VĂN HỌC
TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

tạ quốc tuấn • đào đức chương • trần văn tích • thụy khuê • ban mai • nguyễn vy khanh • trần kinh bắc • nhật tiến • hoàng khởi phong • trần tri vũ • phan ngọc thùy

văn

lê quỳnh mai • nguyễn tường thiết • hoàng ngọc thư • nguyễn xuân tường vy • cao hoàng • cao xuân huy • đỗ kh. • bùi ngọc khôi • trần đức tiến • thu hương • trần hồng linh • cao thanh phương nghi • thành văn • nguyễn hợi

thơ

viên dung • hoàng chính • khê kinh kha • lưu hy lạc • khúc minh • đặng phú phong • võ công liêm • lý thừa nghiệp • nguyễn nam an

đàn bách kiếm *đùa với đường thi* • hoàng mai đạt *tạp ghi* • lê quỳnh mai *sinh hoạt văn học nghệ thuật*

Cung Chúc Tân Xuân 235
tháng 1, 2 / 2008

Chợ sớm - *Ảnh Phương Châm*

VĂN HỌC

số 235 tháng 1, 2-2008

VĂN HỌC	3	thư tòa soạn
TẠ QUỐC TUẤN	4	nỗi oán sầu ngày xuân
ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG	18	hội thơ không hẹn mà gặp
VIÊN DUNG	32	*giữa bến mười hai - ra giêng*
TRẦN VĂN TÍCH	33	bí mật của thổ cẩu
HOÀNG CHÍNH	40	*đêm*
TRẦN VĂN TÍCH	41	mạc mặt
THỤY KHUÊ	44	phê bình văn học thế kỷ xx
KHÊ KINH KHA	69	*xuân lại về*
BAN MAI	70	giáo sĩ đắc lộ trong thế giới huyền ảo
LƯU HY LẠC	91	*bài gửi rừng*
NGUYỄN VY KHANH	92	hoàng xuân sơn và nỗi thơ đồng cảm
TRẦN KINH BẮC	107	ông nguyên ngọc cần trung thực
NHẬT TIẾN	120	phong trào nhân văn giai phẩm
HOÀNG KHỞI PHONG	128	nhân văn "người và việc"
TRẦN TRỊ VŨ	150	trập trùng oan nghiệt
PHAN NGỌC THÙY	154	vài ý kiến nhân vụ hai ông "trùm"
KHÚC MINH	156	*cây xương rồng*
LÊ QUỲNH MAI	157	bờ ảo giác
NGUYỄN TƯỜNG THIẾT	163	thảm sương trên sông skooguamish
ĐẶNG PHÚ PHONG	179	*tuyết tan*
HOÀNG NGỌC THƯ	180	vỡ
NGUYỄN XUÂN TƯỜNG VY	186	mưa phố cũ
CAO HOÀNG	196	sao chiều
VÕ CÔNG LIÊM	199	*trăng hạ huyền*
CAO XUÂN HUY	200	hành phương nam
ĐỖ KH.	207	một dòng sông
LÝ THỪA NGHIỆP	212	khúc độc cầm - một trăm hành giả
BÙI NGỌC KHÔI	214	ảo
NGUYỄN NAM AN	230	*huỳnh thạch*
TRẦN ĐỨC TIẾN	231	biến hình
THU HƯƠNG	237	lúc xế chiều
TRẦN HỒNG LINH	243	một chuyến viếng thăm
CAO THANH PHƯƠNG NGHI	251	tết ơi mơ một chỗ về
THÀNH VĂN	259	con bé lọ lem
NGUYỄN HỢI	266	bác mai
ĐÀN BÁCH KIẾM	271	đùa với đường thi - biệt hữu nhân
HOÀNG MAI ĐẠT	274	tạp ghi - tìm ở sao trời
LÊ QUỲNH MAI	283	sinh hoạt văn học nghệ thuật thế giới

thư tòa soạn

Tạp chí Văn Học cuối cùng cũng đã được tiếp tục ấn hành sau đúng một năm vắng mặt. Tòa soạn thành thật xin lỗi quý độc giả, văn thi hữu vì sự chậm trễ quá lâu này. Chủ biên Cao Xuân Huy bị ung thư mắt (melanoma) nên không thực hiện được tạp chí trong thời gian vừa qua, trong khi đó, tòa soạn lại không thể thông báo đến quý độc giả cùng văn thi hữu. Tuy nhiên, mọi chuyện đã qua, và tạp chí Văn Học lại được ấn hành đều đặn mỗi hai tháng.

Vì thời gian tạm ngưng quá lâu, một số bài vở của các văn thi hữu gửi cho Văn Học đã phải gửi cho các website hoặc các tạp chí văn chương khác. Tòa soạn thành thật xin lỗi các tác giả. Tuy nhiên, có một số bài viết dù đã đăng chỗ khác, tòa soạn vẫn đăng lại vì một số lý do đặc biệt.

Trong số này các nhà văn Nhật Tiến, Hoàng Khởi Phong, Trần Tri Vũ và một độc giả ở Hà Nội, Phan Ngọc Thùy nói đến việc hai người trong nhóm Nhân Văn - Giai Phẩm nhận giải thưởng của nhà nước, mặc dù sự việc xảy ra đã cả năm nay, nhưng đến bây giờ Văn Học mới có điều kiện lên tiếng. Bài *nhân văn "người và việc"* của Hoàng Khởi Phong, vì đã đăng ở Talawas nên trong số báo này, có một chi tiết về nhà thơ Lê Đạt sống ở Paris được nhà phê bình Thụy Khuê thêm phần đính chính.

Và, tác giả Trần Văn Tích ngoài bài "*Bí mật của thổ cầu*" về hai chữ "thổ cầu", còn có thêm bài viết "mạo muội tiếp tay tác giả Phạm Xuân Hy" (chữ của tác giả) về hai chữ "mạc mặt". Vẫn những bài khảo cứu có giá trị của Tạ Quốc Tuấn, Đào Đức Chương, Thụy Khuê, Ban Mai, Nguyễn Vy Khanh, Trần Kinh Bắc. Những sáng tác của các nhà văn Lê Quỳnh Mai, Nguyễn Tường Thiết, Hoàng Ngọc Thư, Nguyễn Xuân Tường Vy, Cao Hoàng, Cao Xuân Huy, Bùi Ngọc Khôi, Trần Đức Tiến, Thu Hương, Trần Hồng Linh, Cao Thanh Phương Nghi, Thành Văn, Nguyễn Hợi và các nhà thơ Viên Dung, Hoàng Chính, Khê Kinh Kha, Lưu Hy Lạc, Khúc Minh, Đặng Phú Phong, Võ Công Liêm, Lý Thừa Nghiệp, Nguyễn Nam An.

Văn Học cũng xin thông báo đến độc giả, bắt đầu từ số này, anh Phạm Hoàng Vũ vì bận việc nên không phụ trách phần trị sự của tờ báo nữa. Mọi thư từ xin quý độc giả liên lạc thẳng về tòa soạn Văn Học.

Đầu năm Mậu Tý, Văn Học kính chúc độc giả cùng các văn thi hữu một năm đầy vui vẻ và mạnh khỏe.

Văn Học

TẠ QUỐC TUẤN

nỗi oán sầu ngày xuân của đoạn trường nữ thi nhân chu thục trinh

Trong thời nhà Tống (960-1280) trên thi đàn Trung Quốc đã xuất hiện không ít nữ thi nhân, nhưng kiệt xuất thì phải kể Chu Thục Trinh, người được mệnh danh là "đoạn trường nữ thi nhân", tác giả của những "đoạn trường từ" ai oán đứt ruột, tràn đầy ly sầu, bắt nguồn từ những đau khổ, những uất ức, những bất đắc chí của một người đã có một cuộc hôn nhân bất hạnh và đã yêu thương một người đàn ông khác, yêu thương hết sức mãnh liệt, hơn nữa, còn cố đi tìm một tình yêu chân chính.

Điểm đáng chú ý là trong lịch sử văn học Trung Quốc không có một tác giả nào, dù là nam hay nữ, xưa cũng như nay, như Chu Thục Trinh mà các tài liệu lại không nhất quán: (a) về tên: Chu Thục Trinh hay Chu Thục Chân?[1]; (b) về năm sinh và mất: 1070-1131? 1080-1131?, hay giữ thái độ lờ mờ, chỉ nói là bà sống vào cuối thời nhà Bắc Tống (960-1127) và đầu thời nhà Nam Tống (1127-1280); (c) về quê quán: Tiền Đường hay Hải Ninh? tuy cùng thuộc tỉnh Chiết Giang; (d) về gia thế: sinh trong gia đình sĩ hoạn và lớn lên trong gia đình sĩ đại phu giàu sang phú quí, hay trong gia đình bần khốn?; (e) về cha mẹ: cha mẹ chết khi nữ thi nhân còn nhỏ, hay chết sau nữ thi nhân?; (f) về nghề nghiệp của chồng: thị tỉnh tiểu dân, tức con buôn tầm thường, hay làm quan?; (g) về nguyên nhân cuộc tình với người đàn ông khác bị đứt đoạn: bị chồng áp bức và hạn chế tự do đi lại, hay bị người yêu bỏ rơi?

Các tài liệu chỉ đồng nhất về các điểm: (a) có một hôn nhân bất hạnh; (b) chồng là người dung tục, phi luân, thô bỉ, thấp hèn, đáng ghét, không biết tình ái là gì; (c) trong khi hôn nhân còn tồn tại đã có người yêu, tuy không lâu dài.

Chu Thục Trinh đã tìm cách giải thoát mọi buồn sầu, đau khổ, oán hận, thương nhớ của mình qua nhiều thi tác, từ phẩm đoạn trường. Đáng tiếc là sau khi bà qua đời, các tác phẩm của bà đã bị cha mẹ đem đốt đi. May nhờ 50 năm sau khi Chu Thục Trinh qua đời có Ngụy Trọng Cung (không

rõ năm sinh và mất) đã thu thập một số bài thơ và từ của bà đã được lưu truyền mà in thành hai tập **Đoạn Trường Thi Tập** (có tài liệu viết là **Đoạn Trường Tập**), gồm 10 quyển (năm 1182); sau lại có một người khác (họ tên không khảo chứng được) đã biên tập **Đoạn Trường Từ Tập**[2], gồm 1 quyển, nhưng ngày nay chỉ còn lại hơn 20 bài từ thôi. Người đời nói là vì bà bất mãn với cuộc hôn nhân của mình đến uất ức mà chết nên hai tác phẩm **Đoạn Trường Thi Tập**, **Đoạn Trường Từ Tập** mới gọi là "**Đoạn Trường**", nghĩa là "đứt ruột".

Chu Thục Trinh chỉ có thể đem sự căm hờn và uất ức vì hôn nhân bất hạnh, nỗi đau khổ tương tư, ly sầu vì phải xa cách người yêu, âm thầm tràn đầy trong lòng nhất nhất ký thác vào trong nhiều bài thơ, bài từ, đặc biệt là trong những bài thơ Xuân. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì mùa xuân là mùa của hạnh phúc, mùa của yêu đương, mùa của đôi bạn. Người ta sẽ thấy mình hạnh phúc nếu có người thân yêu bên cạnh để cùng thưởng thức cảnh xuân, để cùng qua những ngày năm mới vui vẻ. Trái lại, khi người thân yêu không còn nữa, hoặc là vì người ấy phải đi xa hoặc là vì người ấy đã qua đời, hoặc vì người ấy đã đoạn tuyệt với mình thì không còn gì đau khổ cho bằng. Tất cả những thứ ấy Chu Thục Trinh đã mất đi tất cả và đã phải qua những ngày xuân trong cô đơn lẻ loi, trong nhớ nhung.

Những bài thơ Xuân của Chu Thục Trinh có thể chia làm 4 loại: (a) những bài thơ thuần túy tả cảnh xuân; (b) những bài thơ nói lên lòng nhớ gia đình, nhớ quê hương; (c) những bài thơ nói về cuộc hôn nhân bất hạnh của tác giả; (d) những bài thơ diễn tả nỗi cô đơn và lòng nhớ nhung người yêu.

Tuy nhiên, dù cùng là phải sống trong cảnh chia ly, một đằng là xa nhà, xa cha mẹ, xa nơi sinh trưởng, một đằng là xa người yêu, nữ thi nhân nhớ nhà, nhớ cha mẹ, nhớ làng xóm thì ít mà nhớ người yêu thì nhiều. Sự xa nhà, xa cha mẹ, sở dĩ tác giả ít nói đến hơn, vì tác giả biết rằng dù có xa cách thì cũng chỉ là nhất thời thôi, chứ cha mẹ, gia đình vẫn còn đó, tác giả có thể quay trở lại, gặp gỡ lại. Trái lại, sự xa cách người yêu lại có tính cách vĩnh viễn, người yêu đã bỏ đi xa, không quay trở lại với Chu Thục Trinh nữa. Do đó, nỗi sầu tương tư của nữ thi nhân có tính cách lâu dài và trở thành cố định.

Vì vậy, hầu hết các bài thơ, bài từ của Chu Thục Trinh, nhất là những bài thơ xuân, bài từ xuân, đều nói đến hôn nhân bất hạnh, đến sự đau buồn cô đơn và sự tưởng nhớ đến người yêu của nữ thi nhân. Chúng tôi xin dẫn một số bài thơ và từ tiêu biểu.

Độc Ỷ Lan Can

Nguyên nhân cuộc hôn nhân của Chu Thục Trinh trở nên bất hạnh là do nơi chồng của tác giả. Nguyên nhân này đã được nữ thi nhân diễn tả qua bài ***Độc Ỷ Lan Can*** (Một Mình Tựa Lan Can), làm theo điệu Chá cô thiên.

Trong đoạn đầu, tác giả cho biết là mùa xuân đã bước vào giai đoạn ngày càng lúc càng dài. Trong một ngày xuân như vậy, tác giả một mình tựa lan can ngắm cảnh xuân: những con ong, con bướm có đôi có cặp thả sức đua nhau bay loạn xạ, trong khi một trời tơ liễu bay lượn trong gió đông ác liệt, hoa đào mọc đầy đường, còn sông xuân tỏa lên một mùi thơm thoang thoảng.

Độc ỷ lan can trú nhật trường,
Phân phân phong điệp đấu khinh cuồng.
Nhất thiên phi nhứ đông phong ác,
Mãn lộ đào hoa xuân thủy hương.
(Ngày dài một mình tựa lan can,
Ào ào ong bướm đấu cuồng điên.
Một trời tơ bay gió đông ác,
Mãn lộ hoa đào nước xuân thơm.)

Đoạn thứ hai nói rằng vào lúc đó, tác giả càng lúc càng triền miên đắm mình trong những ý nghĩ. Bên bờ ao đầm cỏ thơm mọc um tùm. Để quên đi sự đau khổ bất hạnh của mình, nữ thi nhân muốn uống cả ngàn chén rượu và may còn có hoa đồ mi và hoa hải đường làm bạn chứ nếu không thì không thể chịu đựng được nữa.

Đương thử tế, ý thiên trường.
Thê thê phương thảo bàng trì đường.
Thiên chung thượng dục giai xuân túy,
Hạnh hữu đồ mi dữ hải đường.
(Nhân lúc đó, ý cứ dài.
Um tùm cỏ thơm bên ao đầm.
Còn muốn cùng xuân say ngàn chén,
May có đồ mi với hải đường.)

Bài từ này cho thấy tác giả bất hạnh, long đong vất vả, không chút bằng an tí nào. Sự bất hạnh của tác giả là do "*đông phong ác*" (gió đông ác) gây ra.

Thông thường thì gió đông ấm áp, đánh tan băng giá từ mùa đông đem lại. Thí dụ thiên *Nguyệt Lệnh* sách **Lễ Ký** (còn gọi là **Tiểu Đái Ký**) của Đái Thánh nói rằng: "*Mạnh xuân chi nguyệt, đông phong giải đống*" nghĩa là

tháng mạnh xuân (tức tháng Hai âm lịch), gió đông làm tan đông giá. Hay như lời thơ ***Tảo Xuân Thi*** của Lưu Uy, rằng: "*Nhất dạ đông phong khởi / Vạn sơn xuân sắc qui*" (Một đêm gió đông nổi / Vạn núi sắc xuân về). Nói cách khác, gió đông hiền hòa ấm áp, như người mẹ hiền luôn luôn tìm mọi cách tạo hạnh phúc cho con cái, hoặc như người chồng hòa thuận mang lại yêu đương cho vợ.

Trái lại, trong bài từ này, Chu Thục Trinh nói lên sự bất hạnh trong cuộc sống hôn nhân của mình do "*đông phong ác*" gây nên. Gió đông ác ở đây không có ý chỉ một bà mẹ chồng độc ác luôn luôn ngược đãi con dâu như thường thấy diễn ra hằng ngày trong ngót 5.000 năm lịch sử của dân tộc Trung Quốc (không một thi tác hay từ phẩm nào của Chu Thục Trinh nói đến cha mẹ chồng cả), mà chính là ông chồng đã đối xử không một chút hòa thuận nào với tác giả.

Bài từ còn cho thấy Chu Thục Trinh hết sức cô đơn, lạnh lẽo, mặc dù trời mạnh xuân càng ngày càng ấm áp. Tác giả không biết làm gì hơn là tìm say trong "*Mãn lộ đào hoa xuân thủy hương*" lẫn trong "*Thiên chung thượng dục giai xuân túy*", và kết bạn với đồ mi và hải đường, "*Hạnh hữu đồ mi dữ hải đường*".

Hàn Thực Bất Đa Thời

Trong một bài từ khác, ***Hàn Thực Bất Đa Thời*** (Hàn Thực Chẳng Dài Lâu), làm theo điệu Sinh tra tử, Chu Thục Trinh cũng nói đến "*đông phong ác*".

Trong đoạn thứ nhất, tác giả kể rằng khi ngày tết Hàn Thực (trước tết Thanh Minh một ngày) vừa mới qua đi không lâu thì gió đông bắt đầu thổi ác liệt, mạnh mẽ. Tác giả không có lòng nào đi tìm hoa thơm ngoài cánh đồng, và khi nhàn rỗi, cũng chẳng buồn ra ngoài vườn ngồi đu nữa.

Hàn Thực bất đa thời,
Kỷ nhật đông phong ác.
Vô tự quyện tầm phương,
Nhàn khước thu thiên sách.
(Hàn Thực chẳng dài lâu,
Gió đông ngày một ác.
Không lòng tìm cỏ thơm,
Nhàn mà cây đu lặng.)

Đoạn hai nói rằng tấm thân ngà ngọc của tác giả gầy gò héo hon đến nỗi xiêm y có thể quấn quanh eo lưng được, và tác giả cảm thấy sợ vì quần

áo lụa mỏng quá có thể cho thấy rõ thân hình gầy gò của mình. Vì vậy tác giả không có lòng nào cuốn rèm lên nhìn ra ngoài mà chỉ đành để cho hoa lê ở bên ngoài cửa sổ lặng lẽ rơi rụng trong cô đơn.

Ngọc giảm thúy quần giao,
Bệnh khiếp la y bạc.
Bất nhẫn quyển liêm khán,
Tịch mịch lê hoa lạc.
(Thân ngọc xiêm quấn quanh,
Bệnh khiếp áo lụa là.
Cuốn rèm chẳng lòng muốn,
Xem hoa lê lặng rơi.)

Bài từ cho thấy sự bất hòa và cuộc hôn nhân nhiều trắc trở, nhiều va chạm, nhiều dày vò, biểu đạt bằng cụm từ "*đông phong ác*", giữa Chu Thục Trinh và chồng càng lúc càng thêm sâu đậm. Vì vậy, mặc dù hai ngươi đang đi du xuân vào dịp lễ rất tốt đẹp là Thanh Minh, nhưng nữ thi nhân vẫn "*vô tự tầm phương*" (không có tâm tình nào để đi tìm cỏ thơm), "*bất nhẫn quyển liêm*" (không có lòng nào cuốn rèm lên) để ngắm cảnh xuân, nên mới cảm thấy cái cô độc, cái vắng lặng mà thương cho mùa xuân và đồng thời cũng thương cho chính mình.

Xuân Nhật Tạp Thư

Nỗi cô khổ của Chu Thục Trinh càng gia tăng hơn nữa khi ở chung quanh tác giả mọi người tấp nập hân hoan, vui vẻ mừng đón xuân sang và chia sẻ cái hân hoan, cái vui vẻ đó với người thân yêu, thì nữ thi nhân không có lấy một người thân thương nào ở bên cạnh (có lẽ ngoại trừ người chồng dung tục thô bỉ mà bà không thương yêu) để cùng thưởng xuân, ngay cả bạn bè cũng không có nốt. Vì vậy nữ thi nhân mới viết trong bài thơ ***Xuân Nhật Tạp Thư*** (Ngày Xuân Chép Vặt) rằng:

Quyển liêm nguyệt quải nhất câu tà,
Sầu đáo hoàng hôn hận chuyển gia.
Độc tọa tiểu song vô bạn lữ,
Ngưng tình tu đối hải đường hoa.
(Rèm cuốn trăng treo một góc nghiêng,
Sầu đến hoàng hôn hận chuyển tăng.
Một mình bên song không bè bạn,
Ngưng tình thẹn với hải đường hoa.)

Tác giả cảm thấy mình hết sức cô đơn, chỉ có thể "*Độc tọa tiểu song vô bạn lữ*". Nỗi buồn của tác giả càng ngày càng lớn mạnh theo sự qua đi của thời gian và đến hoàng hôn thì buồn trở thành hận, "*Sầu đáo hoàng hôn hận chuyển gia*". Vì vậy tác giả cảm thấy mối tình của mình trở thành "*ngưng tình* " (tình ngưng đọng), khiến cho thi nhân cảm thấy thẹn ngay cả với hoa hải đường.

Xuân Oán

Để cảm thán về vận mệnh bất hạnh và biểu đạt tâm tình cô đơn lẻ loi lạnh lẽo vào lúc mà mọi người được đoàn tụ với những người thương yêu, Chu Thục Trinh đã làm bài từ ***Xuân Oán*** (Oán Xuân), theo điệu Giảm tự mộc lan hoa.

Trong đoạn 1, nữ thi nhân diễn tả nỗi cô đơn của mình, qua những hình tượng đi một mình, ngồi một mình, hát một mình, uống rượu một mình và còn cả nằm một mình nữa. Trong tinh thần đau đớn ấy tác giả trở nên bất động, đứng trơ trơ rất lâu, chẳng không còn biết chi đến làn hơi lạnh vuốt ve trêu ghẹo người.

Độc hành độc tọa,
Độc xướng độc thù hoàn độc ngọa.
Trụ lập thương thần,
Vô nại khinh hàn trứ mạc nhân.
(Ngồi, đi một mình,
Thù xướng một mình, nằm một mình.
Trơ trơ đau thương,
Chẳng quản hơi lạnh ghẹo người.)

Đoạn 2 của bài thơ hình dung một cách cụ thể sự cô khổ của Chu Thục Trinh, cô khổ đến nỗi lệ tuôn rơi làm trôi đi nửa phần trang điểm mà nào có ai trông thấy đâu. Cái cô khổ của tác giả lại đi kèm theo bệnh tật, như là nối tay nhau hành hạ tác giả. Nữ thi nhân cứ mãi ở trong tình trạng đau buồn như vậy, đến nỗi không hề hay biết là đèn lạnh đã sắp tàn cần phải khêu lại chiếc bấc đèn, thế mà mộng vẫn không đến để làm dịu bớt nỗi đau thương của tác giả.

Thử tình thùy kiến
Lệ tẩy tàn trang vô nhất bán?
Sầu bệnh tương nhưng,
Thích tận hàn đăng mộng bất thành.

(Tình đó ai thấy
Lệ rửa đi mất nửa tàn trang?
Bệnh sầu tiếp nhau,
Khêu sạch hàn đăng mộng chẳng thành.)

Điều đáng nói là, để diễn tả cuộc sống thậm cô khổ của mình, Chu Thu-trinh đã dùng chữ "*độc* " (một mình) tới 5 lần (*độc* hành, *độc* tọa, *độc* xướng, *độc* thù, *độc* ngọa); tuy nhiên, ý cảnh nối liền nhau một cách uyển chuyển, liên tục, nên không ai cảm thấy sự lập đi lập lại của nó. Thủ pháp này của Chu Thục Trinh không thua kém gì thủ pháp của Lý Thanh-chiếu (1084-1155) dùng trong bài từ ***Tầm Tầm Mịch Mịch*** (Tìm Tìm Kiếm Kiếm), làm theo điệu Thanh thanh mạn, trong đó đệ nhất nữ từ nhân của Trung Quốc đã mở đầu bằng ba câu đầy điệp tự:

Tầm tầm mịch mịch,
Lãnh lãnh thanh thanh,
Thê thê thảm thảm thích thích...
(Tìm tìm kiếm kiếm,
Lạnh lạnh trong trong,
Thê thê thảm thảm thương thương...)

Xuân Hận

Càng cô đơn do hôn nhân bất hạnh gây ra bao nhiêu thì Chu Thục Trinh lại càng tưởng nhớ đến người yêu bấy nhiêu, nhất là cuộc tình đã chấm dứt không lâu sau khi hai người mới thương yêu nhau. Nữ thi nhân đã mượn cảnh xuân để gửi gấm nỗi nhớ nhung tương tư của mình trong nhiều bài thơ, như hai bài ***Xuân Hận*** sau đây.

Trong bài ***Xuân Hận*** thứ 1 (kỳ 1), tác giả tả cảnh xuân trước mắt, với hương thơm ngát của hoa đào hoa mận thoảng qua biết bao nhiêu lần trong không khí, gợi cảm hứng cho tác giả làm bài thơ. Khổ một nỗi là vì trong lòng đang mang nỗi sầu phải xa cách người yêu trong lúc mọi người đang tụ họp với những người thân yêu trong gia đình hoặc có người yêu ở bên cạnh để cùng thưởng thức xuân sắc, cho nên dù muốn hết sức, nữ thi nhân cũng không tài nào gieo được những câu thơ hay, những câu thơ đẹp để gửi gấm nỗi tương tư của mình.

Đào lý phân phi nhĩ hứa thời,
Khổ vô giai cú ký tương tư.
(Đào mận thơm ngát biết bao lần,
Khổ không câu đẹp chép tương tư.)

Thực vậy, giống như cảnh xuân tuy tốt đẹp nhưng lại gặp phải nhiều cơn gió mưa, tác giả mới cùng người yêu ân ái được ít lâu thì hai người đã phải chia tay nhau.

Xuân quang tuy hảo đa phong vũ,
Ân ái phương thâm nãi biệt ly.
(Ánh xuân tuy đẹp nhiều mưa gió,
Ân ái mới sâu lại chia ly.)

Nghĩ tới đây, tác giả lệ rơi lã chã vì nhớ đến những giây phút ân ái, chẳng khác chi những bông hoa mới nở đang phải chịu đựng cơn mưa tàn bạo đổ xuống ào ào. Trong lòng ôm ấp nỗi sầu dài đằng đẵng, tác giả chẳng biết làm gì hơn là nhờ rượu phù trợ cho đủ sức chịu đựng sự đau khổ.

Lệ nhãn tạ tha hoa chước bão,
Sầu hoài duy lại, tửu phù trì.
(Mắt lệ nhớ chàng hoa ấp ủ,
Sầu ôm đằng đẵng, rượu phù trì.)

Tuy nhiên, mặc dù phải mượn rượu nâng đỡ mình trong cơn sầu muộn, tác giả không hoàn toàn bi quan yếm thế và còn tỏ lòng hy vọng là sẽ có những người thông cảm với tình cảnh của mình. Tác giả đã biểu đạt lòng hy vọng ấy bằng hình tượng lũ chim oanh chim yến có đôi có cặp đang cười đùa với nhau cũng phải ngưng lại, tìm cách bày tỏ lòng thông cảm của chúng đối với nhưng con đậu lẻ loi một mình.

Oanh oanh yến yến hưu tương tiếu,
Thí dữ đan tê các tự tri.
(Oanh oanh yến yến thôi cười nói,
Thử cùng đậu lẻ mới biết nhau.)

Xuân Hận (kỳ 2)

Một lần nữa Chu Thục Trinh nhắc đến sự cô đơn của mình trong bài ***Xuân Hận*** thứ 2 (kỳ 2).

Vào một ngày xuân, vầng thái dương đẹp như hoa trên móc rèm từ từ xuống dần, cho đến hết ngày mà cũng không có ai – hiểu là người yêu của nữ thi nhân – đến, nên tác giả đã một mình đứng tựa lan can lầu.

Trì trì hoa nhật thướng liêm câu,
Tận nhật vô nhân độc ỷ lâu.
(Từ từ trời đẹp trên rèm câu,
Ngày tận, không ai, độc tựa lầu.)

Nữ thi nhân (ở đây diễn tả bằng từ "*khách* ") nhờ sứ giả bướm, bà mai

ong truyền đến người yêu nỗi sầu hận ngày xuân của mình, nỗi sầu xuân ấy được dệt bằng tơ oanh sợi liễu.

Điệp sứ phong môi truyền khách hận,
Oanh ti liễu tuyến chức xuân sầu.
(Bướm sứ ong mai truyền khách hận,
Tơ oanh sợi liễu dệt xuân sầu.)

Mặc dù trên trời mây vẫn còn xanh biếc, nhưng tin tức về người yêu đã bị đứt đoạn, chỉ còn lại giấc mông đẹp mà thôi. Vì vậy tác giả cảm thấy đời mình, số mạng mình như là thời gian đã bước vào thu rồi, dù có làm thơ tỏ tình ý với người yêu cũng không được nữa.

Bích vân tín đoạn duy phương mộng,
Hồng diệp thành thi tưởng đáo thu.
(Mây xanh, tin đoạn, duy mộng đẹp,
Hồng lá thành thơ tưởng đến thu.)

Thời gian tác giả xa cách người yêu càng dài lâu bao nhiêu thì lệ càng tuôn rơi nhiều bấy nhiêu, và vì thời gian xa cách càng ngày càng quá dài, lệ đã rơi hết sạch không còn lưu lại được lấy một giọt nữa.

Kỷ hứa biệt ly đa thiểu lệ,
Bất kham trùng tỉnh bất kham lưu.
(Bao nhiêu ly biệt, bấy nhiêu lệ,
Hồi tưởng không được, lệ thôi rơi.)

Thưởng Xuân

Trong lúc cô đơn, Chu Thục Trinh chẳng biết làm gì hơn là ngồi tưởng nhớ lại những ngày hoan lạc xưa đã trải qua với người yêu.

Trong bài từ ***Thưởng Xuân*** , làm theo điệu Giang thành tử, nữ thi nhân kể trong đoạn đầu rằng trong khi bên ngoài gió thổi nghiêng nghiêng và mưa bụi đã tạo nên một ngày xuân lạnh giá thì trong nhà, tác giả ngồi trước bình rượu tưởng nhớ lại những ngày đã qua với người yêu. Khi đó tác giả cũng biết rằng tuy là được gặp người yêu thực đấy, nhưng không được lâu dài, bởi vì cuộc hôn nhân của nữ thi nhân vẫn tồn tại. Vì vậy, tay nắm chặt hoa lê, tác giả đã lệ tuôn ròng ròng trong cảnh tịch mịch. Trên bờ sông phía nam, cỏ thơm và những mảng sương hòa với nước mắt rơi lúc phải chia tay với người yêu.

Tà phong tế vũ tác xuân hàn,
Đối tôn tiền, ức cựu hoan.
Tằng bả lê hoa tịch mịch lệ lan can,

Phương thảo đoạn yên Nam-phố lộ,
Hòa biệt lệ, khán thanh sơn.
(Gió nghiêng mưa bụi tạo xuân lạnh,
Trước bình rượu, nhớ vui xưa.
Từng khiến hoa lê lạnh lẽo, lệ chảy dòng.
Cỏ thơm sương đoạn đường Nam phố,
Cùng lệ biệt, ngắm núi xanh.)

Trong đoạn hai, tác giả thuật lại rằng đêm qua tác giả còn mơ thấy lại kết được nhân duyên với người yêu, nhàn nhã đi theo chàng qua sông nước, qua khói sương. Hai người lặng lẽ chẳng nói với nhau lời nào. Tuy nhiên, khi tỉnh dạy thì tác giả thấy sầu hận vẫn y nguyên, chẳng có gì thay đổi cả. Tác giả nằm trằn trọc trong chăn màu phỉ thúy và ảo não thấy bên mình vẫn trống rỗng. Lúc đó tác giả cảm thấy trời thì dễ ngắm thấy, nhưng nhìn thấy người yêu thì thật là khó.

Tạc dạ kết đắc mộng nhân duyên,
Thủy vân nhàn, thiểu vô ngôn.
Tranh nại tỉnh lai sầu hận hựu y nhiên!
Triển chuyển thúy khâm không ảo não,
Thiên dị kiến, kiến y nan!
(Đêm qua kết được mộng nhân duyên,
Nước mây rỗi, buồn không lời.
Dù sao tỉnh lại sầu hận vẫn y nguyên!
Trằn trọc chăn thúy trống ảo não,
Trời dễ thấy, thấy chàng khó!)

Phong Quang Khẩn Cấp

Xin mở một dấu ngoặc ở đây. Các nhà phê bình đã viện dẫn bài từ ***Phong Quang Khẩn Cấp*** (Phong Cảnh Khẩn Cấp), làm theo điệu Thanh bình lạc, của Chu Thục Trinh mà cho rằng về sau có một lần hai người đã gặp lại nhau.

Phong quang khẩn cấp,
Tam nguyệt nga tam thập.
Nghĩ dục kế vô cập,
Lục dã yên sầu vụ khấp.
Thỉnh thùy ký ngữ xuân tiêu,
Thành đầu họa giác khỉnh khao.
Khiển quyển lâm kỳ chúc phó,

Lai niên tảo đáo mai tiêu.
(Phong cảnh khẩn cấp,
Tháng ba chợt ba mươi.
Nghĩ muôn kế không đạt,
Đồng xanh khói sầu sương khóc.
Mời ai gửi lời đêm xuân,
Đầu thành góc họa nhẹ gõ.
Bịn rịn đường rẽ nhắc nhở,
Sang năm sớm đến ngọn mai.)

Hơn nữa, bài này còn chứng minh là sự chia ly của hai người hoàn toàn là do áp lực ở bên ngoài, tức là từ nơi chồng Chu Thục Trinh.

Nguyên Tịch (thơ)

Sự tưởng nhớ đến người yêu của Chu Thục Trinh còn được diễn tả trong bài thơ ***Nguyên Tịch*** (Đêm Nguyên Tiêu).

Các đèn hoa (hoa đăng) treo trên cây rất nhiều, chiếu sáng rực rỡ, xa trông như những cây bốc lửa đỏ làm lóa mắt; đầy trời tiếng đàn, tiếng trống, tiếng ca hòa lẫn với hơi ấm do gió xuân mang lại.

Hỏa thụ ngân hoa xúc mục hồng,
Cực thiên ca thanh noãn xuân phong.
(Đuốc đèn rực sáng lóa mắt hồng,
Đầy trời ca khúc ấm gió xuân.)

Trong lúc đang buồn rầu mà lại có được một niềm hoan lạc mới là được gặp gỡ người yêu thì bất luận cuộc gặp gỡ đó là ở trong hồi ức hay là ở trong giấc mộng cũng được, mà chẳng nên nghĩ đến chuyện kinh tâm xưa làm gì.

Tân hoan nhập thủ sầu mang lý,
Cựu thời kinh tâm ức mộng trung.
(Vui mới đến tay sầu lúc bận,
Kinh tâm thời trước nhớ trong mơ.)

Chỉ cầu mong sao cho được tạm thời làm người bịn rịn lưu luyến lúc chia tay, miễn không có gì trở ngại, cứ như trăng lờ mờ, là đủ mãn nguyện rồi.

Đản nguyện tạm thành nhân khiển quyển,
Bất phương thường nhậm nguyệt mông lung.
(Chỉ nguyện tạm thành người bịn rịn,
Không phương thường chịu nguyệt lờ mờ.)

Hãy cứ uống rượu say túy lúy mà thưởng thức hoa đăng đi bởi vì vị tất

sang năm lại được cùng nhau gặp gỡ.

Thưởng đăng ná đắc công phu túy,
Vị tất minh niên thử hội đồng.
(Thưởng đăng nào ai say túy lúy,
Vị tất sang năm lại được cùng.)

Nguyên Tịch (từ)

Đúng như lời dự đoán của Chu Thục Trinh, đêm Nguyên-tiêu năm sau nữ thi nhân không còn được gặp người yêu nữa. Sự kiện này được nữ thi nhân cho thấy trong một bài từ, nhan đề cũng là ***Nguyên Tịch*** , làm theo điệu Sinh tra tử.

Năm ngoái vào đêm Nguyên-tiêu, phố xá treo đầy đèn hoa sáng rực như ban ngày. Người yêu của tôi hẹn sẽ chờ tôi vào lúc hoàng hôn, khi trăng treo đầu ngọn liễu. Tuy nhiên, đêm Nguyên-tiêu năm nay, trăng và đèn vẫn y nguyên như cũ, nhưng không thấy người năm ngoái đâu, khiến cho lệ tôi rơi xuống ướt đầm tay áo xuân.

Khứ niên xuân dạ thời,
Hoa thị đăng như trú.
Nguyệt thượng liễu sao đầu,
Nhân ước hoàng hôn hậu,
Kim niên xuân dạ thời,
Nguyệt dữ đăng y cựu,
Bất kiến khứ niên nhân,
Lệ thấp xuân sam tụ.
(Năm ngoái đêm Nguyên-tiêu,
Phố đèn rực như ngày.
Trăng treo đầu ngọn liễu,
Người hẹn hoàng hôn chờ.
Năm nay đêm Nguyên-tiêu,
Trăng với đèn như xưa.
Chẳng thấy người năm ngoái,
Lệ ướt tay áo xuân.)

Xin mở một dấu ngoặc khác ở đây để nói lên hai điều.

Thứ nhất, có một số tài liệu cho rằng tác giả bài từ này là Âu-dương Tu (1007-1072), chẳng hạn sách **Uyển Ước Từ** do Thu-Phong làm chủ biên ghi tên tác giả bài từ này là Âu-dương Tu ***(3)***. Tuy nhiên, Dương Thăng-am, trong sách **Thăng-am Thi Phẩm** , nói rằng "*cố nhiên là bài từ này*

đẹp, nhưng trong đó không phải là lời nói thích nghi của đàn bà con gái nhà lành hay sao ?" Trái lại, trong quyển **Đoạn Trường Tập** thuộc **Khâm Định Tứ Khố Toàn Thư Giản Minh Mục Lục,** Kỷ Hiểu-cương lại cho rằng bài từ ***Nguyên Tịch*** này không phải là sáng tác của Chu Thục Trinh và rằng Dương Thăng-am đã căn cứ vào tác phẩm của người khác mà đoán định hành vi của Chu Thục Trinh gần như là vũ đoán, vu oan cho hành vi của cổ nhân.

Thứ hai, đại đa số các tài liệu chép bài này chỉ có một đoạn tám câu. Tuy nhiên, một vài tài liệu chép làm hai đoạn, mỗi đoạn bốn câu ***(4).***

Mộ Xuân Hữu Cảm

Ngày xuân càng kéo dài bao nhiêu thì sự tưởng nhớ người yêu của Chu Thục Trinh càng gia tăng bấy nhiêu.

Trong bài thơ ***Mộ Xuân Hữu Cảm*** (Cảm Nghĩ Cuối Xuân) tác giả nói rằng dù là trên đường đầy cỏ hoa xanh tươi, muôn màu ngàn sắc, nhưng tác giả đi mãi cũng thấy mệt mỏi chán chường lắm rồi, nhất là vào những buổi chiều tối lại còn phải nghe thấy tiếng kêu ồn ào ầm ĩ như cãi nhau của những con ếch con nhái ở trên sông xuân. Lúc đó tác giả càng nhớ tới người yêu ("*cố nhân*") hơn nữa, và thắc mắc không hiểu là chàng bây giờ ở đâu, có còn nhớ tới mình không hay là đã quên mình rồi, nhất là vì "*hà xứ thảo không bích*", nơi nào giữa trời và nước mà lại không có cỏ, hay, nói cách khác, không có người đẹp? Nghĩ tới đây tác giả thấy lòng mình thêm rối loạn.

Quyện đối phiêu linh mãn kính hoa,
Tịnh văn xuân thủy náo minh oa.
Cố nhân hà xứ thảo không bích,
Liêu loạn thốn tâm thiên nhất nhai.
(Chán với lênh đênh đầy đường hoa,
Lặng nghe xuân thủy ếch kêu ồn.
Cố nhân nơi đâu cỏ không biếc,
Tấc lòng loạn rối một bến bờ.)

Cuối cùng vì bất mãn với cuộc hôn nhân bất hạnh, chán ghét người chồng không tương xứng, và không còn hy vọng gặp lại người yêu nữa nên Chu Thục Trinh đã quay trở về sống trong nhà cha mẹ, rồi uất ức mà chết. Ngụy Trọng-cung viết trong bài *Tự* (Tựa) sách **Đoạn Trường Thi Tập** rằng "*Bà chết rồi, mà thi thể không được chôn dưới lòng đất, nên không có mộ để đến điếu viếng; hơn nữa, ngay cả những thi tác của bà cũng bị cha mẹ*

nhẫn tâm đốt đi hết, khiến cho năm mươi năm sau chỉ còn lại chừng một phần trăm thôi ." Điều này cho thấy Chu Thục Trinh đã muốn vượt ra khỏi vòng vây lễ giáo xiết chặt, đến cả việc mai táng thi thể của bà cũng đã bị lễ giáo tước đoạt đi mất. Ngoài ra, ông còn nói rằng nữ thi nhân "*suốt đời bất đắc chí, vì vậy trong thơ có nhiều lời lẽ ưu sầu oán hận. Mỗi khi đứng trước gió, đối diện với trăng sao, nhìn thấy cảnh mà đem lòng đau thương, vì thế thơ của bà diễn tả khí bất bình trong lòng mà lại không có tri âm nên cứ ôm ấp mãi nỗi hận cho đến chết.*"

Kết Luận

Chu Thục Trinh suốt đời thập phần bất hạnh. Đời sống tình cảm rất cô đơn đã đem lại cho Chu Thục Trinh rất nhiều khổ não, đồng thời cũng cung cấp nhiều điều kiện cho việc phát huy tài năng đa phương diện của nữ thi nhân. Bà đã gửi gấm ý tứ xem thường, coi khinh, chán ghét chồng, nỗi cô đơn, lạnh lẽo, lẻ loi của mình sự cam tâm chịu nhận mệnh bạc của mình trong những tiếng kêu đoạn trường vô song. Chu Thục Trinh cực kỳ bất mãn với cảnh ngộ của mình, nhưng lại không cách nào thoát khỏi. Các tác phẩm trích dẫn bên trên đã phản ảnh cuộc hôn nhân bất hạnh và sự đau khổ tinh thần do sự luyến ái tạo thành.

Chu Thục Trinh đã dùng thủ pháp bạch miêu (miêu tả mộc mạc), những câu những chữ đơn giản bình dị trong thi từ của mình, biểu hiện một cách sâu sắc nỗi ưu thương của mình, viết lên cái khốn khó của cảnh ngộ mình, tạo nên một loại tình điệu bi ai, không biết phải làm sao, che lên thi từ của bà một tầng màu sắc ảm dạm mờ xám.

---

[1] Vì số các tài liệu, kể cả những tài liệu được biên soạn không lâu sau khi nữ thi nhân qua đời, chép một trong hai tên này ngang nhau, hơn nữa, viết bằng Hán tự hai từ "trinh" và "chân" gần giống nhau, còn đọc bằng âm Hoa ngữ thì hoàn toàn giống nhau, nên không có cách nào xác định được bà đúng tên là gì. Trong bài này chúng tôi dùng tên Chu Thục Trinh, nhưng khi dẫn tài liệu thì chúng tôi dùng đúng tên ghi trong tài liệu đó.

[2] (a) Đoạn Trường Thi Tập: sách Toàn Tống Từ Tuyển Thích của Lý Trường-lộ, Hạ Nãi-hiền và Trương Cự-tài nói làĐoạn Trường Thi Tập gồm có 2 quyển (Bắc-kinh xbx., Bắc-kinh, 1994, tái bản 1995, tr. 240. (b) Đoạn Trường Từ Tập: theo tự điển Từ Hải , sách này nhan đề là Đoạn Trường Từ và do Chu Thục-chân soạn (Đài-loan Trung-hoa Thư cục, Đài-bắc, tu đính bản 19, 1979, q. thượng, tr. 1336).

[3] Tông giáo xbx., Bắc-kinh, 2002, và tái bản năm 2003, tr. 43.

[4] Thí dụ: Trung Quốc Lịch Đại Tài Nữ do Triệu Toàn-long chủ biên, Thượng-hải Xã hội Khoa học Viện xbx., Thượng-hải, 1999, tr. 103.

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

hội thơ không hẹn mà gặp

Ngày 31 tháng Năm năm 1889, Piquet nguyên là Thống đốc Nam Kỳ lên giữ chức Toàn quyền Liên bang Đông Dương, thay cho Richaud. Khác với lối cai trị của vị tiền nhiệm, Piquet khôn khéo hơn, vừa ra uy vừa vỗ về. Mới nhậm chức được 30 ngày, ông đã ra nghị định hạ mức lao dịch không công hằng năm cho mỗi dân đinh xứ Bắc Kỳ từ 48 ngày xuống còn 30 ngày. Ông cho lập thêm các tỉnh mới như Lục Nam, Hà Nam, Hòa Bình để tiện việc cai trị. Đối với các sĩ phu bất hợp tác với chính quyền Bảo hộ, Picquet chỉ thị cho các công sứ sở tại dùng chính trị để kiểm soát. Viên Công sứ Pháp ở Nam Định, thực hiện đúng đường lối của thượng cấp. Năm 1890, y cho mời tất cả sĩ phu và cựu thần nhà Nguyễn về tỉnh thành Nam Định mở tiệc đãi đằng, tiếp rước long trọng và dùng thủ đoạn vừa răn đe thuyết phục, vừa mua chuộc dụ dỗ.

Những người có giấy mời về tỉnh, họ không hẹn trước mà gặp lại đủ mặt, như ở huyện Nam Chân (nay là Hải Hậu, tỉnh Nam Định) có Đặng Huyện Bác, Đỗ Bỉnh Thành tức Hạc Cao, Trần Chí Bang, Trần Huy Luyện, Trần Mạnh Đức, Trần Phù Giang, Trần Văn Gia; cũng ở huyện Nam Chân, nhưng nay lại thuộc huyện Nam Ninh (cùng tỉnh) có Nguyễn Kim Tương tức Nguyễn Ngọc Chấn; ở huyện Giao Thủy (nay là Xuân Thủy, cùng tỉnh) có Lê Quả Dục; ở huyện Đại An (nay là Ý Yên, cùng tỉnh) có Đỗ Huy Liệu, Phạm Phổ (con thứ 5 của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị); cũng ở huyện Đại An, nhưng nay lại thuộc huyện Nghĩa Hưng, có Vũ Tế...

Trước mánh khóe của kẻ thù, họ không hề bị lôi cuốn vào miếng mồi phú quí, mà họ còn nhân cơ hội ấy, dùng thơ văn khuyến khích nhau giữ vững ý chí bất khuất và lòng yêu nước. Những bài thơ được trao tặng cho nhau, kẻ xướng người họa, sôi nổi thành một hội thơ kín.

Tiêu biểu cho Hội thơ, có Trần Văn Gia (1836- 1892), hiệu là Hòe Phù, tự là Hanh Chi, người xã Quần Anh Trung, tổng Kim Giả, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam Hạ; nay là xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông đậu Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868), Tự Đức thứ 21, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử đạo Nghệ Tĩnh. Đã từng đàn hặc hai đại thần là Trần Tiễn Thành và Phạm Phú Thứ cố bám lấy luận điểm "khí vận" để giải quyết một cách vô trách nhiệm trước tình thế khẩn trương của đất nước. Năm 1883, ông đang cư tang mẹ, gặp biến cố Pháp chiếm Nam Định, ông gác bỏ việc nhà theo tiếng gọi của phong trào Văn Thân cứu nước. Năm 1884, triều đình Huế ký hòa ước Patenôtre, còn gọi là hàng ước Giáp Thân, tái xác nhận quyền bảo hộ của Pháp và ra lệnh cho các nhóm kháng chiến bãi binh. Ông chán nản, bỏ về quê lập trường Hải Châu dạy học, nhằm hun đúc lòng yêu nước lớp sĩ phu trẻ, chờ thời quật khởi.

Năm 1885, kinh đô thất thủ, vua Hàm Nghi bôn đào, Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi. Tân trào kêu gọi các cựu thần nhà Nguyễn hợp tác. Ông vẫn sống đời dạy học, không chịu ra làm quan, theo giặc. Mặt khác, ông ngầm giới thiệu người nghĩa khí ở tỉnh nhà lên Bắc Giang gia nhập hàng ngũ của Đề Thám.

Chính quyền Bảo hộ biết Trần Văn Gia là một cựu thần có khí tiết, nguy hiểm cho chế độ, họ luôn luôn theo dõi và tìm mọi cách dụ dỗ. Trong lần triệu tập các sĩ phu về tỉnh, ông là người đầu sổ được viên Công sứ Nam Định chú ý mời.

Cuộc hành trình đến thành Vị, ông từ quê nhà dùng thuyền đi ngược dòng sông Ninh Cơ vào sông Hồng, đến đoạn quá Mỹ Lộc thì rẽ vào sông Nam Định. Ngồi trên thuyền, ông ôn lại kỷ niệm xưa qua những trận đánh oai hùng thời Văn Thân chống Pháp. Tàu đồ bộ của chúng từ ngoài biển vào, nghĩa quân cố ngăn bước xâm lăng của giặc, mồ chôn chúng vẫn còn sờ sờ ra đó, ở rải rác hai bên bờ sông. Nhưng giờ đây, tình thế đổi thay, Pháp đã thống trị đất nước này! Chúng mặc áo da, cỡi ngựa, tỏ vẻ đắc ý khoe khoang. Chúng vơ vét tài sản của dân Việt bằng cách đánh thuế rất nặng, lại thu thuế bằng tiền cho tiện lợi. Việc đời đã và đang xảy ra trên đất nước này, ai có thể đem thấu đến trời không? Với ý nghĩ ấy, Trần Văn Gia hạ bút bài thất ngôn bát cú, lấy tên đầu đề rất thời sự là *Đề tỉnh ngẫu ký* (Ngẫu ký khi lên tỉnh), chép vào *Tích chi tập*[1].

Vạn khoảnh yên ba nhất diệp thuyền,
Kinh khinh trùng đáo Vị thành biên.

Kim tiền khách kế thâu tô tiện
Cừu mã nhân khoa đắc ý thiên
Lư kỹ tình thô lai hải phố,
Kình phong tả hữu tiếp giang yên.
Cáp phùng nguyệt thược dương sơ phục
Nhân sự thùy năng thướng hợp thiên.

Việt Thao dịch:

Chiếc thuyền lướt sóng khói bềnh bồng,
Thành Vị đây rồi sát bến trông.
Thu thuế bằng tiền bay đặt mánh,
Khoác y lên ngựa chúng khoe ngông.
Tài lừa tráo trở vào từ biển,
Mồ cá loi thoi đến tận sông.
Gặp lúc trăng thanh, thời khí lại
Ai đem nhân sự thấu trời không?

Dù phải khăn gói lên tỉnh trình diện theo lệnh của viên Công sứ Pháp, Trần Văn Gia trước sau vẫn tỏ ý chí bất khuất và bất hợp tác với chính quyền Bảo hộ. Ông cho rằng đất đai vẫn còn đó nhưng không phải là của nhà Chu nữa, và trên đường vẫn đông người qua lại nhưng lối ăn mặc khác với nhà Hán. Ông mơ về kinh đô với khúc nhạc quân thiều ở núi Ngự Bình xa xôi, nhưng thực tại chỉ nghe thấy tiếng kèn Tây ảo não làm lạnh lẽo nước sông Vị. Nhưng ông không hoàn toàn bi quan, trời còn muốn những người như ông được sống, thấy cảnh thanh bình trở lại. Với ước mơ ấy, ông cảm hứng viết bài *Đồng chư hưu quan để tỉnh cảm tác* (Cảm tác khi cùng các hưu quan lên tỉnh), tặng các bạn đồng chí hướng:

Qui lai phủ bãi cựu thâu nhàn
Hà sự tương tầm tử mạch gian?
Suất thổ, mạc phi Chu thảo mộc,
Đương đồ, khước dị Hán y quan.
Quân thiều mộng tẩm Bình Sơn viễn,
Sóc quản thê lương, Vị Thủy hàn.
Thiên ý quả nhiên dung ngã lãn,
Hội khan tứ hải khánh an lan.
(Tích chi tập)

Nguyễn Xuân Tảo dịch:

Quen thú thanh nhàn mới trở lui,
Ham chi gác tía nữa mà chơi.

Cỏ cây đâu chẳng mang ơn nước,
Mũ áo gì xem khéo lạ đời.
Nhạc dạo non Bình vương vấn mộng,
Kèn khua bến Vị não nề tai.
Bọn ta ví được trời cho sống,
Bốn bể thanh bình đợi đón coi

Trần Văn Gia đau lòng vì sự có mặt của người Pháp, làm cho giữa ông và tỉnh thành Nam Định trở nên xa lạ. Khi bước vào sảnh đường, ông càng ê chề hơn nữa. Trên vách, treo bức ảnh phóng lớn lồng khung; trong ảnh, viên Công sứ đứng giữa, hai bên có hai quan đầu tỉnh của ta đứng kèm, tỏ vẻ đắc ý. Trơ trẽn làm sao, kẻ thống trị vênh váo mặt mày đã đành; kẻ bị trị cũng xiêm y rực rỡ, cũng hớn hở mặt mày! "Quốc gia lâm nguy thất phu hữu trách", huống chi đây là hai vị quan đầu tỉnh, mệnh danh là bậc thông hiểu đạo thánh hiền mà lại đánh mất liêm sỉ đến mức độ ấy hay sao? Tâm địa bọn tay sai cho giặc ngoại xâm, thật kinh tởm! Tác giả không bỏ sót cơ hội, lấy ngay đề tài *Khán tỉnh đường truyền thần đồ* (Xem ảnh chân dung ở tỉnh đường) để hạ vần thơ mỉa mai chua chát:

Nhất sứ đài kiêm lưỡng tỉnh thần,
Bách niên thử hội thử truyền thần.
Y thường sở sở tương triêu mộ,
Diện mục thi thi tạp chủ tân.
Cực đẳng hội đồ minh tiễn bỉ,
Đại quan phong hiến ám kinh nhân.
Ngẫu nhiên đối kính huyền thâm tưởng,
Tuyệt bút kỳ thùy pháp hoạch lân[2].
(Tích chi tập)

Việt Thao dịch:

Hai tỉnh quan cùng một sứ Tây
Trăm năm mới có ảnh chung nầy.
Sáng chiều rờ rỡ bày xiêm áo,
Chủ khách xum xoe nở mặt mày.
Hình bóng tuyệt vời tươi kẻ ấy
Oai phong lớn quá khiếp người thay.
Tình cờ trước ảnh đăm chiêu nghĩ
Gác bút, ai người thơ bắt lân?

Người bạn cùng chí hướng, ở gần làng với Trần Văn Gia, là Đỗ Bỉnh Thành. Ông có hiệu là Hạc Cao, người xã Quần Anh Hạ, tổng Kim Lạc,

huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định) và là con của Tiến sĩ Đỗ Tông Phát. Ông đậu Giải nguyên khoa Canh Ngọ (1870) tại trường thi Nam Định, giữ chức Giáo thụ phủ Ninh Giang. Ngày 19 tháng 2 năm Quí Mùi (27- 3- 1883), lần thứ 2 tỉnh thành Nam Định bị giặc Pháp chiếm đóng, ông từ chức về ẩn dật ở quê nhà, không chịu làm quan cộng tác với giặc cho đến khi mất. Đỗ Bỉnh Thành cũng bị gọi lên tỉnh, khi tới thành Vị, đâu đâu cũng thấy bóng giặc, ông xúc động viết bài *Đáo Vị thành hữu cảm* (Cảm xúc khi tới thành Vị) và trao cho Trần Văn Gia chép vào *Tích chi tập*:

Tuyệt liên tâm dữ sự tương vi,
Cảm khái trầm ngâm chỉ tự bi.
Thành quách giang sơn do bán thị,
Nhân dân phong tục dĩ toàn phi.
Hỏa thuyền yên diệm thông hoàng đạo,
Xa lộ trần phân bạc thúy vi.
Tối thị ẩn trung nan bạch xứ:
Hồ nhân, na quản Việt nhân phì?

Nguyễn Văn Huyền dịch:

Sự đời trái khoáy, nghĩ mà đau,
Biết ngỏ cùng ai nỗi thảm sầu.
Thành nọ quách kia còn nửa đó,
Dân xưa tục cũ có toàn đâu?
Tàu bè khói bốc đen trời thẳm,
Xe pháo bụi bay trắng núi sâu.
Day dứt nỗi riêng không chốn giãi:
Máu dân bao đủ béo quân thù?

Đọc thơ của bạn tri âm, Trần Văn Gia đáp họa qua bài *Đáo Vị thành hữu cảm thứ Hạc Cao* (Họa bài Cảm xúc khi lên thành Vị của Hạc Cao) để tiếp lời bạn, ông xác định lòng sắt son của mình trước cảnh đất nước đổi thay vì nạn ngoại xâm:

Hám nhan trùng ức thập niên vi,
Phủ sự hưng hoài vạn tự bi.
Cửu khúc giang lưu tần chuyển niệm,
Tam giàm kim khẩu lẫm phòng phi.
Tích ưu, phát bạch xuân nan chủ,
Báo quốc, tâm đan lực tắc vi.
Cố quận danh đô kim thí khán,

Thùy gia cừu mã tự khinh phì.
(Tích chi tập)

Nguyễn Xuân Tảo dịch:

Mười năm biến đổi mấy pha phôi,
Việc rối bời tơ, luống ngậm ngùi.
Chín khúc ruột vò, đau chuyện nghĩ,
Ba lần miệng khóa, sợ lời sai.
Lo đời tóc bạc, xuân đâu nữa,
Báo nước lòng son, sức kém rồi.
Quê cũ, đô xưa, giờ ngắm thử,
Ngựa xe béo tốt những ai ai?

Phố xá Nam Định giờ đây không còn êm đềm như thời thái bình ngày xưa. Dân chúng sống lầm than dưới ách thống trị của ngoại bang. Và bọn quan lại tay sai càng bóc lột, trấn áp dân mình để được lòng tin dùng của chủ. Đỗ Bỉnh Thành không ngăn được dòng lệ, ông viết bài *Cảm thời* (Cảm xúc về thời thế) và trao cho các bạn:

Y thùy cảo mục, niệm thời nan?
Hạ hữu tiềm phu thế tứ xan.
Nhân diện nghiễm nhiên thành quỷ quắc,
Hoa phong thốc nhĩ hóa mao man.
Sưu tô quan lại phân truy tróc,
Đồn thú quân binh điệt vãng hoàn.
Dương pháo, Hồ già thanh quát nhĩ,
Cung lung ô yết thị triền gian.

Mai Thanh dịch:

Cậy ai, đất nước buổi gian nan?
Những ngẫm nguồn cơn, nước mắt giàn.
Chẳng mấy, mặt người thành quỷ dữ,
Bỗng nhiên, tục tốt hóa di man.
Lăng xăng, quan lại đốc tô thuế,
Lúc nhúc, quan binh chật trại đồn.
Súng Pháp kèn Tàu nghe nhức óc,
Đầy đường khắp chợ tiếng than van.

Bài thơ trên được Trần Văn Gia chép vào *Tích chi tập* và họa lại bằng cả sự tột cùng của cảm xúc, qua bài *Thứ Hạc Cao vận* (Họa thơ của Hạc Cao):

Bách lự phân đầu, tuế hựu gian,

Phong thê thê tống vũ xan xan.
Cố viên muộn đối hoa nhan tụy,
Dị loại sầu thôi điểu ngữ man.
An đắc phong niên phùng ngọc quí,
Nan giao Hợp Phố phục châu hoàn.
Thiên cao, đế viễn, thần u mặc,
Tằng phủ bằng lâm đán tịch gian.
(*Tích chi tập*)

Việt Thao dịch:

Trăm mối tơ vò, lại khó khăn
Gió mưa sùi sụt rét căm căm
Buồn hoa xơ xác đau vườn cũ,
Sầu tiếng "xi xô" lạ giọng chăm.
Thóc đến ngày mùa mong chẳng được,
Châu về Hợp Phố khó chi bằng.
Vua xa, trời thẳm, thần câm lặng
Sớm tối còn soi xét được chăng?

Trong số bạn bè của Trần Văn Gia bị triệu về tỉnh trình diện, bạn đồng liêu cũng lắm, mà bạn đồng song cũng nhiều. Tình cờ, ông gặp lại Phù Giang tiên sinh, người bạn cùng huyện lại cùng họ với mình. Đôi bạn tâm giao từ thuở học trò, ngày trước cả hai cùng về kinh thành Huế dự thi Hội, khi làm quan, họ vẫn thường liên lạc với nhau. Nhưng rồi thời cuộc đổi thay, cửa khép then gài, mỗi người một hoàn cảnh. Có điều đáng mừng, họ không hẹn trước mà vẫn cùng nhau đứng chung một chiến tuyến nên giờ đây mới có cơ hội gặp mặt nhau, mừng mừng tủi tủi! Trần Văn Gia hạ bút viết bài *Họa Phù Giang nguyên vận* (Họa thơ ông Phù Giang) trao lại cho bạn hiền:

Nhất khứ đô đài cận thập niên,
Na kham ngưỡng thị bạch vân thiên.
Nam sơn thụ thụ tần giao vọng,
Đông hải ba ba thục vị điền.
Túc khế nhã hoài lan thất hóa
Dư quang khước tạ nguyệt lương xuyên.
Tiếu hình ngữ ngữ tương vong thú,
Cúc sấu, mai cù đối ảnh nghiên.
(*Tích chi tập*)

Nguyễn Xuân Tảo dịch:

Mười năm xa cách đô thành,
Trông làn mây trắng tâm tình khôn khuây.
Non Nam lớp lớp hàng cây,
Bể đông sóng vỗ lấp đầy, có ai?
Nhà lan, bạn cũ xa vời,
Sáng thừa nhờ ánh trăng soi góc buồng.
Chuyện trò với ảnh, ngỡ ngàng,
Trúc mai trước bóng vẻ càng thêm xinh.

Đặng Huyện Bác trước kia làm huấn đạo huyện Nam Chân (Hải Hậu) là bạn chí thân với Trần Văn Gia. Nay gặp lại, họ Đặng đã tâm sự với ban cũ về nỗi bức xúc thời thế qua bài *Ký Trần Văn Gia tâm hữu* (Gửi bạn đồng tâm là Trần Văn Gia). Bài này cũng được Hòe Phủ tiên sinh trân trọng chép vào *Tích chỉ tập*:

Sinh phùng thế nạn sĩ vi nho,
Tọa khán giang sơn nhật nhật thù.
Nhất điểm tri năng nhưng tự hữu,
Bán trù khuông cứu khước toàn vô.
Như vân tô nghiệp phần nhi điển,
Hà sự sơ sinh thỉ dữ hồ.
Tương tín bất phường tương khấp vấn,
Hu ta thời sự để y hồ?

Đỗ Huy Vịnh dịch:

Gặp thời buổi loạn, hổ nhà Nho,
Sông núi ngồi nhìn mỗi khác xưa.
Một điểm lương năng riêng có sẵn,
Nửa mưu phò cứu chẳng nên trò.
Sách đèn cứ bảo câu lề thói,
Tên nỏ treo chi buổi ấu thơ.
Đã thật tin nhau nên dám ngỏ:
Nước non chìm đắm đến bao giờ?

Trong số các sĩ phu bị gọi về tỉnh, huyện Nam Chân chiếm đa số. Vì thế, viên tri huyện của huyện này được quan tỉnh mời về tham dự để thấu triệt chỉ thị của cấp trên và họp bàn việc an ninh cho huyện nhà. Tại hội trường, hắn lên mặt dạy đời: Khuyên các sĩ phu nên thức thời, cần học thêm chữ Tây để tiếp nhận ánh sáng văn minh của mẫu quốc và ra làm quan giúp đời, nhằm "khai hóa" cho dân tộc mình. Giọng điệu xu nịnh ngoại bang, phản

nước hại dân của hắn, bị các sĩ phu phản đối nặng nề qua thơ văn:

Trần Mạnh Đức, với bài *Khước tòng tha học* (Từ chối học lối họ) đã lý luận chặt chẽ đâu là chính nghĩa đâu là gian tà. Rồi tác giả kết thúc với lời lẽ mới nghe như khiêm tốn nhưng chính là cái tát vào mặt tên phản bội:

Dụng xả hành tàng nhiệm sở chi,
Tố tâm na khẳng ngộ tha kỳ.
Đương đồ xa mã vinh vô giá,
Cố quốc văn chương chỉ hữu si (sư).
Hạng lậu, Nhan Uyên bần diệc lạc,
Tiền đa, Vương Khải phú hà vi?
Miễn nhân thành đạt công danh lộ,
Vạn tạ quân hầu niệm bất di.
(Thi học quan hà)

Võ Hoàng dịch:

Về hay ở là tùy cảnh ngộ,
Lòng sạch trong lầm lỡ theo ai.
Ngựa xe nay kể sướng thay,
Nghìn năm đạo lý một ngày bỏ sao?
Chàng Vương giàu, hỏi giàu được mãi?
Ông Nhạn nghèo, nghèo lại là vui!
Muôn lần cảm tạ ơn người,
Khuyên đường danh lợi, lòng tôi chẳng màng.

Vũ Tế (1818- 1905), hiệu là Nhẫn Trai, tự là Tử Mỹ; người xã Lộng Điền, tổng Thượng Ky, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam Hạ; nay là thôn Lộng Điền, xã Nghĩa Đồng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định; người cùng họ, cùng làng với Tiến sĩ Vũ Huy Trác (1730- ?).

Ông đậu Cử nhân khoa Đinh Mão (1867), tự Đức thứ 20, tại trường thi Nam Định, được bổ tri huyện Phù Cừ (Hưng Yên) rồi về kinh làm Hộ thành binh mã Phó sứ. Khi Pháp đặt nền đô hộ trên toàn cõi nước ta, ông bỏ quan về dạy con cháu học, không thèm cộng tác với giặc và tuyệt giao với bọn quan lại tân trào.

Ông cũng bị gọi về tỉnh, tại hội trường, khi nghe giọng điệu xu nịnh của tên quan huyện Nam Chân, ông muốn đứng lên chửi thẳng vào mặt hắn cho hả giận, nhưng nghĩ lại hoàn cảnh cá chậu chim lồng, ông đành dằn lòng, bèn viết bài *Khước học Tây tự* (Từ chối học chữ Tây) để trao cho bạn:

Trung châu giáo hóa cửu tiềm ma,
Tâm thiệt tâm thanh hoán liễu hà?

Bút vẫn loan thư nan hạ thủ,
Âm phi duật thiệt phản ngao nha.
Trú nhân khải phạm hoài tiên tiến,
Minh thế văn chương ức cố gia.
Vị ngã ca dao, tri ngã giả,
Ngã tiên, ngã hậu, ngã Nho khoa.

Việt Thao dịch:

Nước ta nền học có từ lâu,
Lưỡi đấy lòng đây đổi được đâu?
Nét rối chữ ngoằn tay khó viết
Giọng gò răng nghiến lưỡi không làu.
Noi gương tiền bối rèn nhân sĩ,
Theo lối người xưa đúc áng văn.
Ai hiểu cho ta, đừng trách hát
Đạo Nho ta giữ trước và sau.

Người trẻ tuổi nhất trong đám Nho sĩ bị gọi về tỉnh là Trần Chi Bạng, con của Trần Văn Gia, có hiệu là Trúc Khê. Năm 1883, ông theo cha gia nhập phong trào Văn Thân chống Pháp. Năm 1884, triều đình Huế ký hòa ước Patenôtre, xác nhận quyền bảo hộ của Pháp và ra lệnh bãi binh. Ông về phụng dưỡng cha mẹ già, quyết giữ lòng trung, không hợp tác với giặc. Hưởng ứng bậc đàn anh, ông phản bác lời dụ dỗ của quan huyện Nam Chân. Trong bài họa *Khước học Tây tự nguyên vận* (Họa nguyên vận bài thơ Từ chối học chữ Tây), ông nêu lý luận vững chắc: Muốn khôi phục đất nước, tiên quyết phải giữ nền văn chương của ta đã có từ xưa để làm giềng mối cho nước. Muốn khỏi mất gốc, cần phải duy trì nếp thi lễ xưa nay được truyền tụng. Ông viết:

Cửu hĩ nhân tiềm huống nghĩa ma,
Nhẫn tương cựu học hoán thùy hà?
Bách niên cổ huấn thành tao phách,
Vạn lý thù âm loạn sỉ nha.
Kinh quốc văn chương tồn cố quốc,
Truyền gia thi lễ tự danh gia.
Thánh hiền lập cốt tiêu Sơn Đẩu,
Thủ ngã Nho khoa tác thế khoa.
(*Trúc Khê thi tập*)

Đỗ Huy Vinh dịch:

Điều nhân, việc nghĩa thấm lâu ngày,

Đạo học cha ông nỡ đổi thay?
Há để bịt vò bao sách thánh,
Ham chi líu lưỡi mấy vần Tây.
Văn chương nước cũ nền còn đẹp,
Thi lễ nhà xưa nếp vẫn hay.
Cốt cách dựng nên vời núi Thái,
Nho ta ta học, chẳng theo ai.

Với Phạm Đăng Phổ[3], con thứ 5 của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị; quê ở xã Tam Đăng, tổng An Trung, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, trấn Sơn Nam Hạ; nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông đậu Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879), Tự Đức thứ 32. Năm sau vào kinh thi Hội, có cha đi theo, đến Thanh Hóa, cha bị đau nặng, ông phải trở về lo thuốc thang cho cha. Năm 1881 cha mất, ông cư tang 3 năm, tiếp đó thời cuộc biến đổi nên không thi Hội nữa, cũng không ra làm quan và quyết không giao du với bọn quan lại làm tay sai cho giặc. Ông mở trường dạy học, gần xa đều nghe tiếng, học trò đến thọ giáo rất đông.

Ông không dính dáng gì đến phong trào Cần Vương, nhưng chính quyền Bảo hộ thấy nơi ông tinh thần bất khuất, thái độ bất hợp tác và là con của một chí sĩ yêu nước nổi tiếng. Chúng rất lo sợ, thường gọi ông đến để chất vấn. Và dĩ nhiên, trong lần triệu tập về tỉnh, các sĩ phu yêu nước, chúng không thể bỏ sót ông.

Trong thời gian bị gọi lên tỉnh thành Nam Định, ông có bài *Ngẫu thành*, bày tỏ thái độ ở ẩn, một tinh thần đối kháng thời thế ngấm ngầm nhưng mảnh liệt. Và đồng thời góp vào hội thơ bản cáo trạng về chính sách sưu thuế của thực dân:

Dã giả chi hồ dĩ tự cam,
Nhục lâm cố vấn tái nhi tam.
Tính danh dĩ hứa nhân song bắc,
Khoa hoạn nguyên tòng ngã quốc Nam.
Đường tử đệ thăng duy phạn chính,
Các văn chương thúc hữu thư hàm.
Trầm tư duy hữu qui canh kế,
Ngạch ngoại trưng cầu phục bất kham.
(Hán Thủy tạp ký)

Võ Hoàng dịch:

"Giả, dã, chi, hồ" phận đã cam,
Nay đòi, mai hỏi, nghĩ mà căm.

Họ tên đã gửi nơi song bắc,
Thi cử từng theo lối nước Nam.
Con cháu lên thềm vì bát gạo,
Thơ văn thượng gác xếp ngăn hòm.
Chỉ còn một cách về cày ruộng,
Thuế nặng, sưu cao chẳng thể kham.

Hội thơ trên là di sản của phong trào Văn Thân tỉnh Nam Định. Và tiền thân của phong trào này là đạo quân 365 người của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, tình nguyện vào Đà Nẵng đánh giặc, khi liên quân Pháp-Tây đánh chiếm Sơn Trà (1858). Năm 1873, Pháp xâm chiếm Bắc Kỳ lần thứ 1, thành Hà Nội và Nam Định thất thủ, Phạm Văn Nghị cùng các sĩ phu tập hợp được lực kượng dân binh 7000 người, giữ vững 3 huyện là Phong Doanh, Ý Yên (tỉnh Nam Định) và Thanh Liêm (tỉnh Hà Nội) cho đến khi Pháp rút quân. Phong trào Văn Thân ở Nam Định đã sẵn nề nếp, lại được phát triển thành một lực lượng nghĩa quân đáng kể khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2 (1883).

Nhưng rồi, ngày 6 tháng 6 năm 1884, triều đình Huế ký Hòa ước Patenôtre gồm 19 khoản, nhận quyền bảo hộ của Pháp và ra lệnh các căn cứ kháng chiến phải bãi binh. Phần lớn sĩ phu Nam Định tuân lệnh giải tán nghĩa quân, nhưng rất bất mãn về hành động đầu hàng hèn nhát của triều đình, họ trở về quê sống ẩn dật, không làm quan nữa. Một số sĩ phu khác không tuân lệnh triều đình, tiếp tục kháng chiến cho đến ngày kinh đô thất thủ (1885) thì sát nhập vào phong trào Cần Vương. Trường hợp của Trần Văn Luyện, ông không trở về quê ngay theo lệnh của triều đình, cũng không tiếp tục chiến đấu tại tỉnh nhà, mà bỏ lên Bắc Giang gia nhập vào đạo quân của Đề Thám, sau mới chịu trở về sống đời ẩn dật.

Khi phải bỏ ngũ về quê, ông đã đốt tập thơ nhật ký chiến trường để xóa mọi vết tích. Tập thơ cháy rồi, nhưng hồn thơ ấy còn mãi qua bài *Phần thi tập hữu cảm* (Cảm xúc khi đốt tập thơ) mà Trần Văn Luyện đã kín đáo trao tặng bài thơ cho các bạn thân, nhân chuyến gặp nhau tại thành Vị:

Cảm cựu thi thành sổ bách ngôn,
Quan tình bi thiết động càn khôn.
Chỉ duyên lưu bản phùng nhân đố,
Cố nhĩ cam tâm sách hỏa phần.
Phong sử phùng lai ưng tiếu đảo,
Phúc thần như kiến dã thùy ân.
Dự tri chỉ hóa tình nan hóa,

Phi tán không trung hỗn lệ ngân.
(Nhàn Hoa thi)

Việt Thao dịch:

Vần thơ cảm khái mấy trăm rồi
Thống thiết lòng đau chuyển đất trời.
Nếu giữ càng thêm người hãm hại
Nên cho đành phải lửa thiêu thôi.
Gặp tàn sứ gió cười nghiêng ngả
Thấy lửa thần linh xót rã rời.
Giấy cháy tan tành tình không cháy
Lệ hòa tro bụi tỏa nơi nơi.

Việc bỏ hàng ngũ tại Bắc Giang về quê sinh sống, Trần Huy Luyện mượn lời người đi thuyền để tỏ rõ ý chí và hướng đi của mình. Ẩn dật đối với ông không phải cầu an, đầu hàng mà chuyển qua một đường lối tranh đấu khác cho thích hợp tình thế. Đó là tham gia phong trào Kinh Dân tại tỉnh nhà, với ý hướng giáo dục và hun đúc lòng yêu nước lớp hậu sinh, dưới hình thức mở trường dạy học. Ông viết bài *Thuyền nhân ngữ* (Lời người đi thuyền), trao các bạn thân, nhằm kết nạp thêm hội viên cho phong trào:

Trừ khước kim niên kim nhật tiền,
Phong ba đẳng sự phó tiền duyên.
Nhi kim nhi hậu hoàn tương đính,
Trùng chỉnh lan tương thiệp đại xuyên.
(Nhàn Hoa thi)

Việt Thao dịch:

Bỏ phăng ngày trước, kể chi ra
Sóng gió coi như chuyện đã qua
Xin hãy từ nay cùng đính ước
Chèo lan sửa lại vượt sông xa.

Dù còn biết bao bài thơ nữa hoặc bị thất lạc, hoặc đã cháy thành tro bụi như trường hợp vừa nêu trên, *Hội thơ không hẹn mà gặp* với 15 bài thơ còn lưu lại, vẫn đủ bằng chứng cho thấy kế hoạch của viên Công sứ Nam Định thất bại hoàn toàn. Đã không thuyết phục, mua chuộc được nhóm sĩ phu tỉnh nhà, trái lại còn tạo điều kiện thuận lợi cho họ hình thành một hội thơ chống chính quyền Bảo hộ ngay nơi trung tâm hành chánh tối cao của Nam Định.

Đào Đức Chương

[1] Ngoài *Tích chi tập*, Trần Văn Gia còn để lại các tập khác như *Hòe Phủ công dư ký*, *Chuyết cấu tập*, *Gián viện xướng thù*, *Hòe Anh thủ cảo*.
Tích chi tập của Trần Văn Gia, *Hán thủy tạp ký* của Vũ Tế, *Trúc Khê thi tập* của Trần Chí Bạng, *Nhàn Hoa thi* của Trần Văn Luyện, *Thi học quan hà* của Trần Mạnh Đức và nhiều tập khác, đều có thơ tuyển vào tập *Văn học Yêu nước Hà Nam Ninh*. Các bài thơ dẫn chứng trên, hầu hết trích trong tập thi tuyển này.

[2] Theo tư liệu Lam Giang, nguyên từ Cổ thư, năm 478 trước Tây lịch, thợ săn nước Lỗ bắt được con lân. Đức khổng Tử ra xem, động lòng làm bài *Hoạch lân ca*:

Minh vương tác hề lân thượng du
Kim phi kỳ thế hề lai hà cầu?
Lân hề lân hề, ngã tâm ưu.

Tạm dịch:

Đời vua thịnh, lân mới chuộng việc đi chơi
Nay không phải là cái thời đó, đến để cầu việc gì?
Lân ơi lân ơi, lòng ta buồn lo.

Vài hôm sau, Khổng Tử chết. *Hoạch lân ca* là bài tuyệt bút của ngài. Ý nói không phải thời thịnh trị mà lân xuất hiện chi để sa vào bẫy.

[3] Trong *Văn học Yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, trang 262 và 318, chép là Phạm Phổ. Nhưng theo *Quốc triều Hương khoa lục*, 4 người con trai của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị đều lót chữ Đăng: Phó bảng Phạm Đăng Giảng (đậu năm1865), các Cử nhân Phạm Đăng Hân (1867), Phạm Đăng Hài (1879), Phạm Đăng Phổ (1879).

SÁCH THAM KHẢO

- Cao Xuân Dục; *Quốc triều Hương khoa lục*, bản dịch của Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm; Sài Gòn, nxb TP/HCM, 1993.
- Dương Kinh Quốc; *Những sự kiện lịch sử*, tập 1: 1858- 1896; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1981.
- Đinh Xuân Vịnh; *Sổ tay Địa danh Việt Nam*; Hà Nội, nxb Lao Động, 1996.
- Huỳnh Lý chủ biên; *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập IV (1858- 1920), quyển 1; Hà Nội, nxb Văn Học, 1984.
- Nguyễn Văn Huyền chủ biên; *Văn học Yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, tập 1; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1981.
- Phạm Văn Sơn; *Việt sử toàn thư* (in lần thứ nhất, Sài Gòn, Thư Lâm ấn thư quán, 1960); tái bản ở Glendale (CA), nxb Đại Nam, không ghi năm.
- Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, bản in lần thứ bảy; Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964.
- Viện Nghiên cứu Hán Nôm; *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*; Hà Nội, nxb Khoa Học Xã Hội, 1981.

VIÊN DUNG

giữa bến mười hai

Ngày hợp hôn
Em trao tôi ly rượu mỏng
Hình chung phận em tan hồng đáy cạn

Rượu hợp cẩn
Kết vào phận em đeo đẳng mới
Đâu ngày tới hãy còn vui?

Ôi mông lung
Em dợm nạm vàng cam khổ
Nước giữa mười hai bến vói níu tình chung

ra giêng

Má dòn tóc ngọn đong đưa
Nụ hôn thèm ngọt đong đưa môi hồng
So le lúa trổ đòng đòng
Rung rinh ve vãn gió hòng hôn em
Anh về nén gió nhịn thèm
Trầu cau dợm mối dòm dèm đợi xuân
Đông phong thả ngọn bâng khuâng
Hay chim tu hú đòi xuân ấm lòng
Ra giêng em khéo đèo bồng
Gặt mau lúa mới, thiệp hồng phất duyên
Miễn là tình thiệt khít rim
Tóc đong đưa luyến, nỗi niềm liếc anh
Má dòn thơm ngọt đã đành
Mái đình ta đượm hiền lành tình chung
Dường anh còn chút ngượng ngùng
Đình xưa thâm dột đợi lòng trùng hưng

VIÊN DUNG

TRẦN VĂN TÍCH

bí mật của thổ cẩu

Tập tiểu thuyết đoản thiên văn ngôn *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh có bốn trăm ba mươi truyện ngắn, trong số có truyện *Xúc chức*. Truyện *Xúc chức* có gần một ngàn bốn trăm chữ, trong số có câu văn: "*Thị chi, hình nhược thổ cẩu, mai hoa sí, phương thủ trường hinh, ý tự lương.*" Câu văn vừa kể có tất cả mười sáu chữ[1], trong số có hai chữ *thổ cẩu*. Đó là hai chữ quí hóa, vì nhờ nó mà có bài viết hôm nay.

Đề tài của *Liêu trai chí dị* rất rộng rãi, nội dung rất phong phú, chủ yếu bao gồm ba lĩnh vực. Lĩnh vực thứ nhất đả kích tính chất hắc ám của xã hội chính trị, như các chuyện *Xúc chức, Tịch Phương Bình, Mộng lang*. Lĩnh vực thứ hai vạch trần tệ đoan của chế độ khoa cử, như các chuyện *Tư Văn Lang, Vương Tử An, Giả Phụng Trĩ*. Lĩnh vực thứ ba mô tả ái tình giữa hồ tinh và con người, như *Anh Ninh, A Bảo, Liên Hương, Tiểu Tạ*. Truyện *Xúc chức* được Lâm Ngữ Đường đánh giá là một đoản thiên tiểu thuyết kiệt tác trứ danh của Trung Quốc.

Liêu trai chí dị hành văn trau chuốt công phu trong sáng trôi chảy. Có rất nhiều bản chú giải *Liêu trai chí dị*. Ngoài ra còn nhiều bản trích lục *Liêu trai chí dị*, thích ứng với nhu cầu thưởng ngoạn của từng độc giả. *Liêu trai chí dị* hiện có bản dịch toàn bộ sang chữ Việt, bên cạnh nhiều bản trích dịch. Đối với các ngoại ngữ khác, cũng có những bản dịch toàn bộ và những bản tuyển dịch.

Trong *Xúc chức*, Bồ Tùng Linh kể chuyện một ông vua thích đá dế, quan lại các cấp đua nhau dâng dế để mong lấy lòng vua, còn bọn cai trị địa phương thì nhân cơ hội đó ra tay vơ vét, tạo nên thảm cảnh nhà tan cửa nát, dân chúng lầm than chết chóc. Câu văn "*Thị chi, hình nhược thổ cẩu, mai hoa sí, phương thủ trường hinh, ý tự lương*" mô tả tình huống nhân

vật chính trong truyện ngắn tên Thành Danh bắt được con dế và ngắm kỹ nó. Có thể dịch thành quốc ngữ như sau: "Nhìn kỹ thì hình giống *thổ cẩu,* cánh tựa hoa mai, đầu vuông cằng dài, có vẻ tốt."

Các dịch giả Việt Nam và ngoại quốc "xử lý" hai chữ *thổ cẩu* qua nhiều cung cách chuyển ngữ.

Nguyễn Văn Huyền trong *Liêu trai chí dị,* Lời bình Tản Đà, Lời bạt Chu Văn, in lần thứ tư, Nhà Xuất bản Văn Học, Hà Nội, 2002, trang 369: "Ngắm kỹ, đầu vuông, đùi dài, dáng ve sầu cánh hoa mai, có vẻ tốt." Đồng thời dịch giả chú thích: "Nguyên văn "thổ cẩu" (chó đất) một loại côn trùng, dạng ve sầu." Dịch giả họ Nguyễn chủ xướng *thổ cẩu* là một loại côn trùng dạng ve sầu, nhưng không biết chắc nó là con gì.

Nguyễn Quốc Đoan khi dịch *Trung Quốc truyền kỳ tiểu thuyết* của Lâm Ngữ Đường, Nhà Xuất bản Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 1994, trang 19, đã trình bày câu văn nguyên tác mười sáu chữ của Bồ Tùng Linh theo lối *viết lại (trùng biên)* của Lâm Ngữ Đường: "(...) ông đứng nhìn con dế nhỏ có cái cổ dài, trên cánh có hoa văn hình hoa mai, có lẽ là một con dế thiện chiến."

Sir Walter Hillier trong *The Chinese Language How to learn it,* Volume II, Part I, The Lazarist Press, Peking, 1909, đã dịch thoát truyện *Xúc chức* làm tài liệu trợ huấn cho việc học Hoa ngữ và chuyển ngữ linh động nơi trang 65: "(...) and when he had a close look at him he seemed to be rather a capable sort of an insect, (...)". Nơi phần chú thích từ vựng, *thổ cẩu* không được nhắc đến mà chỉ có các nhóm chữ *xúc chức, khúc khúc* và *giải xác thanh* nhằm chỉ loài dế.

Herbert A. Giles trong *Strange Stories from a Chinese Studio,* Third Edition Revised, Kelly & Walsh, Limited, Shanghai, Hongkong, Singapore and Yokohama, 1916, trang 278: "and, on examining it more nearly, he saw that it really was a handsome insect, with well-formed head and neck, (...)". Nhà Trung Hoa Học người Anh tránh tìm đơn vị ngữ nghĩa tương ứng trong tiếng mẹ đẻ của mình để chuyển dịch *thổ cẩu* mà chỉ dịch thoát là "một côn trùng đẹp".

Ursula Löffler trong *Chinesische Geschicten,* Deutscher Verlagsanstalt, Stuttgart, 1954, chuyển dịch *Liêu trai chí dị* từ bản Anh ngữ của Lâm Ngữ Đường (Lin Yu-tang), trang 258: "Der Vater ergriff ihn und prüfte ihn eingehend. Er hatte einen langen Hals und ein Pflaumenblütenmuster auf den Flügeln. Er mochte ein guter Kämpfer sein, (...)". [Ông bố chụp bắt nó và chăm chú nhìn nó. Nó có cổ dài và trên đôi cánh có hình mẫu hoa mai.

Nó có thể là một con vật chiến đấu tốt (...)]. Dịch giả xem như nguyên tác không có hai chữ *thổ cẩu*.

Adrian Baar trong *Chinesiche Gespentergeschichten,* Fischer Taschenbuch Verlag, Frankfurt am Main, 1975, trang 109: "(...) und als er sie genauer betrachtete, sah er, dass es eine recht hübsche Grille war, mit gut geformtem Kopf und Hals, und trug sie deshalb im Haus." [(...) khi nhìn kỹ hơn thì anh ta thấy rằng đó là một con dế rất đẹp với đầu và cổ cân đối nên liền mang nó vào nhà.] Tác giả chuyển *thổ cẩu* thành "con dế rất đẹp" đồng thời bỏ rơi các chi tiết hình thể học liên quan đến "*mai hoa sí* ", đến "*trường hình* "; và mặc dầu Bồ Tùng Linh không hề mô tả cổ con *thổ cẩu,* Baar vẫn dịch thành *mit geformtem Hals,* với cổ cân đối.

Gottfried Rösel trong *Zwei Leben im Traum,* Verlag die Waage Zürich, 1989, trang 290: "Er betrachtete es: es sah wie eine "Erdhund-Grille" aus, hatte Fülgel von der Farbe der Pflaumenblüte, einen viereckigen Kopf, lange Unterschenkel und schien von gutem Charakter." (Anh ta nhìn kỹ con vật: nó giống như một con "dế chó đất", cánh màu hoa mai, đầu bốn góc, đùi dài và có vẻ tốt.). Dịch giả người Đức trực dịch *thổ cẩu* thành chó đất đặt trong ngoặc kép, từ đấy mô tả cho động vật chí Trung Quốc một loài dế mới, dế chó đất.

Thổ cẩu cũng xuất hiện trong thơ chữ hán Nguyễn Du, nhưng với tư cách một món ăn không mấy khoái khẩu. Trong thời gian đi sứ vào hai năm 1813 và 1814, nhiều lần phái đoàn ngoại giao do Nguyễn Du lãnh đạo bị nghẽn đường vì thủy tai hoặc nội loạn. Vào đất Hà Nam, vừa vượt qua Hoàng Hà sau năm ngày nhịn đói do nước sông lên to lại không đi được nữa vì lương dân nổi dậy, để sống sót, nhà ngoại giao thi sĩ đành chấp nhận những món ăn thuộc *mơ nuy* của... tù cải tạo cộng sản, cố gắng nuốt vào dạ dày những thực phẩm như bánh gạo mạch và *thổ cẩu.* Bài *Hoàng Hà trở lạo* (Mắc lụt bên Hoàng Hà) ghi nhận:

Mạch cao thổ cẩu nan vi thực,
Lạc ngạnh phiêu bình thất tự mưu.
(Bánh gạo mạch và thổ cẩu khó nuốt,
Cành trôi bèo nổi, chẳng mưu được việc).

Thơ chữ hán Nguyễn Du đã được tuyển dịch, chú thích và ấn loát, phổ biến tương đối rộng rãi, nhất là vào thời buổi kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Gặp hai chữ *thổ cẩu,* tất cả các dịch giả sang quốc văn hiện đại đều cố gắng giảng giải.

Trước tiên là nhóm Lê Thước-Trương Chính. Ấn bản do nhị vị phụ

trách sưu tầm, chú thích, phiên dịch, sắp xếp cùng với mười cộng tác viên khác, Nhà Xuất bản Văn Học, Hà Nội, bản in lần thứ hai, 1978, trang 350, giải thích hai chữ *thổ cẩu* như sau: "3. *Thổ cẩu:* con dê đất. Nhưng theo *Từ Nguyên* thì đó là một loài quái vật ở nước hình giống con dê. Xưa có người đào giếng *bắt được một quái vật, không hiểu con gì, đến hỏi Khổng tử.* Ông này trả lời đó là loài dê. Ở đây chỉ một giống vật lạ do nước lụt mang đến". Tôi chép lại nguyên văn và nguyên dạng chú thích số 3, kể cả hàng chữ in nghiêng, mà tôi chẳng rõ tại sao lại phải in như vậy, chắc chỉ là lỗi ấn loát. Nhưng tuy thế câu chú thích vẫn còn một số điểm bất ổn. Dựa vào tài liệu nào nhóm chủ biên cho rằng *thổ cẩu* là dê đất? Và đã hiểu như vậy tại sao lại còn "nhưng" để rồi đan cử *Từ Nguyên* ? Vả lại *Từ Nguyên* (bản tôi tham khảo in năm 1984, tương đối mới) không đề cập gì đến chuyện Đức Khổng phu tử được tham vấn. Huống chi, đã là dê, cho dù là dê đất (?), thì đâu đến nỗi nuốt không trôi, ăn không nổi trong cảnh cơ hàn lũ lụt?

Hai dịch giả khác cũng sử dụng nguyên văn lời chú thích Lê Thước-Trương Chính liên quan đến *thổ cẩu:*

- Chi Điền Hoàng Duy Từ, *Nguyễn Du, Thơ chữ hán, Quyển 2,* Nhà Xuất bản Mr. L. Hoàng, California, 1986, trang 137;

- Duy Phi. *249 bài thơ chữ hán Nguyễn Du,* Nhà Xuất bản Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội, 2000, trang 343.

Riêng Bùi Hạnh Cẩn trong *192 bài thơ chữ hán của Nguyễn Du,* Nhà Xuất bản Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 1995, trang 122 thì chú là: "*Thổ cẩu:* con dế (dấu sắc, TVT) đất. Nhưng theo Từ Nguyên thì đó là một loại quái vật ở nước hình giống con dê."

Theo *Nguyễn Du toàn tập* (Tập 1), Nhà Xuất bản Văn Học, Hà Nội, *Thơ chữ hán,* Mai Quốc Liên phiên âm, dịch nghĩa, chú thích với sự cộng tác của Nguyễn Quảng Tuân, Ngô Linh Ngọc, Lê Thu Yên, 1996, trang 435 thì: "*Thổ cẩu:* con dê. Theo Từ Nguyên thì xưa có người đào giếng bắt được một con vật lạ, không hiểu con gì, đến hỏi Khổng Tử. Ông này trả lời đó là con dê. Bản C in là dế đất thì sai."

Tóm lại, đối với hai chữ *thổ cẩu* được Bồ Tùng Linh và Nguyễn Du đưa vào tản văn trần thuật và vận văn trữ tình, thái độ của các dịch giả Việt Nam và quốc tế như sau:

- tránh né không dịch,
- chuyển thành một động vật được xem là tương tự,
- trực dịch thành "chó đất",
- cho là con dê đất, con dế đất,

- dựa vào *Từ Nguyên* để xem là một quái vật.

Điều đáng nói là nếu thơ văn quốc ngữ luôn luôn tìm cách chú thích nhiều khi dài dòng về *thổ cẩu* thì các soạn giả Trung Hoa không phải bao giờ cũng làm công việc này. Đó chẳng hạn là trường hợp ấn bản Trương Hữu Hạc. Sau dòng chính văn in bốn chữ *phương thủ trường hình* với cỡ chữ tương đối lớn là hai dòng chú thích in theo lối lưỡng cước với cỡ chữ nhỏ chỉ bằng nửa chữ thường: "*Hà chú: mai hoa sí, giải xác thanh, phương thủ trường hình, xúc chức hình daã*" (Họ Hà chú: cánh tựa hoa mai, cua vỏ xanh[2], đầu vuông cẳng dài, đó là hình dáng con dế). Còn bản Dương Gia Lạc thì không có lời giải thích nào sau câu văn có hai chữ *thổ cẩu* mặc dầu nơi trang 331 liên hệ có đến mười ba chú thích. Dường như đối với người Trung Hoa, *thổ cẩu* là một từ ngữ không gây nhiều vấn đề. Tuy nhiên trong *Cảnh thế thông ngôn,* truyện *Tình dương cung thiết thụ trấn yêu* do Phùng Mộng Long chấp bút thì *thổ cẩu tử* có được giải nghĩa nơi chú thích số 20, trang 646: "*Thổ cẩu tử: tựu thị lâu cô, khoát lâu đích tục xưng.*" (*Thổ cẩu tử* chính là cách gọi thông tục của *lâu cô, khoát lâu.*)[3]

Thực ra chỉ cần tra cứu các công cụ tham khảo đơn ngữ hay song ngữ là biết *thổ cẩu* là con gì. *Hán Ngữ Đại Từ Điển, Trung Văn Đại Từ Điển, Từ Nguyên* đều có mục từ *thổ cẩu:*

- *Hán Ngữ Đại Từ Điển* ghi cho *thổ cẩu* ba nghĩa: 1. *truyền thuyết trung đích thổ quái* (giống vật lạ ở đất theo truyền thuyết); 2. *đổ thủy đích thổ đại, tiền nhuệ hậu quảng, tiền cao hậu đê, trạng như đôn tọa đích cẩu, cố danh* (túi để chắn nước, trước nhọn sau rộng, trước cao sau thấp, hình giống chó ngồi chồm hổm, nên thành tên); 3. *diệc xưng "thổ cẩu tử", lâu cô đích biệt danh* (cũng gọi là "thổ cẩu tử", tên riêng của lâu cô).

- *Trung Văn Đại Từ Điển* ghi cho *thổ cẩu* ba nghĩa: 1. *phần dương dã* (dê ở vùng mồ mả); 2. *trùng danh , Bản thảo. Lâu cô. Thích danh: huệ cô, thiên lâu, tiên cô, thạch thử, ngô thử, thổ cẩu* (tên sâu bọ. Sách Bản thảo. Lâu cô. Còn có tên huệ cô, thiên lâu, tiên cô, thạch thử, ngô thử, thổ cẩu); 3. *dĩ thổ tác cẩu hình, dữ thổ độn dụng* (lấy đất nặn hình chó, dùng như heo đất).

- *Từ Nguyên* ghi cho *thổ cẩu* ba nghĩa: 1. một loài quái vật truyền thuyết; 2. một thứ túi, đẫy, trước hẹp sau rộng, trước cao sau thấp, giống hình con chó ngồi trên mặt đất nên có tên *thổ cẩu*; 3. tên riêng của *lâu cô.*

Trong các nghĩa trên, chỉ có nghĩa liên quan đến tên sâu bọ là thích hợp với câu văn Bồ Tùng Linh và câu thơ Nguyễn Du. Theo nghĩa đó, *thổ cẩu* là một tên khác của *lâu cô.*

Thiều Chửu trong *Hán-Việt từ điển* giảng: "*Lâu cô:* con dế, một thứ sâu ở lỗ giống như con dế mèn, rất làm hại lúa và nho." *Từ điển Hán-Việt,* Hầu Hàn Giang, Mạch Vĩ Lương đồng chủ biên dứt khoát hơn: *lâu cô* là dế dũi, dế nhũi. Cả *Mathews'Chinese English Dictionary* lẫn *A Chinese-English Dictionary* của Herbert A. Giles đều cùng ghi cho *thổ cẩu* một nghĩa duy nhất và thống nhất (chứ không ghi đến ba nghĩa như các từ điển Hán-Hán): the mole-cricket. Theo *Das neue chinesisch-deutsche Wurterbuch* thì *lâu cô* là Maulwurfgrille; Grille là dế mèn, Maulwurf là chuột chũi; như vậy *lâu cô* là dế chũi. Tiếng Pháp cũng có cấu trúc từ ngữ tương tự: *taupe-grillon.* Các sách dược liệu học cổ truyền còn minh bạch hơn nữa. *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Tuệ Tĩnh, bài *Nam dược quốc âm phú,* ghi "Dế dũi gọi *lâu cô*". Trong *Hải Thượng Y tông tâm lĩnh,* tập *Lĩnh nam bản thảo,* quyển *Thượng*, mục *Côn trùng loại,* Lãn Ông Lê Hữu Trác cho biết (nguyên văn chữ hán, dịch sang quốc ngữ): "*Lâu cô* tục gọi là con dế nhũi, một tên nữa là *thổ cẩu*". *Trung Quốc y học đại từ điển,* quyển I, trang 169, cho biết: "*Thổ cẩu, lâu cô đích biệt danh.*" (*Thổ cẩu* là tên riêng của *lâu cô*). Nguyễn Văn Minh, tác giả *Dược tính chỉ nam,* quyển IV, trang 1373, mục từ 3771, xác định *thổ cẩu* là con dế. Đỗ Tất Lợi, qua *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam,* trang 954, ghi nhận con dế dũi là *thổ cẩu, lâu cô.* Dế trũi thuộc loại côn trùng cánh thẳng (*trực sí loại*), màu nâu, lớn chừng 4-5 cm, có hai càng trước rất phát triển để đào ngạch khoét lỗ, tạo thành những đường hầm dưới đất, vì vậy làm hại nương vườn. Đôi cánh thẳng đôi càng khỏe là những điểm mạnh của dế trũi, nên tác giả *Liêu trai chí dị* đã chọn hai chi tiết hình thái học này (*mai hoa sí, trường hình*) nhằm mô tả con dế mầu nhiệm của truyện ngắn *Xúc chức.*

Hiểu *thổ cẩu* là dế trũi [chứ không phải dê đất (không dấu) hay dế đất (dấu sắc) hoặc quái vật truyền thuyết] thì mới thích hợp với ngữ cảnh truyện ngắn Bồ Tùng Linh và hoàn cảnh chánh sứ Nguyễn Du:

- *thổ cẩu* mô tả con dế đặc biệt được hồn con trai Thành Danh nhập vào có dạng hình dế trũi với những ưu điểm cơ thể học, mặc dầu nó vốn là dế mèn;

- *thổ cẩu* tạm thời là nguồn cung cấp prôtêin cho vị trưởng phái đoàn ngoại giao khi nước lụt tràn ngập hang ổ dế trũi.

Dầu sao cuối cùng cũng có người biết đúng nghĩa chữ. Truyện ngắn nhan đề *Dế chọi* trong *Tuyển tập Liêu Trai Chí Dị* do Nguyễn Huệ Chi nghiên cứu, tuyển chọn, hiệu đính, Nhà Xuất bản Văn Nghệ, TP HCM, 1999, tập 3, Lý Việt Dũng phụ trách chuyển ngữ, đã trình bày câu văn mười sáu chữ

của Bồ Tùng Linh nơi trang 189-190 bằng tiếng Việt như sau: "Nhìn nó bộ dạng giống như con dế trũi, cánh đốm hoa mai, đầu vuông cổ dài, xem chừng là giống tốt." *Eurêka!*

Câu chuyện chuyển dịch hai chữ *thổ cẩu* không còn thuộc lĩnh vực văn chương nghệ thuật mà bước sang địa hạt khoa học kỹ thuật. *Thổ cẩu* đã cởi áo nghệ thuật để khoác áo khoa học. Ngôn ngữ nghệ thuật mang nhiều tính hình tượng, nhiều sắc thái biểu cảm, nhiều ý nghĩa liên tưởng. Trái lại ngôn ngữ khoa học rõ ràng, đơn nghĩa, chủ yếu bao gồm những bất biến ngôn ngữ như thuật ngữ, công thức. Vì thế dịch văn khoa học phải rất chính xác, thậm chí có thể sử dụng máy dịch để chuyển nghĩa. Và tất cả vấn đề là phải tái hiện bản gốc qua bản đích bằng những đơn vị từ ngữ tương đương. Đơn vị từ ngữ hán là *thổ cẩu.* Đơn vị từ ngữ Việt là *dế trũi.* Thế thôi. Không có *dê,* không có *dế đất,* không có *dạng ve sầu,* không có *Erdhunde* v.v...

Người dịch thuật, trong tình huống đang bàn, trở thành người biên soạn từ điển song ngữ; nghĩa là phải hiểu sát từ ngữ của văn bản gốc và phải biết đúng từ ngữ của văn bản dịch. *Hán Việt tự điển* Trần Trọng San lâm cảnh thiếu khoa học lúc chuyển một số từ. Nó thích nghĩa *du diên* (bộ *trùng,* sâu) là "một loại trùng sừng dài, chân giống chân rết, ăn các sâu hại lúa". Đúng ra, đây là *con sên. Dứu* (bộ *thử* , chuột) là "một loài thú nhỏ, đầu hơi tròn, chân ngắn, lông vàng sạm, giỏi co duỗi, ngày ẩn đêm ra, bắt ăn gà chuột; khi gặp địch, thì đít phát ra hơi thối rồi chạy trốn". Đúng ra là *weasel, belette, Wiesel, con lon, chồn rái. Yển* (bộ *thử,* chuột) là "một loài chuột nhỏ, lông xám hơi vàng, bắt ăn côn trùng có hại, rất hữu ích cho nhà nông". Đúng ra là *mole, taupe, Maulwurf, chuột chũi. La bặc* (*thảo đầu*) là "tên rau, hạt dùng làm thuốc". Đúng ra là *củ cải.*

Trở lại với hai chữ từng được Bồ Tùng Linh và Nguyễn Tố Như sử dụng trong tản văn và vận văn của mình: dầu sao đi nữa, thì cũng có thể coi như gần bước qua thiên niên kỷ thứ ba, con đường thương khó chuyển dịch *thổ cẩu* sang quốc ngữ mới đi đến đích. Sự bất lực tìm ra từ ngữ tương đương của *thổ cẩu* trong Việt văn, Anh văn, Đức văn chấm dứt.

Trần Văn Tích
Westpreussenstr., 09.03.2007

[1] Vì tài liệu cổ chữ Hán vốn không có dấu phẩy dấu chấm nên một câu văn có thể mang độ dài ngắn khác nhau tùy theo sự lĩnh hội nội dung của từng người đọc. Riêng đối với câu văn này có tài liệu nâng độ dài lên hai mươi chữ: "*Thị chi, hình nhược thổ cẩu, mai hoa sí, phương thủ trường hình, ỷ tự lương, hỷ nhi thu chi.*" (Nhìn kỹ thì hình giống *thổ cẩu,* cánh tựa hoa mai, đầu vuông cẳng dài, có vẻ tốt,

HOÀNG CHÍNH

đêm

Với tay
tắt ngọn đèn mờ
đóng trang sách
nặng những tờ mực đen

lạnh
từ khung kính kề bên
len qua chăn gối
mùng mền bỏ hoang

nửa đêm
mộng bỗng hoang đàng
tay ngoan
bắt bóng đài trang
kéo về
Hoàng Chính

bèn vui mừng bắt lấy.) Đó là trường hợp ấn bản do Dương Gia Lạc chủ biên. Tăng đính Trung Quốc học thuật danh trứ đệ nhất tập. *Bút ký tiểu thuyết danh trứ đệ nhất tập. Đệ cửu sách.* (Thanh) Bồ Tùng Linh soạn. *Hiệu chú Liêu trai chí dị.* Thượng quyển (toàn nhị sách). Thế Giới Thư Cục phát hành. Đài Bắc. Trung Hoa Dân Quốc ngũ thập nhất niên nhị nguyệt sơ bản. tr. 331. Tôi chọn độ dài mười sáu chữ theo ấn bản Bồ Tùng Linh. *Liêu trai chí dị.* Hội hiệu, hội chú, hội bình bản. Trương Hữu Hạc tập hiệu. Thượng. Quyển tứ. Trung Hoa thư cục. 1962. tr. 487.

[2] Ba chữ *giải xác thanh* (cua vỏ xanh) là tên một con dế khác, cũng rất thiện chiến, của một tay chơi dế trong thôn.

[3] Phùng Mộng Long (1574-1646) là văn học gia, hí khúc gia đời Minh. Có nhiều tác phẩm trong đó có thể kể *Dụ thế minh ngôn, Cảnh thế thông ngôn, Tỉnh thế hằng ngôn,* gọi chung là *Tam ngôn.* Mỗi tập có bốn mươi truyện ngắn, cộng chung tất cả thành một trăm hai mươi truyện. (*Cảnh thế thông ngôn. Hạ. Đệ tứ thập quyển.* Phùng Mộng Long biên. Trung Hoa thư cục Hương Cảng phân cục. 1978).

TRẦN VĂN TÍCH

mạc mặt

Tạp chí *Văn Học* số 234 tháng 11 và 12.2006 đăng bức thư của ông Phạm Xuân Hy với nội dung chính là trả lời thư của người quen tên Q. "nhắc và hỏi lại hai chữ "mạc mặt" trong Chinh Phụ Ngâm ở câu 99 và 100, là chữ Nôm hay chữ Hán, tại sao lại là vẽ mặt treo lên Lăng Yên Các? Mạc có phải nghĩa là vẽ không?" Quan niệm rằng *mạc* là chữ hán hoặc chữ nôm nên Phạm tiên sinh tham khảo các từ điển đơn ngữ hán-hán và đơn cử Đào Duy Anh. Tuy nhiên sau hơn một tuần lễ tìm hiểu, tác giả bức thư chỉ thấy *mạc* dẫu có rất nhiều nghĩa nhưng chẳng có nghĩa nào là vẽ cả. Kết quả tiên sinh đành "chỉ tiếc rằng đã không tìm thêm được câu văn nào có chữ "mạc" với nghĩa là vẽ, để giải đáp thỏa đáng cho câu hỏi quyến rũ đã đặt ra". Bài viết ngắn gọn hôm nay xin mạo muội tiếp tay tác giả Phạm Xuân Hy nhằm trả lời người bạn quí tên Q., với hy vọng có thể cung cấp câu trả lời phần nào "thỏa đáng cho câu hỏi quyến rũ đã đặt ra".

Trước hết, xin đan cử một số câu thơ xưa có chữ *mạc:*

- Bài *Họa mai* (Cây mai vẽ) trong *Hồng Đức Quốc âm thi tập,* câu thứ 2: *Hình dung mạc được lạ lùng thay.*

- Bài *Núi Thần phù* cũng trong *Hồng Đức Quốc âm thi tập,* câu thứ 2: *Bút Vương khôn mạc cảnh Thần phù. Vương* ở đây chỉ Vương Duy, thi hào kiêm danh họa đời Đường.

- *Truyện thơ Bích câu kỳ ngộ,* tác giả Vũ Quốc Trân, câu thứ 308: *Chàng Vương dẫu mạc bao giờ cho nên? Chàng Vương* vẫn là Vương Duy.

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, bài Thuật hứng số 9, câu thứ 2: *Lân các ai hầu mạc đến ta.*

- *Việt Nam tự điển* của hội Khai Trí Tiến Đức ghi ở chữ *mạc* để làm

dẫn chứng văn liệu câu thơ được xem là của *Nhị độ mai: Nét mặt Chiêu quân đã mạc tranh.* Tuy nhiên *Nhị độ mai* là truyện thơ sáng tác theo thể lục bát, không hiểu sao lại có thể có một câu bảy chữ? Tôi đã xem lại tất cả 2816 (hoặc 2820) câu thơ *Nhị độ mai,* từ đầu đến cuối, trong hai ấn bản của miền Nam (Thi Nham Đinh Gia Thuyết) và của miền Bắc (Nguyễn Thạch Giang) nhưng không tìm ra câu này. Chắc nó thuộc một bài thơ hay một truyện thơ nào khác.

Bây giờ xin dẫn các tài liệu giảng nghĩa chữ *mạc.* Nó có thể là chữ hán, cũng có thể là chữ nôm, nhưng chắc chắn nó là... tiếng Việt. Vậy thử tìm hiểu xem các từ điển, tự điển đơn ngữ Việt-Việt có ghi nhận nó hay không.

- Như đã trình bày, *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức có mục từ *mạc* với nghĩa là: "Phóng theo bản chính: *Mạc chữ. Mạc tranh."* Và tự điển dẫn câu thơ được xem là của *Nhị độ mai* cùng với câu thơ số 100 *Chinh phụ ngâm* trong mục *Văn liệu.*

- *Từ điển tiếng Việt,* Văn Tân chủ biên, trình bày ở mục từ *mạc:* "Phỏng theo bản chính mà viết lại hay vẽ lại: *Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn (Chp)".*

Theo *Từ điển tiếng Việt,* Hoàng Phê chủ biên, thì *mạc* được hiểu là: "Viết hay vẽ phỏng theo bản chính. *Mạc chữ. Mạc tranh".*

- Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, trong *Việt Nam tự điển,* thích nghĩa rành mạch nhất; hơn nữa, tự điển ghi đến hai mục từ, *mạc* và *mạc đồ-hình* ; theo đó *mạc:* "Mô, phỏng theo món đồ thiệt: *Mạc chữ, mạc tranh"; mạc đồ-hình:* "Họa hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa, kẻ phạm tội mà trốn đi, thường bị mạc đồ-hình treo khắp nơi".*

- Lê Ngọc Trụ trong *Việt ngữ chánh tả tự vị* cho rằng *mạc* là: "phỏng theo bản chánh: *mạc chữ, mạc mặt, mạc tranh".*

- *Phần Tự vị* trong *Bích câu kỳ ngộ,* Hoàng Xuân Hãn hiệu đính và chú giải, giảng chi tiết hơn về chữ *mạc:* "Tiếng cổ nay còn dùng trong thành ngữ *mặt mạc* nghĩa là mặt nạ (tiếng còn dùng ở vùng Nghệ Tĩnh)". Trước đó, phần chính văn ghi nhận "*mạc* nghĩa là vẽ. Có lẽ bởi chữ *mô* (có lẽ có âm *mạc*) nghĩa là vẽ qua loa, đại khái. *Chinh phụ ngâm* có: *Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn".*

Như vậy, thư tịch tiếng Việt hiểu chữ *mạc* là vẽ:

- vẽ chân dung, vẽ truyền thần (chinh phu, Giáng Kiều, Chiêu Quân);
- vẽ thực vật (cây mai);
- vẽ phong cảnh (Thần phù).

Chính vì nghĩa chữ rành mạch như vậy nên đa số các tài liệu văn học

đều đồng loạt chú thích *mạc* là vẽ, vẽ phỏng; *mạc mặt* là vẽ ra dáng mặt, vẽ ra nét mặt, vẽ lấy nét mặt; dẫu rằng chữ khối vuông có khi sử dụng chữ *mạc* với nghĩa thông dụng là màn. Và vì *mạc* là vẽ nên nó thường cặp kè với danh tính nhà danh họa Vương Duy. Đáng chú ý hơn nữa, có khi dị bản thay vì viết *mạc* lại viết *vẽ*:

- Câu thơ Nguyễn Trãi, nếu bản *Ức Trai di tập* ghi là *Lân các ai hầu mạc đến ta* thì bản *Nguyễn Trãi thi văn tập* lại ghi là *Lân các ai hầu vẽ đến ta.*

- Các bản dịch *Chinh phụ ngâm* khác nhau do Hoàng Xuân Hãn sưu tầm có bản viết *mạc,* có bản viết *vẽ:* 1.- Phan Huy Ích: *Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn.* 2.- Nguyễn Khản: *Mặt chinh nhân, ai màng giạm vẽ.* 3.- Vô Danh 1: *Trạng chinh phu ấy, ai hầu vẽ nên.* 4.- Đoàn Thị Điểm: *Chinh phu, ai kẻ vẽ đồ.* 5.- Riêng bản Vô Danh 2 viết: *Miều chinh nhân, truyền thần mấy nỗi.*

Cũng chính vì nghĩa chữ rành mạch như vậy nên các dịch giả *Chinh phụ ngâm* sang tiếng Pháp, tiếng Anh đều chuyển ngữ rất tự tín:

- Bùi Văn Lăng: *Qui donc viendrait dépeindre vos visages (...)?*
- Huỳnh Khắc Dụng: *A-t-on jamais encore dépeint vos visages?*
- Lê Văn Chất: *Qui peint votre visage, (...)?*
- Lê Thành Khôi: *Qui donc peindra vos traits (...)?*
- William D. Borrowes: *Who again will see your faces,*
- Rewi Alley: *who could paint this picture?*
- Huỳnh Sanh Thông: *has anyone portrayed your faces (...)?*

Thật ra cũng đã có người băn khoăn như tác giả Phạm Xuân Hy. Đặng Thai Mai trong *Giảng văn Chinh phụ ngâm* chỉ biết ghi ở mục chú thích chữ *mạc:* "Nghĩa đen?". Ấn bản đầu tiên cuốn *Giảng văn Chinh phụ ngâm* này ra đời tại Thanh Hóa, in tại Nhà in Tư Tưởng, Liên khu 4, năm 1950. Bức thư in trên *Văn Học* đề ngày 20.09.2006 và gửi từ Paris. Hơn nửa thế kỷ đã qua. Chữ *mạc* của *Chinh phụ ngâm* đã được định nghĩa minh bạch, chính xác, đầy đủ đồng thời cũng được chuyển dịch sang ngoại ngữ trung thực, đúng đắn, gọn gàng.

Bài viết ngắn ngủi hôm nay không chú thích thư tịch chi tiết, thích đáng vì nó không phải là một bài biên khảo. Nó chỉ tự nguyện, tự động "bàn lại tiếp" bức thư Paris, mặc dầu chẳng ai yêu cầu.

Trần Văn Tích

Westpreussenstr., 04.03.2007

THỤY KHUÊ

phê bình văn học thế kỷ xx
phê bình văn học pháp
jean paul sartre

(tiếp theo, từ Văn Học số 227)

Nửa đầu thế kỷ XX, những khuynh hướng khác nhau trong nền phê bình văn học thế giới hầu như đã phát triển một cách độc lập; các trường phái, những phong cách phê bình ít có điều kiện trao đổi hoặc phối hợp với nhau, sự giao lưu tư tưởng giữa các nhà phê bình chưa thực sự phát triển: Phê bình Nga và Đức hầu như không "biết" nhau. Sở dĩ có tình trạng như vậy là vì nhiều lý do: Trước hết, các thể chế Nga Xô Viết và Đức Quốc Xã thống trị trên sự đàn áp tư tưởng, tác phẩm nghiên cứu của nhiều nhà phê bình bị vùi dập, bản thân nhà phê bình bị đe dọa. Để trốn tránh chế độ độc tài, một số nhà phê bình Nga và Đức phải chạy ra nước ngoài. Rồi cuộc chiến thế giới lần thứ nhì làm chựng việc giao lưu tư tưởng. Và sau cùng, việc dịch thuật nửa đầu thế kỷ XX chưa phát triển như bây giờ. Vì vậy, bộ mặt phê bình trong nửa đầu thế kỷ XX, tuy phong phú, nhưng có tính cách gián đo□n. Mỗi cá nhân, mỗi xu hướng làm việc riêng rẽ, ít có sự kết hợp tư tưởng một cách "toàn cầu hóa" như hiện nay.

Trường phái hình thức Nga đã khai trương khoa khảo sát văn bản chủ yếu dựa trên phương pháp ngữ học, và bên cạnh phong cách phê bình ngữ học của họ, Mikhail Bakhtine đứng một cõi; xuất phát từ nhóm hình thức nhưng Bakhtine cực lực chống lại tính cách "máy móc" của trường phái này, ông cho rằng một chủ trương phê bình chỉ chuyên chú vào văn bản và chỉ dựa vào những quy ước ngôn ngữ không thôi thì sẽ đi ra ngoài văn học. Theo Bakhtine, đằng sau tác phẩm là tác giả, là một con người và đằng sau con người là một xã hội, một lịch sử. Vì vậy, sự nghiên cứu văn bản chỉ có ý nghĩa khi chúng ta -thông qua văn bản- tìm thấy đời sống, tìm thấy xã hội và con người. Bakhtine muốn xây dựng một nền xã hội học phê bình, khác

với nền ngữ học phê bình của trường phái hình thức. Hai khuynh hướng đối lập giữa Bakhtine và trường phái hình thức Nga, thực sự, lại bổ sung cho nhau, đưa phê bình Nga lên ngôi vị hàng đầu, trong việc khai phá phê bình văn học trong nửa đầu thế kỷ XX.

Song song và độc lập với phê bình Nga là phê bình Đức trước thế chiến. Nếu phê bình Nga dựa trên ngữ học, thì phê bình Đức dựa trên bác ngữ học (philologie). Điểm đáng chú ý đầu tiên là các nhà bác ngữ học Đức, như Auerbach, Spitzer, đã mở rộng không gian phê bình ra ngoài biên giới quốc gia. Họ là những người đã đẩy xa tinh thần Âu châu hợp nhất, ngay từ trước thế chiến, và cũng là những người đầu tiên đã sử dụng và phát triển khái niệm so sánh như một phương pháp trong trong phê bình văn học. Bác ngữ học là khoa ngữ học đào sâu đến tận nguồn gốc lịch sử ngôn ngữ. Phê bình bác ngữ học tìm mối tương quan giữa các ngôn ngữ cùng chung gốc La tinh. Đối với những nhà phê bình Đức, phê bình không nên chỉ nhắm vào một đối tượng là cuốn sách này, hay cuốn sách kia, hoặc khoanh tròn trong nền văn học của nước này hay nước khác, mà phải mở rộng lãnh vực, và họ đề nghị nghiên cứu nền văn học Âu châu (gồm các thứ tiếng có nguồn gốc ngữ tự La tinh) như một toàn thể, vì các tác giả và tác phẩm trong các nước ấy, cùng có chung một nền văn hóa gốc, cùng chung những khuôn mẫu tư tưởng gốc. Một quan niệm Âu châu toàn khối như thế, có thể coi như đã manh nha cho tinh thần "toàn cầu" trên mọi lãnh vực sau này, nhưng ở thời điểm đó, nó còn mang thêm một ý nghĩa khác: chống lại tinh thần dân tộc cực đoan của Đức Quốc Xã và gợi ý cho một nền nghiên cứu *văn học so sánh*, một cái nhìn *liên văn bản* mà sang nửa sau thế kỷ XX, đã được mở rộng và đào sâu thêm. Giả sử Á châu có một nền nghiên cứu văn học về các ngôn ngữ có nguồn gốc chữ Hán như Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam thì chúng ta cũng sẽ tìm ra được rất nhiều mối tương giao giữa những nền văn học này, bởi chúng cùng phát xuất từ nền văn hóa gốc Trung Hoa. Khi đọc tiểu thuyết của những tác giả Nhật, như Murasaki, Kawabata, Inoué, Mishima, v.v... đặc biệt Murasaki và Kawabata, chúng ta thấy lại những hình ảnh trong Cung Oán, Chinh Phụ, Kiều, dưới những bối cảnh khác hẳn, vừa gần gụi vừa lạ kỳ, như thể những hình ảnh đó, đi từ mầm Hán nhưng khi được gieo sang những mảnh đất khác, chúng thấm nhuần phong thổ, khí hậu, văn hóa được nuôi dưỡng trong tâm hồn các dân tộc khác nhau, chúng sẽ lớn lên trong những thân xác mới, trở thành những tư tưởng mới, nói khác đi, chúng đã được Nhật hóa, hoặc Việt hóa một cách tài tình.

Phê bình Nga và Đức, vì các điều kiện lịch sử như trên đã nói, không

được phát triển ở Âu châu trước và trong thế chiến. Khoảng giữa thế kỷ XX, một trường phái khác đã giữ vai trò chủ chốt ở Âu châu trong việc phát triển phê bình ở đại học, đó là trường phái *Phê bình ý thức* ở Genève. Trường phái Thụy Sĩ, trước tiên, chủ trương chống lại ba phương pháp phê bình thịnh hành trong thế kỷ XIX là *phê bình thực nghiệm* (dựa trên triết học thực nghiệm của Auguste Comte, đem những kinh nghiệm thực chứng trong đời sống áp dụng vào phê bình, chỉ ra cái "sai" cái "đúng" của tác phẩm, Vũ Ngọc Phan đi theo con đường này); *phê bình ấn tượng* (nói lên những ấn tượng mà văn bản gây nên cho bản thân mình, Hoài Thanh chịu ảnh hưởng của phê bình ấn tượng) và *phê bình tiểu sử* (nhà phê bình dựa trên tiểu sử nhà văn để tạo nên những chân dung văn học trong đó văn bản được đưa vào như những chứng từ tô vẽ cho chân dung ấy, đại diện tiêu biểu ở Pháp là Sainte Beuve). Đả phá những lối viết phê bình của thế kỷ XIX, mà họ cho là dựa trên những yếu tố ngoài văn bản, trường phái ý thức chủ trương *khám phá quan hệ nội tại giữa người đọc và người viết qua tác phẩm*. Vai trò của người đọc được đưa ra, được khảo sát và đề cao. Georges Poulet, một trong những thành viên chủ chốt cho rằng phê bình ý thức là sự đồng quy giữa hai ý thức: ý thức người viết và ý thức người đọc. Phê bình Thụy Sĩ có thể coi là chiếc cầu nối giữa hai nền phê bình Đức và phê bình Pháp.

*

Có thể chia những tên tuổi lớn trong phê bình Pháp thế kỷ XX làm hai khuynh hướng chính: Nhóm thứ nhất gồm những nhà phê bình độc lập, phi trường phái, như Gaston Bachelard, Jean Paul Sartre, Maurice Blanchot v.v... Tác phẩm của họ xuất hiện khoảng giữa thế kỷ, với ba tư thái văn học hoàn toàn khác nhau. Nhóm thứ nhì, thường được gọi chung là *Phê bình mới,* như *Phê bình ký hiệu học, Phê bình liên văn bản v.v...* xây dựng lý thuyết văn bản trên các ngành khoa học như ký hiệu học, liên văn bản, văn học so sánh, với những tên tuổi Pháp như Roland Barthes, Gérard Genette, Julia Kristeva... hoặc Ý như Umberto Eco...

Chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu, ba nhà phê bình Pháp: Jean Paul Sartre, Gaston Bachelard và Maurice Blanchot trước và sau đó là phê bình ký hiệu học với Umberto Eco và Roland Barthes.

Đối với một số bạn đọc quen với dư luận văn học Mỹ, những tên tuổi như Bachelard, Blanchot... có lẽ không được nhiều người biết đến như lý thuyết Postmoderne (Hậu hiện đại) của Jean François Lyotard hoặc Déconstruction (Tái kiến trúc) của Jacques Derrida, nổi tiếng một thời. Mặc nhiên,

Bachelard và Blanchot vẫn là những triết gia và phê bình gia được coi là cột trụ của nền phê bình hiện đại. Về lý thuyết Hậu hiện đại của Lyotard chúng tôi đã có dịp trình bày khá cặn kẽ trong bài *Hậu hiện đại* in trên Văn Học, số 210, tháng 10/2003 (website: http://thuykhue.free.fr) nay không trở lại nữa, còn về khái niệm "hủy diệt" văn bản, thay vì lý thuyết thời thượng của Jacques Derrida, xin chọn giới thiệu Maurice Blanchot, như một triết gia phê bình đã đi xa nhất trong việc phân tích, không chỉ hành động viết, mà toàn bộ hành động của tư tưởng.

Phê bình ký hiệu học sẽ được mở đầu với Umberto Eco, người Ý. Bởi nếu muốn hiểu nội dung phê bình ký hiệu học, thì trước tiên phải tìm hiểu lý thuyết về ký hiệu học, một lý thuyết khá rắc rối, mà nếu độc giả chưa có kinh nghiệm chuyên môn, đọc thẳng sách của Roland Barthes hay Kristeva rất khó hiểu. Umberto Eco là một trong những người giải thích khái niệm ký hiệu học rõ ràng và mạch lạc nhất trong các nhà lý thuyết hiện đại. Sau đó chúng ta sẽ đi sâu vào địa hạt phê bình ký hiệu học với Roland Barthes.

Chúng tôi cũng xin lưu ý bạn đọc một số vấn đề liên quan đến dịch thuật. Muốn giới thiệu với độc giả Việt Nam (phần lớn chưa quen với truyền thống văn hóa Âu Châu) những lý thuyết của J. P. Sartre hoặc Roland Barthes, cần phải thận trọng trong việc dịch những thuật ngữ cơ bản. Phê bình của Sartre đưa ra hai khái niệm quan trọng: *dấn thân* và *trưởng giả*. Khái niệm dấn thân sẽ được trình bày kỹ càng trong bài viết này. Nhưng khuôn khổ của bài viết không cho phép chúng tôi đi sâu vào khái niệm trưởng giả, vì vậy xin có mấy hàng chú thích sau đây:

- Khái niệm *bourgeois* (mà Nguyễn Văn Vĩnh dịch là *trưởng giả*) rất thông dụng trong ngôn ngữ phê bình văn học và xã hội học Pháp, đặc biệt Sartre và Barthes. Đối với Sartre, phê bình là phê bình toàn bộ xã hội trưởng giả Âu châu, từ thời Trung Cổ, đã tạo nên nền *chính trị trưởng giả, ngôn ngữ trưởng giả, văn học trưởng giả*. Hệ thống tư tưởng trưởng giả này bao trùm lên toàn thể đời sống con người xuyên qua nhiều thế kỷ.

Về ngữ căn, chữ *trưởng giả* dùng để chỉ giai cấp có thế lực trong xã hội. Nguyên thủy thời Trung Cổ giai cấp này gốc nhà buôn, nhờ giàu có mà tiến dần lên địa vị cao và có quyền trong xã hội thay thế cho giai cấp quý tộc mất dần ảnh hưởng. Nhưng trong giai đoạn kế tiếp nhà buôn lại mất dần chỗ đứng và quyền lực chuyển sang giai cấp trí thức khoa bảng (nhà khoa học, luật sư, kỹ sư, bác sĩ...). Tất nhiên giai cấp trưởng giả qua các thời đại thường giàu có, nhưng cũng có thể chỉ trung lưu, thậm chí nghèo,

nhưng vẫn giữ nề (ví dụ Barthes xuất thân trong một gia đình trưởng giả thanh bạch). Khi Sartre chống lại văn hóa trưởng giả là ông chống lại tất cả hệ thống tư tưởng trưởng giả được hình thành tại Âu châu từ thời Trung Cổ đến ngày nay. Vì vậy, ở đây nên tránh dịch chữ *bourgeois* thành *tư sản* hay *tư bản* như một số dịch giả trong nước, [trừ vài trường hợp đặc biệt, mà chữ bourgeois được dùng (sai) trong nghĩa tư sản, hay tiểu tư sản (petit bourgeois)]. Vì *tư bản* hay *tư sản* chỉ có nghĩa là kẻ có tiền, có tài sản; ngoài ra, trong hệ thống ngôn ngữ cộng sản, *tư sản, tư bản* (capitaliste) còn ngụ ý mại bản, bóc lột, những nghĩa này không hàm chứa trong từ *bourgeois* của Pháp. Cho nên, nếu dịch *bourgeois* thành *tư sản, tư bản*, là vô tình (hay hữu ý) đã gián tiếp kéo Sartre và Barthes về phe những người đả kích văn hóa tư bản, "ép" hai ông dùng thứ ngôn ngữ có dụng ý chính trị (ở đây là ngôn ngữ cộng sản) mà hai nhà văn này luôn luôn đả phá.

Phê bình của Jean Paul Sartre

Khi viên bộ trưởng nội vụ định bắt giam J. P. Sartre vì "tội" xuống đường ủng hộ thanh niên biểu tình chống chiến tranh Algérie, De Gaulle bảo: *"Không ai bỏ tù Voltaire"*.

Sartre là khuôn mặt mà nhà xã hội học Pierre Bourdieu gọi là *trí thức toàn diện* (intellectuel total). Tư tưởng của Sartre đi vào đời sống, ảnh hưởng lên toàn bộ tri thức Pháp trong thế kỷ XX như một hiện hữu không thể tách rời. Sartre là người nói: *Bên cạnh đứa bé sắp chết đói, cuốn* Buồn nôn *không có nghĩa lý gì*. Đối với người Pháp, Sartre trở thành lương tâm thời đại. Sartre -với những khúc mắc, những sai lầm, những ngõ quanh lịch sử, những thất bại, những ngộ nhận, những gặp gỡ, và những đấu tranh không ngừng- là nhà văn, nhà tư tưởng trường kỳ đứng về phía những thành phần yếu kém, suốt đời bị đàn áp. Sartre đặt con người trước tự do và trách nhiệm của mình.

Sinh tại Paris ngày 21 tháng Sáu năm 1905 và mất tại Paris ngày 15 tháng Tư năm 1980. Sartre sống gần trọn thế kỷ với Paris, trong lòng đất Pháp. Và con người ấy, chính Sartre chứ không ai khác, đã gánh trọn vẹn ý thức thời đại của thế kỷ XX.

Con người tự do và nhân bản, đó là hai yếu tố chính trong triết học hiện sinh của Sartre. Ý thức về con người tự do và nhân bản xuyên suốt các tác phẩm tiểu thuyết, kịch bản, truyện ngắn, tiểu luận của Sartre, ảnh hưởng lớn đến tầng lớp thanh niên, và cũng là rường mối chính trong trong phê bình văn học của Sartre. Điểm đáng chú ý đầu tiên ở Sartre, là ba lãnh vực

triết học, sáng tác và phê bình thường không chia ranh giới. Bài này giới hạn chủ đề trong phê bình của Sartre. Nhưng để tìm hiểu về phê bình của Sartre, có lẽ nên tìm hiểu sơ lược xem chủ nghĩa hiện sinh là gì?

Bên cạnh tác phẩm đồ sộ thuần túy triết học *L'Être et le Néant (Hữu thể và Hư vô)* in năm 1943, trong đó Sartre giãi bày quan niệm nhân sinh của mình (sách dày hơn 700 trang, viết cho độc giả có trình độ triết học), Sartre còn trả lời câu hỏi: *chủ nghĩa hiện sinh là gì* cho một quần chúng bình dân rộng lớn hơn, một cách sơ lược và dễ hiểu hơn, ông tuyên bố: *"Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản"*. Đó là đầu đề bài diễn thuyết ở Paris ngày 29 tháng Mười năm 1945, sau này được in thành sách. Trong bài này Sartre đã tóm lược, và phổ thông hóa triết học hiện sinh, ngay trên đầu đề, bằng một xác định "Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản". Tiếp đó, ông đặt câu hỏi: Thế nào là hiện sinh? Và ông tự trả lời: Rất nhiều người dùng hai chữ này, nhưng khi hỏi nghĩa là gì thì họ bối rối không giải thích được, bởi vì bây giờ nó đã trở thành cái mốt, người ta cứ nói phứa nhạc sĩ này, họa sĩ kia là hiện sinh. Và nghiệm cho cùng thì hai chữ hiện sinh đã bị kéo toác ra đến nỗi chúng chẳng còn có nghĩa gì nữa (*L'existentialisme est un humanisme (Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản)*, nxb Folio Essais, trang 25). Đi thẳng tới đích, Sartre giải thích: Thực sự có hai dòng hiện sinh: dòng đầu, gồm những người có đạo, tôi xếp Jaspers và Gabriel Marcel vào hàng những người có đức tin Thiên Chúa giáo và dòng thứ nhì, vô thần, gồm Heidegger và những người hiện sinh vô thần khác trong đó có tôi. Điểm chung của cả hai dòng này là chúng tôi cùng cho rằng *hiện hữu (existence)* có trước *bản chất (essence)*. (trang 26)

Vậy: Hiện hữu có trước bản chất là gì? Sartre lấy ví dụ: một quyển sách hay con dao rọc giấy. Khi người thợ quyết định làm một con dao rọc giấy thì trước tiên anh ta phải có cái khái niệm rọc giấy trước, rồi anh ta mới nghĩ cách nào để tạo ra nó: phải dùng chất liệu gì, áp dụng kỹ thuật sản suất như thế nào? Tóm lại: con dao rọc giấy phải được cấu tạo như thế nào để cho nó có một công dụng rõ ràng. Và như vậy, ta có thể nói rằng, đối với con dao rọc giấy: *bản chất có trước hiện hữu*, bởi vì bản chất (tức là toàn bộ từ cách chế tạo lẫn công dụng) của nó đã được người thợ xác định trước khi làm dao. (trang 26-27)

Về con người, thì có thể nói rằng trong bất cứ quan niệm hữu thần nào, người ta cũng thừa nhận có một đấng tối cao là con tạo (thợ tối cao) nặn ra con người (như người thợ tạo con dao rọc giấy) đúng với "khái niệm

người" đã định sẵn theo khuôn mẫu linh thiêng của Thượng Đế. Như thế, con người, trong quan niệm hữu thần, có một "bản chất người" trước khi hiện hữu. Và mỗi người là một mẫu riêng, xây dựng trên khái niệm chung về người, do con tạo thực hiện.

Chủ nghĩa hiện sinh vô thần không công nhận có Thượng Đế, vậy ai có thể tạo ra "bản chất" con người được? Cho nên không thể có chuyện "bản chất". Nhưng, nếu không có Thượng Đế, thì cũng có một *hữu thể* mà *sự hiện hữu có trước bản chất (l'existence précède l'essence)*, đó là *con người*, hoặc nói theo Heidegger: đó là *thực tế con người* (la réalité humaine). Tóm lại, theo quan niệm hiện sinh vô thần, con người hiện diện trước, có mặt trên thế giới trước, rồi hắn mới tự xác định "bản chất" của mình sau (trang 28-29). Nói cách khác, con người là những gì mà nó sẽ làm nên, hoặc dễ hiểu hơn: Nếu anh chẳng làm gì cả, anh chẳng có một dự trình, dự phóng gì hết, thì anh cũng chẳng là cái gì cả. Đó là nguyên tắc đầu tiên của triết học hiện sinh.

Tóm lại, con người là một *projet*, tức là một dự phóng, một dự tính, một dự trình. Nếu anh dự tính rằng mình sẽ trở nên một cái gì, thì anh phải có trách nhiệm. Không những trách nhiệm đối với mình mà còn có trách nhiệm với người khác, trách nhiệm với tất cả mọi người (trang 30, 31). Và nếu anh đã biết trách nhiệm của mình, vậy khi anh chọn lựa làm cái này hay cái khác, thì: 1/ anh phải biết rõ cái giá trị mà anh lựa chọn và 2/ anh phải chịu trách nhiệm về cái mình sẽ chọn, cho nên anh không thể chọn làm điều ác. Cái mà anh chọn phải là tốt, và nếu nó đã tốt cho anh thì tất nhiên nó không thể không tốt cho người, cho mọi người (trang 32). Ở đây chúng ta thấy lại quan niệm lương tri trong đạo đức học của Kant.

Ngoài ra, nếu anh đã chấp nhận là không có Thượng Đế, tức là không có đấng tối cao, không có mệnh lệnh từ trên soi xuống để dẫn đường dìu dắt, chỉ bảo cho anh, thì anh sẽ không thể dựa vào đâu để van nài xin tha thứ, tìm sự cứu rỗi khi anh phạm lỗi. Đó là cái mà Sartre gọi là "*l'homme est condamné à être libre*" tức là *"con người bị bắt buộc phải tự do"* (trang 39): Bị bắt buộc bởi vì con người không tự sinh ra mình, nhưng một khi anh có đó, anh tự quyết thì anh phải *tự gánh trách nhiệm* mỗi hành động của anh, anh phải chịu trách nhiệm những khát vọng, đam mê của anh. Anh là kẻ nô lệ của chính anh và anh cũng là tương lai của chính anh. Tóm lại: anh là gì? Anh là chính cuộc đời anh, chứ không phải là cái gì khác. Đó là định nghĩa con người của Sartre trong triết học hiện sinh.

Triết học hiện sinh là một triết học hành động. Nó không để cho con

người ù lỳ, cam phận; nó thúc đẩy con người phải hành động. Và trong hành động phải có ý thức: *Ý thức tự do và ý thức trách nhiệm.* Cả hai ý thức ấy đi đôi trong triết thuyết hiện sinh của Sartre, trở thành ý thức chung của con người thời đại và đã ảnh hưởng lớn đến đời sống tinh thần của giới thanh niên trí thức Pháp, thế kỷ XX.

Phê bình của Sartre đặt trên nền móng triết học đó và hiện diện dưới nhiều dạng thức. Ngoài những tập triết luận như các cuốn *Baudelaire* (1947) trong đó Sartre phân tâm hiện sinh con người Baudelaire như một thần tượng điển hình cho mẫu người thi sĩ bị nguyền rủa. Hai cuốn *Saint Genet, comédien ou martyr* (*Thánh Genet, nhà trò hay tuẫn đạo)* in năm 1952, và *L'Idiot de la famille (Chàng ngốc trong gia đình),* 1971, là những chân dung triết học phân tâm hiện sinh, viết về Jean Genet va Gustave Flaubert. Cuốn tự truyện *Les mots (Chữ nghĩa)* in năm 1964, là một kiệt tác trong thể loại kết hợp sáng tác và phê bình xã hội xuyên qua ngôn ngữ.

Về mặt thuần túy phê bình, trong bộ tiểu luận 10 cuốn *Situations - Tình thế* (in từ 1947 đến 1976), có hai cuốn *Tình thế I* và *II*, dành riêng cho phê bình văn học. *Tình thế I* (1947) viết về 13 tác giả: Faulkner, Dos Passos, Nizan, Mauriac, Nabokov, Giraudoux, Camus, Blanchot, Ponge, Renard, Rougemont, Bataille, và Parain.

Trong *Tình thế II* (1947) có tập tiểu luận *Qu'est-ce que la littérature - Văn chương là gì?* Sartre trình bày phần lý thuyết của ông về việc viết và đọc.

Bài viết này trình bày lý thuyết văn học của Sartre trong cuốn *Văn chương là gì?*

Lý thuyết văn học của Sartre xây dựng trên ý thức tự do và trách nhiệm.

Theo ông, điều kiện tiên quyết cho hành động viết và hành động đọc là tự do. Nếu không có tự do thì không những không thể viết, mà cũng không thể đọc được. Nhưng tự do luôn luôn đi đôi với trách nhiệm, trách nhiệm là điều kiện của tự do.

Từ hai điều kiện tiên quyết: tự do và trách nhiệm này, nẩy sinh khái niệm thứ ba là nhà văn dấn thân: nhà văn phải sống với thời đại của mình, phải có trách nhiệm đối với xã hội, đối với con người. Phải đau nỗi đau của con người và phải chỉ ra những gì phải thay đổi trong thế giới con người.

Trước Sartre, Paul Valéry và Marcel Proust cũng đã đặt câu hỏi văn

chương là gì? Nhưng cả hai chỉ mới có cái nhìn tản mạn. Sartre là người đầu tiên đặt vấn đề một cách có hệ thống và trả lời đến ngành ngọn.

Viết là gì?

Ngay chương đầu cuốn *Qu'est-ce que la littérrature - Văn chương là gì?* Sartre đặt câu hỏi: Viết là gì? Và ông trả lời:

Đối với người nghệ sĩ, những yếu tố như màu sắc, hoa lá hoặc âm thanh tiếng thìa chạm vào đĩa, đều là những *sự vật (choses)* ở mức độ thăng hoa. Là nghệ sĩ, anh sẽ dừng lại trước chất lượng của những âm thanh hay hình thái ấy, anh trăn trở không ngừng và anh sẽ hoan hỷ khi nắm bắt được chúng; anh sẽ tìm cách chuyển cái *màu sắc-vật thể (couleur-objet)* ấy vào tranh. Sự thay đổi duy nhất mà người nghệ sĩ sẽ làm là anh phải làm sao biến cái *màu sắc-vật thể* ấy thành một *vật thể-tưởng tượng (objet immaginaire)*. Vì vậy, theo Sartre, không có gì lầm lẫn cho bằng khi coi màu sắc hay âm thanh cũng là ngôn ngữ. Bởi hiển nhiên là họa sĩ không vẽ những ký hiệu (signe) trên tranh, mà hắn chỉ muốn tạo ra một *sự vật (une chose)*; nếu hắn có pha trộn các màu xanh, đỏ, tím, vàng với nhau, thì cũng không để tạo ra một cái gì đó có ý nghĩa xác định. Ví dụ như cái vết xé vàng trên nền trời Golgotha (nơi Chúa bị đóng đinh câu rút) trên tranh của Le Tintoret: họa sĩ không vẽ để cho nó *có nghĩa* là kinh hoàng thống khổ (angoisse), ông cũng không vẽ để kích thích nỗi kinh hoàng thống khổ, mà cái vết xé đó *vừa là nỗi kinh hoàng thống khổ vừa là mảnh trời vàng bị xé cùng một lúc*. Vết xé đó cũng không phải là bầu trời thống khổ, hay là trời bị thống khổ, mà nó là nỗi kinh hoàng thống khổ đã trở thành sự vật, nỗi kinh hoàng thống khổ đã biến thành vết rách trên bầu trời. Nói theo ngôn ngữ hiện sinh, nó không còn hiện hữu nữa mà chính nó là hiện hữu. (*Qu'est- ce que la littérature?* các trang 14-15-16).

Cho nên, theo Sartre, họa sĩ, nhạc sĩ không vẽ hoặc làm nhạc để tạo nghĩa; ngược lại, nhà văn viết văn để tạo nghĩa, nhưng lại còn phải phân biệt: văn xuôi thuộc lãnh vực ký hiệu, trong khi thi ca nghiêng về hội họa, điêu khắc, âm nhạc.

Ông phân tích và định vị hành động làm thơ như sau:

Nhà thơ đưa chữ ra khỏi tư thế ngôn ngữ phương tiện, ngôn ngữ tiêu dùng; hắn coi chữ như một *sự vật (chose)* chứ không như một *ký hiệu (signe)* ngôn ngữ. Thơ giống như hội họa, âm nhạc là những ngành nghệ thuật coi âm thanh và màu sắc như những sự vật. Nhà thơ bước ra ngoài địa hạt ngôn ngữ, hắn nhìn chữ ngược (il voit les mots à l'envers) như thể hắn không ở

trong vị thế con người và hướng về phía người, hắn thấy ngôn ngữ như một hàng rào cản. Thay vì nhận biết sự vật bằng tên gọi của nó, thì dường như nhà thơ âm thầm tiếp xúc với sự vật trước, rồi hắn mới quay lại với một thứ sự vật khác là chữ, hắn mân mê sờ mó những con chữ và thấy chúng lóe ra một độ sáng riêng, tương ứng dị kỳ với nước, trời, vạn vật. Cho nên, thay vì dùng chữ như *dấu hiệu* (signe) để chỉ định một vẻ của vạn vật, thì hắn lại nhìn thấy trong con chữ cái *hình ảnh* (image) của một trong những vẻ ấy. Cho nên, ngôn ngữ hình ảnh mà hắn chọn cho giống cây liễu, cây tùng không nhất thiết phải là những chữ mà chúng ta dùng để chỉ cây liễu, cây tùng. Và Sartre lấy ví dụ chữ Florence, là tên một thành phố nổi tiếng bên Ý. Ông phân tích:

Chữ Florence, đối với nhà thơ, nó không còn là một ký hiệu ngôn ngữ nữa, mà Florence vừa là thành phố vừa là hoa (nhờ âm flor) vừa là người con gái (có tên Florence) hoặc có thể là cả ba: thành phố hoa (ville-fleur), thành phố phụ nữ (ville-femme), hoa nữ (fille-fleur) cùng một lúc. Florence, vật thể lạ lùng ấy vừa lỏng như dòng sông (qua âm fl như fleuve) lại có sức thiêu đốt dịu dàng như vàng (nhờ âm or), và đắm say trong đoan trang thầm kín qua âm ence (như décence), nhỏ dần và kéo dài vô tận với chữ e câm ở cuối (trang 21). Và như thế, theo Sartre, mỗi chữ trong thơ là một vũ trụ nhỏ. Và khi nhà thơ chắp nối những vũ trụ nhỏ này lại với nhau -giống như họa sĩ kết hợp màu sắc trên tranh- ta cứ tưởng hắn đang làm một câu, nhưng chỉ là bề ngoài thế thôi, thực ra hắn đang tạo ra một *vật thể (objet)*. Những *sự thể-chữ (mots-choses)* này kết hợp với nhau trong sự pha trộn nhiệm màu giữa tương hợp và tương phản, hệt như màu sắc và âm thanh, chúng cuốn hút, đưa đẩy nhau, đốt cháy trong nhau để tạo thành đơn vị thơ, đó là *vật thể-câu (phrase-objet)* (trang 22).

Sartre đã phân tích hành động *viết* của nhà thơ (tức là làm thơ) bằng hiện tượng học và ông đã *đọc* thơ qua phương pháp ngữ học hiện tượng.

Còn văn, theo Sartre, ở một vị trí khác. Tuy nhà văn và nhà thơ đều *viết*, nhưng họ chỉ có chung với nhau động tác cầm bút viết ra chữ, ngoài ra họ ở trong hai vũ trụ khác hẳn, không thông thương được với nhau bởi những gì xứng với vũ trụ này lại không xứng với vũ trụ kia. Văn xuôi từ bản chất đã có giá trị thực dụng; tôi (Sartre) định nghĩa nhà văn là kẻ *dùng* chữ (un homme qui *se sert* des mots). Nhà văn là *kẻ phát ngôn (parleur):* hắn chỉ định, chứng minh, ra lệnh, khước từ, chất vấn, van nài, chửi bới, bóng gió, thuyết phục. Nếu hắn nói trống không, cũng không có nghĩa là hắn làm

thơ, mà hắn chỉ phát ngôn để chẳng nói gì. Chúng ta đã thấy ngôn ngữ lộn ngược (trong thơ), bây giờ thử nhìn ngôn ngữ theo chiều xuôi.

Nghệ thuật văn xuôi dựa trên phát ngôn, chủ đích của nó là biểu thị. Đối với nhà văn, chữ, trước tiên không phải là những *sự vật (choses)* mà là những ký hiệu để *biểu thị vật thể (désignations d'objets)* (trang 25). Và Sartre lập luận: Những chữ ấy không có đó để cho ta thích hay không thích, mà là để ta xem chúng có biểu thị đúng một sự vật hay một khái niệm nào đó hay không. Vì thế, ta thường thấy mình có thể nhớ rất rõ một ý niệm đã đọc hay học được ở đâu, nhưng không thể nhớ một chữ nào trong lời đọc hay là lời dạy đó. Văn, trước tiên là một thái độ tinh thần, hoặc nói như Valéry, khi chữ xuyên qua cái nhìn của ta cũng thông suốt như thủy tinh trước ánh mặt trời, thì đó là văn.

Sartre lấy một thí dụ cụ thể trong đời sống: lúc gặp hiểm nguy, ta nắm lấy bất cứ vật gì, nhưng khi tai nạn qua rồi, lại chẳng nhớ cái mình nắm là cái gì, cuốc hay xẻng. Mà ta cũng chẳng bao giờ biết đến nó, chỉ biết khi sắp chết đuối, *thân mình đã vươn ra* nắm lấy cái cành bằng ngón tay thứ sáu, bằng bàn chân thứ ba, tóm lại là thuần túy cơ năng. Ngôn ngữ cũng vậy, nó vừa là cái mai, vừa là dây ăng-ten của ta: nó che chở ta trước kẻ khác, đồng thời cho ta những thông tin về kẻ khác, nó là *giác quan nối dài* của ta. Chúng ta ở trong ngôn ngữ như ở trong thân thể, chúng ta cảm thấy nó như chân tay của mình khi ta vượt qua nó để tiến đến những cứu cánh khác, chúng ta nhận ra nó khi người khác sử dụng giống như chúng ta nhận thấy chân tay của người khác. Có chữ ta đã sống và có chữ ta bắt gặp. Nhưng trong cả hai trường hợp, chữ đều bật ra trong lúc thể hiện một ý đồ, một dự trình mà ta gửi đến kẻ khác hoặc kẻ khác gửi đến ta. Lời nói là một khoảnh khắc đặc biệt nào đó của hành động và nó chỉ có thể hiểu được trong bối cảnh đó (trang 26). Người ta hay hỏi những người viết trẻ: "Anh có điều gì muốn nói? (ngụ ý: anh có điều gì "đáng" nói). Chữ "đáng" ở đây phải hiểu như thế nào, nếu không dựa vào những hệ thống giá trị tiên nghiệm?

Một số người làm văn chương tưởng lầm rằng lời nói là cơn gió thoảng, và người phát ngôn (tức là nhà văn) chỉ là kẻ tóm lược trong một số chữ cái mà anh ta nhìn thấy phớt qua sự vật. Không phải vậy. Sartre khẳng định:

Nói là hành động. Tất cả những gì được nói ra, được đặt tên lên, sẽ không còn như trước nữa. Ví dụ khi ta nói lên cái hành vi của một kẻ nào đó, thì trước tiên, ta cho hắn biết là hắn đã hành sử như vậy: hắn sẽ tự thấy mình. Và vì ta nêu điều đó ra, đặt tên cho nó, nên tất cả mọi người đều biết, và hắn cũng biết là tất cả mọi người đều biết. Cái hành vi vụng trộm mờ ám

làm xong hắn đã quên ngay đi rồi, bây giờ lại hiện lên tỏ tường trước mặt mọi người, trong những chiều kích mới, lại còn được đặt tên. Sau vụ đó, hắn sẽ không còn "như trước" nữa. Hoặc là hắn ngoan cố làm tiếp, mặc dù biết rõ hậu quả, hoặc hắn ngừng hẳn. Như vậy, khi nói, là ta đã vén màn cho thấy cái tình thế mà ta muốn thay đổi. Ta vén màn cho ta và cho người khác thấy, để mà thay đổi cái tình thế đó đi, ta đánh trúng tim đen của nó, ta mổ xẻ và nhìn kỹ nó; và từ bây giờ, mỗi lời ta nói ra, ta lại càng dấn thân thêm vào thế giới chung quanh (trang 27-28).

Sartre đặt tên cho hành động viết: Nhà văn là kẻ đã chọn hành động thứ yếu, tạm gọi là *"vén màn" (dévoiler).* Vậy cần phải hỏi hắn: anh muốn vén màn lên khía cạnh nào của thế giới, và anh muốn nó thay đổi như thế nào? (trang 28).

Và từ đó, Sartre khai triển khái niệm nhà văn dấn thân:

Nhà văn dấn thân (écrivain engagé) biết rằng lời lẽ là hành động: hắn biết vén màn là thay đổi và người ta chỉ có thể vén màn khi muốn thay đổi. Và đây là đoạn quan trọng nhất về nhà văn dấn thân, Sartre viết:

"Nhà văn dấn thân có thể là một nhà văn tầm thường, thậm chí hắn biết mình viết dở, nhưng không ai viết văn mà không muốn thành công, cho nên dù khiêm tốn thế nào, hắn cũng vẫn xây dựng tác phẩm để nó sẽ có tiếng vang lớn. Hắn không bao giờ tự nhủ: "Giá mình có được ba nghìn người đọc", mà hắn nghĩ: "Nếu tất cả mọi người đều đọc cuốn sách này thì sao?" Hắn không quên lời Mosca tự nhủ trước cỗ xe chở Fabrice và Sanseverina đi: "Nếu tiếng Tình yêu *bật* ra giữa hai người thì chết mình" (chú thích: Mosca, Fabrice, Sanseverina là những nhân vật trong La chartreuse de Parme của Stendhal). Hắn (nhà văn dấn thân) biết mình là người nói lên cái chưa ai dám nói, đặt tên cho cái chưa có tên. Hắn biết hắn là kẻ làm *"bật"* ra lời yêu, tiếng ghét, và cùng với chúng là tình yêu hay sự căm hận giữa người với người. Hắn biết rằng chữ nghĩa -nói như Brice Parain- là những "khẩu súng đã nạp đạn". Nếu hắn nói ra là hắn bắn. Hắn có thể im lặng, nhưng vì hắn đã chọn nói, tức là hắn đã chọn bắn, thì hắn phải bắn như người lớn, tức là bắn trúng đích, chứ không bắn như đứa con nít, nhắm mắt, bắn tầm bậy, cốt để nghe tiếng súng nổ chơi (...). Vậy ngay từ bây giờ, ta có thể kết luận rằng: nhà văn chọn vén màn cuộc đời, tức là làm lộ con người trước mặt mọi người, để cho tất cả nhìn thấy đối tượng trần trụi trước mắt mà biết trách nhiệm của mình. Kể như không ai là không biết pháp luật, bởi vì luật pháp luôn luôn được viết thành văn. Cũng không ai cấm

anh phạm luật, nhưng anh biết trước là nếu phạm luật thì anh sẽ bị tội gì. Chức năng của nhà văn cũng tương tự như thế tức là anh phải làm thế nào để cho không ai có thể chối là mình không biết đến thế giới xung quanh, và cũng không ai có thể cãi là mình vô tội vạ. Một khi trót đã dấn thân vào thế giới chữ nghĩa rồi, thì anh không còn có thể giả vờ bảo rằng tôi không biết nói: vì nếu anh đã vào thế giới của ý nghĩa rồi, thì anh không thoát ra được nữa (...) Trong thế giới ý nghĩa này, ngay cả yên lặng cũng có nghĩa (...) Yên lặng là một khoảnh khắc ngôn từ, im không có nghĩa là câm, mà là từ chối nói, tức là có nói (...). Nếu một nhà văn chọn im lặng trên một khía cạnh nào đó của thế giới, thì ta có thể hỏi hắn: tại sao anh chọn khía cạnh này, mà không chọn khía cạnh kia? Tại sao anh muốn thay đổi cái này mà không thay đổi cái kia?

Nhưng sự chọn lựa vấn đề chưa làm nên nhà văn, mà chính là cách viết. Anh không thành nhà văn vì anh đã chọn nói một số vấn đề, mà vì anh đã nói những vấn đề ấy lên bằng một cách nào đó. Vì vậy, cách viết (hay văn phong) mới làm nên giá trị của nhà văn (Sartre dùng chữ *style*, sau này Barthes dùng chữ *écriture*, đặt trọng tâm trên écriture và phân tích sự khác biệt giữa style và écriture, nhưng ở đây chúng ta tạm coi style và écriture cùng một nghiã, tức là cách viết, lối viết, văn phong). Nhưng cái văn phong ấy lại phải làm sao cho không lộ liễu. Cái đẹp phải nhuần nhuyễn tế vi. (...) Không thể nói trước là phải viết như thế nào: mỗi người tạo ra cách viết của riêng mình và cách viết ấy sẽ được đánh giá sau. Chẳng có sự dấn thân nào chán ngắt như việc đả phá Xã Hội Thiên Chúa, vậy mà Pascal đã viết được Les Provinciales. Tóm lại, phải biết trước là mình muốn viết về vấn đề gì: con bướm hay thân phận người Do Thái. Và khi đã xác định xong chủ đề rồi ta mới chọn cách viết như thế nào. Có khi hai việc là một, nhưng những tác giả lớn chẳng bao giờ chọn văn phong trước khi chọn chủ đề như Giraudoux đã nói: "Việc duy nhất là tìm thấy văn phong, ý tưởng đến sau" là sai (các trang 29- 30- 31).

Sartre có một lối trình bày độc đáo về *việc đọc*, về chức năng phê bình.

Ông viết: "Chúng ta nên nhớ rằng hầu hết các nhà phê bình đều là những kẻ kém may mắn và đến lúc gần tuyệt vọng thì hắn kiếm được một chân gác nghĩa địa. Chỉ có thánh mới biết nghĩa địa tịch lặng như thế nào: nhưng cũng chẳng có nghĩa địa nào vui tươi như thư viện. Người chết nằm đó: họ đã viết và họ đã rửa khỏi tội sống từ lâu rồi, ngay cả về cuộc đời

họ chúng ta cũng chỉ biết qua sách vở của những kẻ viết về họ, và chính những kẻ này cũng đã chết rồi (...) Nhà phê bình sống nheo nhóc, quanh năm túng bấn, vợ hắn không màng tới những cái gì hắn viết, con cái hư đốn. Nhưng hắn vẫn có thể bước vào tủ sách của mình, cầm lấy một quyển mở ra. Một mùi ẩm mốc nhẹ nhàng toát ra, một thao tác mới bắt đầu và hắn quyết định gọi nó là đọc.

Dưới một khía cạnh nào đó, đọc là bị ma ám: ta cho người chết mượn thân xác ta để họ có thể sống lại. Và ở một khía cạnh khác, đọc là sự tiếp cận với thế giới bên kia. Cuốn sách, thực ra, nó không phải là một vật thể, nó cũng chẳng phải là một hành động, và nó cũng chẳng phải là một tư tưởng: cuốn sách, được một kẻ đã chết viết về những sự việc đã chết, cho nên nó không còn chỗ đứng nào trên trái đất này, bởi vì nó chẳng nói đến những gì trực tiếp liên hệ với chúng ta. Nếu cứ bỏ xó, để mặc nó, thì nó sẽ lún xuống, tàn tạ, chỉ còn lại những vết mực trên giấy mốc và khi nhà phê bình hồi sinh những vết mực này thành chữ, thành lời, thì chúng sẽ kể cho hắn nghe những đam mê mà hắn chưa biết, những hờn giận vô cớ, những sợ hãi cùng những hy vọng đã cáo chung. Tất cả một thế giới thoát phàm bao bọc lấy hắn, ở đó, những xúc động tình người không còn làm cho hắn thổn thức nữa, bởi chúng đã trở thành những mẫu mực tình người, chúng đã trở thành *những giá trị*" (trang 33- 34)

Một tiếng khóc nức nở trần trụi không thôi, thì không có gì đẹp, nó chỉ gây thương tổn. Một lập luận hay cũng gây thương tổn, như Stendhal đã nhận thấy. Nhưng một lập luận ẩn tiếng nức nở, chính là cái đáng làm ta chú ý. Lập luận bác tính hắc ám của tiếng khóc, và tiếng khóc gợi nguồn từ một thứ tình cảm đắm đuối sẽ bác tính chinh phục của lập luận; cho nên chúng ta, vừa không bị mềm lòng vừa không bị thuyết phục, sẽ yên tâm hơn trong cái thú tao nhã là thưởng lãm tác phẩm nghệ thuật. Văn chương "đích thực" và "thuần túy" là thế: là tính chủ quan được phó thác trong những tượng chứng khách quan, là một phát biểu được bố trí lạ lùng như một câm nín, là một tư tưởng có sức tự phản biện, là Trí Tuệ ẩn dưới mặt nạ điên khùng, là cái Vĩnh Cửu ngỏ cho thấy nó chỉ là một khoảnh khắc của Lịch Sử, là cái khoảnh khắc ngỏ cho thấy vĩnh cửu." (trang 38).

Tại sao viết?

Câu hỏi tại sao viết? là nội dung của chương hai.

Để trả lời câu hỏi này, Sartre phân tích hành động viết:

Văn chương giống như con quay, nó chỉ hiện hữu khi chuyển động,

mà muốn nó chuyển động lại cần một hành động khác, là đọc. Tóm lại, văn chương chỉ hiện diện khi người ta đọc nó, nếu không nó chỉ là những vết ngoằn ngoèo trên giấy. Nhưng nhà văn lại không đọc được những gì mình viết ra (trang 48). Tại sao vậy? Sartre giải thích:

Hành động viết hàm chứa một động tác khác, gần giống như đọc, và chính động tác này đã làm cho tác giả không thể đọc văn bản của mình như những độc giả khác: Khi những chữ tuôn ra ngòi bút, tác giả *nhìn thấy* chúng, nhưng anh ta không *khám phá* ra chúng như một người đọc bình thường; bởi vì anh ta đã *biết* chúng từ trước khi viết ra. Cho nên cái nhìn của tác giả không phải là cái nhìn của người *đánh thức những con chữ đang ngủ*, mà chỉ là để kiểm soát những ký hiệu ngôn ngữ (mà anh vừa viết ra) là đúng hay sai: một công tác thuần túy sửa chữa không có hiệu năng gì hết trừ việc điều chỉnh những sai lầm. Nhà văn không tiên đoán mà cũng chẳng phỏng đoán: hắn phóng ra. Có lúc hắn đợi, như ta thường nói, hắn đợi cảm hứng. Nhưng cái đợi này không giống như chúng ta chờ đợi cụ thể một người. Nếu hắn còn lưỡng lự, là vì hắn chưa biết tương lai sẽ như thế nào, bởi vì chính hắn sẽ làm ra tương lai. Nếu hắn chưa biết cái gì sẽ xảy ra cho nhân vật của hắn, điều đó chỉ có nghĩa rằng, vì hắn chưa nghĩ ra, hắn chưa quyết định gì cả, tương lai còn là giấy tr□ng. Trong khi ngược lại, tương lai trước mắt người đọc đã có sẵn rồi, là vài trăm trăm trang đầy chữ, trước khi đi đến dòng cuối của cuốn sách. (trang 48-49)

Như vậy nhà văn đọc chỗ nào trong cuốn sách của hắn cũng chỉ gặp lại *tri thức của mình*, *ý chí của mình*, *dự tính của mình*, nói gọn lại là hắn đọc đâu cũng chỉ thấy chính mình, hắn chỉ chạm đến cái chủ quan của mình. Vật thể mà hắn tạo ra không ở trong tầm tay của hắn. Hắn không sáng tạo ra nó cho hắn, bởi hắn không thể đọc sách của mình với con mắt của một độc giả. Vì vậy, *người ta không thể viết cho mình*, viết cho mình đọc là điều hoàn toàn sai, và nếu viết như thế thì sẽ thất bại nặng nề. Giả sử chỉ có một mình tác giả hiện hữu trên đời, thì hắn mặc sức viết đến bao nhiêu trang cũng vậy thôi, không bao giờ hắn có một tác phẩm theo đúng nghĩa của nó (nghĩa là được đọc). (trang 49-50)

Vậy, viết, dứt khoát không phải là viết cho mình đọc, mà là viết cho người khác đọc.

Động tác viết tiềm ẩn động tác đọc như một tương hệ biện chứng và sự liên kết này cần đến hai tác nhân khác biệt: người viết và người đọc. Viết là một cố gắng kết hợp giữa tác giả và độc giả. Cố gắng ấy sẽ làm bật ra một sản vật tinh thần vừa cụ thể vừa tưởng tượng, đó là tác phẩm. Tóm lại, chỉ

có nghệ thuật *với* người khác, *vì* người khác (trang 50).

Đọc là tổng hợp hai động tác: nhận thức và sáng tạo. Người đọc vừa có ý thức mở màn vừa có ý thức sáng tạo, anh ta mở màn trong sáng tạo và sáng tạo trong việc mở màn. Đừng tưởng đọc là một việc máy móc như đem đèn rọi vào bức ảnh. Nếu kẻ đọc không chăm chú, hoặc mệt mỏi, hoặc ngu si, hoặc đãng trí, thì phần lớn những liên hệ trong sách sẽ tuột ra ngoài. Hắn không "vào" được tác phẩm. Một lúc nào đó, tỉnh táo hơn, đọc lại, hắn sẽ có thể tìm thấy cả "chủ đề", lẫn "luận đề", lẫn "ý nghĩa" câu truyện. Cho nên, văn chương tuy thực hiện *qua* ngôn ngữ, nhưng không *ở trong* ngôn ngữ. Vì thế, người ta có thể đọc hết trăm nghìn chữ trải dài trong cuốn sách mà vẫn chẳng hiểu được ý nghĩa của tác phẩm. Vì ý nghĩa tác phẩm không phải là tổng số nghĩa chữ trong tác phẩm ấy, mà nó nằm trong kết hợp toàn bộ hữu cơ của tác phẩm. (trang 51)

Và từ đây, Sartre trình bày khái niệm tự do như điều kiện tiên quyết của việc viết và việc đọc:

Nếu ai bảo tôi (Sartre) nên gọi việc đọc là tái tạo hoặc khám phá, tôi sẽ nói thêm rằng, sự tái tạo hoặc khám phá như thế cũng mới mẻ và lạ kỳ như việc sáng tạo. Bởi vì mọi sáng tạo chỉ có thể tìm thấy thành tựu trong việc đọc, bởi vì nghệ sĩ phải nhờ kẻ khác hoàn tất công việc mà hắn đã bắt đầu, bởi vì chỉ qua ý thức của độc giả nhà văn mới thấy được cái cốt yếu trong tác phẩm của mình. Cho nên tất cả mọi tác phẩm nghệ thuật đều là một lời kêu gọi. Viết, tức là kêu gọi độc giả đưa sự vén màn -mà tôi, tác giả, đã hình thành qua phương tiện ngôn ngữ- sang tư thế hiện hữu khách quan. Nhà văn mời gọi sự tự do của độc giả để nó cộng tác với mình trong việc xây dựng tác phẩm (trang 53).

Cuốn sách, vì thế, không phụng sự mà nó *đòi hỏi* tự do (của độc giả). Nhưng ta không thể thương lượng với tự do bằng cách bắt buộc, bằng sự quyến rũ hay van nài; để đạt tới tự do, phương pháp duy nhất là công nhận nó, là tin tưởng vào nó, và sau cùng mới *đòi hỏi* nó làm một cử chỉ, nhân danh nó (tức là nhân danh lòng tin mà ta đặt vào nó). Vì thế, cuốn sách không phải là một công cụ, một phương tiện, cho bất cứ một cứu cánh nào: nó tự coi mình là cứu cánh qua sự tự do của độc giả (trang 54). Và chúng ta đồng ý với Kant rằng tác phẩm nghệ thuật không có cứu cánh. Vì chính nó là cứu cánh (trang 55).

Nếu tôi kêu gọi độc giả hoàn tất công việc mà tôi đã bắt đầu, tức nhiên là tôi đòi hỏi ở họ tự do thuần túy, sáng tạo thuần túy như hành động vô

điều kiện; cho nên trong bất cứ hoàn cảnh nào, tôi không thể kêu gọi sự thụ động của độc giả, tức là làm cho họ xúc động vì khổ đau hay tức giận *(affecter)* bằng cách truyền thẳng cho họ những tình cảm sợ hãi, ham muốn hay giận hờn (dĩ nhiên là có nhiều tác giả làm như thế). Bởi vì, đứng trước *nhiệt tình (passion),* tự do bị tha hóa, bị lôi kéo vào những mê chấp bè phái, nó đánh mất nhiệm vụ của mình là trở thành cứu cánh. Và cuốn sách (của tôi) sẽ là một phương tiện nuôi dưỡng hận thù và dục vọng. Nhà văn nên tránh *khuynh đảo (bouleverser)* độc giả, nếu không hắn sẽ tự mâu thuẫn với chính mình, vì nếu hắn muốn *đòi hỏi (exiger)* (người ta làm cái gì đó) thì hắn chỉ cần *đề nghị* nhiệm vụ phải hoàn tất. Từ đó nảy sinh tính chất *thuần túy trình bày (pure présentation)* của tác phẩm nghệ thuật: phải dành cho người đọc một khoảng cách mỹ học, đó là cái mà Gautier ngớ ngẩn coi là "nghệ thuật vị nghệ thuật" và các vị trong nhóm Parnasse (Thi sơn) nhầm với tính vô cảm của nghệ sĩ. Thực ra đó chỉ là sự cẩn trọng mà Genet gọi rất đúng là "phép lịch sự" của người viết đối với người đọc (trang 56).

Đọc là thực tập lòng hảo tâm, và cái mà nhà văn xin người đọc, không phải là sự áp dụng một thứ tự do trừu tượng nào đó, mà là sự cống hiến tất cả con người của mình với những đam mê, dự trình, đồng cảm, lòng dục và nấc thang giá trị của chính mình. Chỉ với kẻ nào cống hiến hết mình, tự do sẽ xuyên qua, thấu suốt hắn, làm thay đổi những khối u tối nhất trong tri giác của hắn (trang 57).

Đọc là vươn mình lên tầm mức cao nhất. Bởi vậy, người ta thấy nhiều người nổi tiếng cứng rắn đã nhỏ lệ trước những nghịch cảnh tưởng tượng, vì cả đời họ cố tình che giấu cái tự do của mình mà chỉ trong giây phút đọc, nó đã hiện nguyên hình.

Như thế, tác giả viết là để gửi đến tự do của người đọc và tác giả đòi hỏi cái tự do đó để tác phẩm của mình được hiện hữu (trang 58).

Cho nên, đọc là một thoả hiệp cao thượng giữa người viết và người đọc, bởi hai bên đều tin nhau, hai bên đều trông cậy vào nhau, đều đòi hỏi ở nhau cũng như đòi hỏi ở chính mình. Một niềm tin tự do, bởi vì không có gì bắt buộc tác giả phải tin rằng độc giả sẽ vận dụng tự do của mình khi đọc; mà cũng không có gì bắt buộc độc giả phải tin rằng tác giả đã sử dụng tự do của mình khi viết. Đó là một quyết định tự do đến từ hai phía.

Nhưng không phải chỗ nào, nơi nào, thời nào, con người cũng có tự do để viết và để đọc. Vậy nếu không có tự do, thì con người phải hành động, phải dấn thân, phải đấu tranh, phải chống lại tất cả mọi thứ bạo lực cường quyền (trang 62).

Một lần nữa, Sartre nhấn mạnh khái niệm nhà văn dấn thân. Ông viết:

Đối với bất cứ chủ đề nào cũng vậy, chủ yếu phải có sự uyển chuyển trong toàn bộ diễn tả, và phải nhớ rằng tác phẩm không bao giờ là một dẫn cứ (donnée) tự nhiên, mà phải là một đòi hỏi (exigence), một cống hiến (don). Nếu trước mắt chúng ta là một thế giới đầy bất công, thì chúng ta không thể nhìn ngắm nó với một thái độ bàng quan lãnh đạm, mà ta phải tìm cách thức động nó trong tưởng tượng và bộc lộ phơi bày nó ra, tái tạo lại cái thế giới ấy với những bất công, tức là những lộng quyền và tệ tật của nó trước, để đi đến trừ khử sau. Như vậy vũ trụ của nhà văn sẽ mở ra trong chiều sâu, qua sự xét nghiệm, khâm phục, và phản tỉnh của độc giả. Tình yêu rộng mở là lời thệ ước bây giờ, sự phản tỉnh rộng mở là lời thệ ước sẽ thay đổi, và sự khâm phục là lời thệ ước sẽ noi theo. Mặc dù văn chương là một chuyện, đạo đức là chuyện khác, nhưng trong thâm sâu sứ mệnh mỹ học vẫn có sứ mệnh đạo đức. Bởi vì kẻ viết, một khi đã mất công viết, là đã công nhận tự do của kẻ đọc, và bởi vì kẻ đọc, một khi mở sách ra là đã công nhận tự do của người viết. Như vậy tác phẩm nghệ thuật, dù nhìn ở phía nào, nó cũng biểu hiệu một niềm tin giữa người với người, trong tự do. Và độc giả cũng như tác giả chỉ nhìn nhận sự tự do này để bắt nó phải lộ ra, phải được phát biểu. Tác phẩm -do đó, được xác định như một cách trình bày thế giới trong tưởng tượng- để nó đòi hỏi tự do cho con người. Cho nên, không có văn chương đen tối mà chỉ có tiểu thuyết hay hoặc dở mà thôi; bởi vì dù cái mầu mà nhà văn tô lên thế giới có đen tối thế nào đi nữa, thì anh ta chỉ làm là để cho những người đang sống tự do cảm thấy cái tự do của mình. Cuốn sách dở là cuốn sách nhằm chiều lòng mọi người, phỉnh lừa độc giả trong khi cuốn sách hay phải là một đòi hỏi, một khế ước của niềm tin (trang 69-70).

Vì vậy, ta không thể chấp nhận rằng cơn lũ tự do mà nhà văn đổ ra lại được dùng để phục vụ sự bất công. Cũng không thể chấp nhận được rằng độc giả có thể ngồi yên hưởng thụ tự do của mình trong lúc đọc một cuốn sách ủng hộ, hoặc chấp nhận, hoặc không lên án tình trạng người cưỡng bức người.

Nhưng ta có thể mường tượng ra một quyển sách hay do một người mỹ da đen viết dù nó chứa đựng sự thù hận người da trắng, bởi qua mối hận đó, tác giả đòi hỏi tự do cho toàn thể chủng tộc da đen của mình. Và vì nhà văn da đen này đã viết ra, tức là anh ta mời tôi chia sẻ, nhưng tôi

không biết đau nỗi đau của người da đen, bởi tôi đang thênh thang tự do, tôi không thể đồng hóa mình với một giống nòi bị đàn áp, vì vậy, nhân danh tất cả mọi quyền tự do được đòi hỏi, tôi phải chống lại giống nòi da trắng, chống lại chính tôi, bởi tôi cũng là người da trắng, tôi phải đòi hỏi tự do cho những người da màu.

Ngược lại, ta không thể tưởng tượng ra một cuốn sách hay mà lại cổ võ cho tinh thần bài trừ Do Thái, bởi vì, sự tự do của tôi hoàn toàn liên hệ với tự do của mọi người, cho nên tôi không thể dùng cái tự do đó để ủng hộ sự áp chế bất cứ dân tộc nào (trang 70).

Vậy, nhà văn là người tự do, và viết là để nói với những người tự do khác thì chỉ có một chủ đề duy nhất là tự do (trang 70).

Và Sartre kết luận:

Người ta không viết cho kẻ nô lệ. Nghệ thuật văn xuôi chỉ có thể liên kết với một thể chế duy nhất mà nó còn giữ được ý nghĩa trọn vẹn: đó là dân chủ. Khi cái này bị đe dọa, thì cái kia cũng bị đe dọa theo. Tranh đấu bằng ngòi bút, nhiều khi cũng chưa đủ. Tới ngày nào anh bị bắt buộc phải gác bút thì lúc đó anh sẽ phải cầm súng. Như thế, bất cứ anh đến với chữ nghĩa bằng phương tiện nào, dù anh có những tư tưởng như thế nào, văn chương cũng vẫn dồn anh ra mặt trận. Viết tức là một cách nào đó muốn có tự do, và nếu anh đã bắt đầu viết, thì dầu muốn dầu không, anh phải dấn thân.

Người ta sẽ hỏi: Dấn thân để làm gì? - Để bảo vệ tự do, trả lời vội thì thế.

Thật ra câu trả lời liên quan đến một câu hỏi khác mà ít ai đặt ra: Viết cho ai đọc? (trang 71- 72).

Viết cho ai đọc?

Đó là câu hỏi thứ ba mà Sartre đặt ra. Chương này được chia làm hai phần chính: phần đầu Sartre trả lời câu hỏi "viết cho ai đọc?" và phần sau ông phân tích tình trạng viết và đọc văn chương Pháp qua hai mốc chính: 1/ Thời trung cổ: văn chương dưới sự giám hộ của Giáo hội và nhà nước phong kiến và 2/ Văn chương từ thế kỷ XVII trở đi, xuyên qua các thời cổ điển, lãng mạn, tượng trưng, siêu thực trong môi trường và dưới sức ép của giai cấp trưởng giả. Bài viết này chủ ý giới thiệu lý thuyết phê bình của Sartre, cho nên chúng tôi giới hạn trong phần đầu của chương "viết cho ai đọc"?

Để trả lời câu hỏi: Viết cho ai đọc? Sartre cho rằng:

Thoạt tiên thì có vẻ như là ta viết cho một thứ độc giả phổ quát (lecteur universel), bởi cái mà nhà văn đòi hỏi, là đòi hỏi tất cả mọi người. Nhưng

đó là những điều kiện lý tưởng, bởi thực tế không xảy ra như vậy. Nhà văn biết mình phát biểu cho những tự do bị sa lầy, bị phủ lấp, bị vô hiệu hóa; và chính cái tự do của anh ta, dường như cũng không trong sáng lắm, anh ta cũng phải gột rửa nó; anh ta viết để gột rửa cái tự do của chính mình. Không có gì nguy hiểm hơn là cứ động mở miệng là nói đến những giá trị vĩnh cửu: giá trị vĩnh cửu thường khô đét. Ngay cả đến tự do, nếu ta coi nó như một giá trị bất diệt, nó sẽ biến thành cành lá héo: Vì tự do cũng như biển cả, luôn luôn bắt đầu trở lại, tự do là thứ chuyển động mà ta không ngừng bám vào và thả ra. Chẳng tự do nào có sẵn, ta phải tự thắng những dục vọng, những kỳ thị chủng tộc, những phân chia giai cấp, phân rẽ quốc gia, cho ta và cho người. (trang 75).

Cho nên, trên thực tế, nhà văn không thể viết cho tất cả mọi người. Ở đây, Sartre đặt vấn đề *bối cảnh (contexte)* một cách hết sức tự nhiên và dễ hiểu chứ không cầu kỳ và khó hiểu như những lập thuyết về ký hiệu học, mà chúng ta sẽ thấy sau này. Ông lấy một ví dụ đơn giản: giả sử nếu ta nghe một đĩa ghi âm hai vợ chồng ở tỉnh lẻ địa phương như vùng Angoulême chẳng hạn nói chuyện hàng ngày với nhau, mà không có lời bình, thì sẽ chẳng hiểu gì cả. Bởi vì ta không cùng chung *bối cảnh (contexe)* với họ; tức là không chung kỷ niệm, không chung cách nhìn, không sống trong hoàn cảnh của họ, không biết họ đang định làm gì, tóm lại là ta không biết những gì mà hai người ấy cùng biết, cùng có với nhau. Việc đọc cũng vậy: những người cùng một thời đại, cùng một cộng đồng, đã sống chung những biến cố, cùng đặt câu hỏi và cùng muốn soi tỏ một số vấn đề, có chung cái gu trong miệng, họ chung nhau sự đồng lõa, chung nhau những xác chết. Nói gọn là cùng chung *bối cảnh (contexe),* thì không cần viết nhiều: chỉ cần những lời chủ chốt (trang 76).

Nhưng nếu không chung bối cảnh, thì phải giải thích mới có thể hiểu nhau. Ví dụ, một nhà văn Pháp muốn tả không khí dưới thời Đức Quốc Xã trên đất Pháp, cho một công chúng Hoa Kỳ, thì anh ta phải giải thích dài dòng may ra độc giả Hoa Kỳ mới hiểu. Nhưng nếu viết cho công chúng Pháp thì chỉ cần vài hàng, đại khái vài chữ "buổi hoà tấu quân nhạc Đức trong công viên" là người Pháp thấy ngay bối cảnh: một mùa xuân chua xót, một công viên tỉnh lẻ, những kẻ trọc đầu thổi ống đồng, những bộ hành câm điếc rảo bước, vài ba khán giả nhăn nhó dưới tàn cây, buổi hòa nhạc ban mai vô ích cho nước Pháp đang thất lạc trên trời, kéo theo sự tủi hổ, niềm kinh hãi, sự căm hờn, và niềm kiêu hãnh của dân tộc Pháp (trang 77).

Như vậy độc giả của tôi chẳng phải là kẻ ếch ngồi đáy giếng, cũng chẳng phải là con ếch muốn to bằng con bò, cũng chẳng phải là kẻ ngây thơ chân chất thật thà, cũng chẳng phải là đức thánh Cha. Độc giả của tôi cũng chẳng có toàn năng kiến giải của một thiên thần hay một Thượng đế, mà tôi chỉ vén màn cho hắn thấy một vài khía cạnh của cuộc đời, tôi lợi dụng những điều hắn biết để chỉ cho hắn một số điều hắn chưa biết. Độc giả của tôi, đong đưa giữa trạng thái chẳng biết gì và cái gì cũng biết, mang trong mình một thứ hành trang biến đổi không ngừng đủ để nói lên *sử tính (historicité)* của hắn (trang 77).

Các tác giả cũng có sử tính của mình, và chính vì vậy mà một số trong đám họ muốn vượt qua lịch sử bằng cách nhảy vọt vào vĩnh cửu. Một mối liên hệ lịch sử được thành lập giữa những kẻ nhúng vào cùng một truyện và làm thành truyện nhờ môi giới của cuốn sách. (Sartre dùng chữ histoire, trong tiếng Pháp, vừa có nghĩa là truyện theo nghĩa hẹp, tức là truyện một cá nhân, một gia đình, lại vừa có nghĩa truyện theo nghĩa rộng, tập hợp những biến cố chung, tức là lịch sử).

Viết và đọc là hai khía cạnh của cùng một dữ kiện lịch sử và cái tự do mà nhà văn mời gọi chúng ta, không phải là cái ý thức trừu tượng về tự do. Cái tự do đó nó cũng không có sẵn, mà nó phải được chinh phục trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định: Mỗi cuốn sách đề nghị một cách giải phóng cụ thể từ một tình trạng tha hóa riêng biệt. Và cũng trong mỗi cuốn có một lời thỉnh cầu thầm kín đối với những chế độ, những thói tục, đối với một số hình thức áp đặt và tranh chấp, đối với tri năng và thác loạn của hôm nay, đối với những khát vọng lâu dài và những ngoan cố giây lát, đối với những mê tín dị đoan, đối với những chinh phục mới của trí tuệ, đối với những dốt nát và những hiển nhiên, đối với những lập luận dị kỳ mà khoa học tung ra cho đúng mốt và người ta vội vàng áp dụng vào tất cả mọi địa hạt, đối với những hy vọng, những lo sợ, những thói quen của cảm giác, của tưởng tượng, của nhận thức, đối với những tập tục và những giá trị có sẵn, đối với cả một thế giới mà người đọc và người viết có chung với nhau. Chính cái thế giới chung mà cả đôi bên đều biết rất rõ ấy sẽ được tác giả làm sống lại và xuyên suốt nó bằng tự do của mình. Và cũng từ cái thế giới ấy mà độc giả phải thực hiện tự do của mình một cách cụ thể: thế giới ấy là sự vong thân, là tình thế, là lịch sử, chính nó là cái mà tôi phải làm lại và phải chịu trách nhiệm, chính nó mà tôi phải thay đổi hoặc quyết định giữ nguyên như thế, cho tôi và cho người khác" (trang 78).

Bởi vì tự do của tác giả và độc giả tự tìm đến nhau và quyến luyến

nhau qua thế giới mà tác giả đưa ra, cho nên có thể nói rằng: chính tác giả, khi lựa chọn trình bày một khía cạnh nào của đời sống đã quyết định vòng độc giả của mình và ngược lại, qua sự lựa chọn độc giả, tác giả đã tìm thấy chủ đề của mình. Như thế, bất cứ tác phẩm tinh thần nào cũng đều chứa đựng trong nó hình ảnh người đọc mà nó muốn gửi tới. Tôi (Sartre) có thể vẽ chân dung Nathanael trong *Les nourritures terrestes (Dinh dưỡng trần thế)* của André Gide như thế này: Sự vong thân mà ta muốn cho Nathanael thoát ra, đó là gia đình, là những bất động sản mà Nathanael đã có hoặc sẽ có vì được hưởng gia tài, là những dự tính thực dụng, là một thứ đạo đức thuộc lòng, một thứ chủ nghĩa hữu thần hạn hẹp. Nathanael là một người nho nhã và nhàn tản, anh không thể là một người thợ máy, cũng không thể là kẻ đang thất nghiệp, cũng không thể là người da đen ở Mỹ, tôi biết là anh ta không bị tình thế ngặt nghèo nào đe dọa, anh chẳng bị đói, chẳng bị chiến tranh, chẳng bị giai cấp bóc lột, chẳng bị kỳ thị. Cái nguy hiểm duy nhất đáng sợ cho anh: anh là nạn nhân của môi trường anh đang sống, tức là cái môi trường trưởng giả của một người da trắng, gốc Aryen chính hiệu, giàu có, thừa kế một danh gia vọng tộc trong giai đoạn còn tương đối dễ chịu mà ý thức hệ sở hữu chủ chỉ mới bắt đầu xuống dốc (trang 79).

Qua tác phẩm của Gide và của Vercors (*Le silence de la mer, Sự im lặng của biển cả*), Sartre muốn chứng minh rằng: Môi trường là yếu tố xác định: môi trường *sản sinh* ra nhà văn, nhưng nó không là tất cả. Còn phải có công chúng nữa, công chúng kêu gọi nhà văn, gọi đến tự do của nhà văn. Môi trường sinh trưởng chỉ là cái lực đẩy, mà công chúng độc giả là một sự đợi chờ, một khoảng trống phải bù đắp, là *nguyện vọng (aspiration)*, trong cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Độc giả là kẻ khác *(l'Autre)* (trang 82).

Trở lại với khái niệm dấn thân, Sartre đào sâu hơn: "Chính kẻ nhập cuộc (être embarqué) cũng không có nghĩa là hắn có ý thức rõ ràng. Phần lớn tìm cách che đậy sự dấn thân của mình, nhưng điều đó cũng không có nghĩa là họ tìm cách tránh né trong gian dối, trong thiên đường giả tạo hay trong đời sống tưởng tượng: mà họ chỉ vặn nhỏ bấc đèn, họ nhìn thấy cái trước mắt mà không thấy cái sau lưng, họ lấy cứu cánh biện minh cho phương tiện, họ từ chối tương trợ người đồng loại, họ trốn vào các sự trịnh trọng, họ trừ khử mọi giá trị sống bằng cách nhìn chúng dưới khiá cạnh chết và cùng lúc họ lại kinh tởm cái chết bằng cách trốn chạy vào những nhàm chán của cuộc sống hàng ngày. Nếu họ ở trong tầng lớp áp chế người, thì họ sẽ tự cho rằng mình thoát khỏi tầng lớp này bởi mình có tâm hồn cao thượng. Và nếu họ là những người bị áp bức, thì họ sẽ che dấu sự đồng

lõa với cường quyền bằng cách tự mãn rằng ta vẫn có thể tự do trong vòng xiềng xích vì ta có một đời sống nội tâm phong phú. Với tất cả những loại người này, nhà văn vẫn có thể trông cậy được như với những người khác, bởi vì không thiếu gì tác giả có đầy thủ pháp để ứng xử với những độc giả mũ ni che tai. Tôi (tức Sartre) xác định rằng một nhà văn chỉ thực sự dấn thân khi hắn ý thức được một cách sáng suốt nhất và toàn diện nhất về sự nhập cuộc, tức là hắn có thể chuyển hắn cũng như chuyển người khác từ trạng thái dấn thân bộc phát sang dấn thân suy nghĩ. Nhà văn là kẻ trung gian tuyệt vời và sự dấn thân của hắn là hoá giải (trang 84).

Chẳng ai bắt anh chọn nghề văn. Vậy sự tự do đã có ngay từ đầu: anh là nhà văn, là bởi vì anh tự do quyết định cầm bút. Nhưng ngay sau đó, thì có cái này: anh trở thành kẻ mà những người khác coi là nhà văn, thế có nghĩa là anh phải đáp ứng một số yêu cầu và dù muốn dù không, anh có một phận sự xã hội. Và như vậy, bất cứ anh muốn chơi nước cờ nào, thì anh cũng phải đi từ bình diện mà độc giả nhìn anh. (trang 84).

Sartre viết tiếp: Như thế, công chúng xen vào, với những thói tục, nhân sinh quan, xã hội quan của họ và cả với quan niệm về văn chương trong lòng xã hội của họ; họ bao vây anh, họ xâm chiếm anh. Những đòi hỏi khẩn thiết hoặc đen tối, những khước từ, những trốn tránh của họ là những dữ kiện mà từ đó, anh có thể xây dựng nên tác phẩm. Ví dụ trường hợp nhà văn da đen Richard Wright, nếu chúng ta chỉ nhìn trên khía cạnh thân phận *con người*, nghĩa là "mọi" đen Nam Mỹ lên Bắc Mỹ nửa đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy ngay rằng Wright chỉ có thể viết về người da đen hoặc người da trắng *dưới con mắt người da đen*. Chứ làm sao ta có thể tưởng tượng rằng Wright sẽ ngồi yên mà ngắm cái Chân, cái Thiện, cái Mỹ muôn thuở, trong khi hầu như 90% người da đen ở Nam Mỹ không được quyền đi bầu? (trang 85) (xin nhắc lại Sartre viết *Văn Chương là gì?* năm 1948).

Còn nếu đi xa hơn nữa để xét đến độc giả của Wright. Wright viết cho ai đọc? Chắc chắn ông không viết cho con người phổ quát (l'homme universel) đọc. Bởi vì con người phổ quát (tức là con người chung chung) có đặc điểm là hắn chẳng dấn thân vào bất cứ một thời đại đặc biệt nào, con người phổ quát cũng chẳng màng gì đến số phận "mọi đen" ở Louisiane, cũng chẳng động lòng trắc ẩn cho thân phận của những kẻ nô lệ La Mã thời Spartacus. Con người phổ quát chỉ lo đến những giá trị phổ quát (valeurs universelles). Con người phổ quát là sự xác định thuần túy và trừu tượng của quyền bất diệt làm người. Wright không viết cho l'homme universel, ông cũng không viết cho những người da trắng kỳ thị sống ở Virginie hay

ở Caroline mà phán đình của họ đã khoá kín, không thể mở được. Ông cũng không viết cho những người da đen ở Louisane không biết chữ. Và nếu ông có tỏ ra sung sướng trước sự tiếp đón nồng nhiệt sách của ông ở Âu châu, thì khi viết, ông cũng không viết cho người Âu châu, bởi vì Âu châu xa vời và những phản đối của Âu châu không có hiệu quả, mà còn đạo đức giả, bởi vì không thể chờ đợi gì ở những dân tộc đã đi đánh chiếm các thuộc địa ở Ấn Độ, Đông Dương và châu Phi. Chỉ cần nhìn rõ ngần ấy vấn đề là xác định được độc giả của Wright: ông viết cho những người da đen có học ở Bắc Mỹ và những người da trắng có lòng.

Chẳng phải là Wright không cốt nhắm tới mọi người, nhưng *qua họ* ông nhắm đến tất cả nhân loại. Cái chung phát xuất từ cái riêng: tự do cụ thể mà Wright theo đuổi ở thời điểm lịch sử này sẽ dẫn đến tự do bất diệt; nhóm độc giả cụ thể của Wright ở thời điểm lịch sử này sẽ mở cửa vào con người phổ quát (trang 86).

Đối với Wright, người đọc da đen tiêu biểu cho sự chủ quan. Cùng một tuổi thơ, cùng gặp khó khăn, cùng chung mặc cảm: tác giả và độc giả hiểu nhau bằng trái tim nên chỉ cần vắn tắt nửa lời. Ông tìm cách soi rõ cho họ về hoàn cảnh cá nhân của họ và soi rạng đường đi cho họ. Cuộc sống hằng ngày của họ với những lầm than cay đắng mà họ không tìm ra chữ để nói, ông nói hộ họ, ông chỉ ra, ông gọi tên nó lên, ông là ý thức của họ và cuộc vận động mà thoạt dấy lên ở ông từ những suy nghĩ chín chắn về thân phận mình, trở thành cuộc vận động chung cho cả giống nòi ông (trang 87).

Còn độc giả da trắng dù họ có lòng đến thế nào, đối với một tác giả da đen, cũng vẫn chỉ là người ngoại cuộc, là kẻ Khác (*l'Autre*). Bởi họ không sống qua những gì người da đen đã sống, họ không thể hiểu được thân phận người da đen (...)

Đối với những người da trắng, những chữ mà Wright viết ra trên giấy sẽ rơi vào một bối cảnh khác, cho nên phải chọn lựa cân nhắc kỹ càng, bởi vì không biết âm vang chúng sẽ như thế nào trong tâm thức người ngoại cuộc. Và khi Wright nói với họ, mục đích của ông cũng đã khác: phải làm sao buộc họ cảm thấy liên lụy, bắt họ phải đo lường trách nhiệm của mình, phải làm sao cho họ nổi giận và xấu hổ. Như thế mỗi tác phẩm của Wright chứa đựng cái mà Baudelaire gọi là "có hai thỉnh cầu cùng một lúc", tức là mỗi chữ của Wright gửi tới hai bối cảnh, mỗi câu gồm hai lực cùng bắn đi, vì thế chúng có độ căng hiếm hoi mà ít tác phẩm sánh được (...) Wright, nhà văn cho một công chúng sâu xé, đã bước lên trên sự sâu xé, để viết nên tác phẩm nghệ thuật (trang 88).

Nhà văn tiêu thụ mà không sản xuất, mặc dù hắn chọn việc dùng ngòi bút để phục vụ lợi ích cộng đồng. Tác phẩm vẫn là cho không. Tức là vô giá. Giá đề trên cuốn sách được quyết định một cách tùy tiện (...) Thực ra người ta không trả tiền cho nhà văn: người ta chỉ nuôi nhà văn, nuôi đủ sống hay nuôi đói là tùy thời. Mà cũng không thể khác được, bởi vì hoạt động của hắn *vô dụng (inutile)*: nhà văn là loại người *không có ích lợi gì*, thậm chí còn *có hại (nuisible)* nếu hắn làm cho xã hội ý thức được mình. Bởi cái có ích được xác định trong khuôn khổ của một xã hội hoàn tất với những định chế, những giá trị, và những mục tiêu có sẵn. Nếu cái xã hội ấy tự thấy mình, nhất là nó thấy nó đang bị nhìn, thì rất nguy hiểm, bởi nó dẫn đến sự phản đối những giá trị có sẵn, phản đối chế độ. Nhà văn trình bày cho xã hội thấy hình ảnh của mình, hắn cảnh báo cho biết nó phải chịu trách nhiệm hoặc phải sửa đổi. Nếu thay đổi, nó sẽ mất đi cái ổn định xây dựng trên sự ngu dốt; nếu đong đưa giữa hổ thẹn và xy-ních, nó trở thành ngoan cố. Như thế nhà văn trao cho xã hội một thứ *conscience malheureuse (ý thức bất hạnh* hay *tự vấn đớn đau)* và do đó hắn không ngừng phải đối đầu với những lực lượng bảo thủ, đang cố giữ cân b/ ng xã hội mà hắn tìm cách chao đảo (trang 89).

Những chữ mà bạn vừa đọc trong toàn bài này hầu như tất cả đều là lời của Sartre trong cuốn *Văn chương là gì?* viết ở thời điểm 1947, hướng về một số độc giả Pháp nhất định: những trí thức có lòng và yêu thích văn chương. Nhưng nếu đem chiếu vào bối cảnh hôm nay của Việt Nam, những chữ ấy của Sartre lại sống thêm một đời mới: chúng xới lên thực trạng của một xã hội ổn định xây dựng trên độc tài và tham nhũng, chúng đòi hỏi người cầm bút phải làm nhiệm vụ của mình, tức là phơi bày cho độc giả thấy hiện tình xã hội mình đang sống, chúng đòi hỏi người đọc phải nhìn thấy trách nhiệm của mình qua trung gian cuốn sách mà nhà văn viết ra. Sartre đã thực hiện đúng điều ông nói: những chữ trong cuốn sách ông viết dưới điều kiện lịch sử nhất định của hôm qua, đã hồi sinh hôm nay, giờ này, ở một điều kiện lịch sử khác, trên một lãnh địa khác hẳn: chúng đã đi vào lịch sử của loài người, và để lấy lại chữ của Sartre, ông đã tạo được "cái khoảnh khắc ngỏ cho thấy vĩnh cửu".

Thụy Khuê

Paris 9/2005- 2/2007

(kỳ tới: Phê bình của Gaston Bachelard và Maurice Blanchot)

KHÊ KINH KHA

xuân lại về

Con yêu,
xuân lại về rồi thấy không
Cây trơ cành khô héo lắm con ơi
và tuyết cũng rơi đầy
như nỗi buồn của bố
con hãy hát bài ca xuân mộng mị
nhẹ nhàng như mưa phùn Hà-nội
rộn ràng như sóng vỗ Nha-trang
hiu hiu như gío Đà-lạt
ấm nồng như bóng trăng Thành nội
và ngọt ngào như rượu đắng lưu vong

con yêu,
xuân lại về rồi thấy không
hãy tìm một cành mai vừa nở
đặt trước sân nhà để đón xuân
con nhớ mặc áo quần thật mới
đến chúc mừng bố mẹ nhé con
vì mai này khi bố mẹ qua đời
con sẽ không còn ai để chúc
không còn ai cho tiền lì-xì
vì nơi đây xa lạ lắm con ơi

con yêu,
xuân lại về rồi thấy không
hãy nghĩ ở nhà giúp mẹ nâu nồi sôi gất
giúp bố gói vài chiếc bành chương
cắt gừng để làm mứt nhe con
thắp nhan đèn bàn thờ tổ tiên
rồi quì lạy trước bàn thờ con nhé
và nhớ rằng sau này khi con lớn
lễ nghi này con ghi nhớ nhé con

vì nơi đây xa lạ lắm con ơi
và sẽ không có ai nhắc nhở con đâu

KHÊ KINH KHA

BAN MAI

giáo sĩ đắc lộ trong thế giới huyền ảo

(tiểu luận)

"... Tuyết quyết định chữa dứt di căn của chứng bệnh thối ruột gan, như nàng đã chữa cho trung úy De Lattre. Tuyết mút dương vật cha cố, hút hết các chất lỏng vàng hôi thối rồi nhổ xuống chậu gốm, cho đến khi chậu gốm đầy ắp phải đem đổ ở gốc sữa. Mỗi tối Alexandre de Rhodes rên la vì thân thể ông căng phồng lên đến mức áo chùng rách bươm, và mỗi khi Tuyết mút quá mạnh, bụng giáo sĩ teo tọp hẳn lại tựa tất cả ruột gan đều trôi vào miệng nàng. Tuyết cũng xấu hổ, biết nàng làm chuyện dơ bẩn, thiếu kính trọng, thiếu đạo đức của một con chiên, nhưng Tuyết quyết tâm chữa cho bằng hết chứng cô buồn giáo sĩ. Nhất Linh đã bắt nàng làm một con điếm không nhân cách, nhưng Tuyết vẫn là một người đàn bà giàu tình thương, lòng trắc ẩn. Tuyết muốn trả ân nghĩa đã thọ ơn cha cố. Mỗi tối nàng miệt mài hút hết chất nước vàng cho đến một đêm chất lỏng trở nên trắng ấm thơm mùi lúa mạch nhuyễn bột như vị bánh thánh Alexandre de Rhodes vẫn cho nàng ngậm mỗi sáng Chủ Nhật rước lễ trong nhà nguyện. Kể từ sau đêm ấy, giáo sĩ hoàn toàn khỏi bệnh, ông trở nên khỏe mạnh và trẻ măng như một vị linh mục vừa tốt nghiệp trường thần học".[1]

Lần đầu tiên đọc truyện của Trần Vũ, tôi sốc.

Thật vậy, nếu ai đã từng đọc truyện của ông sẽ có cảm giác choáng váng trong ma trận chữ nghĩa của nhà văn. Truyện của Trần Vũ luôn tạo ấn tượng đặc biệt nơi người đọc, đồng thời cũng gây nhiều tranh cãi trong làng văn.

Trần Vũ bắt đầu viết truyện năm 25 tuổi. Tác phẩm đầu tiên:Truyện ngắn *Đồng cỏ Miên*[2] kể về ba thanh niên Việt Nam đi bộ đội sang Campuchia tìm đường thoát sang Thái Lan bị Khmer Đỏ bắn chết... nói lên tâm trạng bế tắc của những thanh niên miền Nam, một giai đoạn lịch sử đầy cay đắng. Truyện gửi đăng trên nguyệt san Làng Văn tháng 5/1988, lập tức gây được tiếng vang. Các truyện ngắn tiếp theo đều gây sự chú ý. Đến *Ngôi nhà sau lưng văn miếu*[3] và *Bên trong pháo đài*[4] đăng trên tạp chí Văn Học, Trần Vũ trở thành hiện tượng của văn học hải ngoại hai năm 1988-1989 và là người viết trẻ tuổi nhất lúc đó. Giai đoạn 1991-1993 Trần Vũ lại gây xôn xao báo giới, bị công kích gay gắt vì loạt truyện lịch sử về các anh hùng Nguyễn Huệ, Trần Thủ Độ với văn phong và cách nhìn táo bạo, bị cho là đi ngược lại với quan niệm truyền thống. Năm 1994, truyện vừa *Giấc mơ Thổ* kể về cuộc hành trình ngược dòng quá khứ, với những hình ảnh đầy bạo lực, câu văn như ứa máu cùng cảnh ăn thịt rồng đã gây không ít phẫn nộ, ở một bộ phận độc giả[5]. Năm 2002 truyện vừa *Giáo* sĩ lại gây phản ứng dữ dội vì đụng chạm đến tôn giáo.[6]

Trong hai mươi năm, Trần Vũ đã sáng tác trên 40 tác phẩm gồm nhiều thể loại, truyện ngắn, truyện vừa, bút ký, tiểu luận, truyện dịch.

Trần Vũ đã xuất bản các tập truyện ngắn:

- Ngôi Nhà Sau Lưng Văn Miếu, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994
- Cái Chết Sau Quá Khứ, Hồng Lĩnh xuất bản 1993
- Sous Une Pluie d'Epines, nxb Flammarion 1998
- The Dragon Hunt, nxb Hyperion 1999

Ngoài ra, ông còn các truyện ngắn: *Nhã Nam, Táo Mỹ và những nhụy cúc, Vĩ Diên, Dấu hỏi Sorrente;* Truyện vừa: *Giấc mơ Thổ, Giáo sĩ, Cái chết sau quá khứ* . Ký: *Sài Gòn ngày lạ mặt, Hiệp Hội tương tế Bắc Việt nghĩa trang.* Tiểu luận: *Đông dương 1993, Lịch sử trong tiểu thuyết; Trang tôn kinh huyền hoặc hậu hiện đại. Điện Biên Phủ, định mệnh của kẻ thù,* in rải rác trên các báo, tạp chí: Granta, Le Serpent à Plume, Văn, Văn Học, Hợp Lưu, Làng Văn, Thế Kỷ 21, Talawas.

Viết về Trần Vũ thật không dễ, vì đã có quá nhiều bài viết[7]. Viết về một nhà văn hải ngoại đối với một người đọc trong nước lại càng là một thách thức, vì những khó khăn về mặt tài liệu. Biết vậy, nhưng tôi vẫn làm một việc "liều lĩnh".

Bài viết này, giới hạn trong việc phân tích truyện vừa *Giáo sĩ* qua đó tìm hiểu bút pháp và quan niệm sáng tác của nhà văn.

*

Truyện vừa *Giáo sĩ* được Trần Vũ bắt đầu viết vào năm 1991 và đăng đoạn đầu trên Tạp chí Hợp Lưu số 25, tháng 10/1991[8]. Trong version đầu tiên, Hợp Lưu giới thiệu đây là một truyện dài, khởi đăng nhiều kỳ với tựa đề *Pháo đài* kể về cuộc Thánh chiến ở Cao Bằng, truyện kể xoay quanh mối tình giữa cố đại úy Francis Garnier và dì phước Louise, hình ảnh nhân vật vợ chồng A Phủ bước ra khỏi tiểu thuyết, cha cố A.De Rhodes sống lại còn mờ nhạt. Tuy nhiên, truyện dừng lại ở những chương đầu. Vì nhiều lý do, tác giả không tiếp tục viết tiếp... sau đó nhiều năm vẫn nghĩ đến truyện này, cho đến năm 2002 khi truyện đã chín mùi trong suy nghĩ, ông bắt tay viết lại với nội dung khác và thay đổi nhân vật, lấy tựa đề *Giáo sĩ* như văn bản đăng trên tạp chí Hợp Lưu năm 2002. Văn bản này lấy Giáo sĩ Alexandre de Rhodes[9] làm nhân vật trung tâm, thêm nhân vật trung úy De Lattre[10], đức chúa Jésus; Hai nhân vật tiểu thuyết A Phủ, Mỵ trong *Vợ chồng A Phủ* của nhà văn Tô Hoài được thay thế bằng nhân vật Tuyết trong *Đời mưa gió* của văn hào Nhất Linh, Khái Hưng. Cố đại úy Francis Garnier và dì phước Louise vẫn có mặt trong truyện nhưng là những nhân vật phụ, làm đầy câu chuyện.

Thời gian diễn biến vào đầu thập niên 50 của thế kỷ 20 tại Bắc Việt, trong khu tam giác Cao-Bắc-Lạng, nơi xảy ra cuộc chiến ác liệt giữa Việt Minh và quân đoàn viễn chinh Pháp trên tuyến đường Biên Giới.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes hồi sinh sau 300 năm, mang gương mặt thống khổ và si mê của một oan hồn vất vưởng, chưa hề biết đến tình yêu, mà đã mang nỗi buồn chín thối ruột gan của những người đàn ông không toại nguyện thân xác. Đức cha, bị ám ảnh tình dục, chui rúc trong nhà nguyện, mặc cảm với tất cả đàn bà vì theo đạo nên không thể hành sử chức năng đàn ông. Giáo sĩ chỉ còn một giải trí duy nhất, nỗi đam mê cuối cùng, đam mê tiểu thuyết. Alexandre de Rhodes khám phá ra tiểu thuyết An-nam của Tự Lực Văn Đoàn và say mê dịch những cuốn tiểu thuyết diễm tình, như ngày xưa ông đã dịch phép giảng tám ngày từ tiếng Bồ sang tiếng Việt. Rồi đến một ngày giáo sĩ thảng thốt bắt gặp nhân vật Tuyết trong *Đời mưa gió* bật dậy từ trang sách. Đức cha de Rhodes cứ ngỡ rằng nàng là cô gái thành Goa, người thiếu nữ mà khi còn là chủng sinh Cha đem lòng yêu thương từ năm 14 tuổi, nhưng vì điều răn của chúa trời, Cha không thể thổ lộ tình yêu, và cũng không được quyền yêu. Tình yêu chưa toại nguyện trên trần thế và chiếc bánh thánh ngậm trong miệng không bao giờ tan day dứt linh hồn giáo sĩ: "*Cho đến phút lâm chung trút hơi thở cuối cùng, trên giường*

bệnh trong thành Ba Tư, Alexandre vẫn hãy còn kêu tên người đàn bà mà anh chưa hề biết. Nhưng anh không tìm ra chữ... Anh không thể thốt lên lời tỏ tình chưa ghi chép trong kinh thánh", để rồi ba trăm năm sau, linh hồn giáo sĩ bỗng bừng cháy khi tìm thấy cô gái thành Goa qua nhân vật Tuyết. Như sống lại thời trai trẻ Cha khao khát tận hưởng trái cấm, bất chấp lời răn đe của hồng y Richelieu, để một lần biết đến hương vị ngọt ngào của tình yêu mà Cha chờ đợi. Những ức chế trong tâm hồn giáo sĩ được khai mở, ước muốn được sống như một người đàn ông bình thường, được yêu thương và tận hưởng, không còn mặc cảm đau đớn của một người đàn ông bất lực. Và Đức cha sẵn sàng đón nhận hình phạt bị lửa Satan đốt cháy khi phạm điều răn của chúa trời. Cảnh làm tình của hồn ma giáo sĩ với nhân vật tiểu thuyết là một trường đoạn dữ dội, đam mê chất ngất: *"...Alexandre bị nhấc bổng lên không trung theo điệu múa quỷ quái của quả chuông rồi kéo lê lết đến tận bao lơn tháp trước khi chịu lôi giật về hướng ngược lại. Ở mỗi cơn động kinh Alexandre bị các cuồng lửa bắt xém vào áo chùng làm phỏng rộp thịt da cho đến lúc tấm áo cháy tiêu và thân thể anh hoàn toàn trần truồng. Chính lúc đó Tuyết xuất hiện ở cửa tháp. Chính lúc đó Alexandre tin chắc ngày cuối cùng đã đến và Thiên Chúa sống dậy phán xét loài người.*

- Blời ơi! Tận thế rồi!

Tuyết ôm chầm lấy giáo sĩ lúc đó.

(...) Lửa của buổi sáng đó cũng bắt vào hai vạt áo dài của Tuyết khiến cháy tiêu quần áo trên mình nàng. Tuyết khám phá ra nàng không thể chết. Nàng là một nhân vật tiểu thuyết không có khả năng chết. Gió xô đẩy cả hai đến sát bao lơn, Tuyết khiếp hãi co chân quắp lấy mình Alexandre, cho trĩu thêm sức nặng để cả hai đừng rớt ngã xuống khoảng trống chơi vơi sâu hút. Chính lúc đó trong sâu chín sợ hãi Tuyết đã cảm ra da thịt giáo sĩ tươi rói cứng cáp đâm thẳng vào cửa mình nàng đột ngột bất ngờ như tiếng chuông bỗng hét lên tiếng rú rách trời. Tuyết đã kêu lên đau đớn tưởng chừng nàng có thể ngất đi vì sướng. Chưa bao giờ Tuyết làm tình với một người đàn ông rắn chắc khỏe mạnh như với giáo sĩ, tuồng thân thể anh là chiếc gậy chống của Moise, cây gậy chống dài có thể xẻ đôi Hồng Hải. Tuyết rên la từng cơn, mỗi lúc lửa vây lấy cả hai cháy rực các bức rèm nhung có ngọn, mỗi lúc Alexandre xâm nhập vào sâu trong thân thể nàng làm như anh cũng hoảng sợ cố bám víu vào thân xác Tuyết di truyền một giọt máu. Tuyết kêu la không ngớt, bấu chắc lấy cần cổ Alexandre đánh đu dưới quả chuông đong đưa, theo nhịp giật của dây thừng kéo lôi cả hai từ

bao lơn này đến bao lơn khác, hết vực sâu này xuống vực sâu khác, rơi từ vực thẳm của sung sướng xuống những mái nhà ngói đỏ li ti rồi nhảy giật lên tháp trong tiếng rên la của thân xác."

Nhân vật Bernard de Lattre trong *Giáo sĩ* là một trong những sĩ quan trẻ của trung đoàn 3 Lê Dương.[11] Anh *"...mang trên mình sức sống còn trinh nguyên của những bông lys trắng chưa héo úa. Viên trung úy trẻ mang vẻ đẹp cao sang quyền quý của những tử tước thời trung cổ, vừa vương giả, vừa tinh khiết của các cô dâu ngày cưới.* Nhưng khác hẳn đại tướng Jean de Lattre, là một người lính nhưng *Bernard không đi tìm hào quang chiến thắng, không ước muốn chinh phục Đông Dương, anh chỉ mang một khát vọng duy nhất, đơn sơ, thầm kín, tìm thấy tình yêu lứa đôi trong đời sống".* Và Trần Vũ đã cho De Lattre tìm được tình yêu của mình trước khi chết: *"...trung úy De Lattre vẫn hãy còn nhớ đã choáng váng, lảo đảo như trúng sét. Anh vừa trông thấy rõ rệt định nghĩa tình yêu bấy lâu tìm kiếm, chép đầy đủ trên thân thể cô gái không sót một hàng, một chữ nào. (...) Bernard nhớ rõ, thiếu nữ in hệt người đàn bà trong trí tưởng bấy lâu anh lùng kiếm, đôi mắt lá răm cuống quýt, mái tóc đen bóng tối, nước da ửng mật giữa trưa nóng, cô gái mang suốt thân thể những bí ẩn của tình yêu và điều kỳ lạ, anh đọc được hết tất cả những mật mã ghi chép tường tận trên da mặt cô gái, viết chi chít ở vành môi dầy và lan xuống đến hai vai, ở bắp tay thuôn nõn săn chắc, đầy ắp ở lồng ngực lên xuống chỉ bị che khuất bởi vạt áo lụa đang trải ra trước mắt. Bernard nhớ anh đã vật cô gái ra đất, xé toạc áo sống để nhìn cho rõ những nguyên lý thầm kín của tình yêu chép nắn nót trên hai bầu ngực, viết quanh rốn, xâm từng chữ ở hai đùi và chính giữa bụng thiếu nữ. Và kỳ diệu, mỗi khi đọc đến đâu, xác thân anh sống lại, hai bàn tay ấm dần, tròng mắt trong xanh và môi không còn thâm tím. Bernard đọc ngấu nghiến tất cả những chữ viết xoắn xít trên mình thiếu nữ, anh không thể nhớ đó là chữ La Tinh, An-nam hay Tây Ban Nha, chỉ nhớ anh có thể hiểu hết tất cả, những định nghĩa tình yêu đang chảy đột ngột tuôn vào người anh như sấm sét ".*

Tuyết, nhân vật trung tâm nối kết những người đàn ông, là nhân vật tiểu thuyết bước ra từ trang sách của Tự Lực Văn Đoàn, nàng là sản phẩm sáng tạo của Nhất Linh và Khái Hưng. Trong *Giáo sĩ*, nhà văn Trần Vũ cho Tuyết sống một cuộc đời khác. Nàng là mẫu đàn bà mà tất cả đàn ông đều ham muốn, vì họ chỉ nhìn thấy khía cạnh nhan sắc, nhục thể ở người đàn bà, mà ít khi quan tâm phụ nữ còn những phẩm chất khác. Trong truyện, nhân vật Tuyết lần lượt chữa lành bệnh "thối ruột" cho giáo sĩ De Rhodes,

trung úy De Lattre - chứng bệnh của những người đàn ông chưa một lần thỏa mãn thân xác và thiếu vắng tình yêu. Nàng tượng trưng cho tình yêu thân xác, thỏa mãn nhục dục ở người đàn ông: *"...Trước đây, Tuyết không hề cảm giác gì rõ rệt mỗi khi luyến ái với Chương, do Nhất Linh và Khái Hưng không miêu tả kỹ. Làm tình với Bernard, Tuyết thấy rõ người thanh niên, dù chỉ mới lần đầu đã kiểm soát hơi thở của anh, đã chờ đợi chia sẻ thân xác của cả hai, tựa cả hai cùng chống một chiếc thang hai chân giữa khoảng không chơi vơi, cùng leo lên, cùng đợi nhau và cố nghiêng ngả kềm hãm bầu víu lẫn nhau để chiếc thang khỏi chao đảo ngã đổ, để cùng đi lên đến tận trời. Lần đầu tiên Tuyết nếm vị sữa đậm sệt như cặn rượu chát."*

Mối tương quan giữa tình yêu và tôn giáo, được nhà văn khắc họa rõ nét trong tuyến nhân vật này. Người đọc tự hỏi vậy hạnh phúc con người nằm ở đâu? Con người tin vào thế giới tôn giáo để mong kiếm tìm sự cứu rỗi, thế nhưng tôn giáo có thật sự mang lại hạnh phúc cho con người? Cuối cùng, nhân vật giáo sĩ cũng ngộ ra rằng cuộc đời con người chỉ có hạnh phúc khi có tình yêu *"... thứ tình cảm vĩnh cửu của nhân loại còn dai dẳng hơn cả sự sống hứa hẹn đời đời trên nước Chúa".*

Sự xung đột nội tâm của giáo sĩ còn mở ra một chiều kích lớn. Đó chính là cuộc đấu tranh âm thầm nhưng khốc liệt tự vượt lên chính mình của loài người dám phá bỏ lý tưởng, đức tin khi nhận ra sự ngụy tín, hư ảo, để trở về với những giá trị nhân bản của chính con người lập ra. Trần Vũ đề cao bản năng thân xác, vì đó là bản năng bình thường của con người. Thứ bản năng bình thường mà không tầm thường, vì chính là tình yêu – cội rễ của sự sống.

Chính tình yêu cứu chuộc tất cả. Tình yêu khiến con người đứng trên thần chết, cái chết không còn ý nghĩa gì khi có tình yêu. Bởi tình yêu chính là sự sống: *"...Tiếng chuông ngân lên lúc đó, bao la và say đắm, tựa tiếng kêu của thiếu nữ lúc ân ái, gọi anh xuất tinh để cùng thỏa mãn. Bernard nhỏm dậy, anh vụt hiểu, vì đâu anh không thể chết. Chính tình yêu tạo ra sự sống và nuôi dưỡng sự sống, giản dị như định nghĩa ghi chép trên mình thiếu nữ. Nguyên lý cơ bản của sự sống khởi đi từ tình yêu và trung úy De Lattre đang yêu không thể chết. Tiếng chuông chín tiếng, như chín lần thiếu nữ gọi anh trở về. Bernard phát lên cười khanh khách (...) Viên trung úy còn thắc mắc vì sao sắc tộc Kinh, lưu trữ bốn ngàn năm quá khứ đã không coi trọng tình yêu, thứ tình cảm đầu tiên và cuối cùng của kiếp người ".*

*

Bên cạnh mối tương quan giữa tình yêu và tôn giáo làm khung sườn

cho tác phẩm, truyện vừa *Giáo sĩ* còn phản ánh cuộc chiến tranh đẫm máu giữa lính Lê Dương và quân đội Việt Minh

Qua *Giáo sĩ*, Trần Vũ muốn lật lại lịch sử, truy tìm nguyên nhân quân đoàn viễn chinh Pháp thảm bại tại Việt Nam?

Trong truyện, người đọc tinh ý sẽ thấy nhà văn xây dựng các nhân vật Pháp đều là những hồn ma, trong khi đó các nhân vật An-nam là những người đang sống.

Tôi nghĩ rằng, tác giả có dụng ý khi cố tình xây dựng hai tuyến nhân vật ma / người, quá khứ / hiện tại đan xen như vậy, để ám chỉ một điều mà tác giả muốn lý giải: Có phải vào giữa thế kỷ 20 tại Việt Nam, quân đội Pháp đã là những con ma (Đế chế Pháp đã là quá khứ). Thống lĩnh khu biên thùy Đông Bắc Cao Bằng-Lạng Sơn là hồn ma thống chế Ney. Viên thống chế đã theo Napoléon đánh chiếm Moscow năm 1812, *áp dụng phương thức chiến tranh lạc hậu từ thế kỷ thứ 19,* chống trả lại đại đoàn 308, đại đoàn chủ lực chính quy Việt Minh do Vương Thừa Vũ thống lãnh *áp dụng lối đánh chiến tranh nhân dân + du kích + giải phóng + vận động theo phương thức thế kỷ 20.*[12]

Để chứng minh nhận thức chiến thuật sai lầm của tướng lĩnh Pháp, Trần Vũ đã mượn lời đại tá Charton: *"Tự trong thâm tâm Charton không phục Ney, mặc dù viên thống chế đã tham dự các trận đánh lẫy lừng Iéna, Austerlitz bên cạnh hoàng đế Napoléon đệ nhất. Nhưng Ney không sao hiểu cách chuyển quân như sóng rừng của sư đoàn 308, không còn di chuyển đội hình ô vuông ban ngày, và Ney cũng không hiểu những quy ước chiến tranh do vong hồn Karl Von Clausewitz đang tiếp tục giảng dạy tại các trường đại học quân sự Tây Phương đã không còn được Việt Minh tuân thủ. Charton tin chỉ một mình ông khám phá ra chiến thuật Việt Minh. Lối đánh Phật giáo, chết đi sống lại luân hồi liên tục, khiến với quân số không tăng viện, trung đoàn Thủ Đô vẫn có thể xung phong biển người, hết lớp này đến lớp khác, mà các đại liên Bren, Browning, Hotchkiss bốn nòng không thể chận đứng. Bộ đội Việt Minh không thể tử vong".* Quân đội Pháp không thể chiến thắng vì họ không theo kịp thời đại, họ là hồn ma của quá khứ. Chủ nghĩa thực dân chính là bóng ma lịch sử.

Bên cạnh lý do quân sự trên, chúng ta còn nhận thấy trong *Giáo sĩ*, nhà văn đã biện giải sự thất bại bằng một lý do khác: thất bại về mặt tâm lý. Người Pháp sang Việt Nam với chiêu bài khai hóa, nhưng thực chất xâm chiếm nước khác, khai thác tài nguyên của các nước bản xứ đem về làm giàu cho mẫu quốc. Đó là một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Quân đoàn viễn

chinh Pháp là một thế hệ thanh niên tươi trẻ, được mẫu quốc rao giảng đi khai hóa các xứ sở man rợ. Những người lính ấy trong lòng vẫn còn mang tâm thức hưởng thụ thời bình ở quê nhà: say mê nghệ thuật Á Đông, yêu phụ nữ bản địa, lòng đang dạt dào nhựa sống. Sang Đông Dương chiến đấu mà trung úy Bernard de Lattre lại được Trần Vũ miêu tả như một vương tử quý tộc thời hoàng kim đầy lãng mạn, *chỉ ước mong đi tìm tình yêu đôi lứa*, trong khi đó Việt Minh được miêu tả như những người lính can trường, với tâm lý sẵn sàng hy sinh chiến đấu để giành độc lập cho quê hương. Hình ảnh Việt Minh chết rồi đầu thai sống dậy trùng trùng lớp lớp để tiêu diệt quân thù (theo thuyết luân hồi của Phật giáo), tượng trưng cho tinh thần bất diệt chống ngoại xâm của dân tộc Việt. Trần Vũ đã miêu tả khá rõ hình ảnh này qua trường đoạn trung úy Bernard de Lattre lúc chạy từ Đông Khê về Cao Bằng bị Việt Minh luân hồi sống lại chém giết: *"...Suốt đêm trung úy De Lattre dẫn đại đội sống sót mở đường máu, dẫm lên những xác chết mà De Lattre kinh hoảng khám phá đang đầu thai từ từ, chậm chạp ngồi dậy, thậm chí có những xác quân chủ lực Việt Minh chồm lên, tròng mắt trắng dã, la hét chụp lấy mã tấu chém xối xả vào đội hình lính Pháp mà chỉ mới một phút trước đây đã bị tiểu liên của binh sĩ Lê Dương cắt đứt đôi người"*. Chiến thắng của Việt Minh là cái chiến thắng đã được báo trước. Chiến thắng của sức mạnh ý chí và của cả niềm tin tâm linh. Trong khi đó, quân đội viễn chinh Pháp đánh mất niềm tin vào tôn giáo của chính họ. Khi cuộc chiến đến giai đoạn khốc liệt, binh lính Pháp chỉ còn biết dựa vào niềm tin cuối cùng, tin vào tôn giáo sẽ giúp họ chiến thắng: *"Rất đông các sĩ quan Pháp đã tin tưởng lữ đoàn kỵ binh giáp sắt sẽ xuất hiện chống trả Việt Minh ngày Cao Bằng bị tấn công, chỉ cần cha cố rao giảng phúc âm ở tuyến đầu. Hiếm ai lúc đó không tin tưởng vào nhà thờ, như niềm tin chiến thắng cuối cùng"*. Thế nhưng, Chúa Jésus xuất hiện ở Đông Khê, đã chỉ có thể đẩy lui tiểu đoàn Hoàng Diệu, không giúp được binh đoàn Le Page chiến thắng. Mặt khác, Công giáo bế tắc không giải thích được sau khi chết rồi vong hồn người ta làm gì cho đến ngày Phán xét cuối cùng? Vì vậy các vong hồn lính Pháp vất vưởng không siêu thoát nên tiếp tục hiện diện ở Đông Dương. Ngược lại, đứng về mặt siêu hình, Phật giáo với thuyết luân hồi lý giải mạch lạc hơn về điều gì xảy ra sau khi chết. Con người sẽ đầu thai một kiếp khác, có thể tốt đẹp hơn. Chính đạo Phật đem đến ý chí bất diệt, sức mạnh và hy vọng cho dân tộc Việt Nam chống Pháp; dù phải chết, sau kiếp nô lệ sẽ là kiếp đời độc lập. Cuộc chiến chống thực dân cũng là cuộc chiến giữa hai khái niệm thế giới người sống-người chết của Công

giáo và Phật giáo. Cuối cùng Pháp thảm bại trên cả hai mặt quân sự và siêu hình. Đó cũng chính là sự va chạm của hai nền văn hóa Đông-Tây.

*

Bên cạnh những nội dung được trình bày trên, *Giáo sĩ* còn phản ánh một khía cạnh quan trọng khác, mà theo tôi nội dung này là một trong những chủ đề chính mà tác giả đã có nhiều dụng công suy nghĩ sáng tạo. Sự giao thoa và ảnh hưởng của hai nền văn hóa Pháp-Việt.

Hình ảnh nhân vật Tuyết bật dậy bước ra từ trang sách, để sống một kiếp đời khác, gần như một kiếp luân hồi, là một hình ảnh sáng tạo kỳ lạ của Trần Vũ. Sự kết hợp thân xác giữa giáo sĩ A.De Rhodes – người khai sinh ra chữ quốc ngữ và nhân vật tiểu thuyết, hiện thân của chữ quốc ngữ, là hình ảnh tượng trưng cho sự giao thoa giữa hai nền văn hóa Pháp-Việt. Trong *Giáo sĩ*, nhà văn đã cố tình cho nhân vật tiểu thuyết lặp lại nhiều lần câu nói: "*Vâng em là Tuyết của Đời Mưa Gió, của Nhất Linh và Khái Hưng trong Tự Lực Văn Đoàn, người chịu ơn của anh!*" khi gặp đức cha A.De Rhodes và trung úy De Lattre lần đầu.[13]

Kết thúc truyện người đọc càng nhận rõ hình ảnh tượng trưng này khi: "*...Tuyết hiểu nàng không có tên trên danh sách loài người khi Jésus Christ gỡ tay (...) Sáng đó Tuyết đã khóc thật nhiều vì vụt hiểu ra nàng chỉ có thể hiện hữu bằng tình yêu khai hóa duy nhất của Alexandre Lucien Abel de Rhodes.*" Nàng là nhân vật tiểu thuyết được khai sinh từ ngôn ngữ, nàng hiện hữu được là do chữ viết, nàng chính là văn chương nghệ thuật.

Có lẽ, ý nghĩa "khai hóa" mà thực dân Pháp làm được cho dân tộc Việt là khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Tôi cho rằng, đoạn lý giải sự khai sinh ra chữ viết của đức cha A. de Rhodes là một trong những trường đoạn hài lòng của Trần Vũ. Bước vào chương này, người đọc như đắm mình trong dòng văn miên man, đầy sảng khoái của tác giả.[14]

Khai sinh ra chữ Quốc ngữ, người Pháp đã đem nền văn hóa nghệ thuật phương Tây du nhập vào Việt Nam, cộng hưởng với nền văn hóa bản địa tạo ra sự đa dạng màu sắc, giúp văn hóa Việt Nam phát triển.

Ảnh hưởng của nền văn hóa Pháp lên nền văn hóa Việt bàng bạc trên khắp các loại hình nghệ thuật từ tiểu thuyết, thi ca, âm nhạc, hội họa, điêu khắc...Trong *Giáo sĩ*, sự ảnh hưởng của nền văn chương Pháp thể hiện rõ nét qua thể loại tiểu thuyết. Đầu thế kỷ 20 tiểu thuyết Việt Nam bắt đầu phôi thai qua tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, phỏng theo *"in hệt tiểu thuyết Pháp"*, *"tiểu thuyết Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Trọng Quản không khác mấy thời giáo sĩ viết Phép Giảng Tám Ngày "*...cho đến thời Tự Lực văn đoàn – hội

đoàn do anh em nhà Nguyễn Tường Tam du học từ Pháp về thành lập - tiểu thuyết Việt Nam đã phát triển vượt bậc.

Truyện vừa *Giáo sĩ* thực chất là tiểu thuyết luận đề về con người, phản ánh rõ nét những chủ đề mà nhân loại hằng quan tâm: tôn giáo, chiến tranh, lịch sử, tình yêu, sáng tạo nghệ thuật. Kết hợp nhiều mối tương quan: quá khứ với hiện tại, sự giao thoa giữa các nền văn hóa, quan hệ giữa người sống với người chết, giữa người đọc và người viết, giữa Công giáo và Phật giáo.

Trần Vũ từ nhỏ đã được gửi vào học trường dòng, và sau đó qua Pháp ở Viện mồ côi 5 năm[15] cũng là nơi con chiên của Chúa hành đạo, nên ông hiểu rõ tôn giáo quan trọng như thế nào trong đời sống tâm linh của người phương Tây. Tại sao sống trong lòng xã hội phương Tây gần cả đời người, Trần Vũ lại không đề cao niềm tin tâm linh của phương Tây?

Phải chăng kinh nghiệm cuộc sống trong các trường dòng, kinh nghiệm đối diện với cái chết và sự dã man của con người trong chuyến vượt biển[16], và kinh nghiệm cuộc sống lạnh lùng của một xã hội phương Tây hào nhoáng, đã làm ông hoài nghi tất cả, phản kháng tất cả. Ông không tin tôn giáo có thể cứu rỗi con người?

Trong *Giáo sĩ*, Đức cha A.De Rhodes, dì phước Louise, mẹ bề trên Thérèse ...từ bỏ hạnh phúc tự nhiên của con người trần thế để mong tìm hạnh phúc chốn thiên đàng. Nhưng thực chất trong sâu kín tâm hồn họ đều không tìm được sự bình yên, đều không tìm được hạnh phúc. Tất cả đều khao khát được sống như một con người bình thường với tất cả bản năng của con người. Kể cả đức chúa Jésus cũng vậy: *"Louise đã chứng kiến đấng Christ im lặng, nỗi im lặng sâu thẳm mà dì phước không đoán nổi, thứ im lặng đớn đau của một người đàn ông bất lực"*. Cuộc đời con người thực chất là một chuỗi dài đi tìm hạnh phúc, đi tìm tình yêu. Dẫu rằng tình yêu không chắc đã có thực trong mỗi phận người, nhưng tin vào tình yêu là tin vào một khả hữu hiện sinh trong đời sống con người, hơn là những hứa hẹn của tôn giáo về một thế giới vĩnh cửu của linh hồn. Trần Vũ đã đem tình yêu đặt trên tôn giáo, đặt trên thần chết, với ông tình yêu chính là cội nguồn của sự sống, tình yêu mới là cứu cánh cứu rỗi con người.

Tại sao sống trong lòng nước Pháp gần ba thập kỷ, từ nhỏ đã tiếp xúc với nền văn hóa Tây Phương, Trần Vũ lại không đề cao nước Pháp. Ông lạnh lùng, mổ xẻ ngọn nguồn sự thất bại của thực dân Pháp tại Đông Dương, thậm chí không ngần ngại nói rõ bản chất phi nghĩa của thực dân Pháp đi xâm chiếm các thuộc địa với chiêu bài khai hóa mà Thập Tự đi trước, giáo

mác theo sau? Lý giải sao về ý thức phản kháng trong *Giáo sĩ* của Trần Vũ: một tác giả phương Đông, vì hoàn cảnh lịch sử dân tộc đã phải lưu vong trên xứ sở của một đất nước từng là kẻ thù trong lịch sử? Tại sao giáo dục phương Tây không ảnh hưởng nhiều tâm hồn Trần Vũ? Phải chăng nhìn lại lịch sử là bản năng của Trần Vũ, cho dù lịch sử nước nào thái độ ông cũng thẳng thừng – khách quan. Phải chăng tâm thức của nhà văn đã định hình từ khi ông còn ở quê nhà – ý thức người Việt đã là máu thịt của ông?

Trong tiểu luận: "*Điện biên phủ, định mệnh của kẻ thù*", Trần Vũ viết: "*Lịch sử thật, lịch sử thế giới, lịch sử da vàng chiến thắng da trắng lần đầu tiên dân tộc Việt vừa viết lên. Nhưng hơn một trang sử, Điện Biên Phủ mang định mệnh của dân tộc. Trong thế kỷ 20, trước Điện Biên Phủ người Việt đã có một quá khứ nô lệ và sau Điện Biên Phủ, khả năng đi tìm một tương lai khác*".[17] Điều đó chứng tỏ, mặc dù sống trên đất Pháp nhưng trong sâu thẳm tâm hồn Trần Vũ vẫn luôn khắc khoải về lịch sử đất nước mình, luôn kiêu hãnh về dân tộc mình.

Trong *Giáo sĩ*, nhà văn lý giải thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, cho dù vũ khí, kỹ thuật hiện đại nhưng là cuộc chiến phi nghĩa nên thảm bại. Sức mạnh của cái ác sẽ không bao giờ chiến thắng sức mạnh chính nghĩa. Lịch sử nhân loại từ xưa đến nay đã minh chứng, sự chiến thắng của sức mạnh, của cái ác là vô nghĩa vì kẻ chiến thắng cuối cùng sẽ không được gì, lịch sử đời sau rồi cũng phán xét. Chỉ có những hành động xuất phát từ ý nghĩa cao đẹp của loài người với nhau, mới thực sự có giá trị cho nhau. Chính sự khai sinh ra chữ quốc ngữ của người Pháp, đem lại chữ viết cho dân tộc Việt mang tinh thần nhân bản mới thực sự "cứu rỗi" nước Pháp. Giáo sĩ De Rhodes chỉ được cứu rỗi bởi Tuyết, một sản phẩm của chữ quốc ngữ do chính De Rhodes tạo ra. Văn chương nghệ thuật đã cứu rỗi linh hồn giáo sĩ. Chính sáng tạo nghệ thuật mới cứu rỗi linh hồn con người. Thông qua tác phẩm *Giáo sĩ*, Trần Vũ đề cao vai trò sáng tạo nghệ thuật. Ông đưa ra quan niệm: tiểu thuyết cũng nhiệm màu và vĩnh hằng như kinh thánh.[18] Tiểu thuyết có khả năng khai sinh ra tất cả và xóa bỏ tất cả. Nhân vật trong tiểu thuyết là nhân vật giả, chính vì vậy Tuyết có thể bước ra từ trang sách, Jésus Christ trong *Giáo sĩ* cũng chỉ là một nhân vật tiểu thuyết. Vì thế, chúa Jésus, một nhân vật tiểu thuyết *"không trọng lượng"* không thể cứu quân đoàn viễn chinh Pháp thất bại ở Việt Nam. Cuộc đời trong tiểu thuyết là một cuộc đời không có thật, đó chỉ là sản phẩm tưởng tượng của nhà văn.

Với bút pháp hiện thực huyền ảo pha nhiều kịch tính giễu cợt, nhà văn cố tình xây dựng câu chuyện một cách hư hư thực thực, với nhiều tình tiết

khôi hài như một câu chuyện đùa. Làm sao nhân vật tiểu thuyết lại có thể bước ra từ trang sách làm chức năng "cứu rỗi" những người đàn ông? Làm sao hồn ma giáo sĩ lại có thể làm tình với nhân vật tiểu thuyết? Làm sao trung úy De Lattre lại có thể đọc được định nghĩa tình yêu chép trên thân thể một nhân vật hư cấu? Làm sao chúa Jésus lại tái thế ở Đông Khê để cứu chuộc binh đoàn Le Page và Charton đang sa lầy... Người đọc biết rằng không có thật, nhưng vẫn say mê theo dõi tình tiết, diễn biến câu chuyện. Chính không khí đặc biệt của truyện đi liền với trí tưởng tượng kỳ lạ của tác giả đã tạo ra giá trị của *Giáo sĩ*.

Tìm ra được chủ đề khác thường để phản ảnh đã khó, đem tất cả những nội dung ấy đan thành một truyện cực kỳ hỗn tạp mà vẫn liền lạc, nhất quán, xuyên suốt có tư tưởng và nhân sinh quan rõ rệt phải là một sự dày công suy nghĩ. Thế nhưng, làm thế nào để lôi cuốn người đọc vào tác phẩm của mình, bằng lối diễn đạt khác lạ, hấp dẫn lại là một điều khó hơn. Vậy mà, Trần Vũ đã làm được tất cả những điều ấy một cách rất nghệ thuật. *Giáo sĩ* xứng đáng là một tác phẩm xuất sắc tiêu biểu trong dòng văn học hiện thực huyền ảo Việt Nam.

*

Nghiên cứu quá trình sáng tác của Trần Vũ, người đọc dễ dàng nhận thấy sự bứt phá ngoạn mục trong từng tác phẩm. Mỗi tác phẩm là một bứt phá. Từ tác phẩm đầu tiên *Đồng cỏ Miên* đến *Giáo sĩ* là một cuộc chạy đua tiếp sức. Chứng tỏ, Trần Vũ là một nhà văn cầu tiến luôn ý thức tự làm mới mình. Có lẽ Trần Vũ là một trong những nhà văn có chủ ý rõ ràng đem hành động vào truyện ngắn Việt Nam. Xem truyện ông, người đọc bị hớp hồn vào không khí đầy hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị với hình ảnh bất ngờ, rõ từng động tác, các nhân vật trong truyện giống như các tài tử đang diễn trong phim. Vận tốc truyện nhanh, hình ảnh luôn thay đổi, thời gian xáo trộn liên tục. Có khi chỉ trong vài dòng tác giả đã xáo trộn thời gian, không gian như một vòng xoáy, làm người đọc không kịp thở: *"...De Rhodes đã nhận ra mọi thứ biến hóa cấp kỳ ở An-nam. Lần chứng kiến cố Du tử đạo, De Rhodes đã để ý những khóm dứa trồng quanh pháp trường chỉ cao bằng đọt măng tây, đã lớn nhanh như thổi từ lúc đao phủ của Chúa Nguyễn hươi đao cho đến khi chặt thủ cấp cố Du, đã đơm trái chín vàng ngọt rụng xuống các gánh hàng rong xăm que bán cho khách đi xem hành quyết. (...) De Rhodes cũng chứng kiến sắc tộc Kinh có khả năng học ngoại ngữ rất nhanh. Những ngày ở Đàng Trong, khuyến khích các con chiên vừa mới theo đạo xưng tội, De Rhodes để ý các cô gái chỉ biết*

khai bằng tiếng Khmer ông không sao hiểu, nhưng cũng các cô gái đó, khi lập gia đình đến nhờ ông làm phép giao, đã nói lưu loát tiếng Trung Hoa và khi De Rhodes rửa tội cho đứa con đầu lòng, các cô dâu trẻ đã biết nói merci và xin pourboire". Trong khi đó, truyện ngắn Việt Nam bình thường có nhịp độ chậm, và gần như rất ít hành động.

Trần Vũ thường kết hợp lối viết tương phản trong cùng một tác phẩm tạo ra những trạng thái bất ngờ, gây tâm lý mới lạ cho người đọc, đẩy người đọc đến tận cùng cảm xúc. Lắm lúc, tác giả vừa nâng tâm hồn người đọc lên chín từng mây, tâm trạng còn đang chơi vơi, tiếp liền tức khắc dìm người đọc xuống chín tầng địa ngục.

Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy lối viết tương phản như vậy trong *Giáo sĩ*, trường đoạn miêu tả nhân vật Tuyết trước và sau khi xuất hiện: đoạn đầu là những hình ảnh thần tiên như phim thần thoại vào một buổi sáng đẹp trời: *"...Buổi sáng đó, buổi sáng có những khúc lụa bay chậm rãi trong giấc ngủ thiu thiu, De Rhodes có cảm giác một làn sương sớm tinh khiết thơm cây trái đang phả suốt hầm. Hương hoa mỗi lúc một tỏa ngát đậm đặc. Cha cố tỉnh ngủ hẳn. Ông nhìn trân trối đóa hồng đỏ gắt đang mọc nhú từ từ, trổ từ bức tường lâu năm ám khói, thứ hồng đỏ gắt rực rỡ Nhật Tân mà có lần De Rhodes đã trông thấy ở xứ bảo hộ Bắc Kỳ. Cha cố kinh ngạc không hiểu vì sao khóm hồng đỏ lịm đã có thể đâm xuyên thủng trần hầm thư viện. Nhưng rõ ràng các đài hoa đang nứt rạn vách đá. Trong một phút, ngôi huyệt cổ đơm chi chít mẫu đơn, glaieul và hồng tía, tựa nhà thờ sắp có lễ giao. De Rhodes lấy tay phủi mây để nhìn cho rõ và ông chết cứng khi ấy, khi tay hãy còn nắm níu những cọng mây đang trôi lơ lửng".*

Tiếp theo sau là một không khí âm u, rờn rợn, như những thước phim ma gây cảm giác rùng rợn, kinh dị nơi người đọc.

"Mỗi tối Tuyết dọn ăn trong phòng riêng của cha cố. Tuyết hay hầm chuột sốt vang với mận Tây Bắc, ngâm với lá nguyệt quế, có khi băm nhỏ chục vắt tươi với hành sống tươi mật trộn sữa làm gỏi, những món cha cố rất thích. (...) Các nấc thang gỗ cổ xưa vang những tiếng rên như giam hãm những linh hồn khẩn khoản van nài trên mỗi bậc thang càng làm nàng sợ hãi. Cha cố đã kể nhà thờ Cao Bằng xây bằng những viên gạch đã có từ lâu lắm, từ những thành lũy của Mạc Đăng Dung, mỗi thỏi gạch đều chứa mang âm hồn An-nam tắm máu chiến tranh và máu người. Tuyết cố gắng đi thật nhanh lên nóc chuông nhưng những bậc thang trơn trợt nhấp nhô rung chuyển tựa có những bàn tay vô hình cứ nắm chắc lấy cổ chân nàng."

Đặc điểm của Trần Vũ thích mô tả các trạng thái tình cảm con người

đến mức cực đại, ông thường sử dụng những từ cực tả như: *cực kích thích, cực ham muốn; cực kỳ thỏa mãn; chết sững, chết cứng.* Màu sắc dưới mắt Trần Vũ, cũng mang một tâm trạng dữ dội: *đỏ gắt, đỏ một màu huyết dụ, xanh hực, sắc xanh hực gai góc.* Trần Vũ thích "hình ảnh hóa cảm xúc tình cảm", tạo ấn tượng mạnh nơi người đọc, nhiều lúc đẩy đến mức cực đoan. Ví dụ để diễn tả sự thiếu vắng tình yêu thân xác của người đàn ông, nhà văn đẩy lên thành căn bệnh "*buồn chín thối ruột*". Nỗi buồn thống thiết trống vắng tình yêu ở giáo sĩ lây lan đến khắp vạn vật, đến mức chỉ cần đi đến đâu *"...các ruộng mạ mới xanh mơn mởn bỗng dưng héo úa hóa ra cằn cỗi... như đã cháy khô từ bao kiếp nào. Các gốc sữa chai sần không thể trổ hoa và ngay đến con sông Hiếm nổi tiếng hung dữ, mặt nước bình thường cuộn siết xoáy nhận chìm biết bao bè gỗ cũng vụt trở nên lặng lờ thiu chảy"*, căn bệnh của giáo sĩ lây đến cả con người "*các con chiên giáo xứ òa khóc vật vã tức tưởi*" khi trông thấy giáo sĩ xuất hiện, đến mức các viên sĩ quan cấm các binh sĩ lui tới nhà thờ "*để tránh hội chứng cô buồn giáo sĩ*". Ngược lại, để diễn tả sự hân hoan khi tình yêu xuất hiện, vạn vật cũng tràn đầy nhựa sống *"...khác mọi khi, các gốc sữa phía sau nhà thờ xum xuê rậm rạp trổ hoa trắng khác thường, tiết ra mùi sữa bột Guigoz nhờn nhờn khi vừa trộn nước sôi và vườn cà đã ba trăm năm chưa cho trái chen chúc, lúc nhúc những quả cà to bằng trái bí rợ nằm lổn ngổn trên đất"*. Để diễn tả sự say mê sáng tạo nghệ thuật của giáo sĩ, Trần Vũ miêu tả: *"...De Rhodes viết đêm ngày, trăng lên trăng xuống ông không hay, mưa bão ông không hề biết, viết đến rách giấy, viết đến thủng bàn gỗ cầm lai khiến ý văn tung tóe, chảy lai láng trên mặt đất. Thậm chí bình mực đã cạn giáo sĩ vẫn tiếp tục chấm, tiếp tục viết đến lúc ngòi bút cùn vẹt, cán bún lụn dần rồi biến mất mà mực vẫn cứ tiếp tục trào ra chảy ở đầu ngón tay ông sưng đỏ như quả ớt*". Để tỏ tấm lòng trong sáng của Nhất Linh, Trần Vũ đẩy lên thành một cái chết mang ý nghĩa tượng trưng đẹp vô vàng: "*Tuyết đã bàng hoàng trông thấy cơn mưa sáng gai góc sắc buốt nhểu xuống khu vườn lan rũ úa bên suối Đa Mê, đã sửng sốt chứng kiến Nhất Linh già đi, ốm yếu, uống từng giọt độc dược đắng, đen, như những giọt mực anh đã dùng viết tiểu thuyết. Nhất Linh đã uống cạn ve thuốc độc như muốn nuốt trôi hết tất cả chữ nghĩa đã viết.*" Những giọt mực viết nên tác phẩm cũng chính là những giọt độc dược giết chết tác giả. Cái chết của Nhất Linh là cái chết "sinh nghề tử nghiệp" mà ngàn sau người đời vẫn còn kính phục.

Chính những hình ảnh đẩy đến mức phóng đại của Trần Vũ đã tạo ra những tình tiết nghệ thuật mang tính siêu thực theo kiểu kỹ xảo điện toán

của điện ảnh rất phù hợp với trường phái văn học hiện thực huyền ảo. Ngôn ngữ gây sốc, kết hợp với đề tài nhạy cảm, chắc chắn tác giả Trần Vũ đã dự phóng tác phẩm của mình sẽ gặp nhiều phản ứng nơi người đọc. Và dĩ nhiên, người đọc với trình độ khác nhau, tầm đón nhận cũng sẽ khác nhau. Với lối viết mang tính ước lệ cao, người đọc sẽ thỏa sức tưởng tượng theo trường liên tưởng của riêng mình, tạo sự hấp dẫn, thích thú nơi người đọc "lý tưởng". Tuy nhiên, cũng chính lối viết "tài hoa" ấy đã gây ra nhiều ngộ nhận nơi độc giả. Tiêu biểu cho ý kiến phản đối gay gắt này là độc giả Ngô Lê Từ. Trong thư ngỏ gửi Phùng Nguyễn ngày 12/3/2003, ông đặc biệt cảnh cáo Hợp Lưu *về việc đã đăng truyện vừa* "Giáo Sĩ" *của Trần Vũ, mà theo người viết thư, truyện này mang tính cách đả phá tôn giáo và phản khoa học! Hư cấu như vậy là coi thường độc giả thấp kém. Xúc phạm tu sĩ và tôn giáo quá mức.*"[19]

Với lối ẩn dụ táo bạo – Trần Vũ đã cho nhân vật Tuyết chữa lành bệnh giáo sĩ A.De Rhodes bằng một phương pháp quá đặc biệt gây sốc cho người đọc, nếu chỉ nhìn trên phương diện văn bản trần trụi[20]. Trong tiểu luận: *Lịch sử tiểu thuyết – một tùy tiện ý thức*, Trần Vũ từng nêu rõ quan điểm của mình: "*Tiểu thuyết không nhất thiết phải viết y chang như thật, có thể pha trộn nửa thật nửa ảo và có quyền phóng đại thực tế lên đến mức... tiểu thuyết. Kỹ thuật chính của bút pháp hiện thực huyền ảo nằm ngay trong phương thức phóng đại từng chi tiết nhỏ nhặt này.*"[21] Và những độc giả như Ngô Lê Từ đã rơi vào hỏa mù đó.

Một lần nữa, Trần Vũ ở hải ngoại đã cùng với Nguyễn Huy Thiệp trong nước[22] tạo thêm cú sốc cho người đọc về mặt tiếp nhận tác phẩm, điều này góp phần làm thay đổi cách đọc của người Việt trước những đề tài và bút pháp lạ lẫm so với quan niệm truyền thống.

Bao giờ cũng vậy, cái trái ngược nào cũng gây nhiều phản ứng. Chính những nhà văn tài năng này đã góp phần hình thành nên một cách tiếp nhận mới trong tiến trình tiếp nhận văn học ở Việt Nam.

Trần Vũ viết với một ý thức sáng tạo rõ rệt, ông đặt trọng tâm vào kỹ thuật kể cả giọng văn và cốt truyện, trong khi viết ông luôn dựa trên hư cấu. Trả lời phỏng vấn ông nói: "*Trong khi viết tôi luôn dựa trên hư cấu. Viết về một đề tài nào đó mà mình không sống qua, chưa có kinh nghiệm; chẳng hạn lịch sử hay chiến tranh, tôi tìm đọc sách sử và địa lý nhân văn của thời đại đó. Đọc bốn năm cuốn và đọc đi đọc lại cho đến lúc tất cả chi tiết phong thổ lịch sử thấm vào mình, tưởng như mình đã sống qua, trông thấy, chứng kiến; lúc ngồi vào bàn viết chúng sẽ hiện lên trở lại một cách*

tự nhiên. Xây dựng truyện trên tưởng tượng còn cho người viết những tự do mà sự thật đã tước đi. Gần đây tôi tin lối thoát của mình là từ bỏ con đường hiện thực. Viết lại sử Việt cận và hiện đại bằng kỹ thuật huyền ảo của Marquez sẽ là một cuộc phiêu lưu kỳ thú." [23]

Nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh cũng nhận định: "*Kỹ thuật là bận tâm của người viết, vì người đọc chỉ muốn thưởng thức cái được viết ra, câu chuyện!... Như vậy, kỹ thuật tiểu thuyết trở nên quan trọng, là cái riêng của mỗi tác giả, trong cách kể, cách viết, trong không khí mà tác phẩm tạo nên được!*" [24]

Chính kỹ thuật viết làm nên "căn cước" của tác giả.

Nếu nhà văn Nguyễn Mộng Giác dùng lối viết chân phương, cổ điển, văn phong mềm mại, câu văn dài, diễn biến truyện chậm, dàn trải, thời gian, không gian tịnh tiến, xây dựng tác phẩm dựa trên nền hiện thực thì Trần Vũ hoàn toàn trái ngược.

Trần Vũ thường sử dụng bút pháp hiện thực huyền ảo, ngôn ngữ lạnh và ác, câu văn ngắn, dứt khoát.[25] Diễn biến truyện nhanh. Thời gian, không gian xáo trộn liên tục, xây dựng tác phẩm hoàn toàn hư cấu.

Chính kỹ thuật viết khiến các tác giả khác nhau, ở cách truyền đạt và sử dụng ngôn từ.

Có người cho rằng kỹ thuật viết một trường thiên tiểu thuyết sẽ kỳ công hơn một truyện ngắn, truyện vừa. Tôi nghĩ rằng không thể so sánh như vậy. Mỗi tác phẩm của mỗi tác giả có những con đường riêng của nó.

Nếu trường thiên tiểu thuyết *Mùa biển động* của Nguyễn Mộng Giác gồm 5 tập dài 1860 trang, hoàn thành trong 7 năm.[26] Thì truyện vừa *Giáo sĩ* của Trần vũ chắt lọc 50 trang, thai nghén và ấp ủ trong vòng 10 năm mới hoàn thành.[27]

Tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Mộng Giác là một bước tổng hợp giữa sử thi cổ điển với những thành tựu của nghệ thuật tiểu thuyết nửa đầu thế kỷ 20. Giá trị tác phẩm của Nguyễn Mộng Giác không phải chỉ ở chỗ ông là bậc thầy trong việc khai thác tâm lý nhân vật một cách tinh tế, quan trọng chính là những độc thoại nội tâm nhân vật gắn liền với diễn biến lịch sử của đất nước.

Trong khi đó, tiểu thuyết của Trần Vũ là một bước kế thừa và tổng hợp văn hóa Đông-Tây trên con đường hiện đại hóa của thế kỷ 20. Ông là nhà văn Việt Nam tiên phong trong lối viết hiện thực huyền ảo.

Nói như nhà nghiên cứu Phan Cự Đệ: "*Một quy luật phổ biến diễn ra trong thế kỷ 20 là các thể loại văn học nghệ thuật muốn tồn tại và phát*

triển, chúng phải tổng hợp được vào bản thân mình những thành tựu của các loại hình nghệ thuật khác... (...) ...Những xung đột giàu kịch tính tiểu thuyết lấy của sân khấu, những đoạn văn trữ tình thơ mộng tiểu thuyết lấy của thi ca. Những đoạn miêu tả thiên nhiên giàu màu sắc, đường nét và ánh sáng, tiểu thuyết lấy của hội họa. Và tiểu thuyết sử dụng cả nhật ký, bút ký, phóng sự, thư từ... và cả xảo thuật điện ảnh. Điện ảnh tuy mới xuất hiện vào đầu thế kỷ XX nhưng nó đã vượt lên như một loại hình nghệ thuật chủ đạo trong thế kỷ này. Vì điện ảnh đã tổng hợp vào bản thân mình những thành tựu của văn học, sân khấu, hội họa, âm nhạc, điêu khắc và cả những thành tựu của vật lý (quang học), của máy tính (tin học)... chính khả năng tổng hợp nói trên đã làm nên tính hiện đại của điện ảnh"[28]

Cũng như vậy, tiểu thuyết của Trần Vũ mang tính hiện đại của thế kỷ 20 vì nó đã tự làm giàu cho mình bằng cách tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của các thể loại văn học nghệ thuật nói trên, đặc biệt Trần Vũ đã thành công khi đem kỹ xảo điện ảnh vào tác phẩm của mình – tạo thành một bút pháp kỳ ảo, pha trộn màu sắc "phim kiếm hiệp" của Tàu và "phim hành động, kinh dị" phương Tây.

Tuy nhiên, theo tôi "kỹ xảo" nào cũng có hai mặt của nó. Giống như con dao hai lưỡi, nhà văn tài năng sẽ nâng lên thành nghệ thuật, nhưng nếu chưa đúng tầm cỡ tác phẩm sẽ trở thành sản phẩm "rẻ tiền". Không phải bất cứ người viết nào cũng làm chủ ngòi bút của mình để sai khiến con chữ một cách mê hoặc người đọc được như vậy. Trần Vũ là một trong số ít nhà văn đạt được tầm cỡ đó.

Trong tư cách nhà văn, Trần Vũ kiêu hãnh cho trí tưởng tượng phong phú của mình tự do tung hoành. Đọc truyện ông, người đọc luôn bắt gặp những trường đoạn sảng khoái, điều mà ít nhà văn có được bởi những giới hạn vô hình.[29]

Trên con đường hình thành và phát triển tiểu thuyết hiện đại Việt Nam, Trần Vũ là một trong những cánh chim đại bàng dũng mãnh, tự vạch cho mình một lối đi riêng đầy ý thức sáng tạo. Tác phẩm của ông đã có những thành công nhất định về phương diện cách tân trong bút pháp. Chỉ riêng Giáo sĩ, Trần Vũ xứng đáng có vị trí trang trọng trong lịch sử phát triển tiểu thuyết hiện đại Việt Nam.

Ban Mai
8/2006 – 19/11/2007

---

(1) Trần Vũ, Giáo sĩ, tạp chí Hợp Lưu Số 68 - Xuân Quý Mùi,Tháng 12/2002 và

tháng 1/2003, California, Hoa Kỳ (tr 226-262)
(2) Đồng cỏ Miên, in trong tập Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994, Hoa Kỳ.
(3) Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994, Hoa Kỳ.
(4) Bên trong pháo đài, in trong tập Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994, Hoa Kỳ.
(5) Xem thư bạn đọc Diễn Đàn Forum (Paris) số 38. (Trích từ Đoàn Cầm Thi, Từ hành xác đến hành văn đọc "Giấc mơ Thổ" của Trần Vũ, tạp chí Hợp Lưu, số 23, 1995, California, Hoa Kỳ)
(6) Phản ứng qua bài "Giáo sĩ" và trả lời của tác giả.(www.giaodiem.com/doithoaiIII/09_trvu_III.htm - 29k -)
(7) Thụy Khuê, Trường hợp Trần Vũ, Sóng từ trường II (thuykhue.free.fr); Nguyễn Mạnh Trinh, Đọc cái chết sau quá khứ tập truyện Trần Vũ, tạp chí Hợp Lưu số 12; Nguyễn Hưng Quốc, Những họa phẩm của Trần Vũ , tạp chí Văn Học số 53&54) ; Đoàn Cầm Thi, Từ hành xác đến hành văn đọc "Giấc mơ Thổ" của Trần Vũ, tạp chí Hợp Lưu số 23, 1995; Đinh Từ Bích Thúy, Siêu Thị và quái thai, damau.org; Đoàn Nhã Văn, Truyện ngắn của Trần Vũ: Nhảy dựng ngang trời thế đá tung, damau.org.
(8) Pháo Đài, tạp chí Hợp Lưu số 25, tháng 10/1991, California, Hoa Kỳ.
(9) Tiểu sử Alexandre de Rhodes: Alexandre de Rhodes là một nhà truyền giáo dòng Tên (Jésuites), sinh năm 1591 tại Avignon, miền nam nước Pháp và có thời kỳ sinh sống tại Goa ở Bồ Đào Nha, nơi hồi ức xảy ra trong truyện, trước khi qua đời ở Ba Tư. Năm 1625, A.De Rhodes đến An-nam bắt đầu truyền đạo. Trong hành trình truyền đạo cha gặp rất nhiều khó khăn, vì triều đình dùng chữ Hán, sĩ phu sử dụng chữ Nôm, quần chúng hầu như mù chữ. A.De Rhodes quyết định ký âm ngôn ngữ An-nam ra mẫu tự La-tinh để truyền bá thánh kinh. Chữ quốc ngữ dễ học, gần gũi với người Việt nên nhanh chóng được truyền bá rộng rãi. (Vào thời kỳ De Rhodes thế kỷ 17, chữ quốc ngữ chưa là chữ viết chính thức, chỉ mới xuất hiện trong các xóm đạo, đến cuối thế kỷ 18 chữ quốc ngữ bắt đầu được dạy trong một số trường thông ngôn, và chỉ thật sự được quảng bá rộng từ hậu bán thế kỷ 19, mất ba thế kỷ). Vào năm 1651, cha cho in cuốn Từ Điển Việt-Bồ-La (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum) dựa trên các ký tự tiếng Việt của những giáo sĩ người Bồ Đào Nha và Ý trước đó. Có thể coi đây là mốc đánh dấu sự ra đời của chữ quốc ngữ. Để ca ngợi công đức của cha A.De Rhodes người khai sinh ra chữ quốc ngữ, nguyệt san MISSI viết: "Khi cho Việt Nam các mẫu tự La-tinh, cha Alexandre de Rhodes đã đưa Việt Nam đi trước đến 3 thế kỷ". "...Thật vậy, giống như Nhật Bản và Triều Tiên, người Việt Nam luôn luôn sử dụng chữ Hán của người Trung Hoa và bị nô lệ vào chữ viết này. Chỉ mới cách đây không lâu, người Triều Tiên mới chế biến ra một chữ viết riêng của họ. Còn người Nhật thì, sau nhiều lần thử nghiệm dùng mẫu tự La-tinh, đã phải bó tay và đành trở về với lối viết tượng hình

biểu ý của người Trung Hoa... Trong khi đó, người Trung Hoa đang tìm cách dùng các mẫu tự La-tinh để chế biến ra chữ viết của mình, nhưng cho đến nay vẫn chưa thành công. Vậy mà dân tộc Việt Nam, nhờ công ơn của cha Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), đã tiến bộ trước người Trung Hoa đến 3 thế kỷ". (http://vi.wikipedia.org/wiki/Alexandre_de_Rhodes)

(10) Tiểu sử Trung úy De Lattre: Trung úy Bernard de Lattre de Tassigny là con trai của đại tướng tổng tư lệnh quân đoàn viễn chinh Jean de Lattre de Tassigny, về sau vinh thăng thống chế. Bernard de Lattre xuất thân dòng dõi quý tộc, biểu tượng của quân đội và sự tinh túy cao đẹp của tuổi trẻ nước Pháp những năm 50. Bernard de Lattre chết ngày 30 tháng 5 năm 1951 tại Ninh Bình, theo báo cáo của toán quân lượm xác khi chết trên mình mang 80 vết thương lưỡi lê và mảnh lựu đạn. Cả nước Pháp khóc ngày Jean de Lattre mang xác con về chính quốc. Khi chết Bernard de Lattre mới được 23 tuổi, chưa lập gia đình, chưa có hôn thê. 34 năm sau khóa sĩ quan 1984-1985 của trường sĩ quan liên quân Ecole Militaire InterArmes mang tên Bernard de Lattre. (http://emia.delattre.free.fr/parrain.html)

(11) Ngoài đời thật, Bernard de Lattre đầu quân tại trung đoàn 1 Săn Giặc Thuộc Địa (1er Régiment de Chasseurs Coloniaux) đồn trú tại Ninh Bình, không tham dự trận Đường Biên Giới, nhưng trong "Giáo Sĩ" được tác giả hoán chuyển về trung đoàn 3 Lê Dương (3ème Régiment Etranger d'Infanterie) đóng đồn Đông Khê.

(12) Trưởng thành trong chiến đấu, hồi ký của Vương Thừa Vũ, nxb Quân Đội Nhân Dân, 1979; Trận đánh 30 năm, ký sự lịch sử, Hoàng Văn Thái và Trần Độ biên soạn, nxb QĐND, 1985.

(13) "Vâng em là Tuyết của Đời Mưa Gió, người chịu ơn anh" do chính tay Nhất Linh viết trong tiểu thuyết Đời Mưa Gió, dòng thứ 13, tr 35, nxb Đời Nay, Sài Gòn, 1961.

(14) Đoạn văn miêu tả quá trình khai sinh chữ quốc ngữ: "Khi đến Gia Định lần đầu tiên, De Rhodes đã biết ông đặt chân tới một vùng đất kỳ bí. Hơi nóng ngùn ngụt như thiêu, đốt liên tục suốt ngày sắc xanh hực gai góc của những cánh rừng trùng điệp ngút ngàn mà dù đứng xa ông vẫn nghe thấy tiếng trò chuyện râm ran của vạn vật. Tất cả thanh âm An-nam bật lên dưới nắng sức sống mãnh liệt hừng hực hắt dội lửa dâng lên khắp mặt đất, không chỗ nào không có tiếng nói, ngợp bóng người, như thể mỗi người đàn ông An-nam là một cây chuối xanh biết đi đứng, mỗi người đàn bà An-nam là một buồng chuối xum xuê quả. Mãi sau nhiều ngày De Rhodes mới hiểu do người An-nam chết yểu, chết sớm quá nhiều nên phải tận lực sinh sản. Và lý do tử tuất cao lẫn tiếng động không ngớt ầm ĩ, không ngơi nghỉ, từ sáng đến trưa, suốt chiều, đêm khuya cho đến thâu đêm, phát sinh ở thảm kịch sắc tộc Kinh thiếu chữ viết để ghi nhớ những chuyện cần nhớ. Tất cả dân bản xứ đều phải kể chuyện huyên thuyên, nói thật to, bất kể người đang ngủ cần yên tĩnh, để những điều cần nhớ được lập đi lập lại không dứt và truyền bá rộng rãi, cho phép những người đã quên có thể nhớ lại, và lưu truyền cho con cháu. Đến mức nhiều gia trưởng lập đi lập lại lời trăn trối của tổ tiên cho đến khi tắt hơi qua đời, và kẻ

thừa kế được dòng họ nuôi nấng chỉ để học thuộc bí kíp gia truyền và lầm nhầm trả bài trước bàn thờ cho đến lúc kiệt sức và cứ thế con cháu thay nhau lập lại một suy nghĩ đã có từ nhiều ngàn năm trước. Đến nỗi trong buổi giảng đầu, De Rhodes không sao truyền bá thánh kinh, vì những kẻ tò mò đến xem, không ngớt lập lại những điều gia đình căn dặn, để đừng quên, sau khi tan lễ phải ra chợ mua bao nhiêu lạng hành tỏi, gà, rau, đậu, mắm, và ghé đến nhà ai mời giỗ, thu họ, đóng hụi chết, bao nhiêu xâu tiền kẽm, khiến buổi ra mắt sách Cựu Ước thứ nhất của De Rhodes ồn ào như một chợ cá. Chính lúc đó De Rhodes quyết định ký âm thứ ngôn ngữ kỳ lạ lảnh lót như tiếng họa mi ríu rít, với mục đích giúp dân bản xứ có thể ghi chép những điều thường nhật cần nhớ, sẽ rảnh rỗi im lặng hơn khi nghe giảng kinh, và đặc biệt thôi lập lại những điều Thiên Tử ban truyền ngăn cấm giáo hội. Chỉ một thời gian ngắn, giáo sĩ nhận ra ông đã thành công. Từ khi có chữ viết, số tử vong vì kiệt sức giảm hẳn, sắc tộc Kinh thông tin cho nhau dễ dàng việc đồng áng, lúa gạo nhiều hơn, khiến thanh niên An-nam lớn nhanh như thổi, cao đến đầu gối, rồi đến bụng, cuối cùng đứng ngang tầm ngực ông, nhưng ngưng ở đó, vì dân bản xứ có truyền thống ăn rau sống với bánh tráng cuốn ruốc nhặng chấm nước dòi, đưa đến bệnh tiêu chảy triền miên làm teo tọp thân thể. Chính các Chúa Nguyễn thời đó cũng không sao ngăn cấm được thứ chữ do De Rhodes ký âm, vì rất ít ai đọc được các sắc chỉ dụ viết bằng tiếng Trung Hoa, nên không hiểu các Chúa muốn gì. De Rhodes cũng khám phá, sức mạnh của sắc tộc Kinh nằm trong những đứa trẻ, đông đúc chiếm hai phần ba dân số, một phần do những cụ già yểu thọ, một phần do phụ nữ An-nam mắn đẻ, chỉ cần ăn hơn một rổ khế chua đã có thể thụ thai. De Rhodes luôn luôn ngạc nhiên trước những đứa trẻ cực kỳ thông minh, linh hoạt, sinh động và gần như không bao giờ già đi, chỉ chết non vì chiến tranh. Giáo sĩ nhớ rõ, ông đã gặp một cậu bé khôi ngô, chỉ trong một tuần lễ đã dạy ông cách phát âm của mọi miền đất An-nam với tất cả thanh sắc. Cậu bé thông thạo mọi thứ, biết hết mọi chuyện, từ cách đổi tiền quan ra tiền kẽm, lãi thấp, đến cách thuê trâu giúp ông di chuyển, đến mọi thứ trái cây, đồ tế nhuyễn bản xứ. Chỉ trong một đêm cậu bé đọc vanh vách kê khai tất cả mọi món ngon vật lạ ở An-nam, và tuyên bố đã ghi chép trong hai cuốn sách do chính cậu viết. Điều kỳ lạ, thiếu niên không biết tiếng Pháp, nhưng hiểu hết những điều giáo sĩ nói, chỉ qua cử động của đôi môi. Chính De Rhodes cũng đã tiếp thu toàn bộ văn hóa An-nam qua những điều thiếu niên kể. Mãi sau, khi rời Gia Định lên Quy Nhơn, rồi ra Kẻ Chợ, giáo sĩ mới biết thiếu niên tên chữ Lê Quý Đôn, về sau chết trong trận giặc sông Gianh rồi đầu thai theo quốc giáo, và cho xuất bản hai bộ sách Phủ Biên Tạp Lục cùng Vân Đài Loại Ngữ".

Giáo sĩ, tạp chí Hợp Lưu Số 68 - Xuân Quý Mùi, tháng 12/2002 và tháng 1/2003 (tr 226-262)

(15) Ký: Hiệp Hội tương tế Bắc Việt nghĩa trang, Tạp chí Văn số Xuân Quý Mùi tháng 2/2003, California, Hoa Kỳ.

(16) Biển rợn san hô, in trong tập Ngôi nhà sau lưng Văn Miếu, Thời Văn 1988, Hồng Lĩnh tái bản 1994, Hoa Kỳ.

(17) Trần Vũ, Điện Biên Phủ, định mệnh của kẻ thù. tạp chí Hợp Lưu, số 79 tháng 10&11/2004, California, Hoa Kỳ.
(18) Trong tiểu luận Lịch sử tiểu thuyết – một tùy tiện ý thức, Trần Vũ cho rằng kinh thánh ngang hàng với tiểu thuyết "Sự thật nằm trong kinh thánh. Cựu Ước và Tân Ước, những cuốn tiểu thuyết hiện thực huyền ảo". tạp chí Hợp Lưu, số 72, tháng 8&9/2003, California, Hoa Kỳ. http://tranvu.free.fr/baiviet/index.html
(19) Phản ứng qua bài "Giáo sĩ' và trả lời của tác giả. (www.giaodiem.com/doithoaiIII/09_trvu_III.htm - 29k -)
(20) Phản ứng của độc giả Ngô Lê Từ: Trần Vũ viết "...Tuyết mút dương vật cha cố, hút hết các chất lỏng vàng hôi thối rồi nhổ xuống chậu gốm cho đến khi chậu gốm đầy ắp..." (trang 243). Tôi chỉ trích ra một câu ấy thôi. Trích nhiều làm mất thì giờ của anh. Nếu Trần Vũ muốn đánh đổ thần tượng tôn giáo, muốn ám chỉ cha cố đau lậu nặng. Hút từ dương vật của cha cố ra, cùng lắm là một ngụm (mủ và tinh khí!), làm gì có thể mút ra đầy một chậu gốm!...(...) Hư cấu như vậy và coi thường độc giả thấp kém (hay chính tác giả thấp kém vì phản khoa học?). Xúc phạm tu sĩ và tôn giáo quá mức. (www.giaodiem.com/doithoaiIII/09_trvu_III.htm - 29k)
(21) Trần Vũ, Lịch sử tiểu thuyết – một tùy tiện ý thức, tạp chí Hợp Lưu, số 72, tháng 8&9/2003, California, Hoa Kỳ. (http://tranvu.free.fr/baiviet/index.html)
(22) Với bộ ba Kiếm Sắc, Vàng Lửa, Phẩm Tiết, Nguyễn Huy Thiệp đã gây sóng gió trong giới độc giả trong nước những năm 80. Nói như nhà phê bình Thụy Khuê "Rất có thể là vì cho tới bây giờ, người ta chưa quen với một phong cách văn chương đa diện, đa âm như thế. Trên con đường một chiều, bạn đi dọc ngang, đa đoan, đa dạng, là loạn". http://chimviet.free.fr/vanhoc/thuykhue/stt1/thiep1.html (Thụy Khuê, Sử quan trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp, Sóng Từ Trường).
(23) Nhà văn Trần Vũ trả lời ba câu hỏi chung về sáng tác, tạp chí Văn Học số 114 tháng10/1995, California, Hoa Kỳ.
(24) Nguyễn Vy Khanh, Thế kỷ tiểu thuyết, tạp chí Hợp Lưu số 73, tháng 10&11/2003, California, Hoa Kỳ.
(25) riêng trong Giáo Sĩ câu văn rất dài.
(26) Lời cuối cho một bộ trường thiên: Phải chờ đến bảy năm bốn tháng, cuối cùng tôi mới viết được ba dòng chữ đơn giản sau đây vào trang bản thảo: HẾT. bắt đầu viết ngày 28-01-1982 tại đảo Kuku, Nam Dương. Viết xong ngày 02-06-1989 tại Orange Country, Hoa Kỳ. Nguyễn Mộng Giác, Mùa biển động (tập5), nxb Văn Nghệ, California, Hoa Kỳ. (tr 1849)
(27) Lời tác giả.
(28) Phan Cự Đệ, Những bước tổng hợp mới trong Văn học Việt Nam thế kỷ 20, TCVH số 10/2001, Hà Nội.
(29) Nguyễn Hưng Quốc, May mắn của các cây bút hải ngoại. (Tienve.org)

LƯU HY LẠC

bài gủi rừng

thơ ông thiện ập tới trở tay không kịp, thủ
trong trời, chiều ném từng màng gió xuống mặt mày;
bưng cổ khóc cho đến khi da thịt mưng mủ,
mới hay máu bấy lâu là một dòng thác lũ.

mỗi ngày, đợi thiếp đi cho tới khi bình minh
(bình minh, hừm! ước vọng tức tưởi chết theo ngày.)
mặt trời mọc ngay đỉnh đầu, trên những toan tính
thời gian được đặt để kiểu mô-típ giả định.

vần điệu ông thiện ập tới không kịp trở mặt,
liền mấy ngày trời tâm trạng phát rối bời bời;
hình tượng - bóng chim gầy long đong* thực se thắt
cứ đuổi đeo, tróc nã tôi hết sức gay gắt.

rồi tưởng tượng - cây khế đồi cao trổ hết bông*
buổi sáng, ảnh hình thơ trĩu lả ngọn đòng đòng,
dòng sông ấu thời, con đò ngang, tiếng gọi khản;
một mình tôi, dang tay chịu trận gió vu khống.

tưởng tượng tiếp - mưa chiều thứ bảy tôi về muộn*
hàng cột đèn trên cầu cũng bỏ đi lông bông;
tĩnh vật tổng thể biểu hiện độc - cơn lốc cuốn,
toàn cảnh màu đỏ của nhục cảm, nỗi thèm muốn.

chữ nghĩa ông thiện ập tới không kịp rụt cổ
hễ chợp mắt nghe tiếng kinh, tiếng mõ bộn bề
và tôi hoài niệm - bầy quạ đen, khung cửa sổ
mở, một cây cam sai trái* như một sự cố.

Lưu Hy Lạc

**thơ Phạm Công Thiện*

NGUYỄN VY KHANH

hoàng xuân sơn và nỗi thơ đồng cảm

Hoàng Xuân Sơn tác giả các tập thơ *Viễn Phố* (Việt Chiến, 1989), *Huế Buồn Chi* (Tác giả xb, 1993), *Lục Bát Hoàng Xuân Sơn* (Thư Ấn Quán, 2004), từng và hiện thường xuyên có mặt trên nhiều tạp chí ở hải ngoại dưới tên thật hoặc các bút hiệu Sử Mặc, Hoàng Hà Tĩnh, Vô Định... Qua ngôn ngữ thơ, Hoàng Xuân Sơn một mực nói tình và rất Huế. Cuộc tìm giao cảm bắt đầu với con chữ và liên tục, thiết tha.

Giao cảm với đời, với người

Người Việt là dân tộc sính thơ nhất thiên hạ, xa xưa thì cổ thi, cổ phong, phong dao, ca dao, rồi truyện thơ, trường ca, hành... và thời bây giờ thì mỗi năm hàng trăm tập thơ và 'thơ' được in ra hoặc tung ra trên Internet (hiện tượng đưa cái Tôi lên qua các Blog) trong đó đa số không ai biết đến hoặc tự biến mất. Ru con, chèo thuyền, thi đua công tác, làm việc đồng áng, cưa gỗ, mà cả việc giáo huấn, làm chính trị, v.v... cũng thơ, cũng vè, học sinh sính thơ mà chủ tịch cũng... thơ. Bên cạnh là những người yêu chuộng nghệ thuật thi ca, có người một đời chuyên trị thơ, có người làm thơ cho mình, tự kỷ, có người cho rằng thơ mình là hay nhất, và có những người làm thơ để giao cảm với người, là mở lòng ra với đời, có khi kèm sứ điệp, có khi không. Hoàng Xuân Sơn là một trong số đó, với những đặc thù, đặc sản 'Hoàng Xuân Sơn'!

Giao cảm với người, với đời, ông làm thơ tặng bạn văn thơ, bạn đời, bạn từng gặp, v.v... do đồng cảnh đồng tình, đồng thuyền đồng hội. Giao cảm qua kỷ niệm một thời, thời trẻ tập tễnh thơ văn (Chuyện tầm thường ở một góc độ, HBC) hoặc cảm nhận mỗi khi được đọc văn thơ bạn hữu, v.v... Nhà thơ còn mở lòng ra với cả thiên hạ, không biết trao ai như nhà thơ cho biết trong bài Sẽ tặng... ai? gần đây:

"da mầu tôi / ăn nắng em

một hôm đất sậm. buồn
thèm mưa xanh
nằm mơ / hạt bụi xuyên thành
mặt trăng xin kể chuyện đành lòng / xa
tôi đi / níu kéo giang hà
mà đêm phụ rẫy / tình qua bãi bờ
ở sơn tuyền. nhớ câu thơ
trăm năm phố thị
một giờ mất nhau..." (7-7-06, trích từ mạng Da Màu damau.org)

Giao cảm từ cái Tôi:

Hoàng Xuân Sơn đến với người thưởng ngoạn thơ qua những cái riêng và chung của Huế, buồn, và qua thơ. Thật vậy, phương tiện chỉ còn là những vần thơ, nhất là ở những lúc buồn và vô vọng:

"Đêm nằm gối lên sách / Mơ chữ nghĩa hiện về
Câu thơ nào bế tắc / Nét mực nào dị thê?
Ôi như linh hồn cũ / Có xót xa cũng đành
Sao niềm vui mới nhú / Đã giục đời quay nhanh
Chí tình không thay đổi / Cả tim óc lẫn mình
Gửi về đâu nguồn cội / Sách vở buồn lênh đênh!" (Vô Thư, VP tr 35).

Buồn rõ nét hơn chăng với thời gian, vì nhiều năm trước đó từ Huế vào Nam và trước khi rời đất nước đã buồn nhớ rồi:

"... Rồi sẽ đi xa dăm người bạn / Chào đêm Sài Gòn ngây ngất say
(...) Sẽ đến nơi nào trên mặt đất? / Theo chân mùa cũ hẹn nhau về
Nối những đêm xanh đầy tiếng hát / Vẫn có Sài Gòn trong dáng xưa"

(Sài Gòn những đêm còn lại, VP tr. 38-39).

Sài Gòn đó nay cũng đã thành cố quận, nơi một thời có "Anh chàng người Huế đi phiêu bạt / vô tuốt Sài Gòn ở gác thuê / chiều chiều ngó xuống đường xe cộ / buồn! nhớ! chi mô, lạ rứa tề!"

Cái Buồn như một nỗi ám ảnh, như tâm cảnh:

'Chiều ba mươi Tết lạnh, về không / Nắng ở trên mây rụng cuối lòng
Nhà ai tiếng pháo mơ hồ vắng / Em từ âm vọng buổi tàn đông?
... Bóng lạ gương soi buồn lặng thấm / Sầu che tóc rũ mắt không hồn
Nắng biệt bên trời mây chợt trắng / Lòng đêm cao tới mộng vô thường...'

(Quỳnh Hương một đóa vùi lau lách, VP tr. 36-37).

"Bao nhiêu năm vẫn chưa hề ngó lại / những chốn qua là mỗi tình cờ
cơn nắng hạ giữa một ngày đông chí / cũng mơ hồ như lối cũ đường xưa
... Bờ mới đến chỉ là bờ tâm huyễn / vui gì đâu tiếng nói lạ tai người
từng cảnh trí từng huy hoàng bóng, sắc / từng băn khoăn ngột ngạt giữa đất trời..."

(Nhìn Lại, 1984; Thơ Quỳnh, chưa xuất bản)

Riêng cái buồn Lô Dung như cô đọng với vẻ cổ kính năm chữ:

"Gối đầu lên mùa lũ / buồn Lô Dung đổ dài
vạt chiều quai nắng thắt / ngoi ngóp dặm triều phai..." (Buồn Lô Dung, HBC tr. 35)

Giao cảm từ cái Buồn và nỗi niềm xa xứ, với tâm thức lưỡng đầu xứ người-quê nhà, bên ni nhớ bên tê:

Tập *Viễn Phố* xuất bản năm 1989 gồm một số bài sáng tác trong nước sau biến cố tháng Tư 1975 và những sáng tác những năm đầu sống lưu lạc ở Montréal, Washington D.C.; phần lớn đã đăng trên các tạp chí *Việt Chiến, Nhân Chứng, Văn Học, Làng Văn, Nhân Văn, Tân Văn* (Hà Thúc Sinh), v.v... Tập *Viễn Phố* mang 4 phần đánh dấu cuộc hành trình định mệnh rời bỏ quê hương và sống đời lưu xứ, tâm thức thường trực 'hướng về' trong tưởng vọng: Quê Nhà Như Một Vết Thương, Ở Một Nơi Đến, Hoài Niệm, Dù Đường Thiên Lý. Phải sống cái không khí hải ngoại những năm 1980-1990 mới hiểu được nội dung lưu đày và giá trị văn chương của những tạp chí văn học đấu tranh như *Nhân Văn, Nhân Chứng, Việt Chiến*, v.v...

Tâm thức lưu vong hơn một lần được nhà thơ biểu tỏ, tâm trạng như bao gồm những vết thương nhức nhối ở quê nhà, nỗi xót xa ở đất khách và những hoài bão cưu mang cho một ngày hy vọng hồi sinh. Đất người là nơi mà

"Đời sống tôi không hằng ước mơ
kéo dài như nỗi xót đau / nơi đây
sự lạnh lùng biểu trưng ngày tháng
dưới dạng mùa đông nguyên thủy loài người
những tâm hồn băng giá mọc chùm cô đơn..." (Bất Hạnh, VP tr 52).

'Nơi đây' con người vương mắc cái buồn lữ thứ, dần trở nên tâm thức thường trực. Nhất là khi ngụ cư ở miền đất lạnh phương Bắc của Canada, nơi mùa lạnh kéo dài đến nửa năm, nơi sinh vật như phải chết, như phải ngưng lại, như để chuẩn bị cho một cuộc hồi sinh. "Khi lá rừng phong dần đỏ thắm" nơi xứ người, nhớ về những con đường phố học của Thu Vàng

Phố Cũ (HBC tr 53).

"Nằm đây / xứ lạ quê người
Nhìn ra một thuở / đất trời chửa quen!
Mùa chi sáu tháng lạnh tràn
Thân chìm dưới áo tuyết dàn trắng mây
buồn trơ trụi mấy hàng cây
về đâu chiếc lá của ngày thu xưa?..." (Quê người, VP tr. 84)

Ở 'nơi đây' mà hoài nhớ Huế xưa:

"... Mùa đông xứ Huế chao ơi nhớ
Những đứa con đau thắt nỗi nhà
Hỡi ơi cố lý là quê cũ
Áo trắng qua cầu em có qua?" (Huế, từ phong vũ, VP tr. 78)

Cái Buồn vĩnh cửu của con người Huế nhạy cảm:

Buồn như tứ thơ tha thiết, day dứt, khôn nguôi, gần như bẩm sinh, như những cơn mưa dai dẳng buồn thiu. Buồn trống trơn như không có gì, không cả lý do nội tại cũng như ngoại lai:

'Không có gì đâu em / Chiều nay như mọi bữa
Đêm, cái chết êm đềm / Vẫn nuôi ngày sống, thở
... Trúc xanh biệt mai vàng / Xui chi mùa gió chướng
Đau xót một cành lan / Hôn nỗi buồn cúc trắng...' (Thoảng tan, VP tr. 22)

Cái buồn nhẹ thênh mà thường trực và dài hơi:

'... Buồn lắm mênh mông triều sóng bạc
như người cất rớ đứng cô đơn
bèo trôi ra biển rồi mất biệt
còn chút rêu rong bỏ lại nguồn...' (Mưa mùa nước lớn, HBC tr. 28)

'Thuyền, cầm / ngọn nước thờ ơ
để cho rong tảo lên bờ ngủ hoang
buồn đi quải gió theo đàn
trường thiên thu thủy hồn tan nguyệt biều
như tình còn chút lửa thiêu
nghe mùa cổ điển dậy triều sóng đưa' (Thuyền, HBC tr. 94)

Chữ dùng bất ngờ nhưng xứng hợp địa dư, nhắc người thưởng thức khung trời xứ Huế (tuyền, ngọn nước thờ ơ, nguyệt biều...).

Cái Buồn rất Huế:

Huế với sông Hương, núi Ngự Bình, hoàng thành của một thời đế vương lừng lẫy, với thành Nội, những lầu những cửa Thượng Tứ, Ngọ Môn, những

bến Thừa Phủ, Nam Phổ, Kim Luông, Vỹ Dạ, cửa Thuận An, v.v... Nơi có lần nhà thơ tự hỏi: *"... sinh ra làm gì ở Huế / những cơn mưa cuồng thâm nặng lòng đất"* (HBC tr. 92). Huế là một chốn xứ sở "bỏ thì thương, vương thì tội" mà những 'đứa con hoang đàng' phải bỏ Huế mà đi thì cũng có lúc trở về, nếu không thì cũng quay quắt thương nhớ về. Một chốn đầy vết tích phế hưng lịch sử, đầy thăng trầm con người, một thiên nhiên trầm lắng, khép kín. Con người ở đó dễ mơ tưởng, trầm mặc, dễ lắng nghe tiếng nói của con tim, của nội tâm. Sông Hương lặng lờ, không sóng lớn, nhưng ai biết con người nơi đó sóng lòng ra sao, da diết thế nào. Những con thuyền lặng lờ, biết về đâu. Những giọng hò mái đẩy làm nao lòng người. Mưa Huế dai dẳng... tác giả kể trong Chuyện Tích những ngày Huế cũ nhưng hãy còn sống động trong tâm tưởng.

Buồn qua thổ âm, ngôn ngữ Huế:

Tiếng Huế là ngôn ngữ réo rắt của tâm tưởng, của thời gian một thuở, của những Nam Ai, Nam Thương, Nam Bình...; ngữ khí rất riêng:

"Lâu lắm không hề nghe thổ âm
Răng, rứa, chừ, mô cũng lạ dần
giọng treo trên núi hồn xiêu lạc
giọng bỏ về nơi chốn tị trần" (Thổ âm, HBC tr. 10)

"Huế buồn chi Huế không vui
Huế o ở lại Huế tui đoạn đành
o đau sương khói một mình
tui đi ray rứt Nội Thành tái tê
Huế buồn chi, tội rứa thê
tình xưa nghĩa cũ ngó về tựa nương
Huế ơi mộng tới đường trường
Kim Luông Vỹ Dạ dòng Hương có còn
trèo tình lên núi mà thương
cỏ cây chất ngất phố phường ở mô
Huế chừ cách mấy triệu o
mưa qua cửa Thượng chiều co bến Thừa" (Huế buồn chi, HBC tr. 15)

Huế mà một khi xa rời sẽ nhớ:

'Trách cá nục chừ ai khen
trái ớt chìa vôi chừ ai hít hà
nứt làm hai con cá bống thệ
cha mạ nứt hai cha mất đi rồi nhà tróc nóc

bếp lửa chiều lạnh tanh củi nỏ..." (Chừ mạ gánh, HBC tr. 80)

Khi xa dễ tưởng rằng *"sông Hương chừ trắng nợ rồi / phủi tay còn chút buồn rơi cuối dòng"* ('Phủi tay rồi nợ sông Hương', HBC tr. 83), mà nào phải vậy!

Một thứ buồn đầy nhạc tính:

"Đàn nghe vắng tiếng ru hời
Chạnh lòng sông xưa ca nữ
Quạ kêu sương cũng chin chiều
Lạc loài mấy cung lưu thủy
... đa mang chi tài tử
cầm so dây rồi / khúc tư lự
nam bình gọi nam ai
giọng sầu chừ trách sông dài
*trách non hờ hững mòn vai đợi chờ"(*Nam Ai, HBC tr. 19-20)

Tâm sự Sử Mặc:

Ở Hoàng Xuân Sơn có phần tâm sự tạm đặt tên là Sử Mặc, vì ở ông có tâm sự của một kẻ bất bình, bất phùng thời và 'hoang đàng chi địa':

"Quý thân ta / ruồng thân mình
ôi thân lá mục / trường thành mang mang
vì đâu thiên địa hoang đàng
cái nhỡ tay / rót mộng tràn
tâm si / mộng mơ mơ mộng rù rì
lãng đãng bước phơ phất
ghi / dạng hình
cái bóng: góc chờ? hiển linh
cái thây củi nhặt / lung linh ảo hồn
đường mù thai / trụy / hoàng hôn
buổi người khép. rịn
lao tồn nhục vinh" (Hoang đàng chi địa, 5-2005).

Những bài thơ ký Sử Mặc có dáng thơ riêng. Về bút hiệu Sử Mặc, Hoàng Xuân Sơn đã có lần cho biết ông "tự thấy thơ Sử Mặc có ý bỡn cợt và trào phúng như một chỗ xả hơi khác trong sáng tác" (Phỏng vấn của Tường Vi, Văn Nghệ Ngàn Phương, bộ 3, số 108, 1-7-2001). Tập 'Thơ Phiêu Sử Mặc' được hứa hẹn từ lâu nhưng vẫn chưa xuất bản; tuy vậy nhiều bài đã xuất hiện trên một số tạp chí giấy và Internet và người đọc thơ đã có thể cảm nghiệm được cái "phiêu bồng, phiêu hốt, hay phiêu diêu trên cõi đời thường" như tác giả cắt nghĩa với chúng tôi gần đây. Thơ ở đây chạm đến

hiện thực và vấn đề hôm nay, tức nghệ thuật vị nhân sinh hơn:

"Lây bây ra cả đấy / trây trét chẳng nên hình thù
mới tính chuyện phúc hồng vực dậy
phúc bảy mươi đời nhà nông bần cố
chữ cắn đôi nát bấy tay cầy
khom lưng chẻ dọc đường sống
bao lâu rồi quỵ gối dâng
tội nghiệp đất thà như đất
thó im im / thóc giống chẳng còn ra
*thà như đất / nằm / im."(*8.02).

Ngôn từ hiện thực để nói cái tâm linh, phẩn nộ:

"rút đi / xương, tuỷ. nhục này
rút đêm mê sang / rút ngày mượn hơi
rút đi / hồn ngụ trên trời
thân cư dưới đất / nghìn khơi bão bùng
rút đi / cái thắt thẻo
cùng / ba hồi chớp nháng
cái chung đụng. buồn
rút này / rút cả tư phương
xác ve mình hạc / lên đường / kéo quân" (Đôi co cùng bệnh, 09/06)

Giao cảm với thể cách sáng tạo: phá thể cái truyền thống

Để đạt mục đích giao cảm với tha nhân, tác giả vừa là Ta, một cái Ta hừng hực không ai khác, một cái Ta lừng lẫy một quá khứ của riêng Ta! Một cái Ta có khi ẩn khuất, mờ ảo. Ở Hoàng Xuân Sơn không có cuộc chiến của những cái Tôi, mà tất cả những cái Tôi, cái Ta như cùng hỗ trợ cho một Hoàng Xuân Sơn! Hoàng Xuân Sơn sáng tác nhiều thể loại thơ năm chữ, bảy chữ, lục bát, tự do đến cả tân hình thức, nhưng ở lại với người thường thức thơ nhiều hơn với những bài lục bát và có thể nói ông thành công với những bài lục bát dù biến thể.

"Một ngày / bút tự rong chơi
ngâm câu tự bạch / bỏ / đời thi thư
thành ai / vây khổn sương mù
buồn lên một ngọn trăng lu / võ vàng
cây đau cổ / xuống vai / quàng
rưng rưng chiếc lá / mầu khang lệ / còn
trường tình / mới buổi nào / son
đã nên oán khúc / đẽo mòn / xuân thơ

ai đem giọt nước ơ hờ
cũng xin thấm muộn / đôi tờ thư xưa
một ngày / bút tự xanh mưa
ngâm câu tự bạch / xin / vừa dấu yêu" (Tự bạch, 2001)
"Lên đèo heo. mất hút. tăm
em tan cánh gió bay / trần trụi. tôi
quađời quađời quađời
dễ chừng hơ hỏng vốn lời ngất ngây..." (Tăm đèo, LB tr. 103)

Chúng tôi đã có lần nói đến những cách tân của thơ lục bát, rằng thể thơ gia tài riêng của thi ca Việt, đã được cộng hòa văn chương miền Nam tự do tiếp tục làm mới từ khi ra đến hải ngoại: cái Ta được biến thể và cập nhật, chưa nhập vào lòng văn học hội nhập thì ít ra tự ứng phó với thời mới, đất mới. Ngoài Du Tử Lê còn có Hoàng Xuân Sơn theo con đường biến thể lục bát - cùng với sử dụng dấu chấm câu hoặc không viết hoa - trở thành thông thường vào cuối thế kỷ XX: "Em qua / em qua / em qua / đò giang trắc trở / em qua được rồi / em qua tới bợt em ngồi / tới bờ em đứng khóc / mùi mẫn / em" (Đầu lệ, HBC tr. 51) – hình thức thơ tự do có thể được ngâm như được diễn tả trong thực tế là bốn câu lục bát!

Thật vậy, thơ lục bát bị xâu xé giữa truyền thống và mỹ học hôm nay. Lục bát cách tân dưới nhiều hình thức, biến thể tự do về chấm câu và xuống hàng trong cái khuôn tiên thiên hay hiểu ngầm 6-8. Nhịp điệu đa dạng ra. Âm điệu vẫn giữ hoặc không giữ, lục bát ba câu, chấm dứt ở câu sáu, v.v... Hình thức có đem lại cái mới cho con mắt, cách đọc đa dạng. Lục bát biến thể, đa dạng đã được dùng trong mọi tình huống, mục đích, từ cụ thể vật chất đến tư tưởng, tâm linh. Vì cũng như tiếng Việt, câu lục bát Việt không phải là cái bất biến; một sự đổi mới về tu từ, về cấu trúc câu, khiến câu thơ Việt cập nhật thêm tính cách nghệ thuật mới mẻ.

Hoàng Xuân Sơn là một nhà thơ sáng tạo ra một cấu trúc thơ riêng của mình. Việc tạo ra những câu thơ con chữ Huế gây lạ, bất ngờ, và bằng cách xáo trộn cấu trúc câu... là có chủ đích cả. Thi ca có nóng mới sáng lên, có sáng đã thì ấm nồng mới đến, do nguồn khí con tim tìm giao cảm đi khắp da thịt, máu và lý trí. Thơ lục bát biến thể của Hoàng Xuân Sơn ngắt nhịp bất ngờ, đa dạng, theo cảm xúc, khiến giàu nhạc tính và dễ đi sâu vào lòng người thưởng ngoạn thơ. Lục bát của ông có thể là lời tỏ tình với người yêu, với bạn, với mẹ cha, anh em, cũng có thể là lời ru, câu hát (ảnh hưởng nhạc Trịnh hay chính Hoàng Xuân Sơn cũng là người mê nhạc, ca hát, một phong cách bộc lộ căn nguyên bản chất).

Mặt khác, sử dụng thể lục bát của dân tộc, thể loại từng sống lâu và có thể bất tử, nhà thơ vận dụng để nói chuyện tâm thức hay thực tại, như muốn thơ mình ở lại trong khung bất tử. Hoàng Xuân Sơn với nội dung bàn ngã và những riêng tư quê quán, thổ âm, với kỹ thuật vừa nói, đã thiết lập ý nghĩa cho một lục bát biến thể riêng của ông. Giai điệu lục bát vẫn thường trực ở đó như một bảo đảm nhịp, vần:

'Rượu đằng chấp chới tình cô
gió khuya hứng lạnh một tờ rẩy run
uống bao nhiêu lụy chưa chùn
bước trong thiên hạ bước cùn mằn tâm
ngọa lời cay đắng trăm năm
ẫm ngửa bồng ngửa chút cầm cố theo
chí cương, mà thạnh rất nghèo
mạt vận không nắm được. vèo. cơ ngơi
hốt dăm ba chữ. đuối lời
con tàu lân mẫn nằm chơi ụ buồn
giờ thì kẻ lạ người dưng
xác xao suốt một giải trường sơn kia
ngờ xem thiên cổ ai về
chút hồn sử lụi đêm khuya. chiến bào
đâu còn mã lộng đồi cao
mà chân ngựa trắng tây tào tuyết in
bắc phương bắc phương kìn kìn
rượu đằng sóng nổi thu chìm túy thi
(...) uống đi. trăng đã xa bầy
rừng trốc. suối kiệt. non đầy đọa căn
ừ sông ra biển một lần
mà dây thủy táng chuộc phần dương sinh
nơi đâu mồ qủy phúc trình
oan hồn vạn kiếp còn linh hiển nào
rượu đằng xấp xiển mùa ngâu
có hưng phấn được mối sầu hoa nan?
chờ nhau. rồi chờ nhau. ngang
người đi lớp lớp tan hàng cuộc vui' (Đằng khúc, tửu, 2003; trích 'Thù Tạc', chưa xuất bản).

Tác giả cắt câu, xuống hàng, một bài dài như Trân thực ra bao gồm trong bốn câu lục bát:

"Nắng lên / đầy ào / mắt nàng
gió sao còn chạy xiên quàng giữa mưa
màu trời / ai bảo đem chia
cho người khốn khổ / đầm / đìa / giọt trân". (Trân, HBC tr. 31).

Cùng trường hợp với các bài Biết Gì, Gọi Đàn, Liễu Y, Đầu Lệ... trong tập *Huế Buồn Chi*. Và toàn bộ tập *Lục Bát* là những bài lục bát biến thể dù chủ đề là tình, là cảnh, là những cảm xúc khi đọc sách, ngâm thơ, nghe nhạc hay chỉ là những thoáng sát-na trong cuộc nhân sinh.

"Trời thu sao tịnh cuối hồn
Nghe luồn rét ngọt bồn chồn chân đi
đầy âm. đêm. cõi nặng chì
bước giang hồ vặt kẻo, trì những đâu?
nhớ đời tươi tắn xưa. Lâu
nhớ vai gầy lẵng qua cầu hát ngao
đêm thu phất phới hạnh đào
Vàng tay chín cả ngàn sao tự tình" (Hồ thu, chân sáo; LB tr. 77).

Những bài dài hơn, lục bát biến thể mang hình thức thơ tự do:

"mỏng tanh / đôi vú xuân hờ
lâm thâm nét cọ / đưa bờ vai / qua
chuôi mày xâm mặt nhợt / nhòa
con mắt sơ tán / mùa hoa nhiễm trùng
nữ mù / hồng lạp khuê dung
tựa môi chảy dọc
sống lưng bàng hoàng
mút tầm / thiên địa hỗn mang
bồ xương thạch dựng
non ngàn phẳng phiu
vạt. chia / băm nát
cầu / kiều
thoát giang trừng mộng
phù điêu / bãi
cồn (...)" (Xuân mù , vẽ, 8-03; trích 'Thù Tạc')

Về thơ tình thì Hoàng Xuân Sơn thiệt rất tình:

"trăng. liếm vào mặt em
xanh
khuya cây mắt nhắm
rung cành mộng mơ

ổ lá thắm
khúc đợi chờ
em linh nguyệt thấm hết
tơ tóc bày
mười lăm, thiếu một tầng
mây
trái vừa ửng chín trên cây
động tình
ru nằm
cội biếc u minh
tình tôi một bữa
van quỳnh thốt thưa" (Mười lăm, 6-05, tạp chí Thơ)

'Dịu dàng / em đến bên tôi
hình như... / hình như mình / đã biếng cười / rất lâu
từ trăm năm chụm mái đầu
từ xanh thơ dại nên mầu tóc tơ
từ yêu thương lẫn vực ngờ
chẳng qua chút bóng sương mờ đấy thôi!
hãy tin rằng: bấy cuộc đời
yêu em bạch nhật / suốt trời thanh thiên
hãy tin rằng: thịt xương liền
vào trong muôn kiếp / lậm tiền duyên nhau
sá gì / một gợn bể dâu
đã se cùng tát / lượng sầu nhân gian
cho xin / lời, tiếng / dịu dàng
xin nhau / đắm giữa vô vàn / cuộc yêu' (Bài thơ dịu dàng, LB tr. 95)

Tác giả đã bàn đến lục bát biến thể của mình, một cách bất ngờ:
"Lục bát đủ kiểu nằm ngồi
đứng đi lổn nhổn gò-bồi-rạch-mương
nhốt trời vào họng tai ương
trả nhau về dạng bình thường tứ chi
lục bát đủ kiểu nhâm nhi
sáng lai rai. mỗ
chiều tì tì. ngươi
phải chi cái chiếu không lười

cái chăn không lạnh
chỗ chơi còn dài
giờ thì / lục bát cơm. nhai
trệu trạo cát sạn / đông / đoài / tít xa
lục bát lạc bút hoan ca
hồ - liu - xán - xự
kệ bà tuổi xuân" (Lục bát lạc bút, 7-04; trích 'Thơ Phiêu')

Cách tân hình thức đã là một hình thái của dấn thân sáng tạo. Nhà thơ dấn thân ở đây như chiến thuật mỹ học. Nên có khi đã... lạc đàng sang thế giới của tân hình thức, một tân hình thức ngập ngừng. Hoặc hình thức mới nhưng hơi hướm lục bát:

"Vạt nước hắt sương đi xa
trời mưa quyên đỗ / thâm tà áo / bâu
nên thơ từ vụng hôn / đầu
(...) (thơ cũ như là áo xưa chút hương theo gió chút mùa gửi trăng chút phân vân duột tơ tằm chút mình lẫn chút trăm năm bùi ngùi chút thân da thịt sần sùi chút tà dương vợi săm soi tuổi đời)
Chén hoài / ẩm / một chút thôi
men say cổ lụy nước ngời phúc âm..."(Cõi chia, Lục-Bát tr. 90, 93).

Hoặc đi xa hơn, nhập cùng cái mới của tân hình thức, dù nhạc tính vẫn vấn vương tâm tình:

"... Đêm đã bên ngoài tường thụy và / tàng cây khiết hồn. Thị Bằng lên
chơi phố núi. Ở khúc thanh bình / xưa lắm lộc trời. Nhuận cam vời vợi rót. Bồ đào tinh khôi. Ở / đó giọt đàn êm sơn xuyến và

tiếng hát ni nhỏ nhẹ. Nụ cười / lành của hát. Hương quỳnh trên tóc và chuôi mắt. Ta mang cho em / một đóa quỳnh. Không. Ta mang cho em cả một khối tình. Lớn mãi. / Giờ này quỳnh đã ngủ hay vẫn còn thức sông quyên đêm trói tình? / Hình như trăng vẫn sáng trên vai
mẹ gầy. Lâu lắm. Mới có một / lần ngửa đời uống vui từng giọt.
Và em. Bên cạnh ai. Không cần / biết em là ai. Là nữu-mai
-na-tiến? Không cần biết. Ta yêu..." (Đâu cần biết, *Tạp chí Thơ* 28, xuân 2005; tác giả chú 'chữ in nghiêng: Lời nhạc Diệu Hương, Trịnh Công Sơn').

Mới theo lý trí nhưng bản chất nòi tình vẫn ở lại nơi con chữ. Từ truyền thống, đã quen, phất ra phong cách thơ mới, khác, riêng, là một thể cách cá nhân hóa tác phẩm, cá thể hóa kỹ thuật, tạo nét đặc thù Hoàng Xuân Sơn. Nếu văn chương là một hình thức giao cảm, đối thoại, phát biểu của một cá nhân với tập thể của ngôn ngữ sử dụng, thì những cách tân lục bát cũng như tân hình thức là những thể cách sáng tác đặc biệt, tư biệt dù dễ đi đến lập dị! Từ đó có thể nói đến cá thể hóa kỹ thuật thơ lục bát thành công, đáng kể, mà tân hình thức không có hoặc nói nhẹ hơn, khó có.

Ngôn-ngữ tài hoa khiến con chữ bất ngờ, như trong bài mà tựa đã là không dễ gì hiểu dối với người ngoài cuộc cờ chẳng hạn. Tựa là

"1_____10":

"rõ ràng 1 / rõ ràng 2
mà sao 3 trắng / lại hài ra đen
lần 4 xúc xích / trụ đèn
tay 5 ngón thả / vào leng keng
đời / 6 ừ
lũng lẵng cuộc chơi
7 thất kinh 8 / bát lòi cửu âm
9 cầm 9 / bầm
9 hầm / 10 ngươi chẳng sợ
chút lầm lỡ / ta" (Sử Mặc, 3. 4. 07)

Hình thức nhắc nhở bài lục bát biến thể "Buồn chắn tã":

"Vệt son / cháy / tịch dương hồng
chao ơi môi má / còn hong giữa cười?
(') - (`) / hóa dạng đôi mươi
(?) cho nơi (~) / (.) lời âm cung
ầu ơ / (x) tánh khật khùng / (. /.) hai phương
biệt / sầu chung mối buồn..." (*Lục Bát*, tr. 40).

Ngoài chất tình, thơ Hoàng Xuân Sơn còn chất chứa suy tư, tri thức về đời, về con người và những khoảng trống siêu hình. Tâm thức kẻ nhược tiểu, rồi lưu vong, nghị lực có thừa nhưng đôi tay nghệ sĩ, lòng rộng mở, từ bi, nhưng cuộc đời nhiều vướng mắc, v.v...

Khi "Viết thay một người ở lại" rằng:

"... xin tạ lỗi trước hồn thiêng sông núi
trước anh linh từng chiến sĩ lên đường

xương máu ấy đã dung tình bội bạc
xin hôm nay bày tỏ một đôi lòng
tôi đã ước một hòa bình không tưởng
nên bây giờ tâm đảo, dạ cuồng điên" (VP, tr. 120).

Tập thơ đầu tay Viễn Phố gom được những vần thơ rực lửa của tấm lòng dân Việt trước nguy tàn của dân tộc bị bạo lực vô nhân dày xéo:

"... Hãy viết văn chương bằng lời bút thép
Từng bài ca là mũi tên buông
Ta đứng thẳng trên trận tiền bão táp
Vạt nhọn thơ bắn gục lũ điên cuồng
(...) Xin trao gửi người đi phía trước
Thép mới nung bằng lửa ngục tù
Vách đá dựng lời thề tâm huyết
Đường gian nan bừng chí diệt thù
Đất nước sẽ mai này yên đẹp
núi sông dài sử Việt nghìn thu" (Gửi người đi trước, VP tr. 137-8).
"Thân dài hát kinh khổ đau
nhếch nhác bò qua sậy lau thụ hình
ôi tâm đời / thiêng / u minh
bấu xấu vào nỗi lạ
tình riêng / mang đi tan đi tan đi
(tan) / dữ dằn mộng hóa tin..." (Tâm đời; LB tr. 81).

*

Trong thế giới thi ca Hoàng Xuân Sơn, thời gian đã nhập vào thơ, thời gian đã chết đi để hóa thân và nhắm trường cửu. Thế giới đó trước hết là của riêng ông mà cũng có thể là của nhiều người (mấy ai có thể tự hào thơ mình là của tất cả mọi người?). Bị mê cung thi ca quyến rũ, nhà thơ chịu trận kiếp người, không muốn làm tiên tri, chỉ mong làm nhân chứng. Một thế giới thơ tự thu hẹp với những con chữ nên thơ và hiện đại. Ông đã trình diện thơ với đời, đã phân trần và đối thoại với người với đời, ông đi tìm giao cảm, mong được cảm nhận, với người đương thời và hậu thế. Hoàng Xuân Sơn vận dụng tâm thức, cảm xúc và đã để lại bản ngã và hành trạng của mình trong thơ, trong ngôn ngữ và nhạc điệu thơ, một bản ngã dĩ nhiên rất riêng.

Ngôn ngữ thơ trở nên ngôn ngữ của đồng cảm. Sáng tạo qua giao cảm, nhắm đồng cảm... đã rút ngắn khoảng cách người thơ và người thưởng lãm. Đây là khía cạnh nổi của Hoàng Xuân Sơn, yếu tố khiến nhà thơ đạt được

hoài vọng mà người đón nhận thơ cũng lọt vào vòng giao cảm. Nhưng cũng là lý do khiến có phàn nàn dị ứng rằng thơ ông bí hiểm 'cầu kỳ, rắm rối', nếu có chăng là bản chất trí thức và thổ âm của con chữ trong thơ ông! Thơ ông xuất phát từ Huế nhưng đồng thời trở về Huế; thơ chất Huế, nhưng thơ ông nhờ có ngôn ngữ nghệ thuật riêng đã đi xa hơn, đã vượt trên cả địa dư Huế.

Hoàng Xuân Sơn cũng như mỗi nhà thơ đã đưa cái độc đáo của riêng mình nhập thành cái đa dạng của kho tàng thi ca, đa dạng về ngôn ngữ, về cách vận dụng con chữ, khiến đa dạng về cách đón nhận tha nhân và thế giới. Ngôn ngữ một dân tộc là kho tín hiệu chung, truyền thừa từ các thế hệ; nhưng các nghệ sĩ, nhất là các nhà thơ, qua vận động trí thức, trực giác, cảm xúc riêng, với những 'thấu thị', 'tột cùng', mà mang đến những cảm thức mới, riêng, qua con chữ, mang đến 'nội dung' hoặc 'áo khoác' mới cho con chữ. Với Hoàng Xuân Sơn, là những 'mưa xanh', 'áo tuyết', 'con mắt sơ tán', 'mưa xưa tê liệt nỗi niềm', 'dáng tôi dáng chiều', 'mắt môi cuống cuồng', 'cuộc tình kim châm muối xát', v.v... Những con chữ gây bất ngờ: 'khỏa thây", 'vụng hôn đầu', 'gọi vong',

Thời cuối thập niên 1930 của thế-kỷ XX, đã có một Huy Cận của Tràng Giang buồn, có thể nay thêm một Hoàng Xuân Sơn của Huế Buồn Chi? Thật vậy, với biến cố 30 tháng Tư 1975, mê cung thi ca đã đón nhận thêm Hoàng Xuân Sơn, nhà thơ muôn thuở buồn, nhà thơ của 'thiên sử buồn':

'Bạn nhủ: làm thơ là lộc thánh trời ban
đừng bỏ qua rất uổng
ừ, lộc trời
mà sao chỉ nuốt toàn trái đắng' (Xưa, lộc trời; trích 'Thơ Quỳnh').

Nguyên Vy Khanh
10-10-2007

TRẦN KINH BẮC

nhân một bài báo của ông nguyên ngọc trên *xưa và nay*

ông nguyên ngọc cần trung thực và sòng phẳng với lịch sử!

(Phải chăng các nhà văn chỉ bắt đầu đổi mới từ sau khi ông phất cờ trên báo Văn Nghệ?)

Mấy ngày sau Tết Ất Dậu, giới cầm bút Sài Gòn rỉ tai nhau tin ông Dương Trung Quốc, Tổng biên tập Tạp chí Xưa & Nay vừa được "trên kêu lên uống cà phê" vì đã cho in bài "Một giai đoạn sôi động của văn xuôi trong thời kỳ đổi mới" của Nguyên Ngọc, nhà văn viết bút ký, điểm phong trào nhiều hơn là sáng tác hay dụng công nghiên cứu phê bình.

Bài viết của ông Nguyên Ngọc "phạm huý" ra sao để đến nỗi ông Tổng biên tập chịu vạ lây như vậy?

Sau khi hết lời ca ngợi "văn học đổi mới" do chính ông là người phất cờ nhằm vào lúc ông được giao chức Tổng biên tập báo Văn Nghệ và "phát hiện" truyện ngắn "Tướng về hưu" của Nguyễn Huy Thiệp, ông Nguyên Ngọc rất có lý khi nêu ra nguyên nhân thoái trào của nó:

"Vậy thì những thế lực có quyền trong xã hội liền *"can dự" trở lại vào văn học. Tổng biên tập báo Văn Nghệ (tức ông Nguyên Ngọc) và nhiều tổng biên tập các báo và tạp chí khác trong cả nước lần lượt bị thay thế. Một số tác phẩm bị chặn lại bằng cách này hay cách khác ở các nhà xuất bản, không ra mắt người đọc hoặc bị cấm lưu hành khi đã in ra".*

Nếu như có lúc Đảng đã tuyên bố "cởi trói" cho văn học thì ông Nguyên Ngọc cãi lại:

"Nói như vậy thì cũng có nghĩa là lúc bấy giờ đã có *ai đó có thiện chí, thấy thương tình mà cởi trói cho văn học và văn học đã may mắn hưởng được lòng tốt đó. Sự thực không phải vậy "văn học cũng đã tự mình phá trói để tạo nên bước tự đổi mới của mình".*

Ngoài ra ông Nguyên Ngọc còn ca ngợi cuốn sách vốn bị xay thành bột giấy: "Chuyện kể năm 2000" của Bùi Ngọc Tấn:

"chuyện một người bị tù oan ức, chẳng vì cái gì cả, hoặc đúng hơn, vì những xung đột mờ ám ở đâu đâu, chẳng dính dáng gì đến anh ta, một con người quá ư thật thà, trong trắng, ngây thơ, giữa một môi trường xã hội quá nhiều ám muội, vô hình trung, cuốn sách trở thành một thiên anh hùng ca, khiêm nhường mà cảm động về con người, con người có thể đi qua được tất cả những gì xấu xa đen tối nhất, giữ vững chất người chống lại tất cả những thế lực đen tối nhất.Cuốn sách bị cấm nhưng bằng nhiều cách vẫn được truyền tay đọc rộng rãi, và tác giả của nó được sự kính trọng của toàn xã hội."

Nếu như ông Dương Trung Quốc, Tổng biên tập báo Xưa & Nay có bị trên gọi lên "uống cà phê" thì do cũng chỉ vì ngần đó ý kiến của ông Nguyên Ngọc xem ra có vẻ làm "phiền lòng cấp trên" chút chút vậy thôi.

*

Nếu câu chuyện chỉ có vậy thì chẳng ai muốn bới chuyện ra làm gì và đương nhiên cũng không có bài viết này. Tuy nhiên bài viết của ông Nguyên Ngọc hình như chủ yếu là để tự báo công trạng của bản thân mình trong giai đoạn đổi mới. Để làm được điều đó, ông nêu ra nhiều điều chướng tai, thiếu trung thực, khiến người ham chuộng công bằng và sòng phẳng không thể không trao đổi với ông cho rõ trắng đen.

Trước hết, xin làm rõ một vụ ông Nguyên Ngọc "cầm nhầm thành tịch" của một số biên tập viên tâm huyết, vơ vào mình những đóng góp đổi mới của báo Văn Nghệ ngay từ khi ông chưa về nhận chức Tổng biên tập. Trong bài báo nói trên, ông Nguyên Ngọc viết dựng đứng:

"Lúc bấy giờ báo Văn Nghệ, tuần báo chính thức của Hội Nhà văn Việt Nam chuyên đăng các sáng tác mới của các nhà văn trong nước, ế đến mức bị thua lỗ nặng, không còn tiền để mua giấy và trả cho nhà in. Người tổng biên tập đã tuyên bố đóng cửa báo, và đình chỉ phát hành bốn số liền. Tôi được điều động về làm tổng biên tập báo Văn nghệ trong tình hình đó. Công việc đầu tiên của tôi là lục tìm trong đống hồ sơ của Ban biên tập những bài báo đã gửi đến từ lâu nhưng bị từ chối. Và tôi phát hiện ra một truyện ngắn của một người viết chưa hề nghe tên: truyện Tướng về hưu của

Nguyễn Huy Thiệp. Truyện này đã nằm ở đó đâu từ nửa năm nay, bị người tổng biên tập cũ xếp xó vì anh chủ trương giữ cho tờ báo một lề (marge) an toàn tối đa. Chúng tôi thì chủ trương hoàn toàn ngược lại. Trong lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập báo năm ấy, bài diễn văn thay mặt ban biên tập của chúng tôi có tên là: "Đối mặt với đời sống". Chúng tôi mở đầu thời kỳ đổi mới của báo Văn Nghệ bằng việc đăng Tướng về hưu. (...)"

Chỉ riêng trong đoạn này, ông Nguyên Ngọc đã đưa ra hai cái sai: Một, báo Văn Nghệ có thể ít người đọc do nó nhạt nhưng chưa bao giờ tổng biên tập của nó (là ông Đào Vũ, tiền nhiệm của ông Nguyên Ngọc) dám "tuyên bố đóng cửa và đình chỉ phát hành b ốn số liền" (nghe oai như báo của ông Đào Vũ ấy) để rồi ông Ngọc được điều về làm tái sinh tờ báo! Bất kỳ ai có chút hiểu biết cung cách điều hành báo chí thời đó (và cả bây giờ) đều biết rõ rằng, không ông TBT nào ở nước ta có cái quyền đó và có lá gan lớn thế và không ai dại đóng cửa nó chỉ vì thiếu tiền. Hai là, khi bước vào giai đoạn "cởi trói", ông TBT Đào Vũ biết chắc mình sẽ không tại vị nữa nên "bất mãn" lãn công ba tháng không đến cơ quan phó mặc trách nhiệm ra báo cho ba người chủ chốt là nhà văn Ngô Ngọc Bội, Hồng Phi và Ngô Vĩnh Viễn. Truyện Tướng về hưu được gửi đến từ lâu nhưng không ai chú ý cái tên Nguyễn Huy Thiệp. Anh Bội, anh Phi đã đọc và nhân lúc ông tổng biên tập lãn công, chính hai anh đó đã cho in truyện này. Ba tháng sau, ông Nguyên Ngọc mới về làm tổng biên tập báo. (theo xác nhận của anh Ngô Ngọc Bội và Hồng Phi đầu tháng 3/2005) Nhà viết kịch Hồng Phi nói: "Tôi *không có thì giờ cãi chuyện văn chương với ông Nguyên Ngọc, tôi chỉ muốn nói, ông Ngọc không phải là người cho in Tướng về hưu, tôi cảm thấy nói sự thật này ra cũng đã đủ cho mọi người biết ông như thế nào rồi.".* Nhà văn Ngô Ngọc Bội nói mộc mạc hơn: "Tôi, chính tôi trước *đây năm 1985 đã đưa in Con chó và vụ li hôn của Dạ Ngân, một truyện ngắn rất gai góc, nhè lúc ông TBT đi vắng, hai năm sau lại lôi Tướng về hưu từ sơ-mi ra để in, tranh thủ lúc ông Đào Vũ bất mãn nằm nhà, mãi về sau ông Nguyên Ngọc mới về." Nên nhớ rằng cũng chính nhà văn Ngô Ngọc Bội đã* công bố truyện ngắn Khách ở quê ra, một truyện ngắn đổi mới khá hay của Nguyễn Minh Châu, một nhà văn rất tâm huyết trong "Đọc lời ai điếu *cho một nền văn chương minh hoạ" mà trong bài viết ông Ngọc không thèm* nhắc tới Nguyễn Minh Châu một lời.

Sau khi "đạo thành tích" "dũng cảm" cho in Tướng về hưu; để dựng chân dung " văn xuôi trong thời kỳ đổi mới", ông Nguyên Ngọc khẳng định:

"Từ sau năm 1975 và kéo dài cho đến gần chục năm, *tức những năm*

tiếp liền sau khi kết thúc chiến tranh, văn học Việt Nam bỗng nhiên rơi vào một tình trạng bất ngờ; nó mất hẳn độc giả, sách in ra nhiều nhưng lại ế hẳn đi. Người đọc quay lưng lại với văn học trong nước, người ta chỉ còn đọc sách nước ngoài và đọc văn học... cổ".

Vậy là trong suốt cả một thập kỷ 75-85 văn học Việt Nam coi như không có gì, sách ế, người đọc quay lưng và chỉ đọc văn học nước ngoài.

Nhận định của ông Nguyên Ngọc hoàn toàn xác đáng nếu như ông chịu thay cụm từ "văn học Việt Nam" bằng văn học minh hoạ chính sách như Cái sân gạch, Vụ lúa chiêm của Đào Vũ hoặc một số tác phẩm văn học viết về đề tài chiến tranh một cách sơ lược, "sến" và cũng rất minh hoạ. Nếu vậy thì chẳng cần phải đợi đến những năm 75-85, ngay từ những năm còn chiến tranh cả loạt sách viết về nó như Hòn Đất của Anh Đức, Đường *trong mây của Nguyễn Khải, Quán rượu người câm của Nguyễn* Quang Sáng và tiểu thuyết của Hồ Phương đã "mất hẳn độc giả" và ngay cả trước đó, cuốn sách nửa ký nửa truyện anh hùng được tôn vinh là tiểu thuyết như *Đất nước đứng lên của ông Nguyên Ngọc cũng chỉ có mấy nhà* phê bình quan phương bốc lên và đưa vào sách giáo khoa chứ cũng không phải được người ta tìm đọc như với một tác phẩm văn học đích thực giá trị đâu. Vậy nhưng ông Nguyên Ngọc đã vơ đũa cả nắm thành nền "văn học Việt nam" mà bảo rằng "Từ sau năm 1975 và kéo dài cho đến gần *chục năm" nó bị độc giả quay lưng, sách bị ế thì chính là ông nhắm* mắt nói liều.

Sự thực trong "nền văn học Việt nam" ngoài "văn học của lính" ra còn một lực lượng rất hùng hậu chuyên viết về đề tài đời thường tức những vấn đề nóng bỏng của xã hội mà đáng kể hơn cả là những "cây bút viết về đề tài công nghiệp, tức đô thị" mà suốt cả những năm chiến tranh cũng như sau hoà bình họ vẫn viết đều đều, vẫn luôn tìm tòi đổi mới trong sáng tác mà chắc ông Nguyên Ngọc không có điều kiện đọc.

"Chỉ một số ít năm sau chiến tranh người ta nhận ra *ngay được nghịch lý này: hoá ra đời sống trong hoà bình phức tạp hơn chiến tranh rất nhiều. Chiến tranh ác liệt nhưng đơn giản, mọi quan hệ xã hội và con người dồn lại và thu hẹp vào mối quan hệ duy nhất: sống-chết...Trong chiến tranh lạ vậy, xã hội cũng trong sạch hơn, an toàn hơn về mặt đạo đức" (Nguyên Ngọc - bài đã dẫn)*

"Người ta" như ông Nguyên Ngọc nhận định, thực ra chỉ là mấy anh nhà văn vẫn quen và ham minh hoạ, quen viết theo gợi ý của "bề trên", còn nhiều nhà văn miền Bắc phần lớn sống trong "hoà bình xây dựng", chiến tranh thì ở xa mà những vấn đề làm họ bức bối lại gần. Hàng ngày họ

không phải phải đối mặt với bom đạn, chết chóc mà là đối diện với những xấu xa, đểu cáng của xã hội, hoàn toàn không như ông Nguyên Ngọc viết "phải sống phi thường cao cả", họ phải nghe đầy tai những *câu ca dao "mỗi người làm việc bằng hai, để cho chủ nhiệm mua đài mua xe", "Tôn Đản là chợ vua quan, nhà thờ là chợ trung gian nịnh thần", bởi vậy ngoài những sáng tác "phải đạo", lương tâm của người cầm bút của họ* đôi khi trỗi dậy và khi đó không ít tác phẩm có giá trị đã ra đời nhất là trong giai đoạn 1975-1985.

ông Nguyên Ngọc kết tội "văn học đã không nghe, không *hiểu được những lo lắng tầm thường hôm nay của họ, văn học quay lưng lại với những ưu tư "vụn vặt" mà bức xúc hàng ngày của họ" là chẳng hiểu gì* văn học miền Bắc trong những năm 70- 85. Quy chụp của ông nên hướng vào những ai có quyền hành (chắc chắn trong đó có ông nguyên phó Tổng Thư ký HNV Nguyên Ngọc) đã "bịt vòi" cái dòng văn học của "thân phận con người", của "đời thường", nếu ông không có can đảm phê phán các vị đó và phê phán chính ông bằng thái độ sám hối thì nên im lặng chứ không nên hồ đồ đổ lỗi cho các nhà văn "quay lưng lại". Ai quay lưng lại, chắc ông Ngọc biết thừa nhưng không dám nói, đành "nịnh cá chém thớt" vậy. Sự thực ngay trong chiến tranh và sau hoà bình, các nhà văn miền Bắc đã nhiều lần tạo không ít "phiền muộn, bực tức" (Chữ của ông Ngọc trong bài báo đã dẫn) cho các nhà quản lý văn nghệ của Đảng. "Đêm đợi tàu" của Nguyễn Đỗ Phú từ xa xưa đã mở đầu cho một dòng văn học viết về mặt trái của xã hội trong đó người ta không quên "Hòn đá lang thang" viết về thân phận bèo bọt của người thành phố của Lê Bầu, nhóm thơ chân đất Phan Đan, Lê Huy Quang, Chu Hoạch với không ít những " bức xúc hàng ngày "kiểu như:" *Cái đói dồn về ga/húng ta thì như thế" (Thơ Lê Huy Quang)*

Các cây bút truyện ngắn Lê Minh Khuê, Tô Hải Vân, Tô Ngọc Hiến, Lưu Nghiệp Quỳnh...người nào cũng có truyện ngắn bị nhắc nhở. Học Liên xô, nhiều nhà văn "tự xuất bản" kiểu samizdat và những năm sau này tác phẩm của họ vẫn sống sót để xuất bản công khai. Ngay từ trước năm 1980 Nguyễn Quang Thân đã có "Người không đi cùng chuyến tàu" dám nói ra lời: "Cuộc sống này cần phải hoàn thiện. Tôi phản đối *những người lái tàu hôm nay", truyện ngắn* này làm biên tập viên Trần Hoài Dương bị bật khỏi báo Văn Nghệ, nhà văn NQT bị đình phát thẻ Đảng nửa năm cho đến khi chính ông Lê Đức Thọ giải thích trong một cuộc họp tuyên huấn là "tôi nghĩ tác giả không có ý gì" mọi chuyện mới trở lại bình thường. Lê Minh Khuê có "Nửa đêm qua thị trấn", Dương Thu Hương có "Thợ sửa *móng*

tay", "Người đàn bà với bông bần ly" với cái nhìn "phản tỉnh" về đời sống ở Sàigòn sau 75, Nhật Tuấn có cả loạt truyện ngắn "Con tàu *trắng đi trong khói nắng", "Bọn họ", "Ngày đẹp trời" viết về chủ nghĩa* hiện sinh trong giới trẻ ở miền Bắc ra đời do chiến tranh kéo dài mà năm 1983 nhà văn Nguyễn Thành Long đã tấm tắc khen tại trại văn học Vũng Tàu. Năm 1985, trước khi xuất hiện Tướng về hưu, Dạ Ngân đã có "Con chó và vụ *ly hôn" (báo* Văn Nghệ) gây dư luận một thời gian về một cái nhìn không mấy thiện cảm với tính phi nhân của một cán bộ. Phần lớn những truyện đó, đủ sức gây ấn tượng cả nội dung lẫn nghệ thuật về sự chuyển động đổi mới của văn học Việt nếu chúng không bị ém nhẹm mà được trao đổi công khai, hoặc đút ngăn kéo. Ngay cả những truyện không ra được thời đó đều có tuổi thọ để đến thời đổi mới vẫn xuất bản và được độc giả đón nhận.

Những sáng tác không "quay lưng lại với những ưu tư *vụn vặt mà bức xúc hàng ngày", cũng không bị "người đọc quay lưng"* như thế còn rất nhiều, phần lớn viết trước ngày ông Nguyên Ngọc phất cờ "đổi mới" báo Văn Nghệ, một số đã được xuất bản vào thời "cởi trói", một số vẫn còn nằm trong ngăn kéo của chính người viết, một số khác vẫn còn nằm trong kho lưu trữ của Cục an ninh văn hoá.

Chỉ có một điều lạ kỳ là hình như toàn bộ những sáng tác đó đều nằm ngoài vòng phủ sóng của ông Nguyên Ngọc. Những truyện ngắn không được trực tiếp ấn vào tay ông đã đành, ngay cả những truyện đọc như rót vào tai, ông vẫn làm lơ như không hay, không biết. Trên Tạp chí Văn nghệ Công nhân số Tết năm Giáp Thân (2004), nhà văn Nguyễn Quang Thân kể lại rằng:

"Một sự cố khá sâu sắc xảy ra trong cái trại sáng tác văn học gồm 18 nhà văn do Hội Nhà Văn tổ chức ở Vũng Tàu năm 1982. Nhật Tuấn viết truyện ngắn Quà tặng cho em, một truyện ngắn thật xúc động kể về đám tang và cuộc đời một cô nữ thanh niên xung phong làm đường. Cũng có diễn văn, cũng có vòng hoa, nhưng vì thân phận cô gái thấp nên mọi người chỉ đóng kịch cho có vẻ thương cảm chứ không thấy được cái tình cảm thật của họ. ông giám đốc công trường cũng tham gia đẩy linh cữu nhưng ông sốt ruột giục mấy người kế bên: "Nhanh tay lên" Chính cái chi tiết chết người này đã vạch trần bộ mặt thật đạo đức giả và tình cảm hời hợt của ông giám đốc trong đám tang và cũng chính nó làm nên hương sắc của truyện ngắn này. Khi đọc lên giữa tập thể các nhà văn dự trại nhiều người đã khóc, có người bỏ ra ngoài lau mắt. Tôi là người khen nức nở cái tâm, cái văn tài của Nhật Tuấn và kết cấu gọn nhẹ của truyện. Nhưng không ngờ truyện

này lại bị chính ông Nguyên Ngọc lên án. ông Nguyên Ngọc lúc đó (1982) là phó tổng thư ký Hội nhà văn Việt Nam lên án câu chuyện đã khoét sâu vào những mặt đau khổ của công nhân, của đời người và ông nói: "Những mặt xấu xa của xã hội, những mặt đau khổ của con người thì Sê-khốp, Mô pát xăng và Nam Cao đã viết quá đủ (!). Chúng ta là nhà văn xã hội chủ nghĩa, chúng ta nên hướng tới mũi nhọn của cuộc sống, hướng tới những mặt tích cực tốt đẹp của nó...". Tất nhiên chúng tôi phải im lặng vì đây là lời vàng ngọc của ông Phó tổng thư ký Hội nhà văn Việt Nam..."

Thật không thể ngờ rằng chỉ vài năm sau đó, ông Nguyên Ngọc quên phứt những lời chỉ đạo vàng ngọc của ông cho anh chị em tại trại viết Vũng Tàu "Chúng ta là nhà văn xã hội chủ nghĩa, chúng ta nên *hướng tới mũi nhọn của cuộc sống, hướng tới những mặt tích cực tốt đẹp của nó..." để* mà phất cờ đổi mới trên báo Văn Nghệ đề cao những truyện chỉ nhăm nhăm vào mặt trái của xã hội.

Thôi thì có trở ngược quan điểm thì cũng được đi, có điều lạ là khi ông đang phất cờ trên báo Văn Nghệ, truyện ngắn "Quà tặng *cho em" của* Nhật Tuấn được gửi tới tận tay ông thì ông vứt vào sọt rác với nhận xét:" truyện này cũ rồi". Hoá ra muốn xuất hiện trên báo Văn Nghệ thời đó, tốt nhất là phải viết sau thời điểm ông Nguyên Ngọc phất cờ. Và đó chính là tính cách Nguyên Ngọc. Nhiều người hiểu tính cách của ông còn quả quyết, đối với ông Nguyên Ngọc, cái quan trọng không phải "đổi mới" hay "không đổi mới" mà cái chính là phải thuộc "phe" ông, phải gọi ông là "đại ca", phải khen nức nở truyện ký anh hùng "Đất nước đứng lên" và điều đặc biệt quan trọng là những người đó (kể cả Nguyễn Minh Châu) phải không có bài in trên báo Văn Nghệ sau thời ông mất chức. Bởi vì, ông Ngọc dành cho mình độc quyền phát hiện văn chương đổi mới nên sau khi ông ra đi mà tiếp tục cộng tác với báo Văn Nghệ (tờ báo duy nhất in văn chương) thì có nghĩa là không chịu bất mãn cùng ông, không đi theo ông mà "không đi theo ta là chống lại ta" và đó là những kẻ xu phụ ông Hữu Thỉnh, kẻ đã cả gan dám kế nhiệm ông! Việc cách chức này có khía cạnh tiêu cực là dội nước lạnh vào văn học đổi mới nhưng lại ngăn chặn được một ông TBT vừa quá khích, vừa bè phái, có ý đồ biến tờ báo duy nhất của giới nhà văn thành báo của "ta và phe ta"!

Hoàn toàn không đếm xỉa đến hàng loạt truyện ngắn "đổi mới sớm" trong những năm 1975-1985, ông Nguyên Ngọc viết bừa rằng "văn học *vẫn như ngày trước, ồn ào một giọng điệu anh hùng ca bây giờ đã trở nên lạc lõng. Tình hình đó kéo dài tới giữa nhưng năm 80" khiến báo Văn Nghệ "ế*

đến mức bị thua lỗ nặng, không còn tiền mua giấy và trả cho nhà in. Người Tổng biên tập đã tuyên bố đóng cửa tờ báo... Tôi được điều về làm Tổng biên tập trong tình hình đó". Người ta lấy làm lạ rằng với cương vị Phó Tổng thư ký Hội nhà văn Việt Nam, ông Nguyên Ngọc phải thừa biết Hội nhà văn là một tổ chức quần chúng của Đảng, tất nhiên phải được bao cấp để mà tồn tại chứ, đã bao giờ Đảng cắt kinh phí để đến nỗi tờ báo cơ quan của Hội nhà văn, diện mạo của cả nền văn học Việt Nam phải đóng cửa vì thiếu tiền? Cứ theo như lời ông Nguyên Ngọc thì nếu ông không kịp thời về "cứu" báo Văn Nghệ thì tờ báo đó đã "chết ngoẻo" rồi. Thật là một sự "cầm nhầm" khó coi, một sự tự đề cao ngây ngô, một nhận định quá ngây thơ về chính trị đáng ngạc nhiên ở một nhà văn thích cầm đầu, thích làm chính trị nhiều hơn viết văn như ông Nguyên Ngọc.

Mặc dầu "cầm nhầm thành tích" phát hiện và in "Tướng về hưu", ta vẫn phải thừa nhận ông Nguyên Ngọc có góp phần mở đầu thời kỳ mới cho báo Văn Nghệ. Tuy nhiên cũng nên rành mạch và sòng phẳng nhìn nhận nếu không có ông Nguyễn Văn Linh cởi trói, ông Trần Độ làm Trưởng ban Văn hóa Văn Nghệ và Đảng ra nghị quyết 05 thì liệu ông Ngọc có thể nghĩ khác hơn những gì ông nghĩ ở trại sáng tác Vũng Tàu không? Chắc là không! Chúng ta còn nhớ, hồi còn rất trẻ, (1958) ông đã thường xuyên ngồi lên một chiếc xe JEEP được cấp xăng dầu đi "đánh" bè lũ Nhân Văn Giai Phẩm khắp các trường đại học, trung học vùng Hà Nội, Hà Đông! Bài viết của ông Một giai đoạn sôi động của văn xuôi trong thời kỳ *đổi mới"* chơi trò lập lờ làm người ta cứ tưởng chỉ những ai được ông "moi ra" từ báo văn Nghệ mới là "đổi mới".

Cái sự vơ vào của ông thể hiện rất rõ khi ông viết:

"Song dù có ý kiến khác nhau về Tướng về hưu và về *Nguyên Huy Thiệp như thế nào, thì có một điều quan trọng là dù nói ra hay không nói ra người cầm bút nào cũng nhận thấy từ nay không thể viết như trước được nữa"*

ô hay, ai muốn viết khác trước từ sau khi đọc "Tướng về hưu" thì cứ việc viết, ông Nguyên Ngọc căn cứ vào đâu mà vơ đũa cả nắm "người cầm bút nào cũng nhận thấy". Văn chương bản chất là sáng tạo, là luôn luôn đổi mới, cứ gì phải đợi đến đọc " Tướng về hưu" và được phát hiện bởi ông Nguyên Ngọc thì mới "từ nay không viết như trước được nữa". Về cái sự "vơ vào" này của ông Nguyên Ngọc, trong bài viết trên báo Văn Nghệ Công Nhân số Tết Giáp Thân, nhà văn Nguyễn Quang Thân cũng đã huych toẹt:

"Gió đã lên và nhân cơ hội, ông Nguyên Ngọc phất ngọn cờ đổi mới trên báo Văn Nghệ. Thực ra chỉ có gió mới làm cờ phất phới, ai cũng hiểu

điều đó. Và nhiều tác giả đã biết dự báo và góp phần làm ra ngọn gió ấy trong văn học thời kỳ đó."

Trong bài viết có cái tựa đao to búa lớn "Một giai *đoạn sôi động của văn xuôi trong thời kỳ đổi mới" (mà lẽ ra ông Nguyên* Ngọc cần ghi rõ: của báo Văn Nghệ thời ông làm Tổng biên tập), ông Nguyên Ngọc cố tình làm lơ, không hề nhắc tới những ai đã dự báo và góp phần làm nên ngọn gió ấy. Ngoài Nguyễn Huy Thiệp và Phạm thị Hoài được kéo lên chót vót, ông Nguyên Ngọc chỉ nhắc tới những tên tuổi xuất hiện trên báo Văn Nghệ thời ông phất cờ: Trần Huy Quang với "Lời khai của bị *can", Lưu Lan với "Người đàn bà quỳ", Hoàng Hữu Các với "Đêm trắng", Phùng* Gia Lộc với *"Cái đêm ấy đêm gì". Hoá ra ngoài cái ơn được ông Nguyên* Ngọc phát hiện và nâng đỡ, họ còn hưởng ứng rất tích cực lời khuyến cáo của ông:

"Đã qua rồi thời kỳ của văn học sử thi đầy chất trữ *tình cách mạng trong chiến tranh mà mười năm qua văn học sau chiến tranh vẫn còn trôi tiếp theo quán tính. Phải hình thành cho được ngôn ngữ mới để nói về hiện thực mới vô cùng phức tạp của xã hội và con người"*

Ừ thì cứ đăng những bài viết về mặt trái của xã hội như "Đêm ấy *đêm gì", "Người đàn bà quỳ", nhưng sao cứ đòi hình thành cho* được "ngôn ngữ mới" và sự thực trong những tiểu tướng đệ tử của văn học đổi mới mà Nguyên Ngọc "phong thần" nào đã ai có được "ngôn ngữ mới"?

Ừ thì cứ tha hồ viết về những thối tha của xã hội nhưng sao lại đòi loại bỏ cả một thể loại "văn học sử thi đầy chất trữ tình *cách mạng"? Nếu* viết "sử thi" mà chưa hay thì là lỗi của nhà văn và những kẻ chuyên "bịt vòi" tìm tòi sáng tạo chứ đâu phải tại thể loại? Nói như ông Nguyên Ngọc chẳng hoá ra đề tài chiến tranh chưa có thành tựu lớn là vì tại thể loại sử thi đầy chất trữ tình cách mạng chứ không phải tại nhà văn ta thiếu bản lĩnh, thiếu tài năng và viết trong khi bị "trói" sao? Nếu không bị trói thì sao Đảng lại phải cởi và đã cởi đến đâu? Còn "Đất nước đứng lên" một truyện anh hùng người thực việc thực được "bốc lên" thành sử thi cho tác giả của nó ăn lộc cả một đời thì ông Nguyên Ngọc nghĩ sao?

Tuy nhiên nội dung muốn trao đổi thẳng thắn với ông Nguyên Ngọc lại là những nhận định về "tiểu thuyết thời kỳ đổi mới" của ông. Ông cho rằng khi kết thúc "nền văn học sử thi chủ yếu ca ngợi và *động viên cổ vũ"* thì "văn học tìm tới với thể loại phóng sự bị bỏ quên từ *lâu, ngẫm ra là một bước đi thông minh. Nhà văn lúc này cần làm nhà báo trước đã". Thực ra* "phóng sự" không hề "bị bỏ quên từ lâu", trong chiến tranh, do yêu cầu tuyên truyền kịp thời, một loạt ký, phóng sự đã xuất hiện nóng hổi như bánh

mì mới ra lò: "Ký Hoà Vang" của Nguyễn Khải, "Người mẹ *cầm súng"* của Nguyễn Thi, "Sống như anh" của Trần Đình Vân. Sau khi gán cái "nghiệp vụ thông tấn cho nhà văn" ông Nguyên Ngọc hồ đồ đi tới nhận định:

"Phân tích giai đoạn rộ lên của tiểu thuyết, có thể *thấy tiểu thuyết lần này nổi rõ một số đặc điểm: đây có thể gọi là những tiểu thuyết phóng sự, một kiểu phóng sự kéo dài, thường dựa ngay vào những vụ việc xã hội có thật và còn nóng hổi, còn rất đạm chất báo chí, thành phần hư cấu không nhiều và thường công khai nặng tính chính luận"*

Để minh hoạ cho quan điểm "tiểu thuyết phóng sự" của mình ông khen Cù Lao Tràm vì tác giả đã "trực tiếp lên tiếng về *một vấn đề nóng bỏng đang được tranh cãi trong việc quản lý nông nghiệp"*. ô hay, ông bàn về "tiểu thuyết" hay "quản lý kinh tế"? Người tự xưng là "dũng cảm đổi mới" lại đề cao thứ văn chương "trực tiếp lên tiếng về *một vấn đề nóng bỏng trong quản lý nông nghiệp" như thế ư? Rồi ông nhắc* tới "Mảnh đất *lắm người nhiều ma" của Nguyễn Khắc Trường mà ông cho là* "một *trong những tiểu thuyết hay nhất trong giai đoạn này", vì những "hiểu biết tuyệt vời về thực trạng nông thôn vùng châu thổ sông Hồng", kế đến điểm danh* "Thời xa vắng" của Lê Lựu, "Bến không chồng" của Dương Hướng, ông Nguyên Ngọc kết luận chắc nịch:

" Đôi ba tiểu thuyết đã chớm động chạm đến vết *thương xã hội đó, nhưng nhìn chung còn lẻ tẻ, mờ nhạt. Sức khái quát xã hội của tiểu thuyết quả thật còn rất yếu"*

Có thực là để thoát ra khỏi nền "văn học thuần ca ngợi", "văn học sử thi" nhà văn phải chuyển sang viết phóng sự không? Nhận định của ông Nguyên Ngọc có thể hoàn toàn đúng với một bộ phận các nhà văn chuyên viết về chiến tranh, chuyển sang hoà bình cởi bỏ áo lính để khoác lên người chiếc áo ký giả thì quả thực tiểu thuyết của họ còn mờ nhạt, sức khái quát xã hội của tiểu thuyết quả thật còn yếu thật.

Thế nhưng, sự thực ngay từ "đêm trước của đổi mới", đã xuất hiện những tiểu thuyết phản ánh được những bức bối bế tắc của con người sau chiến tranh, mang đậm ý nghĩa khái quát xã hội chứ chẳng phải là "tiểu thuyết phóng sự" như ông Nguyên Ngọc nhận định. Từ những năm 1983-1986 thỉnh thoảng đã rộ lên những cuốn như "Lửa lạnh" tiểu thuyết của Nhật Tuấn, cuốn sách vừa ra đã bị nhà phê bình Lê Quang Trang phang cho một bài trên báo Nhân Dân về tội mang lại "ngọn lửa lạnh" cho thanh niên, và được nhà văn Nguyễn Mộng Giác coi là cuốn truyện trong nước hay nhất ông được đọc vào thời đó. Và tới giai đoạn ngắn ngủi 1986-1990,

văn học được "cởi trói", hàng loạt các tiểu thuyết giá trị xuất hiện. Đó là sự thực hiển nhiên đến "người ngoài" như nhà văn Hoàng Khởi Phong cũng phải thừa nhận:

"Khi ông Nguyễn Văn Linh tuyên bố cởi trói cho văn nghệ vào năm 1986, ngay lập tức một loạt tác phẩm giá trị xuất hiện trong nhiều bộ môn. Kịch với Lưu Quang Vũ. Điện ảnh với Trần Văn Thuỷ. Thơ với Nguyễn Duy, Trần Vàng Sao... Ký với Phùng Gia Lộc, Nguyễn Hồi Thủ. Truyện ngắn với Nguyễn Huy Thiệp, Tạ Duy Anh. Truyện dài với Dương Thu Hương, Trần Mạnh Hảo, Bảo Ninh, Ma Văn Kháng, Nguyễn Mạnh Tuấn, Lê Đạt, Nhật Tuấn... Giai đoạn 87-91 có thể coi là thời kỳ chói lọi nhất của tiểu thuyết. Công tâm mà nói chưa có thời điểm nào văn học Việt Nam, trong một giai đoạn ngắn ngủi có nhiều thành tựu như thế."

Những cuốn xuất hiện trong vài năm "cởi trói" ngắn ngủi đó có thể kể những cuốn còn lại với thời gian như "Đám cưới không *giá thú" của* Ma Văn Kháng, " Ngoài khơi miền đất hứa" của Nguyễn Quang Thân, "Thiên *đường mù" của Dương Thu Hương, "Những mảnh đời đen trắng"* của Nguyễn Quang Lập và "Đi về nơi hoang dã" của Nhật Tuấn. Có thể coi đây là một cuốn tiểu thuyết có giá trị về ngôn ngữ, xây dựng nhân vật và chủ đề, một thông điệp rất mới mà tác giả Nhật Tuấn đã dũng cảm (trong tình hình những năm nó ra đời) gửi tới độc giả. Nó mang trọn vẹn một tinh thần đổi mới cả nội dung lẫn hình thức. Và người đọc cũng không quên tâm huyết và những cố gắng tìm tòi của Nguyễn Minh Châu, một nhà văn luôn trăn trở tìm hướng đi mới, nội dung mới và cách thể hiện mới cho tiểu thuyết thời đó. Nếu còn một chút trung thực trong đánh giá "Một giai *đoạn sôi động của văn xuôi trong thời kỳ đổi mới", hẳn ông Nguyên Ngọc đã* không nhận xét tiểu thuyết thời kỳ đổi mới nặng về phóng sự, mờ nhạt và thiếu khái quát hoá xã hội.

Tiếc thay những cuốn làm nên diện mạo văn chương thời kỳ đổi mới như trên hoàn toàn nằm ngoài ô vùng phủ sóng của Nguyên Ngọc, không được ông nhắc tới nửa chữ. Người ta không hiểu được rằng đó là do ông chưa đọc hoặc vì một lý do gì đó ngoài văn chương nên ông ngó lơ.

Đáng lẽ trong tình hình tương đối cởi mở hôm nay, nếu công tâm và công bằng, hơn nữa, nếu có can đảm tối thiểu, ông Nguyên Ngọc đã có góp tiếng nói định lại các giá trị đã bị cố tình quẳng vào im lặng một cách bất công ấy. Nhưng ông Nguyên Ngọc đã không làm thế. ông đã "không dám" làm thế vì ông vẫn sợ cái gì đó, sự ai đó khi ông bênh vực những cuốn sách hoặc nhắc tên những tác giả "cấm kỵ" như Dương Thu Hương. Xem ra ông

vẫn còn hy vọng vào sự nghĩ lại của "bề trên" kiểu Đặng Tiểu Bình ba lần vào ra Trung Nam Hải và ông cũng chẳng can đảm hay công tâm hơn những "nhà" phê bình quan phương. Còn nữa, một điều ta thấy rất rõ, sở dĩ ông quên các tác giả văn học đổi mới có thật thời đó, kể cả Nguyễn Minh Châu là bởi vì họ không thuộc "phe ta". Những người ông đề cao thường là "phe ta", là "đệ tử", là những người do ông tự nhận mình "phát hiện" kiểu như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài.

Thật ra, đổi mới trong văn học là giấc mơ da diết trong nhiều thập niên, của nhiều thế hệ nhà văn. Giấc mơ đó chập chờn trong mỗi chữ và từ rất lâu, từ trước cả khi ông Nguyên Ngọc cặm cụi viết truyện người thật việc thật Đất nước đứng lên, trước cả khi ông Nguyên Ngọc đánh xe đi đánh Nhân văn giai phẩm, những người đổi mới từ rất sớm. Những tìm tòi, trăn trở thầm lặng ấy đã bị che khuất, bị "phạt", bị ém nhẹm nhưng không lúc nào các nhà văn Việt Nam ngừng mơ ước. Có người thành công, có người không. Nhưng khi được "cởi trói" sức mạnh của lương tâm nhà văn ấy đã bùng lên và đưa lại những thành tựu, đâu phải vì có một ông tổng biên tập "nhanh nhạy", biết tận dụng thời cơ mới có đổi mới. Ta đừng quên rằng ông Nguyên Ngọc vốn là những người "trói" chứ không phải "cởi trói", ngay cả sau khi mất chức TBT báo Văn Nghệ cho đến đại hội nhà văn lần thứ V không được anh em bầu lại vào chấp hành, chưa bao giờ ông không có một cái chức để "nhận định", "khen ngợi" và "phê phán", ban phát ân huệ cho "phe ta". Gần như một đời ông luôn bay liệng trên số phận các nhà văn chỉ biết có viết. Họ luôn chịu trận vì những gì mình viết. Còn ông, luôn lượn lờ trên đầu họ như một con chim cắt, khi có chức thì vênh vang, lúc bị mất chức thì "giỗi", đóng vai bất mãn và con chim cắt ấy có những cú lao mình xuống rất chuyên nghiệp khi thấy có mồi béo bở cho danh tiếng có thể ghi nó vào sử sách về sau.

Không ai không công nhận Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thi Hoài và một số các nhà văn khác đã có tác phẩm đáng kể trong thời kỳ đổi mới như ông Nguyên Ngọc đã nhắc tới. Nhưng không chỉ có họ. Một số bạn đọc cũng đã có kinh nghiệm trong việc định giá tác phẩm của ông Nguyên Ngọc như trước đây ông kéo tuốt nhà văn Anh Động ở Minh Hải, nhà văn Nguyễn Trọng Tín ở Cà Mâu...lên mây xanh không thua gì ngày nay sau khi đi Pháp về ông tâng bốc Mai Ninh, Bùi Hoàng Vy...ở miền Nam ra ông khen Nguyễn Ngọc Tư, Nguyễn Ngọc Thuần hay nâng cuốn Lạc Rừng của đệ tử Trung Trung Đỉnh lên hàng Káp-ka trên báo Tia Sáng...Những đánh giá của ông xác thực tới đâu chắc thời gian sẽ là một kiểm chứng chính xác nhất. Chỉ

e cái nhìn phiến diện, thiếu công tâm và sòng phẳng của ông mang "thuyết giảng" ở nước ngoài sẽ gây ngộ nhận về văn học Việt Nam thời đổi mới. Thực ra văn chương không phụ thuộc vào sự gây nhiễu của những người dùng nó để mưu cầu riêng tư, các nhà văn không vụ danh không vụ lợi vẫn đang âm thầm ngồi trước trang giấy trắng để văn chương duy trì được một trong những bản thể của nó là tiếng nói của lương tri dân tộc. Thật chẳng hay ho gì khi phải tách bạch công trạng, thật ra đó chỉ là sự thật, những bằng cứ lịch sử mà mỗi người có lương tri cần biết để tiếp tục sống và sáng tạo mà thôi. Xin kết thúc bài báo bất đắc dĩ này bằng những lời có cánh sau đây của Albert Camus: "Những tư tưởng *lớn, như người ta vẫn nói, đến trong thế giới này trên đôi chân của chim bồ câu. Nếu như chúng ta chịu lắng nghe, lúc đó chúng ta có thể nghe được, giữa những tiếng ồn ào của các vương quốc và quốc gia, thoảng qua như một tiếng vỗ cánh, cái cựa mình nhộn nhịp của đời sống và hy vọng. Những người này cho rằng niềm hy vọng đó được đặt trên vai một dân tộc, những người khác lại nghĩ, chỉ trên vai một con người. Trái lại với họ, tôi tin rằng, niềm hy vọng đó được khởi xướng, khêu gợi và duy trì bởi hàng triệu con người cô đơn mà hành động và tác phẩm của họ mỗi ngày từ chối sự ngăn cách biên giới quốc gia và những biểu hiện bề ngoài thô bạo của lịch sử, đã làm sáng rỡ lên trong từng giây phút cái sự thật thường xuyên bị đe dọa mà mỗi con người, luôn nâng lên trên những khổ đau và niềm vui sướng của mình"* Chúng tôi muốn nói thêm, thưa ông Nguyên Ngọc, xin ông đừng buồn và giận, niềm hy vọng ấy của sáng tạo văn học chúng ta chưa bao giờ và sẽ không bao giờ đặt trên đôi vai ông!

Trần Kinh Bắc

"Les grandes idés, on l'a dit, viennent dans le monde sur les pattes de colombe. Peut-être alors, si nous prêtions l'oreille, entendrions-nous, au milieu du vacarne des impires et des nations, comme un faible bruit d'ailes, le doux remue-ménage de la vie et de l'espoir. Les uns diront que cet espoir est porté par un peuple, d'autres par un homme. Je croix qu'il est au contraire suscité, ranimé, entretenu, par des millions de solitaires dont les actions et les oeuvres, chaque jour, nient les frontières et les plus grosières apprences de l'histoire, pour faire resplendir fugitivement la vérité toujours menacée que chacun, sur les souffrances et sur ses joies, élève pour toujours." (Discours de Suède - 1957)

NHẬT TIẾN

phong trào nhân văn giai phẩm và giải thưởng nhà nước: nhìn dưới góc cạnh người đọc

Tôi được biết tới bốn chữ Nhân Văn Giai Phẩm ngay từ cuối thập niên 50, khi Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa cho phát hành cuốn Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc (Sài Gòn – 1959) của học giả Hoàng Văn Chí, người cũng là Trưởng ban biên tập của Mặt Trận này. Kể từ năm 1954, sau hơn bốn năm bị hoàn toàn xa lìa mọi thứ tin tức của miền Bắc, tác phẩm kể trên đã được hầu hết giới văn nghệ ở miền Nam đón nhận nồng nhiệt, hầu như ai cũng đọc, ai cũng có thể ghi gói một đôi điều có thể kể lại về biến cố văn học này. Hơn thế nữa, nhiều đoạn thơ, văn của văn nghệ sĩ miền Bắc tham gia phong trào này cũng đã được giới văn nghệ trẻ chúng tôi thời đó truyền tụng, nhắc nhở, và trong lòng mỗi người không khỏi dấy lên nỗi niềm ngậm ngùi, xót xa, có khi cả căm giận. Xin nhắc lại đây vài đoạn như những kỷ niệm sâu đậm của thế hệ chúng tôi vì mỗi khi tụ họp nhau bàn tán chuyện văn nghệ, đề tài Phong Trào Nhân Văn Giai Phẩm thường hay được nhắc tới:

Làm sao cũng chẳng làm sao
Dẫu có thế nào cũng chẳng làm chi,
Làm chi cũng chẳng làm chi
Dẫu có "việc gì" cũng chẳng làm sao
(Phan Khôi)

(Vào thời ấy, các văn nghệ sĩ sáng ra cứ hỏi nhau: "tao có *việc gì* không?" nghĩa là "tao có *bị* gì không?")

Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi
Càng sống càng tôi
Càng tôi càng bé lại
(Lê Đạt)

("Tôi" vôi là đổ nước vào cục đá vôi. Nhưng càng "tôi", miệng bình vôi càng bị vôi làm cho bé lại)

Tôi ở phố Sinh Từ
Những ngày ấy bao nhiêu thương xót
Tôi bước đi
không thấy phố
không thấy nhà
Chỉ thấy mưa sa
Trên mầu cờ đỏ
(Trần Dần)

Người làm xiếc đi dây rất khó
Nhưng chưa khó bằng làm nhà văn
Đi trọn đời trên con đường chân thật
Yêu ai cứ bảo là yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét
Dù ai ngon ngọt nuông chiều
Cũng không nói yêu thành ghét
Dù ai cầm dao dọa giết
Cũng không nói ghét thành yêu
Tôi cũng muốn làm nhà văn chân thật
chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao viết văn lên đá
(Phùng Quán)

v.v...

Dưới mắt tôi, và có thể là với hầu hết anh chị em văn nghệ sĩ miền Nam đồng lứa với tôi, những Phan Khôi, Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt, Hoàng Cầm... đều là những mẫu cầm bút hào hùng, dũng cảm, võ khí trong tay chỉ có ngòi bút và tâm huyết của mình mà dám đứng lên đương đầu với cả một guồng máy đang ra sức thi hành một chế độ mệnh danh là "chuyên chính vô sản".

Mấy chữ "chuyên chính vô sản" này, vào thời điểm đó chưa gây trong đầu óc tôi một ấn tượng sâu sắc nào. Nhưng kể từ sau năm 1975, khi có dịp tham gia sinh hoạt vào đời sống xã hội, tôi mới thấy thấm thía những

đoạn thơ văn mà mình đã có dịp đọc từ hơn hai chục năm trước đó. Thí dụ như:

Giết, giết nữa, bàn tay không phút nghỉ
Cho ruộng đồng lúa tốt, thuế mau xong
Cho Đảng bền lâu, cùng rập bước chung lòng
Thờ Mao chủ tịch, thờ Sít-ta-lin... bất diệt...
(Tố Hữu)

Anh em ơi! Quyết chung lòng
Đấu tranh tiêu diệt tàn hung, tử thù
Địa hào, đối lập ra tro
Lưng chừng phản động đến giờ tan xương
Thắp đuốc cho sáng khắp đường
Thắp đuốc cho sáng đình làng đêm nay
Lôi cổ bọn nó ra đây
Bắt quỳ gục xuống, đọa đầy chết thôi...
(Xuân Diệu)

Đánh giá nội dung những bài thơ kiểu này, thật không có từ ngữ nào khác hơn là "sắt máu". Cho nên, khi dũng cảm đứng lên giữa khung cảnh sặc mùi sắt máu như thế, những văn nghệ sĩ tham gia phong trào Nhân Văn Giai Phẩm không thể không là những anh hùng.

Rồi thời gian trôi qua hàng nhiều thập kỷ. Chế độ toàn trị ở Việt Nam cũng đã có nhiều thay đổi. Trong khung cảnh cả nước rũ bỏ thời kỳ bao cấp khắc nghiệt để tiến vào nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN, thì dư âm của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm cứ ngày một mờ nhạt, tội ác do những tên tuổi như Trường Chinh, Tố Hữu, Xuân Diệu v.v... từng gây đau khổ, khốn cùng cho biết bao nhiêu gia đình... mặc nhiên coi như xí xóa. Những con người vì tự do cầm bút như Phan Khôi, Phùng Cung, Trần Dần, Phùng Quán... và gần đây nhất là Nguyễn Hữu Đang thì cứ theo nhau qua đời trong âm thầm, lặng lẽ.

Tình trạng như thế, nếu cứ kéo dài thì kể như Đảng CSVN vẫn còn mắc với riêng văn nghệ sĩ miền Bắc và những độc giả của họ một món nợ. Món nợ tinh thần vì đã vùi giập và triệt tiêu biết bao nhiêu tài hoa văn chương của đất nước. Món nợ ấy ai đứng ra đòi, bao giờ đòi và đòi cách nào thì theo sự nổi trôi của vận nước, nó chỉ mặc nhiên coi như xếp chung vào cùng hàng ngũ những món nợ tinh thần khác, nhiều khi to hơn, nặng

hơn, liên hệ đến nhiều tầng lớp con người hơn.

Bất chợt, ngày 13 tháng Hai 2007, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết ra quyết định tặng "*Giải Thưởng Nhà Nước cho các tác giả có tác phẩm hay công trình văn học nghệ thuật giá trị cao, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc* ". Bốn người thuộc nhóm Nhân Văn Giai Phẩm nằm trong danh sách được giải là Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt và Hoàng Cầm. Hai ông Trần Dần và Phùng Quán thì đã mất, còn lại hai ông kia thì đều tỏ ra hoan hỉ nhận giải, trị giá một bằng khen và 60 triệu đồng tiền Việt.

Theo nguồn tin hành lang thì việc quyết định trao giải cho bốn người kể trên là một quyết định đơn phương của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, không có sự thông qua của Bộ Chính Trị. Điều này đúng hay sai, kể ra cũng khó kiểm chứng mà cũng chẳng cần thiết phải kiểm chứng vì đó là chuyện nội bộ của giới lãnh đạo ở Việt Nam hiện nay. Vấn đề chính là khi đem so sánh thái độ của giới cầm quyền đối với phong trào Nhân Văn Giai Phẩm từ trước tới nay, ta thấy việc trao giải thưởng là một bước tiến hơn hẳn những thời kỳ trước.

Tiến hơn hẳn là vì "cấp độ ứng xử" với những nhân sự liên hệ tới Nhân Văn Giai Phẩm đã ngày một bao dung hơn và nay thì sự bao dung đã lên tới đỉnh điểm, theo tiến trình có thể liệt kê đại khái như sau "Đàn áp, bắt bớ, tù đầy, cho đi lao động cải tạo - sau đó cho về nhưng không cho cầm bút trở lại - rồi tới mức trả lại hộ tịch hội viên Hội Nhà Văn, cho công ăn việc làm hay cho lãnh lương hưu - và nay thì trao Giải Nhà Nước cho bốn nhân vật tiêu biểu của phong trào này".

Tuy nhiên kể từ giai đoạn cho các đương sự trở về từ những nông trường lao động hay nhà tù đến khi tuyên bố trao giải, ta vẫn thấy có một điểm chung rất rõ rệt. Đó là biến cố Nhân Văn Giai Phẩm với nhiều cuộc đời tan nát, đau thương đầy bi thảm vẫn bị nhấn chìm và không được ai nhắc tới.

Khi nhận tin được giải, nhà thơ Lê Đạt đã tiết lộ với phóng viên VNN rằng ông Đỗ Chu (một thành viên của Hội Đồng Giải Thưởng Chuyên Ngành Văn Học) có phát biểu là: "*Có thể cho đây là lời xin lỗi của anh em đối với các anh* ".

Có thực rằng việc trao giải đã là một lời xin lỗi?

Điều này chưa được minh bạch vì nội dung của bản công bố trao giải không hề nhắc tới mấy chữ Nhân Văn Giai Phẩm. Thậm chí trong tang lễ nhà văn hóa Nguyễn Hữu Đang, giữa lúc thân nhân, bạn bè đau thương tiễn biệt người quá cố đến nơi an nghỉ cuối cùng, thì đại diện Nhà nước vẫn còn thù dai khi nói trước linh cữu "*mặc dù anh đã mắc phải sai lầm*...".

Thế thì việc trao giải là "Xin lỗi" hay là "Tha thứ lỗi lầm của các anh?"

Câu trả lời tùy theo quan điểm chính trị của mỗi cá nhân, nhưng những người đã nhắm mắt lìa đời, vốn từng mang khẩu khí như: "*Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi, sét nổ trên đầu không xô tôi ngã. Bút giấy tôi ai cướp giật đi. Tôi sẽ dùng dao viết văn lên đá*" thì việc trao giải này có làm cho họ được ngậm cười nơi chín suối?

Đó là ta chưa mở rộng thêm vấn đề "*người cầm bút đối xử với chính người cầm bút*", ngoài sự đối xử của giới lãnh đạo với phong trào Nhân Văn Giai Phẩm.

Nhờ nỗ lực bền bỉ của nhóm chủ trương mạng lưới toàn cầu *talawas* , mà hầu như toàn bộ hồ sơ về Nhân Văn Giai Phẩm đã được phơi bầy ra ánh sáng. Người đọc vì thế có cơ hội nhìn sâu vào đủ mọi khía cạnh của vấn đề, trong đó một phần không kém nổi bật là những bài viết không phải của giới lãnh đạo, mà của chính giới cầm bút tố cáo, mạt sát nhau. Xin tạm trích vài đoạn:

Cũng như những loại vi trùng kinh niên quen chống đỡ với các loại thuốc sát hại chúng, bệnh cá nhân vô chính phủ trong con người Lê Đạt ngày càng tinh vi, "khôn ngoan", luôn tìm cách lẩn tránh hoặc ngụy trang dưới hình thức này hay hình thức nọ để lừa phỉnh mọi người. Dán một cái nhãn hiệu "yêu thương nhân dân, yêu thương giai cấp", thơ văn của Lê Đạt đã bộc lộ rõ rệt tư tưởng của một kẻ khinh quần chúng, muốn tỏ ra mình tài giỏi, có khả năng lãnh đạo quần chúng mà không được Đảng tin dùng.

Xuân Hoàng

Sự giảng dạy của Trần Đức Thảo giống như một thứ thuốc phiện, nó làm giảm sút, thậm chí tiêu diệt nhuệ khí, nhiệt tình và lòng tin của nhiều sinh viên, phát triển cái "chất" hoài nghi trong con người cũ của một số sinh viên.

Khắc Thành

Trần Dần đã nấp dưới chiêu bài "chống công thức", "đi tìm cái mới", chỉ huy cái bào thai Nhân Văn Giai Phẩm trong quân đội, kéo bè kéo cánh đả kích lãnh đạo và tụ tập nhau để ra cái gọi là "chính sách về văn nghệ trong quân đội", công khai và trắng trợn đòi "văn nghệ phải độc lập với chính trị", "trả quyền lãnh đạo văn nghệ cho văn nghệ sĩ".

Huy Vân

Bọn thù địch của chế độ giật quả mìn phá hoại đầy hơi xú uế: Nhân Văn số 1 ra đời, Dần khi đó vẫn còn ở bộ đội, gian ngoan lúc đầu còn làm ra vẻ đứng ngoài. Nhưng chính Dần đã thông qua bài "Con người Trần Dần" của Hoàng Cầm viết. Báo ra bị quần chúng phản đối. Biết khó khăn, trước số 2 Nhân Văn, Dần bảo Lê Đạt bằng một câu rất phản động: "Nhảy vào đi! Mày làm như Các Mác với Ba-lê công xã ấy (!) Biết là thất bại, cũng vào mà giảm bớt thất bại đi!". Nhân Văn ra số 3, Dần cùng vợ mang báo đi bán, coi như một "nghĩa cử". Lúc này, thấy không cần ném đá giấu tay nữa, Dần ra mặt hoạt động, nhảy đến họp Nhân Văn, nhảy đến nhà in chữa bài. Quần chúng ngày càng phẫn nộ. Biết Nhân Văn sắp phải đóng cửa, Dần chủ trương "đánh vớt vài đòn". Dần ném vào số 4 bài "Không có lý gì không tán thành trăm hoa đua nở" đòi Đảng phải để cho bọn Dần được tự do đưa ra quần chúng những sáng tác chống Đảng, chống chế độ, chống nhân dân. Và Dần ném vào số 6 giấy chết một bản dịch về hội họa Ba Lan nhằm nói "Đảng lãnh đạo nghệ thuật là đưa đến bế tắc nghệ thuật".

Hữu Mai

Phan Khôi ăn lương thân sĩ, cơm rượu ngày hai bữa, làm "thơ luân lưu" chửi Đảng, chửi chế độ. Trần Dần, Hoàng Cầm, Lê Đạt cuộn khúc trong các tổ chức văn học, rèn một loạt "dao hai lưỡi", nung nấu chí phục thù, khiêu khích, chia rẽ, đánh kéo những phần tử yếu bóng vía. Trong tình hình nghiêm trọng ấy, đáng nhẽ chúng ta phải nêu khẩu hiệu: "Quét sạch tư tưởng thù địch của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm" thì có người lại kêu gọi: "Sáng tác trước hết, sáng tác trên hết, lấy sáng tác mà đấu sáng tác".

Đảng nói: "Cách mạng vô sản phải do Liên Xô đứng đầu, lãnh đạo". Họ nói: "Sùng bái, đầu óc nô lệ, ta theo con đường của ta". Nhưng khi giai cấp tư sản phát ngôn: phải chiếu cố tư sản, phải để các xu hướng nghệ thuật tự do phát triển, không nên quá tin ở Liên Xô, thì nhất nhất họ đều khen: - đúng, hay, phải, ý kiến độc đáo! - Thế nghĩa là gì? Đảng là một tập thể sáng suốt nhất bảo họ, họ không nghe, nhưng khi bọn tư sản là giai cấp phản động, thối nát (trên lý luận họ cũng biết như thế) bảo họ những điều rất nghịch tai thì họ tin ngay lập tức, không hoài nghi một chút nào. Chẳng qua cái tâm của họ vẫn là cái tâm tư sản.

Nguyễn Khải

Nguyễn Hữu Đang tập hợp được những người trong nhóm Giai Phẩm trước, và cho tờ báo Nhân Văn ra đời. Cái con người nặng trĩu đầu óc địa

vị, lúc nào cũng huênh hoang, muốn được nhiều người chiêm ngưỡng đó đã tính toán khôn khéo không kém một gian thương đầu cơ hàng lậu thuế. Hắn lẩn mình và rút vào bí mật! Suốt bốn số báo đầu, người ta không thấy một bài nào ký tên Nguyễn Hữu Đang! Và cũng cái con người suốt đời chạy theo danh lợi riêng, suốt đời mơ ước địa vị đó, đã sẵn sàng nêu danh Phan Khôi làm chủ nhiệm và Trần Duy là thư ký tòa soạn, chỉ vì cái khôn khéo giảo quyệt của nó.

Mạnh Phú Tư

Nhưng cũng chính vì vậy mà Nguyễn Hữu Đang rất thích hợp với vai trò chỉ huy của hắn trong nhóm phá hoại Nhân Văn Giai Phẩm, vì phương pháp hành động của bọn phiến động này chủ yếu là gây chia rẽ nội bộ, lừa bịp dư luận, phỉnh phờ quần chúng để đi đến âm mưu rối loạn bằng cách làm áp lực trong và ngoài tổ chức...

Toàn bộ hoạt động phá hoại của bọn đó đều mang dấu tích rõ rệt của bàn tay Nguyễn Hữu Đang.

Như Phong

Một đồng chí văn nghệ sĩ Nam Bộ đã kể lại cho chúng tôi nghe câu chuyện sau đây. Một hôm, bọn Mỹ-Diệm đem báo Nhân Văn ra dán ở một đầu phố Sài Gòn nhằm dụng ý để cho đồng bào miền Nam đọc, "biết tình hình Việt Cộng ở miền Bắc đen tối như thế nào!" Một chị đứng đọc hồi lâu rồi không giữ nổi căm giận, chị giơ tay xé tan tờ Nhân Văn trước mặt chị. Một phát súng của một tên lính Mỹ-Diệm lập tức xuyên qua lưng chị, và chị đã gục xuống. Máu từ ngực chị đã thấm đỏ những trang báo Nhân Văn. Đồng chí kể xong, nói: "Tội ác ấy, đồng bào miền Nam không bao giờ quên được!".

Từ Bích Hoàng

(ngưng trích)

Có thể nói, vào thời điểm ấy đã có cả một trận bão các bài viết mạ lỵ, vu khống, xuyên tạc, tố giác với công an, mật vụ v.v... nhắm vào những ngòi bút của Nhân Văn Giai Phẩm. Giấy trắng mực đen còn đó. Độc giả theo dõi diễn tiến của phong trào này đã được nhồi nhét đủ thứ luận điệu kiểu đó. Thế mà cả một đội ngũ những kẻ cầm bút su thời như thế, hỏi đã có ai lên tiếng ngỏ lấy một lời ăn năn, tạ lỗi về những điều mình đã viết,

ngoại trừ một cây bút duy nhất, nhà văn Bửu Tiến đã công khai ngỏ lời tạ lỗi tại Đại Hội 4 Nhà Văn Việt Nam về sự ông đã đánh vào nhóm Nhân Văn Giai Phẩm để bây giờ mối ân hận ấy có mang xuống tuyền dài cũng chưa chắc đã nguôi.

Như vậy, vấn đề của Nhân Văn Giai Phẩm chẳng những đòi hỏi giới lãnh đạo CSVN một lời xin lỗi công khai, minh bạch mà ngay đến cả những ai đã từng mạ lỵ, vu khống Nhân Văn Giai Phẩm mà hiện nay vẫn còn đang sống thì cũng nên bầy tỏ thái độ của mình. Sự im lặng sau ngần ấy năm vừa có thể khiến lương tâm không được thanh thản mà nó còn bôi một vết nhơ lên sự nghiệp cầm bút của mỗi người. Bởi vì không ai có thể bôi xóa được lịch sử, nhất là trong lãnh vực văn chương.

Nói tóm lại, theo tôi, trong cương vị một người đọc vốn từng theo dõi những diễn tiến của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm thì không thể chỉ có một cái "Giải Nhà Nước" là có thể ai nấy hùa nhau xí xóa được hết.

Khi có tin mình được trao giải, hai ông Lê Đạt và Hoàng Cầm đã hoan hỉ chấp nhận. Đó là sự tự do chọn lựa của các ông. Ông Lê Đạt cho rằng "*đây là cử chỉ đẹp, cho dù là muộn, nhưng muộn còn hơn không*". Còn ông Hoàng Cầm thì trả lời với phóng viên báo An Ninh Thủ Đô rằng: "*Tôi buồn thương cho hai bạn Trần Dần và Phùng Quán mất đã lâu không được biết là mình được xem xét lại.* ***Các anh mất đi mà vẫn buồn vì có cái oan chưa giải*** *. Tôi thấy mình may mắn vì trời cho sống đến bây giờ và lại được trao cái giải thưởng này."*

Như thế, với tâm trạng "**cái oan đã được giải**", ta có thể hiểu được tại sao các ông ấy vui mừng khi được trao giải.

Nhưng riêng tôi thì lại lấy làm tiếc cho hai ông về một điều:

"Cho đến cuối đời, các ông có một dịp ngàn vàng để nói thay cho nhiều người bị bách hại, vốn ngày xưa đã có cùng chí hướng với các ông về cuộc đấu tranh cho tự do cầm bút. Phải chi các ông tuyên bố được rằng: Sẵn sàng nhận Giải với điều kiện Đảng CSVN minh bạch công nhận đã sai lầm trong công cuộc đàn áp phong trào Nhân Văn Giai Phẩm."

Như thế, tên tuổi của các ông lại thêm một lần chói sáng và bộ mặt của Nhân Văn Giai Phẩm cũng không bị cái Giải làm cho lu mờ đi!

Nhật Tiến
Cali ngày 4-3-2007

HOÀNG KHỞI PHONG

nhân văn "người và việc"

Nhân dịp Lê Đạt, Hoàng Cầm cho biết sẽ nhận giải thưởng "Nhà Nước" về những cống hiến văn học của những người đã cấu thành vụ án Nhân Văn.

1-

Câu chuyện "Nhân Văn" bắt đầu từ năm 1956, khi miền Bắc vì áp lực của Trung Cộng, mô phỏng cuộc cách mạng xã hội ở Trung Quốc, ông Hồ Chí Minh tuyên bố cho mọi người, mọi nhà được lên tiếng qua khẩu hiệu: "Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh — Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng", thì một số người cầm bút ở miền Bắc gồm: Phan Khôi, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hữu Loan, Trần Dần, Phùng Quán, Văn Cao, Lê Đạt, Phùng Cung, Hoàng Cầm, Trần Lê Văn, Hoàng Tích Linh, Sĩ Ngọc... đã nhân cơ hội này tập họp lại, dựng nên tờ báo Nhân Văn, đồng một lúc nhà thơ Nguyễn Bính tập kết từ Nam ra Bắc một mình một chợ với tờ Trăm Hoa.

Vào thời điểm đó việc chia đôi đất nước qua hiệp định Genève vừa được chẵn tròn hai năm, việc di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam, cũng như đồng bào miền Nam ra tập kết ngoài Bắc vừa hoàn tất vỏn vẹn một năm. Đoàn quân chiến thắng từ chiến khu Việt Bắc trở về tiếp thu Hà Nội, còn đang ngây ngất vì hào quang kháng chiến. Những người nhìn xa lo kiếm cho mình một chỗ ngồi, một chỗ dựa, một căn nhà... thì các văn nghệ sĩ vốn nhiều mơ ước, lại bị kiềm chế quá lâu trong guồng máy của chiến khu trong thời chiến, bây giờ qua lời tuyên bố trăm hoa đua nở của ông Hồ, ai nấy đều thở ra một cái nhẹ nhõm. Những người làm văn nghệ

có thể mơ hồ về tài năng của mình, nhưng họ cũng đủ tinh tế và nhậy cảm để nhìn thấy những điều diễn ra trước mắt, khi một sắc lệnh liên quan đến giới văn nghệ, được phổ biến vào ngày 15-12-1956. Thật ra những người cầm trịch cho guồng máy văn nghệ của nhà nước cũng chỉ phổ biến sắc lệnh này bằng miệng, trong một cuộc họp báo ở Phòng Thông Tin tại phố Tràng Tiền. Sắc lệnh được ban hành bằng miệng này chỉ là nhắc lại một sắc lệnh đã được phổ biến bằng văn bản, vào tháng 10-54, khi Hà Nội mới được tiếp thu sau 100 ngày ngỏ cửa cho dân chúng di cư. Nội dung của sắc lệnh này bao gồm năm điểm:

- Không được chống chính phủ

- Không được xúi giục nhân dân và bộ đội làm loạn

- Không được nói xấu các nước bạn

- Không được tiết lộ bí mật quân sự

- Không được đăng tải các bài vở phương hại đến thuần phong mỹ tục.

Có một cái gì đó bất ổn trong nội dung năm điểm cấm này, đó là chưa kể tới điều cấm thứ ba "không được nói xấu nước bạn" đầy khôi hài, mà lại có nhiều chất nô lệ cũng như phụ thuộc vào những nước nào được gọi là bạn.

Thành thử trước lời tuyên bố "Trăm Hoa Đua Nở" của ông Hồ, những người làm văn nghệ đã từng nằm gai nếm mật trong chiến khu Việt Bắc hiểu được một điều, mà chính cụ Phan Khôi đã thú nhận: Văn nghệ cam chịu phục vụ cho chính trị. Điều mà nhóm Nhân Văn cũng như Trăm Hoa của Nguyễn Bính nhắm tới là mong mỏi chính trị đừng có xen vào chuyên môn của văn nghệ. Câu chuyện Nhân Văn ban đầu khởi đi chỉ giản dị như thế.

Như vậy Nhân Văn, Người và Việc đã khởi đi từ năm 1956, cho tới nay hơn nửa thế kỷ đã qua đi. Việc thì mỗi ngày mỗi đẻ thêm ra, đến độ không một ai có thể kiểm kê được có bao nhiêu sự kiện đã xảy ra liên quan tới hai chữ Nhân Văn? Có bao nhiêu cuốn sách, có bao nhiêu bài viết, có bao nhiêu văn thư, có bao nhiêu chỉ thị bằng chữ và bằng miệng, chĩa mũi dùi vào các thành viên của Nhân Văn. Còn Người nói chung có hai loại: Một là người của chế độ, và loại Người còn lại là những Người hình thành nên nhóm Nhân Văn. Người của chế độ thì cứ lớp này vẫn tuồng, lớp khác tiến ra. Người người lớp lớp tiến lên như tên một tác phẩm của Trần Dần, trong khi đó đạo quân Nhân Văn vỏn vẹn không đầy một Trung Đội. Qua nửa thế kỷ hiện nay chỉ còn lại vài ba người, mà trong đó Nguyễn Hữu Đang chỉ mới nằm xuống chưa đầy hai tuần lễ, thì Lê Đạt và Hoàng Cầm trong

một cuộc phỏng vấn dành cho báo điện tử của nhà nước là Vietnamnet, nhân dịp hai nhà thơ và nhà văn này được trao tặng giải thưởng nhà nước đã cho biết: "*...Đây là một cử chỉ đẹp, cho dù đã muộn. Nhưng muộn còn hơn không...*"

Trước đó, ông Đỗ Chu, một thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành Văn Học, đã phát biểu: "*...Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...*".

Ông Đỗ Chu quả là kiệm lời, không nói Lỗi đó là cái gì, và vì sao mà năm 1988, nghĩa là sau hơn ba chục năm bị trù dập đến độ sống không sống được, chết chẳng chết cho, những người liên quan tới Nhân Văn đã được phục hồi hội tịch Hội Nhà Văn, mặc dù sự phục hồi này theo những người am tường cho biết thì cũng chỉ phục hồi một nửa. Nghĩa là không có văn bản nào xác nhận đã được xóa bỏ các biện pháp kỷ luật, chỉ ngầm cho một số người được vào lại biên chế của nhà nước, với số lương khiêm tốn. Năm 1988 nhiều người trong vụ Nhân Văn còn sống, những tên tuổi làm nên Nhân Văn ngoại trừ Phan Khôi đã mất trước đó nhiều năm, những Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung, Nguyễn Hữu Đang... mặc dù sống như những con ma trơi ngay giữa ban ngày, nhưng vẫn còn hiện diện giữa phố phường Hà Nội. Thế rồi mãi 19 năm sau nữa, năm 2007 mới có giải thưởng của nhà nước dành cho những đóng góp văn học của Hoàng Cầm và Lê Đạt.

Phải chăng nhà nước muốn làm hơn thế nữa, muốn tặng cho nhiều người xứng đáng hơn trong vai trò chủ chốt của nhóm Nhân Văn, nhưng đã vấp phải những cái lưng thật thẳng, những tảng đá hết sức kiên trì như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Phùng Quán... nên vì đó mà mọi việc còn phải chờ cho tới khi những tảng đá kiên trì này đã lăn hết dốc đời. Phải chăng những cái lưng thật thẳng đó đòi hỏi mọi việc phải được minh bạch, như những câu thơ của Phùng Quán, trong bài thơ Lời Mẹ Dặn:

"...Yêu ai cứ bảo ràng yêu
Ghét ai cứ bảo là ghét...
Tôi muốn làm nhà văn chân thật
Chân thật trọn đời
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã
Bút giấy tôi ai cướp giật đi
Tôi sẽ dùng dao khắc văn trên đá."

2-

Là một học sinh khá xuất sắc của ban Toán, cái duyên văn tự đến với tôi vào mùa hè năm 1959. Năm đó tôi học Đệ Tam không phải thi cử, mà lại con nhà nghèo không có phương tiện để đi chơi đây đó. Thú vui duy nhất của tôi trong mùa hè này là coi cọp đá banh, và lên nhà anh cả tôi đọc sách. Lần đầu tiên đến với chữ nghĩa, tôi không hiểu may hay rủi có hai cuốn sách đeo theo tôi suốt đời là cuốn "Giờ thứ 25" của nhà văn Lỗ Ma Ni Constant Virgin Gheorghiu, và cuốn Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc của học giả Hoàng Văn Chí. Dù bất cứ thời gian nào, bất cứ ở đâu nếu tôi có một cái kệ để sách, thì trên cái kệ có hai cuốn sách này, và tôi thường lấy ra đọc lại trong những lúc bị đời bầm dập.

Khi đọc hai cuốn sách này lần đầu, tôi là một học sinh mới 16 tuổi, chưa đủ trí khôn để cảm nhận đầy đủ giá trị văn học của cả hai tác phẩm, song trong lòng tôi là những cơn chấn động mạnh. Có lẽ cái duyên văn tự đến với tôi không phải là những tác phẩm thuần túy văn học, nên vì đó mà đời văn của tôi cũng trải qua, và trả giá khá nhiều cho những suy nghĩ mà tôi bắt được từ trong thơ của Phùng Quán, từ thái độ sống của Trần Dần. Trọn thời trai tráng của tôi, những bài thơ đầu đời được làm rải rác đó đây trên chặng đường quân ngũ, tôi noi dấu theo vết bánh xe mà Trần Dần, Phùng Quán đã từng đi qua.

Với tôi Trần Dần, Phùng Quán là hai cây bút tiêu biểu mà tôi nghĩ: Trong một chế độ như miền Bắc, nếu không sản xuất được những nhà văn như nhóm Nhân Văn, thì số phận của dân chúng ở ngoài đó còn nhiều phần cay đắng hơn. Thỉnh thoảng trong những lúc nhàn rỗi việc quân, nghĩ về văn chương và chữ nghĩa, tôi nghiệm ra một điều: Mặc dù là một sĩ quan của miền Nam, đang tập tễnh cầm bút, tôi gần gũi với các tác giả trong Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc hơn là phần đông các tác giả của miền Nam. Thật ra tôi cũng chẳng có nhiều tác phẩm của họ để đọc, chỉ thấy rằng những người của Nhân Văn dường như đã đứng ở thế bối thủy, tựa lưng vào bờ sông để hành sử tư cách nhà văn của mình, mà trước mặt là cả một đạo quân của guồng máy cai trị đang ầm ầm xốc tới.

Thế rồi đời sống cứ trôi đi, chiến tranh cứ lớn mạnh. Cho tới một đêm cuối tháng Tư năm 75, tôi leo lên con tầu HQ8 của Hải Quân Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, hành lý vỏn vẹn có một bộ quần áo trên người, một bộ trong túi xách tay cùng một cuốn sách duy nhất là cuốn Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc, và trong túi vỏn vẹn có 20 đô la, do mẹ tôi đã vét hết tiền nhà đổi được cho tôi dằn túi mang đi. Cho dù phải sống xa quê hương,

tôi vẫn tin rằng một chế độ có bạo tàn tới đâu chăng nữa, nhưng nếu còn sản xuất được những người cầm bút như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán... thì tôi vẫn có quyền hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ quay về. Thành thử ngoài hành trang gọn nhẹ tôi đã viết ở trên, món hành trang nặng nhất mà tôi mang đi, chính là lòng cảm phục những người đã dựng nên tờ Nhân Văn.

Năm 1995 Phùng Quán mất, trong tay tôi vỏn vẹn chỉ có một cuốn Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc, một cuốn Trăng Hoàng Cung của Phùng Quán, nhưng được in ở hải ngoại (mà tôi nghĩ đây là một tác phẩm không lấy gì làm hay lắm), một bài viết của Phùng Quán về Đoàn Phú Tứ trong số Xuân Văn Học 1995, và một vài bài báo liên quan tới Phùng Quán. Chỉ với một ít tư liệu nhỏ nhoi đó, tôi đã mất mười giờ liền để hoàn tất bài viết "Một vì sao Nhân Văn vừa tắt". Sau khi bài viết được đăng tải trên tờ Hợp Lưu, tôi nhận được thư của bà Vũ Bội Trâm, cám ơn về những tình cảm đặc biệt mà tôi đã dành cho chồng bà.

Sau khi Phùng Quán mất, chẳng bao lâu sau là Văn Cao, kế đó là Trần Dần, và chỉ một thời gian ngắn sau khi Trần Dần nằm xuống, nhà xuất bản Văn Nghệ ở Cali cho phát hành cuốn nhật ký "Ghi" của ông. Nói cho đúng cuốn sách có thể chỉ gồm ghi chú ngắn, về "Người và Việc" đã xảy ra giữa những người cầm trịch chính trị và văn nghệ ở ngoài Bắc, với những Người trong nhóm Nhân Văn. Những trang nhật ký của Trần Dần đã được gia đình chuyển ra ngoại quốc, và được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập.

Vốn trong lòng lúc nào cũng tâm phục với những người của Nhân Văn, cuốn Ghi đến với tôi như là một liều thuốc quá mạnh, với đầy đủ những vị cay, đắng, chua, chát, mặn. Vị nào cũng quá đô, đến độ tôi vốn là người đọc sách nhanh, mà không thể nào đọc nổi cỡ hai chục trang một lần. Cứ đọc độ mươi trang, tôi lại phải ngừng lại, ngẫm nghĩ, mường tượng ra những sự việc và những cảnh đời, những con người mà Trần Dần đã ghi lại. Cảm giác của tôi khi đọc được nửa cuốn Ghi, hệt như một thanh niên mới lớn bị tình phụ. Ngoại trừ Hữu Loan đã bỏ về quê đi thồ xe, Nguyễn Hữu Đang bị bỏ tù, những người còn lại chỉ bị kỷ luật. Có nghĩa là chỉ bị kiểm thảo, đuổi ra khỏi hội nhà văn, rút biên chế, cưỡng bách lao động, học tập, chỉ định nơi cư trú... Chẳng lẽ những tính danh mà có một thời tôi đã coi như là chỉ dấu cho đời văn của mình, những Trần Dần, Phùng Quán, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Cung... lại có lúc cư xử với nhau tệ hại như thế sao?

Để nuốt cho được chén thuốc quá đắng này, tôi viết một bài ngắn đăng tải trên tờ Việt Tide, và cho rằng đó chỉ là những ghi chú nhỏ, như những

nguyên liệu thô, mà chỉ có chính người ghi lại là Trần Dần mới có thể biết rõ cách sử dụng các nguyên liệu thô này như thế nào, để từ một đống ghi chú bầy nhầy đó trở thành một tập tài liệu, hay một tác phẩm.

Trước khi Phùng Quán mất chừng hai năm, một thân hữu của tôi về thăm quê hương, khi trở ra anh mời một số bằng hữu đến ăn một bữa cơm thân mật tại nhà, chỉ cốt khoe anh có giao tình với Văn Cao, là em kết nghĩa của Hoàng Cầm. Anh lục lọi mang ra một cuốn băng video, trong đó có cảnh Hoàng Cầm "hét thơ", anh mang ra những bản photo copy các bài thơ của Hoàng Cầm và của Văn Cao, với những lời đề tặng cực kỳ thân ái. Những thước phim cho tôi thấy có một cái gì đó đầy kịch tính, bởi vì những lời đề tặng cực kỳ thân ái đó được dùng cho bất kỳ ai đến thăm, như một sản phẩm được trao đổi giữa người viết và người đọc, mà chế độ cai trị không cho phép những người viết này được in ấn, xuất bản nên không có sách được bầy bán trong các tiệm sách.

Sau khi Phùng Quán mất độ vài năm, tôi qua Âu Châu lần đầu. Thăm Thế Giang ở Đức, chia với Thế Giang một số câu chuyện liên quan tới Trần Dần, ghé Pháp thăm vợ chồng Trần Vũ, để được nghe người ta bàn ra, tán vào về cách ứng xử của nhà thơ Lê Đạt, một nhân vật trong nhóm Nhân Văn, được nhà nước cho sang Pháp chơi, ngụ tại nhà chị Thụy Khuê, một thân hữu của tạp chí Văn Học. Thành thử trước khi chính thức uống chén thuốc "Ghi" quá đắng của Trần Dần, tôi đã được nếm khai vị một số câu chuyện của một nhân vật Nhân Văn mà tôi đã hằng tâm phục thời trai trẻ.

Chỉ biết rằng theo những câu chuyện mà tôi nghe được, trong thời gian Lê Đạt ở Paris, lúc nào ông cũng ăn mặc như một tu sĩ tại gia, suốt ngày nằm ở trong phòng riêng. Mỗi khi có khách tới viếng, gia chủ phải vào thỉnh ra phòng khách. Đó là chưa kể gia chủ mỗi buổi sáng trước khi đi làm, đã tế nhị để lại một số tiền trên bàn ăn, để đề phòng khách có đi đâu chơi thì có sẵn tiền xe. Suốt một tháng trời ở Paris, hình như Lê Đạt ít khi ra ngoài, và mỗi khi ra ngoài thì đã có người đưa kẻ đón, thế nhưng tiền xe thì mỗi ngày vẫn cứ nhận. Chắc có lẽ nhà thơ cho rằng với những năm tháng bị đầy đọa vì vụ Nhân Văn, người hải ngoại có bổn phận chiều đãi, đền bù và ông có quyền thụ nhận những gì người ta dâng cúng. Ở nước Mỹ cũng có nhiều người vẫn đinh ninh rằng những năm tháng bị cầm tù trong các trại tù cải tạo, là một thứ quyền bất khả tư nghị, và những người đi trước phải có nghĩa vụ nào đó, trách nhiệm nào đó để đền đáp cho những năm tháng bị đọa đầy này.

Khi viết những dòng chữ này, một lần nữa tôi đọc lại cuốn Trăm Hoa

Đua Nở Trên Đất Bắc, đọc thêm cuốn Ba Phút Sự Thật của Phùng Quán mà tôi mới mua trong chuyến về thăm nhà mới đây, tất nhiên tôi cũng đọc lại cuốn Ghi của Trần Dần, nhưng cuốn này tôi chỉ đọc nhẩy cóc mà thôi. Tôi vẫn giữ đầy đủ lòng kính trọng những người đã làm nên Nhân Văn, nhưng chen vào đó là lòng thương cảm vô bờ bến. Lần đầu đọc cuốn "Ghi" tôi bị "sốc", nhưng nhiều năm đã qua đi, cái chết của các ông Nguyễn Hữu Đang, của Đoàn Phú Tứ, của Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần, Phùng Cung... và đời sống của những nhân vật này trong những năm bị sao chổi quét trên đầu, đã khiến cho tôi thấy chén thuốc "Ghi" coi vậy mà rồi tôi cũng nuốt được.

3-

Bản tin được phổ biến trên nhiều báo trong nước cũng như hải ngoại cho tôi biết: Bốn tác giả Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải Thưởng Nhà Nước. Trong số bốn người được nhận giải này có hai người đã nằm xuống là Phùng Quán và Trần Dần, thành thử hai người này không có cơ hội để trả lời cho tờ báo điện tử Vietnamnet. Nhưng nếu Trần Dần và Phùng Quán còn hiện diện trên đời, tôi tin cả hai sẽ làm nhà nước không mấy hài lòng. Hai người còn sống là Hoàng Cầm và Lê Đạt thì mau mắn trả lời sẽ nhận giải thưởng trị giá 60 triệu đồng Việt Nam này.

Trong bản tin của tờ Việt Tide, tôi nhìn thấy ảnh Lê Đạt và Hoàng Cầm tươi cười hả hê. Nếu không được coi cuốn video Hoàng Cầm "hét thơ" mà một thân hữu của tôi, một bác sĩ và là em kết nghĩa của Hoàng Cầm đem qua Mỹ cho coi vào đầu thập niên 90, nếu không được nghe những chuyện kể về nhà thơ Lê Đạt qua thăm bên Pháp, chắc là trong hai lần ghé Hà Nội vào năm 2005 và 2006 để đi một vòng Bắc Việt, tôi đã có dịp gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt. Ít nhất trong hai lần về Hà Nội này, trong hai lần ghé thăm để thắp hương trên bàn thờ Phùng Quán, tôi đã được gợi ý gặp gỡ Hoàng Cầm và Lê Đạt, nhưng không hiểu sao tôi ngần ngừ rồi quả quyết quay về.

Có lẽ dư âm của cuốn "Ghi", của những thước phim Hoàng Cầm hét thơ, và cách hành sử của Lê Đạt ở Paris là những ấn tượng quá mạnh, khiến tôi nghĩ mình nên đứng lại ở một khoảng cách đủ xa, để chiêm ngưỡng các nhân vật này, như tôi đã từng chiêm ngưỡng họ trong thời gian tôi còn ở quân đội. Thái độ mau mắn trả lời "nhận" giải thưởng nhà nước của Hoàng Cầm và Lê Đạt, khiến cho tôi nghĩ nên ghi lại những những gì tôi đã đọc về

cái "Sống" và cái "Chết" của những nhân vật đã tạo nên biến cố Nhân Văn, trước khi có một vài suy nghĩ liên quan tới việc "Nhận" hay "Không Nhận" một giải thưởng được nhà nước trao quá muộn màng sau hơn nửa thế kỷ.

Vì không phải là một bài khảo cứu, tôi chỉ ghi tóm tắt về cuộc đời và cái chết của một vài nhân vật tiêu biểu cho nhóm Nhân Văn gồm: Phan Khôi, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang và một nhân vật còn sống là nhà thơ Hữu Loan. Ngoài ra trong bài viết này, tôi chỉ nêu lên một vài chi tiết nhỏ liên quan tới các tác phẩm của những nhân vật này, bởi vì toàn bộ các sáng tác của nhóm Nhân Văn đã được đăng tải và lưu trữ ở rất nhiều nơi.

Người nằm xuống sớm nhất của nhóm Nhân Văn là cụ Phan Khôi. Ông cũng là đại diện duy nhất của phe cựu học, nguyên là một cậu Tú nho học, sinh năm 1887, và là một nhân vật nổi bật trong buổi giao thời giữa hai nền văn chương Hán Nôm và văn chương Quốc Ngữ. Năm 1907 cụ Phan ra Hà Nội, tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục với cụ Lương Văn Can. Trong Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc của học giả Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959 ở miền Nam, và mới đây trong tác phẩm Nhớ Cha Tôi của bà Phan Thị Mỹ Khanh xuất bản ở Đà Nẵng năm 2001, người đọc biết được một điều cụ Phan là một nhà nho yêu nước, nhưng cụ chẳng những không thích mà còn ghét Cộng Sản, mặc dù con trai cụ là Phan Thao, là một cán bộ cao cấp của Cộng Sản trong Ủy Ban Trung Bộ. Theo Hoàng Văn Chí, cụ lớn tiếng đả kích đường lối sắt máu của Cộng Sản thi hành ở Quảng Nam quê cụ, khi Việt Minh cướp chính quyền ở đây vào năm 1945. Để dàn xếp cho cụ, đích thân Hồ Chí Minh đã viết thư mời cụ ra Hà Nội hợp tác, nhưng kỳ thực là giao cụ cho Phan Bôi là em thúc bá của cụ, và là Trung Ương Ủy Viên Thứ Trưởng Bộ Nội Vụ phụ trách quản thúc.

Trong một bài viết được đăng tải trong cuốn Nhớ Cha Tôi, Thiếu Sơn, một nhân vật sau cụ Phan chừng mười tuổi cho biết: "*Ông (Phan Khôi) có một người con là Phan Thao . Con là một cán bộ ở cấp bực cao . Cha thì ghét Cộng Sản. Chống Cộng nhưng cũng khẳng khái, không thần phục thực dân, không chịu mang tiếng theo giặc. Hai cha con cãi nhau kịch liệt, rồi con không thuyết phục được cha. Nó nói: "Chống Cộng là quyền của cha, nhưng đây là toàn dân kháng chiến. Không lý cha có thể đặt mình dưới sự kiểm soát của giặc".*

Theo học giả Hoàng Văn Chí, cụ Phan Khôi có mặt trong vùng kháng chiến vì hoàn cảnh ép buộc, do đó người ta không lấy làm lạ ngay trong thời kháng chiến cụ đã có những bài thơ ngắn bầy tỏ ý kiến của mình, dùng

tài văn của mình để viết một câu chuyện trong đó cụ gọi một loại cây mà người Bắc gọi là "cây cứt lợn" còn trong Nam gọi là "cây chó đẻ" là "cỏ cộng sản". Để rồi từ "cỏ cộng sản" cụ viết là cụ đã gặp một ông già người Thổ, gọi cái cây này là "cỏ cụ Hồ". Ông già người Thổ đó cho biết: Từ ngày cụ Hồ về lãnh đạo cách mạng, thấy cỏ này mọc rất nhiều, nên người dân địa phương gọi là "cỏ cụ Hồ", vì thứ cỏ này xuất hiện cùng một lúc với cụ Hồ thì gọi là "cỏ cụ Hồ".

Cụ Phan là một cây bút lý luận trụ cột của Nhân Văn Giai Phẩm, mà trong đó bài viết đáng kể nhất là "Phê bình lãnh đạo văn nghệ", truyện ngắn "Ông Năm Chuột", "Ông Bình Vôi", cùng một số thơ. Năm 70 tuổi cụ làm một bài thơ tự trào, trong đó có hai câu:

"...Lên bẩy mươi rồi mẹ nó ơi
Thọ ta, ta chúc lọ phiền ai..."

Bài thơ này tuy không xuất bản, nhưng đã được Nguyễn Công Hoan làm một bài thơ họa lại như sau:

"Nhắn bảo Phan Khôi khốn kiếp ơi
Thọ mi, mi chúc chớ hòng ai
Văn chương! Đù mẹ thằng cha bạc
Tiết tháo! Tiên sư cái mẽ ngoài
Lô-dích, trước cam làm kiếp chó
Nhân Văn, nay lại hít gì voi
Sống dai thêm tuổi, cho thêm nhục
Thêm nhục cơm trời, chẳng thấy gai."

Chỉ cần đọc bài thơ này, đủ hiểu đời sống của cụ Phan Khôi như thế nào, sau khi chế độ ra tay đàn áp nhóm Nhân Văn. Cụ vẫn còn may mắn hơn nhiều người trong nhóm, vì chế độ nể mặt Phan Bôi và Phan Thao là hai cán bộ cao cấp, bản án dành cho cụ Phan Khôi tương đối nhẹ. Cụ không phải chịu đựng những trừng phạt thể xác như Trần Dần, Phùng Quán, Phùng Cung... mà chỉ bị quản thúc tại gia. Cụ mất năm 1959, nghĩa là chỉ ba năm sau khi vụ Nhân Văn Giai Phẩm ra đời. Những người của Hà Nội thời đó cho biết: Trong đám tang của cụ chỉ có lèo tèo vài người thân trong nhà, đẩy một chiếc xe như xe bò chở quan tài cụ ra nghĩa địa. Không có một vòng hoa, không có một lời ai điếu. Đó là chưa nói tới có một hai người con, vì e ngại cho tiền đồ của mình mà không dám đưa tang bố.

Năm 1995 Phùng Quán mất vì căn bệnh ung thư. Trong Nhân Văn ông là người lính xung kích trẻ tuổi nhất, nhưng lại là người nhanh chân nhất biến khỏi cuộc đời vào năm 62 tuổi. Vào thời điểm này nước Việt đã mở

cửa về kinh tế, và cởi trói cho văn nghệ được vài năm, rồi lại trói lại. Khi mở cửa và cởi trói thì có những lời tuyên bố được rêu rao trên toàn bộ các hệ thống báo chí, truyền thanh và truyền hình. Nhưng khi trói lại thì chỉ là những văn thư nội bộ, các biện pháp kỷ luật hành chánh, hay âm thầm tịch thu sách, báo. Tuy nhiên lời tuyên bố cởi trói cho văn nghệ của ông Nguyễn Văn Linh, đã ảnh hưởng phần nào tới quyết định phục hồi hội tịch hội nhà văn cho các nhân vật trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm vào năm 1988. Tuy được phục hồi hội tịch của hội nhà văn, chỉ có nghĩa là từ nay Phùng Quán được viết bằng bút hiệu của mình, không phải viết văn chui như trước. Ngay sau khi được thả lỏng, Phùng Quán như một con chim muốn bay vút lên không trung, ông thường xuyên đi đó đây. Khi thì về Thái Bình thăm Nguyễn Hữu Đang, lúc thì về thăm Hữu Loan ở Thanh Hóa, rồi về quê nội ở Huế, rồi vào Đà Lạt chơi với nhóm Bùi Minh Quốc, Hà Sĩ Phu và những chuyến đi này có khi kéo dài cả hai ba tháng trời. Thời gian này ông hít lấy cái không khí tự do cho no buồng phổi, tạm quên việc xuất bản sách cho chính mình, ngoại trừ một số nhà xuất bản tự tìm tới với Phùng Quán để in những tác phẩm của ông, còn chính ông thì để tâm thiết tha vào việc khác. Nên vì vậy mà mọi chi tiêu trong đời sống hằng ngày của gia đình Phùng Quán, vẫn hoàn toàn nằm trong số lương giáo viên cấp 3 ít ỏi của bà vợ.

Khi Phùng Quán mất, mặc dù giới văn nghệ đã bị trói lại, song ảnh hưởng của việc cởi trói còn mạnh, nên đám tang ông được hàng ngàn người yêu thơ ông, cũng như các bạn văn, bạn chiến đấu, bạn câu cá trộm đã đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng, không đến nỗi hắt hiu như đám ma cụ Phan Khôi hơn hai chục năm trước, khi việc đàn áp Nhân Văn còn đang bừng bừng sát khí.

Như vậy trong suốt 32 năm từ 1956 tới 1988, bị ra khỏi biên chế nhà nước, thoạt đầu là lao động cải tạo tại những công, nông trường rải rác trên lãnh thổ miền Bắc, Phùng Quán còn được lãnh một số tiền phụ cấp hằng tháng không bao giờ đủ dùng cho bản thân mình. Vài năm sau, Phùng Quán là người hoàn toàn không có một công ăn việc làm nào. Cuộc đời Phùng Quán từ sau cải tạo lao động cho đến khi được phục hồi hội tịch hội nhà văn, đã được ông tự tả bằng sáu chữ: "Rượu chịu — Cá trộm — Văn chui", có nghĩa là ông thường xuyên uống rượu mua chịu của những người quen, ông là tay câu cá trộm chuyên nghiệp ở các hồ nuôi cá quốc doanh như ở hồ Tây, Bảy Mẫu, Ha-le. Về lao động trí óc, ông viết văn chui dưới rất nhiều bút hiệu ma. Thậm chí có những người chưa bao giờ cầm bút viết một câu văn, nhưng nhờ cho mượn tên mà giờ đây tự nhiên có tác phẩm. Rồi đời

sống trôi đi, vài người trong số này đã quên bẵng việc cho Phùng Quán mượn tên, và tưởng chừng rằng chính mình đã viết nên một cuốn sách, rồi ra vào khệnh khạng in hết một nhà văn thực thụ.

Ông thú nhận đã câu trộm tới bốn tấn cá, để nuôi mình, bán để phụ tiền mua gạo, cải thiện bữa ăn cho vợ con, và phụ thêm thức ăn với một bà mẹ nuôi. Tưởng cũng nên nhắc lại ông lập gia đình với bà Vũ Bội Trâm, một giáo viên cấp ba của trường trung học Chu Văn An Hà Nội, nhưng vì hoàn cảnh mà bà vợ vẫn ở với gia đình, trong khi đó ông ăn ở tại nhà bà mẹ nuôi. Dù đã có với nhau hai mặt con, ông vẫn cứ phải ăn, ở với bà mẹ nuôi hàng chục năm trời, và chỉ được sống chung dưới một mái nhà với vợ con một thời gian không quá mười năm trước khi qua đời.

Phùng Quán cũng thú nhận về "văn chui", ông đã viết lời cho mấy chục cuốn truyện bằng tranh cho nhà xuất bản Thiếu Nhi, dưới những bút hiệu ma do nhà xuất bản tự ý đề tên. Có lần ông đã mượn đại cả tên Thanh Tịnh đề dưới các quyển truyện bằng tranh này, khi truyện in xong, ông mang đến biếu Thanh Tịnh, và được nghe Thanh Tịnh nói một câu chí tình: "Anh đã chẳng có gì để giúp cho em, thì cho em mượn một cái tên".

Sau Phùng Quán một thời gian không lâu, đến lượt Văn Cao trở về với lòng đất. Nếu như Phùng Quán đến với Nhân Văn như một tay xung kích trẻ, cả trong văn giới cũng như đời thường, thì Văn Cao là một tên tuổi chói lọi trong vòm trời văn nghệ. Ông là tác giả bài Tiến Quân Ca tức là quốc ca của miền Bắc. Đó là chưa kể những bản nhạc lừng danh khác như Trường Ca Sông Lô, Tình Ca Trung Du, Không Quân Việt Nam, Hải Quân Việt Nam và một số ca khúc hàng đầu trong thời kỳ phôi thai của âm nhạc Việt Nam như Thiên Thai, Suối Mơ, Buồn Tàn Thu, Khối Tình Trương Chi, mà những bản nhạc sau của ông không được trình diễn ở miền Bắc, vì bị quy là sản phẩm của tiểu tư sản, lãng mạn, ủy mị không phù hợp với không khí của thời chiến và của đường lối sáng tác xã hội chủ nghĩa.

Văn Cao đã từng ở trong Ban Ám Sát Thành, đã từng cầm súng giết người, nghĩa là không phải là một người làm văn nghệ bình thường mà là người cách mạng đầy sắt máu nếu cần. Trước khi tham gia Nhân Văn Giai Phẩm, Văn Cao đã từng được cho đi tham quan Mạc Tư Khoa, và từ đó người ta nghe được những ý tưởng thất vọng của ông về thiên đường xã hội chủ nghĩa. Không một ai phủ nhận được vị trí chót cùng của Văn Cao trong âm nhạc, nên khi ông hòa mình vào nhóm Nhân Văn, ảnh hưởng của ông với quần chúng thưởng ngoạn rộng lớn hơn nhiều. Trong mấy số báo ngắn ngủi của Nhân Văn, ông đã đóng góp chỉ hai bài thơ "Anh có nghe

không" và "Những ngày báo hiệu mùa xuân". Khác hẳn với lời ca trong các bản nhạc khi thì hào hùng, đầy tình tự dân tộc, tràn trề sức sống vươn cao trong các bản nhạc được cho phép hát. Hay là những hình ảnh lãng mạn, trữ tình của những bản nhạc không ai cấm, nhưng không một ai muốn trình diễn. Giọng thơ của Văn Cao giờ đây u uất gói gắm những bão táp ẩn trong lòng ông, và trong lòng người.

Vì ảnh hưởng của Văn Cao quá lớn trong quần chúng, nên việc trừng phạt ông tương đối nhẹ hơn. Ông bị đình chỉ công tác trong ngành nhạc, bị đưa đi thực tế lao động một thời gian như là một lời cảnh cáo, rồi sau đó được tha về Hà Nội. Từ đó cho tới năm 1975 ông không hề viết một bản nhạc nào, ông nhận trình bày bìa cho tờ Văn Nghệ, như là một công việc để kiếm cơm. Năm 1976, sau đúng hai chục năm im lặng, ông viết một bản nhạc đầu tiên, được đăng trên một tờ báo ở trong nước, nhưng ngay lập tức tờ báo bị tịch thu, và không một ai được nghe bản nhạc này cho tới năm 1995, tức là gần hai chục năm sau, không khí chính trị đã bớt ngộp, mới được trình diễn trước công chúng. Đó là bản nhạc "Mùa Xuân Đầu Tiên".

Sau hơn hai chục năm không soạn nhạc, bài hát này có thể không hay bằng những sáng tác trước kia của Văn Cao, nhưng đó là một bài ca thức tỉnh lòng người. Khi mà cả nước vào trong thời điểm đầu sau 75, toàn bộ những người sáng tác văn, thơ, nhạc, kịch của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngoạc miệng ra kêu gào chiến thắng, ca tụng chiến thắng. Không thiếu gì những truyện ngắn, truyện dài, thơ được viết bởi trí tưởng tượng nghèo nàn, lại thiếu học vấn với những chiến công thật và giả, như là những truyện khoa học giả tưởng, mà nếu dùng phân tâm học để phân tích các truyện ngắn này, người ta còn thấy đó là sản phẩm của những đầu óc bệnh hoạn. Chỉ riêng mình Văn Cao viết về hòa bình bằng những lời ca man mác u hoài và đầy nước mắt: "*...Từ đây người biết thương người, từ đây người biết yêu người... Giọt nước mắt trên vai anh, giọt nước mắt trên vai em — Mùa xuân êm ấm ấy chưa có về đâu, gà gáy trưa bên ven sông... Từ đây người biết quê hương...*"

Lời ca của Văn Cao trong bài hát này vào những năm 77 ấy quả là lạc điệu, và người ta cấm phổ biến. Lời ca như những cái gai nhọn đâm vào mắt những người ngồi trên chót vót của quyền uy, lời ca như cảnh tỉnh những người đang trong cơn lên đồng vì say men chiến thắng, nhưng nó chính là tiếng lòng của toàn dân. Từ năm 77 cho đến khi ông mất, Văn Cao không hề viết thêm một nốt nhạc nào, một dòng thơ nào. Ông uống rượu nhiều, nên hình ảnh ông mà tôi thấy trên một cuốn video dành riêng cho nhạc của

ông, bên cạnh những ca sĩ măng tươi mơn mởn và là những giọng ca hàng đầu của thời điểm đó như Ánh Tuyết, Hồng Nhung, Văn Cao là một ông già rúm ró đến thảm hại. Mặc dù suốt đời tôi chưa bao giờ được nhìn thấy Văn Cao bằng xương bằng thịt, nhưng tự đáy thâm tâm tôi cảm thấy gần gụi với ông hơn nhạc sĩ Phạm Duy, người chỉ trú ngụ cách tôi một hai bloc đường, và một năm đôi lần tôi gặp mặt trong những dịp sinh hoạt của tờ báo Người Việt. Tôi phải ghi chú ở đây một điều: Nếu so sánh những gì Phạm Duy và Văn Cao để lại cho đời, thì gia tài của Phạm Duy đồ sộ hơn, nhưng thái độ khệnh khạng kẻ cả của Phạm Duy, đã đẩy tôi lùi xa ông ra. Về tài hoa thì chưa chắc ai hơn ai, nhưng Phạm Duy thì may mắn đủ điều so với Văn Cao.

Đám tang của Văn Cao được thu hình để cho vào cuốn video thứ hai của ông, mà ở đó tôi thấy những bài điếu văn bầy tỏ lòng xót thương của loài cá sấu. Nào có hề chi, khi ông còn sống, chính những giọt nước mắt ấy đã từng đầy đọa ông, khiến cho ông sống không ra hình thái một con người, thế nhưng khi ông mằn xuống cũng lại chính những tên giả hình đó đến khóc mướn thương vay. Nhưng quan trọng hơn cả là bên cạnh và đàng sau xe tang, là một đoàn người dài lê thê, dễ chừng có tới hàng vạn người, chứng tỏ rằng khi ông nằm xuống ông đã để lại cho đời lòng thương tiếc khôn nguôi. Nào có sá gì trăm vòng hoa giả trá, cùng ngàn lời ai điếu đãi bôi.

Sau Văn Cao đến lượt Trần Dần nằm xuống. Tôi nhớ lại lần đầu khi đọc Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc, thái độ sống không khuất phục của Trần Dần khiến cho ông là người tôi cảm phục nhất.

Ông sinh năm 1924, được kết nạp vào Đảng từ năm 1951, nhưng cũng sớm đánh mất niềm tin tưởng của ông vào Đảng cũng như của Đảng đối với ông, khi ông được điều về làm công tác viết báo cho cục Quân Huấn thuộc Trung Ương. Không chịu nổi bầu không khí lúc nào cũng ngột ngạt, ông xin đổi ra mặt trận, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Chứng kiến cảnh quân kháng chiến ào ạt tấn công vào thành lũy kiên cố của quân Pháp, cũng như cái chết thê thảm của họa sĩ Tô Ngọc Vân, ông viết tác phẩm "Người Người Lớp Lớp", và cũng nhờ tác phẩm này ông được Đảng tín nhiệm trở lại, cho đi tham quan Trung Quốc. Nhưng khi từ Trung Quốc trở về, ông đã cùng một số nhà văn khác gửi lên Trung Ương một kiến nghị, yêu cầu hạn chế sự can dự của cán bộ chính trị vào văn nghệ.

Cũng đúng vào thời gian này Trần Dần tự tiện lấy vợ, bất chấp sự can thiệp của Đảng. Mặc dù là đảng viên nhưng bản chất nghệ sĩ đã khiến cho ông không chịu nổi luyến ái quan Mác Xít, nên thẳng tay từ chối nhiều lần

Đảng xây dựng cho ông với các nữ đồng chí khác. Sau cùng ông đã xin ra khỏi Đảng để lấy cho kỳ được người thiếu nữ mà ông yêu quý. Việc dại dột nhất của ông là viết bài phê bình và đả kích tập thơ Việt Bắc của Tố Hữu, nhân vật cầm trịch và đứng ở hàng chót vót của giới văn nghệ miền Bắc. Thế là ông đã đụng đến cái vẩy ngược của thú dữ, nên bị bắt giam ở một nhà giam trên Việt Bắc, trong khi bà vợ trẻ đang bụng mang dạ chửa, mà toàn bộ gia đình bên vợ đã di cư vào Nam. Có thể nói Trần Dần mới chính là linh hồn của nhóm Nhân Văn, ông đóng góp bài cho tất cả các số báo Nhân Văn, với khá nhiều bút hiệu mà trong đó hai bài thơ quan trọng nhất là "Nhất Đinh Thắng" và "Hãy Đi Mãi", ký bằng tên thật của ông, khiến cho người đọc cảm nhận như đây không hẳn là thơ, mà là lời tuyên chiến của ông đối với bọn giả hình đang chễm trệ trên đầu quần chúng.

Vốn là kiện tướng của cả nhóm, trong cuốn Ghi của ông, người đọc thấy đủ những đắng cay nghiệt ngã ập đến với ông trong thời gian bị kỷ luật. Từ hành xác, cho tới uy hiếp về tinh thần, ly gián ông với các bạn trong nhóm, khiến người nọ ngờ vực người kia. Đã có lần ông phẫn chí tự tử, nhưng sau khi được cứu sống ông đã cho biết ông phải sống để làm thơ ca tụng con người. Và quả là trong cuốn Ghi, người đọc đã nhận biết được ông đã sống như thế nào. Trần Dần không phải là loại người thúc thủ chịu đòn, ông nghiến răng chịu đựng những trận đòn thù, nhưng thỉnh thoảng cũng có những đòn phản công ngoạn mục. Ông không hề mất tinh thần vì bị vây đánh từ tứ phương tám hướng. Khi người ta muốn ông phải cúi gằm xuống để sống, ông ngước mặt lên chịu đựng, nhìn đời và sống như thể một con người.

Ông khác với Phùng Quán một điều: Với Phùng Quán thì Đảng có thể tốt, chỉ có những người đảng viên xấu, làm hoen ố xã hội chủ nghĩa, trong khi đó Trần Dần nhìn Đảng Cộng Sản nghiêm khắc hơn nhiều. Nếu nỗi đau thể xác của cả hai tương đương, thì về mặt tinh thần Phùng Quán bị đau hơn một tầng, bởi ông còn một lòng tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội và con người Cộng Sản. Nỗi đau của Phùng Quán là sự oan ức mà ông phải gánh chịu, chỉ vì muốn làm tốt cho Đảng, trong khi đó thì với Trần Dần, đã yên hẳn một bề. Chính vì vậy mà đám tang Trần Dần tuy có đông người tham dự, nhưng có thể nói rất nhiều người đi sau xe tang của ông là người của chế độ. Vừa để làm cảnh đẹp cho màn chót của một vở kịch đời, vừa để phản ứng khi hữu sự.

Vài năm sau khi ông nằm xuống, những ghi chú của ông được nhà văn Phạm Thị Hoài biên tập lại và cuốn Ghi ra đời. Đây chính là một đòn

phản công cuối cùng của ông, mà ở đó người đọc có thể thấy được toàn bộ một vở kịch, mà trước đó người ta chỉ nhìn thấy những góc độ rất nhỏ, qua chủ quan của mỗi cá nhân. Tất nhiên Ghi cũng có cái nhìn chủ quan riêng của Trần Dần, song ông ghi lại toàn bộ mọi sự kiện, trong khi các nhân vật khác trong vụ hoặc là né tránh, hoặc là sợ hãi quá mà không dám ngoái đầu nhìn lại. Từ những sự kiện lớn tương đương với nhiều mạng người, cho đến những điều nhỏ li ti như cái kim, sợi chỉ đều được ông ghi lại với ngày tháng đầy đủ, bằng một giọng văn ngắn, gọn, sắc và lạnh. Ông cung ứng cho những thế hệ sau một cái nhìn toàn diện về bối cảnh, diễn tiến, hậu quả và ảnh hưởng của phong trào Nhân Văn. Ông vẽ cho thế hệ sau bức tranh toàn cảnh của xã hội chủ nghĩa, với đầy đủ cái tính ác của xã hội này. Ông phơi bầy cho mọi người thấy cái tâm địa, cái bản chất của những con người trong chế độ, kể cả ông.

Mới đây nhất là cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang vào tháng 2-2007. Nào có gì đáng ghi lại cho cái chết của một ông lão chỉ thiếu 6 năm nữa là chẵn tròn trăm tuổi, nhất là khi còn sống ông không ở trong một chức vụ cao quý nào. Chẳng những thế ông còn tự ý bước ra khỏi hàng ngũ lãnh đạo, nhập thân vào một nhóm nhỏ chưa quá một trung đội, để mơ đội đá vá trời. Đối với Nguyễn Hữu Đang, tôi chỉ muốn ghi lại ông đã sống như thế nào kể từ khi trận bão Nhân Văn bắt đầu nổi lên trên các mặt hồ ở Hà Nội.

Đối với một guồng máy tổ chức mà chức vụ "thủ kho" đôi khi to hơn "thủ trưởng", thì cái quá khứ Thứ Trưởng Bộ Tuyên Truyền, Bộ Thanh Niên, hay Thị Trưởng đầu tiên của thành phố Hà Nội vào những năm 1945 thì ăn thua gì, huống hồ những chức vụ có tiếng mà không có miếng như Chủ Tịch Hội Truyền Bá Quốc Ngữ, Trưởng Ban Tổ Chức Ngày Độc Lập thì lại càng không đáng kể. Đã thế lại còn bị bắt bỏ tù 17 năm trời, bị quản chế ba năm, và sau đó là hai chục năm trời đổi vỏ bao thuốc lá lấy cóc nhái, làm thức ăn, chui rúc lọ mọ nơi cái trái của một chuồng lợn ở vùng quê Thái Bình, thì ngay cả khi còn sống cũng không ăn thua gì huống hồ lại chết.

Vì vậy khi ông Nguyễn Hữu Đang mất, vài tờ báo in trong nước đưa tin chiếu lệ, nhưng không một tờ báo điện tử nào như Vietnamnet có được vài dòng. Nhiều người cho rằng các báo điện tử của nhà nước không đưa tin, cốt để giấu người Việt hải ngoại được ngày nào hay ngày ấy về cái chết của ông Nguyễn Hữu Đang. Tôi không nghĩ như vậy. Người Cộng Sản làm gì cũng có nguyên tắc, có chỉ thị. Chẳng thế mà triết gia Trần Đức Thảo, một nhân vật khác của Nhân Văn khi sống cũng chẳng hơn ông Nguyễn Hữu Đang bao lăm, nhưng vì là triết gia nổi tiếng ở Pháp trước khi về Việt Nam

vào đầu thập niên 50, nên vào lúc cuối đời ông Trần Đức Thảo được nước Pháp mời qua làm một bản nghiên cứu triết học gì đó. Ông chết ở bên Tây, tro cốt mang về Việt Nam cả hai tháng trời, để chờ quyết định là được để ở nghĩa trang Mai Dịch hay Văn Điển. Sống đã như ma xó, thì chết chôn ở đâu mà chẳng được. Cũng cần ghi chú là trong thời gian chờ đợi gần hai tháng đó, hũ tro cốt của ông theo Phùng Quán cho biết, đã phải trả tiền thuê chỗ là năm ngàn đồng mỗi ngày.

Trở lại với ông Nguyễn Hữu Đang, trong cuốn "Ba Phút Sự Thật" của Phùng Quán, tôi đọc được một bài ký ghi lại chuyến đi thăm Nguyễn Hữu Đang của Phùng Quán, vào thời gian đầu thập niên 90, khi đó Nguyễn Hữu Đang đang ở Thái Bình, đã dời khỏi cái trái của chuồng lợn hợp tác xã, dọn về ở trong cái trái của nhà bếp tập thể của một ngôi trường tại đây. Phùng Quán được Nguyễn Hữu Đang đãi cơm với hai món đặc sản chả cóc băm viên, món thứ hai là chả nhái băm viên có mì chính. Nguyễn Hữu Đang cho biết mười mấy năm nay nhờ bồi dưỡng thường xuyên với hai món đặc sản này, mà lúc nào ông cũng khỏe. Có khi còn khỏe hơn Phùng Quán là người trẻ hơn ông hai chục tuổi chẵn.

Trong bài ký, Phùng Quán hỏi: Thế nhưng cóc nhái đâu ra mà anh bồi dưỡng thường xuyên như thế, rồi Nguyễn Hữu Đang trả lời:

Phải biết huy động lực lượng quần chúng, tức là các cháu thiếu nhi. Biết các cháu ở đây thích chơi vỏ bao thuốc lá, mỗi lần lên thị xã Nam Định chơi, tôi nhặt nhạnh về, đổi chác cho các cháu lấy cóc nhái. Cũng có tiêu chuẩn hẳn hoi. Một vỏ bao ba số, đổi 3 con cóc hoặc 5 con nhái... Mội tháng tôi chỉ cần ba, bốn chục cái vỏ bao thuốc lá là thừa chất đạm, mà lại là loại đạm cao cấp... Thật là đau lòng cho "hạch toán kinh tế" của một khối óc lớn.

Để biết rõ về con người Nguyễn Hữu Đang, tôi ghi lại thật vắn tắt đôi dòng tiểu sử của ông. Ông sinh năm 1913, theo học Sư Phạm từ năm 32-36. Năm 1937 tham gia Mặt Trận Dân Chủ Đông Dương, 1938-1945 tham gia rồi làm Chủ Tịch Hội Truyền Bá Quốc Ngữ, 1943 gia nhập Đảng Cộng Sản Đông Dương. Trong đại hội Tân Trào 1945, khi thành lập chính phủ lâm thời ông được đề cử Thứ Trưởng Bộ Tuyên Truyền, rồi Bộ Thanh Niên. 1946-1954 Trưởng Ban Tuyên Truyền Tổng Bộ Việt Minh. 1954-1958 Biên Tập Viên báo Văn Nghệ. Cuối năm 1956 Biên Tập báo Nhân Văn, cộng tác với các Giai Phẩm. Bị bắt giam năm 1958. Năm 1960 bị kết án 17 năm tù. Được trả tự do năm 1973. 1989 được phục hồi một phần hội tịch hội nhà văn. 1990 được hưởng lương hưu trí. Từ năm 1993 về sống tại Hà Nội.

Chẳng biết ông ăn lương hưu trí bậc mấy, chỉ biết rằng ông có một cuốn sổ tiết kiệm gửi tiền ở nhà băng, phòng xa những khi hữu dụng. Khi Phùng Cung muốn in một tập thơ, nhưng không có khả năng chi phí ấn loát, Nguyễn Hữu Đang đã đưa toàn bộ số tiền ông dành dụm trong nhiều năm trời cho Phùng Cung đi in thơ.

4-

Đọc xong tiểu sử của Nguyễn Hữu Đang, biết ông chưa bao giờ có vợ, rất nhiều lần tôi tự hỏi: Ông thương tiếc cõi đời chó má này làm chi mà sống dai thế. Sống một cuộc đời không ra dạng con người, mà lại chỉ có một mình một bóng, không có bổn phận trách nhiệm với ai, thì sao không tìm một lối đi thanh thản cho mình, như một giấc ngủ say. Ông có gì để tha thiết, tiếc nuối cuộc sống này? Mà nào có phải cuộc sống, nào có phải trần gian? Nơi ông trú ngụ chính là địa ngục, với ngạ quỷ trá hình người.

Mà không phải chỉ có một mình Nguyễn Hữu Đang sống dai, đa số những người dính líu tới Nhân Văn đều khá thọ so với tuổi thọ trung bình của nước Việt. Ngoại trừ Phùng Quán mất sớm ở tuổi ngoài 60, theo thứ tự thời gian từ Phan Khôi, Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung... ai nấy đều mất khi bước qua ngưỡng cửa bảy chục. Nguyễn Hữu Đang khi mất 94. Giờ đây còn lại ba người còn sống là Hoàng Cầm, Lê Đạt đều bước vào tuổi 80, và sau cùng Hữu Loan đã bước qua ngưỡng cửa chín chục. Tôi cứ băn khoăn mãi về sự sống dai của những người đã quá quen với đầy ải, khổ đau này. Phải có một lý do nào đó để họ tồn tại bằng mọi giá???

Hiện nay những tên tuổi lớn của Nhân Văn còn lại ba người là Hữu Loan, Hoàng Cầm và Lê Đạt. Tôi tự hỏi tại sao giải thưởng nhà nước lại phát cho bốn người mà trong đó hai người đã chết là Phùng Quán và Trần Dần. Tại sao không để cho người chết được yên nghỉ, bằng cách bớt đi hai giải cho người đã khuất, nhưng thêm một giải thưởng cho người còn sống là Hữu Loan. Qua thắc mắc này tôi nghĩ chắc Hữu Loan cũng được đề nghị nhưng từ chối.

Đúng vậy, Hữu Loan, tác giả bài thơ tình "Mầu Tím Hoa Sim", một bài thơ mà bất cứ một người lính Viêt Nam nào, cả Nam lẫn Bắc đều thuộc vài câu đó là một người có cái lưng thật thẳng. So với Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan nào có thua kém gì.

Theo "Hữu Loan tự phóng vấn" được đăng tải trên talawas, Ông sinh

năm 1916, kém Nguyễn Hữu Đang ba tuổi, theo học quốc ngữ rất sớm và đồng thời hoạt động cách mạng ngay từ thời còn là học sinh trung học từ năm 1936 cho tới 1942. Từ 1943-1945 ông về quê đi cầy, đánh cá làm Việt Minh và khởi nghĩa ở ngay huyện nhà. Cũng trong năm ấy, trong Ủy Ban Lâm Thời Tỉnh, ông giữ chức Trưởng Ty cho bốn ty gồm: Giáo Dục, Thông Tin, Công Chính và Thương Chính, để rồi chán lại về quê đi cầy, đánh cá nuôi bố mẹ già. Năm 1954 khi Việt Minh về tiếp quản thủ đô Hà Nội, ông nhận được điện gọi ra làm biên tập viên báo Văn Nghệ, được vào biên chế Hội Nhà Văn, rồi tham gia Nhân Văn rồi lại chán những điều trước mắt, về quê đi cầy và đi thổ từ năm 1958. Hiện nay vẫn cư ngụ ở quê nhà thuộc tỉnh Thanh Hóa. Ít nhất trong vài dòng tiểu sử do chính Hữu Loan cung cấp, người đọc bắt được hai lần ông chán, và mỗi lần chán là bỏ về quê đi cầy, đánh cá, đi thổ, mà lần sau kéo dài từ năm 1958 tới nay là gần một nửa thế kỷ.

Cũng vẫn trong bài tự phỏng vấn này, Hữu Loan tiết lộ một điều là ông tham gia Việt Minh, lần đầu bỏ về thì bố mẹ giận, lần thứ hai thì con cháu oán. Thậm chí con trai ông tên Cương, thi Đại Học thừa điểm đi nước ngoài, nhưng đến trường trong nước cũng không được học, mà người ta lại cho một tên Cường nào đó gần giống tên con ông được thay vào chỗ xuất ngoại của con ông. Con cháu oán trách, giận hờn vì những người hoạt động Việt Minh trong vùng quê ông đều là đàn em ông cả, đều đã từng được ông sắp đặt chức vụ, giờ đây ai nấy đều ăn sung mặc sướng, nhà lầu xe hơi. Chỉ riêng mình ông là cơ cực bần hàn, may mà chỉ bị kỷ luật sơ sơ chưa đến nỗi vào tù ra khám như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần.

Có một đứa cháu điên tiết đã rủa ông: "Ông là ngu nhất, ông bảo ông mẫu mực. Cái mẫu mực ấy đem mà vất cho chó nó ăn. Chả đứa nào nó thương ông. Ông tự làm khổ ông, rồi khổ lây sang con cháu."

Lúc đó Hữu Loan lại phải đầu dịu con cháu: "Thôi tao van xin chúng mày, nếu mẫu mực mà lại được ngay ô tô với nhà lầu, thì chúng tranh nhau chết để làm mẫu mực, chứ chả đến phần tao..."

Lần thứ hai Hữu Loan bỏ về nhà chính là sau khi học tập vì vụ Nhân Văn, khi Nguyễn Hữu Đang bị tố là đầu sỏ phản động, các học viên xúm nhau lại làm kiến nghị lên Trung Ương yêu cầu xử tội, thì Hữu Loan là người duy nhất đã ký vào bản kiến nghị với lời ghi chú như sau: "Khi Nguyễn Hữu Đang hoạt động với tôi, tôi thấy Nguyễn Hữu Đang là người có tài có đức, tội trạng mới đây của Nguyễn Hữu Đang tôi chỉ tai nghe, mắt không thấy, nên không có kết luận — Ký tên Hữu Loan".

Trong bài tự phỏng vấn này, bà vợ ông còn cho biết: Lần cuối còn có hai anh cán bộ đến nhà vận động ông ở lại. Họ nói từ sáng đến trưa, ông nhà tôi cầm cái bút lên bẻ làm đôi, bảo: Làm cán bộ, làm nhà văn khó lắm. Viết vừa lòng nhà nước thì dân chửi cho, viết vừa lòng dân thì có thể đi tù như chơi. Thôi tôi về đi cầy.

Cứ như thế, suốt mấy chục năm trời nhà thơ Hữu Loan đi thồ đá, cùng với ba người con trai lớn, có khi phải thức dậy từ 3 giờ sáng, kéo ba chuyến xe cải tiến đá từ trên núi xuống, bán cho các thuyền buôn rồi các con mới ăn bát cơm độn để chạy bộ 7 cây số đi học. Cứ như thế hai vợ chồng nhà thơ nuôi đủ 10 người con từ năm 1958 cho tới nay, nghĩa là chỉ thiếu một năm là chẵn tròn nửa thế kỷ.

Sau cùng còn lại hai người là Hoàng Cầm và Lê Đạt, hai nhân vật đã mau mắn trả lời "Nhận" giải thưởng của nhà nước, mà qua lời ông Đỗ Chu nào đó thì phần thưởng này dành cho những đóng góp văn học của Nhân Văn.

Về Hoàng Cầm thì không một ai phủ nhận được tài năng và những đóng góp của ông với thi ca qua những bài thơ lừng danh như "Bên Kia Sông Đuống, Đêm Liên Hoan.." trong thời kháng chiến, "Em Bé Lên Sáu Tuổi" (trong Nhân Văn giai phẩm) và đặc biệt là những vở kịch thơ, do đó những đóng góp của ông xứng đáng để nhận một giải thưởng về văn học. Tôi không phải là người quá khích đòi hỏi mọi nhà văn, nhà thơ phải sống kiên cường, không khuất phục như Trần Dần. Do đó tôi cảm thông với những hành động của Hoàng Cầm, đã được Trần Dần ghi lại trong cuốn Ghi. Nhà văn, nhà thơ vốn là những con người yếu đuối nên sợ khổ, sợ tù, sợ chết, là chuyện bình thường. Hoàng Cầm không phải là Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan... do đó không thể đòi hỏi ông hành sử như những tính danh vừa nêu trên. Đòi hỏi như thế thì cũng chẳng khác gì những người đã đầy đọa Nhân Văn trong nửa thế kỷ qua.

Với Lê Đạt thì khác. Nếu như giải thưởng nhà nước dành cho những đóng góp văn học, chúng ta thử kiểm điểm thành tích văn học của Lê Đạt. Trước tiên nếu những giá trị văn học ấy liên quan đến Nhân Văn Giai Phẩm, thì đóng góp của Lê Đạt không có gì là đáng kể, ngoài bốn câu thơ mà cụ Phan Khôi đã dùng để dẫn vào cái truyện "Ông Bình Vôi". Suy luận của học giả Hoàng Văn Chí khi thực hiện cuốn Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc cho rằng bốn câu thơ này ám chỉ ông Hồ, càng già càng nhỏ lại, càng kém đi. Tôi cho cách suy luận này khá mơ hồ. Tôi không được đọc đủ nguyên bản các cuốn giai phẩm, nhưng trong Trăm Hoa Đua Nở của cụ Hoàng Văn

Chí, thì hình như Lê Đạt chỉ đóng góp vỏn vẹn bốn câu thơ này, do đó trong phần mục lục của cuốn sách, không thấy một phần nào dành riêng cho các sáng tác của Lê Đạt. Ông đã trả giá cho bốn câu thơ này bằng nhiều năm đầy ải, nhưng bù lại ông cũng hưởng lộc khá nhiều do bốn câu thơ này.

Nếu kể cả những sáng tác sau này của Lê Đạt, gồm một tập văn "Hèn Đại Nhân", mà tôi đã viết bài giới thiệu vào khoảng giữa thập niên 90, khi còn giữ phụ trang Văn Học của tờ Người Việt. Tôi còn nhớ như in nội dung bài giới thiệu này, và cho là ông đã khéo sử dụng thủ pháp "ý tại ngôn ngoại" viết những mẩu chuyện về những nhân vật ngoại quốc, nhưng thật ra là để nói chuyện Việt Nam. Đó là một cuốn sách hay, nhưng đóng góp về văn học của nó thì không có gì là cao. Gần đây dư luận ồn ào lên với tập thơ "Xem Đêm" của Lê Đạt. Nhiều người cho là ông đang cách tân thơ, tôi không nghĩ như vậy. Về điểm này thì cả Trần Dần sau khi chống trả mãnh liệt với đời, về già cũng hay cổ võ việc làm cách tân thơ, nhưng có lẽ cả Trần Dần, Lê Đạt, cũng như Phùng Cung trong tập "Bóng Chữ" chưa có một thành tựu nào đáng kể trong ngôn ngữ thi ca mới, mà cả ba đã nhiều lần thử nghiệm.

Sau cùng tôi quay trở lại với ông Đỗ Chu, thành viên của hội đồng giải thưởng chuyên ngành văn với lời phát biểu: "Có thể đây là lời xin lỗi của nhà nước đối với các anh...". Vậy thì lỗi đó là lỗi gì, cần phải nói thẳng ra.

Thật ra thì chẳng nói người ta cũng biết: Lỗi đó là cách hành sử của nhà nước với Nhân Văn, những người dại dột tưởng nhà nước chủ trương Trăm Hoa Đua Nở - Trăm Nhà Đua Tiếng thật, tưởng nhà nước chống tham ô lãng phí thật, chống tệ sùng bái cá nhân thật, nên đã hăm hở xông vào những nơi xú uế, những mong giúp nhà nước dọn sạch những nơi cần dọn. Nào ngờ không phải vậy. Khi mà cả nước nói dối, như ông Hà Sĩ Phu đã nói "Nói Dối là Quốc Sách", thì càng hăng hái nói thật bao nhiêu, càng hăng hái dọn dẹp bao nhiêu thì càng nhiều tội bấy nhiêu. Đó là chưa kể những cái bẫy đã được những người sợ lung lay chỗ ngồi của mình, đào sẵn chờ các nhà văn sập hố. Dễ thường có cả trăm, ngàn cái bẫy trong cuốn Ghi của Trần Dần. Thế rồi để che đậy những lỗi lầm nhỏ, người ta mắc phải những lỗi lầm lớn hơn. Để làm mất đi những cái hố đã đào, người ta khoét to những cái hố đào sẵn.

Cứ lỗi to chồng lên lỗi nhỏ, cứ hố lớn phủ lên hố con, mãi rồi cũng có lúc thời thế đổi thay, và người ta phải một lần nhìn lại những biến cố đã đi vào lịch sử. Cách tuyên bố của ông Đỗ Chu giống như đánh bùn sang ao, sập xí sập ngầu cho qua chuyện. Miễn là có vài nhân vật thành danh của

Nhân Văn đứng ra nhận lãnh giải thưởng của nhà nước, là đã có thể xoa tay đóng lại một hồ sơ tồn đọng quá lâu.

Tôi ngờ rằng sau khi tuyên bố cởi trói cho văn nghệ, cho phục hồi hội tịch nhà văn của những người can dự vào Nhân Văn Giai Phẩm, các nhân vật như Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Phùng Quán, Hữu Loan... đều được tiếp xúc về giải thưởng này, thế nhưng đã không đạt được một sự biểu đồng tình nào. Từ năm 1988 cho tới 2007 là 19 năm trường, trong 19 năm đó thời gian đã cướp đi khá nhiều khuôn mặt tiêu biểu của Nhân Văn, một nhóm người không lấy gì làm nhiều nhân số. Theo thứ tự thời gian từ năm 1993, thần chết đã đến viếng Trần Đức Thảo, Phùng Quán, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung và mới nhất vào đầu năm 2007 là Nguyễn Hữu Đang.

Chỉ sau khi an táng Nguyễn Hữu Đang vài tuần ngắn ngủi, Hoàng Cầm và Lê Đạt có tên trong danh sách những người được giải thưởng nhà nước, khiến tôi ngờ rằng nhà nước đã không thể chờ đợi lâu hơn nữa. Chờ nữa thì có khi phải lên thiên đàng, hay xuống địa ngục để phát giải thưởng này, do đó phải đành phải hài lòng với hai người tuyên bố nhận giải thưởng này. Nếu nói như ông Đỗ Chu, coi như là lời xin lỗi của nhà nước đới với anh em Nhân Văn, thì tại sao lại không phát giải này cho cả Hữu Loan, người mà tôi tin rằng sự đóng góp cho văn học ít nhất cũng bằng nếu không muốn nói là nhiều hơn Lê Đạt.

Nhiều người ở hải ngoại cho là dứt khoát phải từ chối, bớt quá khích hơn thì cho là chỉ nhận giải với một đồng danh dự, nhưng phải có một văn bản xin lỗi chính thức của nhà nước. Có người còn dè bỉu chê bai ít, có bốn chục triệu chưa đầy ba ngàn đô chẳng bõ bèn gì. Phải ba ngàn đô la ở nước Mỹ hiện nay chẳng làm được cái gì, không đủ tiền đặt cọc mua một cái xe mới, thế nhưng ở trong nước số tiền này là một gia tài không nhỏ, tương đương với bốn cây vàng. Và vì vậy tôi lại khâm phục Nguyễn Hữu Đang thêm một tầng nữa, khi toàn bộ gia tài của ông trong sổ tiết kiệm, công lao chắt chiu dành dụm bốn năm trời vỏn vẹn được 4 triệu đồng (độ 250 đô la), ông đưa cả cho Phùng Cung để in thơ.

Tôi cho là Hoàng Cầm, Lê Đạt có thể nhận giải, dẫu cho giải chỉ là một, hai, năm, bảy triệu đồng, chứ đừng nói là tới 40 triệu đồng. Vẫn có thể nhận giải ngay cả khi nhà nước không chịu đưa ra một văn bản chính thức xin lỗi, với điều kiện là trong buổi lễ trao giải, dưới sự chứng kiến của nhiều người trong và ngoài văn giới, và nếu được phát biểu sau khi nhận giải, phải nghiêm trang xác định với mọi người hiện diện, về lời xin lỗi không đúng cách và quá muộn màng của nhà nước. Nếu chỉ im lặng nhận giải, tươi

cười chụp hình đăng báo, trả lời phỏng vấn một cách chung chung cho qua chuyện, thì có lẽ tôi cần ghi lại đây bài thơ đã làm cho cuộc đời Lê Đạt có quá nhiều chông gai và lắm đoạn trường. Bởi vì bài thơ đó không chỉ đúng với ông Hồ, mà đúng với mọi người kể cả tác giả của nó là Lê Đạt:

"Những kiếp người sống lâu trăm tuổi
Y như một cái bình vôi
Càng sống càng tồi
Càng sống càng bé lại"

Viết tới đây thì tôi có thể hiểu tại sao những người như Nguyễn Hữu Đang, Hữu Loan, Trần Dần và cả Hoàng Cầm, Lê Đạt có nhiều sức sống mãnh liệt đến như vậy. Với một đất nước như Việt Nam trong giai đoạn lịch sử vừa qua, họ sống không phải chỉ là sống, mà để làm nhân chứng kể cả vật chứng cho những điều ác đang khống chế cái thiện. Họ càng sống dai, thì cái lỗi càng lồ lộ. Họ càng tiều tụy đau thương, thì rồi mới có ngày mọi người phải nhìn thấy cái ác và điều quấy.

Nếu quả đúng như thế thì tôi cầu chúc cho Hữu Loan sống lâu trăm tuổi. Năm nay ông đã 91. Cách ông tự phỏng vấn, rồi tự trả lời cho biết ông còn rất minh mẫn, và nhìn trong hình ông còn khỏe lắm. Trong tình hình này chín năm nữa mọi sự phải rõ ràng, không thể mập mờ đánh lận con đen, như cách ông Đỗ Chu xin lỗi những người dính líu tới Nhân Văn.

Hoàng Khởi Phong

Đính Chính:

Những chi tiết trong bài viết về việc nhà thơ Lê Đạt ở Paris là hoàn toàn bịa đặt. Tôi - Thụy Khuê - không bao giờ đưa tiền xe cho nhà thơ Lê Đạt trong thời gian ông ở Paris.

Nhà thơ Lê Đạt sang Paris do Hội Văn Hóa Bỉ Wallonie-Bruxelles mời, họ trao tặng ông giải thưởng vinh thăng một nhà thơ lớn của Việt Nam, còn sống, đã có công cách tân thơ và đã là thành viên của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm.

Thụy Khuê
Paris ngày 31/7/2007

TRẦN TRI VŨ

trập trùng oan nghiệt

Lúc này, trong vài cộng đồng người Việt ở hải ngoại đã và đang có những bình bàn xoay quanh những vụ việc vui buồn xảy ra ở Việt Nam từ sau Tết cho tới nay.

Trước hết là vụ phái đoàn tăng lữ Phật giáo của làng Mai từ miền nam nước Pháp do thiền sư Nhất Hạnh và ni cô Chân Không dẫn đầu đã về Việt Nam để lập đàn cầu siêu giải oan cho các vong linh của những người đã bị tàn sát vi chiến tranh, vì vượt biên, vì tù đày, vì cải tạo... một cách oan nghiệt tại Việt Nam và ở ngoài biển trước đây. Thiền sư Nhất Hạnh nói mục đích của chuyến đi là "để đem đạo Bụt vào cuộc sống, nhằm hóa giải hận thù chia rẽ dân tộc qua phương thức tâm lý trị liệu". Thế nên đã có những lời bình bàn khen chê, ủng hộ, chống đối... Nghĩ cho cùng thì những phản ứng trước hoàn cảnh của hành động giải oan này thật là bi thảm. Người cho rằng chuyến trở về này cũng như việc quyên tiền giúp những kẻ khốn đốn ở Việt Nam đều là những điều thiện tạo sao lại chống? Người thì cho rằng những hành động ấy chỉ làm lợi, làm đẹp cho chính quyền Cộng Sản ở Việt Nam, làm cho chính quyền ấy sao lãng nghĩa vụ của họ, để họ dành ngân sách tiêu xài vào những việc phù phiếm, phồn vinh hoành tráng giả tạo khác... Cũng có không ít lời bênh vực cho chuyến trở về này vì cho rằng đấy chỉ là hành động thuần túy tôn giáo. Người khác thì cho rằng hành động này ngoài tính cách tôn giáo, đương nhiên còn có thêm tính chính trị vì như vậy là giúp cho chế độ Cộng Sản toàn trị ở Việt Nam, vin vào đó mà chứng minh là ở Việt Nam nay cũng đã có t□ do tôn giáo, trong khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vẫn còn đang bị đàn áp, chưa được tự do hành đạo. Sự kiện này cũng y như việc một phái đoàn của tòa thánh Vatican tới

Việt Nam để xúc tiến lập quan hệ với chế độ Cộng Sản Việt Nam, trong khi đang xảy ra cuộc đàn áp mấy linh mục Công giáo ở Huế. Thật ra người khách quan ghi nhận rằng sở dĩ một hành động tốt đối với nước Việt Nam nhưng nó đã trở thành không tốt vì nó đã bị chế độ chính trị dùng những thủ đoạn nham hiểm khai thác theo chiều hướng làm sai lạc sự thật do vậy mà trở thành xấu. Tóm lại là khi chế độ và chính quyền chưa có chính nghĩa, chính sách trong sáng thì mọi việc tốt cũng dễ trở thành xấu.

Riêng mục tiêu về để giải oan, để hòa giải dân tộc thì thực tế là không được danh chính, ngôn thuận. Bởi hai lẽ: thứ nhất là vì không thể dẫm lên sự oan ức của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đang bị trấn áp, cũng như dẫm lên bao oan ức của các nhà tranh đấu đòi tự do dân chủ đang bị đàn áp thô bạo một cách công khai... nói chung là cố ý dẫm lên bao oan nghiệt của người sống để mà lo giải oan cho những người đã khuất. Trong đạo Phật có nói rõ là một hành động gây thêm uất ức, thù hận là điều phải tránh. Chuyến trở về lần này, cũng như lần trước đã dấy lên từ những người đang bị trù dập, đàn áp những lời phẫn nộ, sự trở về như vậy không được trong sáng vì vậy. Bởi đã gây thêm căm thù, gây thêm nghiệp chướng ngay cả trong đồng đạo tu hành... Bởi kẻ bị áp bức vẫn còn bị áp bức thì làm sao mà chia sẻ được sự thanh thản và niềm vui của người trở về giải oan được. Tổ tiên ta đã dạy rằng "của cho không quan trọng bằng cách cho" nó có ý nghĩa là như vậy.

Đó là hoàn cảnh bi thảm của đất nước, của con người... do một ý thức hệ, do một chế độ chính trị độc đoán gây ra.

Một lẽ không đúng cần làm sáng tỏ là giữa dân tộc Việt Nam với nhau không có gì cần phải hòa giải. Sự nghi kỵ, oán hận, chia rẽ, kỳ thị và kình chống chỉ hiện hữu giữa ý thức hệ, giữa chế độ chính trị ấy với nhân dân mà thôi. Chính sách kiêu binh, dã man, bất xứng đã làm cho có sự chia rẽ trầm trọng khi đất nước thống nhất. Đây là bi kịch chưa hề thấy trong lịch sử Việt Nam trước đây.

Bi kịch này cũng rõ nét trong việc nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam vừa có quyết định trao tặng giải thưởng cho nhiều văn nghệ sĩ, trong đó có các nhà văn nhà thơ đã từng bị đàn áp trong vụ nổi tiếng là bất nhân, bất nghĩa trước đây được gọi là vụ "Nhân Văn - Giai Phẩm", tức là trao giải cả cho các ông Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần và Phùng Quán. Hành động đẹp này đã được phân tích thấu đáo để làm lộ ra những khía cạnh rất là không trong sáng của nó. Bởi đây là một việc làm mang ý nghĩa rất là mập mờ, thiếu thẳng thắn, thiếu thành khẩn nên mất đi hết ý nghĩa tốt đẹp của nó.

Không phải đây là lần đầu tiên chính quyền Cộng Sản ở Việt Nam trao giải thưởng lớn cho một thành viên của nhóm "Nhân Văn - Giai Phẩm". Năm 2000 nhà nước ấy cũng đã trao giải thưởng lớn hơn, tức là giải thưởng Hồ Chí Minh cho triết gia quá cố Trần Đức Thảo, một trí thức yêu nước, yêu cách mạng. Nhưng cả đời đã bị trù dập liên miên khi từ Pháp trở về cộng tác với cách mạng. Thái độ truy tặng giải lớn này không được một văn bản nào giải thích lý do tại sao trước đã bị nhiều văn bản lên án, buộc tội (những văn bản này nay còn y nguyên trên giấy trắng mực đen và được lưu giữ trong nhiều thư viện!), mà nay không có một văn bản nào, giải oan, phục hồi danh dự để giải thích rõ lý do trao giải cho một tội phạm cũ. Điều đáng tiếc ở đây là chế độ vẫn duy trì cái vết nhơ cũ trên danh nghĩa của chế độ. Đây là thái độ ấu trĩ, thiếu can đảm nhận lỗi, thiếu thẳng thắn, minh bạch. Vì về mặt luật pháp, sai lầm, tội lỗi trong chính sách đàn áp nhóm Nhân Văn, Giai Phẩm, vẫn nguyên vẹn vì chưa có văn bản nào công khai tuyên bố xóa bỏ nó. Nhà văn Đỗ Chu đã vớt vát bằng một câu nói "trong nhà" rằng: "Đó cũng như là lời xin lỗi của anh em!" Một chế độ có luật lệ đàng hoàng làm sao có thể giải quyết dứt khoát vụ án oan nghiêm trọng đó của lịch sử như vậy được. Không lẽ trong chế độ hiện hành, không có ai am hiểu thế nào là nguyên tắc nhà nước hành sử theo luật pháp minh bạch hay sao mà cứ tiếp tục điều hành công việc nhà nước một cách luộm thuộm, lén lút, ngấm ngầm như vậy được?

Vụ trao giải thưởng cho người của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm còn cho thấy thái độ của người nhận cũng gây ra nhiều bình bàn bi thảm: nhà thơ Hoàng Cầm đã tuyên bố qua nhiều cuộc phỏng vấn rằng ông không oán trách ai cả, ông vẫn giữ thái độ yêu thương trong sáng của ông. Chẳng những thế ông còn nhấn mạnh sự tự mãn với cuộc sống êm ấm hiện tại. Thái độ này ta thường thấy nơi các nhà trí thức, các người đã từng bị trù dập, xua đuổi, nhưng nay đã được có nhà, có lương bổng, có sự chiếu cố đón mời, coi như đã được đền bù nên đã quên hẳn lời Mác dậy rằng: "Nơi nào còn có áp bức, thì nơi đó còn có đấu tranh".

Các nhà trí thức và các nhà văn cỡ lớn như thế, nay họ đã được hưởng thụ mọi sự như mong ước rồi thì cho rằng không cần tranh đấu thêm làm gì nữa... Tình hình thỏa hiệp như thường thấy nơi nhiều trí thức Việt Nam này nó là như vậy. Điều này thật là trái ngược với lớp người mới dù đã có ấm no và địa vị trong xã hội rồi mà họ vẫn tiếp tục chấp nhận mọi thử thách để tranh đấu đòi tự do dân chủ cho đất nước. Họ đáng trân trọng vì họ là những người vẫn vì nhân dân tiếp tục tranh đấu. Mà đặc biệt hơn nữa

là hiện nay chính quyền Cộng Sản càng thi thố thủ đoạn đàn áp thô bạo, nham hiểm bao nhiêu thì lại càng gây ra phản ứng, càng làm tăng thêm tinh thần tranh đấu bất khuất trong giới trí thức trẻ ở Việt Nam bấy nhiêu. Cho tới nay đã xuất hiện khá nhiều nhà tranh đấu mới mà trước đây ít ai biết tới danh tánh. Cũng như càng đàn áp thì lại càng thấy xuất hiện thêm các tổ chức công khai ra mắt chống lại chế độ độc đoán, độc tài: sau khối 8406, là đảng Văn Tiến, đảng này bị đàn áp thì lại nẩy ra Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ Việt Nam... Rõ ràng là sau lớp tre già thì đang có những đợt măng đầy sức sống trồi lên trên con đường tranh đấu bất khuất như để chứng minh càng có đàn áp thì càng có tranh đấu.

Người ta thường nhấn mạnh rằng trong gian nan thử thách mới thấy rõ tinh thần bất khuất. Nhưng trong ân huệ no ấm, vinh thân phì gia thì mới thật là cơ hội cho thấy rõ hơn nữa cái nhân cách và tinh thần bất khuất ấy là như thế nào!

Trong một xã hội phồn vinh hỗn mang ở Việt Nam hiện nay, con người muốn làm một việc thật sự là tốt đẹp thật là rất khó. Vì quả thật đó là một hoàn cảnh để trong nước cũng như ở hải ngoại thấy rõ làm thế nào để chứng minh được giá trị và đạo lý của bản thân, của phẩm chất con người, nhất là của con người tu hành và trí thức.

Trần Tri Vũ

PHAN NGỌC THÙY

vài ý kiến nhân vụ hai ông "trùm" nhân văn giai phẩm nhận lãnh "giải nhà nước"

Ngày 13 tháng Hai, 2007 vừa qua, Bộ Văn Hóa Thông Tin Việt Nam đã công bố quyết định của Chủ tịch nước Việt Nam về việc tặng "Giải Thưởng Hồ Chí Minh và Giải Thưởng Nhà Nước" cho các tác giả có tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật có giá trị cao, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc.

Ngoài Giải Thưởng Hồ Chí Minh là giải thưởng được xem như cao nhất Việt Nam dành cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật đi đúng đường lối chỉ đạo của đảng Cộng Sản và không nhất thiết có giá trị nghệ thuật cao, bốn tác giả từng là thành viên của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm hồi thập niên 1950 đã được trao "Giải Thưởng Nhà Nước" là Trần Dần, Phùng Quán (hai vị này đã mất) và Lê Đạt và Hoàng Cầm hiện sống tại Việt Nam.

Là một độc giả vốn đã từng theo dõi diễn tiến, bài vở và nổi trôi tình cảm theo những bước thăng trầm của phong trào Nhân Văn Giai Phẩm từ mấy chục năm qua, tôi nhận thấy mình cũng có đôi chút thẩm quyền để "xía" vô vụ "Giải Thưởng Nhà Nước" này, mặc dù đó là chuyện nội bộ của nhà nước Việt Nam với các ông nhà văn, nhà thơ Việt Nam.

Sau khi giải thưởng được công bố, tờ báo điện tử VietNamNet có mở cuộc phỏng vấn nhà thơ Lê Đạt, xin trích những câu hỏi có liên quan đến "Giải Thưởng" như sau:

VietNamNet: *Ông không biết mình được giải thưởng Nhà nước với tập thơ: Bóng chữ; Ngó lời và tập truyện Hèn đại nhân?*

Lê Đạt: Tôi không hề hay biết cho đến khi có cuộc phỏng vấn nóng này.

VietNamNet: *Giải thưởng là một vinh dự cho bất kỳ nghệ sĩ nào...*

Lê Đạt: Tôi thấy đường thông hè thoáng, bảo đảm an toàn giao thông cho lương tâm của xã hội, người ta phải thanh toán giải quyết những tồn đọng của xã hội và những tồn đọng của lịch sử. Và khi nào hiện tại vững mạnh trưởng thành, người ta mới đủ bình tâm giải quyết những tồn đọng mà có thể gọi đó là những bệnh ấu trĩ của một thời. Việc đối xử với một số anh em chúng tôi như vừa rồi là tin đầu Xuân tốt đẹp. Tôi biết sẽ có nhiều ý kiến xung quanh việc này, đấy là lẽ bình thường. Tôi nghĩ chuyện giải thưởng này như một câu của ông Đỗ Chu (Một thành viên của Hội Đồng Giải Thưởng Chuyên Ngành Văn Học) đã phát biểu là: "Có thể cho đây là lời xin lỗi của anh em đối với các anh". Còn nói xứng đáng cũng chẳng biết thế nào là xứng đáng. Nhưng đây là cử chỉ đẹp, cho dù là muộn, nhưng muộn còn hơn không. (*ngưng trích*)

"Người ta phải thanh toán giải quyết những tồn đọng của xã hội và những tồn đọng của lịch sử."

Hai chữ "người ta" mà ông Lê Đạt dùng ở đây phải hiểu đó là "Đảng Cộng Sản Việt Nam và Nhà Nước Việt Nam". Và câu phát biểu này thật không sai, nó phù hợp với nguyện vọng của toàn dân Việt Nam sau những tang tóc, đau thương chồng chất của không biết bao nhiêu vụ việc đã từng xảy ra trên đất nước dưới sự lãnh đạo độc quyền của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Nhưng **giải quyết thế nào** những tồn đọng của xã hội và những tồn đọng của lịch sử mới là chuyện cần phải bàn tới.

Trao "Giải Thưởng" cho bốn nhân vật chủ yếu của Phong Trào Nhân Văn mà Nhà Nước không tuyên bố một câu "xác nhận lỗi lầm nào" thì đó có phải cung cách "giải quyết những tồn đọng" mà nhà thơ Lê Đạt mong mỏi chăng?

Chẳng lẽ chỉ có một câu phát biểu của ông Đỗ Chu - một thành viên của Hội Đồng Giải Thưởng Chuyên Ngành Văn Học - do nhà thơ Lê Đạt đã nhắc lại: "*Có thể cho đây là lời xin lỗi của anh em đối với các anh* " là đã quá đầy đủ rồi sao?

Lời lẽ "xin lỗi này" có thể ông Lê Đạt nghe thấy, thế còn độc giả chúng tôi, những người đã từng chia sẻ, cảm thông, trôi nổi tâm tình theo các ông thì nghe được cái gì?

Chúng tôi chẳng nghe được lời xin lỗi nào của nhà nước hết, và còn đau lòng thay, riêng kẻ viết bài này khi được tin các ông hoan hỉ nhận giải - *cái giải trao cho các tác giả có tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật có giá*

KHÚC MINH

cây xương rồng

cây xương rồng
mọc trên đất sỏi khô cằn
không cần tưới nước
khỏi phải bón phân

nắng mưa nóng lạnh không héo úa
phong ba bão dữ chẳng rạp mình
trong các môi trường khó khăn khắc nghiệt
đều vươn lên
đứng vững trên hành tinh
thân cây sần sùi gai góc
nở cho đời những đóa hoa tuyệt đẹp

người Việt Nam
như cây xương rồng

Khúc Minh

trị cao, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc - trong khi nhà nước chẳng tuyên bố một câu nhận lỗi lầm nào trong việc đàn áp tàn bạo phong trào Nhân Văn Giai Phẩm, tôi không thể có cái nhìn nào khác hơn là "nhà nước đã công khai tha thứ cho các ông, và một cách gián tiếp, nhắn nhủ là các ông đã có lỗi chứ không phải nhà nước có lỗi. Không bắt các ông phải xin lỗi là may cho các ông lắm rồi!"

Thế cho nên, trước tin các ông được trao giải "Nhà Nước cao quý", thay vì gửi tới các ông lời chúc mừng nồng nhiệt, tôi chỉ xin nói lên cái tâm tình của riêng tôi lúc này:

"Nhân Văn Giai Phẩm đã gây xúc động trong lòng tôi triền miên qua nhiều thập kỷ. Nhưng kể từ nay, tôi không còn muốn nhắc tới cái phong trào này nữa mặc dù rất nhiều tên tuổi trong Phong Trào này tôi vẫn luôn hằng kính trọng, nhưng đồng thời có một vài tên tuổi, mà từ nay nghe đến là tôi muốn rụng rời vì cảm thấy mình bị phản bội ."

Phan Ngọc Thùy
(Hà Nội)

LÊ QUỲNH MAI

bờ ảo giác

Montréal ngủ vùi khi tôi trở về từ thành phố

Los Angeles. Nơi có những tàng cây dừa miền nhiệt đới giống như mùi vị quê hương của Carlos Fuentes. Là vũng lầy của độ nóng thân thể bốc lửa và nồng mùi cần sa ma túy trên trục Hollywood. Nơi cảnh sát đôi khi bất lực giữa tranh chấp của băng đảng da màu trên đường mang số 206[e] Rue. Thành phố có khu Rodeo Drive với cửa hàng xa hoa sang trọng Dior. Valentino. Chanel. Versace. Là miền đất hứa của những chiếc bóng rách rưới trùm chăn trốn lạnh trên vỉa hè trong màn sương đêm ở downtown. Los Angeles là gã hát nói kể về định mệnh con người ở tột đỉnh giàu sang danh vọng và tận cùng nghèo đói tại Bắc Mỹ

Cũng là nơi ấy

chúng tôi đã hôn nhau nhiều lần và thật lâu dù biết những nụ hôn nồng nàn sẽ là quá khứ. Khi tôi bước xuống. Anh quay lại nhìn qua cửa kính vẫy tay. Xe lao nhanh. Tốc độ làm người ta mất nhau trong tích tắc. Cảm giác xa nhau quá nhanh vẫn chập chờn chung quanh khi tôi nhìn thành phố qua cửa sổ lúc máy bay rời phi đạo L.A.X vào ngày trở về

Montréal. Tối Chủ Nhật cuối hè lặng lẽ như người già mang bệnh phổi húng hắng ho bước từng bước chậm dần. Thành phố rũ rượi sau đám cưới của S và W tại bệnh viện trên dốc tuyết. Tôi hụt hẫng khi dự hôn lễ bất ngờ của một người sắp lên đường vĩnh viễn. Theo phong tục Do Thái chú rể phải đạp nát ly thủy tinh cuộn tròn trong khăn trắng lúc Rabbi chấm dứt lời cầu nguyện. W quay lại nhìn S rồi cúi xuống đạp thật mạnh nhiều lần lên chiếc ly nằm dưới đất. Âm thanh vụn vỡ. Sắc lạnh và ngắn ngủi. Họ tin ly thủy tinh càng vỡ nát bao nhiêu thì hạnh phúc sẽ càng kéo dài bằng thời gian ráp ly lại nguyên hình như cũ. Tôi chạy khỏi phòng bệnh dựa lưng vào tường thở mạnh. S không mang dòng máu Việt Nam nên không biết làm vỡ ly thủy tinh là điềm xui xẻo. Là chấm hết. Như dấu nặng ở cuối trang tiểu thuyết khi tác giả cố tình bỏ lửng đoạn kết để nó bơ vơ như đứa trẻ mồ côi.

S là chị gái thứ hai trong gia đình Lieberman. Em rể tôi có tóc vàng với màu mắt xanh biếc trong suốt như ve chai và biết ăn bánh cuốn nhân thịt

gà. Dân Do Thái không ăn thịt heo như người Việt. Chung quanh giường bệnh đầy những con thú nhồi bông. S mặc áo khoác bệnh viện. Trên cặp đùi khẳng khiu (tôi đoán vậy) phủ drap trắng nổi bật đóa hồng mười cánh đỏ rực nằm chờ đợi giờ cử hành hôn lễ. Cô dâu không khóc. Đôi môi trên khuôn mặt tái xanh trắng nhợt mấp máy thì thầm trong hơi thở yếu đuối *I'm very happy... I'm very happy*. Cả phòng bật khóc. Nín bặt. Im lặng đến rợn người. Không khí ấy đã đến

Los Angeles. Khi tôi sửa soạn ra phi trường. Điện thoại từ Montréal đẩy J ngã quị xuống ghế phía sau. Cặp mắt xanh trong suốt nhìn vào khoảng không trước mặt. Bàn tay tôi bất động trên đống quần áo xếp dở dang. Buổi sáng hôm ấy L.A mang màu xám khác với những chủ nhật nắng rực đầy sinh lực. Xứ tuyết cũng mang màu tro tàn khóc cơn bệnh bất ngờ của S sau ba tháng mang tang mẹ. Trên chuyến bay trở về tôi nghĩ đến đường một chiều người bạn già đang bước tới. Chìm lim trong nỗi sợ hãi vô hình ấy tôi nhớ điên cuồng

Santa Monica. Bóng tối mịt mù dẫn chúng tôi đi lạc. Xe phóng như bay trên xa lộ hun hút gần đến Malibu. Tốc độ xui gió thổi tung mái tóc tém. Tốc độ biểu tượng sự mãnh liệt nồng nàn trong anh. Tốc độ làm tôi nắm chặt bàn tay phải. Anh lái xe bằng tay trái. Lãng mạn biết bao nếu lúc ấy xe bay lên không trung vào một hành tinh khác. Xe sẽ biến mất hẳn không để lại vết tích nào. Chúng tôi sẽ có nhau vĩnh viễn. Gã đàn ông Hoa kiều biểu diễn ảo thuật trên con lộ lót gỗ dọc bờ biển sẽ không còn dịp nhìn du khách với ánh mắt một mí và cười mơn trớn ngoài miệng "*This lady is soo... beautiful!*". Anh sẽ không chọc tôi bị gạt 1$ với trò ảo thuật mà trẻ con cũng biết. Tôi bật cười khi biết mình bị lừa dối một cách đầy dễ thương và hạnh phúc. Hạnh phúc như âm hưởng tuyệt vời của đoạn nhạc tình bay ra từ sóng biển

Santa Monica. Biển về đêm quyến rũ bản chất hoang dại trong tôi. Nhìn sóng đêm âm thầm lặng lẽ tạt vào bờ kéo theo lớp cát ra xa tắp. Tôi rũ người bất lực như chính mình là hạt cát nhỏ li ti ấy. Không phản kháng. Không van lơn. Tôi ngửa mặt đón nhận. Làn môi tham lam chiếm đoạt như lần đầu làm thân thể tôi mềm rũ trong vòng tay đàn ông của anh. Sự hung bạo mãnh liệt tiềm ẩn trong bản năng con người đẩy chúng tôi đến tận cùng hoan lạc. Cứ mỗi đợt sóng dạt vào bãi cát là mỗi lần tôi như tan biến vào thân thể anh. Sóng biển và anh là một. Dữ dội bung phá. Cảm giác tan biến vào không gian làm tôi dễ chịu hơn là chờ đêm xuống chầm chậm mang

theo tiếng rì rào âm i của sóng báo hiệu ngày mai tôi sẽ rời L.A. Thêm vài giờ nữa chúng tôi sẽ lạc mất nhau trong dòng thời gian của trái đất khi mặt trời thức giấc nơi

Montréal. Đầu tháng mười bắt người ta quàng khăn cổ và mặc áo khoác mùa thu. Những chiếc khăn màu sắc rực rỡ cũng không làm thành phố tươi hơn. Chỉ toàn màu xám đặc và khói thở ra từ miệng những người không hút thuốc. J từ Los Angeles trở về trong ngày sinh nhật S. Tôi mua bó hồng dưới tiệm bán hoa của bệnh viện. Hành lang khu 4 Terminal là ngõ hẻm dẫn đến nhà Thần Chết. Không ai ra khỏi con đường này khi lên khu 4. Terminal. Chấm hết. Như dấu nặng chấm hết mối tình mười bảy năm của S và W. Tôi vào sát bên giường. S không bị coma. Tôi giật lùi quay mặt đi nơi khác. Người bạn già chỉ còn là một đứa bé gầy gò nằm trên giường. Tiếng trầm đục của tôi thì thầm "*S! Do you remember me*?. "*Yes! I remember you. I'm so sad. It's not fair... It's not fair*". Em rể tôi kéo tay ra hành lang. Ánh mắt màu xanh trong vắt của J có giọt nước chảy xuống. Mắt tôi cay xè lẫn lộn với thèm muốn có vòng tay đàn ông của anh ôm thật chặt để trấn an nỗi sợ hãi vô hình. Nhưng sóng biển đêm Santa Monica đã là quá khứ. Trong những giây phút kế tiếp người bạn già cũng sẽ là quá khứ. Tôi cắm đầu chạy khỏi hành lang khu 4 Terminal của bệnh viện Do Thái trên dốc Côte des Neiges. Bóng đêm của thành phố không có sóng nhưng hình như tôi đang vùng vẫy chìm lim trong làn nước đen tuyền ở

Santa Monica. Khi tôi trở lại trời lạnh như cuối thu ở thành phố tuyết. Không bóng dụ khách trên bờ biển vắng. Gã đàn ông làm ảo thuật đã mất hút. Sóng biển rì rào như ông lái đò đẩy nhẹ mái chèo đưa người đẹp cá vào nằm trên bãi cát cười với trăng. Chúng tôi lại lạc trong đêm tối mịt mù với tốc độ như lần đầu tiên đến. Trong khoảnh khắc ấy mùi đàn ông của anh quyến rũ đến cùng cực. Nó mang tôi lên đỉnh cao tuyệt vời của tận hưởng tuyệt đối. Nhưng nó cũng dìm tôi xuống đáy tuyệt vọng khi hiểu ra mình đang chơi môn thể thao tình yêu. Trò chơi vô tình làm tôi vướng chân bật ngửa vào hình ảnh đầy màu sắc trước mặt khi vào phòng tranh xem triển lãm. Bức họa sống động vẽ một người ông và đàn bà trẻ dính vào nhau trên nền cát biển. Cơn lốc

bất ngờ đến làm tinh thần tôi chấn động mạnh đêm ấy

Trong cơn mộng du. Tôi thành con đàn bà thất tình rũ rượi la hét điên cuồng gây tổn thương bức tượng đồng đen *Le Penseur* của Rodin để trên

bàn đọc sách. Hình ảnh quay lưng của cặp tình nhân nắm tay nhau âu yếm trong bức tranh làm tôi ôm mặt khóc. Như chưa bao giờ được khóc và lồng ngực đau nhói. Sự bất lực âm thầm không kiểm soát được trí nhớ ai là tác gia bức tranh khiến tâm hồn tôi đau đớn khôn tả. Như bị sóng biển nhận chìm làm choáng ngộp. Tôi bắt đầu làm nhảm những câu rồ dại hạ nhục bản thân. Khi nhận ra mình

không đủ khả năng cầm cọ vẽ lại hình ảnh tuyệt vời khác hơn bức tranh đã vô tình nhìn thấy.

Sau cơn điên cuồng không tự chủ. Tôi ngồi thu mình im lìm xoa dịu sự tổn thương đơn điệu của mình. Rồi tuyệt vọng cùng cực khi hiểu ra *Tình Yêu của loài người chỉ là một bi hài kịch*. Trong giấc mơ điên môi tôi mặn gò má nóng ướt khi bức tượng Rodin quay lưng biến đi trong màn đêm dày đặc. Nỗi cô đơn và tổn thương bị bỏ rơi kéo dài đến khi mặt trời làm rực nửa góc phòng. Lúc tỉnh dậy tôi mới biết đó chỉ là ảo giác. Bức tượng tạc người đàn ông khỏa thân chống cằm ngã dài trên nền đất. Đầu quay hướng khác không nhìn người đàn bà điên trong cơn mộng du đã ném nó xuống đất. Giấc mơ ấy đã đến với tôi khi màn đêm buông xuống ở

Santa Ana. Thành phố Saigon trên đất Mỹ. Nơi có nhiều người Việt đến nỗi mỗi lần ghé thăm tôi ngỡ mình đã về được miền đất hứa. Như dân tộc Do Thái đã tìm lại được mảnh quê hương nhỏ bé của họ. Sáng Wesminster đông đúc bao nhiêu. Đêm về cái rũ rượi mệt mỏi của nó quyến rũ tôi bấy nhiêu. Đêm Wesminster buồn như kiếp buôn hương về chiều. Buồn như hình ảnh người đàn bà tàn tạ nhan sắc bị bỏ rơi theo dòng thời gian. Không gian đen vắng lặng nhận chìm cái ồn ào rộn rã của của Wesminster để lại trong tôi nỗi ngậm ngùi vô tả với ám ảnh của giấc mơ khủng khiếp.

Nỗi ám ảnh ấy càng lúc càng dồn dập. Khi tôi gặp một người điên ngoài đời ngồi trên vỉa hè gần con lộ băng qua quán cháo cá Chợ Cũ. Lúc tôi dừng bước tò mò quay đầu nhìn lại. Bà ta cười ré lên. Giọng cười như tiếng hú của con vật bị thương. Hình như tiếng hú ấy thay cho vết thương sâu thẳm hun hút từ giếng không đáy của người đàn bà điên loạn. Tôi đặt tờ giấy bạc năm đồng trước mặt. Bà ta bù lu bù loa "*không cần! không cần tiền ! tiền bẩn lắm! bẩn lắm*" và chồm tới kéo mạnh bàn tay tôi đặt lên chỗ nhịp tim đập trên bộ ngực chảy xệ. Hành động nhanh như chớp làm tôi liên tưởng đến ngón tay thuần thục lướt trên phím đàn tây ban cầm của nhạc sĩ có bộ râu mép lôi cuốn ở Wesminster. Đột nhiên tiếng bà điên cất lên làm tôi sững sờ. Đó là bài hát của nhóm sinh viên Việt Nam du học Tây Đức vào thập niên 70. Anh thứ ba của tôi đã hát lời buồn bã ấy tại tây Berlin vào những

năm cuối của cuộc chiến khốc liệt tại Việt Nam. Bài hát của nhóm sinh viên da vàng trên thành phố có Bức Tường Ô Nhục chia hai miền đông tây làm con người xa lìa nhau. Tại sao bà điên ở Wesminster lại biết hát

Lạy ông đi qua! Lạy bà đi lại! cho tôi xin một chút tình
Người ta yêu nhau tôi thấy lòng đau
Người ta yêu nhau tôi thấy làm sao
Lạy ông đi qua! lạy bà đi lại! cho tôi xin một chút tình
Người ta yêu nhau mãi mãi còn nhau
Còn tôi yêu quê tôi biết về đâu...

Tiếng hát vô trật tự không nhịp điệu của người mất trí nhớ làm môi tôi thấm mặn. Đã lâu lắm tôi chưa trở về quê sau lần lên máy bay ở phi trường Tân Sơn Nhứt. Bởi lẽ tôi không biết thật sự nơi nao là chốn quê nhà. Trở về đâu để gọi đó là nhà của mình.Trở về đâu để đừng mang cảm giác là du khách trên chính quê hương của mình. Việt Nam. Canada. Sài Gòn. Montréal. Hay Wesminter nơi có bà điên mà tôi không biết quá khứ. Một người điên da vàng biết cất tiếng hát bài ca ăn mày tình thương nhân loại.

Tối ấy anh và tôi ngồi lặng lẽ trong tiệm ăn fast food nổi tiếng nước Mỹ. McDonald's. Chúng tôi không vào quán cà phê sang trọng dành cho những cặp tình nhân dọc trên đại lộ số 3 gần khu Beverly Hills. Đêm xuống thấp dần cảm giác lạc lõng giữa thành phố rộng lớn sáng rực lại càng hiện rõ. Tôi rũ người trong vòng tay anh vì bất lực không làm cho thời gian ngừng lại. Khi quay lại kề sát môi lên mặt người đàn ông có sức thu hút ngay từ lần đầu gặp mặt. Tôi chợt nhận ra nét mệt mỏi trên khuôn mặt anh. Một người Việt Nam không quê hương trên Bắc Mỹ. Hình như môi anh thấm lạnh khi gió đông thổi đập vào mặt kính của những cửa tiệm sang trọng ở

Los Angeles. Tối cuối cùng chúng tôi lang thang trên tiểu thành phố Séoul ở đại lộ Western. Ánh đèn xe qua lại theo chiều giao thông làm chói mắt người đi bộ. Hai bàn tay chúng tôi đan chặt vào nhau như sợ không còn lần nào gặp lại. L.A bất ngờ trở lạnh dữ dội. Lề đường Wilshire in dấu chân nhiều khuôn mặt Đại Hàn. Những mảnh đời da vàng di dân tị nạn trong đó có lẫn anh và tôi. Khi ngồi đối diện nhau ở bàn sát cửa kính nhìn ra phố. Trước mặt là làn môi ẩn chứa sự sung mãn của tuổi trẻ. Đôi môi anh khiêu khích sự thèm muốn trong tôi. Nơi tiềm ẩn cái rừng rú hoang dại của bản năng con người. Tôi cúi xuống nhìn miếng kim chi đỏ ửng màu ớt trong bát ở quán Đại Hàn B.C.D Tofu House để trốn khiêu khích vô tình ấy. Màu đỏ của kim chi giống màu son Dior trên môi tôi mỗi khi ra ngoài dự tiệc tối. Vị dưa cải xứ Đại Hàn làm anh cười khi thấy mắt tôi long lanh

như sắp khóc. Nhưng ngay giây phút ấy. Cảm giác bị cuốn trôi theo sóng biển Santa Monica của lần đầu bị lạc làm cổ họng tôi nghẹn không phát ra tiếng cười. Tôi ngậm tăm nuốt vị cay nồng khi mắt ứa ra nước. Ngày mai tôi sẽ trở về

Montréal. Thành phố chìm trong bão tuyết dày đặc. Nhiệt độ xuống dưới 38 độ celcius làm tôi rùng mình. Sẽ hạnh phúc biết bao nếu khói thuốc thở ra từ đôi môi anh quấn lấy thân thể che cái lạnh khe khắt của mùa đông nơi tôi ở.

Los Angeles. Em gái tôi gọi từ Disneyland trên đại lộ Habor ở Santa Ana. Tiếng cười rúc rích trong điện thoại. *" Say hello bác đi ! Con nói tiếng Việt đi. Little Superman tập nói tiếng Việt đi. "*. N vừa khoe mua thức ăn ở chợ Đại Hàn để cúng Ông Táo vừa dạy thằng bé ba tuổi có khuôn mặt giống bố như đúc nói tiếng mẹ đẻ." *Bác Cool đâu? Where is bac Cool? "*. Con lai hai dòng máu thông minh hơn người thuần chủng. Những lọn tóc quăn tít trên khuôn mặt A gợi lên hình ảnh Peter Pan trong truyện thần tiên trẻ con xứ Mỹ. Giọng trong suốt pha lê *"His name is bac Cool because he wears a cowboy's hat! "*. Em gái tôi lớn lên ở thành phố có những mùa đông lạnh như Bắc cực.Yêu một người đàn ông khác chủng tộc màu da và tôn giáo. Ngày cưới N cũng nghe tiếng thủy tinh oằn oại vụn vỡ dưới chân chú rể. Hạnh phúc theo tôn giáo của chồng nhưng em tôi vẫn không quên Mẹ dặn cúng Ông Táo cúng Giao Thừa hàng năm. Tiếng Việt bập bẹ của đứa cháu mang nửa dòng máu da vàng có họ Lieberman đánh thức ước muốn thầm kín trong tôi. Có đứa con trai gọi anh là papa Cool.

Đêm ấy trong giấc mơ kỳ lạ giữa không gian của vùng tuyết phủ.

Những thành phố tôi đã đi qua đều biến mất không để lại dấu vết. Không gã Hoa kiều mắt một mí làm ảo thuật trên con lộ lót gỗ dọc bờ biển. Không bà điên da vàng hát bài ca nhớ quê hương ở Wesminster. Cũng không có Anh. Người đàn ông Việt Nam lạc lõng trong đám di dân Đại Hàn bước trên vỉa hè Wilshire ở Los Angeles.

Chỉ còn lại bờ biển Santa Monica với một họa sĩ có khuôn mặt giống hệt tôi. Cô ta đứng trước khung vẽ tiếp tục chấm phá nét cuối cùng của bức tranh *Bờ Ảo Giác.*

Lê Quỳnh Mai

Montréal, St Valentin 14 tháng 2 năm 2007

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

thảm sương trên sông skooguamish

Salkum, 1989 – Salkum là tên của một thị trấn bỏ hoang - một *ghost town* - nằm trong vùng tam biên của ba tiểu bang Washington, Idaho và Oregon. Thị trấn xưa kia có một thời phồn thịnh. Thời của những di dân vượt rặng Rockies tiến về miền Viễn Tây. Một số dừng chân lập nghiệp ở đấy, sống bằng nghề đốn cây. Qua thời gian, hàng ngàn mẫu đất hoang được khai phá, hàng vạn gốc thông bị cưa ngã. Những thân cây thẳng và to được kết bè thả trôi trên dăm con sông nhỏ rồi nhập vào thượng lưu sông Snake trôi về miền đồng bằng; nơi đó các thị trấn nằm dọc con sông Columbia hùng vĩ đón cây sẻ gỗ cung cấp cho các thành phố lớn của miền Tây Bắc. Sau này khi việc khẩn hoang trở thành bừa bãi thì những đạo luật bảo vệ tài nguyên được ban hành. Ở một vài vùng việc đốn cây bị cấm ngặt. Dân chúng thất nghiệp bỏ làng ra đi. Salkum trở thành một thị trấn chết.

Luân tìm mãi không thấy địa danh Salkum trên tấm bản đồ Washington mặc dù anh biết chắc nó phải nằm đâu đó dọc sườn hữu ngạn con sông Snake trong góc đông bắc tiểu bang. Không có bản đồ địa phương trong tay, Luân đành trông cậy vào mảnh giấy nhỏ mà Mark Skilton đã đưa anh tuần trước; trên đó hằn ngoặc mấy nét sơ xịa vẽ lộ trình đến Salkum từ thành phố Seattle nơi anh ở. Trông vào trí nhớ và tài chỉ dẫn của Mark – Luân nghĩ – thì cứ cầm chắc là sẽ đi lạc đường. Thế mà sau 5 giờ phóng xe vượt hơn 200 dặm đường, băng qua vùng cỏ khô đồng cháy miền trung đông tiểu bang, sau cùng anh cũng tới được Salkum vào lúc xế chiều.

Rời còn đường liên tỉnh chỗ ngã rẽ có cắm một cái bảng gỗ cũ kỹ hình mũi tên đề Salkum 3 dặm Luân cho xe vào một con lộ nhỏ mà cỏ dại mọc lan lối đi trên kẽ đường nhựa nứt nẻ. Hai bên đường cánh đồng cỏ quạnh hưu. Năm ba nông trại rải rác. Đến một ngã tư anh nhìn quanh quất. Đây hẳn là trung tâm của thị trấn. Trên suốt hai dãy phố giao nhau với hàng trăm căn nhà đổ nát chỉ còn trơ lại nền nhà anh không nhìn thấy bất kỳ một sinh vật gì di động. Tất cả là một sự hoang vắng, ngưng đọng. Dăm ba căn

nhà còn vách gỗ đứng vững. Những nhánh bụi cây mâm xôi *blackberries* từ phía trong nhà thòi ra khỏi những khung cửa sổ trần trụi.

Luân dừng xe lấy mảnh giấy của Mark ra xem lại. Từ Salkum anh phải đi thêm vài dặm nữa mới tới cửa sông Skooguamish, tiếp giáp với sông Snake, nơi đó có một làng nhỏ ven sông chuyên nghề săn bắn và câu cá. Anh hẹn với Mark ở *Andy's tackles shop*, một tiệm bán đồ săn và câu. Luân hy vọng là Mark đến đó trước anh vì hắn ở thành phố Porland, tiểu bang Oregon, tính ra khoảng cách chỉ bằng nửa đường từ Seattle đến đây.

Hai năm trước, trong một lần đi câu cá steelhead tại Blue Creek trên bờ sông Cowlitz, Luân đánh vật với một con cá thật lớn bị mắc lưỡi câu. Anh cố đem con cá vào bờ nhưng con cá vùng vẫy mạnh kéo tuôn dây câu trên lõi chiếc cần máy. Sau mười lăm phút chống trả sức con cá yếu dần. Lúc anh lôi được nó vào gần bờ thì hòn chì ở đầu sợi dây cước lại mắc kẹt vào đá ngầm ở lòng sông. Nếu Luân giật mạnh dây cước sẽ đứt và anh mất con cá. Đúng lúc ấy một gã cao lớn xuất hiện. Hắn bảo Luân đưa cần câu cho hắn ta rồi tay cầm cần câu của Luân, hắn cho nổ chiếc xuồng máy lái đến giữa dòng sông. Ở vị trí ấy hắn kéo ngược dây cước và dễ dàng giải thoát hòn chì mang được con cá vào bờ. Thế là Luân quen Mark. Hai người trở thành đôi bạn. Họ có vài điểm chung: cả hai đều tuổi trung niên, mất vợ, sống độc thân và có cùng một dĩ vãng là cuộc chiến Việt Nam. Hồi đó, khoảng cuối thập niên 60, Mark là một hạ sĩ quan thuộc sư đoàn I kỵ binh Hoa Kỳ đồn trú ở Khe Sanh trong khi Luân là một sĩ quan tùy viên cho một viên tướng vùng địa đầu và đã từng tháp tùng vị tướng này bay vào Khe Sanh.

Luân đậu xe trước Andy's Tackles Shop. Tiệm là một căn nhà gỗ nhỏ xây nhô cao hơn hẳn mặt đất. Luân nhìn quanh bãi đậu không thấy chiếc xe truck màu đỏ. Như vậy là Mark chưa tới. Anh bước lên mấy bực gỗ vén tấm mành mành nơi cửa chính vào tiệm. Tấm mành có gắn cái chuông. Khi bị động nó phát một tiếng kêu lớn "binh boong". Luân nhìn khắp một lượt không thấy ai bên trong. Tiệm chia làm hai khu. Một bên bán đồ săn bắn với những khẩu súng săn đặt trong tủ kính. Trên tường phía sau tủ có gắn đầu một con hươu lớn với cặp sừng cong lên. Phía bên kia bán đồ câu. Những chiếc cần câu dài đặt thẳng đứng trên giá. Luân bước về phía bán đồ câu, đến gần một cái tủ kính dài và thấp có bầy lưỡi câu, dây câu, mồi giả, phao, chì... Đồ câu ở đây ít ỏi và thô sơ không thể nào sánh với các tiệm câu lớn ở Seattle. Luân đã mang theo đầy đủ đồ nghề, nhưng anh nghĩ chẳng lẽ đã vào đây mà lại không mua thứ gì? Anh đang phân vân lựa chọn thì ở phía sau tủ kính một người đàn ông từ phòng trong mở cửa bước ra. Ông ta cao

gần bằng khung cửa, mặc áo ca-rô đỏ, quần jeans, khuôn mặt vuông, hàm bạnh, râu mép rậm. Luân thấy ông ta giống William Faulkner, nhà văn Mỹ anh đã một lần nhìn thấy hình in trên bìa của một tập san số kỷ niệm nhà văn này. Ông ta đi ra, đầu cúi xuống, một tay cầm cái dũa, vừa đi vừa dũa vào một vật gì bằng kim loại cầm ở tay kia. Một lát ông ngừng lên. Luân đọc trong con mắt ông ta một nét ngạc nhiên.

Mấy năm nay từ ngày đến Mỹ chưa bao giờ Luân đi xa khỏi những thành phố lớn của miền tây bắc gần bờ Thái Bình Dương. Đây là lần đầu tiên anh lái xe sâu về phía lục địa. Càng về miền đồng quê xa các nơi thị tứ Luân càng có cảm tưởng là dân chúng nhìn anh với cặp mắt tò mò hơn, như thể họ có rất ít dịp tiếp xúc với người Á Châu.

Chủ tiệm nhìn thoáng anh rồi lại cúi xuống tiếp tục dũa thỏi sắt. Luân tìm mãi mới chọn được một cái mồi giả không có trong hộp câu của mình, anh tính ra quầy trả tiền nhưng lại chần chừ. Giá tiền cái mồi giả là 1 đồng 25 xu. Anh có cảm tưởng nếu mua ít thế ông chủ Andy sẽ không vui. Tự nhiên Luân thấy thương hại ông ta. Tại một cái làng xa xôi hẻo lánh thế này chắc quán phải thường xuyên vắng khách. Một ngày chưa chắc gì ông ta nghe được hơn một chục cái tiếng "binh boong". Nhưng tại sao mình lại cứ muốn làm vui lòng ông ta bằng cách mua thêm những thứ không thật sự cần thiết? Vì thương hại hay vì mặc cảm? Câu hỏi ấy thoáng trong trí anh.

Luân chợt nhớ ra là mình phải tìm một thứ gì cho bữa ăn chiều. Sáng nay trước khi rời Seattle Luân đã thủ hai ổ bánh mì Bưu Điện và đã ngốn hết cả hai ổ trên quãng đường dài. Anh nhìn chung quanh. Tiệm này chỉ bán rặt đồ ăn khô. Luân đành chọn hai miếng cá hồi nướng khói (smoked Salmon), một bịch lớn thịt bò khô (beef jerk), một vỉ 6 lon bia Budweisser, hai gói thuốc lá Marlboro, rồi anh lại quầy tính tiền. Trả tiền xong Luân nói với chủ tiệm:

"Tôi chờ một người bạn. Chúng tôi hẹn nhau ở đây. Chính người bạn ấy đã vẽ đường cho tôi đến quán Andy này. Bạn tôi ở Porland, nói có quen biết ông. Tên bạn tôi là Mark. Mark Skilton".

Chủ tiệm nhìn Luân. Bấy giờ anh mới thấy ông ta nở một nụ cười.

"À, ông Mark. Tôi biết ông ấy chứ. Từ hơn mười năm nay cứ đến tháng Mười vào mùa săn là ông ấy có mặt ở đây, không bỏ một năm nào. Ông ta đã bắn hạ được khá nhiều hươu nai ở vùng này đấy. Còn ông, ông đến đây để câu hay để săn?"

"Tôi đi câu. Đây là lần đầu tiên tôi tới đây. Nghe nói vùng này nhiều cá steelhead".

"Nhiều thì không nhiều. Nhưng có cơ may bắt được cá lớn. Những con *trophies* (chỉ những con cá to kỷ lục) thường bắt được ở vùng này".

Nói xong ông ta chỉ tay lên tường phía sau quầy có dán một tờ báo cũ, màu báo đã úa vàng, hãnh diện nói tiếp:

"Đây là tờ báo có hình một con steelhead to nhất tiểu bang Washington, do chính tôi câu được vào mùa hè năm 1973 ngay tại vùng này, trên con sông Snake. Con *trophy* này nặng 35-pound 1-ounce. Kỷ lục này đến nay vẫn chưa bị phá..."

Ông ta dừng lại, chăm chú nhìn thẳng vào mắt Luân như muốn tìm trong ánh mắt anh dấu hiệu một sự thán phục.

Bỗng có tiếng kêu "bing boong". Hai người nhìn ra cửa. Mark với bộ đồ săn rằn ri vén mành mành bước vào tiệm. Hắn nói to với Luân:

"Sorry tao đến trễ. Tại con bé Tracy nó cứ đòi đi theo. Rồi lại phải ghé mua cần câu cho nó, mất bao nhiêu là thì giờ".

Nói xong hắn tiến về phía quầy bắt tay ông chủ tiệm.

"Thế nào George! Mạnh khỏe không?"

Mark nói vài câu với George rồi hai người rời chỗ đi ra đứng hai bên cái tủ kính thấp đựng súng nói chuyện rất lâu về súng ống. Luân xách vỉ bia và bọc đồ ăn khô bước ra ngoài.

Đứng trước thềm Luân móc túi lấy thuốc lá châm hút. Anh nhìn cây phong lớn bên bãi đậu xe. Dưới ánh nắng lá cây phong rực lên một màu đỏ tươi.

Bấy giờ là giữa mùa Thu. Mỗi năm cứ vào tháng Mười tiểu bang anh lá phong chuyển sắc. Màu lá xanh chuyển sang xanh vàng. Rồi vàng óng. Vàng đỏ. Đỏ nâu. Đỏ bầm. Đỏ tía. Gió thổi cuốn những chiếc lá khô chạy lăn trên bãi đậu xe. Phía xa trên mặt đất lấm chấm màu lá đỏ như xác pháo. Mùa này tiểu bang Washington khá lạnh. Suốt tháng Mười hầu như bầu trời lúc nào cũng u ám. Mưa giăng giăng. Không gian mịt mờ ẩm ướt. Những hôm đột nhiên trời nắng khô như mấy hôm nay thì nhiệt độ tụt thấp. Bầu trời càng xanh trong cái lạnh càng se sắt.

Có tiếng đóng cửa xe. Từ trên một chiếc truck đỏ đậu khuất bên hông tiệm một người con gái bước xuống. Luân đoán ngay đó là Tracy, mặc dù nàng trông khác hẳn người mà anh mường tượng. Lại gần thềm gỗ, Tracy hất ngược lọn tóc vàng, ngửa mặt nói với Luân bằng một giọng trong trẻo:

"Hi! Lou! (Lou là tên Mỹ của Luân). Mark vẫn nói về anh luôn. Anh đến lâu chưa?"

"Hi! Tracy!"

Luân bước xuống mấy bậc thềm bắt tay Tracy. Từ hai năm nay trong những lần hai đứa đứng cạnh nhau câu cá Mark vẫn thường kể cho anh nghe về cô nàng. Anh biết Tracy sống với Mark lúc thì như bồ bịch, lúc thì như vợ chồng. Luân nghĩ một người đàn bà chấp nhận lối sống dễ dãi ấy với một người đàn ông đã đứng tuổi lại không có một điểm gì đặc sắc như Mark phải là một người khá lớn tuổi và có nhan sắc trung bình. Chính vì tưởng thế nên anh hơi ngạc nhiên trước vẻ đẹp trẻ trung của Tracy. Nàng người thon, gọn. Chắc nàng chỉ bằng nửa tuổi Mark.

Tracy nói:

"Có Lou nên hôm nay Mark mới cho tôi đi theo đấy. Anh chàng nói tôi đi chỉ quần chân. Tôi chỉ thích đi câu. Tôi ghét săn bắn lắm. Tối hôm qua anh chàng nói sẽ giao khoán tôi cho Lou để anh ta rảnh tay đi săn. Anh chỉ cho tôi cách câu cá nhé, anh Lou! Mark bảo anh là một tay câu cá steelhead cừ khôi!"

Luân nghĩ trong bụng: "Anh chàng Mark này chơi khăm thật! Hắn đẩy cái của nợ này cho mình. Thế này là tiêu tùng chuyến đi câu mình đã sửa soạn từ cả mấy tháng nay". Nghĩ thế nhưng Luân trả lời Tracy:

"Tôi vui lòng chỉ cô cách câu cá steelhead. Nhưng không có gì bảo đảm sẽ câu được cá nếu không gặp may".

Vừa lúc ấy Mark ở trong tiệm đi ra, tay xách hai vỉ bia Miller. Hắn ngoắc Luân ra hiệu lái xe theo hắn. Xe chạy vòng vo trong đường rừng một lát đến một khoảng đất trống bên bờ sông Skooguamish thì ngừng. Không có ai ngoài ba người trên bãi đất trống, bãi đất có những hòn đá xếp hình vòng tròn, giữa là tro và tàn của một vài khúc cây cháy dở. Phía bờ sông ở chỗ đất lài xuống có lát xi măng hình như là bãi xuống tàu (boat ramp) nhưng có lẽ đã từ lâu không có người sử dụng. Ở chỗ ấy Luân không thấy có vết bánh xe hằn trên mặt đất.

Mark xuống xe. Anh nhìn chung quanh quan sát một hồi rồi nói:

"Chúng mình cắm trại tối nay ở đây. Đêm nay không mưa nhưng sẽ rất lạnh. Lou lo kiếm thật nhiều củi đi. Mình sẽ chất đống đốt lửa ở đây. Tracy em giúp Lou một tay. Còn tao đi mắc lều. Nên làm ngay trước khi trời tối. Tháng này trời tối mau lắm. À, nhưng cậu có mang theo lều không đấy, Lou? Lều tao nhỏ chỉ đủ cho hai người nằm".

Luân trả lời:

"Đừng lo cho tao. Tao mua chiếc xe station wagon này cũng chỉ có mỗi mục đích đó thôi. Băng phía sau gấp lại là đủ một chỗ nằm thoải mái".

"Tối nay ăn xong mình nên ngủ sớm. Nửa đêm tao dậy đi săn. Sáng

mai con Tracy sẽ đi theo mày câu ở Skooguamish. Nhưng không phải câu ỏ đây đâu..."

Mark lấy tay chỉ vào một con đường mòn dẫn vào rừng.

"Mày theo con đường này sẽ dẫn đến một chỗ câu tốt. Không xa lắm đâu. Khi nào nghe được tiếng thác nước là đến nơi, chỗ ấy có nhiều tảng đá lớn".

Một giờ sau. Trời tối. Ba người ngồi quanh đống lửa. Tracy hâm nóng một nồi thịt bò hầm đậu *chilli* cho ba người ăn. Luân chia đều đồ ăn khô. Ba người ăn cá ươm khói, uống bia, hút thuốc lá. Tracy tiêu thụ bia cũng mạnh không thua hai người đàn ông. Chỉ một chốc vỉ bia 6 lon của Luân đã hết. Mark vào lều lấy thêm bia Miller. Lát sau hắn lại trở vào lều. Lều thắp sáng bằng đèn măng-xông. Từ ngoài đêm nhìn vào bóng Mark di chuyển bên trong lều. Cái bóng giơ cao khẩu súng ngang tầm vai nhắm bắn. Mark thử súng sửa soạn cho cuộc đi săn đêm nay.

Gần hai mươi năm trước Mark Skilton về nước theo đợt quân Mỹ triệt thoái khỏi Việt Nam. Những cơn ác mộng thường xuyên ám ảnh hắn. Tinh thần khủng hoảng, nhiều lúc hắn có những thái độ và hành động quái gở đến nỗi ngay cả những người thân cũng không chịu nổi. Hai năm sau ngày hồi hương và sau cái chết vì tai nạn xe cộ của người con trai duy nhất, vợ hắn nộp đơn ly dị. Mark bỏ Eugene, nơi hắn đã có quá nhiều kỷ niệm đau buồn, lên Porland sinh sống. Sau này gặp Luân trong một chuyến đi câu, được biết Luân có chung những kỷ niệm ở Khe Sanh, Mark có một thân tình rất đặc biệt với Luân, xem anh như người anh em ruột thịt. "This is my brother, Lou". Hắn luôn luôn giới thiệu Luân với mọi người như thế. Có lần, trong một bữa nhậu, bàn về cuộc sống cô độc của Luân, hắn bảo Luân, giọng say nhưng nghiêm chỉnh: "Một ngày nào mày cảm thấy cô đơn hãy đến với Tracy. Qua những gì tao kể về mày, xem ra nó cũng có nhiều cảm tình với mày". Luân, ngược lại, rất hà tiện trong việc chia sẻ với Mark những chuyện riêng của gia đình anh. Mark chỉ biết là vợ của Luân đã chết trong một chuyến vượt biên. Không bao giờ Luân tiết lộ chi tiết về cái chết này.

Đèn măng-xông trong lều tắt. Mark đi ngủ sớm. Hắn chỉ có ba tiếng để ngủ. Đám củi cháy soi rạng khuôn mặt hai người. Luân ngà ngà say. Anh nhìn những lon bia rỗng vứt lăn lóc trên đất, nghĩ đến Mark, nghĩ đến đêm nay hắn thức giấc nửa khuya, tay cầm súng, lưng khoác ba lô, đèn pha gắn trên trán quét những vạch sáng trong đêm tối, lầm lũi đi trong rừng tìm một gốc cây có trạc ba gần một con suối, trèo lên cây, lấy lá ngụy trang, ngồi thu lu trên trạc. Rồi hắn đợi. Đợi trong lặng lẽ một bóng hươu cúi xuống

bờ nước dưới ánh trăng... như hắn đã âm thầm đợi như thế những đêm nào hai mươi năm trước trong hầm cát trước lỗ châu mai chờ những bóng đen xuất hiện trên nền sáng ánh hỏa châu.

Tracy đun ấm nước pha cà phê. Nàng đẩy một nhánh cây vào lửa. Tàn lửa bùng lên. Đám cháy phớt hồng đôi má mịn màng, ánh lên những sợi lông măng vàng hoe. Nàng quay nhìn Luân. Một nụ cười vu vơ thoáng trong ánh mắt. Luân đến gần lửa ngồi cạnh Tracy trên một khúc thân cây. Hai người, cốc cà phê trên tay, yên lặng nghe tiếng kêu tí tách của đám củi cháy hòa với âm vang của núi rừng trong sương đêm. Lát sau Tracy kêu lạnh, nàng co vai, kéo căng vạt áo chéo nhau trước ngực, ngồi xích hắn vào Luân, một tay quàng lên vai anh, tay kia thân mật gỡ điếu thuốc lá trên môi Luân đưa lên miệng mình hút. "Một ngày nào nếu mày cảm thấy cô đơn..." Câu nói của Mark một đêm nào trở lại trong trí Luân.

Tracy thả khói. Nàng quay người gắn lại điếu thuốc lên môi Luân, nói:

"Mark kể với tôi nhiều về Lou. Mark bảo tôi là khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt, trong khi những người lính Mỹ cơn ác mộng đã trở thành dĩ vãng thì những người lính như Lou cơn ác mộng mới chỉ thực sự bắt đầu. Mark cũng nói anh rất can đảm. Anh ấy hổ thẹn vì những hành động kỳ quặc của mình khi mới từ Việt Nam trở về nước".

Luân ném mẩu thuốc lá vào lửa. Anh nói:

"Không ai can đảm hơn ai. Chẳng qua là chúng tôi phải sống trong một đất nước có quá nhiều tai biến và chiến tranh triền miên. Mấy năm sống ở Mỹ tôi thấy xứ sở này sao mà thanh bình quá, tôi nghĩ nếu tôi sống ở đây từ nhỏ và phải tham chiến ở Việt Nam thì chắc là tôi cũng sẽ có tâm trạng và thái độ y hệt như Mark khi hồi hương... Nhưng thôi, Tracy... Nói làm gì những chuyện không vui đó... Cô vào lều lấy cần câu Mark mua sáng nay. Tôi phải sửa soạn cần câu cho cô tối nay vì ngày mai ra sông mình không có thì giờ đâu".

Vừa sửa soạn cần câu, Luân vừa giải thích cho Tracy về những đặc tính của giống cá steelhead, sự khác biệt giữa loại cá steelhead và cá salmon, các kỹ thuật câu cá steelhead, cách sử dụng cần câu, cách dùng mồi giả, cách thu hồi cá khi cá mắc lưỡi câu... Luân say sưa nói. Câu cá, nhất là câu cá steelhead, là nỗi đam mê duy nhất của anh từ mấy năm nay ở Mỹ. Tuy anh mải mê nói và tuy nàng rất lắng nghe nhưng anh vẫn có cảm tưởng là tâm trí Tracy để ở chỗ khác. Dưới ánh lửa đôi mắt người con gái đang say có nhuốm một vẻ xa xôi đằm thắm. Mark đã kể những gì cho Tracy nghe về

dĩ vãng của mình? Hắn là Tracy đang nghĩ về những lời kể ấy. Chúng phản ánh trong đôi mắt nàng cái nhìn trìu mến lẫn thương cảm. Luân nhìn vào đôi môi dầy mọng của nàng và nghĩ giá mình cúi xuống trên đôi môi ấy...

Đêm khuya. Tracy đứng dậy đi về phía lều. Nàng chui vào lều ngủ. Luân lại xe lấy cái túi ngủ đặt dưới đất gần đám củi cháy. Anh đã uống khá nhiều bia và thấy trong người khó chịu nôn nao. Luân thiếp đi trong cơn say với một cảm giác chao đảo bềnh bồng. Anh du mình vào một giấc ngủ ngắn mộng mị. Anh mơ thấy có tiếng ai mơ hồ gọi tên anh. Anh mơ thấy mình choàng dậy hốt hoảng. Tỉnh dậy, anh lạnh toát người khám phá một sự thực kinh khủng: thì ra cái mầu đời mấy năm nay của anh ở Mỹ chỉ là giấc mơ! Thực tế anh vẫn còn đang ở Việt Nam, ở Rạch Giá, đang vùng vẫy trong cơn vượt thoát! Có tiếng gọi tên anh lớn hơn. Luân nhỏm dậy nhìn quanh. Dưới ngọn đèn dầu tù mù trong căn nhà lá căn buồng trống trơn. Trong lúc anh ngủ thiếp trên chiếc phản gỗ thì Hòa, vợ anh, và mấy người đàn bà khác chắc đã được đưa trước ra bến. Anh lầm lũi đi theo người dẫn đường. Gã tuy không cao bằng Luân nhưng to ngang và lực lưỡng. Tay cầm đèn pin, tay kia cầm gậy, gã rảo bước thoăn thoắt. Trong đêm tối, dưới ánh trăng, hai người yên lặng đi nhanh. Có tiếng chó sủa ở rất xa. Trong xóm. Đến một khúc quành, chỗ có lạch nước chạy dọc theo đường mòn, gã dừng lại ra hiệu cho Luân đi trước. Đi được mươi bước Luân nghe ở phía trước sau lùm cây có tiếng động sột soạt và một bóng người hiện ra. Cùng lúc anh nghe sau lưng tiếng gió. Luân đã có một thời từng là võ sư Thái Cực Đạo. Phản xạ, anh lạng người né qua một bên. Từ phía sau cây gậy của gã đàn ông đập trúng bả vai anh mạnh như trời giáng. Luân có cảm giác như xương vai vỡ vụn ra từng mảnh. Luân bổ nhào xuống lạch nước, lặn ra xa. Lúc anh trồi lên để thở anh thấy trên bờ lóe sáng hai ánh đèn pin. Có tiếng nói: "Nó đấy! Nó đấy!". Rồi tiếng chân lội xuống lạch. Luân lặn sâu xuống đáy. Tay anh quờ quạng trong xình, nắm những gốc cây bần trơn trượt, trườn người thật xa. Hồi lâu anh trồi lên giữa một đám lau sậy. Dưới ánh trăng anh thấy một người đàn ông tay cầm cái giáo dài đang hươi giáo đâm vào đám lau. Luân thụp ngay xuống, nằm yên dưới bùn. Có tiếng bước chân lại gần. Rồi tiếng ngọn giáo đâm phập phập xung quanh anh. Bỗng anh thấy đau quặn. Một mũi giáo đâm vào đùi anh. Luân ngạt thở, trồi lên. Anh kinh hoàng thấy mình đối diện ngay trước mặt gã cầm giáo, chỉ cách một thước! May lúc đó hắn đang ngoái cổ nhìn phía sau, nơi có ánh đèn pha sáng quắc và tiếng động cơ xuồng máy. Có tiếng gọi to: "Tư! Ghe tuần! Biến ngay!". Luân lặn xuống cố sức trườn xa khỏi tầm gã cầm giáo. Tay anh quờ trong

xình. Anh vấp phải một vật gì mềm mềm ở dưới đáy. Bỗng anh kinh hoảng. Bàn tay anh vừa nắm phải một bàn tay người, một bàn tay mềm nhũn! Từ dưới đáy anh nghe tiếng xuồng máy nổ thật gần, ánh đèn pha sáng lên, rồi nhỏ đi, mờ dần... Anh lịm đi...

Hồi lâu anh tỉnh dậy thấy mình trôi đi trong tiếng nước chảy âm thầm của một dòng sông đen, trong tiếng thâm u của núi rừng, trong khí ẩm lạnh của đêm sương, trong nỗi vui sướng choáng ngợp khi anh chợt nhận thức cái ánh sáng đèn pha của chiếc ghe tuần kia chẳng qua là ánh sáng ngọn đèn măng xông thắp trong căn lều nhỏ, căn lều xinh xắn nằm đơn độc giữa núi rừng, căn lều hiện hữu, có thật, không phải trong mơ.

Bấy giờ đám củi cháy đã tàn lụi. Luân co quắp người lại vì lạnh. Anh định xách cái túi ngủ vào nằm trong xe thì bỗng nhiên, theo một thôi thúc muốn san sẻ nỗi vui anh hiện có, nỗi hoan lạc gần như thể anh vừa mới chết đi sống lại được, Luân đứng dậy, tiến về phía ánh đèn, về căn lều lúc đó như hiện thân của một thứ hạnh phúc ngời sáng.

Ánh đèn lóa mắt anh khi anh vừa vén lều bước vào. Quen mắt, anh thấy Tracy lồm cồm nhỏm dậy trong túi ngủ. Mark không có đó. Hắn đã trở dậy từ hồi nào trong đêm, thắp sáng đèn rồi sách súng đi săn. Tracy kéo "zip" mở rộng cái túi ngủ hai người nằm. Luân cúi xuống cởi đôi giầy rồi anh chui vào túi ngủ tự nhiên như không, như Tracy lúc đó đã là vợ anh. Anh có cảm tưởng Tracy nhìn thấu hết nỗi vui sướng của mình và hành động mở rộng cái túi ngủ như thể mời đón niềm hạnh phúc đó nơi anh. Túi ngủ ấm còn giữ nguyên hơi nóng của Mark. Hai người nằm sát nhau. Qua lớp quần áo dầy cộm của cả hai người, Luân không có cảm giác va tiếp với thân thể một người đàn bà, sự va tiếp mà đã từ lâu lắm anh hầu như quên hẳn cảm xúc. Luân nằm ngửa nhìn lên nóc lều, nghĩ đến giấc mơ anh vừa trải qua. Giấc mơ xuất hiện không biết bao nhiêu lần trong quá khứ. Lần nào cũng vậy chúng luôn mang những xúc động mới tinh như lần xuất hiện đầu tiên. Lần nào cũng vậy anh mơ thấy mình nắm phải cùng một bàn tay mềm nhũn. Bàn tay mềm như tay một người đàn bà. Biết đâu đó là bàn tay Hòa? Anh nghĩ đến lần cuối cùng anh ăn nằm với vợ ở Rạch Giá trong chuyến vượt biên thất bại, tới nhóm người bị bọn cướp tước đoạt cả tài sản lẫn sinh mạng chỉ mình anh sống sót và anh ứa nước mắt.

Luân nghiêng người xoay đầu về phía Tracy. Khuôn mặt nàng gần sát. Anh nhìn sâu trong đôi mắt xanh đang mở rộng. Vẫn hai con mắt đăm thắm. Luân dướn người nhỏm dậy. Anh khép đôi mắt ấy bằng làn môi của mình. Nhẹ nhàng anh cúi xuống trán Tracy, đưa môi rà xuống trên gương mặt nàng,

trên bờ mi, trên sống mũi, trên làn môi, trên đôi má, cảm nhận những sợi lông măng lăn tăn trên đầu môi. Từ cánh mũi, cặp môi hé mở hơi thở nàng dồn dập và nồng nàn phả trên má anh. Luân lùa tay nắm mái tóc, lật ngửa nàng ra sau, rồi anh chồm lên bật tung nút cánh áo trên, cúi xuống...

Sáng hôm sau, trời còn tối, Luân thức dậy, nhìn đồng hồ tay rồi đánh thức Tracy. Nàng thò đầu khỏi túi ngủ nhìn ra ngoài, nói:

"Trời còn tối mà, Lou".

"Đợi trời sáng thì còn cá đâu mà câu. Loại cá steelhead này dậy sớm lắm, thường đi kiếm ăn trước khi mặt trời mọc, chúng nó không lười như Tracy đâu".

Nói xong Luân ngồi nhỏm dậy, mở rộng cái túi ngủ. Lạnh, Tracy co người. Nàng giơ tay kéo Luân xuống định ngủ tiếp. Luân cúi xuống hôn nhẹ lên trán Tracy. Anh kéo nàng dậy:

"Dậy đi nào!"

Nửa giờ sau, hai người hai đèn pin, lưng đeo ba lô, tay cầm cần câu, đi theo con đường Mark đã chỉ. Ánh đèn pin vẽ trong đêm tối hai vệt sáng chạy loáng trên con đường mòn ẩm ướt phủ đầy lá ải mục. Luân vẹt nhánh cây thấp chắn ngang lối đi, những chiếc lá ướt quệt nước mưa vào mặt hai người. Anh nghe ở xa từ phía trước có tiếng thác nước. Trời sáng dần khi hai người đến bờ sông. Luân cảm giác trên da mặt mình lấm chấm li ti những bụi nước nhỏ. Bụi nước của sương sớm, của dòng sông, của thác nước hay của cơn mưa nhẹ? Anh không thể biết.

Hai người dừng lại trên một phiến đá rộng bằng phẳng. Trước mặt là dòng Skooguamish còn phủ dầy một làn sương loãng. Luân không nhìn thấy thác nước ở đâu mặc dầu anh nghe rõ tiếng thác đổ. Có thể thác nằm khuất sau khúc sông quành, chỗ hai người không thể đi tới vì ở đó bờ sông có vách núi đá dựng đứng ngập nước. Vách đá sừng sững ẩm ướt. Từ những kẽ vách khói lam bay tỏa.

Luân và Tracy đặt ba lô và cần câu trên phiến đá. Hai người rót cà phê từ trong phích và châm thuốc hút. Trời mờ mờ sáng. Bên kia sông là rừng cedar, một loại cây tùng cao và xanh. Một đàn chim từ trong đó bay ra vượt ngang sông mất hút sau vách đá.

Bấy giờ trên sông thảm sương tan dần trả lại màu xanh lục êm đềm. Luân đứng sau lưng Tracy, một tay ôm ngang bụng nàng, tay kia cầm cốc cà phê chỉ cho nàng thấy một con chim lớn đậu trên ngọn cây ở tít xa bên bờ kia. Tracy hỏi:

"Chim gì thế?"

Luân trả lời:

"Chim đại bàng Bald Eagle! Chim eagle biểu tượng cho nước Mỹ cũng như cá steelhead biểu tượng cho tiểu bang Washington".

Tracy lục trong ba lô lấy ra ống nhòm. Nàng đưa ống nhòm lên mắt hướng về ngọn cây, điều chỉnh hồi lâu, nói:

"Tracy thấy nó rồi. Đầu nó có lông trắng rất dễ nhận. Đây là lần đầu tiên Tracy nhìn thấy eagle tận mắt".

"Chim eagle đang có nguy cơ tuyệt chủng nên chúng được liệt vào danh sách những loài thú cần bảo vệ. Rất hiếm cơ hội nhìn thấy nó. Loại chim này thích sống vùng thượng nguồn những con sông miền Tây Bắc nơi chúng có thể tìm mồi là xác rữa những con cá salmon tìm về nguồn đẻ trứng rồi chết. Chúng là bạn thân thiết nhất của những tay câu cá nhà nghề thích mạo hiểm câu ở những vùng rừng núi xa xôi. Nhưng thôi, chúng mình bắt đầu câu đi là vừa".

Từ trên đỉnh một ngọn cây tùng con đại bàng quét đôi mắt nhìn xuống dòng sông. Không một thứ gì có thể lọt qua con mắt cú vọ của nó. Phía dưới tít xa bên kia bờ sông nó thấy hai người đang đứng ôm nhau trên một tảng đá. Một người chỉ tay về phía nó. Người kia cũng chĩa một vật gì đen ngòm về phía nó. Con eagle nhấy lên dang rộng đôi cánh bay là là chơi vơi xuống dòng sông phía dưới, dòng Skooguamish chỗ uốn khúc có cái thác hùng vĩ đổ tung bụi nước trắng xóa mờ mịt cả một khúc sông.

Luân vừa nói vừa chỉ tay về phía sông:

"Nhìn chỗ kia kìa, Tracy! Chỗ kia là luồng di chuyển của cá steehead. Nhìn kỹ mặt sông. Ở sát gần bờ có một giải nước lặng. Chỗ tiếp giáp giữa vùng nước lặng và nước chảy thường là đường đi của cá. Cô ném mồi chỗ đó".

Luân đưa cần câu cho Tracy. Từ phía sau lưng ôm người nàng, anh nắm tay Tracy, hướng dẫn tay nàng vung cần ném hòn chì về phía thượng nguồn, chờ cho chì đụng đáy, giơ ngược cần lên cho căng sợi cước, nhìn dây câu trôi đi theo một hình cánh cung rồi quay máy thu hết dây về lõi. Hòn chì sau đó lại được ném ra, tiếp tục một chu kỳ khác. Khi tay Tracy đã thuần thục, Luân để Tracy tự xoay sở lấy, anh xách cần và ba lô nhảy qua một tảng đá khác cách khá xa, về phía vách đá. Nơi đây, dù vẫn không nhìn thấy thác nước, anh nghe rõ tiếng thác đổ và cảm nhận nhiều hơn những bụi nước li ti trên làn da mặt mình.

Đứng trên tảng đá cao Luân vung cần ném mạnh hòn chì sang tận gần bờ phía bên kia Skooguamish. Bờ bên kia là bãi sỏi lài xuống từ mép rừng

cedar đến bờ sông. Hai bên bờ vắng ngắt. Mênh mông trời đất chỉ có hai người. Thốt nhiên anh cảm thấy rờn rợn vì sự cô độc và bé nhỏ của con người trước cảnh trí bao la hùng vĩ. Cũng may mà anh còn có Tracy. Nếu không anh sẽ một mình ở đây và cảm thấy trơ trọi biết là nhường nào. Mấy năm nay Luân câu trên sông Cowlitz, một con sông nổi tiếng của tiểu bang có nhiều cá steelhead. Hai bên bờ sông lúc nào cũng đầy người câu; nhất là tại Blue Creek nơi có xưởng ươm cá, nhiều lúc anh không thể nào tìm được một chỗ để chen chân. Có bữa anh than phiền với Mark về cảnh câu chen chúc ở Cowlitz, hắn nói: "Nếu mày muốn một mình một dòng sông thì đi theo tao đến vùng tam biên, cách chỗ mày ở chừng 5 giờ lái xe. Tháng Mười nào tao cũng đến đó săn nai. Tao chưa câu ở đó nhưng tao biết có chỗ câu steelhead rất tốt. Không nhiều cá như ở đây nhưng nếu đã bắt được cá thì thường là cá rất lớn. Mày nên đi thử thời vận một lần cho biết".

Luân nhớ lại một kỷ niệm câu với Mark ở Blue Creek. Bữa đó anh câu được con cá steelhead nặng chừng 10 pounds. Anh luồn một sợi dây ny-lông vào mang con cá thả nó lội dưới sông, buộc đầu kia của sợi dây vào một hòn đá lớn để giữ cá. Chặp sau anh không nhìn thấy con cá đâu. Hóa ra vì buộc không kỹ con cá xổng mất mang theo sợi dây dài lằng nhằng trên miệng nó. Nửa giờ sau bên bờ đối diện có tiếng hô to: Fish on! Một tay câu bên kia bờ kéo lên một con cá còn dính nguyên sợi dây lòng thòng! Mark, lúc đó câu cạnh Luân, chụm tay lên miệng hô to sang bờ bên kia: "Trả con cá cho chúng tao! Con cá này thằng Lou bắt được, phải trả lại cho nó". Bên kia có tiếng đáp lại: "Không biết! Tao bắt được con cá. Nó là của tao". Thế là hai bên ồn cả lên, tranh luận qua lại ầm ỹ. Bên nào cũng cho mình là phải. Lát sau có nhân viên kiểm ngư đi xuồng máy ghé vào bờ. Mark giải thích với ông ta về trường hợp mất cá của Lou và nhờ ông ta lái xuồng sang bên kia bờ sông điều đình lấy con cá về. Nhân viên kia nhận lời giúp. Sang bên kia ông ta nói chuyện một hồi lâu. Sau cùng ông ta trở về nói với Mark: "Bên kia không chịu trả con cá! Họ nói cá họ câu được là của họ. Nhưng họ đồng ý trả lại cái này". Nói xong người ấy đưa cho Mark khúc dây ny-lông buộc cá của Lou! Luân kể câu chuyện đó cho mọi người nghe. Ai cũng cho đó là chuyện xạo, chuyện "fishing story". Đời nào có con cá ngu thế, dính lòng thòng sợi dây ở miệng mà không tởn, lại cắn câu hai lần ở cùng một chỗ! Nhất là cá đó lại là cá steelhead thuộc lại tinh khôn và nổi tiếng khó câu!

Sau gần hai tiếng đồng hồ câu không một động tĩnh gì, Luân nản chí. Anh nghĩ chuyến đi câu xa xôi mà mình đã chuẩn bị từ mấy tháng nay thật

không đáng công chút nào. Anh nghĩ đến câu nói của Mark: "Mày cứ đi theo tao, biết đâu mày chả bắt được con *trophy* ".

Bỗng anh mỉm cười: "Hắn nói thế mà đúng. Mình đã bắt được con *trophy* còn to hơn con cá George chủ tiệm Andy bắt được". Nghĩ thế và một niềm hạnh phúc nhẹ nhàng chợt òa đến, như thể đêm qua khi anh khám phá ra ánh đèn của chiếc ghe tuần trong giấc mơ chỉ là ánh đèn măng-xông trong căn lều nhỏ giữa đêm rừng, căn lều của Tracy, ở đó anh đã bắt được "con cá" lớn nhất trong đời anh. Đêm qua là đêm của một thứ hoan lạc chiếm đoạt và dục vọng. Bây giờ nó "hình như là tình yêu". Anh xếp cần xách ba-lô nhảy qua những tảng đá thấp tìm về chỗ câu của Tracy.

Luân đứng sát sau lưng Tracy. Anh đưa tay vén lọn tóc vàng rẽ sang bên rồi cúi xuống hôn lên gáy, lên vành tai nàng. Tracy so vai lại vì nhột. Luân thì thầm:

"Có cá cắn không?"

"Có! Tracy mất hai con. Chắc là lưỡi câu chưa mắc hẳn vào miệng cá".

"Thật hả? Có chắc cá không? Nhiều khi cành cây trôi vướng vào dây cũng có cảm tưởng y như cá cắn".

"Không mà! Rõ ràng là nó kéo dây mà!"

Luân nghi ngờ. "Không dễ đâu em!". Anh nhớ nguyên năm đầu tiên đi câu cá steelhead anh không bắt được con nào mặc dù lúc đó anh đã có nhiều kinh nghiệm câu cá salmon. Luân ôm ghì lấy Tracy.

"Thôi nghỉ chút đi. Có sandwich lấy ra ăn. Lou đói bụng rồi".

Bỗng bên kia có tiếng súng nổ. Rồi một tiếng nổ khác, gần hơn. Tiếng súng vang vọng từ phía rừng cedar, dội qua sông, đập vào vách đá. Luân vội buông tay khỏi người Tracy. Thoáng một cái trong trí Luân hiện lên hình ảnh Mark, trong bộ đồ săn rằn ri, từ khu rừng cây bên kia sông, đang nhắm bắn hai người! Anh choáng người nhưng trấn tĩnh ngay. Đây là tiếng súng của bọn thợ săn. Vùng tam biên này nổi tiếng là nhiều hươu nai. Mỗi năm cứ vào tháng Mười, mùa săn, nơi đây là điểm tập họp những tay súng của cả ba tiểu bang Washington, Idaho và Oregon.

"Fish ON!"

Tracy la một tiếng lớn. Nàng nhấc bổng cần lên cao. Chiếc cần cong vòng. Phía sông sợi cước căng chạy ngoằn ngoèo trên mặt nước. Dưới đáy sông con cá chạy phăng phăng, tuôn dây cước ra khỏi lõi máy. Thoáng trong óc Luân ý nghĩ: "Tracy bắt được cá thật! Đúng là thánh nhân đãi kẻ khù khờ". Tim anh đập rộn lên như thể chính anh đang câu được con cá. Luân

biết ngay là nếu cứ để con cá kéo dây chạy về phía thác nước thì chẳng mấy lúc hết dây. Hết giây là dây đứt. Luân chụp lấy máy câu, xiết chặt bộ phận "hãm" dây tuôn. Con cá bị cưỡng, nó phóng vọt lên khỏi mặt nước. Vụt một cái hai người trông thấy ở giữa sông một con cá lớn vẫy trên không trung, thân lấp loáng ánh bạc, đầu lắc lư. Rơi tõm xuống, con cá đổi chiều bơi ngược về phía hai người. Luân biết được điều đó vì anh thấy dây cước bỗng chùng hẳn xuống. Anh la to:

"Quay thật nhanh! Thu hết dây cây câu về! Đừng để dây chùng. Luôn luôn phải để dây căng cho lưỡi câu khỏi tuột!"

Con cá đâm vào gần bờ thì nó lại đổi chiều chạy ra xa, lại kéo tuôn dây trên lõi. Tracy cố kéo ngược lại nhưng con cá khỏe quá cứ kéo bừa đi. Chưa chi nàng đã có vẻ mệt. Quýnh quáng, nàng hạ cần xuống, nói mếu máo:

"Tracy phải làm gì đây? Tracy không muốn mất cá!"

Luân hét lên:

"Giơ cao cần câu lên! Đừng bao giờ hạ cần xuống. Sức nặng của cá phải chịu trên cần câu chứ không phải trên dây câu. Cô mà hạ cần xuống là dây đứt ngay! Cứ để cho cần câu cong vòng. Càng cong càng tốt. Ừ! Giữ cần như thế này được đấy! Thấy không! Con cá lại quay đầu về..."

Sợi cước đang chạy trên mặt nước đến gần bờ bỗng đứng dừng. Như thể con cá đang lội bỗng ngưng, nằm yên một chỗ. Tracy giật cần câu mấy lần nhưng vô hiệu. Nàng đưa cần cho Luân. Anh giật một cái, buột miệng chửi thề:

"Damn it!"

Hòn chì bị mắc kẹt vào đá ở đáy sông. Nếu giựt thật mạnh thì một là hòn chì chui sâu hơn vào lỗ kẹt, hai là dây đứt. Cả hai đều tệ hại. Luân tiếc hùi hụi. Con cá lớn thế mà bị mất. Anh nhớ đến mấy năm trước anh cũng rơi vào đúng trường hợp này ở Blue Creek, lần đó chính Mark đã cầm cần câu của anh rồi cho nổ chiếc xuồng máy chạy ra giữa dòng, giải thoát hòn chì và lấy được cá. Thất vọng anh nói với Tracy:

"Kể như mất cá rồi. Chì bị mắc kẹt vào đá. Giựt mạnh là đứt dây".

Tracy nói như khóc:

"Con cá to quá! Thà là mình không trông thấy nó thì đỡ tức. Tracy không muốn mất cá..."

Một ý nghĩ thoáng trong trí Luân. Anh quay nhìn tảng đá lớn lúc nẫy anh đứng câu và thấy vị trí của nó nhô ra phía sông hơn hẳn vị trí chỗ hai người đang đứng. Cầm cần câu của Tracy, Luân nói nhỏ:

"Lou có cách..."

Luân vừa đi vừa giơ cao cần câu giữ cho dây cước thật căng. Lát sau anh leo lên tảng đá hồi sáng, lựa một vị trí xa bờ nhất rồi giật cần câu thật mạnh. Thoạt tiên anh thấy đầu dây như va phải một khối đá nặng chịch, tiếp sau là cảm giác khối đá *chuyển động*, rồi con cá tung mình phóng lên không trung. Luân giơ ngón tay cái lên cao, báo tin vui cho Tracy. Ở tảng đá phía dưới Tracy nhảy cẫng lên mừng rỡ hô lớn: "Hurrah!".

Cuộc chiến lại bắt đầu!

Cầm cần câu trực tiếp đấu với cá, anh biết mình đang đối phó với một con cá to, to nhất từ trước đến nay anh chưa từng câu được. Liếc nhìn sợi cước có đường kính nhỏ anh đoán là dây chỉ có sức chịu tối đa 15 pound. Yếu quá. Anh nghĩ. Còn con cá anh nhìn thấy nó rõ hơn khi nhô khỏi mặt nước lần thứ hai. Bằng vào chiều to ngang của nó anh phỏng đoán nó nặng tối thiểu 20 pound. Như vậy muốn lôi được cá vào bờ anh phải dùng mẹo chứ không thể dùng sức, dùng sức thì dây 15 pound sẽ đứt. Cách duy nhất là anh phải "vần" con cá cho đến lúc nó kiệt sức, hoàn toàn kiệt sức, trước khi lôi nó vào bờ, vì cả anh và Tracy đều quên không ai mang vợt vớt cá theo.

Điều Luân không ngờ là sau nửa giờ đánh vật với cá chính anh lại là người kiệt sức trước. Con cá, được tăng cường bởi sức nước chảy xiết ở khúc sông quành, cứ phăng phăng kéo dây chạy về phía thác nước, mặc dù anh đã vặn chặt tối đa bộ phận "hãm" dây tuôn. Để dây khỏi đứt Luân không còn lựa chọn nào khác là phải đi lần theo cá tiến dần về phía vách đá, một công việc rất cực nhọc và nguy hiểm. Luân chỉ có thể di chuyển tối đa chừng hai ba chục thước. Anh không thể nào tiến xa hơn vì đến chỗ vách đá là ngập nước. Di chuyển trên mấy chục thước ấy Luân phải vừa giơ tay nâng cao cần chiến đấu với cá, phải vừa thận trọng bước qua những tảng đá cao ướt át trơn trượt mà nếu xảy chân ngã xuống khe giữa hai tảng đá có nước chảy xiết ở dưới anh có thể bị trôi phăng về phía thác nước. Nhiều lúc thấy quá nguy hiểm anh đã tính cắt đứt dây câu. Anh đã làm việc ấy nếu là cá của anh. Nhưng con cá này Tracy câu được. Anh không thể để nàng thất vọng. Sau nửa giờ Luân mệt nhoài, mồ hôi vã như tắm, mặc dù trời rét và những bụi nước lạnh bám phủ vào da anh. Đến một mẩu đất lài nằm khuất sau hốc đá là cùng đường, Luân bắt buộc phải để cá tuôn ra cho hết dây.

Phựt một cái! Dây đang căng bỗng chùng hẳn xuống. Thế là hết!

Bỗng anh quay cần thu hồi thật nhanh dây câu. Quay tới tấp. Anh vừa sực nhớ ra là nếu cá quay đầu đâm về phía mình thì cũng tạo cảm giác y hệt như dây đứt. Quả nhiên sau mười vòng quay thì có cái gì khựng lại.

Rồi con cá phóng vụt lên khỏi mặt nước. Lần này ngay trước mặt anh, chỉ cách vài thước!

Con steelhead lớn anh chưa từng thấy! Nó lắc lư chiếc đầu như cố gắng khạc lưỡi câu ra khỏi miệng. Luân trông rõ con mắt nó. Con mắt tuyệt vọng! Thoáng trong trí Luân hiện đôi mắt trợn ngược của Hòa!

Rơi tõm xuống nước con cá lại căng dây lội ra xa. Luân nâng cao cần cố gắng kéo cá ngược vào bờ. Lúc ấy anh đã hầu như kiệt sức. Anh hạ cần thật nhanh, quay vài vòng thu dây, rồi lại kéo cần lên. Cá lội trở ra, anh lại kéo vào. Cứ thế. Chừng mươi lần giằng co anh cảm thấy sức kháng của con cá yếu dần, yếu dần…

Bỗng mặt đất rung chuyển. Luân kinh hoảng nhìn lên. Đất lở! Từ trên cao bức vách đá đất trượt đổ những khối đá lớn xuống dòng sông, chỗ vách đá ngập nước. Tiếng ầm ầm vang động như sấm của những tảng đá đụng nước. Một khối đá rơi xuống sông ngay phía trước Luân, bắn tóe nước vào người anh. Đất cát đổ xuống rào rào chung quanh.

Hồi lâu sau không gian lại im vắng, trả lại tiếng thác đổ.

Từ ở đằng xa có tiếng gọi "Lou! Lou! Where are you?". Tiếng gọi thảng thốt của Tracy từ phía sau những tảng đá lớn.

Kinh hãi. Kiệt cùng. Luân kéo con cá. Nó cũng kiệt sức như anh. Nó xuội lơ lê trên bùn theo đà kéo. Thân nó nhợt nhạt như một xác chết.

Xác chết được dân trong xóm kéo lên bờ. Xác một người đàn bà. Thân hình suội lơ lê trên xình. Khuôn mặt tái nhợt. Mái tóc bê bết. Đôi mắt trợn ngược.

"Lou! Where are…" Tiếng gọi bay hút đi trong tiếng thác nước đổ ào ào.

Nguyễn Tường Thiết

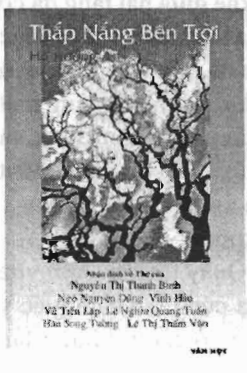

ĐẶNG PHÚ PHONG

tuyết tan

tuyết tan trên suối đá
trịnh trọng
trầm trọng
ta thầm gọi tên em
như bắt đầu một câu thơ tình ái
ôi biển âm thanh và màu tiết đọng
xô chồng lên nhau thành điệp khúc rầu rầu
dẫm tầng lá phong già mục rữa
hoàng loạn những dấu chân nai
ta bỗng trở nên thừa thãi
vì tuyết vẫn cứ tan
lá phong có chiếc rất vàng
rất đỏ
rất đỏ vàng
và rất không vàng đỏ
như hai chúng ta
đã không về chung ngõ
grand canyon
trời đất một vòng xoay
chú gấu lớn xác kia
hãy ngủ đi mùa đông mộng mị
vai trần em hái
nụ kép tình si
tuyết vẫn cứ tan
vai trần em lạnh
vất vả đời kẻ giữ rừng
thôi hãy hốt một nhúm lá mục
rồi về với thảo nguyên

Đặng Phú Phong

HOÀNG NGỌC THƯ

VỠ

I

Một hôm tôi rơi.
Chưa chạm đất mà những phần thân thể đã vội vã chào nhau.
Bức lìa dây nối mạch thở rồi tản đi tứ phía.
Tâm tưởng tôi trong veo ngỡ ngàng nhìn theo.
Không biết nên chạy theo phần nào.

1.

Cái mang nặng những câu hỏi và những câu trả lời còn mơ hồ:
Dừng lại ở ngã tư, chờ mãi mà vẫn không hết xe để qua đường.
Gần nửa thế kỷ sau mới hiểu ra được quy tắc vượt qua dòng xe dòng người đang chuyển động.
Nhưng vẫn còn ở đó vì chưa có thì giờ tìm hiểu hướng nào dẫn đến đâu.
Và chưa biết đến bao giờ mới khởi hành.

*

Những dòng bụi thỉnh thoảng ứa ra từ hai hốc nứt nẻ vì phơi nắng và bụi đất.
Những âm thanh khàn đục như mảnh vỡ trộn vào nhau lâu lâu lại dấy lên rồi chìm vào dòng xe cộ – máy móc – con người ồn ào xung quanh.
Muốn moi hết rác rưởi nhét đầy hai lỗ để nghe chim hót gió reo nhưng phần có ngón dài đã biến đi đàng nào.
Đành nằm vất vưởng ở ngã tư, hít bụi mù cùng trăm nghìn mùi từ hương hoa đến cống rãnh chờ ngày đi nơi khác.

2.

Phần mang nặng những cơ quan tuần hoàn – bài tiết – hô hấp – tiêu hóa – cùng hàng tá những việc vặt khác và lối ra/vào:

Lăn ra giữa đường rồi nằm yên chờ người đến nhặt.

Muốn đếm bao nhiêu thập niên đã qua, nhưng phần ấy còn mải suy tư việc gì nên gọi hoài chẳng được.

Đành cố giữ những cơ quan hoạt động bằng nước mưa và dinh dưỡng từ vi sinh bám lên mình làm thức ăn cho nhau.

*

Tiếng gì réo gọi từ thẳm sâu nhưng không rõ phát ra từ cơ quan nào.

Dòng gì cuồn cuộn tuôn trào bên trong nhưng không thoát được ra ngoài vì ngõ hẹp đã bị bịt kín bởi rác rưởi.

Nỗi đau nào khiến mỗi phân vuông trong ngoài đều nhức nhối.

Hạnh phúc nào đậu xuống như đàn chim một hôm vây quanh cố nâng lên giữa những đôi cánh rồi mang về tổ ấm.

Nhưng cánh chim bé bỏng chẳng thể nào trao tặng giấc mơ, nên đành sống giữa côn trùng và vi sinh không biết đến bao giờ.

3.

Phần mang vác và đảm đang những việc khéo léo:

Thoăn thoắt trèo lên cột điện, đong đưa hai cánh với những ngón thon dài trong lúc chờ xem có ai cần thêm đôi dụng cụ đa năng làm giúp việc gì không.

Nhưng mọi người đều bận rộn với chuyện dưới đường mà chẳng ai chịu nhìn lên.

Đành buông thõng héo khô với nắng gió và tìm cách bay như chim như bướm nhưng chẳng lần nào thành công.

Lơ lửng trên cột điện mà không biết chờ gì.

*

Mơ ước nào một hôm bay qua hàng rào.

Lượn lờ giữa những chiếc buồm căng đầy gió trên mặt biển.

Hứng lấy nắng giữa đôi bàn nhỏ bé với những ngón khép lại rồi thoa lên khắp thân thể.

Mường tượng ngày mọi phần nối lại trên thân hình toàn vẹn dưới bụi nắng lấp lánh rạng ngời.

Được phủ vuốt ve lên mình và người khác lần nữa.

4.

Phần dùng để đi lại bươn bả lao xuống phố.

Nhập vào đoàn người chen chúc nhau nhưng không rõ là đi đâu.

Loanh quanh hết phố này sang phố khác, đi hết ngõ này sang ngõ khác mà chẳng thấy được chỗ dừng gót là nơi nào.

Cần ghê gớm *cái dùng để nhìn.*

Nhưng đã đi xa ngã tư ấy từ mấy vạn ngày và không biết đường quay về.

Bài hoải rũ xuống vỉa hè.

*

Những phiến da bỏng rộp trong đôi giày rách nát dưới móng vuốt thời gian.

Cơn đau nhức triền miên từ đôi gót chai cứng giẫm lên vô số những đốt xương sống lưng đường gập ghềnh.

Mơ được nhảy múa cùng những đôi giày không chạm đất rồi ấp vào làn da mềm ấm dấu yêu để quên đi cơn mỏi.

Nhưng con đường tăm tối lầy lội đã gặm cụt dần đôi xương ống rồi nuốt chửng những mảnh vụn còn sót lại.

II

1.

Một hôm tâm tưởng tôi lặng lẽ đi ra biển rồi gieo mình vào làn nước trong xanh bát ngát.

Rơi nhẹ nhàng vào giấc mơ trong lúc chìm dần xuống đáy sâu.

Triệu giọt sáng từ muôn trùng nước tụ lại kết thành đôi mắt. Phép mầu kỳ diệu chốn thẳm sâu dâng tặng sức nhìn để thấy được điều – có – thể – có – từ – chuyện – không – thể – có.

Từ đệm nắng êm ả nơi đáy cát, tâm tưởng tôi choáng váng khi trông thấy hình hài toàn vẹn của mình đi lướt qua trên mặt biển.

*

Giấc mơ lộng lẫy nào đang diễn ra trên muôn trùng sóng.

Vầng sáng kỳ diệu nào lung linh trên vầng trán và đôi mắt rạng ngời.

Đôi tay của biển khơi hay bọt sóng nâng bước chân lướt trên mặt nước.

Trang phục lạ thường nào từ muôn vàn hoa lá rực rỡ tuyệt vời.

Không phải gió mà đôi cánh tay nâng thân thể bay qua biển rộng.

Những con sóng xôn xao vẫy chào khi bóng hình chìm khuất cuối đường chân trời.

2.

Tâm tưởng hân hoan rẽ nước nhoài lên mặt biển. Bốn bề chỉ có sóng nước mênh mông bát ngát, nhưng cánh cửa kỳ diệu của giấc mơ đã hé mở đủ để bước qua bờ bên kia của hiện hữu.

Tâm thức bỗng nhiên dần dần phát sáng. Từng hạt khao khát bao năm nằm vùi dưới lớp bụi đất thời gian chợt vươn dậy nở rộ rồi tỏa sáng lung linh, đánh thức bầy ký ức ngủ quên khiến chúng vỗ cánh bay rợp vầng trán.

Lướt trên thảm tơ nắng, tâm tưởng tha thiết gửi nụ hôn và lời ca theo đường ánh sáng đến những phần thân thể:

"Về đây đi, các bạn quý!

Ôm nhau đi rồi chúng ta cùng bay cao hơn cột đèn kia.

Hiến thân làm mồi cho giấc mơ của chính mình.

Ăn lấy những côn trùng đã được tu luyện do linh hồn mang về sau khi đã vượt thoát khỏi ống cống của hủy diệt.

Uống lấy dòng mật ngọt từ triệu hoa nắng và mạnh thêm lên.

Chớ có chần chờ vì cánh cửa bạc phếch sẽ sập chặt và không mở ra nữa.

Chờ đón cỗ xe ánh sáng lúc bình minh."

3.

Tâm tưởng cưỡi xe ánh sáng đậu lại giữa đường.

Với lên trụ điện rồi ghé lại ngã tư nhặt lấy.

Moi lòng đường nhớp nháp góp nhặt từng mảnh xương.

Trìu mến sắp những phần thân thể vào nhau.

Quấn lụa thương yêu từ chân đến đầu rồi ôm thân mình trầm xuống biển.

*

Tâm tưởng thấm dần vào bọc lụa cho đến khi đã nằm vừa vặn trong thân thể rời rã của mình.

Chìm vào giấc ngủ êm đềm trong điệu ru dịu dàng sóng vỗ.

4.

Lòng biển mở ra, càng xuống sâu, ánh sáng càng rực rỡ.

Triệu giọt sáng từ muôn trùng nước tụ lại giữa những mảnh vỡ gắn liền chúng vào nhau.

Những đóa môi biển phả sức mạnh của muôn nghìn sóng vào mạch nối hơi thở.

Lồng ngực nhẹ nhàng chuyển động theo nhịp sóng hạ nâng.

5.

Tôi mở mắt nhìn lên từ đáy cát.

Bỡ ngỡ trước vòm trời xanh ngát trên cao cùng màu với khoảng xanh êm dịu đang ôm tôi vào lòng.

Nhắm mắt lại. Nén ngạc nhiên để tận hưởng hơi thở theo nhịp sóng.

"Từ khi nào lồng ngực tôi đã học được hô hấp của cá?"

*

Không dám tin vào mắt mình.

Thật chậm rãi, tôi nâng đôi cánh tay, xoay cổ tay, co duỗi từng ngón rồi đưa lên gần mặt say sưa nhìn như mới thấy chúng lần đầu.

Từ từ nâng người dậy, loạng choạng đứng lên.

Tôi đưa tay run rẩy sờ soạng thân mình từ đầu đến chân. Lập cập tìm những gờ nối nhưng không còn dấu tích nào của những mối gắn. Sung sướng đến rơi nước mắt khi thấy không có lỗ hổng nào trên người.

"Phép mầu nào đã giúp tôi nhặt đủ hết những mảnh vỡ trong lúc tâm trí hoảng loạn như thế?"

*

Những sợi nắng thẳng đứng lung linh trong nước từ từ hạ xuống phủ lên thân thể.

Lụa nắng nhẹ nhàng kết lại bao bọc khắp người thành lớp da mới vàng óng lấp lánh. Tôi lướt đi trong nước nhanh nhẹn uyển chuyển như loài cá giữa biển khơi.

"Phải chăng thân thể tôi đã học được bí mật của lối sống dưới nước trong giấc ngủ nơi đáy cát?"

6.

Lên tới mặt nước.

Tôi vươn người lên cao, ngước mặt đón lấy làn gió thơm đậm mùi biển, say sưa hít căng lồng ngực bầu không gian tươi mát.

Sung sướng cảm nhận nguồn năng lượng quý báu từ vầng dương thấm vào người, lùa hơi ấm đẩy những giọt sống lăn tròn suốt nghìn mạch.

*

Những bụi nước lung linh trong nắng như tấm rèm rắc nhũ vàng.

Tôi thích thú đưa tay với lấy rồi lướt đi trên mặt biển vào giữa màn hơi nước óng ánh.

Tít đàng xa, cánh buồm ngũ sắc căng đầy gió đang lướt đi êm ả.

Tôi vươn tay nồng nhiệt vẫy gọi, rồi bất chợt nhận ra đôi cánh tay đang nâng bổng thân mình bay qua biển đến chiếc thuyền.

Tôi hân hoan đáp xuống mạn thuyền trong nỗi vui sướng và kinh ngạc trước điều – không – thể – có đã xảy ra.

"Từ khi nào giấc mơ đã cất cánh bay vào hiện thực?"

III

Một hôm tôi nhảy từ trên tháp cao xuống.

Để xem thử những mảnh vỡ của mình học thêm được điều gì.

Phép màu của trí tưởng tượng đấu với những bức tường biết đi.

Hoàng Ngọc Thư
Adelaide 24/10/2007

NGUYỄN XUÂN TƯỜNG VY

mưa phố cũ

đêm Sài Gòn em yêu anh vô hạn
khuya Sài Gòn hiu hắt gió yêu thương
(thơ lệ khanh)

Tôi đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất vào lúc hai giờ bốn mươi phút chiều. Cơn mưa mùa hạ bất chợt đổ xuống làm dịu bớt không khí nóng hấp của Sài Gòn tháng Tám. Không thể diễn tả được tâm trạng kỳ lạ của lần trở về sau hơn hai mươi năm xa cách. Nỗi xúc động bùng lên trong tôi ngây ngất khi bước ra khỏi khu phi trường với chị Tâm, người chị họ thân thiết của những ngày tuổi thơ xa vời. Tôi nắm chặt tay chị, sợ vuột mất chị trong dòng người đặc nghẹt hỗn độn bên ngoài. Chung quanh tôi, tiếng chào hỏi, tiếng gọi nhau, tiếng mời rao, tiếng chửi rủa... tất cả như chui tọt vào hai tai tôi đang mở ra hết cỡ đón nhận. Thật là một cảm giác tuyệt vời! Thứ cảm giác về nguồn chỉ cảm nhận được khi nghe chung quanh độc nhất một ngôn ngữ thuần túy Việt Nam. Tôi đã đi nhiều nơi, đã giao thiệp nhiều người, đã nói những ngôn ngữ khác nhưng lòng riêng, vẫn thương yêu trân trọng cái ngôn ngữ "*mẹ ru từ lúc nằm nôi*".

Chị Tâm ngoắc một chiếc xe taxi, bảo chạy về khách sạn Thanh Lịch, nơi tôi đã đặt chỗ trước. Thấy tôi ngồi không yên trong xe, lo lắng vì cái lối lái xe quá gấu của anh tài xế taxi, chị cười:

- Ở đây phải lái xe như vậy mới đi được, còn không thì thà em đi bộ còn mau tới hơn.

Ngừng một tí, chị hỏi:

- Ông xã đâu mà về có một mình?

Tôi bối rối:

- Dạ, anh ấy không thể xin nghỉ được lúc này. Mà em thì cần phải về gấp để gặp đứa bé và lo giấy tờ.

- Về một mình thì về nhà chị ở, ở khách sạn làm gì, buồn lắm.

Tôi nắm tay chị, thành thật:

- Em có nhiều nơi để đi, nhiều giấy tờ phải lo, ở tại trung tâm thành phố cho tiện chị ơi. Em sẽ ghé thăm anh chị với mấy cháu.

- Em về bao lâu?

- Dạ, ba tuần.

Sau khi tiễn chị Tâm ra xe, tôi trở về phòng, kéo màn cửa che kín những sợi nắng chiều đang nhảy múa bên khung cửa. Chập chờn trong không gian mờ mờ tối, tôi chẳng thể nào gầy được giấc ngủ, loáng thoáng trong đầu đôi mắt tròn xoe đọng hai hạt nước mắt của bé Ngọc, và trăn trở trong lòng nét mặt không vui của N. Em xin con về nuôi thì em tự lo nhé. Có con vào càng thêm vướng bận. Em không sinh được, anh có trách gì em đâu? Em buồn làm gì vì cái câu người ta nói, *cây độc không trái, gái độc không con*... Những giọt nước mắt chập chừng nơi bờ mi, không cần phải nuốt ngược vào tim như mọi lần, nên tự do lăn tròn xuống hai bên thái dương, rơi rụng trên chiếc gối thêu hồng.

Tôi giật mình thức giấc trong tiếng xe lẫn tiếng còi inh ỏi ngoài đường phố. Đồng hồ trên bàn chỉ năm giờ sáng. Mặt trời còn ngủ yên bên ngoài nhưng nhịp sống của người Sài Gòn đã bừng lên mạnh mẽ. Trong đầu vang vang những câu hát quen thuộc của Frank Sinatra "*...I want to wake up in the city that never sleeps... New York, New York*"[1]. Đâu phải chỉ có New York là thành phố không bao giờ ngủ, Sài Gòn cũng hoạt động thâu đêm suốt sáng. Thế giới xa xôi nơi tôi ở đang chuẩn bị vào đêm. Tôi chợt nhớ đến hai cây sứ đang hé những nụ hoa trắng muốt ở nhà. Năm đầu tiên ra hoa, thế mà tôi lại không có mặt để thưởng thức. Chắc rồi hoa sẽ tàn và cây sẽ héo. N chẳng bao giờ ngó ngàng đến khu vườn của tôi. Chiều qua ghé thăm chị Tâm, cây sứ già trước sân nhà chị đang nở trắng những chùm hoa thơm ngát. Tôi ngắt một chùm bỏ vào xách tay, tự nghe lòng mang mang rung cảm. Trong không gian nồng nàn của Sài Gòn buổi chiều mùa hạ, một điều gì đó đã thức dậy, thân thương như mùi thơm dìu dịu của hoa sứ đã xa xôi nghìn trùng trong ký ức tuổi thơ. Lý do chính của tôi là trở về để lo giấy tờ đón bé Ngọc, nhưng trong sâu thẳm của tiềm thức, tôi vẫn ấp ủ trong tim một lần về, một lần đi tìm thời gian đã mất.

Nằm lơ mơ thêm một tí, tôi thức dậy chuẩn bị cho kịp giờ hẹn với taxi

đến đón. Lẽ ra, tôi có thể mượn một người hướng dẫn đến cô nhi viện và giúp tôi với các thủ tục giấy tờ, nhưng cảm thấy không cần thiết nên tôi đã từ chối. Một lúc nào đó trong tâm tư, tôi nghe thật vui với ba tuần tự do khi không phải đối diện với những cau có, khó chịu của N.

*

Cô nhi viện G nằm ở ngoại ô, cách thành phố vào khoảng mười lăm phút xe. Buổi sáng Sài Gòn thật nhộn nhịp, xe và người như cùng quay cuồng, chen lấn trong không gian đầy bụi khói. Trước khi xuống xe, tôi dặn anh tài xế trở lại đón tôi khoảng mười hai giờ trưa. Cô nhi viện là một tòa nhà hai tầng đã cũ nằm e ấp dưới những tàng me xanh ngắt. Tầng dưới gồm nhiều phòng lộ thiên không cửa, chia ra bằng những bức tường thấp, nhờ đó những gian phòng có vẻ thoáng mát và rộng rãi hơn. Tầng trên dành riêng cho các em bé dưới một tuổi. Tôi vào văn phòng chính, trình giấy tờ, rồi theo bà giám đốc đến phòng nhi đồng. Bé Ngọc của tôi ở đó! Vượt qua vài dãy ghế gỗ và một chiếc xích đu, nơi có ba em bé trạc sáu, bảy tuổi đang ngồi chơi, chúng tôi đi lên một chiếc cầu thang đúc xi-măng bên phải của tòa nhà, và dừng lại nơi căn phòng trên đầu cầu thang. Tôi bước vào, dừng chân sau cánh cửa, định thần, cố điều hòa hơi thở cho nhẹ nhàng và xoa dịu trái tim đang ngợp trong xúc động. Lòng còn đang bối rối lẫn hồi hộp, thì đã có người đến đặt vào tay tôi một đứa bé nhỏ tí xíu đang say sưa ngủ. Con bé đây rồi! Con bé trong tấm hình tôi vẫn dán nơi cánh cửa tủ lạnh từ ba tháng nay. Con bé tôi vẫn hằng mơ được ôm vào lòng, hôn lên đôi má bầu bĩnh dễ thương, đang nằm gọn ghẽ trong vòng tay tôi. Thốt nhiên, lòng dậy lên một tình cảm mới mẻ lạ lùng. Những giọt nước mắt chợt ứa ra làm mờ hình ảnh thiên thần trên tay. Tôi đưa tay chạm nhẹ lên đôi môi bé bỏng của con bé, mơ hồ một nỗi xao động dịu dàng. Chẳng bao lâu, từ đôi môi chúm chím xinh xắn này sẽ bập bẹ thốt ra một tiếng gọi "mẹ". Ôi, nghe sao thật ngọt đến mềm cả lòng!

Thời gian trôi đi thật chậm. Con bé bỗng quậy cọ đạp lỏi chỏi trong lòng tôi. Thức dậy đi con, mở mắt ra cho cô xem. Tôi lẩm thẩm bên con bé và bỗng bật cười vì thấy mình vẫn xưng "cô" với nó. Một người đàn bà đến đặt vào tay tôi bình sữa nóng.

- Cô cho cháu bú sữa đi.

- Sao sữa nóng quá vậy chị? Để nguội một tí em cho cháu bú.

Người đàn bà ngồi lại bên tôi, ngập ngừng hỏi:

- Cô đưa cháu về Mỹ hả cô? Cô có nuôi con nít ngày nào chưa? Ở Mỹ, cô ở vùng nào lận? Sao chồng cô không thấy tới?

Ngạc nhiên vì những câu hỏi như điều tra lý lịch, tôi quay sang nhìn chị. Chị còn trẻ, chỉ độ bốn mươi tuổi, người ngăm ngăm gầy gò, mắt loang loáng ướt. Chị cúi xuống, nhỏ giọng:

- Xin lỗi cô, tại tôi chăm sóc cho nó từ ngày mới sanh tới nay, nên tôi cũng thương nó...

Tôi mỉm cười, trấn an chị:

- Chị đừng lo. Em sẽ thương yêu bé.

- Đây, cô đưa nó cho tôi thay tã.

Chị ôm lấy con bé từ tay tôi, ấp lên vai, ru nhè nhẹ, hôn lên trán nó thật trìu mến. Tôi nhìn quanh những chiếc nôi trong phòng, một cảm giác xót xa tràn ngập tâm tư. Những đứa bé tội nghiệp, cô đơn trong những chiếc nôi vô tri giác, chắc hẳn không thể nào êm ấm cho bằng những vòng tay ôm của bố mẹ. Mỗi chiếc nôi là một nỗi khổ hằn lên những khuôn mặt thơ dại bên trong. Có bao nhiêu nụ cười sẽ được sáng lên trên môi mắt? Có bao nhiêu giọt nước mắt sẽ rớt xuống trong cô đơn buồn tủi? Có bao nhiêu em bé sẽ được nhận nuôi? Còn bao nhiêu em bé sẽ phải ở lại nơi này?

Tôi từ giã chị Thủy và bé Ngọc, khi thấy anh tài xế taxi trở lại đón lúc mười hai giờ trưa. Tôi bước thật mau vào xe, chạy trốn ánh nắng trưa hè gay gắt rát bỏng. Cửa xe vừa đóng, tôi nghe có tiếng gọi gấp:

- Chờ tôi với!

Một người đàn ông chạy ra từ cô nhi viện, thở dốc:

- Cô có thể cho tôi về chung chuyến xe không ạ?

- Tôi về khách sạn Thanh Lịch. Có cùng đường với anh không?

- Ô, thế thì tiện quá. Tôi cũng gần đó.

Chiếc xe taxi rời khu ngoại ô, trở về thành phố. Tôi nhận lời mời ăn trưa với người đàn ông xin quá giang xe. Hỏi ra mới biết anh cũng là người Mỹ gốc Việt. Anh sống ở tiểu bang New York, thành phố Long Island. Tôi không dám hỏi nhiều về gia cảnh của anh, dẫu sao, anh vẫn là người lạ, song, tôi đoán anh rời Việt Nam khi còn rất nhỏ vì cách phát âm tiếng Việt đôi lúc ngọng nghịu và những chữ tiếng Anh xen vào giữa những câu nói. Khi biết tôi từ Mỹ về, anh có vẻ thoải mái hơn trong cách nói chuyện, có đôi lúc, anh nói với tôi đặc bằng Anh ngữ.

Lần thứ hai gặp anh tại cô nhi viện, tôi thật sự tò mò muốn biết lý do nào đã khiến anh có mặt tại nơi này. Ngồi cùng anh trên chiếc xích đu trước sân viện, nghe anh bày tỏ tâm tình, tôi nghe một nỗi thương cảm dạt dào

dâng lên trong lòng, cùng lúc nhận ra rằng mình may mắn và hạnh phúc hơn anh rất nhiều. Anh lớn lên từ một viện mồ côi ở miền Trung. Cha mẹ là ai chẳng biết, chỉ nghe kể lại rằng sơ Hồng Lan gặp anh lơ ngơ như gà con lạc mẹ bên đường và đem về trại mồ côi. Anh lớn lên với tình thương vá víu của mọi người cho đến năm 1975, khi được một gia đình trung lưu tại Mỹ nhận làm con nuôi. Tôi chen vào giữa lời kể của anh.

- Vậy anh là một trong những cô nhi được đưa sang Mỹ theo chương trình Babylift Operation vào tháng Tư năm 75 phải không?

- Không, tôi rời Việt Nam trước đó hai tháng. Năm đó tôi được chừng sáu tuổi.

- Vậy là anh lớn hơn em hai tuổi. Chắc là anh chẳng nhớ gì nhiều về Việt Nam. Anh còn nói được tiếng Việt là giỏi lắm đó.

Anh cười:

- Cô tưởng là tôi giữ được tiếng Việt cho tới bây giờ sao? Tôi mới học chữ Việt vài năm gần đây thôi, khi tôi bắt đầu làm việc cho một cơ quan chuyên về International Adoption, có chi nhánh tại Việt Nam. Có nhiều người hỏi tôi quê ở đâu, thật tình tôi cũng chẳng biết. Thầy giáo Việt ngữ của tôi người miền Bắc nên tôi nói giọng Bắc theo thầy.

- Miền nào cũng vậy, sống xa quê hương, còn nhớ được tiếng Việt là quý rồi anh ạ.

Anh bảo thời niên thiếu của anh rất buồn và cô đơn. Sống trong một cộng đồng người Mỹ da trắng, anh cảm thấy lạc lõng vì ngoại hình khác biệt của mình. Bố mẹ nuôi tuy thương anh, nhưng không chia sẻ được những nỗi đau sâu kín trong tâm hồn. Anh vùi đầu vào việc học, đắm chìm trong những môn thể thao mạnh như một cách giải tỏa những ưu uất ngày càng có chiều hướng đào phá tâm can. Sau này, khi làn sóng người Việt vượt biển đến định cư nhiều ở thành phố Long Island, anh bắt đầu tìm hiểu thêm về cội nguồn. Anh kết thân với những người bạn có cùng màu tóc, cùng màu da, cùng những đôi mắt nâu đen giống anh. Những người bạn Việt Nam đã dẫn anh về nhà, cho anh ăn thức ăn Việt, dạy cho anh tiếng Việt, và thổi vào anh linh hồn Việt tưởng đã mất theo thời gian. Từ đó, luân lưu theo dòng máu Việt, miên man theo tiếng gọi của trái tim, anh đã về. Và đi tìm trong vô vọng. Tâm sự của anh bỗng chốc biến thành niềm khắc khoải nơi tôi. Hai mươi mấy năm trôi qua, tôi vẫn đi bên lề cuộc đời. Nơi miền đất xa xôi, tôi cảm thấy mình muôn đời không thể nào bóc ra khỏi người cái nhãn Asian Refugee, về đến đây, tôi bỗng bị đập lên mình cái mác "Việt kiều" (cái danh từ tôi vẫn chưa thể nào quen được, nói chi đến phải mang vào

người). Tôi cũng như anh, đã bị bứng mất tận gốc rễ một nơi thật sự được gọi là "quê hương". Có về đây, nhìn cảnh vật và tình đời thay đổi quanh mình, tôi mới nhận thức rõ hơn rằng tình cảm về một quê hương trong lòng mong đợi đã không còn nguyên vẹn.

*

Hai tuần bận rộn với các thủ tục giấy tờ qua nhanh, tôi như quên hẳn những nỗi trăn trở về N để mở lòng ôm ấp niềm vui nhỏ bé đến từ môi cười, tiếng khóc của bé Ngọc. Và thành thật đón nhận từ anh những ân cần chăm sóc. Với kinh nghiệm chuyên môn, anh đã giúp tôi không ít trong việc điền đúng các giấy tờ cần thiết và đến đúng các nơi đòi hỏi. Anh đến công tác ở Sài Gòn một năm hai lần. Qua những tháng ngày dài làm việc ở đây, anh biết nhiều nơi, rành rẽ mọi điều như một thứ thổ công Sài Gòn.

Cả buổi sáng chờ chực tại văn phòng của Bộ Tư Pháp trong thời tiết nóng nực đã làm cơn đau đầu đến nhanh. Người ngây ngây mệt, tôi trở về khách sạn, hy vọng ngủ được một giấc trước khi đến thăm bé Ngọc. Tôi khoe với anh khi gặp tại cổng vào của khách sạn.

- Nếu không có gì thay đổi, một tuần nữa em sẽ được làm mẹ chính thức!

- Chúc mừng em! Phải ăn mừng chứ?

- Đó là điều dĩ nhiên, nhưng ngày mai đi, chiều nay em đã hẹn đến thăm bé Ngọc.

- Cho anh đi với em nhé?

Tôi không thắc mắc, chỉ gật đầu đồng ý. Đây không phải là lần đầu tiên anh đến thăm bé Ngọc với tôi. Vài lần vào thăm bé Ngọc, nhìn dáng anh vụng về ôm nó, tôi cũng đã vu vơ mơ ước bé Ngọc có một người cha như anh, một điều tôi không thể mong đợi nơi N. Ước mơ vừa trỗi lên đã bị dập tắt tức thì. N đang chờ tôi trở về.

Nằm trong căn phòng ù ù tiếng máy điều hòa, cơn đau đầu dường như càng tăng thêm theo những suy nghĩ miên man về anh...

Khi biết tôi muốn về thăm trường cũ, anh mượn ở đâu được chiếc xe Dream cũ.

- Cho em đi một lần để mai mốt về Mỹ còn khoe với người ta.

Ngồi sau anh trên chiếc xe máy lạng nhanh trên đường phố, nhìn hướng nào cũng như đang có xe muốn lao vào mình, tôi sợ toát mồ hôi, ôm cứng lưng anh. Anh cười to:

- Bình tĩnh. Em ôm chặt quá muốn làm anh nghẹt thở.

Tôi giật mình buông tay và luống cuống suýt rớt xuống đường. Qua

khỏi Cầu Quay, xuôi về phía Khánh Hội, tôi thở phào nhẹ nhõm, nới lỏng vòng tay khi thấy dòng xe cộ bớt đông dần. Tôi hít nhẹ mùi da thịt toát ra từ làn áo anh lẫn trong mùi không gian ẩm ướt của cơn mưa vừa tạnh. Một thoáng, tôi tưởng mình vẫn là cô học trò nhỏ tinh nghịch với "*miệng cười khúc khích trên lưng*"[2] một buổi sáng đến trường. Ngôi trường tuổi thơ đã được tu bổ sửa sang lại, không còn cánh cửa xiêu vẹo bản lề và mái lá như xưa. Giữa buổi trưa hè vắng lặng, tiếng guốc tôi gõ vang vang xuống mặt đường, làm thức dậy những phiến đá kỷ niệm ngày thơ, đang ùa về choáng ngợp tâm tư...

Trên đường về, trời bất chợt nổi gió ào ào và những giọt mưa lộp độp rơi nhanh không kịp chạy. Chúng tôi tạt vào một quán café bên đường trú mưa. Ngồi trong quán, nhìn ra bầu trời buồn tênh ảm đạm, nhạt nhòa những hạt mưa giăng mờ các dãy phố, tôi nghe lòng mênh mang rung động. Tôi nhìn sang anh, trong bóng sáng nhập nhoạng của bầu trời xám đục, anh cũng đang hướng ánh mắt về tôi.

- Mai kia về Mỹ, em có nhớ đến những cơn mưa?

Tôi gật:

- Em thích những ngày mưa buồn. Phải chi bây giờ được dầm mưa anh há.

Anh trợn mắt:

- Em điên quá. Anh chưa thấy có người mẹ nào trẻ con như em!

- Ở đây mưa mà ấm, không lạnh buốt như mưa ở Mỹ.

Nhìn nét mặt đăm chiêu của anh, tôi chợt hỏi:

- Sao anh không cưới vợ đi?

- Bộ em tưởng dễ lắm hả?

- Có gì khó đâu. Các cô ở đây xinh như mộng, lại dịu dàng, trẻ trung. Mà em thấy cũng lạ là anh chưa kết với cô nào ở đây. Anh không phải là người đồng tính chứ?

Anh cười to:

- Cách nói chuyện của em thật đúng với tính tình thẳng thắn của dân Mỹ, cứ thẳng đuột không rào đón gì cả.

Tôi đỏ mặt:

- Xin lỗi anh. Về đây, ai cũng nói là em thiếu dịu dàng, đi nhanh quá, nói nhanh quá, ăn nhanh quá...

Anh nhìn tôi đăm đăm:

- Chỉ có yêu là em vẫn còn chậm.

- Là sao?

Anh kêu lên:

- Em có biết là anh yêu em nhiều lắm không?

Tim tôi thoắt rung động vì lời tỏ tình đơn sơ của anh, nhưng cũng chợt nhói lên khi nhận biết rằng mình không còn có thể tự do yêu anh.

*

Cùng bước ra khỏi cô nhi viện, tôi hỏi anh:

- Anh có nhận thấy điều gì lạ nơi chị Thủy không? Chị chăm sóc bé Ngọc thật kỹ và thương yêu nó một cách đặc biệt lạ lùng, như thể ...

- Như thể nào?

Tôi thở dài:

- Như thể chị ấy là mẹ của nó.

- Em ghen hả?

Tôi lắc đầu. Trước sau gì rồi bé Ngọc cũng sẽ là của tôi. Một tuần nữa con bé sẽ theo tôi về Mỹ. Trong tâm tư, tôi như có điều gì áy náy không yên khi nhìn ánh mắt âu yếm thoáng nét hoảng hốt của chị Thủy. Có điều gì đó chị đang giấu tôi?

Anh vỗ vai tôi:

- Cứ để chị ấy thương nó thêm vài ngày nữa. Tương lai bé Ngọc sẽ tốt hơn khi theo em.

- Anh nghĩ vậy sao? Có những thứ vật chất không thể đem lại được. Như anh đó, bao nhiêu năm nay anh vẫn mang trong lòng hình ảnh bố mẹ ruột, nếu không thì anh đã không có mặt ở đây...

Vừa dứt lời, tôi ân hận ngay vì điều mình vừa nói. Nhìn nét mặt buồn buồn của anh, tôi nói nhỏ:

- Xin lỗi anh.

- Vẫn biết đó là những gì anh luôn mang nặng trong lòng, nhưng anh không phủ nhận rằng nhờ có bố mẹ nuôi mà anh đã được trưởng thành như ngày nay.

Điều tôi linh cảm trong lòng về chị Thủy đã trở thành sự thật. Sáng nay, đến cô nhi viện, tôi bàng hoàng khi nghe chị nức nở:

- Bé Ngọc là con ruột của tôi. Tội lắm cô ơi, nghèo quá nên tôi bỏ nó vào đây, hy vọng có người nhận nuôi nó, cho nó một cuộc sống đầy đủ hơn. Cô đem nó đi Mỹ, thương nó giùm tôi. Tôi mang ơn cô suốt đời.

Tình mẹ thật vô biên mà cũng thật tàn nhẫn! Trên thế giới có người mẹ

nào đau khổ hơn người mẹ ở quê hương tôi? Chiến tranh có nỗi khổ của chiến tranh và thời bình lại có những niềm đau của thời bình. Tôi nghĩ thật nhiều đến anh trong phút giây đó, bất chợt thấy thương anh vô cùng. Quá khứ của anh có thể nào là tương lai của bé Ngọc? Hai ngày nữa thôi, tôi sẽ rời nơi đây. Tôi nghe lòng tan nát với giấc mộng làm mẹ và nỗi đau chia lìa của mẹ con chị Thủy. Tôi chưa chính thức được làm mẹ bé Ngọc ngày nào mà đã xót xa cả cõi lòng, tôi không thể tưởng tượng được nỗi đau phải đành đoạn dứt đi tình máu mủ ruột rà của chị.

Chị Thủy khóc. Tôi khóc. Nước mắt của hai người đàn bà rơi trên khuôn mặt trẻ thơ vô tội.

- Cô đừng khóc. Bà giám đốc thấy, tôi mất việc.

Chị đặt bé Ngọc vào tay tôi, nghẹn ngào:

- Cô nuôi nó. Lâu lâu cho tôi xin ít tấm hình, coi nó khôn lớn ra sao. Xin cô đừng cho nó biết về tôi. Mẹ chỉ mong con được sung sướng, con ơi!

*

Phi trường Tân Sơn Nhất ngày tôi ra đi mưa bay mịt mùng. Trời Sài Gòn ủ dột, mây giăng chập chùng và buồn như khóc. Chị Tâm ôm vai tôi, sụt sịt. Em về bình an, rồi chị em mình sẽ gặp lại. Mười lăm giờ đồng hồ trên trên máy bay, vượt qua nửa vòng trái đất, đi mãi về phía mặt trời lặn, tôi sẽ trở về thế giới của tôi, nơi có N và những tháng ngày lê thê lập lại. Giữa ngổn ngang của hành lý, của lao xao giã biệt kẻ ở người đi, hình ảnh anh hiện ra lung linh ôm xiết trái tim. Tâm tư trĩu nặng giữa tái tê hạnh phúc và dằn vặt khổ đau khi tôi vừa muốn ray rứt chối từ, lại cũng vừa mỏi mong đáp trả. Tối qua, đứng cùng anh trong vùng ánh sáng mờ hắt ra từ hành lang dài của khách sạn, anh hỏi:

- Mai về, em có nhớ đến anh và những ngày tháng nơi này? Có nhớ hôn bé Ngọc mỗi tối thay anh?

Tôi đáp nhẹ:

- Có. Em sẽ nhớ.

Cánh tay anh giang rộng và tôi đã lao vào chiếc nôi êm ái. Đêm Sài Gòn cuồn cuộn đam mê, phăng phăng trôi đi luân lý vợ chồng, vùi sâu dị nghị đời thường. Vườn địa đàng mở ra lung linh huyền diệu, trái táo cấm ngọt ngào mời gọi. Thiên đàng ngự trị nồng nàn trong đêm hạ giới. Con rắn tội lỗi trườn trên bầu ngực mềm, phăng qua phiến da bụng phẳng phiu của người đàn bà chưa một lần sinh nở. Cửa thiên đàng đóng sập. Miếng táo thơm ngọt vừa trôi qua cuống họng bỗng trở nên đắng nghét nỗi niềm. Tôi rớt thẳng xuống miền địa ngục rừng rực lửa. Hạnh phúc bất ngờ òa vỡ

cùng nỗi ý thức phản bội dâng tràn…

Chính lúc tôi thất vọng khoác lên vai túi hành lý để vào khu cách ly, thì anh đến, người ướt đẫm nước mưa, ánh mắt vời vợi buồn.

- Bé Ngọc đâu? Mưa lạnh thế này không khéo con bé sẽ bệnh.

Tôi nhìn anh, nước mắt chạy quanh:

- Em để bé Ngọc ở lại với mẹ nó. Em không đành lòng…

Khuôn mặt căn cỗi của chị Thủy rực lên sung sướng khi tôi đến nhà chị sáng nay. Chị nuôi bé Ngọc giúp em. Chị yên tâm, em hứa sẽ bảo bọc cho cháu tới ngày khôn lớn. Cần gì, chị liên lạc với em.

Anh ghì xiết tôi vào lòng. Nước mắt anh hay nước mưa nhỏ từng giọt thấm ướt làn vai mỏng. Thôi, em về. Ừ, em đi…

*

Nắng rực rỡ trong vườn. Trời trong xanh dìu dịu. Đã sang tháng Mười mà San Jose vẫn còn ngập đầy nắng vàng ấm áp. Hôm tôi về, một cây sứ trắng đã úa màu, những cánh lài mềm tàn tạ trong chậu sành nhỏ. Hai tháng trôi qua mau nhưng tâm tình tôi hình như vẫn chưa ổn định. Mang mang trong đầu hình ảnh dễ thương của bé Ngọc, xót xa trong tim đêm buồn Sài Gòn, ray rứt bên N với mặc cảm dối gian. Tuần trước N bảo, em nên đi check up toàn diện, em có vẻ yếu ớt xanh xao. Tôi đến bác sĩ gia đình, cân đo đong đếm, thử pap smear, xét nghiệm máu, đo tim. Cho đủ lệ bộ. Thế thôi.

Ngồi sau hiên nhà, tôi lặng nhìn mảnh vườn đang tàn dần theo mùa hạ. Rồi thu sang, đông tới, xuân về. Cuộc đời cứ thế xoay quanh. Tuổi đời theo nhanh chồng chất. Hạnh phúc mong manh, hụt bắt vài lần đã hết. Tiếng chuông điện thoại reo vang trong nhà. Hello, tôi nghe. À, bác sĩ Hy, kết quả thử máu của tôi mới gửi về, có sao không bác sĩ? Tôi vẫn đang nghe đây. Hả? Không thể nào… bác sĩ không xem lầm chứ ạ? Tôi có thai được hai tháng... bác sĩ sẽ gửi report về nhà... Cám ơn bác sĩ. Bye.

Tôi đặt tay lên bụng, nghe mơ hồ những nhịp đập lạ lùng dưới làn da căng. Ngoài kia, nắng lung linh vàng. Trời xanh. Và cao vời vợi.

NGUYỄN XUÂN TƯỜNG VY
San Jose, tháng hai 2007

---

1 Nhạc kịch "New York, New York"

2 Nhạc Trịnh Công Sơn

CAO HOÀNG

sao chiều

Tôi ở đây đã lâu lắm rồi, còn trước cả cái đám người nhớn nhác đến tỵ nạn. Tháng ngày nhẹ trôi trên cao, tôi có thể trông thấy vịnh biển xinh tươi với những cái phà lớn màu trắng đang lướt sóng, trông thấy đấu trường ồn ào với những cuộc tranh tài không bao giờ dứt.

Mùa hè rực rỡ rồi đến thu vàng, đông qua lạnh lẽo ủ ê, tôi càng thêm cô độc; nhưng xuân về cây cỏ tươi mát, dưới đất chỗ tôi ở người ta đã trồng thêm mấy hàng đào Yosino trổ hoa rực rỡ. Cái nhóm người nhỏ bé ấy độc chiếm khu này. Họ đến mỗi lúc một đông làm chung quanh tôi tấp nập ồn ào không ngớt. Đầu tiên chỉ có cái chợ nhỏ, thế mà bây giờ cửa hàng san sát liền kề liên tiếp mấy con đường.

Trước đây những buổi trưa yên ắng, không khí dịu dàng tưởng có thể nghe được tiếng sóng vỗ về trên bờ vịnh, nhưng bây giờ không ngày nào là không có những đợt xe cấp cứu hú còi rền rĩ. Xe cảnh sát chạy trước, đèn chớp lia lịa, còi kêu lanh lảnh rất mực oai phong. Đi giữa là xe cứu thương lặng lẽ nghiêm nghị, làm như biết rõ cái thiên chức của mình. Trong xe có thể có một bà sắp bể bầu, một chú bé bị đứt tay, một người bị tai nạn xe cộ vẹo cổ sứt trán, hay là trống rỗng chẳng có gì hết, vì tất cả đang đùng đùng chạy đi cứu một con mèo mắc kẹt trên ống máng. Đi sau cùng là một anh chàng thô bỉ màu đỏ, lưng chở đầy thang bóp kèo bắng nhắng, nếu ai không kịp tránh thì hắn gầm lên thật lỗ mãng.

Mỗi ngày tôi lắng ghe cái điệp khúc đó: mới đầu mơ hồ như ở tận đâu đâu, một cõi âm u xa vắng rồi lớn dần, cực lớn khi bọn họ chạy qua mặt tôi, rồi từ từ nhỏ đi và mất hút. Giống như tháng ngày nhẹ trôi đấy mà. Từ thuở ấu thơ xa xôi ngày nào, bỗng chốc hiện tại ập đến dồn dập, rồi cái tương lai mịt mờ xa tắp mà người nào rồi cũng tới nhưng chẳng được biết trước.

Vì tôi đứng cao nên trông thấy cái đoàn xe ấy như con thuyền rẽ sóng. Chúng chạy tới đâu các xe khác dạt qua hai bên như bọt nước, còn tôi như chân cầu đang nhìn xem dòng đời xuôi ngược tả tơi. Người càng đến thì chim bồ câu càng đông. Luôn luôn có các bà già mang đồ ăn đến nuôi chim, thường đổ đầy ra đất thật dơ bẩn. Những con bồ câu xám không đậu lên dây điện, mà đậu trên máng nước, mái nhà và trên các tấm bảng hiệu nhô ra ngoài. Cửa tiệm bị lũ chim câu chiếu cố nặng nề nhất lại là một tiệm thuốc Bắc, nơi phải sạch sẽ để giữ gìn sức khỏe cho mọi người. Ông thầy lại cho

rằng đất lành chim mới đậu, nên vui vẻ bỏ mặc chúng phóng uế. Dưới cái mái hiên ấy có một ông già mập mạp bầy những hàng vặt trên một miếng vải bạt: đồng hồ, bút mực, đồ chơi, nữ trang giả và đủ thứ linh kinh khác không khác một cửa hàng Dollar Store. Khách mua toàn là di dân các nơi dừng lại ngắm nghía hỏi giá. Ông rút một bàn tay ra khỏi cái áo dạ dày cộm đi một ngón tay, hai ngón hoặc ba bốn ngón; nếu cần ông sẽ rút thêm một bàn tay nữa. Không phải là ông bị câm, mà ông nói rất nhiều, nhưng chỉ có độc một thứ tiếng của quê hương ông. Ông than ông khổ, đời ông bất hạnh, con nhiều mà chẳng đứa nào ở cùng. Rằng ông ngày xưa đâu có tệ như thế này, cũng đã từng được người ta gọi là ông chủ đấy. Có bà trùm khăn đen kín mít trả giá rát quá, ông lắc đầu quầy quậy còn mắng theo: về sa mạc mà mua, đồ khủng bố. Tôi bỗng thấy nhà thơ dắt bà vợ đi qua, nhiều năm trôi nhanh nhà thơ không còn cái vẻ hào hoa, nay là một ông tóc hói mập bệu:
- Em vào mua cái nhẫn cho con đi nhé, anh phải lại tiệm sách thằng Búc xem nó có bán được quyển nào không đây. Rồi là bà chủ nợ thắng xe cái két ngầu ngầu bước ra, dừng lại trước một cửa tiệm, hai tay chống nạnh; chắc là bà đã tóm được cái đứa lần khần, tám tháng chưa chịu trả tiền.

Nhưng tôi lại chú ý ngay tới một anh chàng đang leo thang lên một mái nhà bằng phẳng, rất gần và ngang với tầm nhìn của tôi. Khi anh leo tới gần những bậc thang cuối cùng thì tôi nhận ra đó là một anh thợ điện vì những dụng cụ rổn rảng mà anh mang theo, mà cũng vì tôi có quan hệ mật thiết với công ty điện lực. - Này anh kia ơi, leo tới bực thang cuối cùng thì cô đơn lắm đó! Tôi gọi to, gọi với mà anh chẳng thèm nghe, không biết anh có hiểu tôi nói cái gì? Mà hình như anh đang cô đơn buồn chán thật đấy, vì tôi thấy anh làm việc uể oải lắm, lâu lâu lại ngồi thừ ra suy nghĩ. Một lúc sau tôi thấy anh làm một cái ngắt điện cho sợi dây nóng, cởi giầy ra, quấn sợi dây nóng màu đen vào một ngón chân cái, sợi dây lạnh màu trắng quấn vào ngón chân cái khác. Tay anh run run ngần ngừ, chực bấm nối cái dòng điện ấy. Trời đất quỉ thần ơi, anh ta định tự tử. Tôi muốn kêu cứu nhưng mà cao quá, thành phố ào ào dễ sợ, ai mà nghe đây! Mà nếu có nghe được thì cũng chẳng thể nào nhanh hơn điện. Mà nếu nghe tôi la làng, sợ anh ta sẽ giựt mình mà nối sảng cái dòng điện; anh ta mà chết không chừng lỗi tại tôi. Thôi thì cứ để xem cái phần số anh ta. Bỗng lúc ấy cái thang của anh thợ điện cọ quẹt vào tường. Chắc là có kẻ trộm đạo định hạ cái thang. Anh chàng quên béng chuyện tự tử, lật đật tháo dây vùng chạy tới níu đầu thang, miệng la lối om xòm. Thế rồi anh lấy một sợi dây điện, cẩn thận buộc cái thang vào một ống sắt kiên cố, và tiếp tục làm việc, vẫn cái vẻ chán chường

cũ. Việc kết liễu cuộc đời có thể tạm hoãn không biết đến lúc nào.

Bây giờ mặt trời đã lượn về Tây, chất vàng vung ra cùng với ánh sáng dịu hơn. Rồi ngày sẽ tàn, sao hôm hiện ra như một giọt nước mắt long lanh trong ráng chiều vàng mơ tím nhạt. Các bà mẹ gốc Á Châu ở quanh đây thắp lên những ngọn đèn chiếu sáng phòng ăn, bảo ông chồng vui lòng bỏ màn ảnh nhỏ, giục những đứa con đi rửa tay.

Đúng lúc ấy, tôi cũng thấy một đốm sáng đỏ rực thắp lên ở bên kia hè phố, ngay cái dòng người và xe tấp nập: nàng mặc áo đầm đỏ, kiểu của những người Nam Mỹ, với eo thon, cánh tay trần, váy xòe rộng. Tóc nàng xanh đen màu đại dương, môi hồng mắt biếc, chao ôi là đẹp. Nàng không đứng yên, lúc lắc nhún nhẩy, ngoắc người này gọi người kia với cái giọng của chim, đánh lưỡi líu lo. Lát sau có cái xe hơi xà tới, cửa mở ra thế là nàng nhẩy tót lên xe, rồi xe mất dạng; tôi nhìn theo mãi mà tiếc rẻ. Nhưng chỉ chưa được nửa tiếng, cái xe ấy trở lại, thả nàng ra và nàng lại nhún nhẩy trên hè phố đông người, lại làm những điệu bộ vui vẻ tự nhiên mà tôi tin chắc không phải giả tạo mà có được. Chỉ một thoáng lại có một cái xe khác trờ tới. Cửa mở ra và nàng lại tươi cười bước lên. Cả xe lẫn người lần này trông đều dơ bẩn cũ kỹ hơn chiếc xe trước nhiều.

Tôi ở đây từ đã rất lâu, thấy bao người qua lại, tuyệt nhiên chẳng có ai vui vẻ yêu đời như nàng áo đỏ ấy. Tất nhiên trước đây nàng cũng ở dưới một mái nhà, có mẹ có cha. Mẹ nàng cũng có ý răn đe: con gái lớn rồi phải cho có nết na, đi đứng đoan trang ăn nói dịu dàng chứ! Rồi nàng cũng được đi học - xứ này ai chẳng được đi học. Rồi nàng cũng có người chồng nữa chứ. Nhưng những cái lẻ tẻ lăng nhăng ấy không phải cái hạnh phúc mà nàng đang tìm kiếm. Ai mà chẳng đang tìm kiếm hạnh phúc. Cứ xem như ông chủ nhà hàng Hồng Kông đằng trước đây. Tuy miệng không nói ra, nhưng ông lật ngược cái chữ phúc nạm vàng treo ở quầy tính tiền. Phúc đảo người Quảng cũng phát âm là phúc đáo; tất nhiên phúc chưa đáo nên ông luôn luôn mắng cô hầu bàn xa xả. Còn cô hầu bàn mặt khó đăm đăm như hầu hết những người hầu bàn gốc Á châu: nhiều khi thực khách muốn nhờ cô lấy cho một cái muỗng hay một chai tương cũng đến ngại ngùng. Hết xe này lại đến xe khác, tôi thấy cô nàng vẫn thế, lúc ở bên này đường lúc bên kia đường vui tươi nhí nhảnh không hề mệt mỏi.

Đêm đã về, thành phố cũng lên đèn, những vì sao đã mọc, nhưng nhợt nhạt lắm vì cái ngôi sao đỏ này rực rỡ quá, chói lòa hơn làm bạt đi mọi ánh sáng của các sao trên trời. Tôi định cúi gập người, chạm cái đầu toàn những dây điện của tôi vào ngón chân nàng để tỏ lòng ngưỡng mộ, nhưng

VÕ CÔNG LIÊM

trăng hạ huyền

gửi Bửu Chỉ, Hoàng Đăng Nhuận

Mùa nắng hạ, tạt ngang qua cửa biển
Lá xanh xao, vàng úa điểm thời gian
Trăng hạ huyền, Ngự viên chiều lãng đãng
Sợ gió chướng, ôm mặt khóc một mình

Nụ sen hồng, trà trộn giữa tàn dư
Chim lục đục, để nghe đời vọng lại
Trăng hạ huyền, chiều tím bỏ hoang đường
Rừng khép nép, tóc em xõa bờ vai bối rối

Nắng hanh khô, nghe qua từng hạt lệ
Hoa sực nhớ, đêm thao thức chờ đợi
Trăng hạ huyền, con sóng nhẹ vỗ về đây
Sầu mái đẩy, trăng ngả ngớn đón em về

Trời chạng vạng, nụ hoa vừa chớm nở
Trăng hạ huyền, vàng vọt dáng em nằm

Võ Công Liêm

huế, hồ tịnh tâm, quý mùi

người tôi cứng còng và cao lớn quá. Tôi tưởng những định kiến của xã hội làm cái lưng không thể cúi xuống được, nhưng thật ra không phải thế: người ta chôn chân cột đèn tôi ở đây đã quá nửa trăm năm. Tôi định nói với nàng: - Xin cảm ơn nhiều lắm, cô đã an ủi tôi, đã cho tôi hiểu thế nào là hạnh phúc cuộc đời; là không phải cứ đi du lịch mới thú - tôi làm sao mà đi được - đứng yên ở đây nhìn dòng đời, thưởng thức một cách nghiêm túc trong khả năng hạn hẹp của mình cũng đủ vui rồi. Thế mà bao năm qua tôi chẳng rõ. Tôi còn định nói với nàng thêm nhiều điều nữa, định muôn vàn cảm ơn nàng, nhưng nàng lại nhẩy tót lên một chiếc xe khác nữa rồi; không biết sau lần đột kích này, nàng có còn trở lại.

Cao Hoàng

CAO XUÂN HUY

hành phương nam

Một chiều cuối Đông.

Nắng quái hắt những vệt lăn tăn loang loáng từ mặt phá Tam Giang lên tấm bạt nhà binh, mái che của một quán nhậu dã chiến, ven làng, gần chỗ nghỉ quân.

Trong "quán", bàn là những thùng gỗ đạn pháo binh, nằm chỏng chơ, ghế là những thùng đạn. Có hai "bàn" còn khách, cạnh nhau. Một bàn hai người. Một bàn ba người. Năm người lính, còn trẻ.

Bàn hai người, có những câu nói lè nhè không đầu không đuôi.

Một người ư ử hát:

Chiều trên phá Tam Giang
Anh chợt nhớ em
Nhớ ơi là nhớ...

- Mày còn em đếch nào mà bầy đặt nhớ...

Nhớ ơi là nhớ đến bất tận
Em ơi...

- Bộ mày nhớ mấy chị em ta...
- Câm cái miệng mày lại.
- Nó theo thằng khác rồi, nhớ làm mẹ gì nữa.
- Mày im đi, để tao hát. Buồn thấy mẹ...
- Mày mà buồn? Đừng bầy đặt làm tao mắc cười chớ!
- Tết sắp tới rồi. Tội nghiệp bà già tao còn có một mình...

Nói xong người lính bật khóc.

Từ bàn ba người, Toàn quay sang ra lệnh:

- Tụi bay xỉn rồi, về đi.
- Tụi em chưa xỉn mà ông thầy.
- Tao nói đi về là đi về.

Giọng lè nhè, tiếng dính vào nhau, người tỉnh hơn năn nỉ:

- Cho hai thằng em làm một xị nữa rồi về, ông thầy.
- Thôi. Đi về.

Hai người lính đứng dậy, một người ngã chúi xuống bàn, những vỏ chai

không văng xuống đất. Người còn lại lọng cọng móc túi trả tiền, rồi cúi xuống dìu bạn. Hai người lính ngả nghiêng dìu nhau ra khỏi quán, lần theo con đường đất hẹp, quanh co len giữa hai hàng tre, về chỗ đóng quân.

Nhìn theo hai người lính say dìu nhau khuất sau một khúc quanh, Chí đề lô quay lại, ví von:

- Ngày trước Quang Dũng có "lính râu ria", *bàn tay như rễ cây, bộ râu hơn bàn chải...* bây giờ mình có "lính say sưa", sáng xin chiều say, để rồi *anh trở về dang dở đời em...*

Trọng chiến tranh chính trị thở dài:

- Chiến tranh thời Quang Dũng khác với chiến tranh thời mình. Đó là thời lãng mạn, lãng mạn từ thơ văn đến con người. Thời của lý tưởng. Hai chữ "kháng chiến" làm mê hoặc lòng người, chàng trai nào cũng ôm mộng đi kháng chiến, cả nước muốn đi kháng chiến. Hình ảnh những chàng bộ đội trong mộng đẹp làm sao. Khi lý tưởng bị phản bội, cuộc chiến lãng mạn thời Quang Dũng dẫn đến cuộc chiến tàn khốc mà thế hệ mình lãnh đủ. Những chàng trai hăng hái "lên đường theo tiếng gọi non sông" ngày trước biến thành những kẻ mang "dép râu giết chết đời son trẻ..." ngày hôm nay.

Chí thi sĩ đề lô phụ họa:

- *Quán Bên Đường* của Quang Dũng chắc cũng y như cái quán mình đang ngồi:

Tôi lính qua đường trưa nắng gắt
Nghỉ nhờ đây quán lệch tường siêu
Giàn mướp nghèo không hứa hẹn bao nhiêu
Mùa gạo đắt đường xa thưa khách vắng

Cùng một hình ảnh, hai thời hai ý nghĩa khác nhau.

Toàn tác chiến giễu:

- Thơ với phú, thời với thế, ý với nghĩa, lính nào chả là lính, quán nào thì cũng quán. Thằng Trọng méo mó nghề nghiệp. Câm cái họng chiến tranh chính trị của mày lại. Nhậu đi.

Chí đề lô cười cười không thèm chấp:

- Thơ thẩn gì cái thứ võ biền như mày, ngoài cái nghề phá bĩnh ra, còn biết cái gì nữa không?

Trọng chiến tranh chính trị đề nghị:

- Thôi, đọc Hồ Trường đi, Chí.

Toàn tác chiến gạt phắt:

- Thằng Trọng thối, cứ hơi "xừng xừng" là đòi thằng Chí đọc thơ.

Chí đề lô lờ như không nghe, cất giọng:

Đấng trượng phu không hay xé gan bẻ cật
Phù cương thường
Hà tất...

Nhìn đôi mắt sáng và khuôn mặt trẻ trung, ngược với cái giọng làm ra tráng sĩ cổ thi của Chí đề lô, Toàn tác chiến buồn cười, rồi sợ thằng này ngon trớn chơi luôn nguyên bài, bèn khua khua tay chận ngang:

- Mẹ, trong đầu cả một bồ thơ, mà hễ cứ hả họng ra là "Hồ Trường". Bố mày ớn lắm rồi.

Trọng chiến tranh chính trị phân tích:

- Thiên thời là lúc này, địa lợi là chỗ này, nhân hòa là giọng đầy đam mê của nó.

Chí đề lô "diễn nghĩa" thêm:

- Thiên thời là buổi chiều giáp Tết mà được nghỉ quân. Địa lợi là phá Tam Giang lịch sử. Nhân hòa là cả ba thằng mình còn sống và đang lai rai đón Tết. Hồ trường là bầu rượu, đúng quá rồi. Mày còn mong gì hơn nữa, hả thằng con trai?

Toàn tác chiến ba hoa:

- Sao tụi mày cứ nhất định Hồ Trường. Hay đến đâu cũng phải nhàm chứ. Bố mày nghe thối tai rồi. Cả thế giới ngâm Hồ Trường, cả nước đọc Hồ Trường, nhậu vào là Hồ Trường. Bộ cứ "nam nhi chi chí" là phải ông ổng "Hồ Trường" à? Vừa thôi chứ. Lôi thơ Nguyễn Bá Trác ra "ngâm" cho nát bét, ổng dậy ổng đập thấy mẹ.

Ực một tợp rượu lớn ra cái điều tráng sĩ, Chí đề lô cười khẩy, bĩu môi khinh miệt:

- Tiên sư cái thằng "tai trâu". Không Hồ Trường thì mày có bài nào khác, đọc cho mấy bố mày nghe đi.

Toàn tác chiến phán:

- Một bồ thơ là mày, có thơ đăng báo dài dài là thằng Trọng. Sao lại tao?

Hồ Trường lại tiếp tục:

Ta biết rót về đâu
Rót về Đông phương,
nước biển Đông chảy xiết sinh cuồng loạn
Rót về Tây phương,
mưa tây rơi từng trận chứa chan
Rót về Bắc phương,
ngọn bắc phong vi vút cát chảy đá dương

Rót về Nam phương,
có người quá chén như điên như cuồng
Nào ai tỉnh,
Nào ai say...

Toàn tác chiến khua tay lia lịa:

- Dẹp, dẹp ngay lập tức. Để ông dạy cho bài mới.

Chí đề lô và Trọng chiến tranh chính trị thích chí, nhìn nhau:

- Mẹ, nó đọc thơ! Nói giỡn hay nói chơi dzậy cha?

- Thơ. Bố mày đọc thơ Nguyễn Bính.

Trọng chiến tranh chính trị nhận định:

- Thơ Nguyễn Bính? Nguyễn Bính toàn thơ tình dân giã, không hợp thiên thời địa lợi nhân hòa...

- Mày dẹp mẹ nó cái thiên thời địa lợi của mày đi. Mẹ, thơ chứ có phải kế hoạch hành quân đâu.

Rồi cất giọng vịt đực, Toàn tác chiến lè nhè:

Đôi ta lưu lạc phương Nam này
Trải mấy mùa qua én nhạn bay
Xuân đến khắp trời hoa rượu nở
Mà ta với ngươi buồn vậy thay

Cả Chí đề lô lẫn Trọng chiến tranh chính trị tròn mắt nhìn, vẻ ngạc nhiên trên hai khuôn mặt "sắp tới bến" làm Toàn tác chiến phì cười:

- Mình ba thằng, trong "thơ tình dân giã" chỉ có hai thằng thôi, đôi ta lưu lạc phương Nam này, tức là khi "*...rồi có một ngày, có một ngày chinh chiến tàn, anh trở về quê...*", chỉ có hai thằng xuôi Nam về được Sài Gòn...

Chí đề lô ngắt lời, nhận định tiếp:

- Mẹ, sao đang thơ Nguyễn Bính, mày lại chêm nhạc Duy Khánh mày? Mà sao chỉ có hai thằng về Sài Gòn thôi mày? Nhưng thôi kệ tía nó, trong hai thằng "*anh về thủ đô chúng tôi chờ mong...*" phải có tao. Ông đề lô pháo binh, mạng ông lớn nhất. Thằng Trọng chiến tranh chính trị, mạng lớn nhì. Còn mày, mày là thằng suốt ngày đánh đấm, thằng nằm lại là mày chứ ai. Hờ hờ hờ... *Anh... hỡi anh ở lại Charlie...*

Toàn tác chiến khiếu nại:

- Sao đang nhậu ở phá Tam Giang, mày liệng tao qua Charlie, mày? Nhậu là phải cụng ly chứ, sao lại Sạc ly!

Trọng chiến tranh chính trị cười khoái trá:

- Ê Toàn, "đôi ta" là tao và thằng Chí. Không có mày. Đọc tiếp đi.

Toàn tác chiến đọc tiếp:

Lòng đắng sá gì muôn hớp rượu
Mà không uống cạn mà không say

Vừa đọc, Toàn tác chiến vừa nhấc ly:

- Dzô...

- Dzô...

Từng hụm lớn rượu đế cay xé cuống họng trôi vào bụng ba thằng.

Nợ tình chưa trả tròn một mối
Sòng đời thua đến trắng hai tay
Quê nhà xa lắc xa lơ đó
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay

Chí đề lô thắc mắc:

- Mày có chắc bài này của Nguyễn Bính không?

Toàn tác chiến cười cười:

- Chỉ có Nguyễn Bính hoặc tao, mới làm nổi những câu như thế này.

Ngươi đi buồn lắm mà không khóc
Mà vẫn cười say chén rượu đầy
Vẫn dám tiêu hoang cho đến hết
Ngày mai ra sao rồi hãy hay

Chí đề lô đăm chiêu:

- Tao ngờ ngợ.

- Ngờ ngợ cái mẹ gì?

- Mày phải đọc hết bài để tao nghiệm xem. Tao không tin là của Nguyễn Bính. Tên bài thơ là gì?

Toàn tác chiến mỉm cười, vẻ mặt trở nên mơ màng:

- Hành Phương Nam.

Chí đề lô lẩm bẩm, suy nghĩ:

- Hành Phương Nam... Hành Phương Nam... Nguyễn Bính có vào sống trong Nam, nhưng hơi thơ không phải Nguyễn Bính.

Toàn tác chiến phà một hơi thuốc, đọc:

Ta đi nhưng biết về đâu chứ
Đã dậy phong yên lộng bốn trời
Thà cứ ở đây ngồi giữa chợ
Uống say mà gọi thế nhân ơi!

- Dzô... dzô...

Toàn tác chiến dụi điếu thuốc:

- Bài này là một bài hành.

Trọng chiến tranh chính trị:

- Hèn chi mày bầy đặt đọc nhỏ giọt lấp la lấp lửng cho chúng ông thèm, hành tỏi chúng ông.

Chí đề lô:

- Mày đọc nguyên bài đi.

Toàn tác chiến khoái trá:

- Mẹ, cả một tủ thơ trong đầu mà không biết bài này. Ừ thì ông đọc nguyên bài.

Toàn tác chiến hắng giọng, chưa kịp cất tiếng thì một người lính xuất hiện trên con đường đất ven làng dẫn đến quán. Người lính đến gần nói nhỏ với Toàn tác chiến. Toàn tác chiến đứng dậy:

- Thôi không xong rồi, chương trình "tao đàn" hẹn tụi mày sau Tết. Cũng là "hành", nhưng không phải tao "hành" tỏi gì tụi mày, mà là "hành" quân. Tao phải về họp gấp.

Bỏ lại một nắm tiền trên bàn, Toàn tác chiến cầm mũ sắt đội lên đầu, đi ra với người lính. Trọng chiến tranh chính trị thở dài:

- Từ Mậu Thân đến giờ, không cái Tết nào mình được yên, tụi nó lại vi phạm ngưng bắn rồi.

Chí đề lô nhìn theo Toàn tác chiến:

- Đêm nay mà đi thì tới phiên nó đi đầu.

Chí đề lô và Trọng chiến tranh chính trị nhìn nhau, bùi ngùi thương bạn. Một cơn gió tạt vào quán mang hơi lạnh từ phá Tam Giang. Chí đề lô và Trọng chiến tranh chính trị cũng đứng dậy:

- Điệu này tụi mình cũng phải đi, về thôi.

*

Một chiều cuối Xuân.

Nắng quái hắt dài bóng những ngôi mộ trên mặt đất.

Toàn tay cầm chai rượu, tay chống nạng, khập khiễng đi sâu vào nghĩa trang, vừa lần mò tìm ngôi mộ vừa lẩm nhẩm đọc thầm:

Lòng đắng sá gì muôn hớp rượu
Mà không uống cạn mà không say
...
Quê nhà xa lắc xa lơ đó
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay
...
Ngươi ơi! Hề ngươi ơi!
Ngươi sang bên ấy sao mà lạnh
Ngõ trúc ta về lạnh mấy mươi!

Mộ mới đắp, mới tinh như bộ quần áo trận chưa kịp sửa, rộng thùng thình Toàn đang mặc.

"Chí ơi, tụi nó tan hàng mà mình cũng bị khá nặng, đồ đạc banh hết, nhưng nếu mày chỉ bị thương như tao thì áo mới của mày cũng như của tao, chứ đâu phải cái áo quan chôn dưới huyệt đất này. Thằng Trọng "nằm" lại ngoài đó, đang hành quân. Còn tao với mày đã "hành phương nam..." về tới Sài Gòn, thảm như vầy, Chí ơi..."

Toàn bật khóc, ngồi xuống cạnh mộ, dựa đôi nạng vào mộ chí, lọng cọng mở nắp chai rượu, rưới lên mộ, rồi ngửa cổ tu một hơi. Những dòng nước mắt lăn dài trên khuôn mặt râu ria không cắt tỉa. Đốt điếu thuốc cắm vào một chân nhang, Toàn móc túi lấy ra tờ giấy xé từ một quyển sách:

"Chí, tao mang cho mày bài Hành Phương Nam, có đề tên Nguyễn Bính là tác giả hẳn hoi, như buổi chiều trước hôm hành quân mày thắc mắc, tao chưa kịp đọc..."

Toàn nghẹn ngào đọc không hết bài thơ, đứng dậy, tay run run bật lửa, nghiêm trang đốt bài thơ rắc lên mộ Chí, như người ta hóa vàng:

"Mày" sang bên ấy sao mà lạnh
"Nạng gỗ" tao về lạnh mấy mươi.

Cao Xuân Huy

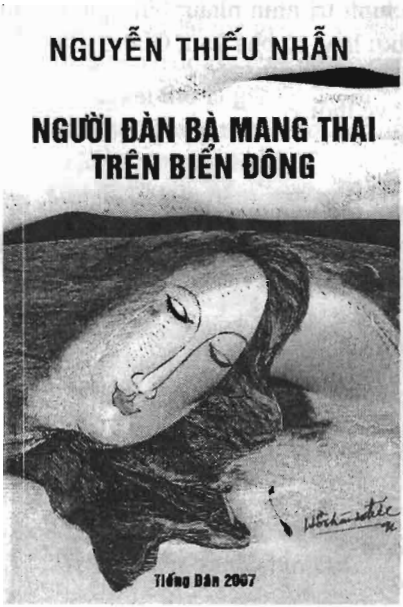

ĐỖ KH.

một dòng sông

Hoa phượng vĩ vàng
Hoa dâm bụt đỏ
Hoa đại trắng hồng
Đường đá
Đường sỏi
Đường nhựa lở lói

Nhạt nhòe trong những căn nhà tối và bé, bóng những thiếu nữ địa phương da ngăm qua những khung cửa hé quần sắn lên đến gối và nách đẫm mồ hôi.

Nhưng trước hết là cái mùi.

Mùi nắng, mùi nắng ướt, mùi nắng long tong chưa kịp vắt và xông lên đến mũi, một mùi nhiệt đới mềm phất phới như quần áo vừa phơi trên sợi dây thép ngoài hiên mắc ngang bụi chuối.

Mưa trên sông dài
Mưa trên biển vắng
Mưa trên thềm cũ
Mái lá
Mái tôn
Mái đỏ hoàng hôn

Loáng thoáng trong những phòng trọ cửa sổ gỗ phên và màn che mềm là những thiếu nữ du khách quần tụt xuống đến gối và nách cạo nhẵn nhụi.

Ở đây là tôi nói chơi, làm gì có được cảnh này.

Dân cư rải rác, vài con gà trong sân, vài con chó trên lộ và một hiệu ăn Trung Hoa. Hiệu này tên là Meng và cửa đóng im lìm, trên hai cánh cửa gỗ thực đơn sơn kẻ tay nguệc ngoạc

Tôm chiên
Bò chiên
Heo chiên
Gà chiên
Cá chiên
Mì xào

Trên con sông bé lún phún hoa súng. Khách sạn nhà sàn bỏ hoang ở giữa làng tiêu điều như một câu thơ Hồ Dzếnh. Theo Sông mới này bằng ghe máy thì độ nửa giờ ra tới biển. Phía bên kia cầu là một chòi gạch mái tôn, bến xe đò chạy theo hương lộ, đâm thẳng vào rừng già, nghe đâu ở đầu kia tít tắp thì có một cái bản nhỏ toàn nhà lá và chưa có điện, nói gì đến tiệm ăn Trung Hoa.

*

Cây cầu bằng bê tông nhưng cong như Thê Húc, hai bên rào cản bằng cột sắt cái thiếu cái còn nhưng tôi không nghe nói là có trẻ con nào xảy chân rơi xuống và bị cá sấu cắn. Tôi ngưng đạp ở trước dốc, thở hồng hộc và cắn cái bịch nước ny lông. O hiện ra lung linh trong cái nóng, rung rung như trong cảnh một ngày trưa sa mạc quay bằng ống kính viễn vọng.

Đây là lần đầu tôi gặp O ở bên ngoài. O thì tôi mỗi ngày mỗi gặp, bữa sáng và bữa trưa, O làm phục vụ hàng ăn của khách sạn tôi đang ở. Không phải là cái nhà trọ bỏ hoang trong làng ngay bên kia dốc và vừa mới nói đến, từng nước sơn nứt nẻ mà là cái cách đây mươi cây số, "Spa duy nhất giữa rừng già" theo câu quảng cáo, nằm êm như một phép lạ.

Bữa nay về trễ vậy, tôi hỏi khi O vừa nhận ra tôi và ngưng lại.

Hôm nay có đoàn du khách từ tàu biển.

O dang hai chân đứng tấn, vẫn còn mặc cái váy khi làm việc loại pareu quấn, một thứ sarong Thái Bình Dương đối với địa phương này thì rất xa nhưng được cái lại mỏng mảnh. Trên yên xe, cái quần lót O lòi ra trắng bóc, tôi nhận ra cả từng gân vải sọc nhưng tôi nhìn trời. O thì cũng nhìn trời vậy, lúc nào cũng nhìn trời, ngay cả lúc nàng phải mang chén bát ra đến bàn. Ngón tay nàng móng chuốt ưỡn các đốt đài các, bàn tay chìa ra chỉ kẹp đĩa đồ ăn lại bằng một ngón cái cong cong.

O nhìn trời tôi nghĩ là để trách ông xanh, từng bước chân đỏng đảnh đang chôn vùi thanh xuân ở xó rừng này thay vì được trinh sát của công ty người mẫu Elite phát hiện mời sang Milan. Dáng O thì người mẫu trình diễn thời trang thật, chân dài và mông săn, cỡ quần áo số 8 và chiều cao 1 mét 75. O là Hàn Tín ở chợ huyện, đeo kiếm đi qua đi lại đợi ngày bình

thiên hạ hay đúng hơn là đợi ngày lên lịch bán khỏa thân.

Giờ thì thời của O chưa điểm, và có lẽ nàng thất chí từ năm ngoái, khi có đoàn phim của chương trình Mystery Island đến khách sạn quay cảnh tắm nắng với năm bảy cô người mẫu hạng B nhưng mà thứ thiệt, và chẳng ai mời nàng vào vai thứ sáu hay là thứ tám. Phần tôi, sau khi được coi cái DVD trên, thì tôi thấy O đem so với thành phần vai diễn thực thụ cũng chẳng kém gì ẻo lả. Tôi nghĩ là nếu tôi rủ nàng chụp ảnh tắm suối chắc là nàng phải nhận ngay nhưng tôi hơi đâu mà dụ dỗ gái làng trong lúc tôi đang nghỉ mát. Nếu tôi thích người mẫu, tôi đã đi Milan.

Tôi nói như lỡ lời, rảnh thì tối ra The Rock ăn cơm.

Ngoài khách sạn giữa rừng ra, The "Original" Rock là tiệm ăn duy nhất ở đây từ khi tiệm cơm Tàu đóng cửa. O nhoẻn miệng. Nàng đi tiếp, mép đùi nhóp nhép trên cái yên xe đạp, co duỗi thấy được một hai động tác trước khi nàng đạp khỏi. Người mẫu hụt hay người mẫu thật, thì cũng có mép đùi nhăn hằn lốm đốm những lỗ chân lông.

R hỏi, cô này ở trong làng?

Tôi trả lời, chứ sao, làm trong khách sạn mà không ở trong làng này thì ở đâu.

*

Ở tận trung phần Belize em có biết,

Quê hương anh cũng có cây cầu.

Đây là quê ngoại, và cây cầu mang tên là "Bridge". Trước khi đến cây cầu giữa ruộng này, một cây cầu mới đắp vài năm nay trở lại, thì đã thấy tấm bảng giao thông báo bằng từ tiếng Anh đơn độc này. Vậy thì Bridge miền quê ngoại tôi phải gọi với lòng tha thiết tuy đây là tôi đến lần đầu. Tiếng Anh đã về trước tôi ở hương lộ Hải Hưng.

Trường cấp 1 là mươi căn mái ngói mới vừa sơn phết lại, bọc bằng một tường cao và có cổng ra vào. Lũ trẻ trong sân nhốn nháo theo đuôi khách, lao xao "ông này ở miền Nam ra" tôi chẳng hiểu là đoán xàm được nhờ vào chi tiết gì.

Tôi ở nơi này ra, chứ miền Nam nào láo lếu. Ở ngay đây, gia phả đặt ở trong cái nhà thờ họ mới xây sát ngôi trường có ghi rõ chi tiết trở ngược lại vài ba trăm năm lẻ.

Người em họ cùng với tôi một cụ tổ. Thì họ hàng. Khuôn mặt anh với hàng ria mép, tôi thấy hao hao ông ngoại tôi vào thời tôi còn rất bé. Hôm nay ngày giỗ, anh lên quần tây có dây lưng cẩn thận, giày da. Dẫy nhà này, anh kể, tức là cả cái trường cấp 1, trước đây là khu nhà dưới của ông ngoại

tôi, dành cho người ăn người ở. Cả khu vực này là "nhà ta", con đường đi vào ngõ trước đây là con đường vào nhà, giờ hai bên đã trở thành một xóm vài mươi hộ. Căn nhà mới lộng lẫy kiểu biệt thự bên kia bờ ao, có bồn nước đặt ở trên mái và tường cao cắm mảnh sành là của một gia đình đi lao động ở Tiệp về, giai cấp quý tộc mới, người em mỉm cười. Căn nhà của ông bà tôi, từng viên gạch đã bị gỡ đi từ đời nào, không còn một vết tích.

Cuối thập niên 90, mẹ tôi trở về, chỉ nhận ra cái sân chơi tennis của nhà. Bà đã quá tuổi cầm vợt mặc quần đùi nhưng ủy ban phường đồng ý trả lại mảnh đất này để xây dựng nhà thờ họ, đất nước đã đổi mới và khuyến khích bản sắc dân tộc với lại truyền thống tổ tiên. Phía gia đình tôi trên Hà Nội, bao nhiêu năm không dám về vì sợ lộ tung tích phong kiến với lại địa chủ, giờ đi xe con chất đầy cờ quạt với lại nhang đèn. Đội cải cách đã ra khỏi làng được đúng một nửa thế kỷ.

Cái chợ do ông tôi cất giờ bỏ hoang, chợ mới dời ra huyện nhưng vẫn còn con phố hai bên ngày xưa cụ xây dựng để cho các cửa hàng thuê. Đây không phải là Sơn Tây nhưng biệt kích Mỹ có trở lại miền Bắc để đánh tháo tù binh thì ở quê mẹ của tôi sẽ không bị lạc đường. Sau khi giải thoát giặc lái, và băng qua khỏi "Bridge", nếu quần áo bị bẩn (biệt kích lội rừng mà) ra phố chợ họ sẽ tìm ra ngay một tiệm giặt ủi (cạnh hàng Internet duy nhất) vì tiệm này giờ có bảng tiếng Anh đề "Open Sunday".

Cái dây lưng simili da Made in China via Đồng Đăng và via Thanh Hà, ông em họ của tôi làm nghề đánh cá. Các bác lên Hà Nội, đi vào Nam, ra nước ngoài. Em ở lại làng, nhưng dạo này mẻ lưới phải đi xa. Tôi nói động viên,

Mấy năm nay trở lại chắc là phải khá hơn...

Không đâu bác ạ, hết mùa cá em đi buôn đồ điện phế thải thêm thu nhập, có khi ra tận đến Bãi Cháy.

Đám trẻ con tự động đã dạt ra không cần phải xua một tay theo phản xạ kiểu đuổi ruồi. Cô giáo viên vừa bước ra khỏi một lớp. Cô ta ngoài 20, con gái Hải Hưng nhờ ăn rươi hồng hai má và đôi mắt tuy đã mất cái ngơ ngác và bắt đầu nặng nề nhẫn nại, nhờ ăn nhẫn nên vẫn còn tròn xoe. Cô cao gầy, áo thêu nhưng quần bò đai thấp, nhấp nhú một tí lưng tí bụng Đài Loan, Hàn Quốc lúc xoay người. Chiếc áo xanh nhạt trên người thì mô đen nửa đổi mới nửa mậu dịch, bên dưới là nịt vú trắng dầy với hai mũi tháp nhọn như là kiểu Sài Gòn thập niên 70. Nói cho công bằng, thì loại nịt này, ở chợ vải Bolsa, Cali, vẫn còn thấy, tuy là để cho khách đã lứa ngoài 50.

Cô giáo viên nói, thế là anh ở Thành phố?

Trước khi vào thị xã, bên Quốc lộ tôi biết có cửa hàng đặc sản cao cấp, buổi trưa này trên sân còn thấy cả cái Mercedes S 500 đời mới mang bảng số Hải Phòng. Nhưng trong làng, chưa có quán càfé Trung Nguyên. Ông em của tôi bảo

Quán ra hồn thì phải lên phố huyện.

*

Chúng tôi vừa quay đầu xe lại ở trước quán cây đa ở đầu làng thì hai cô gái đã chắn ngang con lộ. Tôi thắng và R thắng, lần này thì không tránh được nữa. Lúc nãy, trên cây cầu khi chúng tôi đạp xe ngang, hai cô đã quay lại mỉm cười nhưng nửa cái trở người thì chúng tôi đã đổ mất xuống con dốc, để hai cô này ở lại cạnh một cặp nhân tình mặt nghệt đang nhìn Sông mới lững lờ dưới nắng trưa.

Dự tính là đi Lucky Strike, cách đây 20 cây số. Nhưng vừa ra khỏi làng thì tôi bị chuột rút bắp chân, 40 năm nay tôi chưa đi xe đạp. R đạp lượn qua lượn lại chung quanh xe tôi, bảo

Bố dở ẹc.

Ờ thì tôi dở, mím môi còn quay về được chứ đường đi không tới.

Cây đa thì tôi không chắc có phải là cây đa không, tôi không rành thảo mộc. Nhưng nó rất lớn, tỏa bóng cũng vừa đủ che dăm cái xe pick up xộc xệch và bụi bặm đang đỗ tấp ở dưới chân. Nhưng đầu làng thì là đầu làng và quán thì là quán. Quán đầu làng ở bên kia đường, đối diện cây đa và bảng hiệu xanh đỏ Tây Ban Nha. Bên trong hẳn là có người nhưng ngoài lộ lúc này chỉ có chúng tôi và hai cô gái. Hai cô này da đen, như O vậy, không phải người sắc tộc Maya. Chẳng có gì đài các bìa tạp chí hay là quảng cáo áo tắm, hai cô gái Caríb khoảng 16 hay 18, áo đầm hoa phập phòng dưới nắng và đang đứng dang cả hai chân ra cản lối.

Một cô thấp và tròn trĩnh, một cô cao và gầy. Trong đầu tôi đã nhắm cái cô tròn trĩnh. Tôi liếc ra hiệu cho R về phía cái cô gầy.

Nàng nóng bỏng, tôi bảo.

R có vẻ không đồng tình với tôi. R 14 tuổi và có lẽ thấy cô này đối với nó là quá lứa. Hai cô vẫn đứng đó đợi, xanh tươi và toét miệng đỏ chói như những hoa dâm bụt trên những bờ dậu đâu đó gần bên.

Cơm tối đã có hẹn với O ở The Rock. Hay là giờ vào cái quán cây đa này uống nước đá nhận.

Tôi nói, mình làm quen, xin địa chỉ My Space và Facebook của tụi nó. R bảo, làng này làm gì có nối mạng và không có Internet café.

Đỗ Kh.

LÝ THỪA NGHIỆP

khúc độc cầm

Mai về thăm lại nghìn thu cũ
Tiền kiếp xanh um những nấm mồ
Lao xao mộng mị và hư ảo
Phiền não bay nghiêng một góc trời!
*
Mai về ghé lại con đường cũ
Những mắt môi xưa, những cuộc tình
Chén rượu nào say tình bằng hữu
Mưa tràn và nắng múa lung linh.
*
Mai về lạy Mẹ bên thềm cũ
Tóc trắng bay theo nắng cuối ngày
Huyết thống chưa nguôi hề! sinh tử
Lệ ứa bao năm sẽ chảy dài.
*
Mai mình vẽ lại chân dung mới
Có mảnh trăng rằm bên trái tim
Ung dung ta sống đời trăm tuổi
Sáo cứ vang lên khúc độc cầm.

một trăm hành giả

Một trăm hành giả trên đồi
Thấy con sông chảy giữa trời gió reo
Nắng vàng hay áo tỳ-kheo
Bao nhiêu sắc tướng bay vèo qua sông
Hư không bát ngát trong lòng
Ô hay, thiên địa một vòng tinh khôi.
*
Khi tôi bõ bước lên đồi
Bỗng nghe đất đá đâm chồi quế hương
Bỗng nghe lay động mười phương
Dưới chân cát bụi cũng dường hồi sinh
Ngang trời Bồ-tát tầm thinh
Một trăm hành giả kinh hành qua đây.

lá trút

Đêm đêm lá trút trên ngàn
Nghe thơ lục bát dạo đàn bên sông
Phù sinh trôi ở trong lòng
Trường giang trường mộng vẽ hồng đất đai
Phượng hoàng về giữa rừng cây
Nghe đêm lá trút như say như cuồng.

Lý Thừa Nghiệp

BÙI NGỌC KHÔI

ảo

Gặp lại Thức sau một thời gia khá lâu, tôi thấy anh khác hẳn đi. Tôi thấy anh trẻ hơn trước nhiều. Dù Thức lớn hơn tôi gần một thập niên, có lẽ trông tôi già hơn anh. Trưa hôm đó ghé vào tiệm phở gần sở để làm một tô, tôi thấy một người đàn ông ngồi quay lưng ra ngoài có dáng dấp quen quen, lưng dài, vai phải nghiêng thấp hơn vai kia, hai chân cao gầy bắt chéo. Mon men lại gần, tôi nhận ra anh dù mái tóc muối tiêu húi cua trước kia bây giờ là một mái tóc nghệ sĩ, dài, bồng bềnh và đen hơn. Cách phục sức cũng khác xưa, chiếc áo sì-po ngắn tay để lộ đôi tay trần bắp thịt rám nắng. Tôi lên tiếng chào anh, anh đưa tay mời tôi ngồi cùng bàn. Tôi nói mình không nhận ra anh vì anh trông trẻ đi nhiều, anh chỉ cười không nói gì, hỏi tôi ăn gì để anh gọi. Tôi không thấy nụ cười đượm ít gì hãnh diện tôi thường thấy nơi các người đàn ông lớn tuổi hồi xuân.

- Chị đâu anh? Tôi hỏi.

Đến lượt Thức nhìn tôi như thể đánh giá mức thành thật trong câu hỏi. Đặt đũa xuống, anh từ tốn trả lời giọng ồ ề, loại giọng không thể nói nhỏ được:

- Tụi tôi xa nhau rồi.

Chỉ mới vài năm, quãng thời gian thật ngắn thế mà... sao lại có thể xảy ra nhanh chóng thế! Tôi nhớ dạo đó họ rất quấn quít hạnh phúc. Thật lạ! Hẳn có chuyện gì to tát xảy ra để đưa hôn nhân của Thức và Chi, vợ anh, đến chỗ đổ vỡ nhanh. Nghĩ thế nhưng tôi ngại không dám hỏi, tính tôi không thích hỏi tới chuyện gì không tốt đẹp vì sợ làm người trong cuộc thêm buồn. Tôi hỏi sang việc làm và bây giờ anh ở đâu. Anh nói vẫn làm chỗ cũ, về nơi ở thì hiện đang thuê lầu trên một căn nhà hai tầng trên đường Sloat đối

diện với sở thú. Anh nói vậy nhưng không mời tôi đến chơi. Kêu hầu bàn đến trả tiền xong anh đứng lên chào tôi rồi đi thẳng ra cửa. Tôi ngồi đó mà trong lòng ngổn ngang những thắc mắc. Giữa những thắc mắc đó là một tia hy vọng lóe lên. Tôi biết Chi vẫn còn đẹp dù đã hai con. Tôi để ý đến Chi từ lần đầu tiên gặp tại nhà nàng. Khi đó vợ chồng Thức chỉ mới có một đứa con trai đầu lòng. Giờ nó đã năm sáu tuổi. Một buổi chiều Thứ Bảy tôi đến đón Thức tại nhà để chở đi đánh đô-mi-nô tại nhà một người bạn khác. Chi đang ngồi trong phòng khách cho con bú. Nàng vạch áo sang một bên hở nửa cái vú bên phải, đứa bé sơ sinh đang mút đầu vú mẹ nó chùn chụt. Thấy tôi vào, Chi thản nhiên tiếp tục nhiệm vụ người mẹ không một chút ngần ngại trong khi thì tôi cảm thấy thẹn thầm. Lúc đầu tôi nhìn lơ đãng ra ngoài đường nhưng từ từ liếc ngầm về hướng Chi ngồi. Chắc nhiều sữa nên vú nàng căng tròn. Thằng bé thôi bú, nhè nắm vụ mẹ ra, một nắm vú hồng hồng chứ không thâm đen. Nhìn đầu đứa bé dựa lên ngực mẹ nó, tôi nghĩ chỉ tháng trước là đầu Thức dụi lên bộ ngực căng tròn đó và miệng ngoạm lên cái nắm vú hồng hồng đó.

- Chú nhớ chở anh Thức về sớm tối nay, nhe chú?

Chi vừa lên tiếng hỏi vừa ngửng lên nhìn, hai con mắt mở to tròn và đen lánh như hai hột nhãn. Bắt gặp cái nhìn của tôi trên vú mình, Chi kéo áo che lại xong bế đứa bé đi vào nhà trong. Suốt buổi chiều hôm đó nhìn con đô-mi-nô nào tôi cũng chỉ thấy cái nắm vú hồng của Chi. Tôi thua cháy túi hôm đó. Những lần sau tôi đến, Chi có vẻ khó chịu nhưng sau dần dà đỡ đi và trở nên thân thiện hơn.

Trong suốt mấy năm quen Thức và Chi, tôi thấy họ rất hạnh phúc đậm đà nhất là sau khi có đứa con thứ nhì. Tôi thấy Thức là một người chồng gương mẫu, luôn lo lắng cho vợ, không bao giờ nói chuyện về đàn bà hay nhìn đàn bà khác. Có lần Chi đi Việt Nam cả tháng trời thăm gia đình, bạn bè kéo đến rủ Thức "lợi dụng cơ hội ngàn năm một thuở" nhưng anh thẳng tay khước từ.

Sau vài năm, nhóm đô-mi-nô phải giải tán vì vài người trong nhóm dọn đi tiểu bang khác. Đêm đánh cuối cùng, tôi ngạc nhiên khi thấy Thức chở Chi đến. Nàng nói đã giao hai đứa con cho người chị trông vì đêm nay là đêm họp mặt cuối nên nàng đến.

- Chả biết bao giờ gặp chú nữa, có thể không bao giờ nên tôi đến.

Biết Chi nói đùa vì tôi và vợ chồng nàng có dọn đi đâu nhưng tôi vẫn thấy cảm động vì câu đó. Ngờ đâu không bao lâu sau tôi đổi job, mua nhà xa hơn nên không gặp lại Chi đúng như câu nói đùa của nàng. Vả lại tôi

cũng không thân Thức lắm nên không buồn giữ liên lạc dù chơi đô-mi-nô với nhau đã mấy năm. Bây giờ tình cờ gặp lại Thức thì không ngờ tất cả đã thay đổi. Cái nấm vú hồng hồng của Chi lại hiện lên óc tôi. Tôi không biết bây giờ nó còn hồng không hay đã thâm đen. Thắc mắc của tôi về đầu vú Chi chưa được giải đáp thì thắc mắc của tôi về sự đổ vỡ của Chi và Thức được trả lời. Lại thêm một tình cờ gặp lại người quen cũng tại tiệm phở đó nhưng là một trong những người trong nhóm đô-mi-nô đã dọn đi tiểu bang khác về thăm thân nhân.

- Ông thấy thằng Thức có thay đổi gì không? Khánh hỏi.

Tôi kể lại những thay đổi mình thấy ở Thức.

- Nó có vợ trẻ ở Việt Nam đấy, mới lấy được đâu ba bốn tháng gì.

- A, thảo nào, tôi la lên, trông anh ta trẻ đi cả chục tuổi là ít.

- Đương nhiên phải thế chứ, vợ mới trên hai mươi.

Dù đã nghe nhiều về Việt kiều già cưới vợ trẻ ở Việt Nam, tôi vẫn bị xốc về chuyện Thức, há hốc mồm nhìn Khánh. Chắc mặt tôi nghệt ra trông buồn cười lắm nên anh bật cười làm văng sợi phở xuống bàn.

- Thằng đó là già dịch, chuyên lấy vợ nhí. Ông còn nhớ Chi nhỏ hơn hắn cả mươi tuổi. Già như nó mà được vợ như vậy, khi nào ông về nước kiếm một cô cho đỡ cô đơn? Tụi mình không đánh đô-mi-nô nữa, nó chán không có gì làm bèn đi Việt Nam chơi, đi được vài lần rồi kết một em, sau đó xong ngay. Nàng là con út gia đình từ Bắc vào sau thời kỳ đổi mới, ông già làm chủ mấy nhà máy từ Bắc xuống đến Nam. Cộng sản mà còn giàu hơn tư bản. Nó không kể cho ông hả? Chắc tại nó ngượng. Ai đời hơn bốn năm chục, lại đi lấy con bé mới hai mươi, đi ngoài đường trông như cha con.

Tôi nói với Khánh về căn nhà Thức thuê trên đường Sloat.

- Thế sao? Tôi biết cái nhà đó mà, nhà của chú hắn. Nó ở đó một mình, vợ để lại Việt Nam, sợ đem sang đây vài năm là hư hỏng.

Lợi dụng tính bép xép của Khánh, tôi hỏi khéo về Chi.

- Chắc vợ Thức buồn lắm.

- Chi ấy hả? Tôi không biết được, tôi thấy nàng ta tỉnh bơ không có vẻ gì là bất mãn oán đời. Cũng lạ! Nhưng sao ông không điều tra, ông là dân ở đây mà, còn tôi là khách phương xa, làm gì được. Này, cho tôi địa chỉ email đi, tôi gởi cho ông mấy xấp hình đám cưới của Thức ở Việt Nam. Hắn cho tôi nhiều lắm nhưng ai có thì giờ xem hết. Tôi sẽ gởi hết cho ông làm *slide show* để xem tiêu khiển.

Chia tay với Khánh xong tôi về lại sở. Tìm được số điện thoại của Chi trong computer, tôi cầm ống nói lên nhưng thấy ngại không dám bấm số.

Mấy năm trời không gặp không gọi bây giờ tự nhiên điện thoại đến, không lý do chính đáng. Không thể nói tôi biết chồng chị bỏ chị, tôi muốn mò đến thăm. Trong óc tôi rỗng tuếch, tôi chả nghĩ ngợi được gì nhưng một lúc sau nghĩ đến cái vú căng sữa với đầu vú hồng hồng của Chi, tôi lấy gan bấm số. Một giọng con trai còn bé:

- *Hello, who's that?*

Tôi nghe tiếng đàn bà sau lưng đứa bé trai "Ai thế con?". Tôi nhận ra ngay giọng Chi. Tự nhiên tôi quýnh lên.

- *Sorry kid, wrong number.*

Gác máy, tôi phần thấy tiếc phần thấy nhẹ nhõm. Đến chiều ra sở trên đường về, tôi ngẫm nghĩ rồi quyết định dẹp chuyện Chi qua một bên vì chắc nó cũng chả đi đến đâu, nó chả đi đến đâu vì tôi sẽ chính là người không cho nó đi đến đâu. Làm sao đi đến đâu được vì tôi không thể đi xa với Chi, dù sao nàng cũng lớn tuổi hơn tôi, một đời chồng và đã hai con. Tôi không bao giờ có ý định ăn ở đời với ai như thế. Tôi không muốn nuôi con người khác.

Mấy ngày sau Khánh email cho tôi hình chụp đám cưới của Thức và người vợ trẻ ở Việt Nam. Đúng như đã nói trước, Khánh gởi hết thảy trên dưới ba chục tấm. Tôi chỉ chú trọng tấm nào có cô dâu. Người vợ mới của Thức là gì trái ngược với Chi, mặt tròn hơn, trông trẻ hơn, quê hơn, hiền hơn, lùn hơn... Thức thì trông gượng gạo trong những tấm hình chụp chung với người con gái. Một tấm có cha mẹ cô ta, cặp vợ chồng trông không già hơn Thức là bao. Khánh nói trong email cô gái là con út nên cha mẹ có lẽ chỉ hơn Thức mươi tuổi.

Xem hình xong, tôi delete cái email của Khánh.

*

Một buổi trưa Chủ Nhật tháng Chín tôi lên đi lại Golden Gate Park để nghe Opera ngoài trời miễn phí. Vốn thích opera, không có gì làm và nhà gần đó nên tôi đi nghe, sẵn nhìn thiên hạ cho vui. Giữa tháng Chín trời còn trong xanh, tôi lững thững đi bộ đến công viên. Không lái xe là đúng vì xe đông nghẹt không tìm được chỗ đậu.

Tiếng hát cao vút soprano trong một hồi của tuồng Ông Tiêu Thần Diệu của Mozart nghe từ xa xa thật hay. Tôi bước nhanh theo giọng hát về hướng bãi cỏ chính trước khán đài. Nhìn quanh chỗ nào cũng người là người, ngồi san sát nhau. Rời đám đông, tôi đi lại chỗ có mấy cây cao bóng mát. Bị nắng chói mắt, tôi không thấy rõ những ai ngồi sẵn đó. Đến gần nơi nghe như có ai gọi tôi giọng quen thuộc.

- Chú cũng đến đây nghe nhạc nhỉ!

Đưa tay lên che mắt cho đỡ chói rồi nhìn xuống, tôi thấy Chi ngồi xệp trên cỏ, lưng dựa lên gốc cây. Bất ngờ gặp lại Chi như vầy, tôi lúng túng không biết xử sự ra sao, có nên giả vờ không biết gì về chuyện vợ chồng nàng ly dị không. Tôi quyết định giả ngu.

- Thì không có gì làm, vào xem cho vui (ngập ngừng vài giây)... anh Thức và mấy cháu đâu mà chị đi một mình?

Cái nhìn hóm hỉnh của người thiếu phụ như bảo "Cậu đừng giả vờ không biết" làm tôi chột dạ. Không trả lời câu hỏi của tôi, Chi nói bâng quơ:

- Thật là tự do và thoải mái.

- Ừ, thật là tự do và thoải mái khi mình không có ai.

- Cả ngàn người xung quanh mình thế này nhưng cứ như là không có ai.

- Hôm nay chị triết lý nhỉ nhưng ai chứ chị làm sao không có ai được, như tôi mới là không có ai.

Tiếng vỗ tay nổi lên khi tiếng ngân cao của người soprano chết lịm trong tiếng trống chiêng rần rần. Chi vỗ tay theo, tôi khoanh tay nhìn nàng. Chi hôm nay không trang điểm cũng như những lần tôi gặp, thời còn đi lại. Sắc đẹp của nàng tự nhiên, không chải chuốt, không sửa soạn. Nó cứ như vậy, thả theo nắng, cuốn theo gió. Hồn nhiên, vô tư lự. Tôi không thấy có gì trên mặt Chi là buồn bã lo lắng. "Tinh bơ" như Khánh nói.

- Tôi không biết chú thích opéra.

- Tôi cũng không biết chị thích opéra.

- Còn nhiều cái...

Chi bỏ lửng câu nói nhưng tôi biết ý Chi nói còn nhiều cái về nàng tôi không biết. Tôi đoán Chi không muốn tôi hỏi thêm nên nàng đột nhiên đứng lên, phủi quần rồi nói phải đi. Cũng như Thức, Chi không mời tôi đến chơi. Có lẽ nàng biết tôi còn nhớ cái đầu vú hồng hồng của mình. Uốn éo lách đi giữa đám đông, Chi đi nhanh về con đường đất dẫn ra ngoài cổng. Một người đàn ông đứng hút thuốc gần cổng tiến lại nói gì đó vào tai Chi xong hai người sóng vai nhau đi ra bãi đậu xe. Vì xa và bị chói mắt nên tôi không thấy rõ mặt hắn, chỉ thấy mái tóc húi cua và cặp kính đen. Nhanh quá! Chỉ một năm thôi, mạnh ai đường nấy đi, không hối tiếc, không níu kéo. Ngồi thêm một lúc xong tôi đi về, cái đầu vú hồng hồng của Chi trong đầu tôi chuyển dần sang thâm.

Làm sao tôi có thể vội quên cái khoác tay thân mật của Chi và người đàn ông đi ra bãi đậu xe! Tôi nuôi hy vọng hão huyền người đó là bà con

hay chỉ là một người bạn. Sẵn có cái cớ tình cờ gặp lại nhau vào buổi chiều ngoài công viên đó, tôi điện thoại lại nhà Chi... để hỏi thăm. Mấy lần đầu gọi đến, Chi trả lời nhưng từ chối khéo lời mời đi chơi của tôi. Không những thế, Chi còn không mở miệng nói cái câu "Tôi bận không đi đâu được nhưng chú rảnh đến chơi" mà tôi mong hết sức được nghe. Những lần sau tôi kêu thì đứa bé trai trả lời nói mẹ đi vắng. Dại gái như tôi cũng biết là Chi tránh mình.

Phải, tôi ghen vì Chi đã có kép mới. Tôi ngỡ dịp may đến với mình nhưng nó chưa đến thì đã tan biến.

*

Khánh lại về. Lần này anh ta lôi tôi đi đánh đô-mi-nô tại nhà một người quen dưới San José. Anh nói từ ngày dọn đi chưa được chơi với ai giỏi nên thèm. Lần này sẽ có những tay cự phách, đánh cho bằng thích. Ngồi trên xe nói chuyện một lúc, đề tài chuyển sang vụ Chi và Thức. Khánh hỏi tôi nghĩ sao về người vợ trẻ Thức mới cưới. Tôi cười, nói nàng ta trông nhà quê hơn Chi nhiều, không hiểu tại sao Thức có thể bỏ một người vợ *sophisticated* như thế để rước một nàng trông răng đen mã tấu. Khánh bật cười:

- Ông chỉ ví von. Làm sao ông biết người ta nhà quê mà chê. Sao ông biết thằng Thức bỏ Chi để lấy vợ khác...

- Chả lẽ Chi bỏ Thức nên anh ta mới về Việt Nam tìm vợ? Tôi ngắt lời.

Khánh ầm ừ:

- Biết đâu đấy. Tôi nghĩ là thế, là bị vợ bỏ nên Thức mới lấy vợ ở Việt Nam.

Nghe Khánh nói, tôi nghĩ đến ngay tên thanh niên đón Chi ở Golden Gate Park. Hắn hẳn là nguyên nhân cho mọi chuyện nhưng giả sử như thế không ổn vì tôi không bao giờ chứng kiến hay nghe nói gì về những lục đục giữa Chi và Thức, những chỉ dấu gì cho một đổ vỡ âm ỉ trước khi bùng lên.

- Hắn lại mới đi Việt Nam tuần trước đấy, sẽ đi một tháng.

Tôi lơ đãng nghe, không màng biết đến chuyện đi đứng của Thức. Anh ta muốn đi đâu thì đi, ở đâu thì ở, bao lâu cũng được. Tôi chỉ để ý đến Chi nhưng nàng đã có người khác. Tôi biết mình mẫu thuẫn vì đã kết luận là không thể có quan hệ lâu dài được với Chi nhưng bản tính ghen tuông của con người chế ngự tôi. Khi xe ra khỏi xa lộ 101 để vào phố thì Khánh mới ngừng nói chuyện về Thức. Nhìn mấy khu thương xá mới mở, Khánh nói:

- Lâu mới về đây, giờ có nhiều cái mới.

Tự nhiên tôi bật nói:

- Thì cũng như người, lâu không gặp, khi gặp lại trông khác và có những cái mới.

- Ông nói ai thế?

Tôi khoác tay ngụ ý chả có gì vì không muốn kể cho Khánh về Chi và tên bồ mới. Khánh nhíu mày nhìn tôi sau cặp kính trắng long lanh phản chiếu ánh đèn hắt ra từ các cửa tiệm hai bên đường.

Người bạn của Khánh, một tay địa ốc thành công trong vùng South Bay, làm chủ một căn biệt thự đồ sộ nằm trong một khu yên tịnh trên một con đường đi lên núi. Căn phòng "ăn chơi" to gần bằng cái ắp-pạc của tôi trên San Francisco, đầy đủ mọi thứ, bàn bi-da, bàn ping pong, bar rượu, dàn âm thanh và video tối tân... Hội đô-mi-nô ngồi quanh một cái bàn xoa mạt-chược trải nỉ đỏ như ở Las Vegas. Năm người, dư một tay, vì chơi kém nên tôi phải ngồi chầu rìa. Tôi không phiền không được chơi khi thấy mỗi người móc xấp tiền mặt ra để trên bàn. Lương công chức của tôi chắc chỉ đủ vài ván. Ngoài Khánh và người bạn địa ốc, hai tay kia trông còn trẻ, trẻ hơn cả tôi. Một tên mặt tròn như mặt trăng ngày rằm mập ù bụng phệ. Tay kia thì mặt gẫy như mặt trăng lưỡi liềm, cao lớn, lực lưỡng tráng kiện, có vẻ sì-po. Tóc hắn cắt cua càng làm tăng thêm nét lực sĩ. Hắn có vẻ hãnh diện về nét đẹp thể xác của mình nên lâu lâu gồng bắp thịt tay lên. Tôi nghĩ chơi với tên này dù bắt được hắn ăn gian mình cũng không nên cãi cọ.

Trận đô-mi-nô thật hào hứng. Mới vào mấy ván mà Khánh đã đóng hai đầu mấy lần liên tục, hốt một đống bạc. Trong khi đó, Liêm, tên lực sĩ luôn lãnh mấy con bò to xong bị giết nên xấp giấy bạc của hắn xẹp xuống thật nhanh. Hắn bực tức lớn tiếng phê bình cách chơi. Nghe cái giọng uốn éo Bắc đặc và từ ngữ sử dụng, tôi đoán tên này chắc mới từ Việt Nam sang, những chữ lạ nghe chướng tai, những chữ mà tôi nghe được từ những vở kịch trong các video đem từ Việt Nam sang. Ngồi xem một lúc tôi đâm chán, bỏ đi ra ghế bọc da to tướng cạnh cái bàn con để đèn chụp có một xấp báo, cầm lên một tờ nguyệt san đọc qua loa. Làm rớt tờ báo xuống đất, tôi cúi xuống nhặt lên, thấy cạnh đó một cái túi xách loại đựng quần áo tập thể thao bên ngoài có bảng tên "Liem". Túi mở banh ra. Trong ánh đèn của ngọn đèn chụp, tôi thấy bên trong vài thứ hỗn độn, một quyển sách bìa xám trông rất quen nằm trên cùng. Nhìn gần hơn, tôi nhận ra quyển "Bức Tường" của Sartre bản dịch tiếng Việt mà tôi đã thấy nhiều lần ở nhà Thức. Tôi đoan chắc là nó vì mặt bìa có nét mực đỏ nguệch ngoạc mà đứa bé trai của Chi có lần vẽ lên rồi bị mẹ mắng. Nhìn về bàn đô-mi-nô, tôi

thấy phía sau Liêm hao hao giống người đàn ông đón Chi chiều Chủ Nhật nọ. Tôi đi lại gần giả vờ xem đám người chơi nhưng kỳ tình nhìn Liêm từ nhiều phía để định kỹ lại. Đến lúc này tôi quả quyết Liêm là tên đến đón Chi ngoài công viên.

- Thôi! Nghỉ mười phút đã, làm vài ly cognac xong đánh tiếp.

Chủ nhà chợt tuyên bố rồi đứng lên vươn vai. Mấy tay kia nhét tiền vào túi, đi theo chủ nhà lại quầy rượu kéo ghế cao ra ngồi. Sau mấy câu phê bình chầu đô-mi-nô, cuộc nói chuyện chuyển sang vấn đề làm ăn làm giàu rồi sang lãnh vực tình cảm. Ngoài Khánh và người bạn chủ nhà ra, còn lại chưa ai có gia đình.

Người bạn của Khánh chỉ tôi nói:

- Anh bạn mới này kiếm một bà đi chứ, ba bốn chục rồi. Có vợ thì có vấn đề của nó nhưng ít ra đỡ cô đơn, ra vào có người kiếm chuyện căn nhằn.

Tôi đỡ:

- Trễ rồi, già như tôi ai mà thèm. Đàn bà tuổi này đã có gia đình cả.

- Bậy! Thiếu gì bà ly dị chồng. Tìm một trong mấy bà ấy thì xong ngay... (xong quay nhanh sang Liêm)... như anh chàng này đây. Nàng bị chồng bỏ, giờ ba chục và hai con nhưng trông còn mát mắt lắm.

Mọi người nhìn Liêm như chờ lời giải thích hay biện minh. Hắn nhún vai ra vẻ đàn anh dù có lẽ là người trẻ nhất ở đây:

- Em biết nhiều người bảo mình dại, sao không về nước tìm một em còn trẻ mà lại theo một phụ nữ đã một đời chồng. Biết nói gì! Tình yêu nó khó giải thích lắm. Em cũng xin nói rõ là nàng bỏ chồng chứ không phải bị chồng bỏ.

Khánh chen vào:

- Nàng bỏ chồng vì ông? Ghê thật.

Liêm cười ra vẻ hãnh diện. Lời nói và cách nói của Khánh nghe thành thật, tôi nghĩ anh chưa biết người đàn bà bỏ chồng để cặp với Liêm là vợ cũ của bạn mình. Lợi dụng lúc ba người kia không để ý, tôi nói riêng với Liêm:

- Lúc nãy ngồi đằng kia tôi tình cờ thấy cái túi của ông mở sẵn, trong có quyển Bức Tường. Nếu được ông cho tôi mượn đọc trong khi mấy ông chơi được không? Trước kia tôi đọc quyển đó nhưng gần xong thì mất sách.

Liêm nói được chứ, xong đi lại cái bị của mình lấy quyển sách ra đem lại đưa cho tôi. Tôi cám ơn, nói sẽ đọc xong trước khi cuộc chơi tàn.

Tôi rút lui về cái ghế da dưới ánh đèn. Cầm quyển Bức Tường trên tay, tôi nhìn kỹ tờ bìa để khỏi lầm. Đích thị là quyển sách ở nhà Chi. Tôi mở

đại sách ra, nằm giữa hai trang là một tờ lịch bóc có ngày cách đây đã khá lâu, khoảng hai năm hơn. Tò mò lật mặt sau tờ lịch lên, tôi thấy một dòng chữ viết tay ẻo lả "Liêm 555-3045". Hẳn là chữ viết của Chi vì tôi đã từng thấy nét viết cứng rắn và hơi gà bới của Thức. Vậy là hai người quen nhau trước ngày mà Khánh nói là Thức chán không có gì làm nên về Việt Nam chơi rồi sau gặp một người con gái trẻ mà lấy làm vợ.

"Vậy hóa ra là Chi thật sự đá Thức để theo tên trẻ tuổi này!", tôi nghĩ. Nhét vội tờ lịch bóc vào túi quần, tôi cúi đầu giả vờ đọc sách khi thấy Liêm quay đầu lại nhìn về hướng mình.

Đến hai giờ sáng trận đô-mi-nô mới tàn. Tôi trả quyển sách cho Liêm với lời cám ơn lạnh nhạt. Trên đường về, Khánh ngạc nhiên về thái độ im lìm của tôi, tôi nói mình buồn ngủ.

*

Thêm một lần gặp gỡ không hẹn. Tôi nghĩ nếu cứ gặp nhau bất ngờ thì chẳng mấy chốc tôi có thể biết hết chuyện giữa Thức và Chi. Lạ một điều là tôi gặp lại Chi lần này trong một trường hợp hết sức là không ngờ. Một buổi chiều Thứ Bảy mùa đông mưa dầm dề suốt ngày. Vốn tính biếng nhác không thích tập tành thế mà chiều hôm đó không hiểu vì ma lực nào mà tôi xách bị đi gym YMCA tập thể dục. Trời đang mưa tầm tã đã thế không tìm được một chỗ đậu xe cho gần. Lấy bị che đầu chạy vào trong thì người tôi ướt hơn nửa. Thay đồ trong phòng locker xong cầm khăn lông đi ra phòng tập tôi mới để ý thấy chỉ loe hoe vài mạng. Chiều Thứ Bbảy trời mưa chỉ có ai điên hay thuộc loại *workout fanatic* mới đến. Định lại chỗ có dàn máy tạ để tập ngực và tay, tôi nhìn sang khu xe đạp và *tread mills* thấy một người duy nhất, một người đàn bà dáng đẫy đà, đang đạp *stairmaster*. Trời lạnh nhưng nhìn cặp mông tròn chắc nịch nhún nhẩy thế kia người tôi nóng ran lên. Lò mò đến gần người đẹp tóc buộc đuôi ngựa sau đầu đánh qua đánh lại theo cặp mông, tôi nhận ra là Chi. Chưa kịp mở miệng chào tôi đã bị nàng chặn trước:

- Đi đâu cũng bị chú theo, không biết trên thế gian này có chỗ nào không có chú.

Tôi đối lại:

- Chị nói thế tức là cho phép tôi dùng máy bên cạnh.

- Chú cứ tự nhiên nhưng đừng hỏi thêm nhiều.

Đạp được mười phút người tôi vã mồ hôi, hai chân nhũn đi muốn quỵ xuống trong khi Chi vẫn còn nhún lên nhún xuống tỉnh bơ dù đã bắt đầu tập máy trước khi tôi đến.

- Nghe chú thở hổn hển thế kia làm tôi thấy mệt lây. Chi chế giễu.

Mà tôi mệt thật, thở đứt hơi, không còn sức cãi với Chi. Thêm năm phút nữa tôi bỏ cuộc, bước xuống máy. Hai chân Chi vẫn đạp đều đều, cặp mông tròn trịa vẫn nẩy lên nẩy xuống. Tu một ngụm Gatorade xong, tôi lấy lại được phần nào sức.

- Chị khỏe thật, chắc đến đây mỗi ngày.

Chi không đáp, để nụ cười kiêu hãnh trả lời thế.

- Chị tập cho sức khỏe hay có mục đích gì khác? Hay chắc anh Thức quá khỏe đối với chị nên chị phải tập để kịp sức.

Nụ cười kiêu hãnh pha thêm giễu cợt, Chi lắc đầu:

- Nếu anh Thức mà được vậy thì làm gì có chuyện...

Tôi chộp lấy ngay dịp may.

- Chuyện gì?

- Anh Thức yếu quá nên tôi bỏ anh ấy rồi!

Tôi không biết cái cười nhếch mép của Chi hàm ý gì nhưng tôi cảm thấy câu nói của Chi lạnh hơn mấy ngụm nước Gatorade đang chảy trong cuống họng tôi xuống dạ dày. Mặt Chi tỉnh bơ sau câu nói đó, nàng không buồn nhìn tôi như chờ một câu phán hay một biểu lộ ngạc nhiên. Tất cả là thường tình, thường tình như mình ăn vì đói, uống vì khát. Không gì khác, không gì lạ.

- Nếu chị bỏ anh ấy rồi thì mất thời giờ tập tành làm gì, hay là chị đã có ai... rất khỏe!

Mặt Chi đỏ lên. Tôi đoán nàng đang nghĩ đến những bắp thịt trên tấm thân trai tráng của Liêm còn tôi thì thấy lại hai cánh tay lực lưỡng của gã thanh niên trẻ tuổi. Đến lúc này tôi không còn thấy nhu cầu đóng kịch nữa, tôi kể lại cho Chi nghe về lần mình gặp Thức tại tiệm phở nhưng giấu những gì nghe được từ Khánh. Để đo lường Chi biết được thêm gì về người chồng cũ, tôi lại nói láo:

- Thế thì tội nghiệp cho anh Thức, chỉ vì yếu đuối thể xác mà mất vợ, bây giờ phải cô đơn lạnh lẽo, nhất là vào mùa đông vùng này.

Thái độ lạnh lùng của Chi nhanh chóng biến thành một tội nghiệp giả tạo đến sống sượng làm tôi ngượng khi nghe:

- Tôi tội nghiệp cho Thức thật... mong anh ấy có thể tìm được ai xứng với anh để bớt cô đơn. Tôi biết tính anh ấy không thể ở một mình được, sợ cô đơn lắm. Nếu chú biết cô nào cũng cô đơn thì giới thiệu đi.

Tôi bật cười, thân tôi còn chưa tìm được ai. Định chào từ giã Chi, tôi chợt nghĩ đến quyển Bức Tường. Tôi hỏi nàng cho mượn về đọc. Chi

ngẫm nghĩ rồi nói đã lâu không đụng đến sách, không biết nó ở đâu, có lẽ bị mất cũng nên.

- Khi nào tìm được tôi sẽ gọi cho chú biết để đến đem về đọc.

Chi vừa nói vừa nhìn lên màn ảnh TV trên tường cứ như là không muốn nói chuyện nữa. Tôi chào nàng rồi vào phòng locker thay quần áo, xách bị đi ra khỏi gym. Mưa đã tạnh nhưng trời còn mây vần vũ.

"*Khi nào tìm được tôi sẽ gọi cho chú biết để đến đem về đọc*. Bố láo! Chi biết mình dọn nhà đã lâu, có biết số điện thoại người ta đâu mà kêu với gọi," tôi rủa thầm, vặn chìa khóa đề máy.

*

Tắt máy xong bật lên lại vài lần, lần nào tôi cũng chỉ thấy cái *blue screen of death*. Tôi hoảng lên. Nếu không dùng máy được thì cái *spreadsheet* cả tuần nay cho dữ kiện vào là đi tong. Mà không chỉ cái *spreadsheet* đó đâu, mấy bản phúc trình dài lòng thòng làm xong nhưng chưa nộp lên trên cũng chịu chung số phận. Tôi kêu IT cầu cứu. Họ cho người đến trong vòng nửa tiếng. Tên này cũng tắt máy bật máy như tôi đã làm rồi nói máy hỏng nặng, cần đem về văn phòng hắn xem lại. Tôi dặn hắn phải cố *save* cho tôi mấy cái *files* quan trọng. Tên IT khiêng máy đi, tôi bỏ xuống cafeteria mua một ly cappuccino. Ngồi bên cửa sổ nhìn cơn mưa bên ngoài, tự nhiên tôi nhớ lại cái hôm trời mưa cũng như hôm này tình cờ gặp lại Chi ở gym. Đã lâu rồi tôi không còn nghĩ đến Chi nữa. Đối với tôi vụ Chi, Thức và Liêm đã "chết", nói theo kiểu Mỹ. Tôi không còn gì liên quan đến họ và những gì giữa họ. Hình ảnh cái đầu vú hồng hồng và cặp mông tưng lên tưng xuống của Chi cũng mờ dần trong đầu tôi.

Chiều gần giờ tan sở thì IT điện thoại đến cho biết máy đã sửa xong và sẽ cho người đem lại. Tôi đành phải ngồi chờ cho đến khi máy được gắn lại và chạy thử.

- Cái đĩa cứng bị hư, chúng tôi gắn đĩa mới. May cho ông, chúng tôi *save* được một số *files* và bỏ trong *folder oldfiles* đĩa mới. Gồm một số văn kiện, *spreadsheet*, hình vân vân...

Tên IT nói vậy trước khi đi ra, tôi vội vào *folder* đó để kiểm lại. Tất cả những *files* quan trọng nằm đó tất. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm trong lòng. Trong đám hồ sơ được *save*, tôi thấy vài cái *files* có tên lạ. Tôi biết đó là hình vì có *extension jpg* nhưng không nhớ là mình lấy ở đâu ra và vào lúc nào. Mở một tấm *jpg* , tôi nhận ra là hình đám cưới Thức ở Việt Nam mà Khánh gởi cho tôi tự khi nào. Dù đã *delete* cái email của Khánh nhưng tôi đem hình xuống disk nên giờ vài tấm vẫn còn đó. Chán không có gì làm

và gần giờ về, tôi bật *slide show program* lên để xem xấp hình. Lần này tôi để ý đến những tấm tôi chỉ xem phớt qua lần đầu. Đến một tấm chụp một nhóm đàn ông ngồi uống rượu, tôi chợt thấy một khuôn mặt quen quen. Tôi ngừng hình lại để xem cho kỹ. Phóng đại hình lớn lên, dù nét hơi lòe đi, tôi thấy hình như đó là Liêm. Không tin vào mắt mình, tôi nhìn gần hơn kỹ hơn. Đích thị là Liêm, mà sao hắn lại có mặt trong đám cưới của Thức? Xem hết xấp hình, tôi không thấy tấm nào khác có Liêm.

Suốt quãng đường đi xe điện về nhà, tôi cố nghĩ ra tất cả những lý do gì nghe có lý cho việc có mặt của Liêm trong bữa tiệc cưới của Thức cũng như những liên hệ gì khả dĩ giữa Liêm và vụ ly dị của Thức và Chi. Rồi Chi có biết là Liêm biết Thức không? Quá nhiều giả thuyết! Tôi quên bẵng là mình đã quyết định khai từ những quan tâm và thắc mắc về cái chuyện thiên hạ này. Tôi quyết định lần này mình khai từ chúng thật sự.

*

- Nhanh lên ông, vào trễ hết ghế ngồi đó.

Khánh vừa nói vừa rảo chân bước nhanh lên. Đến trễ không tìm được chỗ đậu xe gần, tôi phải để xe trên đường Số Một gần công viên Thánh James nên đi bộ khá xa. Trên mấy còn đường dẫn đến Trung Tâm Trình Diễn Nghệ Thuật tôi thấy đông đảo đồng hương khoác tay nhau cùng đi về chỗ buổi dạ hội ca nhạc tất niên. Tháng Hai giữa mùa đông lạnh lẽo cho người ta lý do khoác đủ loại áo lạnh đúng thời trang hiện đại. Nhìn những cặp dìu nhau đi, tôi ước thầm có được một tấm thân đàn bà nào mềm mại để ôm ấp trong tay thay vì đang cố nhanh chân theo kịp Khánh, lại một lần nữa mò về Cali, lần này vào dịp Tết vì "bên kia chỉ thấy lũ cao bồi phóng xe truck, chả có gì Việt Nam". Rồi tôi cũng phải về nước tìm một nàng như Thức nếu không muốn cảnh già hiu quạnh. Bắt kịp Khánh, tôi nói cho anh ý nghĩ đó.

Khánh cười:

- Để làm gì? Như tôi đấy à, rốt cuộc cũng bỏ vợ ở nhà một mình để bay sang đây đi chơi với ông. Hai thằng đực rựa với nhau!

Không đồng ý với Khánh nhưng tôi không phản đối, mắt vẫn đảo quanh nhìn những cặp tài tử giai nhân ôm nhau cười nói trông thật hạnh phúc.

Từ ngoài đường trời tối trong ánh đèn đường lu mờ vào bên trong lobby đèn sáng trưng mới thấy người ta ăn diện đến mức nào. Nhìn mình và Khánh, tôi thấy một tên đã có vợ, tên kia thì ế vợ có khác, ăn mặc chẳng ra gì là "dạ hội ca nhạc".

Buổi đại nhạc hội dạ vũ khá lớn đông đảo, chỗ nào cũng người là người.

Trong đại sảnh có đến ít nhất là hàng trăm bàn trải khăn trắng, bàn nào cũng có người ngồi kín mít. Khánh và tôi tìm được chỗ ngồi xa sân khấu. Đến để nghe nhạc và xem diễn chứ không để nhảy vì không có đào, Khánh bực ra mặt. Tôi bảo Khánh ngồi đó còn mình ra quầy rượu mua hai chai bia. Đứng cuối hàng, tôi đếm nhẩm số người trước mình ước lượng phải chờ bao lâu mới đến lượt, ít nhất là mười lăm phút.

- Sao? Cậu thấy buổi ca hát tất niên như vầy được hơn ở Sài Gòn không?

Giọng ồ ề ai nói vang lên trong hàng tôi đang đứng, chỉ cách vài người, giọng nghe thật quen tai rồi một giọng uốn éo Bắc đặc mà tôi đã một lần nghe đâu đó đáp lại.

- Hơn Hà Nội chứ không hơn được Sài Gòn đâu anh ạ. Em dám đảm bảo với anh thế!

Tôi lục lọi trong óc, "À! lần đưa Khánh đi đánh đô-mi-nô dưới đây. Cái tên đó tên là gì? Cái tên cặp với Chi. Liêm!" Từ một cái góc nào đó trong óc tôi, tấm hình chụp Liêm tại bữa tiệc của Thức ở Việt Nam hiện lên.

Giọng Thức trả lời:

- Cậu nói đúng đấy. Tôi chưa về Sài Gòn vào dịp Tết lần nào nhưng mấy lần trước về thì thấy cũng... huy hoàng và sống động lắm. Hà Nội chưa ra nên chưa biết.

Định đi lại chào họ, tôi nghĩ sao đứng tại chỗ cố gióng tai lên nghe tiếp nhưng tiếng nhạc trỗi lên át mất đi tiếng Thức và Liêm. Mười phút sau thì đến lượt họ mua rượu, mỗi người mua một chai bia và ly rượu vang rồi đi về dẫy bàn đầu sát sàn nhảy. Tôi đoan chắc Chi và cô vợ mới của Thức, hay ít ra là Chi, ngồi đó. Thức cao nên tôi nhìn theo dễ dàng họ đi về bàn nào.

Khánh lấy làm lạ về thái độ trầm ngâm của tôi khi tôi đem nước về bàn. Tôi đang phân vân không biết có nên nói cho Khánh không thì chương trình ca nhạc bắt đầu, đèn đóm lu đi. Trong khung cảnh mù mờ của chốn ăn chơi với tiếng nhạc ầm ĩ tôi không cảm thấy muốn nói chuyện với lại trong đầu lúc này đang tìm cách lại gần bàn Chi xem họ làm gì. Sau mấy bài hát, tôi nói với Khánh mình cần đi phòng vệ sinh xong lẫn vào đám đông, đi lần lại chỗ Thức và Chi ngồi. Đến gần tôi chỉ thấy bóng dáng hai người đàn bà, có lẽ Thức và Liêm đi ra ngoài hút thuốc vì bị cấm hút bên trong. Tôi nhận ra Chi còn người đàn bà kia thì trông lạ, có thể là vợ mới của Thức nhưng không đủ ánh sáng để tôi nhìn kỹ.

Đèn đổi mầu, tiếng nhạc rumba dập dình. Tôi kéo áo cho thẳng, hít một hơi dài rồi bước lại bàn Chi.

- Tôi không theo rình chị đâu, tình cờ gặp thôi. Thấy chị ngồi một mình, tôi lại xin chị một bài rumba cho đỡ ngứa chân.

Chi nhìn bàn tay tôi đưa ra phía trước, vẻ ngần ngại. Nàng quay sang nhìn người đàn bà bên cạnh. Tôi cũng nhìn người đàn bà đó thật kỹ. Một khuôn mặt còn rất trẻ, tròn trịa dù bây giờ lên son phấn, tóc bới cao, đúng là người con gái trong mấy tấm hình Khánh gởi. Tôi biết Chi ngại vì Thức và Liêm có thể trở lại bàn vào bất cứ lúc nào nhưng điều tôi không hiểu là tại sao Chi ngại tôi gặp họ. Chính thức ra Chi và Thức ly dị, mỗi người đi đường riêng, có tình riêng rồi gặp lại nhau tại buổi dạ hội. Thật đơn giản.

- Chưa từng được nhảy với chị lần nào nhưng trước kia nghe anh Thức nói chị đi rumba hay lắm.

Đến lượt người con gái mặt tròn đưa mắt nhìn Chi. Nụ cười gượng gạo trên môi, Chi đứng lên nắm tay tôi lôi ra piste qua tuốt bên kia gần sân khấu. Nhìn Chi thật gần, tôi thấy nàng thật đẹp, cái đẹp mặn mà nồng nàn của người không bao giờ thiếu tình yêu, không khác gì đóa hoa hồng đỏ nở hoàn toàn khoe những cánh hoa đỏ tươi thắm. Dìu Chi trong tay, hình ảnh hai đầu vú hồng hồng của nàng ngày nào hiện lên lại trong óc tôi. Tôi nhìn xuống. Đêm nay Chi mặc áo hở phần ngực trên. Tôi thấy ngực nàng thở phập phồng lên xuống. Tôi biết Chi không mặc xú-chiêng nhưng chiếc áo đen cắt thật khéo bó sát người không hở ra để tôi có thể thấy hai đầu nhũ hoa của nàng. Lợi dụng sàn nhảy chật đông người, tôi kéo Chi sát vào mình hơn. Trời ơi! Mùi hương thơm da thịt của Chi làm tôi ngây ngất. Tấm thân mềm mại của Chi làm tôi đê mê. Tôi muốn ôm nàng sát hơn nhưng không dám. Cúi đầu sát vào tai Chi, tôi hỏi nàng đi với "kép" không hay chỉ đến với cô bạn gái nhưng Chi lắc đầu, đưa tay chỉ vào cái loa gần đó như nói ồn quá không nghe gì được. Tôi đoan chắc nàng nghe câu tôi hỏi nhưng không muốn trả lời. Bài hát vừa dứt, Chi vội buông tay tôi xong nói:

- Cám ơn chú. Xin lỗi chú, hôm khác mình gặp nói chuyện đi. Chú còn đi cái gym YMCA đó chứ?

Tôi vừa gật đầu thì Chi đã quay lưng hấp tấp đi về lại bàn. Thấy Thức và Liêm từ ngoài cửa đi vào, tôi lẩn đi vòng sau những dãy bàn sát tường để tránh họ.

Trên đường về, Khánh than đại nhạc hội chán phèo, biết thế đem vợ theo để có người nhảy. Tôi cười thầm trong bụng, ít ra mình được ôm trong tay, dù chỉ vài phút, thân hình mà mình mơ ước được ôm đã từ lâu.

Những tuần lễ sau tôi đi gym thường hơn nhưng không thấy Chi. Tôi bớt đi dần.

*

Vogliatemi bene,
un bene piccolino,
un bene da bambino
quale a me si conviene,
vogliatemi bene.

Butterfly khẩn khoản nói tình nhân hãy yêu nàng dù chỉ một ít, hãy yêu nàng như yêu một đứa trẻ thơ. Giọng hát người soprano nghe nức nở, bay cao vút lên bầu trời tháng Chín trong xanh.

Tôi đã đứng chỗ cái cây lần trước gặp Chi ở đó trước khi buổi hát khai mạc. Tối hôm qua tôi chợt nghĩ nếu hôm sau đi xem Opera, biết đâu sẽ gặp lại Chi. Và nếu gặp lại Chi một mình một lần nữa thì tức là trời đã an bài số phận và tôi phải nói thế cho nàng nghe. Nhưng không, lần này không có Chi. Tôi chờ mãi vẫn không thấy bóng dáng quen thuộc. Như thường lệ, cả công viên chật người ngồi trong buổi hát Opera ngoài trời ngày Chủ Nhật. Tôi dõi mắt nhìn ra đến ngoài đường, hy vọng thấy Chi đi vào.

Dicon ch'oltre mare
se cade in man dell'uom,
ogni farfarla
da uno spillo è trafitta
ed in tavola infitta!..

Butterfly nói lên nỗi lòng lo sợ vì nghe rằng nơi quê hương của tình nhân, con người ở đó đâm kim xuyên qua trái tim con bướm nào bất hạnh rơi vào tay kẻ hung bạo.

Đang thưởng thức giọng hát ru hồn, tôi cảm thấy ai vỗ nhẹ lên vai mình. Quay sang tôi giật mình thấy Chi đứng sát bên cạnh. Thật không ngờ! Tôi lên tiếng chào. Chi nói "Chàu chú" thật khẽ. Trông Chi trưa nay khác hẳn Chi đêm dạ vũ. Lạc lõng, cô đơn, buồn!

- Anh Thức không đi với chị sao?

Chi không buồn giải thích hay cải chính, chỉ nhếch mép cười.

- Anh ấy đi Việt Nam rồi.
- Đương nhiên, vợ ở bên đó mà.

Chi lắc đầu, nụ cười buồn, giọng cũng buồn.

- Lần này chắc không về.
- Cái cô gái trẻ tôi gặp kỳ dạ hội Tết, phải không?
- Chả giấu chú, cô đó thì ở đây với chồng.
- Liêm?

- Chú tài thật, biết hết. Tụi tôi giúp vợ chồng Liêm với Thanh sang đây bằng cách lấy giả nhưng những lần về Việt Nam làm giấy hôn thú với Thanh, Thức đã gặp người khác.

- Và lần này anh ấy lấy thật.

Tôi chờ Chi nói câu "Bây giờ thì thật là tự do và thoải mái" nhưng nàng chỉ nói "Bye" xong quay lưng đi. Chi cũng đi trên con đường đất dẫn ra ngoài cổng công viên nhưng những bước chân như lê đi. Nàng ra đến ngoài cổng một mình. Không ai đang chờ.

Un bel dì, vedremo
levarsi un fil di fumo sull'estremo
confin del mare.
E poi la nave appare.
Poi la nave bianca
entra nel porto, romba il suo saluto.
Vedi? È venuto!

Butterfly hát lên mơ tưởng của mình cho một ngày tươi đẹp nào đó khi chiếc chiến hạm cập bến, đem trả lại cho nàng người tình xưa.

Bùi Ngọc Khôi
Thu 2007

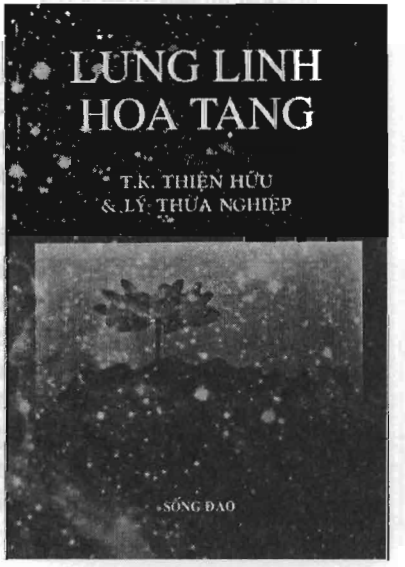

NGUYỄN NAM AN

huỳnh thạch

thuở đó kêu mày thằng đá vàng trong lớp
mất nước rồi đời đã dột te tua
ngày tao chạy đâu biết rằng đi mỹ
nên đến đây đứng ngọng quái sao kỳ
đêm thứ nhất nằm sàn tàu mới biết
là xa quê biền biệt đó từ đây
là sân trường có bóng mát hàng cây
xa thêm bước ngó tha hồ mây trắng

thuở đó kêu mày biệt danh thôi sao nặng
lúc ngoái lui đâm nhớ quá đá vàng
tao hỏi bạn bè còn lại lúc sang trang
tìm không thấy mày thời vàng con mắt
[mà mày đâu phải những thằng theo giặc
chơi quàng khăn đội cờ đỏ sao vàng
đ. m. tàn người loài thú xưa hoang
mắt cú vọ chận nghênh ngang thành phố]

bạn học xưa ơi giờ đâu cơ khổ
ảnh trường quen thêm khẩu hiệu đỏ lè
thành phố tên quen thành tên con kẹ
và những đường quen chắp vá so le
tao viết bài thơ nửa đêm nghe ké
phim bộ má coi thành mất ngủ mình
thuở đó lung linh về khi mắt ngó
trần nhà chạy quanh đời vốn vô minh

tên gọi mày xưa thình lình thức sảng
đời sang trang sao cứ níu trang sang.

Nguyễn Nam An

tháng mười một không bảy

TRẦN ĐỨC TIẾN

biến hình

Con tắc kè. Con tắc kè núp sau chum nước. Con tắc kè may mắn của lão. Con tắc kè lão chưa bao giờ nhìn thấy mặt. Sáng nay nó lại về.

Những tiếng kêu cuối cùng của nó nhỏ dần, tắt lịm. Lão cũng từ từ thoát ra khỏi giấc ngủ ngắn và nông. Giấc ngủ đến vào lúc tảng sáng, sau gần một đêm quần nhau với những câu thơ bất trị. Những câu thơ cố tình trêu ngươi lão, chợt hiện chợt biến như chơi trò trốn tìm. Thình thoảng lão giật mình như đã tóm được chúng. Lão quờ tay vớ lấy cây bút chì vót nhọn để sẵn ở đầu giường. Lập cập giở tập giấy nháp. Nhưng khi ngọn giáo bút chì nhăm nhăm chực đóng đinh những vần thơ lên trang giấy thì chúng, những vần thơ có cánh ấy, lại vụt bay mất. Trò chơi diễn ra không ngừng nghỉ khiến lão mệt lả. Cuối cùng thì vẫn có những bài thơ được ra đời. Những bài thơ đủ cả mở đầu lẫn kết thúc. Và chúng sẽ được chuyển cho con gái lão - nhân viên văn phòng của một công ty trong thành phố - đánh máy, in ra bằng máy vi tính. Thoạt đầu, khi nhìn những con chữ in ngay ngắn, đều tăm tắp, lão ngạc nhiên tự hỏi: có đúng là thơ của mình không? Cái câu này có phải là của mình, hay là người khác đã sửa hộ? Rõ ràng là bản thảo in vi tính khác xa với thứ bản thảo nguệch ngoạc viết tay. Chất lượng hơn hẳn. Thêm đến mấy *chân kính*. Chẳng khác gì những bài thơ được in trên báo. Nhưng đấy chỉ là cảm giác ban đầu. Khi quen rồi, lão buồn rầu nhận ra cả tập giấy A4 kia thực ra vẫn chỉ kín đặc những xác chữ - kết quả của những cuộc săn đuổi bất thành trong đêm.

Có những đợt con tắc kè đi vắng. Như một kẻ rời nhà đi làm ăn xa. Những hôm đó lão phải tự thức dậy từ rất sớm. Mọi thứ đã được chuẩn bị sẵn sàng từ tối hôm trước. Những bài thơ soạn riêng theo từng chủ đề đã nằm gọn trong chiếc túi vải. Lão chỉ việc mang chúng đến các tòa soạn. Cô con gái thấy lão sửa soạn lên đường thì nói vọng ra từ trong màn: "*Bố*

lại đi đơm đó à"? Cái gì? Đơm đó? Ờ... ờ... Lần đầu tiên nghe đứa con gái hỏi, lão chưa kịp hiểu ra ngay. Nhưng khi hiểu rồi thì lão mỉm cười. Con bé hóm thật. Nó ví cái việc đi gửi thơ đăng báo của lão giống như anh chàng nhà quê mỗi sáng lọ mọ xách đó đi đơm. Nhưng lão biết nó chỉ trêu đùa thế thôi. Chứ ngày nào nó cũng dành thì giờ rỗi ở công ty cặm cụi đánh máy và in bản thảo giúp lão. Lão đã thả không biết bao nhiêu cái *đó* rồi, và vẫn tiếp tục chờ đợi.

Thành phố nơi lão sống không lớn, nhưng cũng có một tờ báo ra hằng ngày, một tờ ra hằng tuần vào ngày Chủ Nhật, một tờ tạp chí ra hằng tháng, và không dưới mười tờ khác ra bất thường dưới dạng bản tin hay đặc san... Tất cả đều có in thơ. Cung cấp xong thơ cho những nơi đó là gần hết buổi sáng. Lão khoan khoái đạp xe đến thư viện. Tiếp theo là khoảng thời gian hạnh phúc nhất trong ngày. Phòng đọc của thư viện yên tĩnh và vắng vẻ. Lão là khách quen ở đây - có lẽ là người khách duy nhất chẳng cần thẻ mà vẫn được tự do ra vào, tìm chọn sách báo ở trên giá. Lão lần lượt giở những tờ báo quen biết, và dừng lại rất lâu ở những trang thơ. Vẫn như mọi lần, không có tờ báo nào in thơ của lão. Nhưng điều đó chẳng hề gì. Miễn là thơ vẫn có mặt. Thơ của ai cũng được. Thế giới điên đảo đến cỡ nào thì thơ vẫn sống. Lão không thể hình dung báo chí lại chỉ rặt những tin tức chiến sự, khủng bố, bắt cóc con tin, giá vàng, giá dầu mỏ, thị trường chứng khoán, tốc độ tăng GDP, những cuộc viếng thăm mặc cả trên bàn hội nghị của các nguyên thủ, các cô gái miền Tây đua nhau lấy chồng ngoại, không khí nghẹt thở của các kỳ thi đại học hay những núi dưa hấu, vải thiều thối rữa vì tắc nghẽn ở các cửa khẩu... Lúc ấy chắc phải là ngày tận thế.

Niềm tin thơ sống dai của lão còn được củng cố bằng một lần về thăm quê. Sau mấy chục năm bỏ làng đi sinh sống làm ăn ở nơi khác, đến tận lúc về hưu lão mới có dịp quay về. Trời ơi, cái làng ngày xưa của lão đây ư? Những ngôi nhà tường đất, mái rạ lụp sụp xiêu vẹo. Đường trong xóm bùn lầy đến mắt cá chân. Những cặp mắt ngơ ngác tò mò... Chẳng có gì khác trước. Vợ chồng lão ở chơi nhà ông anh họ. Mâm cơm đãi khách dọn ra, chỉ có mấy lão già được ngồi *xếp bằng tròn* với nhau trên tấm phản ở nhà trên, còn bọn đàn bà con gái vẫn phải xúm xít chấm mút với nhau dưới bếp. Ông anh họ hai hàm răng chỉ còn toàn lợi, uống là chính, cao hứng nâng chén rượu lên ngang mày, đọc bài thơ vừa sáng tác mừng chú em bao năm lưu lạc trở về. Thơ giống như thứ bệnh truyền nhiễm, càng ở chỗ có hơi rượu càng dễ lây. Thế là cả mâm rượu hôm ấy biến thành câu lạc bộ thơ. Chẳng ông nào chịu kém ông nào. Những câu thơ phều phào, nhếnh nháng

rớt xuống phản, một lát sau bắt đầu chảy thành dòng xuống nền nhà. Nền nhà nhơm nhớp, sền sệt. Rồi lõng bõng. Rồi dâng cao. Guốc dép lập lờ. Đám đàn bà con gái từ dưới bếp nhao lên, xô chậu loảng xoảng, hò nhau múc thơ đổ ra ngoài. Lão ngồi dựa lưng vào tường, nửa tỉnh nửa say, nửa nghe nửa nhìn những âm thanh hình ảnh quay cuồng xung quanh. Ông anh họ gục mặt xuống đùi lão, ngáy ằng ặc.

Ngày hôm sau, hai vợ chồng lão ra nghĩa địa đầu làng thắp hương cho bố và mẹ lão. Cả cánh đồng nước ngập trắng băng, leo heo phơ phất mấy ngọn cỏ. Trận mưa hôm trước to chưa từng thấy. Lão đứng chắp tay khấn vọng ra đồng nước, rồi rưng rưng cắm mấy nén nhang vào gốc tre.

Không ngờ cái làng Tó của lão lại giàu truyền thống thơ phú đến thế. Thơ là món đặc sản của làng. Ông anh họ lão còn khoe thơ làng Tó sắp được thế giới công nhận di sản văn hóa phi vật thể! Lão nghe, nổi da gà. Lão xa quê gần trọn cuộc đời, nhưng lão vẫn là con dân của làng. Vẫn mang trong máu cái truyền thống đó. Giờ về quê gặp ông anh họ và đám bạn thơ của ông ta, lão lại càng thêm hãnh diện và tin tưởng.

Nhưng đúng lúc đó, lúc lão đang cắm mấy nén nhang vào gốc tre, hình như mụ vợ lão có nói một câu. Lão nhớ không chắc lắm... "*Cả làng ông nghiện thơ, trông mặt đứa nào cũng...*". Một câu duy nhất, mấy tiếng cuối cùng mất hút vào trong gió đồng. Lão chưa kịp nghe rõ mấy tiếng cuối cùng. Lão định hỏi lại, nhưng mụ đã tắt kinh. Từ lúc lão về hưu, vợ lão đã trở nên ít nói. Tắt kinh, mụ càng lầm lì, khinh khỉnh. Khi lão bắt đầu mang thơ đi gửi mỗi sáng thì mụ chuyển sang ăn chay, một ngày tắm ba lần và thân thể hoàn toàn mất mùi. Mỗi khi mụ nằm ngủ, con mèo trong nhà lén đến bên, ghé mũi vào người mụ và hít hít một cách nghi hoặc. Bao nhiêu năm qua rồi, cái câu nói cuối cùng không trọn vẹn của mụ trở đi trở lại trong đầu lão. Dần dà nó biến thành một con thằn lằn cụt đuôi. Con thằn lằn cụt đuôi trơn tuột bám chắc vào trí nhớ của lão bằng những bàn chân nham nháp.

Con tắc kè sáng nay lại xuất hiện. Xưa nay lão chỉ nghe tiếng kêu, đoán nó núp sau chum nước, nhưng không có ý định đi tìm nó. Tắc kè thì lão còn lạ gì. Con nào chả giống con nào. Người ta chở cả lồng sắt những con vật sần sùi, mốc meo ấy đi bán rong ngoài phố. Rồi những cái bình rượu ngâm tắc kè thoạt nhìn đã rùng mình. Một lần, lão nhắm mắt nhắm mũi ực một ly rượu ngâm tắc kè, cái thứ nước xanh nhớt và tanh lợm ấy ám lão cho đến tận bây giờ. Con tắc kè này mỗi khi đi xa về lại kêu vọng vào: tắc kè! tắc kè! Như có ý gọi lão. Đã về. Đã về... Thật ra cũng chẳng có gì rõ ràng. Bẵng đi một thời gian không nghe tiếng nó kêu, thế rồi một

sớm tinh mơ nào đó lại nghe những âm thanh rụt rè vang lên sau chum nước. Cứ thế không biết bao nhiều lần. Thơ lão chưa có bài nào được đăng. Nhưng lão vẫn cảm thấy mừng mỗi khi nó quay lại. Có một sự may mắn mơ hồ thấp thoáng trong tiếng kêu của nó. Tiếng kêu như điềm báo dành riêng cho lão. Phải kiên nhẫn thêm chút nữa. Rồi cái dịp may ấy sẽ hiện ra. Chắc là...! Chắc là...!

Ban ngày, dưới ánh sáng mặt trời, mọi chuyện diễn ra trơ trẽn, buồn tẻ hơn những gì trong đêm lão tưởng tượng. Mồ hôi dấp dính lưng áo lão. Lão đứng trước cửa phòng tiếp khách của một tòa báo, rụt rè cúi đầu chào mấy người đi ngang qua. Chẳng ai để ý đến lão. Lão cũng chỉ nhớ mặt đúng một người. Gã đang ngồi trong phòng kia, bên chiếc bàn ngổn ngang ấm chén pha trà, chiếc gạt tàn thuốc lá đầy ắp còn bốc khói. Gã đang ba hoa với mấy người khách. Mấy người khách, người để râu, người cạo trọc, người đội nguyên mũ phớt trên đầu, cũng khoa chân múa tay, ầm ĩ không kém. Thoáng thấy lão, gã khựng ngay lại.

- Có gì không bố già?

Tự nhiên cổ họng lão ắng đi. Lão cố gượng cười, tiến lên mấy bước. Họ cũng đang nói chuyện thơ. Lão đến có đúng lúc không đây? Những người khách bỏ dở câu chuyện, quay ra nhìn lão.

- Còn chữ nào chưa ổn à?

Giọng của cái thằng chỉ đáng tuổi con lão đã ngả sang vẻ giễu cợt. Nhưng lão lại cảm thấy nhẹ người. Nó đã biết tỏng mọi chuyện, đã quá quen với những tình huống lặp đi lặp lại nhiều lần.

- Của bố đây!

Gã mở ngăn kéo, chẳng mất công lục lọi lâu la gì, rút ngay tập bản thảo và quẳng lên bàn.

Lão thở phào, rón rén bước lại, cầm tập bản thảo lên và chọn ra một bài. Lập cập tìm chiếc bút bi trong túi vải. Rồi cứ đứng nguyên như thế, lão cúi xuống hí hoáy trên trang giấy.

Xong. Đúng một chữ. *Dập dồn* thành *bồn chồn*. Cả đêm qua lão trằn trọc. Đến khi thiếp đi thì cái chữ ấy mới xuất hiện. Lão tự nhủ ngay đầu giờ sáng mai phải đến xin chữa lại...

Hầu như đêm nào cũng có những chữ định chơi xỏ lão. Không chữ này thì chữ kia, không ở bài này thì ở bài khác. Chúng trà trộn trong đám chữ nghĩa. Rồi bất thình lình chường cái mặt dần độn của mình ra và bị lão tóm được lôi ra khỏi hàng. Lão sẽ thay chúng bằng những chữ mới. Lão cần mẫn làm việc đó, thỉnh thoảng được đền bù bằng những niềm vui nho nhỏ.

Nhưng cũng có khi những chữ cũ quay lại mà lão không biết. Gã nhận bài ở tòa báo ấy thoạt đầu vô cùng ngạc nhiên, sau đâm cáu, rồi cuối cùng cũng quen dần, hết cả cáu. Sau khi nhận lại bài thơ đã sửa một vài chữ gì đó, gã chẳng buồn liếc qua, tống ngay vào ngăn kéo bàn. Trong ngăn kéo gã đã cẩn thận dành cho lão một chỗ riêng, để ngày mai lại lấy ra thật nhanh.

- *Tình ca trên sóng* - Lần này gã không cất ngay bài thơ, nhẩn nha đọc to lên cái đầu đề. Có vẻ để cho mấy người khách cùng nghe - *Tình ca trên sóng... Tình ca trên sóng... Lửa niềm tin thắp sáng cả giàn khoan. Anh gửi về cho em...* Bố già! - Gã giật giọng cắt ngang câu thơ - Con nói thật nhé. Thơ bố cứ giàn khoan giàn khiếc, niềm tin niềm tiếc mãi thế này không in được. Sao bố không viết... *tình ca trên chiếu*?

Có mấy tiếng cười bị ém nhẹm. Lão đứng như chôn chân xuống đất. "Nó nói đùa... nói đùa... Đùa ấy mà!... Nó còn trẻ. Giống như con gái mình". Lão cố gắng tự nhủ. Mồ hôi lại rịn ra ướt áo. Áo dính vào lưng. Hôm nay mồ hôi ra nhiều thế không biết. Lão muốn thoát ra khỏi mồ hôi. Muốn thoát ra khỏi những nụ cười đang căng phồng lên trong những vòm miệng.

- Ờ ờ...

Lão lẩm bẩm, rồi mỉm cười gượng gạo, bước giật lùi ra cửa.

- Bố làm cái quái quỷ gì ở cơ quan người ta thế? - Lần này thì đứa con gái không đùa.

Nó xồ ra một thôi một hồi. Người ta đã gọi điện đến cho nó. Người ta phàn nàn ông lão ngày nào cũng đến làm phiền họ. Giá như đến để tán chuyện thì còn có thể chấp nhận. Mất thì giờ thật, nhưng thư giãn. Đằng này ông lão cứ lừ lừ dúi bản thảo cho họ. Mà bản thảo là cái gì mới được chứ? Thơ! Toàn những thơ. Toàn thơ không in được. Chất hàng đống. Một mình ông lão bằng tất cả những cộng tác viên khác gộp lại. Như thế quá bằng *khủng bố* họ... Một cán bộ biên tập của tòa soạn đã bị tai nạn. Anh này đang đọc thơ của ông lão thì ngã quay cu đơ ra sàn, mắt trợn ngược, cổ họng ngắc ngắc như gà ăn phải lưỡi câu. Tất nhiên là bệnh viện phải làm xét nghiệm để có kết luận chính thức xem anh ta ngộ độc thực phẩm hay bội thực văn vần. Và thơ của ông lão có mặt đúng lúc đó chỉ là ngẫu nhiên tình cờ hay là nguyên nhân chính dẫn đến tai nạn. Có những điều hết sức tế nhị khiến họ không thể đặt thẳng vấn đề với ông cụ. Họ muốn nhờ nó...

Lão há mồm chịu trận.

Một tuần sau lão nằm móp ở nhà, không hé răng nói với ai một câu. Đơn phương hủy bỏ vô thời hạn việc cung cấp thơ cho các báo trong thành phố. Nhưng chính trong lúc tổn thương đau đớn nhất thì lão lại cảm thấy

mình gần thơ hơn cả. Lão mất ngủ nhiều hơn nhưng thơ đến với lão ân cần hơn. Đêm nào lão cũng làm xong một bài, thậm chí là hai, ba bài. Lão thấy người khỏe hẳn. Lại rụt rè đưa bản thảo cho con gái. Và đứa con gái đã thôi giận bố, lẳng lặng đem thơ của bố đến cơ quan.

Lão không đầu hàng. Lão rút kinh nghiệm. Tòa báo nào cũng có một cái hòm thư to tướng ngoài cửa. Lão cứ việc bỏ thơ mình vào đó. Chẳng làm phiền ai. Tất nhiên không thể yên tâm bằng việc đưa tận tay, nhưng thoải mái dễ chịu. Có thể chậm hơn một tí, nhưng đằng nào cũng đến tay họ. Gửi theo cách này cũng chẳng ảnh hưởng đến nhu cầu sửa chữa bản thảo hằng ngày của lão - nếu muốn, lão sửa ngay từ nhà và chỉ việc ghi thêm mấy chữ lên trang đầu: "*bản chính thức*". Một bài thơ của lão đâm ra có nhiều bản chính thức: chính thức, chính thức 1 thay cho chính thức, chính thức 2 thay chính thức 1, chính thức 3 thay chính thức 2... Cứ thế.

Con tắc kè may mắn đã về.

Con tắc kè sáng nay vẫn nấp sau chum nước.

Nhưng lần này thì lão nhìn thấy nó. Cặp mắt mệt mỏi lờ đờ. Đôi đồng tử vàng vàng đùng đục. Những nếp nhăn ở đuôi mắt. Da mặt mông mốc với những vết sạm như đồi mồi. Con tắc kè đang nhìn lão. Lão cũng âu yếm nhìn con vật. Tất cả những đường nét trên mặt nó hiện dần, hiện dần, giống như tấm giấy ảnh ngâm thuốc hiện hình trong buồng tối. Và khi bức ảnh đã trở nên hoàn hảo thì đấy chính là bức chân dung của lão. Một bức chân dung viền khung đen.

TIN BUỒN.

Vài dòng tiểu sử.

Ngày tháng năm qua đời.

Những dòng chữ chập chờn ẩn hiện.

Nhưng cái thu hút sự chú ý của lão hơn cả là một bài thơ. Báo in trang trọng bài thơ của người đã khuất bên cạnh tin buồn. Như muốn ghi nhận sự đóng góp không hiệu quả nhưng bền bỉ của người cộng tác viên thầm lặng.

Lão sừng sốt ngắm bài thơ của mình trên báo. Lần đầu tiên thơ lão được in. Một niềm hạnh phúc khôn tả nâng bổng lão lên trời.

- Sáng rồi, dậy đi *đơm đó* thôi bố ơi...

Trần Đức Tiến

Tháng 9, 10 - 2007

THU HƯƠNG

lúc xế chiều

Đang vội bỏ thì là tươi vào món rau cải sào cá hồi, chảo rau kêu sèo sèo, âm thanh cuống quít vội vã, bà Ba tay cầm đũa tay cầm bàn xảm to bản làm bằng tre, đảo nhanh các lọn rau xanh đậm nằm ườn trong chảo lẫn những miếng nấm portabella[1] cắt xéo màu nâu xậm, điểm các hạt ớt đỏ đây. Mùi gừng theo khói thơm lừng góc bếp, mặt bà Ba đỏ hồng, vài lọn tóc lòa xòa trên mặt, bà Ba để hết tâm hồn vào món ăn. Ngũ giác bà quay mòng mòng trong các hương vị thân quen. Giơ tay kéo cái đĩa lớn, bà chợt giật mình, một âm thanh ngắn gọn khi chiếc đĩa sứ chạm vào sàn đá hoa: "Ông này kỳ thiệt, lại phá bữa nấu ăn của tui rồi. May là vỡ cái đĩa quí, chứ không, ba xấp nhỏ lại kêu 911 làm phiền mình." Ý bà Ba muốn nói tiếng gọi thất thanh của ông Ba làm tay chân bà lóng cóng, rơi chén đĩa là thường. Bà có tật bỏ quên bếp lửa chạy ra bên ông mỗi lần ông gọi, thức ăn cháy khét lẹt và khói um nhà bếp. Nghe tiếng ông hò, ríu rít, vội vàng, bà tưởng có tai nạn xe cán chết người hay súng bắn lung tung trước nhà. Còn đang ngớ người, nửa bà muốn thu dọn cái sàn bếp, nửa bà muốn mang đĩa rau sào với cá hồi thơm phức còn đang bốc khói cho ông nhậu với bia.

- Má nó ơi! Má xấp nhỏ! Mình ơi ! Mợ ơi! Bà chằng ơi! Con sư tử Sài Gòn yêu quí ơi! Em cưng ơi! À Mẹ nó ơi! Mau, mau lên! Mau lên!

Ông Ba đang đọc báo ngoài ban công, một khoảng vườn đầy nắng với các chậu hoa xinh xinh, trên tầng lầu cao nhất của Bay Shore Condo[2]. Chiều nay hơi nóng, nhiệt độ khoảng 93 độ F[3] nên ông mặc quần cụt ngắn, hở rốn, bụng ông hơi bự bởi tài nấu ăn của vợ và các chai bia làm lịm môi ông. Ông mặc áo thun màu cam đậm các con cho ông ngày sinh nhật mấy bữa qua. Cái mũ rộng vành và kính râm che nắng, các tia nắng tàn nhẫn từ mặt trời lửng lơ trên đỉnh rặng Olympic cứ tango chung quanh ông, và cách ông mươi mét, mặt biển với muôn triệu ngôi sao cũng nhập nhòe nhập

nhỏa theo những nốt nhạc cuồng. Ông Ba đứng giữa cái bàn nhỏ có lon bia và vài củ lạc rang, vỏ vỡ nát trên mặt bàn, nhoài người trên lan can nhìn xuống đường. Ông quay người nhìn vào bếp, ông hò bà như hò giặc với mọi từ ông yêu thích, ông nghĩ bà xứng đáng với các từ như thế, người đi cùng ông một con đường ngoắt ngoéo lòng thòng từ Sài Gòn qua Seattle. Bà Ba tất tả chạy ra cửa bao lơn không quên với tay tắt bếp. Bà nhìn ông coi bộ không vui chút nào vì ông đang kéo bà ra khỏi thế giới của bà, đã thế bà suýt té trên sàn nhà bếp vì mấy miếng đĩa bể. Bà vừa chạy vừa la: từ từ, có gì gấp gáp mà kêu tui dữ dậy.

- Lẹ! Ra đây. Nhìn kìa! Con nhỏ, người kiểu mẫu áo tắm.

Ông kéo tay bà ra gần ông, bẻ ngoẹo đầu bà về hướng bắc, con đường đến bãi biển trước. Bà nguýt ông một cái thiếu điều trời sập, bà nheo đôi mắt vì nắng chiều, kéo cặp kính râm vào mắt. Chăm chú nhìn vài giây... bà cười ngu ngơ nhìn ông: "Có đứa nào chết chóc gì đâu... có hai ba con "ngựa" với bầy "đực rựa" thôi mà làm tui bể cái đĩa mắc tiền mới mua hôm qua ở The Bon[4]. Thôi ông dòm đi, để tui tiếp tục công chuyện, thiệt hết sức. Có dzậy mà cũng hò hà."

Ông Ba nhìn vợ cười tươi, da ông hồng màu nắng hay vì hai lon bia. Ông nói to những lời làm mát lòng bà: "Bà nhà quê hết sức! Cái gì tui thích, tui cũng muốn bà hưởng dzới tui. Cái gì tui dzui, tui cũng muốn bà dzui. Dzậy mà còn cằn nhằn thì thiệt hổng thương tui chút nào. Nếu chồng kêu là dzợ phải lẹ làng thưa: "*Mình kêu em hả... Em ra ngay mình yêu ơi*... làm chồng mát ruột có mất mát đồng xu cắc bạc nào đâu."

Ông vừa dứt lời, bà đập vào mông ông cái đập yêu, rồi te te đi vào bếp:

- Thôi ông ơi! Bộ điên hả. Ông dzui thì dzui đi, tui mang cho ông món ông thích, nhiều fibers[5] ông cần, hổng phải uống thuốc nhuận trường nữa.

Ông nhìn theo vợ, lòng yên ổn lạ thường. Ở tuổi ông nhiều người về trời, không thì vợ bỏ, không thì bịnh hoạn. Riêng ông cứ khỏe phây phây, bia trong tay mỗi hoàng hôn và bà trong nhà bếp. Cái hạnh phúc của ông.

- Ông! Ông dẹp cái bàn một chút để mình để đồ ăn. Tui biết ông khoái món này.

Nói rồi bà Ba đặt trước mặt ông đĩa sào còn bốc khói, và lon bia lạnh bà để trong tủ đá cho ông. Ông ba coi chừng cảm động, đứng lên dọn bàn cho vợ, ông chu mỏ hôn bà cái chụt vào má bà còn rin rít mồ hôi.

- Tui hổng ăn một mình. Tui muốn bà ngồi kế tui, tui mới dzui. Chiều nay coi bộ thiên hạ ra biển hơi nhiều.

- Ông ăn trước đi. Chừng một phút tui sẽ ngồi kế ông. Để tui tắt bếp nghe hôn.

Mươi phút sau, bà với mũ rộng vành và cặp kính mát, ngồi bên chồng chuyện trò.

- Nắng thấy mồ! Ngày mai đi mua cái dù thiệt lớn che nắng. Nắng chi mà thất đức, cứ chọt dzô đồng tử. Có bữa ông đui mà hổng biết.

- Seattle có vài ngày nóng. Mua dù làm gì cho uổng tiền. Để tiền đó cho bà đi shopping[6] có lý hơn. Bà nấu món nào tui cũng thích. Cứ cho tui ngồi đây rồi có bà ở bên là tui hạnh phúc rồi.

Đang nói ông bỏ đũa chi chỏ xuống đường.

- Nè! Nè! Bà thấy không! Con nhỏ tóc vàng, tóc dài ngang eo xuất hiện rồi. Hổng bao giờ nó đi chung dzới ai. Hơn mười năm nay nó đều đi một mình. Nó coi cũng được đó bà à.

- Ừa! Ông nói đúng. Tui cũng nhớ nó mỗi mùa hè, nếu không thấy nó. Đôi khi tui nghĩ tầm bậy, không biết nó sống chết thế nào. Con đó trượt tình quá, như đang khiêu vũ, chắc là nó khoái lắm nên đến đây mỗi chiều.

- Tui thì khác, tui nghĩ nó không đi cặp đôi, có thể nó "đồng tính".

- Ô! Ông toàn nghĩ chuyện tầm bậy. Cứ đi một mình hay với người dồng phái là "đồng tính" hay sao. Đầu ông tối thui hà. Thôi ăn đi.

- Bà uống chút bia cho dzui.

Ông đưa ly bia vào môi bà, bà nhấp một ngụm, nhăn mặt, đẩy tay ông ra.

- Tui thích mùi bia. Ngon lạ. Nhưng tui không thích uống, đắng quá. Tui uống nước lạnh được rồi.

- Một chút cho dzui, bà à. Ngó kìa, thằng ốm nhom đang bắt chó kéo cái skating board[7], phải kêu 911[8] mới được, đúng là nó hành hạ con chó bà ạ. Còn cái chị mập thù lù, da trắng như da heo mới cạo, bụng gấp hai bà bầu cưỡi cái xe đạp nhỏ xíu, đang đạp xe bên cạnh thằng cha này, tui sợ nó bị thương nếu mấy thằng đực rựa chạy vi vút. Bà thấy đó, tui luôn có cái phôn tay đây nè.

- Lạ thiệt. Thằng kia ốm như cây tre miễu, con này như cái thùng phuy. Ông coi kìa, tụi nó đi kè kè bên nhau. Tui để ý, thấy chúng từ năm ngoái lận. Nhìn dzậy, nhưng chúng dễ thương lắm.

- Sao bà biết.

- Tui có thám tử riêng. Hổng là tui dẫn con bạn ra biển nằm ngủ buổi trưa bữa qua lúc ông đi thăm bạn. Thấy hai đứa này cũng nằm dài ở bên, tui nói chuyện với hai đứa, nó và thằng chả ở trên đồi, lấy nhau năm năm

nhưng tịt đẻ. Con mẻ hơi mập ông ạ. Cứ hamburger[9] và pizza thì dzậy đó. Ông ăn ít các thứ độc địa đó đi.

- Bà thấy bụng tui nè, nhỏ hơn bụng con đó. Hơn nữa ai kêu pizza hôm qua cho tui. Bà cũng khoái món này thấy mồ. Mà không sao, bà còn ăn được nhiều cho tới khi chết cũng chưa bằng cái bụng con mẻ đâu.

- Ông mở nhạc cho tui nghe đi. Ngồi đây mà thiếu các bản tình ca thì cơm hổng ngon.

Ông Ba nghe vợ, bước vào phòng. Vài phút sau giọng Lệ Thu đầm ấm ngân cao bay ra bao lơn. Mặt bà dường như thư giãn hơn, bà mỉm cười, đầu nghiêng về một bên vai, thả hồn theo bài ca. Kỷ niệm một thuở xa xưa ve vuốt hồn bà. Những ngày bà thích dạo phố mua băng nhạc và thì thầm hát cho ông nghe, rồi vào hàng kem. Kỷ niệm thuở bà yêu thương cái Hòn Ngọc Viễn Đông, thành phố Sài Gòn yêu dấu của bà. Bà mủi lòng, lệ nóng lăn trên má lúc nào cũng không hay, cho đến khi nghe tiếng ghế di chuyển bà ra khỏi vùng ký ức. Bà cười như mếu, giọng còn đầy xúc cảm:

- Cổ ca còn tốt quá ông.

Nghe giọng bà run run đầy nước mắt. Ông đưa tay nắm tay bà đưa vào ngực ông. Ông hôn bàn tay mềm của bà trong yên lặng như muôn ngàn lời an ủi yêu thương. Có nhiều khi ông và bà yên lặng ngồi bên nhau hàng giờ nhìn màu trời chiều. Ông bà cảm thấy gắn gũi yêu nhau hơn bao giờ. Cái mênh mông của biển, cái bao la của bầu trời, chiều cao của núi và các gợn sóng lăn tăn như tình yêu ông bà cho nhau hết cuộc đời. Thiên nhiên nằm yên lặng thoải dài cao thấp, dòng đời ông bà cũng lũng nọ đồi kia.

- Ông ngó kia, bà già gầy như con tép kia kìa, chống cái gậy, đi gật gà gật gù cái đầu, coi bộ cô đơn. Thấy bả tui lại nghĩ tới ngày đó.

- Bả hơn chín mươi. Ông chồng chết ba mươi năm trước mà bả vẫn ở một mình. Không con cháu gì. Tui cũng thương bả, thành mỗi lần tui đi bộ, tui dành vài phút cho bà ta. Ngày đó của tui và bà con xa, lo gì. Bà hay lo xa. Tui mua cái condo[10] này là dzậy, cho bà dzui dzới biển, dzới mọi hạng người, cho đỡ buồn khi bà không còn lái xe một mình được. Bà thích không, ba bốn đứa con nít đang chèo kéo làm nư dzới mẹ nó kìa.

- Ừa! Coi dễ thương quá. Con bé gái khoảng ba tuổi đang kéo bánh xe đạp sau thằng anh. Giống con Tư nhà mình với thằng Hai quá ông à.

- Bà có món gì ngọt cho tui hông.

- Có soài, bưởi, cam, lê, mận kìa. Để tui đi lấy nha.

- Tui không thích. Có chocolate hay rocky road[11] hông?

- Hình như con út mang cho ông một hộp kem lớn, loại ông thích

(con đường sỏi đá), tui biểu nó để trong tủ đá ba tuần trước. Để tui lấy cho ông.

- Thôi! Bà ngồi đây.

- Sao dzậy? Ông đổi ý hả. Cũng được. Ăn kem hoài rồi cái bụng ông ai nhìn cho được. Mà ông diet[12] hồi nào dzậy. Giữ bí mật hả. Lần sau đi chợ tui không mua bánh ngọt hay kem nữa.

- Hổng... phải... dzậy.

Ông nhìn bà, miệng cười chúm chím, có vẻ mắc cở, có vẻ sượng sùng, nhưng giọng ông ngọt hơn cam sành.

- Bà khỏi phải đứng dậy làm chi cho mệt. Ngồi đây hưởng gió mát đi, Để tui kiếm thứ khác dzậy. Tui ăn hết hộp kem từ hai ngày trước rồi. Hộp kem gì nhỏ tí xíu hà. Lần sau bà mua hai hộp cho tui. Tui một, bà một nha.

- Trời ơi! Tui tưởng ông diet chớ. Thiệt hết sức! Ông muốn chết sớm hay sao? Bao nhiêu cholesterol[13], bao nhiêu đường trong hộp kem ông biết hông. Có bữa ông chết bất đắc kỳ tử cho coi.

- Có dzậy mà cũng rủa xả chồng. Bà không còn thương "chồng" nữa sao.

- Thôi được rồi! Để tui mua loại không có nhiều đường cho ông.

Nghe vợ nói ông nhìn xuống đường, không thèm trả lời, ông lẩm bẩm lẩm bẩm cốt ý cho vợ nghe: "Cái thứ đó tui làm sao nuốt nổi. Ác chi mà ác dzậy. Tui thương dzợ nhiều mà dzợ thì cứ dzậy. Không cho tui chút tự do nào hết, nhất là vấn đề ăn các thứ đó."

Bà nhìn chồng cười, thương hại cho cái tật mê ngọt của ông. Vừa đúng lúc con nhỏ người mẫu, tóc dài hơn khoeo chân, bụng mỏng như tờ giấy, với hai mảnh vải đen nhỏ hơn bàn tay che các phần xinh đẹp của nó, đang trượt skating giữa hai thằng tóc nâu cao hơn nó cái đầu. Hai thằng "đực rựa" này trông như tài tử màn bạc đang cặp tay con nhỏ vi vút theo điệu nhạc. Thêm hai cặp nữa, một con da trắng và một con da đen, chúng xinh đẹp và khỏe mạnh. Bà còn thích, huống gì ông, sinh lực của bọn trẻ, cái vui tươi yêu đời tỏa lan. Không nghe tiếng chồng cằn nhằn, bà biết chồng đang ngắm cái đẹp của tạo hóa, mà không phải ông nhìn sóng nhấp nhô, hay núi cao thấp, mắt ông đang rán vào mấy "con ngựa" và mấy thằng "đực rựa" đang vi vút trước mắt ông như thể ông thấy bầy ngựa hoang phóng trên đồng cỏ bao la một buổi chiều nào đó từ thuở hồng hoang thì phải.

- Đẹp thiệt! Mới ngày nào hai đứa mình cũng dzậy. Dzợ tui còn đẹp hơn mấy con "ngựa" con này.

Bà nhìn ông cười thật tươi, tháo tròng kính rớt, hôn lên môi ông trìu

mến, thầm thì: "Tui biết tim đen mình rồi, ông mua cái condo này cho thỏa mắt ông. Ông dê vừa vừa chứ, có ngày tui cấm phòng nghe hông."

- À! Ông ơi! Tui mới gọi phôn lại trung tâm Hồng Thập Tự ghi danh cho hai dzợ chồng mình đi học khoa CPR[14] đó ông à. Nói dại đổ xuống sông xuống biển, ông hay tui có lăn đùng ra nhà hay vì ăn uống bị sặc, mình biết cứu nhau trong khi đợi xe cứu cấp tới dzới mấy cha y tá, cũng mất ít là năm mười phút. Năm mười phút dzới mình cũng là quá dài. Tui nghĩ, mình không thể bê trễ trong dzấn đề này. Tuổi ông và tui đâu còn trẻ trung gì nữa, sức khỏe của mình như tim đèn trước bão dzậy, muốn tắt lúc nào thì tắt. Ông thì cao máu, tim nhịp đập không đều tui cũng lo. Còn tui, tiểu đường thêm cái bệnh nhức mình nhức mẩy, hổng biết mình khỏe được bao lâu.

- Dzợ lo xa quá. Cảm ơn dzợ. Tui hứa tui sẽ theo lớp học này dzới dzợ. Cũng tốt thôi. Thôi! Dzợ đừng mua kem cho tui nữa hé. Thay dzì nhậu, tui nghĩ bà dzà tui nhập cái đám dưới đường ngày mai cho rồi. Vừa khỏe mà tui không ăn tầm bậy tầm bạ nữa. Dzô nhà đi dzợ. Coi bộ lạnh rồi đó. Gió chi mà dữ dzậy. Tui không thích bà bị lạnh chút nào.

- Ừa! Dzô đi mình. Nhà gần biển là dzậy.

Ông bà nhìn nhau âu yếm, ông mang chén dĩa vào nhà nhưng còn ráng hôn nhẹ lên tóc bà như thì thầm... dzợ tui ơi, dzợ còn duyên lắm đó.

Thu Hương

Hoàng hôn trên bao lơn,
Alki một chiều mùa hạ 08/2006.

---

[1] Tên một loại nấm
[2] Tên chung cư
[3] Fahrenheit tên một nhiệt kế
[4] Tên một cửa một công ty bán đủ mặt hàng
[5] thức ăn có nhiều sơ, sợi giúp tạo cho cơ thở khoẻ mạnh
[6] đi mua sắm
[7] trượt ván
[8] số điện thoại cấp cứu
[9] tên một loại thức ăn ưa chuộng của Mỹ làm bằng thịt bò xay...
[10] nhà khu chung cư
[11] Tên một loại kem
[12] ăn theo thực đơn cho khỏi bị mập
[13] chất béo có trong động vật(mỡ gà, heo, bò)
[14] Cardio, Pulmonary, Resuscitation (tim, hơi thở, làm cho tỉnh lại, phương pháp cứu người bất tỉnh) đem hơi thở trở về cơ thể

TRẦN HỒNG LINH

một chuyến viếng thăm

Đứa con gái đang đứng trước tấm gương đẹp lộng lẫy. Tôi đưa tay lên nắn sửa mái tóc chải bồng và đính thêm cái kẹp nữa là xong buổi trang điểm.

Tôi ngắm nghía đứa con, tỏ vẻ hài lòng và nói:

"Xinh lắm, mẹ rất ưng ý bộ áo con mặc ngày hôm nay. Phải ra dáng cô dâu chứ."

Đứa con phụng phịu "Sao mẹ cứ bắt con mặc áo dài? Con không biết Steve có thấy con đẹp với cái áo này không?" hai tay nó đùa vờn vạt áo, sợ phật ý mẹ, đứa con nói thêm "Con đã mời người thông dịch luôn rồi. Thuốc của mẹ, người ta mới giao đến. Mẹ nhớ uống thuốc nha."

Tôi mỉm cười, gật đầu "Ngoan ngoan, con của mẹ. Nào, đứng ngay ngắn cho mẹ ngắm thêm tí nào."

Cũng vì cái áo, hai mẹ con tôi giận nhau cả tháng trời. Lúc đầu nó ngúng nguẩy không chịu mặc áo dài. Ở xứ Tây, mặc áo dài, coi kỳ dị sao đâu mẹ ạ, con không thích đâu. Để kiếm cách từ chối việc mặc áo dài, nó viện ra nhiều lý lẽ với tôi. Nào là mùa hè nóng nực, cái áo dài tay còn thêm cái cổ áo cao dựng lên, nóng muốn chết, cái áo không thích hợp với thời tiết của một xứ quá lạnh và quá nóng của vùng Bắc Mỹ. Cuối cùng, chồng tôi phải hòa giải, nó chiều theo ý tôi và với điều kiện sửa đổi đôi chút về cái áo dài theo ý nó. Vâng, sửa sao cũng được, thiết kế kiểu nào cũng xong nhưng đừng là váy đầm đấy nhé. Tôi giao hẹn với nó như thế.

Lẽ ra con gái tôi có thể mặc bộ váy đầm dài như tôi vẫn thường thấy ở các tạp chí quảng cáo thời trang, nhưng tôi muốn con tôi quay về những tập tục nơi quê nhà, nó nên mặc chiếc áo dài cho ngày trọng thể. Ngày cưới chính thức của nó còn mấy tháng nữa, lúc đó tôi không thể bắt chúng nó theo ý tôi được vì còn phải nhường cho bên thông gia tổ chức xếp đặt một chút. Còn hôm nay là ngày đính hôn của nó, nó chưa đi lấy chồng, chưa ra khỏi nhà thì tôi vẫn còn có quyền với nó. Thế thì tại sao tôi không thực hiện ước mơ của mình qua đứa con gái? Ước mơ chẳng lớn lao, và chẳng khó thực hiện gì đối với xã hội và sự cưới xin nơi xứ Tây. Nhưng đó là niềm mơ ước của tôi bao lâu nay và tôi chờ đợi cho đến khi con gái tôi gần xuất giá, tôi mới dám thổ lộ.

Câu chuyện tôi đã giấu kín trong lòng từ ngày tôi đặt chân đến thành phố Sài Gòn sau ngày giải phóng miền Nam. Vâng, mới đó đã hơn ba mươi năm chấm dứt chiến tranh Việt Nam, một cuộc đổi đời lớn cho người dân trên mảnh đất hình chữ S của châu Á. Cuộc chiến tranh đã trở thành nỗi ám ảnh của bao nhiêu con người trong thế hệ chúng tôi, dẫu rằng cuộc chiến đã không còn mà sao nó vẫn luôn in đậm trong tâm trí.

Những chuyến hàng kìn kìn chở về miền Bắc của cán bộ và bộ đội đã gây xôn xao người dân nơi này, tôi chẳng lạ gì những chuyện mua bán của các cấp các ban ngành đã lợi dụng trong chuyến công tác ở miền Nam. Vì thế, tôi đã biếu xén số nhu yếu phẩm và thuốc lá cho ban tổ chức phòng hành chính quản trị, xoay sở lấy tờ giấy phép vào Sài Gòn công tác ngắn hạn. Trước là mua sắm và sau đó tôi muốn gặp chị tôi, người chị đã theo chồng vào Nam từ năm 1954, chúng tôi thất lạc tin tức nhau đã hơn hai mươi năm rồi.

Trong năm đầu tiên xa Hà Nội chị còn gửi bưu thiếp vấn an sức khỏe cậu mợ (chúng tôi gọi bố mẹ là cậu mợ), tiếp theo những năm sau, sự liên lạc thư từ bị gián đoạn vì lí do chính trị. Vài tháng, sau khi giải phóng Sài Gòn, gia đình nhận thư của chị, cậu mợ và các anh em trong nhà mừng rỡ không xiết. Tuy vậy, niềm vui và nỗi buồn liên tiếp xuất hiện trên gươmg mặt cậu tôi. Cậu nói: "Mừng là được biết tin con, nhưng lo buồn vì sợ nó không chịu nổi khó khăn". Biết cậu mợ tôi ưa lo xa, tôi trấn an "Không gì quan trọng lắm đâu, chị ấy sẽ bình an." Nói thì nói thế, chứ tôi cũng ớn rợn với thời cuộc hỗn mang của Sài Gòn lúc bấy giờ qua những câu chuyện của bạn bè đã đến đấy.

Tôi không biết sự hoang mang sợ hãi của người dân Sài Gòn như thế nào vào những ngày đầu giải phóng. Nhưng nghe bạn bè kể lại: Lúc ấy, thị trường của Sài Gòn bất định, giá cả hàng hóa tăng vọt cấp kỳ do sự vội vã mua hàng của dân chúng. Họ sợ đổi tiền. Rồi những tháng kế tiếp họ tất tả bán đi những đồ đạc trong nhà, quy đổi về lương thực. Ngoài ra, cuộc tháo chạy của quân đội của chính quyền cũ đã bỏ lại trên đường phố những u rác to tướng với những bộ quân phục, mũ nón, giầy ủng, lẫn súng đạn rơi vãi. Có cả người tự tử nữa. Và có thêm những người chen vào tòa Đại Sứ Mỹ, tháo gỡ tủ bàn dụng cụ hoặc nhào vào khuân bê đồ đạc của những ngôi nhà mà người chủ bỏ trốn trong đợt di tản. Đúng là một thành phố hỗn độn, đầy xáo trộn!!

Ngược lại, đối với người dân miền Bắc, ngày 30 tháng Tư 1975 là ngày chấm dứt chiến tranh, là một nỗi mừng vui không tả được. Nhà nhà, hàng

xóm nhìn nhau với câu nhắn nhủ "Con bà hoặc chồng chị đi B sắp về rồi đấy". Những giọt nước mắt mừng vui trào trên khóe mắt thâm quầng đã bao đêm thương chồng nhớ con. Chúng tôi sẽ không phải 'hạt gạo cắn đôi' chia sẻ lương thực cho chiến trường miền Nam nữa, chúng tôi sẽ 'ăn no, mặc ấm' khi đất nước hòa bình. Điều quan trọng hơn thế nữa là chúng tôi sẽ không còn lo sợ tiếng động cơ gầm thét của những chiếc máy bay oanh tạc B52. Thật tình, có ở trong hoàn cảnh của người dân Hà Nội vào năm tháng chiến đấu cơ B52 của Mỹ thả bom liên tục 12 ngày đêm thì mới hiểu thế nào là nỗi sợ hãi chiến tranh của chúng tôi. Khu Khâm Thiên, Ga Hàng Cỏ và nhà máy chế tạo Pin Hà Nội trở thành đống gạch vụn trong đợt dội bom của máy bay B52. Phố phường hầu như tê liệt mọi sinh hoạt. Chúng tôi thức trắng từng đêm trong nỗi kinh hoàng bên cái chết chực chờ mỗi khi nghe tiếng máy bay rú gầm cùng với tiếng rít gió của súng pháo tên lửa phòng không. Những buổi đưa con cái lánh nạn, sơ tán về vùng quê lân cận, di chuyển hằng ngày bằng xe đạp trong cái rét mướt của mưa phùn gió bấc; đói lạnh và cơ khổ làm sao. Đội dân quân phòng thủ ngày đêm túc trực bên giàn súng pháo bảo vệ đê Yên Phụ, con đê dọc theo sông Hồng, vì nếu đê vỡ, Hà Nội sẽ chết vì lụt lội chứ không phải chết vì bom đạn. Vâng, sự sống của chúng tôi ở bên bờ vực thẳm chiến tranh là thế đó, khác hẳn với không khí Sài Gòn của thời kỳ trước 1975.

Bước chân tới thành phố Sài Gòn, tôi nhăn nhó vì thời tiết nơi đây không giống như Hà Nội là vùng có bốn mùa rõ rệt, trong khi Sài Gòn sáng nắng chiều mưa. Sài Gòn với cái nắng chang chang thiêu đốt nung người và những cơn mưa thình lình ập tới tưởng chừng như ông Trời hắt chậu nước xuống trần gian. Lượng cây xanh của Sài Gòn không thể bằng Hà Nội, vì Sài Gòn là thành phố mới xây dựng sau này. Chỉ mỗi nơi bến cảng có vùng gió mát của nước sông hắt lên thôi, chứ Sài Gòn không có những hồ (như Hà Nội) làm dịu cái nóng cháy bỏng da thịt ở đây. Có lẽ vì thế, đa phần người Sài Gòn có màu da sạm nắng chăng? Thành phố thì rộng lớn và tráng lệ thật, nhưng đó là vẻ hào nhoáng của những viện trợ từ Mỹ và hàng hóa Nhật. Hẳn nhiên Sài Gòn sầm uất vì thành phố này chưa bao giờ đối diện trực tiếp với chiến tranh.

Buổi đầu gặp lại nhau, chị em tôi nước mắt lưng tròng mừng mừng tủi tủi. Tuy nhiên, trong bữa tiệc ăn mừng ngày hội ngộ, có thêm sự tham dự của họ hàng bên ông anh rể đã khiến tôi suy nghĩ rất nhiều. Tôi chẳng bao giờ quên buổi nói chuyện với họ vì lần đầu tiên tôi tiếp xúc với những người không chung quan điểm về cuộc chiến Việt Nam. Tôi có cảm tưởng

như mình đang trong một trận chiến, đối phó với những câu nói ỡm ờ, mỉa mai, châm biếm. Thậm chí có thêm gay gắt của những người đang trong mặc cảm thua trận còn cố chế nhạo sự nghèo túng của người dân miền Bắc. Nếu không vì giữ thể diện cho chị tôi, chắc có lẽ tôi đã xỉa lại câu "Thưa với bác, có nghèo khổ gian nan thế, em mới vào được đến đây thăm các bác đấy."

Chẳng lẽ tôi nói với họ rằng, khi đi ngang qua những vũ trường ở khu trung tâm thành phố Sài Gòn, tôi không chút nào ngạc nhiên vì sao miền Nam thua trận. Vì chẳng có anh lính nào tập trung tinh thần chiến đấu trong lúc các tiệm nhảy tấp nập các công tử, 'con ông cháu cha' và các người giàu có. Hẳn không ai nhìn thấy sự khác biệt ở cuộc sống xa hoa của đám thanh niên túm tụm nhảy đầm và ở những kham khổ hành quân của người lính hay sao? Miệng họ nói công bình, tự do, bác ái nhưng con em họ không ra chiến trường, trốn quân dịch, như vậy thì nên gọi thế nào về hành động đó nhỉ? Gian manh, ích kỷ hay đạo đức giả? Tôi muốn hỏi họ "Anh nghĩ sao về những bản nhạc phản chiến và lũ thanh niên trong phong trào Hippy ở Sài Gòn?" Đố dám trả lời thành thật. Hứ, đó là cái đám sợ khổ, sợ chết, trốn nghĩa vụ thanh niên, kêu rêu rên rỉ, sáng tác những bản nhạc phản chiến rồi huênh hoang vỗ ngực, tiếm xưng lòng yêu hòa bình. Thử hỏi, có một anh chàng bước vào quân trường nghêu ngao hát nhạc phản chiến thì anh ta và đồng đội có muốn cầm súng ra mặt trận nữa không? Tôi khá ngạc nhiên với những thứ văn hóa phản chiến tràn lan trong một đất nước đang nhận ngoại viện quân sự!

Khi nghe họ đề cao những quyền tự do căn bản của con người, đặc biệt là tự do ngôn luận. Tôi phải nhìn nhận ngành báo chí miền Nam hoạt động tích cực. Nhờ có các tay nhà báo săn tin, các báo thi nhau loan tin giật gân về những cuộc biểu tình đàn áp tôn giáo và cuộc sống hậu cung của giới lãnh đạo để giành độc giả. Có thế mới mau suy sụp chế độ chứ, tôi nghĩ thầm.

Người ta nói rằng quyền tự do được đề cao ở miền Nam, không như miền Bắc Xã Hội Chủ Nghĩa, nơi mà tự do bị hạn chế.

"Phải thôi. Vì có tự do mới có cạnh tranh, mới có tiến bộ, mới đạt sự giàu có." Tôi nhanh nhẩu đồng ý với họ.

Tự dưng lúc ấy tôi nhận ra điều lý thú khi luận về hai chữ Tự Do. Con người, ai ai cũng đều khao khát Tự Do, nhưng có ai thẩm định tới mối tương quan mật thiết giữa Tự Do và Tiền Bạc không? Tôi nghĩ một cách đơn giản rằng, nếu muốn ăn thì phải có tiền mới mua được thức ăn, và hẳn nhiên, người có nhiều tiền được thoải mái tự do ăn ngon mặc đẹp hơn người

có ít tiền. Như vậy, có phải người có nhiều tiền thì sẽ có nhiều tự do thực hiện ước muốn hơn người nghèo? Bởi vì có tiền, người ta sẽ có thêm nhiều phương tiện để sáng tác, sản xuất và tích lũy, điều này sẽ làm cho người giàu càng giàu thêm trong khi người có ít tiền thì sẽ gặp hạn chế, giới hạn trong các hoạt động. May ra người nghèo chỉ còn có tự do trong tâm trí, tha hồ tự do mơ ước. Cuối cùng, đồng tiền trở thành thước đo của tự do, là uy lực điều khiển xã hội. Đó là cách tôi nôm na diễn dịch chữ Tự Do với trình độ bổ túc văn hóa của mình.

Tôi có cảm tưởng như trong miền Nam người ta có nhiều tự do cá nhân đến đỗi ai nấy đều đòi hỏi quyền lợi riêng cho bản thân họ hơn là nghĩ đến cái chung của quần thể. Mọi cá nhân, tổ chức, phe nhóm xúm nhau đấu tranh cho tự do. Họ xuống đường biểu tình, cãi vã trong Quốc Hội, nhưng thực chất là cuộc tranh giành phe phái, giành nhau quyền lực, địa vị và danh vọng; biến nơi đây thành một chính trường hỗn loạn.

Người ta còn nhại giọng nói của cách phát âm sai "Đừng có 'no', đã có nhà nước 'no'," câu nói thường thấy ở các bộ đội (nói ngọng chữ L thành N). Tôi không mấy khó chịu với lời chế nhạo đó. Trái lại, câu nói ấy khẳng định sự tin tưởng của bộ đội miền Bắc đối với nhà nước. Trong khi miền Nam có đến mấy ông Tổng Thống, có ông nào tạo được niềm tin trong dân chúng và quân đội không? Để sau khi lật đổ chính quyền, cứ hối tiếc, ông tướng lãnh sau bất nhân hơn ông tổng thống trước! Muộn rồi. Niềm tin vào cấp lãnh đạo không có, còn nói chi chuyện đánh đấm!!! Quân đội miền Nam không tan hàng rã đám mới là chuyện lạ.

Nhưng thôi, tôi có nói ra thì có thay đổi điều gì đâu. Họ là người trí thức, có ăn có học, đã từng có quyền chức, họ am hiểu thời thế hơn tôi nhiều. Chẳng qua tình cờ gặp nhau trong bữa tiệc ở nhà chị tôi, buộc phải nói chuyện đôi ba lời cho phải phép lịch sự, chứ lòng ai cũng ấm ức hậm hực bởi tình hình thời cuộc, dễ gì ăn đã được ngon miệng.

Muốn êm xuôi trong buổi họp mặt với anh chị tôi, dĩ nhiên tôi phải nhẫn nhịn, câu trả lời của tôi phải trung trung, đứng giữa, đừng bày tỏ lập trường quan điểm gì cả. "Thời nào và ở đâu cũng thế cả, có người ngay kẻ gian, có kẻ tốt người xấu, có kẻ giàu người nghèo, vậy thì mới hợp thành xã hội chứ. Vấn đề là chúng ta đã làm hết sức trong phạm vi hạn hẹp của mình chưa, phải thế không anh?". Có vậy mới tránh đi những soi mói của họ.

Tất nhiên tôi không thể xoa dịu những nỗi đau của anh chị tôi trong lúc hai đứa con trai của anh chị đang trong trại học tập cải tạo, chưa biết bao giờ về, đứa con dâu mang cháu về nhờ ông bà, và cơ sở thương nghiệp của

anh chị đang kiệt quệ, chuẩn bị xung công. Đâu hẳn riêng chỉ có gia đình anh chị tôi thất thế vì thời cuộc, còn có hàng bao nhiêu gia đình đang lâm vào tình cảnh đó. Thời cuộc mà. Chúng ta cứ đổ thừa cho thời cuộc vận hạn của đất nước là xong hết. Thời cuộc biến đổi mọi thứ, đảo điên vận nước, thay đổi vị trí tầng lớp xã hội, thay đổi luôn hoàn cảnh giàu nghèo của người dân. Nhìn lại đi, khi chấm dứt cuộc chiến, cuộc sống kinh tế của người dân miền Nam trong tình trạnh xuống dốc đang là niềm mơ ước của biết bao nhiêu người dân miền Bắc. Vì vậy những chuyến xe hỏa nối liền Sài Gòn, Huế, Hà Nội chở đầy ắp hàng hóa trong Nam ra Bắc và cuộc đổi tiền là một tất yếu, không thể tránh được. Chẳng ai có thể ngăn cản được lòng vị kỷ, nhất là khi chiến thắng thuộc về giới vô sản. Bình đẳng và công lý làm sao có ở con người!!! Nếu có, thì bàn tay chúng ta đâu có ngón dài ngón ngắn, tôi nói với chính mình như thế.

Tôi trở lại thăm chị tôi thêm vài lần nữa. Lần sau cùng, trước khi về Hà Nội, tôi ghé thăm chị. Trong dáng ngần ngại, chị hỏi "Em ạ, chị hỏi thật em nhé. Khi xưa gia đình mình đâu phải là nghèo kém, cậu mợ có cửa hàng ở Hà Nội, cho dù phải dâng hiến ruộng đất ở quê cũng không đến nỗi túng quẫn. Nhưng sao em lại mặc cái áo cộc trong đám cưới, mất phong cách của nhà mình đi. Họ bên nhà chồng chị chê cười. Đây là chị nói riêng với em thôi."

Chợt nhớ ra tấm ảnh tôi đã gửi cho chị tôi trước đó. Tấm ảnh đen trắng được chụp vào bữa tiệc cưới của chúng tôi. Trong ảnh, họ hàng thân thuộc và bạn bè ngồi trên băng ghế, dọc hai bên chiếc bàn dài ở cơ quan. Trên bàn lác đác vài đĩa bánh kẹo và một lọ hoa, vẻ sơ sài cho một đám cưới. Chú rể, chồng tôi trong cái áo sơ mi trắng mượn của bạn bè, không cà-vạt, và cô dâu (là tôi) trong cái áo cánh trắng, đang ôm bó hoa lay-ơn, cả hai đang tươi cười trước lời chúc tụng. Cái áo phin trắng ấy tôi đang mặc trên người, đến thăm chị tôi trong lúc này đây. Đó là đợt chụp ảnh duy nhất của tôi trong thời kỳ miền Bắc phát động cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ. Vì sợ bị mất mát thư từ, tôi phải nhờ người bạn thân cầm thư và ảnh, kèm với những dặn dò đối phó tình thế không hay của chính sách đánh tư sản mại bản, tất cả phải trao tận tay chị tôi. Tấm ảnh chụp buổi đám cưới của vợ chồng tôi đã khắc sâu vào tâm trí tôi đến tận bây giờ.

Lúc ấy, tôi định chua chát trả lời: "Có người con gái nào không muốn mặc bộ áo sang trọng trong ngày cưới hở chị?" Chợt nghĩ tới tình thương của chị mình, tôi dằn kịp câu nói. Chị tôi có lòng yêu mến các em, muốn giữ thể diện cho gia đình cậu mợ nên mới nói riêng với tôi. Dù gì cậu mợ

tôi là người khá giả của Hà Thành, sau khi cống hiến toàn bộ tài sản cho nhà nước, cậu mợ trắng tay, gia tài còn lại chỉ là lũ con thơ với những bữa ăn mà mợ tôi đã xới riêng bát cơm để phần cho bữa ăn tới. Trước những đôi mắt thèm thuồng của chúng tôi, mợ bảo "Cơm nguội ghế hấp sẽ nở gạo hơn nữa" - đó là cách đánh lừa đôi mắt của các bà nội trợ đã dạy nhau trong cảnh đói nghèo. Cái đói đã theo đuổi chúng tôi những năm đầu của cuộc cải cách ruộng đất. Nhưng dần dà cậu mợ tôi có thêm nguồn thu nhập phụ mà chúng bắt nguồn từ những điều lạ lùng, khó có thể tin. Phải chăng cái phúc đức của ông bà tổ tiên còn để lại? Cậu mợ mất sạch tiền của, nhưng vẫn còn uy tín với mọi người. Vì lúc sung túc, cậu đã từng rộng rãi về lương bổng, đối xử thân tình với người ăn kẻ ở; rõ ràng, sòng phẳng mua bán với các bạn hàng. Cậu vẫn nói "Khi được miếng ăn, chớ ăn hết phần. Mình ăn cơm thì phải cho người ta ăn cháo con ạ." Chả vậy, chính những người làm công cho câu mợ lúc trước đã quay trở lại giúp chúng tôi có được những mối quan hệ với ngành thương nghiệp sau này. Những tín nhiệm khi giao cho chúng tôi số hàng hóa, hoặc tấm tem phiếu, tấm giấy giới thiệu mua hàng của cơ quan đều dựa trên thanh danh của cậu "con ông Trịnh Du ở phố hàng Bông đấy, nhà ấy làm ăn nghiêm túc lắm, nếu không được, họ trả lại tiền ngay". Vâng, "Con rết trăm chân, khi chết nó vẫn không đổ" là thế đấy. Tôi vẫn dựa vào gia thế để kiếm sống, vẫn theo nếp nhà của cậu mợ, chống chọi với cái xô bồ bát nháo của xã hội. Lẽ nào tôi để người khác khinh khi mình ư?

Nhớ lại hôm tôi đến thăm gia đình chị, tôi vận chiếc áo phin trắng, quần đen vừa dài chấm mắt cá chân và đôi dép nhựa hơi nhỉnh cao ở gót. Đó là bộ cánh (y phục) mà tôi cho rằng lịch sự nhất của tôi, bởi lẽ tôi biết sự xầm xì của người dân Sài Gòn về cách phục sức của người miền Bắc chúng tôi. Nó có vẻ nghèo nàn, lạc hậu, quá đơn giản và hơn nữa là có vẻ đồng phục làm sao. Nhưng lối phục sức gần như đồng phục ấy là cách che đậy, hạn chế bớt những đôi mắt dòm ngó của lòng đố kỵ. Người ta sao, mình vậy, đừng làm nổi bật rồi mang họa vào thân. Còn mấy người họ hàng bên ông anh rể ư? Họ chưa trải qua cuộc sống cực khổ, cứ để từ từ sẽ đến phiên và họ sẽ hiểu, tôi không nên chấp nhất những xì xào vặt vãnh ấy làm gì. Vì thế tôi trả lời: "Vâng, thưa chị. Em sẽ cẩn thận hơn." Trong đôi mắt của chị là cái nhìn ấm áp thân thương khiến tôi bồi hồi nhớ tới quãng ấu thơ chị em tôi nô đùa với nhau. Tôi ôm chầm lấy chị trong buổi từ giã với ý nghĩ: Vâng, mãi mãi em là đứa em bé bỏng dại khờ như ngày nào tiễn chị vào Nam, chị nhỉ.

Nhanh quá, mới đấy chúng tôi định cư nơi xứ người đã hơn hai mươi năm rồi. Cuộc sống của gia đình tôi khá ổn định. Con cái đã lớn, việc dựng vợ gả chồng cho chúng nó trở thành mối lo âu của tôi. Đứa con gái tôi sẽ kết hôn với anh chàng da trắng người bản xứ, tôi phải chiều theo ý muốn của nó. Không biết rằng con tôi, cháu tôi sẽ giữ tập tục truyền thống ra sao khi tôi không còn nữa. Nhưng những gì tôi có thể thực hiện trong khả năng của mình, tôi vẫn gắng làm. Tôi muốn con tôi giữ theo tập tục cưới xin của truyền thống, phải mặc quốc phục đứng trước bàn thờ. Con tôi sẽ xinh đẹp biết bao với chiếc áo dài trong buổi ra mắt trước họ hàng hai bên, là điều tôi đã không có được trong đời tôi.

Chốc nữa đây, khi họ đàng trai sang, chúng tôi sẽ cử hành lễ đính hôn cho con gái. Chàng rể Tây chịu theo nếp gia phong của chúng tôi. Mấy hôm trước, chúng nó đã tập thắp hương khấn bái trước bàn thờ gia tiên. Hai vợ chồng tôi đã cố nhín cười, làm mặt nghiêm, nhìn anh chàng Tây cao lòng không trong chiếc áo dài khăn đóng, cúi khom lưng chắp tay tập lễ bái. Đã thế, tôi còn bắt phải nộp lễ theo như phong tục cổ truyền với những mâm quả đủ bộ được che phủ khăn gấm đỏ có những riềm tua vàng, đầy vẻ sang trọng lịch sự. Trông thấy cảnh anh chàng Tây bỡ ngỡ, ngây mặt trước bàn thờ, ông chồng tôi quay mặt giấu cái cười. Kéo tôi vào phòng riêng, chồng tôi nhắn "Em bày vẽ ra lễ bái thế này, làm vất vả thằng Steve quá." Hứ, 'yêu nhau mấy núi cũng trèo, mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua', việc lễ lạc này, ăn thua gì so với lội sông, trèo núi đâu anh. Nghe vậy, anh ấy cười xòa "ừ nhỉ, vái bàn thờ tổ tiên mà được vợ thì cũng nên vái mấy vái." Tôi úp mặt vào ngực chồng, cùng chung hưởng niềm hạnh phúc. Chúng tôi cảm thấy niềm vui chan hòa trong gia đình với thêm chàng rể Tây thông hiểu tập tục Á Đông. Một ý nghĩ nảy sinh, tôi sẽ bảo con gái tôi dạy tiếng Việt cho chồng nó. Tôi đã mời một cô thông dịch giúp chúng tôi thông ngôn cho bên đàng trai, mọi trình tự của buổi lễ sẽ được quay phim video gửi về người nhà bên Việt Nam, mọi người sẽ hiểu những lời nói của bên thông gia qua sự thông dịch. Chắc hẳn chị sẽ vui lắm. Nếp nhà dễ gì phai nhạt, chị nhỉ?

Tôi mơ màng ngắm nhìn bộ trang phục áo dài trên mình đứa con. Màu hồng của cái áo trông tươi thắm làm sao. Chao ôi, trông đẹp quá. Bỗng nhiên sắc màu biến đổi, ơ, ơ... ơ sao lại hồng hồng... tía... tía tía... ttti í í í a a a... mọi vật trở nên nhòe dần, nhòe dần...

Trần Hồng Linh

CAO THANH PHƯƠNG NGHI

tết ơi mơ một chỗ về

Trời còn chưa sáng tỏ vợ chồng Tèo đã lục tục thức dậy đưa Nhân ra bờ sông. Vợ Tèo xách một giỏ cá khô, kẹo chuối, mấy trái lồng mứt, bánh phồng ép anh cầm về. "Thôi em để lại nhà cho mấy cháu ăn, cho anh chi mà nhiều vậy." Vợ Tèo nài nỉ: "Cả năm anh mới về đây chơi một lần mà, có bao nhiêu đâu." Nói rồi chị hối đứa con gái: "Lẹ đi con, coi chừng trễ xe bác Hai." Con gái của chị chừng mười hai mười ba tuổi cầm cây dầm nhanh nhẩu bước ra cầu nhỏi. "Bác Hai coi chừng té đó nha." Ba nó cười: "Bác Hai mày là dân ruộng thứ thiệt, té gì được mà té." Chiếc ghe từ từ tách bến, hai bàn tay vẫy của vợ chồng Tèo khuất dần sau rặng dừa nước mọc ngang tàng dọc theo bờ sông. Phải chờ một năm nữa anh mới trở về đây gặp lại họ. Cái chỗ về thân yêu của anh, mỗi năm một lần, mùa Tết…

Xuống tấp vào chợ Ngã Tư. Anh lên bờ đón một cuốc xe lôi ra chợ thị xã. Còn hơn hai mươi cây số nữa. Con đường này anh đã đi không biết bao năm rồi nhỉ, từ lúc nó còn là đường đất trở nên đường tráng nhựa, cầu tre cầu dừa trở thành cầu sắt, cầu xi măng. Tết nào anh cũng từ thành phố về thăm má anh ở thị xã rồi xuôi đường bộ, đường đò vô thăm ba anh trong ruộng. Những cái Tết trôi qua kết liền năm tháng, chỉ có sự liền lạc giữa ba má anh là không bao giờ có.

Thường khoảng 28 Tết là anh về tới nhà má. Tết ở tỉnh lẻ không giống Tết ở thành phố. Nó yên lặng hơn, ít xe cộ và không có nhiều trò vui chơi giải trí. Ở nhà má anh người ta đánh bài thâu đêm, chỉ ngừng tay để ăn cơm, mà họ thậm chí không màng nấu nướng, chỉ cần ít mắm sống với dưa leo là qua bữa. Thấy anh về bà xởi lởi: "Ăn bánh bò nè con, hay uống xá xị không má kêu cho?" Anh không nói gì ra nhà sau rửa mặt, loáng thoáng nghe bà nhảy nhó với những người đánh bài: "Thôi, ngừng đi, bữa nay có

thằng lớn về chơi, để vài bữa nữa nó vô thăm ba nó rồi tui kêu lại." Đám đánh bài giải tán, sau khi để lại những tiếng cười rúc rích trơ trẽn. Hai má con không biết nói chuyện gì, người ở nhà sau kẻ ở nhà trước. Má anh bắc ghế ra ngồi trước hàng ba, lóng ngóng, khi la con mèo, khi nạt con chó. Mấy người đi qua đi lại hỏi: "Ủa, bà Năm bữa nay không đậu *chến* nào sao?" Bà liếc ra sau nhà, họ biết ý cười khì bỏ đi. Anh nói: "Má muốn làm gì thì làm, con ra công viên." Đường xá vắng vẻ. Mấy ông thợ hình rều qua rều lại, rề rà mời mọc. Mấy cặp vợ chồng trẻ, mấy cô học sinh dắt xe đạp vào chơi. Đứng lên ngồi xuống một chút chán họ kéo nhau đi, tốp khác tới. Anh ngồi thừ ra. Bỗng có tiếng ồn ào rộ lên rồi một đám người chạy rần rật qua công viên. "Đánh lộn, đánh lộn." – Ai đó nói. "Đánh ở đâu vậy?" – Ông thợ hình nhổm dậy hỏi. "Ở Miễu Quốc Công." – Người đó nói xong chạy vụt đi, làm như sợ không kịp chứng kiến một màn hấp dẫn. Ông thợ hình hỏi: "Anh không đi coi à?" "Coi gì?" – Anh hỏi lại. "Thì coi... đánh lộn." Anh quay mặt thở dài: "Thôi, tôi không coi đâu." Gió sông thổi ù ù, anh thấy mình lủi thủi và trơ trọi hơn bao giờ hết, như đã từng như vậy hàng chục năm nay.

Má Nhân là người Miên lai, lúc còn trẻ xinh đẹp lạ lùng. Ba anh làm ruộng, má bán khô, bán hột vịt ngoài chợ. Họ có hai mặt con là Nhân và Hậu. Đam mê lớn nhất của đời bà là đánh bài. Những con bài tứ sắc tươi rói được bà xòe ra rất trơn tru như cái quạt trên bàn tay thoăn thoắt đến lạnh lùng. Ba anh rịt tiền trong thắt lưng, mỗi ngày chỉ cho hai anh em sáu đồng bạc ăn sáng, thế mà bà cũng lấy đi ba đồng. Ba anh cứ bỏ nhà đi, có khi mấy ngày không về, không biết vì chán vợ hay mượn đó làm cái cớ. Ai cũng biết là ông qua lại với cô Lài bên kia sông. Có lần anh nghe má cự nự, ba gầm lên xáng một bạt tay khiến cả người bà xoay về phía sau rồi ngã sóng xoài như một thân chuối gẫy. Sáng ra bà lấy khăn che một bên mặt tím bầm, sưng húp rồi một tay cắp thúng hột vịt, một tay áp lên chỗ đau cười nói tươi tỉnh với mọi người: "Tôi mới bị nhổ răng."

Đến năm anh mười tuổi thì ba má thôi nhau. Má dẫn Hậu ra đi trong một ngày giáp Tết, khi những sân nhà bắt đầu phơi trắng củ cải, củ kiệu để làm dưa. Nhân nằm vật ra bờ đất, cố không nhắm mắt để đừng thấy hình ảnh má lướng vướng trong tâm trí, để chỉ thấy thênh thang viền mắt ruộng xâm xấp nước là một thứ rau hoang gì đó với những bông tim tím nhỏ bằng đầu ngón tay xúng xính đùa trong kẽ lá. Cái màu của nó khiến Nhân nhớ tới chiếc áo dài của má hôm cả nhà đi chụp hình ở tiệm Mỹ An mấy năm về trước. Ba Nhân mặc áo sơ mi, má bới tóc Lèo, cổ đeo chuỗi hạt. Hậu

mặc bộ đồ thủy thủ mượn trong tiệm, đầu đội cái *kết* xanh có hai sợi dây rũ xuống một bên vai. Ông thợ hình phải làm đủ cách Hậu mới chịu cười. Tấm hình ấy sau này phai dần, nước ảnh không còn bóng bẩy, ngời ngợi, mà trở thành một thứ nước buồn bã, keo đặc, cứ thế mà áo lên những cái Tết còn lại trong đời Nhân. Tết chưa tàn, những bông trang đỏ ối còn chưa rụng thì cô Lài về ở hẳn với ba. Cô dắt theo một đứa con riêng tên là Trúc khoảng bằng tuổi Hậu. Con bé có vẻ sợ sệt, ngồi thu lu trên bộ ngựa, ôm con búp bê. Nhân hỏi: "Ba mày đâu?" Trúc đáp: "Không biết." Thấy con bé tội nghiệp Nhân lục trong bếp còn cái bánh ú lấy cho nó ăn. Trúc ăn xong lấy tay quẹt ngang miệng, nếp dính tới mang tai, Nhân phải chùi miệng cho nó. Mỗi ngày Nhân dắt Trúc đi học, trưa về nấu cơm ăn như với Hậu ngày xưa. Trúc cứ lẽo đẽo đi theo đòi Nhân cùng chơi búp bê, chơi bán hàng. Nhân nói: "Anh không biết chơi mấy thứ đó đâu." Trúc hỏi: "Vậy anh thích chơi gì?" Nhân nói: "Thích chơi đá banh. Em muốn coi không, anh đá banh giỏi lắm." Nhân dắt Trúc ra đồng, lấy trái bưởi khoét ruột, nhét nùi giẻ vào làm banh. Vừa đá được một cái nùi giẻ văng ra tứ tung, Trúc cười sằng sặc:

- Vậy mà nói giỏi, ai dè dở ẹt.

Nhân tức lắm, đành phải nói:

- Mọi bữa đâu có như vầy.

Trúc lại hỏi:

- Sao anh không xin tiền ba anh mua banh?

Nhân không nói. Trúc chợt cười hí hửng:

- Em biết rồi, tại ba anh đâu có thương anh.

Nhân nhìn Trúc bằng con mắt giận dữ:

- Ba mày cũng đâu có thương mày, còn má mày... má tao nói má mày là đồ không ra gì, đi giựt chồng người ta.

Trúc trợn mắt nhìn sững Nhân rồi bỗng ngồi thụp xuống đất khóc òa. Chân trời chiều dầm chan một màu đỏ lựng từ từ chuyển sang đen, chụp xuống cái bóng nhỏ nhoi của Trúc như một mô đất co ro. Thím Tư, má thằng Tèo trong xóm đi ngang qua nhìn Trúc rồi nhìn Nhân hỏi:

- Con chọc gì cho nó khóc vậy? Nó côi cút không thương còn chọc cho nó khóc.

Nhân làm thinh. Thím Tư chợt hỏi:

- Hồm rày má con đã có thơ từ gì về chưa?

Nhân lắc đầu. Thím Tư nói:

- Má mày cũng tệ lắm. Tao mà như ba mày ba bảy hăm mốt ngày tao cũng bỏ. Thôi hai đứa về nhà tao ăn cơm đi.

Nhân ứa nước mắt bước lại dắt tay Trúc. Con bé giằng ra. Nhân nói: "Thôi đừng giận anh Hai nữa, mai mốt rồi anh chơi búp bê, chơi bán hàng với em."

Cho tới một lúc anh không còn chờ thư má nữa. Có lẽ má đã quên anh thật rồi. Trong giấc ngủ hình ảnh má và Hậu phai đi dần dần. Anh chỉ thấy nhớ Trúc mỗi lần Trúc theo cô Lài về thăm bên ngoại ở Trà Vinh. Anh dạy Trúc làm cá, kho mắm, chưng tương. Trúc hỏi:

- Ai dạy anh làm cá, nấu cơm vậy?
- Má thằng Tèo dạy. – Anh đáp.

Trúc lại hỏi:

- Má anh giờ ở đâu?
- Ở bên ngoại anh, ở Nam Vang.
- Nam Vang là ở đâu?
- Ở xa lắm.
- Anh nhớ má không?
- Nhớ chứ.
- Anh muốn đi thăm má không?
- Tiền đâu mà đi?

Trúc ngẩn ra, rồi chợt chụp lấy tay anh, nói nhanh:

- Để em bỏ ống rồi chừng nào đủ tiền em cho anh đi thăm má nha.

Anh cảm động quá, không kềm được ôm lấy Trúc hôn lên má. Trong lòng anh nhen nhúm một tình cảm kỳ lạ, và càng lúc anh càng ý thức được rằng tình cảm ấy đã dần dần tách khỏi tình anh em, bởi anh không hề ôm Trúc ngủ chung giường như với Hậu, không ẵm Trúc đến chai một bên hông như ẵm Hậu, và tiếng "anh Hai" Trúc gọi anh mỗi ngày hình như chỉ mang một ý nghĩa nào rất tạm bợ. Những lần chèo ghe chở Trúc đi mua thuốc trừ sâu hay mua phân bón ở một chợ huyện xa, gặp người quen hỏi em họ con đó hả anh dạ cho xong nhưng trong lòng thầm bảo: "Đây là người tôi rất thương nhưng không phải là em, mà không biết gọi là gì." Nhiều năm trôi qua anh vẫn còn giữ trong lòng hình ảnh hai đứa giỡ khoai, chuối ra ăn chớ không đủ tiền để lên bờ ăn tô hủ tiếu trong lúc neo đò chờ nước lớn ở những lần đi ấy. Nước ròng sát đáy. Anh nằm dài dưới ghe trên dòng sông lúc này chỉ còn là con lạch gầy đủ cho vài con vịt tung tăng giỡn hớt, hơi hé mắt để thấy khuôn mặt Trúc ở mũi đò bần thần nhìn ra bãi bùn loang loáng nắng. Những cái lông vịt trên tóc Trúc bay nhè nhẹ, đong đưa theo gió, có cái rơi đâu mất, có cái lượn lờ quanh khuôn mặt trong trẻo, ngơ ngác đến nao lòng. Trúc bỗng buột miệng: "Anh Hai, sao anh nhìn em trân trân

vậy?" Nhân ngượng ngùng quay đi, giấu trong lòng ý nghĩ muốn ôm lấy Trúc mà hôn, mà úp mặt lên vùng ngực chưa nảy nở nhưng chắc hẳn là ấm áp như một bờ cỏ hoang. Trúc không hề biết, mà cũng không ai biết rằng anh thèm được thương, được yêu đến như thế nào. Những năm tháng lớn lên bên cạnh Trúc bềnh bồng qua đi như nước sông, chảy vào lòng anh cảm giác dịu ngọt hiếm hoi và rất đỗi âm thầm. Anh thấy mình như đứa con nít mừng rỡ tìm được cái chén có những giọt mật sau cùng và rất sợ phải mất nó. Đến năm mười sáu tuổi anh từ giã đồng ruộng để lên Sài Gòn học. Ba anh nói: "Con ráng ăn học rồi ở trên đó làm việc. Lúc thúc ở nhà quê hoài không đi tới đâu." Cô Lài không muốn Trúc đi xa, giữ lại nhà làm ruộng. Cô nói con gái không cần học cũng được, trước sau gì cũng đi lấy chồng. Mỗi năm trong dịp Tết anh lại về quê, để thấy Trúc lớn hơn một chút, dịu dàng và hay tư lự. Hai bàn tay của Trúc to ra dần, những đốt xương bắt đầu lồi lên như mắt cây. Anh đau lòng nói:

- Để mai mốt ra trường rồi anh đi làm nuôi em, em không phải làm ruộng nữa.

- Mai mốt anh còn phải nuôi vợ nuôi con, tiền đâu nữa mà nuôi em.

Trúc ngước nhìn anh, ngờ nghệch và vô tư. Anh nói:

- Anh không cưới vợ đâu, có bao nhiêu tiền anh cho em hết.

- Sao vậy anh Hai?

Trúc nắm tay anh lay lay nói rất hồn nhiên:

- Con Hiền, bạn em đó, nó nói thích anh lắm. Anh không thích nó sao?

Anh không nói gì thêm, mở túi lấy ra cho Trúc những món quà anh đã mua để dành trong bấy lâu. Có lẽ Trúc không bao giờ hiểu, mà thôi, như thế cũng được. Trúc thương anh như một người anh cũng được, anh vẫn có thể vui một niềm vui đơn độc, vẫn có thể nghĩ đến Trúc như nghĩ đến một chỗ về, một chỗ để anh dựa cái lưng quá nặng những u sầu. Đó là điều an ủi vô biên với anh rồi.

Đúng mười năm sau ngày ra đi thì má và Hậu trở về. Anh rùng mình. Thật sự là má đã trở về nhưng đã lập gia đình khác và ở ngay chợ thị xã. Má nhắn anh ra thăm. Anh buộc lòng phải nhìn mặt bà và rất sợ giây phút ấy. Giữa má và anh là vết thương không biết bao giờ lành, là cây cầu đã gãy nhịp, là cây đèn còn dầu nhưng không còn tim, không cách gì đốt lên nổi ngọn lửa của tình mẫu tử nữa rồi. Anh đến thăm bà như một người quen biết cũ, hỏi han, trò chuyện đôi câu. Hậu đã lớn nhiều, không còn một nét nào của đứa bé mặc quần áo thủy thủ, đầu đội *kết* xanh trong tấm hình

chụp ở tiệm Mỹ An năm nào. Hậu đi lính, thỉnh thoảng về thăm nhà. Anh hỏi: "Hậu vô thăm ba chưa?" Hậu đáp: "Tôi định vài bữa nữa." Tiếng *tôi* của Hậu hình như không biến mất trong không gian, nó lơ lửng, chờn vờn quanh anh, cứa vào da thịt anh tê tái. Thôi, dù sao cũng là ruột thịt, mình vẫn có thể làm lại từ đầu dù phải cố gắng, để chắp vá lại những tình thân đã tơi tả. Thế là anh có hai nơi để về trong ngày Tết, nhà má ở thị xã và nhà ba ở trong ruộng, với Trúc, một người luôn đứng trong lòng anh nhưng bên ngoài cuộc đời anh mà em không hề biết hề hay.

Mùa Tết. Lại vẫn chiếc xe đò xốc xếch, cọc cạch gồng lên chở đủ thứ người ngợm hàng hóa và luôn tấm lòng đang tở mở của anh về quê cũ. "Nem, nem, lá, lá nè anh ơi... mía ghim, đậu phọng nấu gì không mua giùm em đi anh Hai..." Anh cười với tất cả những đứa bé bán hàng rong trên bến bắc. Trời ơi anh còn bụng đâu nữa mà mua. Lại vẫn chiếc xe lôi và con đường quen thuộc, nhấp nhô, uốn lượn, một bên là sông, một bên là ruộng lúa. Gió thổi phần phật, chui vào lưng áo anh xe lôi khiến cái áo căng lên như cánh dù và bất chợt thổi tung cái nón của Nhân bay xuống ruộng. Mấy đứa con nít cười ré lên, mấy chị đàn bà lao xao: "Kêu anh xe lôi ngừng lại đi." Anh xe lôi nghễnh ngãng, mà tiếng máy nổ lại quá to nên khi anh biết được chuyện gì xảy ra thì xe đã chạy được một quãng rồi. Nhân khoát tay: "Không sao đâu, anh cứ chạy tiếp." Qua cây cầu này nữa thôi là tới nhà, Trúc ơi. Rồi, đây rồi, căn nhà của anh, ọp ẹp như cái nón lá rách với ba mặt ao xanh dờn dợn, im lìm. Hình như nhà không có ai. Anh nhìn quanh quất. Những dây bầu dây bí chết rụi, lá quắt queo đụng vào là rã. Ngoài cầu ao còn thân chuối với con dao đang xắt bỏ dở dang. Có một con chim đang đậu ở đó, thấy anh đến nó vỗ cánh bay mất. Anh vứt đại mấy giỏ đồ đạc áng trước cửa chạy qua nhà thằng Tèo.

- Tèo ơi, ba anh đâu? Chị Trúc đâu?

Thằng Tèo và má nó nhìn anh, cái nhìn rất lạ.

- Em không biết ba anh đi đâu.

- Vậy còn cô Lài với Trúc? – Anh hỏi dồn.

- Dì Lài dẫn chị Trúc về Trà Vinh rồi.

- Về làm gì?

- Tại dì Lài nói không muốn nhìn ai hết.

- Chuyện gì? Có chuyện gì xảy ra ở nhà?

Thằng Tèo như lùi lại trước cái nhìn sấn sổ của anh:

- Má anh không nói gì cho anh hay sao. Mấy tháng trước anh Ba về đây. Không biết ảnh làm gì bậy bạ với chị Trúc mà dì Lài đi chợ về la hoảng lên.

Dì vác dao rượt anh Ba chạy chết sống ngoài ruộng. Dì nói mày làm hại con tao để trả thù cho má mày à. Anh Ba té sấp ngoài ruộng, dì Lài cũng té. Rồi dì Lài về lôi chị Trúc đi. Sau chuyện đó ba anh buồn lắm, hay bỏ nhà rày đây mai đó đi làm mướn cho người ta.

Anh khóc rống lên, cảm tưởng như căn nhà lá của gia đình Tèo lộn ngược xuống đất. Ba anh, má anh, thằng Hậu, cô Lài, tất cả những người đó là ai, tại sao họ nỡ lấy dao chém vào cái phần sống duy nhất còn thoi thóp trong tâm hồn anh, tước đoạt của anh cái mà họ không cần phải có. Anh lồng lên như một tên côn đồ thật sự, như điên trên khoảng đường hai mươi mấy cây số từ ruộng ra thị xã xộc cửa bước vào nhà má. "Má, thằng Hậu đâu? Tại sao má giấu con?" Má anh vừa nói vừa khuấy ly nước chanh:

- Tao không biết nó ở đâu.

- Má có biết là nó đã gây đau khổ cho con người ta như thế nào không?

- Vậy tại sao mày không nghĩ là con Lài đã gây đau khổ cho tao như thế nào. Tại sao mày chỉ nghĩ đến người dưng mà không nghĩ đến ruột thịt?

Ai là người dưng, ai là ruột thịt. Anh gầm lên. Tiếng của anh không át được tiếng pháo đang nổ dữ tợn, lanh lảnh như tiếng cười đắc thắng của kẻ được cuộc. Mùa Tết. Tại sao lúc nào cũng là mùa Tết, mùa của những tan hoang trong đời anh còn hơn đám xác pháo đang nằm vất vưởng trên mặt đường kia. Anh bước đi, tha thẩu như một cô hồn sống, len qua đám múa lân rần rần rộ rộ đến bến xe mua vé đi Trà Vinh. Bến xe vắng ngắt, chỉ có những nhóm người tụm năm tụm bảy ngồi trên chiếu ăn nhậu hoặc đánh bài. "Mùng một Tết mà xe nào chạy ông nội ơi. Về đi, mai trở ra." Anh vòng ra bờ sông sau chợ, nơi thường ngày lũ lượt lên xuống ghe xuồng chở gạo tương mắm muối cũng không thấy ai, ngay cả những người hành khất cũng không có. Trúc ơi, tội cho em quá. Em như cái cây ở chỗ khác bị người ta bứng lên rồi trồng vào mảnh đất của gia đình anh, mảnh đất chằng chịt những hệ lụy như thế này. Dù ở chân trời góc bể nào anh cũng phải đi tìm em, phải tìm cho gặp được em để chuộc lại những gì Hậu đã gây ra. Anh sẽ không giấu em nữa tấm lòng tha thiết của anh luôn dành cho em trong bao lâu nay, anh sẽ cưới em làm vợ, sẽ hóa giải mọi thù hận trong gia đình. Sau cùng Nhân quá giang được ghe cá, đón xe hàng, xe lôi, xe chở heo cùng bất cứ những thứ xe thứ đò gì anh gặp được bươn bả về Trà Vinh. Bà ngoại Trúc không biết anh là ai. Bà nhìn anh ngờ vực:

- Chú kiếm con Trúc làm gì? Má nó gả nó đi lấy chồng rồi.

Mái tóc và tâm hồn Nhân bạc dần theo những cái Tết còn lại trong đời. Bao nhiêu cái Tết đã trôi qua rồi nhỉ? Bây giờ anh chỉ còn một mình trên chiếc tam bản mượn của vợ chồng Tèo vô đây dẫy cỏ cho ba hằng năm trong ngày Tết. Ba chôn trên phần đất hương hỏa ở cuối một con lạch ngoằn ngoèo không tuổi không tên trên gò đất giữa ruộng. Gò đất nhỏ nằm cô đơn, xung quanh là khe nước xanh nhớt những bèo là bèo. Những dây bìm bìm, cỏ hoang mọc đặc gật, che kín tấm bia có hàng chữ Ông Nguyễn Văn Năm, sinh ngày... mất ngày... Anh lẳng lặng làm cỏ xong thắp nhang, rót ba chung rượu, bày ba chén cơm, một dĩa muối. Ở đây xa lắm, rất ít người lai vãng, ngay cả một tiếng pháo cũng không vọng tới nổi, hầu như chỉ có những con sáo, cưỡng hay vịt trời chốc chốc bay sà xuống rồi vút lên, để lại những tiếng kêu quàng quạc hay ríu rít trong bụi cỏ lao xao. Anh nằm ngửa mặt lên trời. Trúc ơi, Trúc ở đâu giữa trời đất vô cùng vô tận này. Đợi nhang tàn anh uống hết ba chung rượu rồi lấy cơm vãi ra cho chim ăn. Chúng chao xuống rất nhanh, chíu chít mổ những hạt cơm mà cái đầu vẫn nghiêng nghiêng dòm chừng sợ bị người làm hại. Anh mỉm cười, yên tâm đi, ở đây không có ai đâu. Xong anh thu dọn đồ đạc lên ghe rồi chèo về. Mỗi năm Tết đến anh vẫn về quê để thắp cho má một cây nhang ở đất chùa ngoài thị xã rồi lội ruộng vô đây làm cỏ cho ba. Bao giờ anh cũng ghé thăm vợ chồng Tèo, nằm lại đó ít ngày rồi nhờ đứa con gái của Tèo chèo ghe chở anh ra thị xã để đón xe về thành phố như Trúc vẫn chèo ghe chở anh đi ở những cái Tết xa xưa thuở anh còn đi học. Anh vẫn còn một chỗ về để gắn bó và thương yêu đến suốt cuộc đời.

Cao Thanh Phương Nghi
11/2006

Tìm đọc
NGÔN NGỮ TUYẾT
Tập truyện thứ 10 của Ngô Nguyên Dũng
gồm 9 truyện ngắn mang chung một chủ đề
Tình yêu và Dục tính
Quyên Book xuất bản.
Giá US$ 12.00
Hỏi mua tại các nhà sách
hoặc liên lạc về e-mail: nqread@yahoo.com

THÀNH VĂN

con bé lọ lem

Con bé tên Nhi, chín tuổi. Nó sang Mỹ diện HO theo ông ngoại. Cùng đi với ông cháu nó còn có cô Phượng, dì nó. Phượng đã lớn tuổi, khoảng trên dưới ba lăm, còn độc thân. Gia đình ông Phùng sang trước gia đình Ngạc khoảng nửa tháng, trước một HO. Hai gia đình được hội YMCA bảo trợ thuê sẵn nhà cho ở trong cùng một apartment, chỉ cách nhau mấy căn trong thời gian làm thủ tục giấy tờ xin thường trú. Dạo ấy chương trình HO đang xúc tiến mạnh. Cứ dăm ba ngày lại có một gia đình mới tới. Cộng đồng người Việt nhỏ bé trong khu chung cư đông đảo thêm từng ngày. Thỉnh thoảng cũng có gia đình dọn đi. Họ ra ngoài mướn chung cư ở gần thân nhân hay những người đồng bảo trợ. Đa số ở lại khu chung cư cho đến khi bắt đầu đi làm. Về tuổi tác ông Phùng hơn Ngạc gần một giáp. Ông là thiếu tá chế độ cũ, cải tạo chín năm hai tháng mười sáu ngày. Đó là nguyên văn lời ông nói với Ngạc. Ông bảo ông chỉ tính chẵn thế thôi, còn khoảng mười mấy giờ lẻ ông bỏ, không tính. Về cấp bậc, Ngạc nhỏ hơn ông hai cấp. Trước ngày sập tiệm, trời xui đất khiến thế nào không biết, đang đi tác chiến, Ngạc được bốc về làm sĩ quan tâm lý chiến. Chỉ có sáu tháng đánh giặc miệng, Ngạc cải tạo gần năm năm.

Mới sang, lạ nước lạ cái, Ngạc không dám đi đâu xa. Vả lại phương tiện xe cộ chưa có, anh chỉ dám đón xe bus lên downtown, la cà quanh khu thương mại của người đồng hương để rửa mắt cho đỡ ghiền. Trừ việc ăn uống, hàng hóa mọi thứ đều hấp dẫn, vì toàn "đồ Mỹ". Chỉ khổ nỗi, cái gì cũng có vẻ như không hợp với cái túi tiền trợ cấp lép xẹp. Danh từ "*shopping*" chưa có trong tự điển của bọn Ngạc.

Khu chung cư giống như cái hồ nhỏ để những con cá tỵ nạn lượn lờ qua lại gặp nhau. Ngạc hay qua nhà ông Phùng chơi. Một phần có lẽ vì tính tình ông cởi mở, có lối nói chuyện từng từng. Ông lớn tuổi, nhiều kinh nghiệm sống. Bôn ba bầm dập nên ông đúng là cái túi khôn để bọn Ngạc học hỏi. Cũng có người đến nhà ông vì cô Phượng. Riêng Ngạc thì không.

Đối với Ngạc, Phượng không đẹp, mặc dù cũng không đến nỗi xấu. Trong mắt Ngạc, Phượng không hấp dẫn. Phong thái nàng phảng phất nam tính. Cổ hơi ngắn, thân hình gọn, nhưng hai cánh tay cô gái lại có vẻ khá vạm vỡ. Ông Phùng nói về con gái: "Nó khổ từ tấm bé. Nhà có mỗi hai chị em. Con chị nó theo chồng đi làm vàng. Mưa sập hầm, cả hai vợ chồng đều chết, để lại đứa con gái chưa đầy năm. Nó không chồng không con, phải đỡ ngay cái gánh nặng chị nó bỏ lại để nuôi cháu. Trước đó, tức sau năm bảy lăm, nó đã phải thay mẹ, nuôi ông bố tù là tôi. Tội nghiệp con nhỏ. Vất vả như vậy, còn đâu cơ hội lấy chồng. Lam lũ quá dần dần cũng không còn vẻ ẻo lả thướt tha của đàn bà con gái. Làm cái gì cũng huỳnh huỵch. Nói của đáng tội, không có nó chắc gì tôi đã sống mà trở về."

Ngạc đỡ lời, bảo: "Vậy là cô Phượng thuộc týp người phụ nữ đảm đang, mẫu mực đấy chứ. Sau này ai lấy được cổ là có phước lắm,"

"Cũng mong được vậy. Sang đây không biết thế nào, chứ hồi ở nhà, nó chẳng thiết tha gì chuyện trai gái."

"Cuộc sống khó khăn, có vậy cũng chẳng phải là điều gì bất thường, bác à. Sang đây rồi mọi chuyện sẽ khác. Hoàn cảnh, điều kiện sống khác, rồi tư tưởng con người ta nó cũng đổi, bác đừng lo. Đổi đời mà. Đàn bà bên này quý lắm. Phụ nữ là vàng. Đàn ông là đất sét."

Ông Phùng trầm ngâm: "Có lẽ vậy thật. Bọn đàn ông như anh em mình hóa thân thành đất sét ngay từ những ngày bắt đầu đi tù rồi, ông ạ." Nghe ông nói, Ngạc cũng cảm thấy buồn thật.

Nhìn cử chỉ cô Phượng có cái gì cưng cứng, ông Quảng ở căn đối diện dẫy bên kia với ba cậu con trai có lần nói với Ngạc: "Cô Phượng con ông Phùng nhìn thấy làm sao ấy, nhỉ?"

Ngạc hỏi: "Làm sao là làm sao?"

Ông Quảng không trả lời ngay mà hỏi lại Ngạc: "Ông thấy cô ta thế nào? Ông có thấy gì khác lạ ở cô gái ấy không?"

Ngạc đáp: "Tôi chẳng thấy gì cả. Thì đó là một phụ nữ có vẻ cứng rắn. Thế thôi."

"Tôi thấy cái cô này có vẻ hơi 'bê-đê'."

Ngạc giật mình tưởng ông Quảng đoán được ý nghĩ của mình nên nói kháy, hoặc để gợi ý cho anh nói ra. Quả thực cũng có những lúc Ngạc nghĩ về Phượng như thế.

Thành viên thứ ba trong gia đình ông Phùng, con Nhi có lẽ là một đứa trẻ mà hồi ở trong nước người ta phải gọi là "thành phần cá biệt". Nó có vẻ khá nổi tiếng trong khu chung cư ngay từ tuần lễ đầu tiên có mặt gia đình

ông Phùng. Nó là một trong dăm đứa con nít đi theo gia đình trong diện HO. Chỉ vài ba gia đình có con nhỏ. Còn lại, hầu hết những gia đình khác, con cái đã ở tuổi thành niên.

Gia đình ông Khánh bà vợ cả đi thăm chồng cải tạo về nhà sốt rét ác tính chết. Ông Khánh tục huyền. Con dòng trước có một đứa, phải để lại vì đã có gia đình. Dòng sau lau nhau bốn đứa, từ bốn đến mười tuổi. Con ông Khánh đứa nào cũng ngoan và đẹp. Ông Hiệp, thiếu úy, an ninh thiết lộ, có thằng con trai mười lăm và đứa con gái mười tuổi. Gia đình Hiệp sang đã lâu, hai vợ chồng đều đi làm. Đứa con gái ông Hiệp tính tình khá hiếu động và nghịch ngợm. Đi học về con nhỏ tụ tập với đám trẻ con chung cư bên cạnh trượt "pa-tanh" khắp nơi. Mới qua được hơn năm trời mà nó nói tiếng Anh rau ráu. Lũ bạn pa-tanh của nó toàn Mỹ đen và Mễ. Chúng la hét, chửi nhau ỏm tỏi. Gia đình Hiệp ở lại khu chung cư không dọn đi nơi khác. Hiệp bảo: "Chung cư này giá cả phải chăng. Không đến nỗi xập xệ quá. Gần chợ, gần trường học và nhất là sát hội, có nhờ gì chạy lên cũng gần." Hiệp thêm, anh cũng chẳng biết ở đâu khác, vì chẳng quen ai. Anh em bà con không có. Anh kết luận: "Nước Mỹ thì ở đâu mà chẳng vậy." Rồi giải thích thêm "Nhà cửa, phố xá, đường đất, chỗ nào cũng tinh tươm, một kiểu. Nhìn bề ngoài giống như hàng hóa sản xuất hàng loạt theo dây chuyền. Chẳng thấy khác nhau chỗ nào. *Đi đâu loanh quanh cho đời mỏi mệt.*" Nói xong, để tự thưởng việc chêm được một câu nhạc Trịnh vào đúng lúc, đúng chỗ, Hiệp cười để lộ hàm răng khuyết một cái vì bị quản giáo đánh gẫy trong tù, sang Mỹ chưa có thì giờ trồng lại.

Nhi có thân hình ốm nhách, nước da đen nhẻm. Mái tóc cắt ngắn đến ngang vai, không uốn. Con nhỏ có khuôn mặt thanh tú, chỉ tội ốm, nên cặp má không được đầy đặn. Có người nào đó bảo trông nó giống như con lọ lem. Góp nhặt những lời ông Phùng kể về cháu ngoại, Ngạc biết tuổi thơ của Nhi.

Ông Phùng "đi học tập", gia đình vợ con, bà cháu bị đuổi ra khỏi nhà để đi kinh tế mới gần Long Khánh. Lên vùng đất mới, ngày gió chướng, đêm sương rừng, bà Phùng đau bệnh rề rề chỉ quanh quẩn trong nhà. Ngày ông Phùng sắp được thả thì vợ ông qua đời, vì chứng xơ gan cổ chướng. Cải tạo về, ông Phùng chỉ đi ngang qua căn nhà cũ bấy giờ đã biến thành cửa hàng hợp tác xã tiêu thụ rau quả, gần trụ sở Phường một lần duy nhất, rồi lẳng lặng xuống khu kinh tế mới thay chân con gái tiếp tục nghề làm rẫy ông đã từng làm từ hồi còn trong trại. Cô Phượng nghe lời bố, dắt cháu lần mò ra gần quốc lộ để hưởng chút xái văn minh nơi những quán cà-phê,

và hít thở những luồng gió mang hơi hướm thị thành do những chuyến xe đò chạy ngang qua để rơi rớt lại.

Bắt đầu lớn, con Nhi ra bến xe đò và khu chợ chồm hổm ở Ngã ba ông Đồn bán đủ các thứ quà vặt để phụ dì mưu sinh. Lúc nó bán mía ghim, khi trà đá, hoặc đậu phộng luộc cho khách đi xe đò, vừa kiếm ăn, vừa lêu lổng. Lũ bạn nó cũng vậy, cả trai lẫn gái, vừa buôn bán vừa đánh lộn. Có những lần nó còn theo lũ bạn sang tuốt bên đường xe lửa, phục kích cạnh đường ray, chờ xe lửa chạy qua, ném đất đá hay phân bò lên tàu. Sáu, bảy tuổi, Nhi đã có thể chửi thề bằng tất cả những lời lẽ hung dữ tục tằn do đám bộ đội và con buôn ngoài Bắc mang vào. Nó có thể chửi bằng ba thứ tiếng; tiếng Sài Gòn, tiếng Bắc kỳ và tiếng địa phương. Nhi sử dụng nhuần nhuyễn từng thể loại chửi tục cho từng đối tượng. Cuộc sống dạy nó nhiều thứ, trừ chữ nghĩa.

Con Nhi như sống giữa khu rừng hoang đầy thú dữ, để giành giựt miếng ăn. Điều may mắn duy nhất là nó không bị ăn thịt. Nhưng nó bị nhồi đầy, vỗ đập, quăng quật trên sóng đời, và lâu lâu lại học được thêm một cái mánh gì đó để tồn tại. Chẳng những thế, nhiều lúc nó cũng cảm thấy cuộc sống thật sảng khoái vì tự do, không ràng buộc vào bất cứ chuyện gì. Cái hạnh phúc hiếm hoi là những đêm không gian đặc quánh sương rừng se se lạnh, nằm rúc đầu vào nách dì nó trong túp lều tranh dựng vội trên nền cát, ban ngày nóng dẫy dưới chân. Thỉnh thoảng nó trở vào rẫy đem tiếp tế cho ông ngoại. Ở đó vài ngày, rồi lại ra cái chòi của hai dì cháu. Nó thương ông ngoại lắm, nhưng không hiểu sao, nó vẫn không muốn nhìn lâu cái dáng của ông khẳng khiu như thân một cây bắp khô, không còn trái, và nước da tai tái xanh xám như màu lá khoai mì trong rẫy. Ông ngoại lúc nào cũng lặng lẽ. Hình như ông chỉ gây tiếng động mỗi khi ngồi dựa gốc cây hút thuốc lào. Chiếc điếu cầy làm bằng một đoạn nứa già lên nước bóng láng, một đầu ống chụp quanh miệng ông, phát ra tiếng lọc sọc nghe vừa tức cười vừa vui tai, mỗi khi ông ngoại hút thuốc.

Cho đến ngày nó theo ông ngoại và dì HO sang Mỹ.

Trong khu chung cư, Nhi nhanh chóng trở nên nổi bật. Ngoài cái dáng ốm yếu đen đúa ra, Nhi trở thành đầu đề cho đám tỵ nạn, còn trong thời gian ăn trợ cấp, thì giờ dư giả không biết làm gì. Chiều chiều đám đàn ông tụ tập ngồi quanh những bệ xi măng, lề đường vừa hóng mát vừa tán dủ các chuyện trên trời dưới đất. Từ chuyện gia đình "Tứ Mỹ" có bốn cô con gái đẹp tha thướt ở dãy A chiều nào cũng được đám thanh niên cựu trào đi toàn xe đời mới đến thăm. Đám thanh niên vượt biên sang trước đang

khát vợ, giành giựt đám đàn bà con gái mới tới như Sơn Tinh Thủy Tinh. Những gia đình mới sang, con cái toàn đực rựa, hay con còn nhỏ mỗi lần đi ngang nhà "Tứ Mỹ", nhìn thấy đám bao bì giấy cao như cái kim tự tháp nhỏ ngồn ngộn giữa nhà, do đám Sơn Tinh Thủy Tinh đem đến cho gia đình người đẹp dán lấy tiền mặt, người nào cũng suýt xoa ao ước, thèm thuồng. Những ông già HO cứ tiếc hùi hụi sao trước đây bà vợ không chịu đẻ nhiều con gái. Rồi là chuyện hai gã thanh niên đi theo gia đình ông Tuệ đến nơi là biến mất sang Cali. Họ bảo hai thằng đàn ông dáng dấp đầy vẻ gian xảo, răng đen mã tấu, là công an gài ghép. Chẳng ai có bằng chứng. Cũng không ai muốn lôi thôi phiền phức, nên họ chỉ rù rì bàn tán rồi cho qua. Mười mấy năm sống trong rình rập đe dọa, giờ đây ai cũng chỉ muốn yên thân làm lại cuộc sống.

Nhưng chuyện về con Nhi, thì người ta cứ oang oang với nhau. Bà Sáu Huỳnh nhà ở gần cổng đi vào chung cư gặp ai cũng kể "Con Nhi đi chợ Fiesta, cứ đứng ở quầy bày nho bốc ăn liên tục". Bà Trình làm ra vẻ hiểu biết, bảo: "Chợ Mỹ bên này mà. Có phải như bên mình đâu. Khách cứ việc tha hồ ăn thử. Ngon thì mua, không ngon thì thôi, có sao đâu, miễn là đừng lấy bỏ túi thôi."

Bà Sáu cãi ngay:

"Ăn thử là ăn một hai trái thôi, ai mà đứng một chỗ ăn miết. Vậy coi sao được."

"Nó là con nít. Ai chấp."

"Không chấp con nít, nhưng mà người Mỹ nhìn họ khi người mình, không biết dạy trẻ."

Bà Sáu còn tố thêm, bảo có lần chính mắt bà nhìn thấy con Nhi bốc cát bỏ vào cái máy sấy trong nhà giặt công cộng ở góc chung cư. Bàn tán một hồi, mọi người công nhận con Nhi làm không đúng. Con Nhi nhập bọn với đám con ông Hiệp chơi pa-tanh. Nó sẵn sàng gây lộn với đám trẻ đen và Mễ. Khi nổi sùng nó chửi toáng lên bằng tiếng Việt, không cần biết bọn kia có hiểu nó nói gì hay không.

Được vài tháng Ngạc lên phố tìm được việc làm trong khu chợ Việt, không còn nhiều thì giờ la cà trong apartment, nên anh cũng ít được nghe chuyện về con bé lọ lem. Nửa năm sau, tất cả những gia đình sang cùng đợt với gia đình Ngạc hết trợ cấp. Trong thời gian đó, khu chung cư lần lượt diễn ra vài thay đổi. Gia đình "Tứ Mỹ" dọn đi đâu không rõ, sau khi làm đám hỏi và cưới luôn cho hai cô con gái cùng một lúc; cô lớn theo chồng về Cali và cô giữa nghe đâu về D.C. Gia đình ông Khánh đi Nashville làm

hãng kính. Cha con ông cháu ông Phùng dọn xuống một thành phố nhỏ sát bờ biển, nơi cô Phượng được một người quen giới thiệu làm *clean up* cho một dược phòng. Khu chung cư nhận thêm người mới. Vợ chồng Ngạc khởi sự đầu tắt mặt tối cho quá trình hội nhập.

Bẵng đi một thời gian khá lâu, Ngạc không gặp ông Phùng. Mãi đến hai năm sau. Gia đình anh vẫn ở lại khu chung cư ấy. Chỉ có thay đổi nhỏ là dọn sang một căn khác, chứ không ở căn hội mướn giùm. Hiệp nói đúng: "Đi đâu loanh quanh cho đời mỏi mệt".

Một buổi sáng Chủ Nhật, ông Phùng đưa cháu về thăm lại xóm giềng cũ còn ở lại khu chung cư. Ông dắt con Nhi vào nhà Ngạc. Lúc đó cũng có vài người bạn HO sang chơi. Đám đàn ông lại quây quần bên ly cà phê ôn lại chuyện cũ, bàn chuyện tương lai.

Ngạc để ý quan sát Nhi. Trước mặt anh là một con bé khác với con Nhi hai năm trước. Nhi lớn hẳn, gọn gàng trong chiếc quần *jeans* và chiếc áo thun màu đỏ. Màu áo ánh lên da mặt con bé một sắc hồng mịn màng. Da nó vẫn còn hơi đen, chỉ hơi thôi. Sữa tươi đã biến đổi cái màu đen xám xịt của Ngã ba ông Đồn dạo nào thành một màu hồng sậm, nhưng mịn màng. Mái tóc vẫn còn buông ngang vai nhưng đã được uốn cong vào phía trong, phồng lên hình cái chuông xinh xắn. Khi Nhi cười, nó nhe ra hàm răng trắng đều đặn. Đôi mắt nó không còn vẻ hấp hem của nắng gió vùng kinh tế mới nữa. Một sự thay đổi kỳ diệu làm mọi người ngạc nhiên. Ông Thịnh HO mới qua hỏi nó vài câu tiếng Anh. Ông Thịnh trước khi qua Mỹ có dạy tiếng Anh mấy năm ở Sài Gòn. Không biết ông muốn chứng tỏ khả năng tiếng Anh của mình, rằng ông ta nói thật chứ không phải nổ, hay ông cũng muốn trắc nghiệm cả hai xem. Ông muốn thử xem sau hai năm trẻ con học nói ra sao. Còn ông thì nói người bên này có hiểu không cho dù bên nhà ông dạy thứ tiếng này. Con Nhi trả lời khá lưu loát, bằng vẻ rất tự tin và cái giọng của trẻ con Mỹ thật dễ thương. Ông Phùng giải thích: "Chỗ chúng tôi ở là một thành phố nhỏ. Chẳng có gia đình Việt Nam nào. Con nhỏ chơi với đám trẻ con hàng xóm, chỉ nói tiếng Mỹ suốt ngày. Nên mới có hai năm coi bộ nó đã muốn quên một số tiếng Việt rồi. Khổ quá, không biết làm sao. Về đây thì không tiện. Cháu Phượng đang có việc làm ổn định. Nghĩ cũng hơi lo. Chỉ vài ba năm nữa mình không đủ tiếng Anh để nói với cháu. Còn nó lại không đủ tiếng Việt để nói chuyện với mình. Cứ thế dần dần già trẻ trở nên xa cách. Khổ thật các ông ạ".

Không ai để ý đến câu than thở của ông Phùng. Mọi người đều chú mục vào Nhi, con bé lọ lem đang lột xác biến thành công chúa. Hóa ra truyện

cổ tích đôi khi cũng có thật. Đám người lớn thỉnh thoảng chợt im, lặng lẽ nhìn nó. Con Nhi như một thứ tin vui đang thì thầm len lỏi vào tâm tư mọi người. Nó khiến người ta không thể không nghĩ đến gia đình mình, đến những đứa con, đứa cháu của họ. Cho đến một lúc, ông Hiệp bất chợt hỏi nó: "Cô Phượng của cháu có bồ chưa hả, Nhi?"

Đang ngồi yên lặng bên ông ngoại, vẻ mặt Nhi bỗng đanh lại. Đôi mắt nó nhướng lên, đôi lông mày cau lại, nó buông một câu tiếng Anh: "*What a stupid question*!" Giọng nó ráo hoảnh, chứa chất sự giận dữ. Mọi người ồ lên, sau đó phá lên cười. Riêng Ngạc, anh ngờ ngợ có cảm giác nhẹ nhõm, pha chút mừng rỡ như thể vừa tìm lại được một cái gì đó tưởng đã đánh mất hay bỏ quên ở đâu. À, thì ra cái con bé Nhi lọ lem dù đang biến đổi, nhưng nó không thể một sớm một chiều trở thành một nàng công chúa. Cái chất hoang dã, lem luốc vẫn còn lẩn quất đâu đó trong tận đáy tâm hồn nó. Cả một thời thơ ấu ở Ngã ba ông Đồn, bỗng chốc trở về hiển hiện nơi con bé. Chỉ khác là câu chửi của con lọ lem bây giờ đã chuyển thành một ngôn ngữ khác. Nhìn cái dáng vẻ nó ngồi, đôi mắt ngây thơ, khuôn mặt tròn trịa và đôi má hồng tươi như một trái mận chín của Nhi, Ngạc cảm thấy vui vui. Anh nghĩ thầm "con bé lọ lem nhất định rồi sẽ trở thành công chúa. Lâu hay mau thì chưa biết. Nhưng chắc chắn nó sẽ thành công chúa."

Thành Văn

NGUYỄN HỢI

bác mai

Thế là bác Mai đã mất. Người bạn già cuối cùng còn sót lại của ba tôi đã mất.

Bác Mai mất sau ba tôi nhiều năm lắm. Dễ cũng đến 10 năm có lẻ. Ba tôi mất trước ngày cả nước đổi tiền lần thứ nhất, đổi tiền sau rất nhiều lần cải chính, thậm chí có người còn bị bắt vì loan tin thất thiệt. Mọi sự thật khó khăn làm sao. Anh Hoạt và chị Hiền nhặt nhạnh tất cả các viên thuốc còn lại của ba tôi, thuốc bổ và thuốc bệnh anh Lưu chắt chiu từ nước Úc xa xôi gửi về... đem ra nhà thuốc tây bán lại, kiếm thêm chút đỉnh để xây xài thêm thắt trong đám táng ba tôi... Mọi sự rồi cũng trôi qua trong đời sống khó khăn hằng ngày của thời gian đó. Trong đám tang ba tôi, ông Mai đứng một mình mắt hoe đỏ. Niềm thương nhớ bạn hiện rõ trên khuôn mặt đen đúa của ông, một ông già trên lục tuần, mà trong đó có năm bảy năm tù vì vận nước...

Nhìn bác Mai tôi lại nhớ khi tôi còn nhỏ xíu, bác dẫn Sơn – con trai bác, còn ba tôi dẫn tôi, cùng đi xem phim ở rạp ciné Nam Việt, xưa ở đường Tôn Thất Đạm - khu chợ Cũ bây giờ. Hai ông già dẫn hai đứa nhóc đi xem phim thần thoại Ấn Độ – phim này chỉ có tiên và thần thánh... người đánh nhau với ma, với rắn với phù thủy... và cuối phim bao giờ hoàng tử cũng lấy công chúa, đám cưới hát múa inh ỏi... Tôi và Sơn bao giờ cũng hoan hỉ với kết quả cuối cùng của bộ phim. Ông Mai và ba tôi hoan hỉ vì đảm bảo phim hoàn toàn lành mạnh, trong phim không có người lớn mi nhau búa xua như bây giờ.

Thế sự thăng trầm... vận nước đổi thay... vận nhà cũng thay đổi - nay khi này mai khi khác. Người đi Mỹ - người ở lại quê nhà... Cuối cùng ông Mai cũng lên đường qua Mỹ. Gia cảnh của ông thấy cũng lắm đoạn trường. Ba ngày sau khi Sài Gòn thất thủ, Thủy, con gái lớn của ông đi xe đạp bị xe lam ba bánh đụng chết ở góc đường Trần Quốc Toản. Người con trai thứ hai chính là cậu bé Sơn ngày nào đã ngồi sau xe bác Mai, trong khi tôi ngồi sau xe ba tôi, trong những ngày chót cùng của cuộc chiến đã trở thành một phi công lái A37, và đã mất tích đâu đó trong những ngày di tản cuồng

loạn trên những con tầu... Hải, người con trai lớn của bác Mai, với cuộc hôn nhân không đúng ý cha mẹ nên đã vắng bóng trong căn nhà cũ. Anh đi theo tiếng gọi của tình yêu... Ở nhà chỉ còn lại hai vợ chồng bác Mai và hai cô con gái xuân xanh cũng đã tới tuần cập kê.

Thế sự thăng trầm... bây giờ cái gia đình bé nhỏ đó lại chia hai. Trong hai cô con gái – một cô quyết ở lại – một cô quyết ra đi... Bác Mai gái vì không chịu được say sóng say máy bay nên ở lại cùng cô ở lại. Còn ông thì lại không thể bỏ con gái một mình nơi đất khách quê người – nên ra đi cùng cô quyết ra đi... Thế là cô nào có mẹ thì chẳng có cha và cô nào có cha thì không có mẹ... Buồn cho kiếp người cứ chông chênh ngay trên đất nhà và lênh đênh trên đất người...

Thế sự thăng trầm... qua Mỹ – con gái đi làm – ông ở nhà vào ra thui thủi – lấy chuyện nấu nướng bếp núc làm vui đời sống vốn dĩ nghèo... bè bạn của ông. Mỗi Chủ Nhật đến là ông đi chùa – ông muốn đi ra ngoài gặp gỡ bạn bè và tất cả những ai đó – những tha phương chúng sanh – như ông – để nghe tiếng nói Việt... nghe câu chuyện Việt và nói tiếng nói Việt... cho đỡ nhớ quê nhà mình – có lẽ như vậy chắc nhiều hơn là ông quỳ lễ Phật.

Năm 2002 có dịp qua Mỹ thăm con cái, các anh chị tôi còn ở Sài Gòn người nào cũng bảo cô phải nhớ đến thăm bác Mai ngay. Sang đến nơi gặp gỡ con cái đã thỏa lòng, tôi gọi điện thoại xin phép được tới thăm bác Mai vào ngày Chủ Nhật. Qua điện thoại tôi nghe giọng bác mừng vui chân thành lắm, nhưng ông xin lỗi và mong muốn được gặp tôi vào ngày Thứ Bảy, vì Chủ Nhật chính là ngày vui mà bác mong đợi suốt từ Thứ Hai ngày đầu tuần. Ở bên Mỹ – người ta khó gặp nhau – đất Mỹ rộng – người Việt thưa – chỗ nọ cách chỗ kia nhiều giờ lái xe lắm, mà chỉ đến Chủ Nhật – con gái bác mới đưa bác đến chùa được. Bác Mai tình thật cho tôi biết, bác không muốn mất đi một ngày vui mà mình đã lặng lẽ mong đợi suốt bảy ngày trong tuần...

Bác kể chuyện: "Ngày bác đi tù cải tạo về. Bố cháu đến nhà bác sớm lắm, sớm lắm, nhưng thấy nhà còn đóng cửa, bố cháu cứ đứng ở ngoài đợi cho đến khi bác ngủ dậy và nhà mở cửa, bố cháu mới vào nhà. Bác hỏi bố cháu sao không gọi cửa mà đứng mãi ở ngoài này. Bố cháu bảo: "Tôi đến sớm thấy nhà còn ngủ, cũng định gọi nhưng lại nghĩ bác mới về chắc còn mệt lắm thôi cứ để bác ngủ – với lại cũng chẳng có việc gì khẩn thiết lắm, chỉ là muốn đãi bác bát phở mà thôi..."

Bác Mai thủng thỉnh nói: "Bác cảm động lắm con à, bố con là người chân thành thật thà lắm!!!"

Bác Mai có hai người bạn thân nhất, ruột rà nhất, quý mến nhất là ông Tư Bổn (tên ba tôi) và ông cụ Thi (ông suôi gia của ba tôi). Khi ba tôi mất bác Mai chưa đi Mỹ và ông cụ Thi vẫn còn khỏe. Vài năm sau cụ Thi mất thì lúc đó bác Mai đã đi Mỹ với một cô con gái. Mỗi lần có dịp về Việt Nam, bác Mai đều đến thắp hương cho cụ Thi, vì nhà bác và nhà cụ Thi cùng trong cư xá. Trước kia ba tôi cũng ở cư xá này, nhưng ba tôi đã về hưu trước năm 75, nên nhường căn nhà đó cho anh Lộ, người anh thứ tư của tôi. Còn ba tôi thì lên nhà ông anh cả của tôi ở quá xa, nên bác chỉ gọi điện thoại hỏi thăm chúng tôi khi có dịp mà thôi. Các anh tôi như anh Hiền anh Lộ chị Nga... - ở bên Mỹ vẫn luôn giữ liên lạc mật thiết với bác Mai, như khi bố mẹ anh em tôi còn sống xum vầy với gia đình bác Mai, gia đình cụ Thi trong cư xá. Con cái của cụ Thi cũng vậy (hôm tôi đang ngồi nói chuyện với bác Mai, thì tình cờ chị Thành con gái cụ Thi ở bên Úc gọi sang vấn an sức khỏe của bác Mai... Tôi thấy niềm vui thấp thoáng trong ánh mắt, và bác khoe với tôi: "Chị Thành con gái cụ Thi đó cháu ạ... chị Thành vẫn điện thoại sang thăm bác luôn đó...", và tôi chợt nhận ra chúng tôi, những đứa bé hàng xóm của bác Mai lớn lên trong cư xá, cũng như nhiều người hàng xóm cũ hồi xưa, vẫn duy trì sự liên hệ với bác Mai, mối liên hệ nghe xa xa mà gần gần vì tìm là tới, gõ là mở... Đây đúng là mối liên hệ quý báu ấm lòng của các bồ tát tha phương cầu thực... lạnh lẽo ở xứ người.

Thế sự thăng trầm... Vận người cũng trầm thăng. Ai cũng bảo qua Mỹ là giầu to. Bác Mai của anh em chúng tôi sống trong một căn chung cư khiêm nhường, khá chật hẹp trong một khu phố có nhiều người Mễ cư ngụ. Mỗi blog nhà có khoảng 10 căn – trên lầu là một gia đình – dưới nhà là một gia đình khác. Đồ đạc trong nhà cũng làng nhàng như mọi căn nhà bình thường ở quê nhà, có tủ chè, có đi văng (kiểu 100% Việt Nam), có bàn thờ... Bác Mai chẳng giàu có xênh xang gì, chẳng Mỹ hóa cái chi, tất cả vẫn là bác Mai cũ xì – ông Mai muôn thuở hiền lành như ông bụt trong trí nhớ bé thơ của tôi.

Đón tôi tay bắt mặt mừng, với nước mắt long lanh mờ hai bờ mi cả bác lẫn cháu. Ăn với nhau bát cơm xa xứ, bao nhiêu câu chuyện đời tuôn chảy, chuyện vui chuyện buồn - ai còn ai mất - ai giàu có – ai khó nghèo... ai con cái đỗ đạt mũ áo xênh xang. Ai công hầu ai khanh tướng. Ai con cái vướng vào cái chết trắng. Ai vướng vào vòng lao lý... Ai đã đi Mỹ, đi Úc... đi đây đi kia... Ôi cái xóm nhỏ của bác cháu tôi cũng xáo trộn cả lên sau vận nước. Qua câu chuyện của bác Mai, tôi biết được ở xứ Mỹ này bác là hộp thư sống, là đầu mối ràng buộc liên hệ của những người cùng sống

trong cư xá Trần Quốc Toản, nơi gia đình bác và bố mẹ tôi đã sinh sống hơn phân nửa đời người ngày xưa. Tất cả mọi thông tin tụ tại đây, tán đi mọi nơi mọi chỗ, ai muốn tìm ai, ai muốn gặp ai, hãy cứ tìm bác Mai... mọi sự trước sau sẽ ổn thỏa, sớm muộn là sẽ thấy, sẽ gặp thôi mà...

Bác Mai ở trong một cái hội tương tế gì đó... Tôi có ông anh họ, sống cùng tiểu bang nhưng khác thành phố với bác Mai mất – anh họ tôi – anh Nguyệt - hồi xưa cũng là cư dân trong cư xá, vừa là đồng nghiệp vừa là hàng xóm của ba tôi và của bác Mai cũng như cụ Thi. Tang gia còn đang loay hoay tính toán chi phí đám ma phải chi bao nhiêu, và cũng đang có chút bối rối... Khi nghe tin anh họ tôi mất, bác Mai điện thoại hỏi rõ ngọn ngành có gì khó khăn không - rồi ông đích thân lên văn phòng hội, thay mặt tang gia lập thủ tục an táng cho các hội viên, vì anh tôi cũng là hội viên... Hội duyệt cho $10.000US – tang gia cũng qua được nguồn cơn bối rối... Ở bên Mỹ chi phí cho một đám ma rất nhiều tiền tốn kém lắm...

Hôm ấy, tôi cũng được gặp lại bác Mai trong đám tang đưa tiễn người quá cố. Dù thành phố nơi ông ở cũng khá xa nơi ông anh tôi cư ngụ. Lòng chân thành chân chất của ông với mọi người thật dễ cảm động cao quý vô cùng, nhất là nơi đất khách quê người, nơi người Việt ở tứ tán khắp nơi. Rải rác như những hạt thóc lẫn trong thúng gạo của cô Tấm cô Cám ngày xưa...

Hôm nay, nơi chánh điện trang nghiêm của chùa Từ Nghiêm, anh em tôi, các chị con gái cụ Thi và nhiều con cái của những người hàng xóm cũ cùng đến dự lễ phát tang của gia đình bác Mai... bác đã mất trong một tai nạn giao thông trên đất Mỹ. Trên bàn thờ bức ảnh bác tươi cười, rạng rỡ, chẳng có vẻ gì của một người đã khuất. Tôi thấy tôi cũng khóc ông – hệt như đã khóc lúc ba tôi qua đời.

Khi nghe tin bác Mai mất, các anh tôi bên đó cũng hoảng hốt gọi điện thoại báo về, nhà tôi dồn dập nhận tin báo này từ Mỹ từ Úc. Rồi từ Sài Gòn báo cho nhau cứ vòng vòng như thế... sự liên hệ thông tin này nhiều đến nỗi tôi nhớ ngay đến một cảnh rất cảm động trong phim 101 con chó đốm – bộ phim hoạt hình nổi tiếng của Mỹ, mà mỗi lần buồn buồn ngồi xem lại tôi đều rất thích. Đó là cảnh những con chó báo tin cho nhau về sự mất tích của 101 con chó nhỏ – thông tin mất tích yêu cầu sự giúp đỡ và tìm kiếm... qua tiếng sủa của tụi nó dưới ánh trăng – cứ thế tiếng chó tru buồn bã ngân lên, kéo dài qua từng làng mạc thôn xóm thành phố rồi về đến thủ đô... Bác Mai mất cũng vậy, mọi người thảng thốt báo tin cho nhau. Người này qua người kia, người kia qua người nọ... bâng khuâng như mình vừa

đánh mất một vật gì quý lắm – một vật gì không cần dùng ngay trong hằng ngày – nhưng rất tuyệt vời khi cần đến.

Cọp chết để da người ta chết để tiếng. Bác Mai để lại bao tiếng thơm. Toàn những tiếng tốt và niềm nuối tiếc khôn nguôi trong lòng mọi người.

Một địa chỉ đã mất, dăm tin người đã lạc, biết tìm đâu khi người lính già cần mẫn hằng ngày ngồi ghi chép những thông tin về mọi người không còn nữa. Những thông tin – cho đi – và – nhận về – nhiều... nhiều... từ người này qua người kia... khuếch tán như những vòng tròn khi ta cầm hòn ngói ném thia lia trên mặt nước, mỗi lần tiếp giáp với mặt nước hòn ngói sẽ mất đà dần. Khi hộp thư còn sống hòn ngói được ném đi, tuy bị chìm trong nước nhưng thông tin nhiều hy vọng sẽ bay về... Giờ đây hộp thư của bác Mai không còn nữa, những hòn ngói lặn mất tăm và có lẽ ít còn ai ném nữa... Mọi người mất hút nhau trong đám đông, chúng sinh nhiều bận rộn chuyện cơm áo đời thường... Hộp thư sống đã không còn những thông tin sẽ chìm sâu đáy nước, những người hàng xóm cũ, những người thân quen xưa... sẽ tìm nhau tìm nhau trong thế giới vô thường.

Cái chết đến rồi đi trong một chớp mắt – như sao băng trên trời kia – sáng tươi cười – chiều đã bằn bặt giấc ngàn thu. Ông bạn già cuối cùng của ba tôi cũng thế, ông cũng đi luôn rồi, ông đi sang một thế giới khác thế giới mà trong kinh A Di Dà nói rằng... ở đây đất bằng vàng ròng... nhà bằng lưu ly san hô mã não... có hoa sen xanh trắng đỏ sạch thơm vi diệu... có chim chóc hót vang trời... ở đó người ta sau khi phạn thực thì đi kinh hành...

Thỉnh thoảng nhớ ba tôi là tôi cũng nhớ luôn tới bác Mai – người bạn già quý báu của ba tôi... một hình ảnh đẹp trong tình bạn keo sơn gắn bó... Những công chúa hoàng tử Ấn Độ cũng theo về kèm với ánh nhìn và nụ cười hiều hậu của ông Mai khi dẫn tôi và Sơn băng qua đường..

Mỗi buổi ban mai, sau một thời kinh tôi thành kính dâng lên chư Phật lời hồi hướng của tôi, đến tất cả các chúng sanh đang đi đi lại lại trên khắp các ngả đường đất nước, và khắp các ngả đường thế giới, được an toàn đi đến nơi về đến chốn bình yên – không ai gặp tai nạn, không ai gặp khủng bố... ai ai cũng về đến nhà khi trời vừa sụp tối... Ánh đèn vàng ấm áp đã bật lên... này cha mẹ này con cái này anh em vui cười bên bát cơm bát canh nóng hổi vứt bớt bên ngoài cửa những lo toan cơm áo nặng nề...

Nam mô hàng tà ma trừ yêu quái Quán Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện.

Nguyên Hợi
Tháng 6/2007

ĐÀN BÁCH KIẾM
đùa với đường thi

Đường thi như đôi cánh nhạn nghìn đời bay lượn trên thân phận con người. Tôi bơi lội trong Đường thi, ngậm ngùi, đùa dỡn. Chút mảnh hồn mang mang trong mưa xuân. Lấy chút hồn của cổ nhân mà cấy sinh tử phù vào lòng mình. Đôi cánh hạc có thật đã bay, bay mãi? Sao giấc mộng ban đầu vẫn xôn xao trở về giữa trưa hè hanh nắng? Sao loáng chớp vàng tung trong nháy mắt, mà thiêu thu hiu hắt đến bây giờ?

Mục Đùa Với Đường Thi nhất định không phải là nơi biên khảo hay nghiên cứu, về Đường thi hay về bất cứ điều gì. Đó chỉ là nơi đìu dặt đón đưa mấy vần thơ từ trời hội cũ về cuộc chơi hôm nay. Khi thì yêu mến nó, lúc thì bỏ bê nó. đi chơi loanh quanh đây đó. Khi thì nghịch ngợm một cách nghiêm chỉnh, lúc thì đùa dỡn một cách lai rai. Mọi cuộc dịch tự trong tinh thể của nó vốn là một cuộc dời đổi. Lời thơ có di dịch về cõi miền nào khác cũng là điều tự nó. Mọi điển tích có dập dìu di về ngôn ngữ hôm nay cũng là điều tự nhiên.

Bay về ổ chín tầng cao,
Con chim giã biệt quên chào mái hiên *(BG)*
Đôi cánh nhạn đã bay về ổ, thì xin một lần gắng gượng gọi nó trở về.

biệt hữu nhân

Nhà thơ Đỗ Quý Toàn trong cuốn khảo luận Tìm Thơ Trong Tiếng Nói có nhắc đến bài Biệt Hữu Nhân của Lý Bạch và bản dịch lục bát của Tản Đà tiên sinh. Công lao và chỗ đứng của nhà thơ sông Đà núi Tản trong việc giới thiệu và dịch Đường Thi thì chẳng ai dám phủ nhận. Nhưng lúc nói đến điều mà có lẽ Bùi Giáng gọi là "phải chừa một khoảng trống phóng nhiệm cho thơ", Đỗ thi sĩ hình như đã đưa ra nhận xét rằng khi Tản Đà chuyển từ nguyên tác ngũ ngôn sang bản dịch lục bát, ông đã thừa chữ, đã thêm thắt ít nhiều, đã giải thích nọ kia, đã phần nào làm giảm đi cái thú của người đọc, không được tự mình khám phá ra cái thi vị như khi đọc nguyên tác. Bài Biệt Hữu Nhân ấy vỏn vẹn có 40 chữ như sau:

Thanh sơn hoành bắc quách
Bạch thủy nhiễu đông thành
Thử địa nhất vi biệt
Cô bồng vạn lý chinh
Phù vân du tử ý
Lạc nhật cố nhân tình
Huy thủ tự tư khứ
Tiêu tiêu ban mã minh

Đây là một thí dụ điển hình cho thấy "ý" đóng một vai trò thứ yếu trong cái hay, cái đẹp của thơ. Bài thơ của Lý Bạch chỉ đơn thuần kể lại việc chia tay với một người bạn nơi miền biên ải phía bắc. Nghĩa đen, nghĩa bóng của bài thơ có thể diễn xuôi ra như sau:

Diễn Nghĩa:
Rặng núi xanh vắt ngang vòng ngoài tường thành phía bắc
Dòng sông trắng uốn mình nơi mặt thành phía đông
Nơi đây một lần tôi với anh chia tay
Ngọn cỏ bồng lên đường đi ngàn vạn dặm
Áng mây nổi là ý nghĩ của kẻ ra đi
Vầng thái dương đang chìm lặn là tình của người bạn cũ
Vẫy tay, thôi từ nay anh đi nhé
Tiếng ngựa lúc chia tay nghe càng buồn thêm

Thế thôi, diễn nghĩa ra thì chẳng có gì là hay ho, ghê gớm cả. Nhưng người ta chỉ nên đọc phần diễn nghĩa để bắc nhịp cầu trở về nguyên tác. Phần diễn nghĩa so với nguyên tác nó nhạt nhẽo vô duyên như tấm ảnh chụp tô mì Hải Ký đang nghi ngút bốc khói. Ngon lành béo bổ ở chỗ nào đâu. Vạn bất đắc dĩ, vạn bất đắc dĩ. Xin mời đọc lại nguyên tác để thấy cái hào khí ngút trời của Lý Bạch. *Thanh sơn hoành bắc quách.* Sau hai chữ *thanh sơn* hiền lành không dấu, chữ *hoành* trùng xuống để mở đường sửa soạn cho hai chữ *bắc quách* vút cao như vùng núi non trùng điệp ngăn chia Trung nguyên với miền sa mạc phương bắc. Lại đọc câu kế tiếp, dấu hỏi, dấu ngã của *bạch thủy nhiễu đông thành,* làm âm điệu câu thơ uốn éo như dòng sông đang quận mình trong nắng. Cái hay của bài thơ không phải ở ý nghĩa, mà ở cái cảm giác xa xôi biên ải, của núi đồi trùng điệp, của nhỏ bé con người trước thiên nhiên bao la bát ngát, của thân phận lính thú lưu đầy, của ly biệt cách ngăn, của sầu mong thương nhớ. Riêng hai chữ *tiêu tiêu* ở câu cuối, chẳng cần biết nó có thể nghĩa là tiếng ngựa hí rền rĩ, lại có thể nghĩa là buồn bã tiêu điều, hay nghĩa là tiếng gió thổi vi vút, tiếng lá rụng

rào rào, hay nghĩa là gì gì đi chăng nữa, đọc lên là đã nghe *tiêu tiêu* tê tái cả cõi lòng: *Tiêu tiêu ban mã minh*. Lại như nghe thấy tiếng lục lạc rung lên theo vó ngựa. *Tiêu tiêu. Tiêu tiêu*

Mời quý độc giả đọc nguyên tác rồi đọc lại bản dịch của Tản Đà:

Tiễn Bạn

Chạy dài cõi Bắc non xanh
Thành Đông nước chảy quanh thành trắng phau
Nước non này chỗ đưa nhau
Một xa muôn dặm, biết đâu cánh bồng
Chia phôi khác cả mối lòng
Người như mây nổi, kẻ trông bóng tà
Vái nhau thôi đã rời xa
Nhớ nhau tiếng ngựa nghe mà buồn teo

Bản dịch của Tản Đà cho thấy thiên tài sáng tạo của ông. Nó rất bay bướm, rất Tản Đà. Cái không khí ray rứt của Lý Bạch đã nhường chỗ cho cái êm đềm tha thiết của lục bát.

Lại xin mời độc giả đọc một bản dịch năm chữ của kẻ viết bài này.

Tiễn Bạn

Non xanh nhoài cõi bắc
Sông trắng lượn trời đông
Ly biệt miền thành quách
Mù khơi mảnh cỏ bồng
Người đi hồn mây nổi
Tình xế dạ chân trời
Chuông ngựa buồn lay gọi
Xa, xa rồi người ơi

Kẻ viết bài này không đồng ý với một số người quan niệm rằng dịch thơ phải dịch theo nguyên thể, phải tuyệt đối tôn trọng thứ tự câu thơ trong nguyên tác. Cụ Nguyễn Khuyến khóc cụ Dương Khuê bằng thơ ngũ ngôn cổ phong chữ Hán, rồi tự mình dịch sang chữ Nôm song thất lục bát. Bài dịch này ai ai cũng biết, ai ai cũng khen hay. Bùi Giáng lại còn hỏi có thể nào ta đem một bài thơ lục bát chữ Nôm 'dịch' sang song thất lục bát chữ Nôm chăng? Một lần dịch là một lần tái tạo, nó trở thành một bài thơ khác. Và mỗi bài thơ dịch tự nó là một bài thơ. Không có một quy luật nào trong việc làm thơ cả. Đọc lên thấy sướng là đủ rồi vậy.

Đàn Bách Kiếm

HOÀNG MAI ĐẠT

tạp ghi
tìm ở sao trời
phần 2

Mặc dù không là bạn, mồ mả thường quanh quẩn trong cuộc sống của tôi. Gần nhất trong quãng đời niên thiếu là một nghĩa trang ở Pennsylvania. Nói gần là vì tôi đi bộ băng ngang nghĩa trang này hầu như mỗi ngày trong suốt bốn năm. Từ nhà trên đường số 9 tại West Homestead, tôi đi bộ lên đồi theo đường Hays về hướng đông nam, gặp đường West, băng ngang nghĩa trang St. Mary's ở trên đồi, đi tiếp theo đường Main đến trường trung học Steel Valley Senior High. Sáng đi chiều về, mỗi bận dài hai dặm, đeo theo bốn mùa mưa nắng trên túi sách đèo trên lưng, có lúc hân hoan, có khi lầm lũi trong chiếc bóng chiếu dài của một khu phố lao động.

Thay vì đi theo đường vòng dọc theo con đường lớn bọc bên ngoài, tôi chọn băng ngang một con đường nhỏ xuyên qua mộ địa. Con đường này vắng học sinh, xa dòng xe ồn ào. Mỗi lần đến nghĩa trang St. Mary's tôi thường đi chậm lại, liếc nhìn những nấm mộ quen thuộc nằm ở hai bên. Có người chào đời từ thế kỷ thứ 19, lìa trần mấy thập niên trước khi tôi bước qua đây ở cuối thập niên 70 đầu thập niên 80. Có người mất trong thời Đệ Nhị Thế Chiến, có người ra đi trong cuộc chiến Việt Nam. Nhiều mộ bia cổ không có hình người quá cố, chỉ khắc tên tuổi của họ. Mấy tấm bia này là bạn của tôi trong những ngày tôi thầm bước qua nghĩa trang.

Nơi đây đẹp nhất trong mùa đông. Tuyết phủ kín những nấm mồ, trắng toát một bãi tha ma, chỉ còn vài cây thánh giá trồi lên với lớp bông gòn trắng đắp bên trên như đội nón. Tượng Đức Mẹ vẫn nhìn xuống những ngôi mộ với ánh mắt hiền từ như mọi ngày, cho dù gió tháng Giêng có thổi lạnh xé da mặt che trong nón áo ấm, mặc kệ nước đóng thành những nhiễu thạch trong như thủy tinh, chảy dài như những dòng lệ tuôn tràn đầm đìa, để rồi bị đông đá thiên thu.

Qua nhiều năm tôi không hiểu tại sao nghĩa trang ở Pennsylvania đã để lại cho tôi một ấn tượng mạnh nhất so với những kỷ niệm khác thời còn đi học. Có lẽ đó là nơi tôi tìm được đôi phút bình yên, tạm quên mọi chuyện khổ đau từ dưới xóm lao động hay từ một nơi xa xôi nào khác luôn chờ chực cấu xé hồn tôi. Chỉ cần ẩn náu được thoáng chốc như vậy tôi cũng

yên thân, cảm thấy gánh nặng trên vai vơi nhẹ phần nào mặc dù hoàn cảnh chưa hề thay đổi, không khá hơn một khi tôi rời mộ địa.

Trong nhiều năm tôi từng ghé những công viên chôn cất khác, kể cả nghĩa trang quốc gia Arlington rất nổi tiếng tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn. Mỗi ngày vẫn có hàng trăm du khách đổ về Arlington, xem ngọn lửa thiêng, viếng mộ chiến sĩ vô danh. Người ta ước lượng gần bốn triệu du khách ghé nơi đây mỗi năm. Thỉnh thoảng các đài truyền hình cũng chiếu lễ an táng một người lính nào đó mới hy sinh cho tổ quốc, hoặc phát trực tiếp hình tổng thống đặt vòng hoa tưởng niệm tại đài chiến sĩ vô danh. Nghĩa trang Arlington là nơi yên nghỉ của hơn 300,000 người lính. Họ nằm bên dưới những dãy bia trắng toát, hàng hàng lớp lớp chạy dài trên những ngọn đồi gần sông Potomac.

Ở tận miền tây Hoa Kỳ, chúng tôi từng ghé một nghĩa địa không có mộ, chỉ có một phiến đá lớn, ghi tên hàng chục người bị mất tích ở ngoài khơi Thái Bình Dương. Họ là ngư phủ, lên tàu ra biển một ngày kia từ vùng Coos Bay, Oregon. Họ chết mất xác trong giông tố, mưa gió, hoặc trong một đợt sóng lớn bất ngờ lật úp tàu đánh cá. Một ngày trong mùa hè năm 1999, chúng tôi dừng chân ăn trưa tại một bãi tàu ở Charleston, phía nam của vịnh Coos Bay. Sau bữa ăn núp gió trong xe, vợ chồng con cái tản bộ xuống bến tàu xem các ngư phủ trở về bến. Chúng tôi tình cờ bước vào một công viên nhỏ có dựng một bia đá khắc tên những ngư dân từng rời bến tại đây và không bao giờ trở lại. Trong khi vợ, hai con rảo bước đi nơi khác, chú ý đến các sinh hoạt của tàu thuyền, tôi đọc tên của những người không bao giờ có một mộ phần. Tấm bia nằm trên cao cạnh bờ biển, hướng ra khơi, gợi nhớ hình ảnh một thiếu phụ ôm con trong truyện Hòn Vọng Phu mong chờ ngày chồng trở về. Khác với Hòn Vọng Phu, phiến đá biết các ngư phủ không có ngày về, chỉ là một tấm bia dựng bên cạnh một nghĩa trang bao la, thản nhiên như không biết có bao nhiêu mạng sống từng bị nuốt trong lòng đại dương.

Nhà hiền triết Mỹ Henry David Thoreau cũng từng gặp một phiến đá như vậy. Ông Thoreau thích sống tự lập, yêu thiên nhiên, không mấy tin cậy ở quyền thế. Tư tưởng hiếu hòa của ông ảnh hưởng đến nhiều người trên thế giới mà trong đó có tiểu thuyết gia Nga Leo Tolstoy, nhà lãnh đạo Ấn Độ Mahatma Gandhi, và vị lãnh tụ dân quyền Martin Luther King Jr. của Hoa Kỳ. Triết gia thường ngao du rừng núi sông hồ tại các tiểu bang trong vùng đông bắc, ghi chép trong sổ tay những điều tai nghe mắt thấy. Trong một lần ghé thăm mũi Cape Cod, Massachusetts vào khoảng năm

1850, ông Thoreau viết mấy dòng, "*Chúng tôi nghĩ cũng đáng dành chút thời giờ để đọc những chữ khắc trên tấm bia tại một nơi có nhiều người bị mất tích ngoài biển khơi; không chỉ mất cuộc sống, nhiều người bị mất luôn xác hoặc không thể nhận diện; những dòng chữ khắc trên bia quá ngắn so với dự đoán vì số người mất tích không phải là ít. Nghĩa địa của họ là đại dương.*"

Nghĩa trang Thái Bình Dương là mồ chôn của hàng nghìn, hàng vạn ngư dân Việt Nam bị cuốn ra khơi sau bao lần bão đến, và hàng nghìn, hàng vạn thuyền nhân bị chết chìm trên đường vượt biển trong cơn giông tố cộng sản. Vài mộ bia còn nằm trên đảo Pulau Bidong ở Mã Lai, đảo Pulau Galang ở Nam Dương. Hai đảo này từng là nơi tạm cư của nửa triệu người Việt tị nạn. Nỗ lực dựng bia tưởng niệm những thuyền nhân bị tử nạn được người Việt hải ngoại thực hiện tại hai đảo vào đầu năm 2005. Đến giữa năm chế độ Hà Nội gây áp lực với chính quyền địa phương khiến bia bị đục bỏ, phù hợp với ý đồ xóa hết dấu vết tội ác của cộng sản.

Chiến tranh mang đến tội ác. Trong thời chiến người ta có hành động tàn nhẫn, dã man đã đành, thế nhưng trong thời hậu chiến họ có cần tiếp tục đối xử ác độc với nhau? Kẻ thắng trận có cần trả thù, hành hạ người thua cuộc để được thỏa mãn thú tính, thỏa lòng man rợ? Chế độ cộng sản không tự hỏi câu này nên mới mau chóng dựng lên những trại tù cải tạo ngay sau ngày chiếm miền Nam, để giam hãm, đọa đày những người từng đứng bên kia chiến tuyến. *Tụi bay là lính Ngụy, phải ở tù cho đến chết.* Nhiều cựu quân nhân đã chết. Một trong những người này là Thiếu Tá Nguyễn Văn Nô, cha của cô Nguyễn Thị Bích Thảo.

Vào đầu tháng Chín tôi tình cờ đọc trên mạng một bài viết của nhật báo *Wichita Eagle* tại tiểu bang Kansas. Vài ngày sau nhật báo *Người Việt* tại California cũng có một bài viết tương tự về trường hợp cô Thảo tìm được cha sau hơn 30 năm xa cách. Lần chót gặp thân phụ còn sống vào năm 1975, Thảo thấy cha gầy trơ xương, đen xạm vì lao động ngoài trời suốt ngày tại một trại cải tạo ở Cần Thơ. Cô còn nhớ lúc sắp hết giờ thăm nuôi, cha cô trao mấy món đồ chơi mà ông tự chế cho sáu đứa con. Trước ngày cộng sản chiếm miền Nam, ông vẫn thường mua đồ chơi về cho các con sau những lần công tác ở xa. Món đồ chơi mà cha dành cho Thảo là một con vịt nắn bằng đất sét. Đến mùa hè năm nay cô mới gặp lại cha, mang tro cốt của ông đựng trong một bình sứ hình hoa sen đến Wichita, Kansas. Trong hành trình từ con vịt đất sét đến bình sứ hoa sen, ông Nô nằm dưới một nấm mộ ở miền Bắc trong nhiều năm, mất biệt gia đình. Vợ và các

con, mà nhất là Thảo, vẫn thường nghĩ đến ông, bị dằn vặt vì một chương đời chưa được khép lại.

Tù nhân cải tạo Nguyễn Văn Nô chào đời tại Bạc Liêu, học trường Võ Bị Sĩ Quan Đà Lạt, tu nghiệp quân sự tại Hoa Kỳ từ năm 1956 đến năm 1959. Vào năm 1976 ông bị chuyển trại từ Cần Thơ đến một trại tù khác ở Bắc Việt. Một năm sau ông mất vì bị trúng độc uống nước sắn luộc, tròn 40 tuổi. Đến năm 1980 gia đình mới nhận được thư báo tử nhưng không biết ông được chôn ở đâu. Thảo qua Mỹ năm 1993, sống tại Wichita. Mùa xuân năm nay cô mang hai con đến thăm mẹ tại Arlington, Texas. Tại phòng mạch của một bác sĩ Việt Nam, Thảo nói chuyện với một ông bác trạc tuổi cha của cô, được biết ông cũng từng ở tù tại trại Hoàng Liên Sơn. Khi biết cha của cô là Thiếu Tá Nguyễn Văn Nô, ông Lê Chu liền nói chính ông là người chôn ông bạn tù tên Nô. Ông Chu còn vẽ bản đồ, chỉ đường đến mộ nằm trên đồi Cây Khế, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Hoàng Liên Sơn. Bán tín bán nghi, Thảo tự hỏi làm sao có sự trùng hợp, gặp đúng người chôn xác cha mình một cách tình cờ trong một phòng mạch bác sĩ?

Một thời gian sau Thảo gởi tiền về cho anh rể tại Cần Thơ, nhờ anh đi xe lên phương bắc, tìm hiểu có phải mộ cha nằm ở tỉnh Yên Bái hay không. Thảo kể, "*Mọi chuyện đều suôn sẻ, chắc có cha phù hộ. Anh rể đến được ngay cái nhà vẽ trên giấy. Anh gặp chủ nhà, một người đàn ông tốt bụng, đã giữ gìn toàn bộ mồ mả của những tù nhân đã chết, được chôn tại đây.*"

Ông Lê Chu từng mang cấp bậc trung tá. Ông kể Thiếu Tá Nguyễn Văn Nô và ông cùng ở trong đội trồng rau xanh ở trại Hoàng Liên Sơn. "*Hồi đó đói lắm, không có rau mà ăn, nên phải ăn sắn. Người tù phải lấy đọt sắn luộc lên ăn thay rau. Sắn có chất độc. Ăn ít thì không sao. Hôm ấy anh Nô uống cả nước luộc sắn.*" Sáng hôm sau ông Chu biết tin có hai người chết đêm qua. Một trong hai người là ông Nô. Ông Chu không nhớ ngày chôn bạn, "*chỉ nhớ lúc ấy lạnh lắm, chắc là mùa đông. Mùa đông thì tù ăn sắn lưu niên.*"

Cùng với vài mảnh xương của cha, Thảo còn nhận được vài món vật dụng cá nhân được chôn cùng với xác: một đôi dép râu, một đôi dép nhựa vá chằng chịt, một gà-mên, muỗng, nĩa, dao, bàn chải đánh răng, lược, và ba cây viết. Đặc biệt muỗng, nĩa, và dao có dấu khắc bằng đầu nhọn, có thể là đầu đinh được ông Nô cào trên mặt kim loại. Dấu khắc cho thấy chữ "N" trên muỗng, "V" trên nĩa, và "O" trên dao. Tro cốt của ông Nguyễn Văn Nô nay đã về với gia đình, được an nghỉ, ngày ngày nghe kinh siêu thoát tại chùa Liên Hoa, Arlington, Texas.

Nếu lời cầu siêu được bay xa, tỏa hương kinh trong cõi ta bà đến tận đồi Cây Khế, nhiều vong hồn khác cũng được ấm lòng, sớm được siêu thoát, không còn vương víu ở thế giới lạnh lẽo giữa âm và dương. Sau khi bài viết về ông Nguyễn Văn Nô được đăng ở hải ngoại, phóng viên Trần Tiến Dũng ở trong nước liền lên đường đến Yên Bái. Ông viết bài tường thuật gởi cho nhiều người trong giới viết lách tại hải ngoại. Tôi nhận được e-mail của ông trước khi đọc bài ấy trên báo *Người Việt* vào cuối tháng Chín.

Bài "Núi Lạnh: Hành Trình Tìm Về Những Nấm Mồ Hoang" của Trần Tiến Dũng để lại trong tôi một nỗi buồn thương xót những người tù cải tạo bị lãng quên trong những mồ hoang, lòng mến phục một bác nông dân mà cô Thảo từng gọi "một người đàn ông tốt bụng," và một niềm vui phấn khởi, biết rằng trước sau gì công lý sẽ được sáng tỏ, sự thật sẽ được giải bày cho dù phải đợi mấy chục năm hay lâu hơn. Một chế độ có thể viết lại lịch sử, ca tụng kẻ quyền thế, có thể biện hộ cho luật pháp cai trị độc ác, nhưng không thể diệt lòng nhân, không thể xóa hết vết tích của những hành động trái với lương tâm.

Vài vết tích là những nấm mộ hoang trên đồi Cây Khế, xã Việt Cường, tỉnh Yên Bái. Trên đường tìm mộ, phóng viên Trần Tiến Dũng gặp ông Đỗ Công Huyên, một người từng đi bộ đội ở Lào, sau 1975 về, Việt Cường làm người giữ rừng, "bầu bạn với các ngôi mộ hoang." Vợ chồng ông sống ở chân đồi Cây Khế, nơi yên nghỉ của hơn 50 sĩ quan của quân đội miền Nam. Nằm dựa lưng đồi Cây Khế từng có một trạm xá của trại cải tạo. Ông Huyên kể, "*Khi ấy chắc là các bệnh nhân ở trạm chết đều được đưa lên đồi Cây Khế. Thế nên trừ một số mộ lẻ rải rác, hầu như các ông ấy đều nằm đây.*"

Ông Trần Tiến Dũng kể trong bài phóng sự:

Ông Huyên có một danh sách người chết bằng giấy học trò, do tự bàn tay thô kệch thợ rừng của ông nắn nót ghi chép tên, tuổi, nguyên quán, ngày sinh, ngày chết của từng người sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa học tập cải tạo đã chết trong khoảng từ năm 1975 đến 1978 ở trại cải tạo Việt Cường, tỉnh Hoàng Liên Sơn cũ.

Trước mắt chúng tôi là cả đồi Cây Khế, trước đây là nơi yên nghỉ của hơn 51 sĩ quan cấp tá và tướng của quân đội Việt Nam Cộng Hòa; đến nay cả ngọn đồi này chỉ còn lại 12 ngôi mộ còn bia và 5 ngôi mộ mất bia.

Hơn ba mươi năm hòa bình, đa phần các người lính chết mất tích của quân đội cách mạng và của quân đội đồng minh mà đứng đầu là Hoa Kỳ đều đã được trở về nhà. Vì sao cùng một hoàn cảnh mà chỉ những người

lính Việt Nam Cộng Hòa trong chiến tranh và sau chiến tranh là phải gánh chịu hết sự oan trái nằm lại với bờ bụi vô danh. [...]

Đứng trước ngôi mộ "gởi lại," chúng tôi định kể cho bác Huyên, anh xe ôm và ba đứa trẻ chăn trâu nghe chuyện: Sau cuộc nội chiến Nam-Bắc Mỹ, ngay giữa nghĩa trang thủ đô Hoa Kỳ của phe miền Bắc thắng trận vẫn có một khu mộ và tượng đài tưởng niệm những người lính miền Nam.

Bác Huyên tiếp tục đưa tôi đi và tự tay vạch tìm từng tấm bia mộ nằm khuất trong đám cỏ dại đẫm sương chiều. Bác hỏi: "Thế anh ra đây không quen có thấy lạnh không? Trước đây rừng còn độc hơn giờ nhiều. Mà lúc ấy đa số các ông sĩ quan miền Nam này ra đến đây đều có tuổi cao cả đấy."

Thời gian bác Huyên bầu bạn với những linh hồn lính miền Nam đã dài hơn cuộc chiến tranh mười ngàn ngày trước đây. Chiến tranh tuy đã kết thúc nhưng sao cuối cùng chỉ mỗi nắm xương tàn và linh hồn không tan của những người này phải tiếp tục trả giá, phải tiếp tục chịu mọi hậu quả của cuộc chiến tàn khốc đó.

Gió lại lạnh hơn, nhưng không gì có thể nghe thấu cái lạnh vùng thượng du đất Bắc bằng chính những tấm mộ bia đang nghiêng đổ trên đồi Cây Khế. Những tấm mộ bia nhỏ bé, sơ sài mang trên đó là những cái tên, ngày sinh, ngày chết, mang trên đó là cả khát khao mong ngóng gặp người thân đến mức tuyệt vọng. Đó phải chăng là sự bấu víu cuối cùng trước khi chết một lần nữa, trước khi lạc mất vào vô danh.

Từ ngày bài phóng sự được đăng trên báo *Người Việt*, vài người cung cấp thêm tin tức về những ngôi mộ chưa có người nhận. Ông Nguyễn Hữu Danh viết: "*Tôi đã ở cùng trại với anh Phan Văn O, cựu vận động viên đua xe đạp rất nổi tiếng của Việt Nam Cộng Hòa. Anh O chết tại hợp tác xã nông nghiệp Đồng Phú, xã Việt Cường. Trại 7 - liên trại 1 Hoàng Liên Sơn chỉ có 4 mộ, đã xác định được 3, vậy mộ bị nước cuốn là của anh Thu. Ba anh Thu, Thương, Thanh đến trại từ Cần Thơ vào tháng Sáu 1976* ."

Có người vui mừng như Lâm Quang Vinh qua thư e-mail: "*Nhờ bài phóng sự này mà gia đình đã tìm được phần mộ của ba cháu sau 31 năm thất lạc. Ba cháu là sĩ quan không quân Lâm Quang Đỏ mất năm 1978.*"

Danh sách ghi chép bằng tay của ông Đỗ Công Huyên còn có Bùi Văn Phước, Nguyễn Văn Nghĩa, Nguyễn Quang Tôn, Nguyễn Phước Tôn, Trần Hữu Công, Lý Văn Phinh, Võ Tín, Dương Văn Sáu, Trần Tấn Chung, Nguyễn Văn Măng, Nguyễn Bá Thìn, Lương Mạnh Vân. Ở đồi Con Trăn còn mộ của Phạm Hổ, Hoàng Công (Văn) Dực, và "mộ hai anh em trốn trại, một người tên là Xuân." Xã Vân Hội có mộ Đặng Văn Thương người

Sài Gòn và Phạm Văn Thành người Phnom Penh.

Từ ngày bài phóng sự được đăng, ông Đỗ Công Huyên ở chân đồi Cây Khế hẻo lánh thế nào cũng sẽ bận rộn hơn với người ở phương xa. Họ có thể đến nhà ông từ miền Nam hoặc từ tận bên kia bờ Thái Bình Dương. Chắc "người đàn ông tốt bụng" này được yên tâm khi biết một ngày kia "các ông ấy" sẽ về nhà.

Ngẫm lại, "sở thích" ghé thăm mộ địa, lang thang qua những bãi tha ma có lẽ vì một mối bận tâm, một bổn phận chưa làm tròn. Nghĩa trang đầu tiên trong đời mà tôi còn nhớ là nơi chôn cha tôi. Ông tử trận ở Tuy Hòa năm 1965. Người ta mang linh cữu về chôn ở Phường Cũi, Nha Trang, nơi tôi chào đời. Mười năm sau chúng tôi xa quê hương. Đến nay đã hơn 40 năm kể từ ngày cha được hạ huyệt.

Mẹ tôi từng dứt khoát đoạn tuyệt với những kỷ niệm đau thương trong quá khứ. Đó là cách từng giúp cho bà được vững mạnh lý trí, sống còn tại miền Nam sau ngày di cư từ miền Bắc. Bà mang ý chí quyết liệt đó đến Mỹ, ít khi nhắc đến cha tôi. Có lẽ chiến tranh đã không cho họ được những ngày hạnh phúc, gần nhau như những cặp vợ chồng khác, nên mỗi khi nhắc đến cha bà nhớ đến những chuỗi dài năm tháng phải một mình phấn đấu nuôi con giữa chợ đời. Xóa hết quá khứ giúp mẹ khỏi sống lại những cảm xúc đau thương còn sót ở trong lòng. Đến thời gian sau này, mẹ biết tôi vẫn khấn vái trước bàn thờ cha mỗi ngày, nhưng bà tuyệt không nhắc đến chuyện tìm lại mồ mả, xem xương cốt như những món tài sản bị mất trong những lần di tản. Không ai quay về tìm lại chiếc xe đạp, chiếc áo. Hai đứa con là tài sản do ông để lại, vậy là đủ. Hồn ông đã siêu thoát đến một thế giới khác, cần gì phải níu kéo với mấy khúc xương.

Tôi tin mẹ đúng. Thế nhưng vẫn có đôi điều trì kéo tôi lại, một sợi dây thiêng liêng còn siết cha con. Tôi muốn được một lần thật sự chia tay với ông. Chúng tôi rời Nha Trang trong không khí âu lo của chiến tranh, không kịp thăm mộ ông lần chót. Kể từ năm 1975 đến nay tôi về Việt Nam được hai lần. Trong lần đầu vào năm 1998, tôi thăm quê vợ, dành nhiều thời giờ cho gia đình mới quen, được vài ngày theo mấy thân nhân ra miền Trung, đến Mũi Né, Phan Thiết. Tôi không thể đi xa hơn đến Nha Trang.

Trong lần thứ nhì vào năm 2000, tôi về đến Nha Trang, cũng theo nhóm thân nhân bên vợ. Chương trình của họ chỉ ghé nơi đây một ngày một đêm. Ngay buổi trưa mới đến, tôi liền bày tỏ ý định muốn tìm một nghĩa địa tại Phường Cũi, không tham dự buổi chơi ngoài bãi biển với mọi người. Hai ông anh đề nghị đi theo như để bảo đảm tôi không đi lạc hoặc gặp phiền

phức với người địa phương, mà nhất là công an. Theo lời chỉ dẫn, chúng tôi đi bộ về hướng Phường Cũi. Tôi nôn nao rảo bước rất nhanh, trong khi hai anh đi chậm một phần vì tuổi tác, một phần vì muốn xem phố phường. Đến đầu phố tôi xăm xăm tiến tới phía trước, giữ khoảng cách vừa đủ để không bị thất lạc ngoài tầm mắt của hai ông anh. Tôi nhớ nghĩa trang nằm ở chân đồi. Từ đó nhìn lên cao tôi có thể thấy lưng tượng Phật ngồi trên đỉnh. Đi được hơn trăm thước vào trong xóm, tôi bắt đầu nhìn lên đồi tìm tượng Phật để định hướng. Đúng là lưng Phật kia rồi, mà sao đường phố huyên náo, xe chạy qua lại, chợ búa đông người, có một đám cãi nhau ngay trước chợ, không thấy bóng mấy nấm mộ. Biết tôi dừng chân nhìn quanh quẩn, hai anh cũng đứng lại, vừa nói chuyện vừa chờ xem tôi muốn đi đâu họ sẽ đi theo. Đến gần một nhà bán hòm, một anh đề nghị tôi vào hỏi đường. Bán hòm chắc quen chỗ chôn, anh nói vậy.

Một phụ nữ khoảng 30 tuổi lắc đầu, không biết nghĩa địa tôi muốn hỏi nằm ở đâu. Thấy tôi chưa muốn rời tiệm, cô quay vào trong nhà, gọi cha ra nói chuyện với người lạ. Vừa thấy tôi ông bán quan tài biết liền tôi là Việt kiều, hỏi ngay có phải tôi từ Mỹ mới về. Nghe tôi hỏi có nghĩa trang nào nằm gần đây hay không, người đàn ông đứng tuổi suy nghĩ vài giây xong mới nói, "Tôi biết, mà nghĩa địa đó bị dẹp lâu rồi. Giải phóng vô là họ dẹp mấy ngôi mộ. Mà hỏi chi vậy, có người thân chôn ở đó hả?"

"Ông còn nhớ tên nghĩa địa?"

"Mả Thánh. Nghĩa địa đó chôn nhiều người ngoại quốc từ thời Pháp. Sao ông có thân nhân chôn ở đó?"

Mả Thánh. Lúc đó tôi mới nhớ ra tên nghĩa trang. Đúng là Mả Thánh. "Ông còn nhớ hồi trước Mả Thánh nằm ở đâu không?"

"Kia kìa. Ngay trước mắt đó!"

Theo hướng tay của ông, tôi thấy đám cãi nhau trước chợ. Vậy là nghĩa địa đã được san bằng để xây chợ. Tôi đứng yên vài giây, tính hỏi thêm, song lại thôi. Tôi phải cần mấy ngày nếu muốn tìm hiểu nhiều hơn. Thời gian thăm Nha Trang quá ngắn, tôi không thể bắt hai anh phải dành thêm thời giờ trong khi gia đình đang chờ ngoài bãi biển. Tôi cám ơn ông bán hòm, chào cô con gái đang nhìn theo chúng tôi. Buổi chiều hôm ấy mọi người vui chơi trên bãi cát, trong khi tôi ngồi nhìn ra khơi, chưa xóa được ấn tượng mấy dãy mộ bị thay thế bởi những hàng quán trong một khu chợ dơ bẩn, ồn ào.

Bữa hôm sau xe đưa nhóm du khách lên miền cao nguyên. Chiếc mini-van càng chạy xa Nha Trang tôi càng xuống tinh thần, biết rằng tôi có rất

ít cơ hội được trở lại. Mọi người trong xe đang vui chơi với mấy câu thơ "Qua Đèo Ngang" của bà Huyện Thanh Quan, đối chữ cho câu thơ mỗi lúc một vui nhộn hơn. Thấy tôi yên lặng nhìn ra ngoài cửa sổ, một bà chị hỏi nhỏ một người khác mà tôi nghe được, "Sao Đạt buồn thiu, nãy giờ không nói gì hết?" Tôi ráng cười, nói rằng xe chạy đường đèo nên tôi hơi chóng mặt. Tôi không dám nói thật. Khó quá!

Mấy ngày sau vợ chồng tôi về lại California. Tôi lên mạng dò tìm địa chỉ, số điện thoại của các cơ quan tại tỉnh Khánh Hòa. Tôi gọi viễn liên vào mỗi buổi tối, canh đúng giờ ban trưa tại Nha Trang. Sau vài lần hỏi, bị chuyển từ văn phòng này đến văn phòng khác, không ai biết nghĩa địa Mả Thánh, cuối cùng tôi nghe một ông cán bộ ở một văn phòng nào đó nói rất chắc chắn, giọng tử tế. *Các phần mộ đã được mang về Đồng Bò, tập trung hết ở đó. Mọi chi tiết trên bia mộ được ghi lại. Ông đến Đồng Bò thế nào cũng tìm thấy.* Tôi cám ơn ông ấy, cảm thấy còn một chút hy vọng mặc dù không biết Đồng Bò nằm ở đâu ở ngoại ô Nha Trang.

Thế rồi sáu năm trôi qua. Tôi không có đủ phương tiện tài chánh hoặc vì hoàn cảnh nên chưa thể về lại Nha Trang. Tôi cũng không muốn nhờ ai khác đến Đồng Bò giúp tìm cha. Cầm được mấy khúc xương trong tay không hẳn là điều quan trọng nhất. Tôi muốn đích thân về tận nơi, được nhìn thấy thân phụ cho dù người ta chôn ông dưới đất, cất trong một hộc kéo, hay đựng trong một hộp giấy đóng bụi trên kệ. Trong cuộc hành trình ấy tôi không chỉ gặp lại thân phụ mà biết đâu còn giải đáp đôi điều cho chính mình. Nào ai biết chuyện gì sẽ xảy ra cho đến khi chuyến đi được khởi hành.

Nhiều lúc tôi thầm cám ơn sự việc bị mồ côi cha quá sớm. Sự ra đi của ông khi tôi mới bốn, năm tuổi khiến tôi phải trực diện cái chết lần đầu tiên trong đời. Kinh nghiệm bản thân đó thấm sâu, dai dẳng, đôi khi giúp tôi hiểu nhiều hơn bội phần so với mớ kiến thức lượm lặt từ những chồng sách vở. Có lẽ nhờ đó tôi sớm biết quí sự sống, nhận ra nhịp thở đều đặn trong muông thú, nghe được mạch nhựa tuôn tràn trong cỏ cây, cảm được nụ cười của niềm sống xen lẫn giữa tiếng khóc của nỗi chết. Sự mất mát là một món quà lớn nhất mà cha có thể tặng cho tôi. Mỗi lần dừng xe, đi bộ trong nghĩa trang, tôi đón nhận những món quà của người khuất bóng, lắng nghe hơi thở không thể trở về từ bên kia những bia mộ. Tôi nhẹ nhõm khi rời những mồ mả, biết rằng muôn vạn cái chết vĩnh viễn chính là niềm sống cho tôi trong giây phút phù du này.

Hoàng Mai Đạt

Westminster, October 16, 2006

LÊ QUỲNH MAI

sinh hoạt văn học nghệ thuật thế giới

THỤY ĐIỂN

Giải Nobel Văn Chương 2007

Tác giả của *The Golden Notebook* đã đoạt giải Nobel Văn Chương năm 2007. Nhà văn Anh Quốc Doris Lessing sanh năm 1919 tại Persia (Iran), sống tại Phi Châu cả quãng đời niên thiếu cho đến 30 tuổi. Năm 1949, bà định cư tại Anh Quốc và được nhà xuất bản phát hành tác phẩm đầu tay, *The Grass is Singing,* với nội dung nói về một phụ nữ làm chủ nông trại tại Phi Châu. Chính không gian và bối cảnh của truyện đã tạo chú ý cho độc giả Anh Quốc. Các tác phẩm kế tiếp của Doris Lessing hầu hết được đan lồng nhiều đề tài khác nhau: tình dục, chính trị, màu da, kỳ thị chủng tộc, qua nhiều thể loại bút ký, truyện tình, truyện khoa học giả tưởng... Chính nội dung phong phú đa dạng này, đã phản ảnh được hình ảnh xã hội Anh Quốc trong bất cứ thời đại nào, tạo cho độc giả có cảm giác họ chính là những nhân vật trong tác phẩm của bà. Doris Lessing được giới phê bình văn học Anh Quốc xem như một nhà văn, có khả năng viết được rất nhiều đề tài và thể loại khác nhau. Harold Bloom, nhà phê bình văn học Hoa Kỳ phát biểu rằng, quyết định của Hàn Lâm Viện Thụy Điển về Doris Lessing *mang tính chính trị thuần túy,* vì những cuốn sách mới sau này của bà mang nặng nội dung chính trị hơn là sáng tác truyện. Tuy nhiên, truyện dài của Doris Lessing sáng tác năm 1962 đoạt giải Nobel Văn Chương năm 2007, là một tác phẩm có nội dung viết về bản sắc của một phụ nữ với tánh tình

thay đổi, qua yêu ghét thương giận của nhân vật này: *The Golden Notebook.* Ngoài ra, nhà văn Doris Lessing còn nổi tiếng qua một tập truyện nhiều kỳ, *Children of Violence*, viết năm 1950 mà nhân vật chính Martha Quest trở thành tiếng nói của tác giả về công lý xã hội vào thời gian ấy. Tháng Giêng năm 2007, nhà xuất bản Fourth Estate đã phát hành *The Cleff*, tác phẩm mới nhất của nhà văn Anh Quốc 87 tuổi, một phụ nữ đã sống 30 năm đầu đời tại Nam Phi, và trở thành khuôn văn quen thuộc của độc giả xứ sương mù sau khi định cư tại nơi này. Một lần nữa, sau Harold Pinter, tác giả đoạt giải Nobel Văn Chương năm 2005, nhà văn Doris Lessing lại một lần nữa mang vinh dự về cho nền văn học Anh Quốc, với giải Nobel Văn Chương 2007, qua *The Golden Notebook*, với số hiện kim nhận được 1.4 triệu mỹ kim, bà là tác giả lớn tuổi nhất được Hàn Lâm Viện Thụy Điển trao giải Văn Chương, kể từ năm 1901. Bạn đọc có thể tìm đọc tác phẩm trên qua nhiều nhà sách địa phương nơi cư ngụ (Time magazine, Edition Canadian, 10/2007)

CANADA

Sinh hoạt văn hóa tháng 10 của Montréal với Văn Lâm Xã

Trong ngày 14 tháng 10 vừa qua, Hội Làng Văn Lâm Xã đã tổ chức một buổi họp mặt mang chủ đề *Bóng Thời Gian*. Đây là buổi họp của các hội viên và thân hữu trong tình đoàn kết, trong thân tình giữa các khuôn mặt quen thuộc của thành phố tuyết Montréal. Ngoài các tiết mục văn nghệ do hội viên trình diễn, như tiếng hát tuyệt vời của nhà thơ Mỵ Lan với nhạc phẩm Hương Xưa của Cung Tiến, phần múa do ái nữ của cố nhạc sĩ Văn Phụng trình diễn... Đêm họp mặt mang chủ đề chính nói về thời gian và tuổi già, qua Quản Thủ Trưởng thư viện Mile-End, ông Lâm Văn Bé. Với tài liệu chính xác thống kê về mọi mặt với thành phần tuổi vàng của người bản xứ, của những sắc dân khác, cũng như người Canada gốc Việt. Ông Bé đã đưa đến cho hội viên và thân hữu nhiều ý niệm hay, vây quanh đề tài gia đình của người lớn tuổi, sự khác biệt về ý thức hệ giữa quan hệ của cha mẹ già và con cái được sinh ra tại nơi họ định cư. Diễn giả cũng khuyến khích hội viên và thân hữu, nên chuẩn bị tinh thần tiếp nhận những đổi mới, về quan hệ giữa thành phần lớn tuổi và trẻ tuổi trong xã hội. Ngoài đề tài trên, Trần Kim Vân (bác sĩ Thân Trọng An) một nhà thơ được giáo dục trong chương trình Tây học từ thuở niên thiếu, nhưng có tấm lòng và đam mê dành cho văn chương Việt Nam, đã đọc một số câu thơ chuyển ngữ đầy cảm xúc, mặc dù theo quan niệm người ta thường cho rằng – Dịch là Phản

- (Traduire c'est trahir). Với khả năng sinh ngữ sẵn có, Trần Kim Vân chọn hướng đi về chuyển ngữ thơ ngoại quốc sang Việt ngữ, và từ Việt ngữ sang Pháp ngữ (đa số là của các tác giả Pháp). Ông cũng là một trong số Biên Tập Viên của tập san *The May Flowers: Những Con Thuyền Lạc Việt của nhóm Y Khoa Sài Gòn* viết về những cảm xúc ngày cũ tại Việt Nam. Ban tổ chức của buổi họp mặt cũng giới thiệu đến thân hữu tập san *Bóng Thời Gian: Hội Làng Mùa Thu 2007*, với những bài thơ của hội viên sáng tác và chuyển ngữ. Tóm tắt lại, Văn Lâm Xã được thành lập tại Montréal qua một nhóm hội viên yêu thích thơ văn, và dựa trên hệ thống tổ chức làng xã ngày xưa tại miền Bắc Việt Nam để làm nền cho cách thành lập hội, nên có Tiên Chỉ, Mõ, ban hát chèo, xã viên. Mục đích của Xã Văn Lâm là duy trì tình yêu dành cho thi ca Việt Nam, và nối kết thân hữu qua những buổi họp mặt hằng năm. (Tin trực tiếp từ Montréal. 14.10.07)

Ra mắt sách Hoàng Chính trong Ngày Sinh Hoạt Văn Hóa

Ngày 01.09.07 vừa qua, Hội Y Sĩ Việt Nam Tự Do - Canada đã tổ chức *Ngày Sinh Hoạt Văn Hóa* tại Centre des Loisirs thuộc quận Saint Laurent, thành phố Montréal, giới thiệu hội viên của HYS hoạt động về lãnh vực văn học nghệ thuật. Chương trình gồm:

1/ Giới thiệu tác phẩm về văn và thơ của nhà văn Hoàng Chính: *Thư tình viết muộn, Một đoạn trong Thánh Kinh, Tình ở Đài Bắc, Nửa đêm nghe Mẹ thở dài, Tình khúc.*

2/ Giới thiệu *Tình ca Trần Cao Thăng.*

3/ Giới thiệu Tập San *The MayFlowers of 1975, Những Con Thuyền Lạc Việt, của nhóm Y Khoa 65-72.*

Với quan khách và một số đại diện các hội đoàn tại Montréal: Chủ Tịch Cộng Đồng Montréal (bs Trần Đình Thắng), đại diện Trung Tâm Giáo Dục Hồng Đức (giáo sư Hoàng Chiều Nhân, bà Nguyễn Thị Thu Hương), đại diện Thư Viện Quốc Gia Mile-End (ông Lâm Văn Bé), Chủ Tịch Hội Cao Niên (ông bà Lê Văn Mão), ký giả Lê Quốc, văn thi hữu Nguyễn Vy Khanh, Lê Văn Thành, Mộng Thu, Tiểu Thu... Bác sĩ Trần Văn Dũng điều khiển chương trình, với phần mở đầu giới thiệu và nhận định về tiểu sử và *Tác phẩm của nhà văn Hoàng Chính* qua bs Phạm Hữu Trác (cựu Chủ Tịch Y Sĩ Thế Giới). Ông nhận định đặc tính nổi bật của tác phẩm Hoàng Chính, là

hình ảnh thể hiện qua các nhân vật với hình ảnh gia đình, trường học, bạn bè tại Việt Nam, bằng dẫn chứng những đoạn văn ngắn và một số câu thơ của tác giả. "*Được nhà văn Hoàng Chính trao cho trách nhiệm giới thiệu các tác phẩm của anh, tôi đã nhận sự uỷ thác này với một vài suy gẫm. Thứ nhất, tôi vui mừng bởi vì vào mùa hè năm 1993, khi quyết định cải tiến tờ Tập San Y Sĩ, theo đó hình thức biến đổi từ khổ in lớn 8x10.5 sang khổ báo nhỏ 5.5x8.5 như hiện nay, tôi đã mời Hoàng Chính tham gia, đây là lần đầu tiên anh có mặt trên tờ tập san này. Thứ hai, nghĩ rằng Hoàng Chính không phải chỉ là ngòi bút trong kích thước nội san, anh đã đi vào các diễn đàn khác của nếp sống văn học Việt Nam hải ngoại, tôi cảm thấy vinh dự được trình bày những cảm nghĩ về một cây bút đã thành danh*". Đây là lời mở đầu của diễn giả giới thiệu nhà văn Hoàng Chính. Tác giả của *Tình Ở Đài Bắc* (2007) sanh năm 1954, tốt nghiệp Y Khoa Sài Gòn 1979, định cư tại Canada từ 1983. Ông góp mặt hầu như trên tất cả các tạp chí văn chương hải ngoại như Văn, Văn Học, Hợp Lưu (Hoa Kỳ), Làng Văn, Tập San Y Sĩ Canada, Trang mạng Damau.org. Với 10 tác phẩm thơ và văn, Hoàng Chính vẫn thể hiện đam mê, qua sức sáng tác mạnh mẽ ở tuổi trung niên, mang lại cho độc giả những mới lạ không ngừng. Hiện nay ông bắt đầu công việc dịch tác phẩm ngoại quốc, giới thiệu đến độc giả muốn tìm hiểu về dòng văn chương quốc tế bằng Việt ngữ.

Tiếp theo chương trình, bs Trần Mộng Lâm, Chủ bút Tập San Quốc Gia đã tóm tắt tiểu sử rất ngắn gọn dí dỏm về Trần Cao Thăng, và Lê Quỳnh Mai giới thiệu *Tình Ca Trần Cao Thăng*. Ông là một nhạc sĩ không chuyên nghiệp. Nhưng qua nghiên cứu, và nghe các sáng tác của những nhà soạn nhạc lừng danh như Antonio Vivaldi, Oscar Sher, Franze Schubert, Eliot Fisk, Salvatore Accardo, Bernabé de Moron... cũng như tìm hiểu về nhạc tiền chiến Việt Nam, cùng khả năng sử dụng Tây Ban Cầm cổ điển, Trần Cao Thăng đã tạo được cho bản thân một căn bản vững chắc về âm nhạc. Ông đã gởi gấm nỗi nhớ nhà của một thân phận di dân, qua hơn 20 ca khúc bán cổ điển như *Còn Vương Chút Hương Thừa* (nhạc phổ thơ Mường Mán), *Yêu Hoa, Nhớ Thương, Em Gái Trà Vinh, Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* (nhạc phổ thơ Trần Trung Đạo)... Theo nhận định của diễn giả, dòng nhạc bán cổ điển của Trần Cao Thăng, tuy nhẹ nhàng không tạo ấn tượng mạnh ngay giây phút đầu, nhưng lưu lại lâu dài trong tâm thức người thưởng ngoạn. Một dòng nhạc mang nét đặc thù phối hợp giữa lời nhạc phổ thơ Đường và cung bậc, âm vực ảnh hưởng nhạc cổ điển Tây Phương. Sinh trưởng tại Trà Vinh, suốt quãng đời thơ ấu cho đến khi trưởng thành,

ông sống tại Sài Gòn, tốt nghiệp Y Khoa Sài Gòn năm 1968, phục vụ trong Quân đội VNCH tại bệnh viện Phú Quốc và Cần Thơ, cho đến khi rời Việt Nam định cư tại Canada năm 1975. Trần Cao Thăng trở lại nghề năm 1978 và hiện nay vẫn tiếp tục làm việc bán thời gian, sau khi thoát tay tử thần vào cuối tháng Chín năm 2006.

The MayFlowers of 1975 (Những Con Thuyền Lạc Việt), là Tập San của nhóm Y Khoa Sài Gòn khóa 65-72. Ban biên tập: Đặng Chất (General surgeon, chief of department of Surgery, Martin Luther King Hospital, ER), Hồ Văn Hiền (Pediatrician, Washington DC), Võ Minh Nghĩa (Specialist MD, Virginia), Anne Regina Capdeville (Psychiatrist, Pittsburgh), Bùi Đắc Lộc (Internal Medecine, Orange County), Thân Trọng An (General Surgeon, Montréal). Đây là một tập hợp những tùy bút bằng Việt ngữ và Anh ngữ, đa số nội dung chuyên chở những ký ức vụn vỡ, buồn vui về một quê hương đã mất, như tựa đề của mỗi mẩu đời trong tập san trên: *Lũy Tre* (Trần Huỳnh Anh), *Gone with the War* (Thân Trọng An), *I left my Heart in Saigon* (Vo Minh Nghia), *Christmas of Yesteryear Spring on the Potomac* (Hồ Văn Hiền)... Theo bác sĩ Nguyễn Thanh Bình, Chủ bút Tập San Y Sĩ Canada, diễn giả giới thiệu tập san dày 335 trang, khổ lớn, *The May Flowers of 1975, "là một công trình đáng ghi nhận của nhóm y khoa 65-72"* vì không chỉ về nội dung xúc tích phong phú, mà còn về hình thức in ấn và trình bày rất công phu, qua một ban biên tập "tài tử". Dòng chữ mở đầu *"To All who lost loved ones in the jungle or at sea. To All who helped fellow humans regain their dignity"*, đã chứng minh được niềm đam mê văn chương và việc làm nghiêm chỉnh của Ban biên tập. Thân Trọng An đại diện tại Montréal phát biểu rằng *"Đại đa số sinh viên khóa này đều sinh năm 1947, là năm toàn dân tiêu thổ kháng chiến, đa số thanh niên đều nhập ngũ tòng quân khi cuộc chiến bộc phát dữ dội... Một hôm anh em nhận thức được sự liên hệ mật thiết này, đã chủ trương kêu gọi các bạn cùng khóa thực hiện một quyển sách, để nói lên sự thật, để kể rõ ràng và trung thực những tình tiết và trạng thái lịch sử, để cho con em sau này khi nghiên cứu tìm tòi về giai đoạn lịch sử..."*. Thân Trọng An là bác sĩ chuyên khoa Giải Phẫu tại Montréal, cựu Chủ Tịch Y Sĩ Canada và Y Sĩ Thế Giới trong thời gian qua. Ngoài hành nghề về y học, làm thơ Việt ngữ, với khả năng song ngữ từ tiểu học, dưới bút hiệu Trần Kim Vân, ông đã dịch thơ Việt Nam qua Pháp ngữ và ngược lại.

Ngày Sinh Hoạt Văn Hóa có phần phụ diễn văn nghệ với thân hữu và hội viên qua tiếng đàn của nhạc sĩ Lê Minh Điện, và kết thúc trong tiệc trà

thân mật. Hội Y Sĩ Việt Nam Tự Do - Canada là một tổ chức được thành lập bởi các bác sĩ Gia Nã Đại gốc Việt định cư tại Montréal từ 1975, đa số là nhóm bạn thân từ Y Khoa Saigon. Mục đích chính là duy trì, gìn giữ, phát triển văn hóa và ngôn ngữ Việt tại Canada. Với truyền thống đoàn kết và tinh thần bất vụ lợi, các thế hệ đàn anh đã đóng góp không ít trong việc khuyến khích, giúp đỡ các bác sĩ trở lại hành nghề sau khi định cư tại Montréal. Ngoài những sinh hoạt như tổ chức các buổi hậu đại học cho các hội viên đang hành nghề, tranh đấu bảo vệ quyền lợi cho hội viên với Hội Đồng Y Khoa Canada, họp thường niên của Ban Chấp Hành để cải tổ thiếu sót hoặc bổ túc ý kiến mới, tổ chức trại hè tạo sự đoàn kết giữa thế hệ cũ và mới, tổ chức các buổi thuyết trình hướng dẫn về bệnh lý cho người đồng hương, tổ chức Ngày Văn Hóa để giới thiệu những hội viên hoạt động về lãnh vực văn học nghệ thuật, họp mặt truyền thống hằng năm trong dịp Tết Nguyên Đán với múa lân, Ông Địa, Táo Ông Táo Bà tặng bao lì xì cho hội viên, các tiết mục văn nghệ do hội viên và các ca sĩ Việt Nam từ Hoa Kỳ sang trình diễn giúp vui. Hội Y Sĩ còn phát hành 1 năm 4 kỳ Tập San Y Sĩ với nội dung về văn chương, chính trị. Hội Y Sĩ Việt Nam Tự Do - Canada là một tổ chức với khoảng 1000 hội viên hiện nay, được chính quyền Liên Bang Canada và Tỉnh Bang Québec tôn trọng và ủng hộ nhiệt liệt, bởi tính đoàn kết và tinh thần tự trọng của hội viên về mọi mặt. Lê Quỳnh Mai (Tin trực tiếp tại Montréal, Canada)

HOA KỲ

Những con mèo của Hemingway

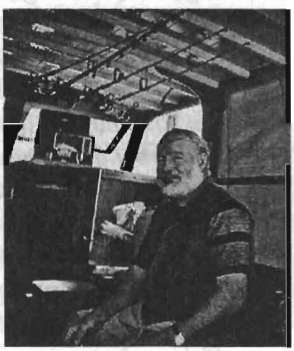

Trò chơi mèo chuột đã xảy ra giữa chính quyền Hoa Kỳ và Bảo Tàng Viện Ernest Hemingway tại Florida. Hiện tượng hàng đàn mèo đi lang thang trong căn nhà cũ của nhà văn giải Nobel văn chương, chính là đề tài gây ra sóng gió. Sự tranh cãi đã xảy ra khi Sở Bảo Vệ Súc Vật Liên Bang, muốn nhốt 47 cô cậu mèo đang sống trên nền nhà của bảo tàng viện vào chuồng. Trung tâm kiểm soát súc vật và cây cối thành phố Florida, đã bàn luận trong nhiều buổi hội thảo rằng, nhà cũ của Hemingway được xếp vào danh sách những vùng đất Lịch Sử Quốc Gia Hoa Kỳ, việc để các con mèo lang thang qua lại tự do, sẽ làm cho du khách có cảm giác

bảo tàng viện trở thành đoàn xiếc hay sở thú. Nhưng thành phố Key West và quận Monroe cũng như các đảo nằm trong vùng phía Nam Florida, đã cùng ký bản thông báo lên tiếng chống lại ý muốn của chính quyền Liên Bbang, trong việc bảo vệ súc vật. Bà Linda Mendes, giám đốc và nhà văn cuốn sách kỉ niệm bán cho du khách *Bảo tàng viện mèo Hemingway* đã phát biểu *"Tôi nghĩ đây là một việc đáng buồn, khi nhân viên của chính quyền Liên Bang dùng tiền đóng thuế của dân chúng, để sử dụng trong việc vô lý này. Chúng tôi chống lại việc nhốt các chú mèo vào chuồng, vì trước kia chúng đã phải chịu cảnh khổ sở này rồi"*. Viện bảo tàng là căn nhà cũ của Hemingway, ông tặng lại cho Hoa Kỳ làm tài sản quốc gia, và được mở ra cho công chúng thăm viếng vào năm 1984. Ước lượng chi phí hằng năm là 200.000 mỹ kim về thức ăn, săn sóc sức khỏe, và sửa sang những nơi bị những con mèo của Hemingway phá hoại! Tuy nhiên, Phòng Nông Nghiệp của Hoa Kỳ tại Florida, đã cho rằng bảo tàng viện là mục đích của chính phủ Liên Bang, dùng những cô cậu mèo, để triển lãm gây chú ý cho du khách, cũng như quảng cáo chúng như những vật kỉ niệm, khi họ đến thăm căn nhà cũ của nhà văn, cha đẻ tác phẩm *Ngư ông và biển cả*. Sau nhiều buổi hội thảo tranh cãi, cuối cùng chính phủ Liên Bang Hoa Kỳ đã phải ra thông cáo cần dàn xếp ổn thỏa về vấn đề bảo vệ súc vật. Theo thống kê, mỗi ngày bảo tàng viện Hemingway có khoảng 400-600 du khách thăm viếng để xem loại mèo nhiều chân, là truyền giống của chú mèo đầu tiên do thuyền trưởng bạn của Hemingway tặng ông. Trong số những cô cậu mèo, có loại gốc Snowball truyền giống lại, và hơn một nửa thuộc giống mèo có sáu ngón chân, một nửa còn lại thuộc giống có nhiều ngón chân khác nhau. Nhà văn Ernest Hemingway đã chụp rất nhiều bức ảnh, với đàn mèo trong ngôi nhà của ông ở Key West, trong y phục câu cá và thể thao. (La Presse, Montréal)

Vần thơ của những người tù tại Guantanamo

Những vần thơ khắc trên những ly bằng mốp, viết bằng kem đánh răng trên tường của các tù nhân trong "*trận chiến du kích*" tại nhà tù trên Vịnh Guantanamo, sẽ được in thành sách, theo lời nhà xuất bản trong cuối tháng Sáu vừa qua tại Hoa Kỳ. *Poems from Guantanamo: The Detainees Speak,* xuất bản bởi University of Iowa Press, bao gồm 22 bài thơ của các tù nhân trong nhà tù ở Guantanamo, Cuba. Chủ Biên của tập thơ trên, giáo sư ngành luật tại Illinois, là luật sư biện hộ của 17 người tù, Marc Falkoff, đã cho biết hầu hết các tù binh chưa bao giờ sáng tác. Có một số bài thơ viết bằng

ngôn ngữ Ả Rập, đánh giá thấp Ngũ Giác Đài, sau khi Falkoff cho ý kiến sẽ xuất bản những bài thơ của họ. "*Đa số những tù binh này cố gắng hiểu hoàn cảnh của mình, nhiều người trong số họ chấp nhận một cách tự nhiên về số phận, lãnh án. Một số khác thù hận nước Mỹ, vài người trong số họ nổi giận, đa số nhớ quê hương và muốn được thả ra để trở về nhà*". Theo Allison Thomas, chuyên viên quảng cáo của University of Iowa Press, thì họ sẽ phát hành 5000 ấn bản trong tháng Tám, vì đây là một việc làm quan trọng. Kể từ năm 2002, Hoa Kỳ đã nhốt gần 800 tù binh du kích tại những trại tù Guatanamo, hơn 380 tù binh khác bị nhốt trong hầm tối. Rất nhiều người trong số tù binh trên, chưa chính thức bị kết án với tội trạng nào rõ ràng. Theo ông cho biết, không có người nào trong số tù binh làm thơ, với mục đích xuất bản. Ông cũng cho biết họ từ chối cơ hội bị mang ra trước công chúng tại tòa án, về trường hợp phạm tội của họ. "*Xuất bản những vần thơ trên là cơ hội duy nhất cho công chúng có thể nghe được tiếng nói của những tù binh chiến tranh*". Tất cả lợi nhuận thu được từ việc bán sách, sẽ trao tặng Trung Tâm Tranh Đấu Nhân Quyền, để họ chú ý đến những tù binh trên. Một trong 22 bài thơ trên có tên *Death Poem*, sáng tác bởi tù binh Bahraini Jumah al - Dossari, 33 tuổi, bị nhốt từ năm 2002. Bahraini diễn tả nỗi uẩn ức của mình, qua những vần thơ đầy thù hận và chết chóc. Mời bạn đọc xem qua bài thơ bằng Anh ngữ (The Guardian)

Death Poem
Take my blood
Take my death shroud and
The remnants of my body
Take photographs of my corpse at the grave
lonely
Send them to the world
To the judges and
To the people of conscience
Send them to the principled men and the fair- minded

Sự ra đi bất ngờ của Doug Mariette

Tác giả nổi tiếng với giải Pulitzer của Hoa Kỳ về tranh biếm họa, vừa qua đời đột ngột trong tai nạn giao thông tại Mississippi ở tuổi 57. Doug Mariette bắt đầu vẽ truyện vào năm 1972 tại The Charlotte Observer, và mới đây đã di chuyển về Tulsa, Oklahoma. Ông nhận giải Pulitzer năm 1988. Ngoài ra, Mariette xuất bản hai tiểu thuyết *The Brigde* năm 2001, *Magic*

Time năm 2006. Tác phẩm biếm họa của ông về hình ảnh một người thuộc khối Hồi giáo, ngồi trên xe vận tải với khẩu súng trên tay năm 2002, là đề tài gây nên sự hăm dọa giết chết tác giả. Tuần lễ cuối trước khi từ nạn, Mariette đã giới thiệu về thân phụ ông, Elmer Monroe Mariette, "*một quân nhân trong Đệ Nhị Thế Chiến, người mà khi biết con trai thuộc nhóm phản chiến, chống chiến tranh Việt Nam, ông đã viết một lá thư chân thành tôn trọng ý kiến của con trai mặc dù không cùng chung lý tưởng, và tự nguyện dấn thân về Việt Nam thay thế tôi*". Mariette sanh trưởng tại Greensboro, lớn lên ở miền Bắc Carolina, Mississippi và Florida. Ông tốt nghiệp từ tiểu bang Florida, và gia nhập The Observer sau đó. Sau hơn một thập niên tại Charlotte, tác giả tập tranh biếm họa nổi tiếng đã dời đến Atlanta cùng gia đình. Sự ra đi bất ngờ của Doug Mariette là một mất mát cho Hoa Kỳ, vì theo Robert E. Lorton III, thì ông không chỉ là một nhà văn, một họa sĩ tranh biếm họa, mà còn là một người tranh đấu cho Nhân Quyền. (La Presse, Montréal)

Thêm một mất mát trong văn học hiện đại Hoa Kỳ

Kathleen E. Woodiwiss, tác giả của những tiểu thuyết hiện đại với các đề tài nóng bỏng về tình dục, đã qua đời ở tuổi 68 vì bệnh ung thư tại bệnh viện Princeton, Minn. Woodiwiss, tác giả của *The Flame and the Flower,* cuốn sách tiêu thụ mạnh nhất khi xuất bản vào năm 1972 là "*một bà mẹ tận tụy của tiểu thuyết lịch sử*". Những tác phẩm của bà giúp độc giả nhớ lại một Jane Austen, bà cũng là khuôn mặt đại diện thế hệ mới về tiểu thuyết lãng mạn. Trong 35 năm, nhà văn Woodiwiss chỉ xuất bản 13 tiểu thuyết, và là một trong số ít tác giả, luôn luôn đứng đầu danh sách có tác phẩm tiêu thụ mạnh nhất. Sách của bà chú trọng trên sự liên hệ giữa những sự tuyệt vọng của nhân vật chính, trước khi được giải thoát, những liên hệ tình dục không lối thoát... Tác giả đã nhận vinh danh một đời về đóng góp trong lãnh vực văn học của Hoa Kỳ, qua giải thưởng The Romance Writers of America năm 1988. Bà chào đời năm 1939 tại Alexandria, tên thật là Kathleen Erin Hogg. Sau khi lập gia đình với Ross Woodiwiss vào năm 16 tuổi, Ross là trung úy của Air Force Hoa Kỳ và qua đời năm 1996. Trong thời gian chiến đấu với căn bệnh bất

trị, tác giả đã không ngừng viết. Theo con trai của nhà văn, tác phẩm cuối cùng của bà sẽ xuất bản trong sắp tới, với tựa *Everlasting*. (The Gazette, Montréal)

HÒA LAN

Tặng phẩm quí giá của dòng họ Anne Frank

Trong cuối tháng Sáu vừa qua, một người em họ của Anne Frank đã tặng hàng ngàn lá thư, hình ảnh, và tài liệu, mà các nhà sử học có thể dựa theo đó để tìm hiểu thêm về nhật ký, cũng như viết về cuộc đời của cô bé Anne Frank, một biểu tượng bất tử của dân tộc Do Thái trong cuộc tàn sát dã man nhất trong lịch sử nhân loại. Trong số quà tặng giá trị này, có lá thư của Otto Frank viết cho mẹ ruột báo tin con gái là Anne và vợ Edith đã chết trong trại tập trung Đức Quốc Xã. Lá thư trả lời của bà nội Anne Frank, kèm gởi lại một số hình chụp gia đình cô bé vào những năm cuối cùng của 1890 tại Frankfurt, Đức Quốc. Bernhard "Buddy" Elias, 82 tuổi, con trai bà Leni Frank (em gái Otto Frank) đã giữ tất cả những tài liệu trên qua nhiều thập niên, tại hộp thư bí mật trong ngân hàng Thụy Sĩ, trước khi cho Bảo Tàng Viện Frank House mượn để triển lãm, nhân dịp kỉ niệm 60 năm ngày xuất bản tập nhật ký Anne Frank. Bảo tàng viện trên là sự phối hợp bảo tàng viện quốc gia và căn phòng nhỏ hẹp, nơi gia đình Anne trú ngụ tại Netherlands trong thời gian Đức Quốc Xã truy lùng nạn nhân. Với quà tặng của Elias, Bảo Tàng Viện Amsterdam đã giữ được gần hết những tài liệu lịch sử về Anne Frank, kể cả thời gian sau chiến tranh khi Otto, cha của Anne, người duy nhất sống sót, đã đưa ra ánh sáng cuốn nhật ký lừng danh của thế kỷ. Trong số tặng vật triển lãm, có 25.000 tài liệu và những vật dụng mà Otto tặng cho Hội Anne Frank do ông sáng lập tại Basel, Switzerland. Một số thư từ liên lạc giữa gia đình cha mẹ Elias và cha mẹ Anne. Một lá thư của Johannes Kleinman viết từ Switzeland gởi cho Otto, giúp ý kiến về việc buôn bán trong 22 tháng vào thời gian gia đình ông và 4 gia đình Do Thái khác trốn tránh trong căn hầm bí mật trước khi bị bắt. Theo các nhà sử học, giá trị của những tài liệu và hình ảnh trên, chứng minh được sự giáo dục trong một gia đình ở Đức Quốc vào thời điểm đó, và cho thấy tài hoa đặc biệt của một thiếu niên về văn chương. Giới phê bình cũng cho ý kiến rằng, số tài liệu mới nhất có thể gây ngạc nhiên

cho các nhà sử học, khi họ bắt đầu tìm ra được lý do tại sao gia đình Anne Frank bị bắt vào tháng Tám năm 1944. Những dòng chữ trong cuốn sổ tay, và những trang bị xé mất sau khi họ bị bắt giữ bởi Miep Gies, một người giúp việc buôn bán của Otto, cũng được trao trả lại cho ông sau khi chiến tranh chấm dứt. Điều lý thú là chính Miep Gies đã mang trả lại những tài liệu này. Otto Frank sanh trưởng trong gia đình giàu có tại Frankfurt mà ông bố là chủ ngân hàng. Otto và anh trai gia nhập quân đội Đức trong thời Đệ Nhất Thế Chiến, khi Đức Quốc Xã bắt đầu truy lùng và tàn sát người Do Thái, họ lánh nạn qua Anh Quốc, Netherlands, Switzerland. Theo tài liệu chính xác nhất, Anne Frank chết ở tuổi 15 vào tháng Ba năm 1945, tại trại tập trung Bergen-Belsen vì bệnh sốt Rickettsia, một loại bệnh lây nhiễm gây sốt, trên cơ thể mọc những đốm đỏ tím. Nhân loại và thế giới văn chương đã không có cơ hội tiếp cận với Anne, vì cô bé tài hoa đã qua đời trước hai tuần chiến tranh kết thúc. Sau đó để thoát ra nỗi đau khổ tột cùng mất vợ con, Otto Frank đã nhuận sắc lại và in 3000 ấn bản nhật ký của con gái tại Đức Quốc, vào tháng Sáu năm 1947 dưới tựa đề *Het Achterhuis*. Năm 1952 những dịch giả chuyển qua ngôn ngữ Anh, Pháp là *The Diary of a Young Girl*, và sau đó đổi là *The Diary of Anne Frank* cho đến nay. Nhật ký đã được dịch sang 65 ngôn ngữ trên thế giới. Người em họ của nhân vật bất tử biểu tượng cho cuộc tàn sát dân tộc Do Thái cho biết, ông bác Otto Frank đã qua đời tại Switzerland năm 1980. Bernhard "Buddy" Elias kể về gia đình Anne Frank "*Họ nói bốn thứ tiếng, rất yêu thích văn chương nghệ thuật ca kịch. Khi gia đình họ dự một buổi hòa nhạc, thì thường viết thư kể cho chúng tôi nghe, và bà của tôi là một người có tư tưởng sâu sắc, làm thơ rất hay*". Ông cũng phát biểu rằng việc quyết định trao tặng tất cả tài liệu quí giá có liên quan đến cuộc đời một người chị họ bất hạnh, là một biến cố rất sâu đậm trong tâm hồn ông. (Time Canadian Edition)

ANH QUỐC

Vần Thơ Của Qui và Hiệp sĩ Salman Rusdhie

Theo tin tức tổng hợp từ nhiều quốc gia Hồi giáo, thì việc phong tước Hiệp Sĩ của Anh Quốc, cho tác giả tập thơ *The Sanatic Verses (Vần Thơ Của Qui)* đã gây công phẫn cho họ. Tại Pakistan, hàng ngàn dân chúng biểu tình lên án đòi tử hình Rusdhie. Trong khi đó tại Srinagar, vùng có nhiều sắc dân Ấn Kashmir, cảnh sát đã sử dụng vòi chữa lửa và hơi ga để ngăn cản 300 người thuộc nhóm Hồi giáo bạo động. Tại Karachi có hơn 1000 người xuống đường cầu nguyện, ủng hộ quyết định tử hình Hiệp Sĩ mới

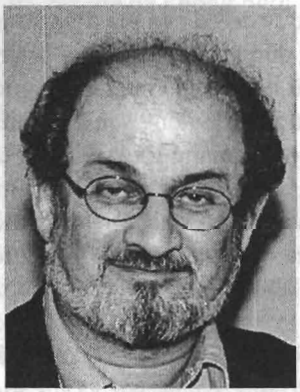

của Hoàng Gia Anh Quốc bằng bom tự tử của cảm tử quân! Trong khi đó tại Kuala Lumpur, khoảng 30 người Mã Lai của nhóm Hồi giáo cực đoan đứng trước tòa Đại Sứ (PAS: Parti Islam Se - Malaysia) đã hô to khẩu hiệu hăm dọa Anh Quốc sẽ phải chịu hậu quả nặng nề, và đòi tử hình tác giả. Họ tuyên bố rằng không bao giờ quên được những dòng thơ chứa lời sỉ nhục Thánh Mohammed, chế giễu mạ lỵ kinh Koran, và chê bai khinh bỉ lịch sử Hồi giáo trong thời kỳ lập đạo. Thủ quĩ nhóm PAS đã phát biểu rằng trong xã hội văn minh tự do, không một dân tộc nào chấp nhận lời sỉ nhục chê bai và mạ lỵ tôn giáo của họ. Ông cho biết việc Anh Quốc phong tước cho Salman Rushdie là một hành động vô trách nhiệm trong vấn đề ngoại giao. Ngoài những cuộc biểu tình đầy tính cách bạo động, các nước thuộc khối Hồi giáo như Iran và Pakistan cũng mời các đại sứ Anh Quốc tại nước họ, để bày tỏ sự phản đối. Năm 1989, Giáo chủ Khomeini đã ban lệnh tử hình Salman Rushdie theo pháp lệnh Fatwa của Hồi giáo. Lúc bấy giờ chính quyền Iran cũng im lặng không can thiệp, khiến Rushdie phải trốn tránh liên tiếp trong gần 10 năm, sau khi lệnh trên được hủy bỏ. Hiện nay, nhóm quá khích Hồi giáo tại Iran, lại vừa tuyên truyền và kêu gọi tiếp tục thi hành bản án tử hình dành cho tác giả của *The Sanatic Verses*. Tại Pakistan, nhóm cảm tử Islam nhân danh Osama bin Laden, tuyên bố giải thưởng 10 triệu rupeess (165.000 mỹ kim) cho bất cứ ai chặt được đầu của tác giả tập thơ trên. Tuy nhiên, Anh Quốc từ chối hủy bỏ việc phong tước cho tác giả theo yêu cầu của Pakistan, Indonesia, Afghanistan, Iran và Iraq, với lý do việc phong tước Hiệp Sĩ cho công dân có công trạng với quốc gia về nhiều lãnh vực, là công việc đã được thực hiện từ nhiều năm theo truyền thống của Hoàng Gia Anh Quốc. Trong khi đó, dưới áp lực khủng khiếp từ nhóm Hồi giáo quá khích, người vợ trẻ sau cùng của tác giả *The Sanatic Verses* đã xin li dị ông. Nhà văn Salman Rushdie được phong tước Hiệp Sĩ cho những đóng góp về mặt văn hóa của ông, trong ngày sinh nhật Nữ Hoàng Elizabeth II vào tháng vừa qua. (The Gazette, Montréal)

J.K. Rowling và những dòng chữ cuối cùng về Harry Potter

Nhà văn nữ gây sóng gió cho thế giới trẻ thơ. kể cả người lớn gần một

thập niên, qua tác phẩm thần kỳ về thế giới kỳ ảo của những tay phù thủy, đã tuyên bố chấm dứt những dòng chữ cuối cùng về tác phẩm nhiều tập *Harry Potter.* Sau những ngày ngồi viết trong khách sạn, như một thói quen từ thuở còn nghèo túng sáng tác trong quán cà phê, người phụ nữ với bàn tay huyền diệu đã khóc, khi tuyên bố với báo chí rằng bà rất buồn, cô đơn kinh khủng đến cả tuần, khi phải chấm dứt bộ truyện này. Rowling kể rằng sự quyết định kết thúc truyện rất là khó khăn đầy cảm xúc, vì chính tác phẩm này đã làm thay đổi cả cuộc đời bà. Nhà văn cho biết ngày đầu tiên sáng tạo ra Harry Potter, là ngày tuyệt vời nhất trong cuộc đời cầm bút. Khi ấy, Rowling là một bà mẹ không chồng, nuôi con nhỏ và cố gắng sáng tác để kiếm tiền trả giấy đòi nợ tiền điện. Chỉ gần 10 năm sau, bà trở thành người phụ nữ giầu nhất Anh Quốc, với tài sản cả tỉ bảng Anh, với nhiều căn nhà như lâu đài tại London, Edinburgh và miền quê Scottish. Ngay thời gian phát hành tác phẩm đầu của bộ truyện tại Hoa Kỳ năm 1998, *Harry Potter and the Sorcerer's Stone* đã trở thành một hiện tượng trong kỹ nghệ in ấn và xuất bản sách của thế giới. Sau đó 6 tập truyện được tiêu thụ khoảng 325 triệu ấn bản và chuyển ra 64 ngôn ngữ quốc tế, trong đó có tiếng La Tinh và Cổ ngữ Ai Cập. Tác phẩm thần kỳ này đã mang lại 5 bộ phim, được công ty lừng danh của Hollywwod sản xuất, cả núi đồ chơi dành cho trẻ em, hàng triệu độc giả khán thính giả ái mộ trên các trang liên mạng, hàng trăm cuộc họp báo và hội nghị bàn về tính nhân bản, khía cạnh tâm lý dựa trên tác phẩm của Rowling, đã biến bà trở thành một nữ tác giả bất tử trong nền văn chương Hiện Đại của thế giới. Trong dự án kế tiếp, một công viên với lâu đài Hogwarts và Forbidden City sẽ được khai mạc vào năm 2009 tại Orlando, Florida. *Đây là hiện tượng chỉ xảy ra một lần trong đời*, theo như giới phê bình trong lãnh vực văn chương và nghệ thuật cho ý kiến. Tuy nhiên, cũng có những lời phê bình cho rằng, tác giả của bộ truyện Harry Potter **đã mang sự** chết chóc và bóng tối vào thế giới tuổi thơ, gây sự ám ảnh cho các độc giả trẻ. Rowling đã phát biểu về ý kiến này "*Mẹ tôi qua đời sau 6 tháng tôi viết tác phẩm này, tôi nghĩ rằng đây là điểm chính yếu của tác phẩm, Harry Potter phải đương đầu với sự mất mát lớn lao mà thôi*". Sau khi viết xong cuốn sách giữa năm 1997 và 2000, tác giả nghỉ dưỡng sức và lập gia đình với Neil Murray, bác sĩ người Ái Nhĩ Lan. Bà có thêm

hai con trai và gái, sau đứa con của cuộc hôn nhân đầu tiên với một ký giả người xứ Ba Lan. Bút hiệu J.K. Rowling của bà, J được đặt từ tên thật Joan, K từ tên của bà nội Kathleen. Theo nhận xét của đa số các nhà phê bình và độc giả, Rowling là một trong số ít nhà văn hiện đại nổi bật đã mang vinh dự lại cho nữ giới. (Time Canadian Edition)

ĐỨC QUỐC

Công việc của nhà sử học

Lần đầu tiên, một nhà sử học Đức Quốc tranh đấu để xuất bản sách của nhân vật bị thế giới kết tội tàn ác nhất thế kỷ 20. *Mein Kampf,* tựa cuốn sách của Adolf Hitler. Ông tuyên bố việc đình bản tạm thời của cuốn sách, có thể gây ra nhiều rắc rối về cả hai phía thuận và không thuận trong việc muốn tìm hiểu về nhà độc tài này. Tuy nhiên, việc tranh đấu cho in sách đang gây công phẫn, và bị cộng đồng Do Thái chống đối dữ dội. Họ cho rằng việc xuất bản cuốn sách trên còn quá sớm, có thể gây hiểu lầm cho công việc tuyên truyền tội ác của Hitler trong việc tàn sát dân tộc họ. Xuất bản lần đầu năm 1925 tại Bavaria, được phổ biến rộng rãi trong các trường trung học Đức, trong thời gian Hitler có uy quyền nhất vào 1933. Nội dung cuốn sách nói lên bản chất độc tài, suy tôn dân tộc Đức thông minh nhất thế giới, cũng như ước muốn chiếm trọn tất cả những vùng đất của Liên Xô. Tuy nhiên bản quyền cuốn sách tại Bavaria đã bị giữ lại trong bản cam kết, giữa quân đội đồng minh và Đức Quốc Xã sau chiến tranh, với sự đồng ý rằng cuốn sách của Hitler chỉ được tiếp tục xuất bản lần thứ nhì vào năm 2015, thời gian mà tất cả mọi nhân chứng lịch sử đã không còn nữa. Theo ý kiến của Giám đốc Viện Lịch Sử Hiện Đại Munich, giáo sư Horst Moeller, việc xuất bản sách là một công việc nên làm trước năm 2015, vì có thể tiêu thụ một số lượng rất lớn qua những tình cảm thù hận, kể cả lòng tôn trọng và vinh danh Hitler của cả hai phía tôn sùng và kết án nhà độc tài này. Ngược lại, giáo sư Salomon Korn, Phó Chủ tịch cộng đồng Do Thái tại Đức Quốc cho cơ quan truyền thông Reuters biết, ông tin rằng việc quyết định xuất bản cuốn sách là một sai lầm nghiêm trọng. Vì theo ông, nội dung có thể bị sửa đổi, qua sự giúp đỡ của một số người Đức có thẩm quyền trong việc xuất bản. Ông cũng lo ngại những nạn nhân sống sót của Thế Chiến Thứ Nhì, có thể sẽ chính thức chống đối quyết định tái bản cuốn sách của Hitler. *Mein Kampf* dịch qua Anh ngữ với ý nghĩa *My Struggle,* hiện nay đang nằm trong vòng chiến tranh lạnh giữa hai dân tộc Do Thái và Đức Quốc về quá khứ. (Tin Reuters)

PHÁP QUỐC

Cái chết của Emma Bovary

Khi độc giả mở trang sách đầu tiên, họ đã có cảm giác như đang đi vào căn nhà nghỉ mát đầy những kỉ niệm thời niên thiếu, nơi mà họ đã không trở lại từ lâu lắm. Tất cả đều quen thuộc, trừ một vài thứ đã thay đổi. Thật sự ra phải có kiên nhẫn và tò mò, để lần theo con đường vạch sẵn của thói quen Flaubert, mà tìm ra bí mật về những nhân vật của ông. Emma Bovary có thật sự tự tử bằng hóa chất hay không? Người thanh tra trẻ tuổi ấy đã vội vã đến Rouen, để tìm hiểu sự biến mất của Emma, một sự mất tích gây đầy ngạc nhiên cho mọi người chung quanh, nhất là những bạn học cũ, cũng như Charles Bovary, người chồng của một Emma Bovary xinh đẹp. Qua bàn tay tài hoa của Philippe Doumenc, độc giả sẽ đi từ ngạc nhiên này qua ngạc nhiên khác, dưới những câu trả lời của các nhân vật có liên quan đến cái chết của người đẹp Bovary. *Contre- enquête sur la mort d'Emma Bovary,* là sự hòa trộn giữa không khí của truyện gián điệp và bối cảnh tình nhỏ, qua cuộc đời của một nhân vật tuyệt đẹp và bất tử bởi Flaubert. Nhà văn Philippe Doumenc sẽ dẫn độc giả theo một cuộc điều tra căng thẳng nhưng đầy lãng mạn, để tìm hiểu về cuộc đời thật của Emma Bovary, thần tượng của thế giới văn chương qua Flaubert. Tác phẩm phát hành bởi nhà xuất bản Actes Sud tại Pháp Quốc (Magazine Point De Vue, France)

Nỗi nhớ nhà vô tội

Julien Green, hiện sinh sống tại Hoa Kỳ, đã viết lại thời niên thiếu của ông ở Paris, trong lúc chiến tranh bùng nổ dữ dội vào thời Thế Chiến Thứ Hai, để giải thích với những người Hoa Kỳ về đất nước của ông: Pháp Quốc. Được viết bằng Anh ngữ và chính tác giả chuyển dịch qua Pháp ngữ, với bút pháp nhẹ nhàng không quá khích. Tác phẩm của Green mang lại cho độc giả cái duyên, và tâm tình của một đứa trẻ thơ sống trong gia đình nghệ sỹ phóng túng, bị di chuyển qua nhiều nơi khác nhau. Ông kể lại thời gian sống ở Passy, thời gian học tại trường trung học Jason de Sailly, và sự can đảm hiếm có giúp những thương binh tại biên giới Argonne vào năm 1917. Sâu đậm hơn là ông tả lại cái chết trẻ bất ngờ của bà mẹ, người đã khuyến khích tác giả cầm bút, ngay từ những bước đầu tiên chập chững tìm đến văn chương. Ngay từ những trang đầu tiên, độc giả có cảm giác đã tìm lại được hình ảnh của Mauriac, Lacretelle, Gertrude Stein, Gaston Gallimard. Nơi tác phẩm viết về thế giới tuổi thơ của Green, họ là những bậc thầy đang

pha trộn một bức tranh nhẹ nhàng về tác giả. Julien Green đã phối hợp được sức tưởng tượng phong phú và ngòi bút, mang những ngày thơ ấu của ông vào tác phẩm, dẫn độc giả nhìn lại một cuộc đời có thật qua *Souvenirs des Jours heureux.* Bạn đọc có thể tìm tác phẩm qua nhà xuất bản Flammarion tại Pháp Quốc. (Point De Vue, France)

Ý ĐẠI LỢI

Kỳ nghỉ hè lý thú

Nhà văn John Grisham vừa đến nghỉ hè ở Ý Đại Lợi với tác phẩm mới nhất. Tác giả của hàng triệu ấn bản *The Firm, The Client,* đang tiến hành việc phát hành và ra mắt cuốn sách mới, với nội dung truyện về một cầu thủ hậu cần bóng tròn Hoa Kỳ đi tìm may mắn ở Ý Đại Lợi. "*Một trong những niềm vui của chúng tôi là được làm việc chung với nhà văn John Grisham*". Giám Đốc Stephen Rubin đã phát biểu trong tuần qua trong buổi họp báo của Doubleday Broadway Group. Với tựa *Playing for Pizza,* Grisham đã dùng trí óc thông minh và tài hoa, để nhào nặn môn thể thao bóng đá Bắc Mỹ, *với* phong tục tập quán của Ý Đại Lợi qua rượu, thức ăn, bóng đá Âu châu, và đại nhạc kịch. Theo Doubleday, Grisham đã có ý tưởng về tác phẩm này, trong thời gian ông đến Bologna để tìm dữ kiện viết tác phẩm *The Broker.* Ngoài ra, một tác phẩm khác chưa đặt tựa của nhà văn nổi tiếng Hoa Kỳ, sẽ được phát hành vào mùa xuân 2008. Bạn đọc thích môn bóng đá có thể tìm đọc tác phẩm *Playing for Pizza* của John Grisham qua nhà xuất bản Doubleday (Time Canadian Edition)

TÂY BAN NHA

Có thể có hòa bình giữa hai khối Palestine và Israel không?

Amos Oz vừa được trao giải văn học Prince of Asturias Prize, qua tác phẩm đề nghị nối lại hòa bình giữa Israel và Palestine. Trong buổi họp tại miền bắc của thành phố Oviedo, ban giám khảo khen ngợi nhà văn xứ Israel đã khéo léo sử dụng ngôn ngữ Hebrew như một nhạc cụ sáng chói, để hòa hợp và mở bức màn bí mật về những sự thật rất được quan tâm trong thế giới hiện đại. Tác giả đã phân tích tỉ mỉ sự khác biệt về nhiều mặt giữa cộng đồng Israel và Palestine. Ông cũng đề nghị những biện pháp tạo hòa bình cho hai nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Oz, tác giả của 18 tác phẩm và vô số tiểu luận viết về chính trị, là một khuôn mặt nổi bật trong cộng đồng Israel. Tác phẩm của ông bao gồm *My Michael, A tale of Love and Darkness, How to Cure a Fanatic...* đã được chuyển dịch qua nhiều

ngôn ngữ, và được giới phê bình văn học viết trên The New York Review of Books. Tác giả đã phát biểu sau khi khi nhận được đề nghị trao giải "*Hơn 40 năm qua, tôi đã không ngừng tìm hiểu lịch sử, để đề nghị một biện pháp thỏa thuận tốt đẹp giữa Israel và Palestine qua hai giải pháp: Israel làm láng giềng của Palestine với hòa bình và tôn trọng nhau về nhiều mặt*". Ông còn nói rằng "*Nếu tôi phải phát biểu một chữ về công việc viết của tôi là gì, thì đó là chữ: gia đình, nếu cho tôi nói hai chữ, thì đó là: gia đình không hạnh phúc, nếu cho tôi nói nhiều hơn hai chữ, thì quí vị có thể: đọc tác phẩm của tôi*". Amos Oz 68 tuổi, chào đời tại Jerusalem, sống tại tỉnh nhỏ của Arad từ năm 1986. Đa số tác phẩm của Oz viết về thế giới gia đình, chung quanh căn nhà ông đã sống và lớn lên từ đó. Tác giả đã trải qua hơn 30 năm sống trong khu định cư ở giữa trung tâm Israel, nhờ đó ông đã viết những bài tiểu luận về khu định cư này qua kinh nghiệm tuổi trẻ. Tác giả cũng gia nhập Đội Chiến Đấu trong thời gian xảy ra chiến tranh, mà giới lãnh đạo quân sự gọi đó là Six-Day War và Yom Kippur War. Trở lại Prince of Asturias Prize, đây là giải thưởng được Thái Tử Felipe của Tây Ban Nha gợi ý từ 8 năm qua, được dành trao cho tác giả bản xứ và thế giới, qua nhiều thể loại khác nhau, kể cả những tác phẩm viết về Nhân Quyền và Khoa Học. Hằng năm giải này được thông báo và cử hành tại Oviedo vào mùa thu. Tác giả đoạt giải, ngoài hiện kim còn được tặng một sao bản của một trong số những tác phẩm điêu khắc của họa sĩ lừng danh quốc tế Joan Miro (Time Canadian Edition, Juin -07)

MỄ TÂY CƠ

Đường rầy xe lửa chở giải thưởng Romulo Gallegos

Đấy là những dòng chữ thoát ra từ cảm xúc của một người, chưa bao giờ sống trong thế giới của tiếng còi tầu đêm, nhưng đã đưa độc giả đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, trong thích thú như đang trải qua một chuyến viễn du bằng con tàu sắt. "*Tôi luôn luôn tham dự vào tất cả những biến cố của quê hương tôi*". Đó là lời phát biểu của nhà văn nữ vừa nhận giải thưởng văn chương Romulo Gallegos qua tác phẩm *Pasa Primero (The Train Passes First)*. Đây là câu chuyện của một công nhân hiền lành ít nói, làm việc trong khu vực chung quanh một đường rày xe lửa tại Mễ Tây Cơ, một nhân vật không tên tuổi, đột nhiên trở thành thủ lãnh của nhóm công nhân nghèo khổ vươn lên tranh đấu cho Nhân Quyền tại chính đất nước họ.

Lập năm 1967, giải thưởng văn chương trên được đặt tên của cựu Tổng Thống Venezuela Romulo Gallegos, ông cũng là một nhà văn có tên tuổi tại

vùng Châu Mỹ La Tinh. Cũng giống như tất cả các giải khác, giải thưởng này được dành trao cho những tác phẩm hay nhất viết bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha. Trong quá khứ, ban tổ chức đã vinh danh những nhân vật lừng danh trong văn học quốc tế như nhà văn xứ Péru, Mario Vargas Llosa qua *The Green House* vào 1967, năm 1972 vinh danh nhà văn xứ Colombia, Gabriel Garcia Marquez qua *One Hundred Years of Solitude,* năm 2005 vinh danh nhà văn xứ Tây Ban Nha Isaac Rosa. "*Khi một người đã bước vào tuổi 75 như tôi, sẽ cảm thấy rất hạnh phúc khi biết quá trình công việc của mình được ghi nhận và hoan nghênh nồng nhiệt. Tôi là một nhà văn và là một ký giả, không có gì đáng hãnh diện hơn là nhận được một trong những giải thưởng cao quí dành cho tất cả những nhà văn vùng Châu Mỹ La Tinh, đây là một niềm vinh dự lớn nhất trong đời tôi*". Đấy là lời phát biểu khi được trao giải Romulo Gallegos của nhà văn nữ xứ Mễ Tây Cơ, bà Elena Poniatowska. (The Gazette, Montreal)

NHẬT BẢN

Tác phẩm văn chương nối lại hòa bình

Một nghệ sỹ Hồng Kông vừa được Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao Taro Aso, tuyên bố trao giải thưởng The International Manga Award của Nhật Bản, cho cuốn sách tranh hí họa của ông. *Sun Zi's Tactics* đã vượt qua 145 tác phẩm của 26 quốc gia tranh giải. Nội dung là một loạt tranh vẽ nối tiếp nhau, kể lại những chuyến viễn du của các nhân vật chính từ 1995-2006, và đã được chuyển dịch qua nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Lee Chi Ching, tác giả của cuốn sách trên cùng với ba tác giả khác, đã được mời đến thăm nước Nhật trong 10 ngày để nhận giải thưởng tại Tokyo. Trong buổi lễ, ông đề nghị Nhật Bản nên gởi những tác phẩm bằng tranh vẽ đi khắp thế giới, như một vũ khí văn hóa đặc thù, để kết chặt thân tình giữa các nước và Nhật Bản. Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao Aso cũng đồng ý với tác giả rằng, tình cảm tốt của độc giả quốc tế dành cho truyện bằng tranh vẽ, có thể chuyển thành tình cảm tốt đẹp cho việc ngoại giao của Nhật Bản, đối với các quốc gia trên thế giới. Manga là tên gọi cho loại truyện vẽ của Nhật, loại sách này kể về những nhân vật thần tượng của thế giới, qua hình thức vẽ theo nhiều nét khác nhau. Cùng với độc giả, giới làm phim Hollywood cũng chú ý đến loại truyện đặc biệt này của Nhật Bản, họ đã làm một số phim dựa theo một vài truyện trên và thu hút rất nhiều khán giả. (The Gazette, Montreal)

TÌM ĐỌC

NGÔ THẾ VINH

MEKONG DÒNG SÔNG NGHẼN MẠCH

VĂN NGHỆ MỚI
2007

Giá 10 mỹ kim